George Soros

Xã hội mở-Cải cách chủ nghĩa tư bản toàn cầu

Lời giới thiệu

Bạn đọc cầm trên tay cuốn sách thứ tám [1] của tủ sách SOS. Cuốn *Xã hội Mở* [*Cải cách Chủ nghĩa tư bản Toàn cầu*] của George Soros. Đây là cuốn thứ hai của Soros trong tủ sách.

Ý kiến về Soros rất khác nhau. Có người lên án ông như kẻ thao túng thị trường chứng khoán, kẻ gây ra khủng hoảng tài chính, kẻ tham gia lật đổ. Nhiều người ca ngợi ông như một thiên tài tài chính, người làm từ thiện lớn nhất hành tinh. Ông cho mình là người duy nhất trên thế giới đi ngăn chặn khủng hoảng một cách có mục đích và có tổ chức. Cuốn sách này sẽ giúp bạn đọc hiểu kĩ hơn về ông và về các ý tưởng của ông.

Người ta nói nhiều về hội nhập kinh tế về nền kinh tế toàn cầu. Cơ chế thị trường đã thành công xuất sắc trong giải phóng tài năng kinh doanh và tạo ra của cải. Chủ nghĩa tư bản dựa vào cơ chế thị trường. Nếu chỉ dựa vào cơ chế thị trường và nhấn mạnh thái quá đến các giá trị thị trường, chủ nghĩa tư bản không thể đảm bảo tự do, dân chủ, và pháp trị; có thể, và nó đã dẫn đến những thảm hoạ như hai cuộc Chiến tranh Thế giới, các cuộc khủng hoảng tài chính. Vì sao chúng xảy ra? Làm sao có thể tránh được những thảm hoạ

như vậy, hay chí ít làm nhẹ bớt tác động tai hoạ của chúng? Đó là những vấn đề Soros quan tâm. Và xã hội mở là một xã hội có thể làm được điều đó.
Khái niệm "Xã hội mở" được Henri Bergson dùng đầu tiên năm 1932, và Karl Popper phát triển và làm cho khái niệm được biết đến rộng rãi trong công trình triết học của ông xuất bản năm 1943. Soros chịu ảnh hưởng mạnh của Karl Popper. Cả trên lĩnh vực thực tiễn và triết lí ông không ngừng cổ vũ cho xã hội mở.
Theo Bergson, xã hội được tổ chức theo các nguyên lí bộ lạc là xã hội đóng; xã hội được tổ chức theo các nguyên lí phổ quát là xã hội mở. Theo Popper, xã hội mở bị đe doạ bởi tất cả các hệ tư tưởng cho là mình có chân lí cuối cùng. Soros đồng ý. Các hệ tư tưởng bộ lạc không còn được coi là cơ sở để tổ chức xã hội hiện đại, và sau Chiến tranh Thế giới II và nhất là sau 1989, các hệ tư tưởng cho là mình có chân lí cuối cùng đã mất uy tín, chủ nghĩa tư bản hiện đại là biểu hiện bị méo mó về xã hội mở. Xã hội mở, theo Soros, dựa vào sự thừa nhận rằng chân lí cuối cùng là ngoài tầm với của con người, dựa vào tính có thể sai của con người, dựa vào sự thừa nhận là những kiến trúc do con người tạo ra nhất thiết có sai sót một cách cố hữu; nó là một xã hội dựa trên các nguyên lí phổ quát song không bao giờ hoàn hảo, luôn mở ra cho sự cải thiện. Ông phát hiện ra sự không đồng bộ giữa nền kinh tế toàn cầu và dàn xếp chính trị toàn cầu, sự tồn tại của các quốc gia có chủ quyền. Ông kiến nghị lập liên minh xã hội mở để thúc đẩy phát triển xã hội mở ở từng nước và đặt nền móng cho một xã hội mở toàn cầu.
Cuốn sách có thể bổ ích cho các học giả, các nhà hoạch định chính sách, và tất cả những ai quan tâm đến những vấn đề chính trị và kinh tế thế giới.
Bản tiếng Việt khác nguyên bản ở chỗ mọi chú thích của tác giả được đánh lại bằng số (nguyên bản được đánh dấu bằng các kí hiệu khác nhau). Bản dịch chắc còn nhiều thiếu sót mong bạn đọc thông cảm, lượng thứ, và chỉ

bảo; xin liên hệ theo địa chỉ Tạp chí Tin học và Đời sống, 54 Hoàng Ngọc Phách Hà Nội [25/B7 Nam Thành Công], hoạc qua điện thư thds@hn.vnn.vn hay nqa@netnam.vn

Hà Nội 4-2004

Nguyễn Quang A

Lời cảm ơn

Đây là lần đầu tiên khung khổ quan niệm mà tôi bắt đầu phát triển từ những ngày sinh viên nhận được sự chú ý phê phán nghiêm túc. Đó là một kinh nghiệm khích lệ và giải thoát theo một cách nào đó. Tôi biết ơn tất cả những người đã quan tâm đến phiên bản trước hay phiên bản hiện thời của cuốn sách này.

Antole Kaletsky đã thực sự là biên tập của cuốn *The Crisis of Global Capitalism: Open Society Endangered [Khủng hoảng của Chủ nghĩa Tư bản Toàn cầu: Xã hội Mở bị lâm nguy]*, giúp tôi tổ chức nội dung và làm cho nó dễ tiếp cận hơn; Roman Frydman đã giúp đỡ đặc biệt về khung khổ quan niệm; Leon Botstein đã nêu ra nhiều điểm lí thú và chúng tôi đã có vài cuộc thảo luận sôi nổi; Anthony Giddens đã cho ý kiến về nhiều hơn một phiên bản của bản thảo; William Newton-Smith đã làm cho tôi hiểu đúng về một số điểm triết học; và John Gray đã khiến tôi đọc lại cuốn *Great Transformation [Biến chuyển Vĩ đại]* của Karl Polanyi. Những người khác đã có các ý kiến hữu ích bao gồm Robert Kuttner, John Simon, Jeffrey Friedman, Mark Malloch Brown, Arminio Fraga, Tom Glaessner, Aryeh Neier, Daniel Kahneman, Byron Wien, và Richard Medley.

Trong chuẩn bị phiên bản này, tôi đã được sự giúp đỡ có giá trị của Adam Posen ở Institute for International Economics [Viện Kinh tế học Quốc tế],

mặc dù ông không hề phải chịu trách nhiệm về các quan điểm của tôi. Yehuda Elkana đã tổ chức một nhóm nghiên cứu ở Central European University [Đại học Trung Âu] tại Budapest, và tôi đã nhận được góp ý bằng văn bản từ Lóránd Ambrus-Lakatos, Fabrizio Coricelli, John Gray, János Kis, Mária Kovács, Petr Lom, và István Rév. Katie Jamieson đã tóm tắt biên bản bằng văn phong sáng sủa quen thuộc của cô. Les Gelb đã tổ chức một cuộc thảo luận ở Council on Foreign Relations [Uỷ ban Quan hệ Nước ngoài] tại New York mà từ đó tôi học được rất nhiều. Những người tham dự bao gồm Elizabeth Colagiuri, Morris Goldstein, Nancy Goodman, Roger Kubarych, Lawrence Korb, Michael Mandelbaum, William Luers, Walter Mead, Peter Osnos, David Phillips, Adam Posen, Gideon Rose, Geoff Shandler, Dimitri Simes, Benn Steil, và Fareed Zakaria. Mort Abramowitz, Martti Ahtisaari, Antony Lester, Charles W. Maynes, Aryeh Neier, Stewart Paperin, Alex Rondos, Cornelio Sommaruga, và Joseph Stiglitz đã tham gia một thảo luận cuối tuần tại nhà tôi. Lord Lester đã nêu ra một số vấn đề quan trọng liên quan đến định nghĩa của tôi về xã hội mở mà tôi đã không giải quyết được để ông thoả mãn. Tôi muốn cảm ơn tất cả những người đã chịu khó đọc bản thảo ở các giai đoạn khác nhau của sự tiến triển của nó. Họ quá đông để có thể liệt kê, nhưng tôi phải cảm tạ Benjamin Barber, Leon Botstein, Bill Clapp, Jacques de Larosière, Jeffrey Friedman, Roman Frydman, Ekaterina Genieva, Antole Kaletsky, Alex Lupis, Aryeh Neier, Joseph Nye, Andrei Shleifer, John Simon, và F. van Zyl Slabbert, đã gửi góp ý bằng văn bản cho tôi. Justin Leites đã có một vài gợi ý có giá trị ở phút cuối cùng.

Tôi đã rất hài lòng với Peter Osnos và nhóm của ông ở nhà xuất bản Public Affairs và tôi biết ơn Kris Dahl đã đề nghị ông.

Yvonne Sheer đã đánh máy đi đánh máy lại bản thảo không biết bao nhiêu

lần, đối chiếu các tài liệu tham khảo, và hoạt động như tổng quản lí dự án. Tôi đã không thể làm xong mà không có cô.

Dẫn nhập

Đây là một cuốn sách về triết học thực tiễn: Nó cung cấp một khung khổ quan niệm có ý định dùng như một chỉ dẫn cho hành động. Tôi đã được khung khổ đó hướng dẫn trong cả các hoạt động kiếm tiền lẫn từ thiện, và tôi tin rằng nó cũng áp dụng cho xã hội nói chung: Nó cung cấp các nguyên tắc chỉ đạo cho một xã hội mở toàn cầu. Đây là một sự đảm đương đầy tham vọng. Để thực hiện nó, tôi sẽ phải đề cập nhiều lĩnh vực và di chuyển trên nhiều mức: triết học, thực tiễn, công cộng và cá nhân.

Ở mức thực tiễn, tôi đã thiết lập một mạng lưới các quỹ từ thiện nhằm cổ vũ cho các xã hội mở. Mạng lưới này bao trùm tất cả các nước của đế chế Soviet trước kia và nó đã lan sang những phần khác của thế giới: Nam Phi, mười nước Nam châu Phi, mười sáu nước Tây Phi, Haiti, Guatemala, Miến Điện, và gần đây hơn Indonesia. Cũng có một Viện Xã hội mở [Open Society Institute] ở Hoa Kì. Mỗi quỹ quốc gia có hội đồng quản trị và nhân viên riêng của mình những người quyết định những ưu tiên riêng của họ và chịu trách nhiệm về các hoạt động của quỹ trong nước mình. Chúng hỗ trợ xã hội dân sự; chúng cũng cố gắng làm việc với chính quyền trung ương và địa phương bởi vì một chính phủ dân chủ và hiệu quả là một thành phần cốt yếu của một xã hội mở, nhưng chúng thường bất hoà với chính phủ hoặc với một số hoạt động của nó. Trong một số nước, nổi bật ở Slovakia và Croatia, các quỹ đã thành công trong huy động xã hội dân sự chống lại chế độ áp

bức. Ở Belarus và Miến Điện, các quỹ bị cấm và hoạt động từ bên ngoài. Ở Serbia, nó hoạt động trong những hoàn cảnh gieo neo. Ngoài ra, chúng tôi có một mạng lưới các chương trình trong những lĩnh vực mà mạng lưới tham gia tích cực nhất: giáo dục bậc cao và giáo dục phổ thông; thanh niên; pháp trị, tư pháp và hành pháp, bao gồm cả nhà tù; nghệ thuật và các định chế văn hoá; thư viện, xuất bản, và Internet; các phương tiện thông tin; các tầng lớp dân cư dễ bị tổn thương như những người thiểu năng tâm thần; các sắc tộc thiểu số, với nhấn mạnh đặc biệt đến những người di gan; sức khoẻ cộng đồng, lạm dụng rượu và ma tuý; và vân vân.

Tôi có được sự công nhận rộng rãi, thực ra bị cường điệu, như một loại *guru* tài chính nào đó, nhưng những thành tích của tôi do giữ các quan điểm về các vấn đề chính trị và an ninh được công nhận ít rõ hơn. Thực ra, tôi chỉ là một trong nhiều người hành nghề tài chính; song tôi hầu như là người duy nhất thực hành ngăn chặn khủng hoảng một cách có mục đích và có tổ chức.

Trong cuốn sách này tôi chủ trương rằng các nền dân chủ trên thế giới nên thiết lập một liên minh với mục đích kép, thứ nhất, để cổ vũ cho phát triển các xã hội mở ở riêng từng nước và, thứ hai, để củng cố luật pháp và các định chế quốc tế cần thiết cho một xã hội mở toàn cầu.

Chúng ta sống trong một thế giới được đặc trưng bởi trao đổi tự do về hàng hoá và dịch vụ và thậm chí còn hơn bởi sự di chuyển tự do của vốn. Kết quả là, lãi suất, tỉ giá hối đoái, và giá cổ phiếu ở nhiều nước khác nhau gắn kết chặt chẽ với nhau, và các thị trường tài chính có ảnh hưởng ghê gớm đến tình hình kinh tế ở mọi nơi. Vốn tài chính có được một vị trí đặc ân. Vốn dễ lưu động hơn các yếu tố sản xuất khác, và vốn tài chính thậm chí còn lưu

động hơn các dạng khác của vốn. Toàn cầu hoá các thị trường tài chính đã làm giảm khả năng của các nước riêng biệt để đánh thuế và điều tiết vốn vì nó có thể chuyển sang chỗ khác. Căn cứ vào vai trò quyết định mà vốn tài chính quốc tế đóng trong vận may của các nước riêng biệt, nên không phải không thích hợp để nói về một hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu.

Chúng ta có thể nói về thắng lợi của chủ nghĩa tư bản trên thế giới, song chúng ta chưa thể nói về thắng lợi của dân chủ. Có một sự không xứng đôi nghiêm trọng giữa tình hình chính trị và kinh tế thịnh hành trên thế giới ngày nay. Chúng ta có một nền kinh tế toàn cầu, song những dàn xếp chính trị vẫn dựa vững chắc vào chủ quyền quốc gia. Làm sao có thể dung hoà nhu cầu của một xã hội toàn cầu với các quốc gia có chủ quyền? Đó là vấn đề cốt yếu đối mặt với chúng ta ngày nay.

Chủ nghĩa tư bản và dân chủ không nhất thiết gắn bó chặt chẽ với nhau. Có tương quan nào đó: Tăng các tiêu chuẩn sống và sự hình thành một tầng lớp trung lưu có xu hướng tạo áp lực cho quyền tự do và dân chủ; chúng cũng có xu hướng ủng hộ ổn định chính trị lớn hơn. Song mối liên hệ còn xa mới là tự động. Các chế độ áp bức không nới lỏng sự kìm kẹp của chúng về quyền lực một cách tự nguyện, và chúng thường được trợ giúp và tiếp tay bởi các giới kinh doanh, cả nước ngoài và nội địa. Chúng ta có thể thấy điều này ở nhiều nước, đặc biệt ở những nơi dính đến tài nguyên thiên nhiên như dầu hay kim cương. Có lẽ mối đe doạ lớn nhất đối với quyền tự do và dân chủ trên thế giới ngày nay là từ sự hình thành các liên minh tội lỗi giữa chính phủ và giới kinh doanh.

Đây không phải là hiện tượng mới. Nó thường được gọi là chủ nghĩa phát

xít, và nó đặc trưng cho Italy của Mussolini và ở mức độ khác nhau cho nước Đức của Hitler, Tây Ban Nha của Franco, Bồ Đào Nha của Salazar. Ngày nay nó có các hình thức khác nhau, nhưng nó có thể được phát hiện ra ở Peru của Fujimori, Zimbabwe của Mugabe, Miến điện của SPDC, Malaysia của Mahathir, chỉ nhắc tới vài trường hợp. Làm bối rối hơn, sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản cũng đã dẫn tới một liên minh tội lỗi giữa giới kinh doanh lớn và chính phủ ở nhiều nước, gồm có Nga. Có thể thấy diện mạo bề ngoài của quá trình dân chủ, song quyền lực nhà nước được hướng trệch làm lợi cho các giới tư nhân. Các nước dân chủ không chú ý nhiều đến tình hình chính trị thịnh hành ở các nước khác: Các ưu tiên khác thường có địa vị cao hơn. Thế nhưng nhân dân sống trong các chế độ áp bức cần sự giúp đỡ từ bên ngoài; nhiều khi đó là cứu tinh duy nhất của họ.

Chủ nghĩa tư bản rất thành công trong tạo ra của cải, song chúng ta không thể dựa vào nó để đảm bảo tự do, dân chủ, và pháp trị. Kinh doanh có động cơ là lợi nhuận; nó không được thiết kế để bảo vệ các nguyên lí phổ quát. Hầu hết những người kinh doanh là các công dân ngay thẳng; nhưng điều đó không làm thay đổi sự thực là kinh doanh được tiến hành vì lợi lộc tư nhân chứ không vì lợi ích công cộng. Trách nhiệm hàng đầu của ban quản lí là với các chủ doanh nghiệp, không phải với một thực thể u mơ nào đó được gọi là lợi ích công cộng - mặc dù các doanh nghiệp thường cố gắng, hoặc ít nhất làm ra vẻ, hoạt động theo cách có tinh thần vì cái chung vì điều đó là tốt cho doanh nghiệp. Nếu chúng ta chăm nom cho các nguyên lí phổ quát như quyền tự do, dân chủ, pháp trị, chúng ta không thể để chúng cho sự chăm sóc của các lực lượng thị trường; chúng ta phải thiết lập các định chế khác nào đó để bảo vệ chúng.

Tất cả điều này là quá hiển nhiên để phát biểu, thế mà phải được nói ra vì có tín điều được tin một cách rộng rãi là các thị trường sẽ lo liệu cho mọi nhu cầu của chúng ta. Nó thường được gọi là "*laissez-faire*" ở thế kỉ thứ mười chín, song tôi đã tìm ra được một từ hay hơn: thuyết thị trường chính thống. Những người theo thuyết thị trường chính thống cho rằng lợi ích công được phục vụ tốt nhất khi người dân được phép theo đuổi tư lợi của riêng họ. Đây là một ý tưởng hấp dẫn, nhưng chỉ là một nửa sự thật. Các thị trường là thích hợp tuyệt vời cho theo đuổi lợi ích tư nhân, nhưng chúng không được thiết kế để chăm lo đến lợi ích chung. Duy trì bản thân cơ chế thị trường là một lợi ích chung như vậy. Những người tham gia thị trường cạnh tranh không để duy trì cạnh tranh mà để thắng; nếu có thể, chúng sẽ loại bỏ cạnh tranh.

Bảo vệ lợi ích chung thường là nhiệm vụ của nhà nước quốc gia. Nhưng quyền lực của quốc gia đã co lại do các thị trường vốn toàn cầu được mở rộng. Khi vốn tự do di chuyển, nó có thể bị đánh thuế và điều tiết chỉ với rủi ro xua đuổi nó đi. Vì vốn là thiết yếu cho tạo ra của cải, các chính phủ phải thoả mãn các nhu cầu của nó, thường làm hại đến những cân nhắc khác. Xua đuổi vốn có thể gây hại hơn là đánh thuế và điều tiết có thể gây ra. Điểm này mới đây đã được làm rõ bởi sự thất bại ngoạn mục của Oscar Lafontaine, bộ trưởng tài chính Đức, khi ông thử tăng gánh nặng thuế lên kinh doanh.

Theo cách nào đấy đó là một sự phát triển đáng thú vị. Doanh nghiệp tư nhân tốt hơn nhà nước về tạo ra của cải, và cạnh tranh tự do ở qui mô toàn cầu đã dẫn đến một sự gia tốc về năng suất. Hơn nữa, nhà nước thường lạm dụng quyền lực của mình; toàn cầu hoá cho một mức độ tự do cá nhân mà không nhà nước nào có thể cung cấp.

Nhưng có mặt trái. Năng lực của nhà nước để thực hiện các chức năng mà công dân kì vọng ở nó bị suy yếu. Đây sẽ không phải là một nguyên nhân lo lắng nếu có thể trông mong ở các thị trường tự do để chăm lo mọi nhu cầu, nhưng rõ ràng không phải vậy. Một số nhu cầu tập thể của chúng ta hầu như quá hiển hiên để phải nhắc đến: hoà bình và an ninh, luật và trật tự, quyền con người, bảo vệ môi trường, và yếu tố nào đó về công bằng xã hội. Các giá trị thị trường chỉ bày tỏ cái một người tham gia sẵn lòng trả cho người khác trong trao đổi tự do và không bày tỏ các lợi ích chung của họ. Kết quả là, các giá trị xã hội chỉ được phục vụ bởi những dàn xếp xã hội và chính trị, cho dù chúng ít hiệu quả hơn các thị trường.

Ngay cả để phục vụ các lợi ích cá nhân, cơ chế thị trường có những hạn chế và khuyết tật nhất định mà những người theo thuyết thị trường chính thống bỏ qua. Một là, các thị trường tài chính là bất ổn định một cách cố hữu. Lí thuyết cạnh tranh hoàn hảo coi các đường cung và cầu là cho trước một cách độc lập. Nơi hai đường gặp nhau, ta có cân bằng. Nhưng các giả thiết theo đó khái niệm cân bằng được xây dựng hiếm khi được thoả mãn trong thế giới thực tế. Trong lĩnh vực tài chính chúng là không thể đạt được. Các thị trường tài chính tìm cách chiết khấu tương lai mà tương lai lại tuỳ thuộc vào hiện tại nó được chiết khấu ra sao. Căn cứ vào sự hiểu biết không hoàn hảo của những người tham gia, kết quả là không xác định một cách cố hữu. Như thế, ngược với ý tưởng về một cơ chế tự cân bằng, tính ổn định của các thị trường tài chính cần được bảo vệ bằng chính sách công.

Đáng tiếc, chính sách công cũng không hoàn hảo, và vì thế lịch sử các thị trường tài chính bị ngắt quãng bởi những khủng hoảng. Tuy nhiên, bằng một quá trình thử và sai, các nước công nghiệp tiên tiến đã tạo ra các ngân hàng

trung ương và những khung khổ điều tiết rất thành công để giữ sự bất ổn định trong những giới hạn có thể chịu đựng được. Sự sụp đổ lớn lần cuối ở các nước công nghiệp tiên tiến xảy ra vào các năm 1930. Các nước ở ngoại vi của hệ thống tư bản toàn cầu ở vào vị trí không tốt bằng: Khủng hoảng tài chính 1997-1999 gây ra tàn phá ở một số thị trường mới nổi cũng nhiều như Đại Suy thoái của các năm 1930 đã gây ra ở Hoa Kì.

Hệ thống tài chính quốc tế không còn có thể được điều tiết trên cơ sở quốc gia. Một tập các định chế quốc tế được thiết lập vào cuối Chiến tranh Thế giới II ở Bretton Woods năm 1945, nhưng chúng được thiết kế cho một thế giới không có luân chuyển vốn tự do. Các định chế này đã dũng cảm cố thích nghi với hoàn cảnh thay đổi, thế nhưng chúng đã không có khả năng giữ nhịp với sự phát triển nhanh chóng mới đây của các thị trường tài chính quốc tế. Chúng đã không ngăn được sự lây nhiễm trong khủng hoảng tài chính quốc tế 1997-1999. May thay, các nước ở trung tâm của hệ thống tư bản toàn cầu đã không bị ảnh hưởng (thực ra, họ thậm chí còn được lợi từ tai hoạ ở ngoại vi), và nền kinh tế thế giới đã phục hồi nhanh hơn so với có thể dự kiến ở cao điểm của khủng hoảng. Khả năng mau phục hồi xuất sắc này đã củng cố niềm tin vào năng lực tự hiệu chỉnh của các thị trường tài chính, và thay cho tăng cường Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), quyền lực và ảnh hưởng của nó lại bị để cho suy dần. Điều này sẽ để nền kinh tế thế giới dễ bị tổn thương hơn trong khủng hoảng tiếp theo, nếu và khi nó xuất hiện. Nghĩ rằng chúng ta sẽ không có một khủng hoảng khác là đi coi thường lịch sử.

Yếu điểm trong cấu trúc *chính trị* quốc tế vượt quá khuyết điểm trong cấu trúc tài chính quốc tế. Thảm kịch của Chiến tranh Thế giới II đã dẫn đến việc thiết lập Liên Hiệp Quốc, được thiết kế để duy trì hoà bình và an ninh

trên thế giới. Đáng tiếc, thiết kế không ngang với mục đích cao thượng. Ngay khi Liên Hiệp Quốc ra đời, thế giới vỡ thành hai khối đối chọi nhau; một do Hoa Kì, một do Liên Xô lãnh đạo. Hai bên đã kẹt vào cuộc chiến chí tử, cả về quân sự và ý thức hệ; thế nhưng mỗi bên đều nhận ra rằng nó phải tôn trọng các lợi ích sống còn của bên kia, vì cả hai đều có khả năng phá huỷ bên kia bằng vũ khí hạt nhân. Điều này biến Chiến tranh Lạnh thành một công cụ ổn định dựa vào quan niệm dữ tợn song hùng mạnh về sự đảm bảo huỷ diệt lẫn nhau (MAD).

Sự cân bằng MAD giữa Đông và Tây chấm dứt với sự sụp đổ nội bộ của đế chế Soviet. Đã có một giây phút lịch sử khi Liên Hiệp Quốc có thể bắt đầu hoạt động như nó được thiết kế ban đầu, thế mà cơ hội đó đã tuột mất khi các nền dân chủ phương Tây đã không thống nhất được với nhau về xử trí khủng hoảng Bosnia ra sao. Hệ thống trở nên bất ổn định.

Kinh nghiệm của hai cuộc chiến tranh thế giới đã chứng tỏ rằng một hệ thống dựa vào các quốc gia có chủ quyền không đảm bảo hoà bình và ổn định. Vì các nhà nước chủ quyền thường lạm dụng quyền lực của họ, một sự giảm sút về những quyền lực đó phải là một diễn tiến đáng hoan nghênh. Đến điểm này tình cảm ủng hộ thị trường, chống nhà nước là hoàn toàn được biện minh. Nhưng sự yếu đi của nhà nước chủ quyền phải đối ứng với sự tăng cường của các định chế quốc tế. Đây là chỗ mà thuyết thị trường chính thống, phản đối nhà chức trách quốc tế cũng nhiều như nhà chức trách quốc gia, đứng cản đường. Không thể phủ nhận, thuyết thị trường chính thống không phải là thủ phạm duy nhất; niềm tin lâu dài vào chủ quyền quốc gia là thủ phạm khác. Hoa Kì thậm chí gắn bó với chủ quyền của nó mạnh hơn hầu hết các quốc gia khác. Do là siêu cường quân sự duy nhất còn lại và

là cường quốc kinh tế mạnh nhất, nó sẵn lòng tham dự vào các dàn xếp, như Tổ chức Thương mại Thế giới, mở cửa các thị trường trong khi lại cung cấp sự bảo hộ nào đó cho các giới thế lực, nhưng nó hết sức chống bất kể vi phạm nào đến chủ quyền của riêng nó trong các lĩnh vực khác. Nó sẵn lòng can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác song lại không sẵn sàng phục tùng các qui tắc mà nó tìm cách áp đặt lên người khác.

Trong khi Hoa Kì coi mình như người giữ vững các nguyên lí cao thượng, những người khác chỉ thấy sự ngạo mạn quyền lực. Có thể gây sốc khi nói, nhưng tôi tin rằng chính thái độ đơn phương của Hoa Kì tạo thành một mối đe doạ nghiêm trọng cho hoà bình và thịnh vượng của thế giới. Thế mà Hoa Kì có thể dễ dàng trở thành một lực lượng hùng hậu cho điều thiện, đơn giản bằng chuyển từ cách tiếp cận đơn phương sang đa phương. Thế giới cần một số qui tắc và tiêu chuẩn ứng xử. Nếu Hoa Kì sẵn sàng tôn trọng các qui tắc, nó có thể dẫn đầu trong việc tạo ra chúng.

Đáng tiếc, sự không ưa chủ nghĩa đa phương của Hoa Kì không phải không có biện minh. Hầu hết các định chế quốc tế không hoạt động tốt. Đó là vì chúng là các hiệp hội các quốc gia, mà như Hồng y Richelieu đã nói, các quốc gia không có các nguyên lí, chỉ có những lợi ích. Điều này được biểu lộ trong ứng xử của họ trong phạm vi các tổ chức quốc tế. Mọi thiếu sót của một bộ máy quan liêu quốc gia, đều được nhân lên trong bộ máy quan liêu quốc tế. Các định chế quốc tế như Liên Hiệp Quốc là không phù hợp để bảo vệ các nguyên lí phổ quát. Điều này có thể thấy trong thành tích bảo vệ nhân quyền của Liên Hiệp Quốc.

Tôi tin rằng có thể khiến các định chế quốc tế hoạt động tốt hơn chỉ với sự

giúp đỡ của xã hội dân sự. Có thể đúng là các quốc gia không có các nguyên lí, nhưng các quốc gia dân chủ đáp ứng lại mong muốn của công dân của mình. Nếu các công dân có các nguyên lí, họ có thể áp đặt chúng lên chính phủ của họ. Đó là vì sao tôi chủ trương một liên minh các quốc gia dân chủ: Nó có thể có sự tham gia tích cực của xã hội dân sự để đảm bảo là các chính phủ vẫn trung thành với các nguyên lí của liên minh. Đó là nơi khó khăn lớn nhất ẩn náu. Như các cuộc biểu tình gần đây ở Seattle và Washington đã chứng tỏ, có thể huy động xã hội dân sự để phản đối các định chế quốc tế; phải tìm được cách để huy động nó ủng hộ chúng.

Liên minh sẽ có hai mục tiêu: thứ nhất, tăng cường luật quốc tế và các định chế quốc tế; thứ hai, củng cố dân chủ trong phạm vi riêng từng nước. Hai mục tiêu, tất nhiên, gắn với nhau: Sự thúc đẩy dân chủ phải được thực hiện bởi các định chế quốc tế. Không một quốc gia đơn nhất có thể được uỷ thác cho việc bảo vệ các nguyên lí phổ quát. Mỗi khi có xung đột giữa các nguyên lí phổ quát và tư lợi, tư lợi chắc thắng thế. Điểm này đã được những người sáng lập hiểu rõ khi họ nghĩ ra Hiến pháp Hoa Kì.

Thế mà cổ vũ phát triển dân chủ trên khắp thế giới chính là lợi ích của tất cả các nền dân chủ. Trong xã hội toàn cầu lệ thuộc lẫn nhau ngày nay hầu hết xung đột không xảy ra giữa các quốc gia mà trong nội bộ các quốc gia. Các nền dân chủ không thể dung thứ sự vi phạm nhân quyền qui mô lớn, và sớm hay muộn chúng có thể bị kéo vào các xung đột như vậy, như xảy ra ở Nam Tư. Ngay cả nếu họ từ chối bị kéo vào, họ phải đối mặt với dòng người tị nạn và các hệ quả có hại khác.

Có sự mâu thuẫn nào đó về áp đặt dân chủ từ bên ngoài. Sự mâu thuẫn có

thể được tránh chỉ nếu sự can thiệp mang lại lợi ích và vì vậy được chấp nhận một cách tự nguyện. Ở mức độ lớn nhất có thể, sự can thiệp phải ở dạng những khuyến khích và cam kết xây dựng.

Một khi một xung đột đã nổ ra, sẽ rất khó giải quyết. Phòng ngừa khủng hoảng không thể bắt đầu đủ sớm. Nhưng trong các giai đoạn đầu khó nhận diện cái gì sẽ dẫn đến khủng hoảng. Đó là vì sao cách tốt nhất để phòng ngừa khủng hoảng là cổ vũ sự phát triển của cái mà tôi gọi là các xã hội mở. Đó là cái mạng lưới các Quỹ Xã hội Mở của tôi cố gắng làm. Bằng tạo ra các xã hội mở, khả năng về khủng hoảng cần can thiệp từ bên ngoài có thể giảm đi rất nhiều. Và nếu can thiệp trừng phạt là không thể tránh khỏi nó được biện minh dễ dàng hơn khi trước đó đã có cam kết mang tính xây dựng.

Hiện nay chúng ta dựa quá nhiều vào các biện pháp trừng phạt. Liên minh hiệu quả duy nhất của các quốc gia dân chủ là một liên minh quân sự - Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO). Chúng ta phải bổ sung cho NATO bằng một liên minh chính trị. Vì sự phát triển của xã hội mở liên hệ chặt chẽ với sự thịnh vượng kinh tế, liên minh phải hướng tới hành động khẳng định.

Các ý nghĩ này đặc biệt thích đáng hiện nay, sau can thiệp của NATO ở Kosovo. Tôi tin can thiệp là cần thiết, nhưng nó phải được biện minh bằng đảm bảo một tương lai tốt hơn cho khu vực. Điều này chỉ có thể đạt được nếu Liên hiệp châu Âu có thể đưa các nước trong khu vực đến gần nhau hơn và đưa chúng đến gần châu Âu hơn. Ý tưởng này hiện nay được chấp nhận rộng rãi, và nó được biểu lộ ở Hiệp ước Ổn định cho Đông Nam Âu. Làm

cho nó có kết quả phải là ưu tiên cao nhất của Liên hiệp châu Âu. Nó chắc chắn là ưu tiên cao nhất của tôi.

Đi từ cái cá biệt sang cái chung, tôi chủ trương một nỗ lực có phối hợp bởi các nền dân chủ đã phát triển để cổ vũ cho phát triển dân chủ ở những phần kém phát triển của thế giới. Nó phải có dạng trợ giúp kĩ thuật và khuyến khích kinh tế. Kinh tế học và hoạt động chính trị không thể tách rời nhau. Amartya Sen đã đưa ra lí lẽ thuyết phục rằng phát triển phải được định nghĩa bằng quyền tự do, chứ không bằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP). [2]

Thành viên của liên minh sẽ bao gồm Hoa Kì và Liên hiệp châu Âu, và một số lượng tới hạn các nước dân chủ từ ngoại vi của hệ thống tư bản – khác đi thì liên minh có thể hoá ra là một công cụ thống trị và bóc lột. Thành viên có vấn đề nhất sẽ là Hoa Kì, vì hiện tại nó không sẵn lòng tuân thủ các qui tắc mà nó tìm cách áp đặt lên người khác. Nó chẳng có gì để sợ loại liên minh mà tôi quan tâm, vì một liên minh như vậy không thể hoạt động mà không có Hoa Kì tham gia; tuy nhiên, nó sẽ đòi hỏi sự định hướng lại triệt để về chính sách của Hoa Kì từ chủ nghĩa đơn phương sang chủ nghĩa đa phương.

Tôi nhận ra là đề xuất của mình trái với thuyết thị trường chính thống. Viện trợ nước ngoài đã thất bại tệ hại ở châu Phi và gần đây ở Liên Xô và các quốc gia kế vị, và nó cũng đe doạ gây thất bại cho Hiệp ước Ổn định. Sự thực rằng chúng không có kết quả không có nghĩa là chúng ta phải từ bỏ ý tưởng. Đúng hơn, chúng ta phải xem xét các lí do thất bại và nghĩ ra những cách hay hơn. Viện trợ nước ngoài, như nó được quản lí hiện nay, quá thường xuyên được hướng tới thoả mãn nhu cầu của các nhà tài trợ, không phải nhu cầu của những người nhận. Tôi có thể khẳng định, dựa trên những

kinh nghiệm của riêng tôi ở các nước như Nga, rằng viện trợ bên ngoài có thể có hiệu quả.

Hệ thống tư bản toàn cầu đã tạo ra một sân chơi rất không đều. Lỗ hổng giữa giàu và nghèo ngày càng rộng hơn. Điều này là nguy hiểm, vì một hệ thống không đưa ra hi vọng và lợi ích nào đó cho những người thua nhất định bị phá vỡ bởi các hành động tuyệt vọng. Ngược lại, nếu chúng ta đưa ra những khuyến khích kinh tế cho các nước hăng hái tận dụng chúng, chúng ta tạo ra một công cụ hùng hậu để ngăn ngừa khủng hoảng. Các khuyến khích nuôi dưỡng sự phát triển kinh tế và chính trị; sự thực rằng chúng có thể được rút lại tạo đòn bẩy cái có thể được dùng chống các chính phủ ngoan cố.

Đáng tiếc, cấu trúc tài chính toàn cầu thịnh hành ngày nay hầu như không tạo sự hỗ trợ nào cho những người kém may mắn. Các xu hướng hiện thời đi theo hướng ngược lại. Sau khủng hoảng tài chính vừa qua, ý định là áp đặt kỉ luật thị trường lớn hơn. Nhưng nếu các thị trường là bất ổn định một cách cố hữu, áp đặt kỉ luật thị trường có nghĩa là áp đặt sự bất ổn định – và xã hội có thể chịu sự bất ổn định đến bao nhiêu?

Bây giờ chúng ta có các thị trường tài chính toàn cầu, chúng ta cũng cần một ngân hàng trung ương toàn cầu và các định chế tài chính quốc tế khác mà sứ mệnh rõ ràng của chúng là giữ cho các thị trường tài chính vững vàng, không tròng trành. Nhưng bất kể hoạt động của người cho vay cuối cùng nào cũng gây ra hiểm hoạ đạo đức nào đó, và cuộc chiến hiện thời của những người theo thuyết thị trường chính thống là loại trừ hiểm hoạ đạo đức. Kết quả là giảm qui mô IMF. Không nghi ngờ gì, điều đó sẽ giảm nguy cơ cho vay thái quá đối với các thị trường mới nổi, nhưng theo tôi khủng hoảng tiếp

theo có khả năng đến từ hướng ngược lại: từ dòng vốn chảy tới các nước chậm phát triển không thoả đáng.

Uỷ ban Meltzer do Quốc hội Hoa Kì lập ra kiến nghị biến Ngân hàng Thế giới từ một tổ chức cho vay thành một cơ quan cấp trợ cấp cho các nước nghèo nhất thế giới. Đó là một ý tưởng tuyệt vời, nhưng cách mà Uỷ ban Meltzer cố gắng là giảm qui mô Ngân hàng Thế giới và trả lại vốn chưa dùng cho các cổ đông trong một sự chuyển giao lớn nguồn lực từ người nghèo sang người giàu. Tôi tin là vốn chưa được dùng phải được sử dụng có ích hơn bằng cách *tăng* các hoạt động cho trợ cấp và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Nhưng đó không phải là cái Uỷ ban Meltzer nghĩ tới.

Tôi bày tỏ lí lẽ tương tự liên quan đến Tổ chức Thương mại Thế giới. Có nhu cầu khẩn thiết về các tiêu chuẩn lao động và bảo vệ môi trường. Song các nước nghèo không thể đủ sức làm các việc này. Thay cho các biện pháp trừng phạt, phải có khuyến khích để cho các nước nghèo có khả năng tuân theo.

Một liên minh của các nền dân chủ có thể có nhiều hình thức khác nhau. Nó có thể thử cải cách các định chế hiện hành như Ngân hàng Thế giới hay thậm chí Liên Hiệp Quốc, hoặc nó có thể hoạt động một cách phi chính thức hơn và đề cập các lĩnh vực vấn đề hay các nước đặc thù. Nó có thể có cơ hội tốt hơn để cải tổ Liên Hiệp Quốc so với bất kể nỗ lực trước đây nào, chính xác vì nó có thể hoạt động hoặc trong phạm vi Liên Hiệp Quốc hoặc ngoài Liên Hiệp Quốc nếu các quốc gia thành viên khác từ chối đi cùng. Nhưng liên minh có thể thành công chỉ nếu các thành viên của nó có thể thống nhất giữa họ với nhau. Và điều đó có nghĩa là thiết lập một số qui tắc cơ sở cho một xã hội mở toàn cầu.

Thuật ngữ "xã hội mở-*open society*" do Henri Bergson đưa ra năm 1932, khi ông xuất bản cuốn sách *The Two Sources of Morality and Religion* [Hai Nguồn của Đạo đức và Tôn giáo] của ông. Theo Bergson, một nguồn của đạo đức là bộ lạc, nguồn kia là phổ quát. Loại trước tạo ra xã hội đóng, loại sau tạo ra xã hội mở. Khái niệm được Karl Popper phát triển thêm, người đã lí lẽ trong cuốn sách *The Open Society and Its Enemies* [Xã hội Mở và Những Kẻ thù của Nó] của mình rằng xã hội mở bị đe doạ bởi các ý thức hệ tư tưởng phổ quát cho là mình có chân lí cuối cùng. Ông cho khái niệm xã hội mở một nền tảng nhận thức luận- cụ thể là, sự hiểu hiết không hoàn hảo cố hữu của chúng ta. Các ý thức hệ tư tưởng phổ quát, cho là mình có chân lí cuối cùng, là mối đe doạ xã hội mở vì đòi hỏi của họ có thể được áp đặt chỉ bằng cưỡng bức.

Cách diễn đạt của Bergson có ích để hiểu các xung đột sắc tộc như ở Nam Tư; cách diễn đạt của Popper có ích để làm sáng tỏ các mối đe doạ do các chế độ toàn trị gây ra, như ở nước Đức Nazi và Liên Xô. Trong và sau Chiến tranh Thế giới II, khái niệm xã hội mở có thể được hiểu dễ dàng nhất bằng đối sánh nó với các xã hội đóng dựa trên cơ sở các hệ tư tưởng toàn trị như chủ nghĩa phát xít và cộng sản. Điều này đã đúng cho đến sự sụp đổ của đế chế Soviet năm 1989.

Kể từ đó, tình hình đã thay đổi. Sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản không tự động dẫn đến sự thiết lập xã hội mở. Sự phân đôi đơn giản giữa xã hội mở và đóng không còn áp dụng được nữa. Xã hội mở bị đe doạ từ một hướng không ngờ: sự theo đuổi tư lợi không kiềm chế. Chúng ta đã quen nghĩ về quyền lực - ở dạng một chính phủ áp bức hay một ý thức hệ đòi chân lí cuối

cùng và tìm cách áp đặt bằng các biện pháp cưỡng bức – như cản trở chủ yếu cho một xã hội mở. Bây giờ hoá ra là thiếu quyền lực và thiếu sự cố kết xã hội có thể cũng làm suy yếu ngang vậy. Sự tan rã của Liên Xô đã chứng tỏ rằng một nhà nước yếu cũng có thể là một mối đe doạ đối với tự do. [3]

Với tư cách một sinh viên sau Chiến tranh Thế giới II, tôi sốt sắng chấp nhận khái niệm xã hội mở của Popper. Như một người Do thái Hungary đầu tiên thoát khỏi sự tiêu diệt của Nazi bằng chấp nhận một nhận dạng giả và sau đó trốn khỏi chủ nghĩa cộng sản bằng di cư, tôi đã học được khi còn trẻ loại tổ chức xã hội nào thịnh hành là quan trọng đến thế nào. Cách phân đôi giữa xã hội mở và đóng của Popper tỏ ra hết sức quan trọng đối với tôi. Nó đã không chỉ làm sáng tỏ thiếu sót căn bản của các hệ tư tưởng toàn trị mà nó cũng soi sáng một số vấn đề triết học cơ bản. Chính triết học của ông đã chỉ dẫn tôi thiết lập mạng lưới các Quỹ Xã hội Mở của tôi.

Tôi đã là một người tham gia tích cực trong cách mạng quét sạch hệ thống Soviet, và kinh nghiệm đã buộc tôi tiến hành xem xét lại kĩ lưỡng khái niệm xã hội mở. Điều đó dẫn tôi đến các khía cạnh triết học của cuốn sách này.

Tôi bắt đầu cuốn sách với việc khảo sát quan hệ giữa tư duy và thực tại. Tôi không lên án chủ nghĩa hiện thực hay chủ nghĩa lí tưởng; đúng hơn, tôi tìm sự cân đối giữa hai thứ. Đúng là có một thực tại, song nó không hoàn toàn có thể tiếp cận được cho trí tuệ chúng ta. Quan niệm của chúng ta về thế giới có thể xấp xỉ thế giới như nó là, nhưng chẳng bao giờ có thể hoàn toàn tương ứng với nó. Thay vì bàn cãi bản chất của thực tại hay chân lí cuối cùng, tôi coi như điểm xuất phát của mình là sự hiểu biết của chúng ta về thế giới trong đó chúng ta sống là không hoàn hảo một cách cố hữu. Chúng ta là một

phần của thế giới chúng ta tìm cách hiểu, và sự hiểu biết không hoàn hảo của chúng ta đóng một vai trò tích cực trong hình thành các sự kiện trong đó chúng ta tham gia vào. Có một tương tác hai chiều giữa sự hiểu biết của chúng ta và các sự kiện này, đưa một yếu tố bất định vào cả hai. Nó bảo đảm rằng chúng ta không thể đặt cơ sở cho các quyết định của mình lên tri thức và rằng các hành động của chúng ta có thể có các hệ quả không dự tính. Hai tác động nuôi dưỡng lẫn nhau. Tôi gọi cơ chế phản hồi hai chiều này là *tính phản thân* và nó là hòn đá tảng của khung khổ quan niệm của tôi.

Khái niệm phản thân hầu như hiển nhiên, thế mà nó có các hệ luỵ không được chấp nhận một cách phổ biến. Nó tạo ra một sự chia tách giữa các khoa học tự nhiên và xã hội và nó làm xói mòn các giả thiết mà lí thuyết kinh tế đã dựa vào: ứng xử duy lí nói chung, và các kì vọng duy lí nói riêng. Nó đưa ra một diễn giải về các thị trường tài chính hoạt động ra sao khác hoàn toàn cách lí thuyết kinh tế đề xuất. Đó là một trường hợp nơi khung khổ quan niệm của tôi có các hệ luỵ thực tiễn.

Trong cuốn sách này, tôi đi quá sự phê phán các ý tưởng được chấp nhận nói chung. Tôi sử dụng các khái niệm về tính có thể sai (fallibility) và tính phản thân để trình bày một lí thuyết về lịch sử. Tôi diễn giải các thị trường tài chính như một quá trình lịch sử và tôi dùng chúng như một phòng thí nghiệm để kiểm tra lí thuyết của tôi. Thí nghiệm của tôi không tạo ra các kết quả tất định so sánh được với các phương trình xác định cân bằng trong lí thuyết kinh tế. Điều này làm cho diễn giải của tôi là không thể chấp nhận được đối với các nhà kinh tế học, song tôi dám chắc, chấp nhận rằng các thị trường tài chính là không thể tiên đoán được một cách cố hữu, tốt hơn là tôn trọng một lí thuyết sai.

Tôi diễn giải lịch sử như một quá trình phản thân trong đó các quyết định có thiên kiến của những người tham gia tương tác với một thực tại vượt quá sự lĩnh hội của họ. Tương tác có thể là tự-tăng cường hay tự-hiệu chỉnh. Một quá trình tự-tăng cường không thể đi mãi mà không gặp các giới hạn do thực tại đặt ra, nhưng nó có thể đi đủ lâu và đủ xa để gây ra những thay đổi quan trọng trong thế giới thực. Nếu và khi nó trở nên không thể duy trì được, thì nó có thể khởi động một quá trình tự tăng cường theo chiều ngược lại. Các chuỗi *boom-bust* (hưng thịnh bột phát- lụn bại) như vậy quan sát được một cách rõ ràng trong các thị trường tài chính, nhưng phạm vi, trường độ, và diễn tiến thực sự của chúng vẫn không chắc chắn.

Khi tôi thử áp dụng mô hình *boom-bust* vào lịch sử nói chung, diễn giải của tôi trở thành mang phong cách riêng và gượng gạo hơn. Tuy nhiên, nó có thể làm sáng tỏ, miễn là nó không được coi là quá nghiêm túc. Đáng tiếc, tôi đã không luôn theo lời khuyên của chính mình, như độc giả sẽ thấy. Nghiêm trọng hơn, tôi cố trình bày một số ý tưởng về xã hội nên được tổ chức ra sao. Tôi phát triển khái niệm về xã hội mở, một hiệp hội của các cá nhân tự do tôn trọng các quyền của nhau trong phạm vi một khung khổ luật pháp. [4]

Thuyết thị trường chính thống không hoàn toàn chống xã hội mở theo cách các ý thức hệ toàn trị như chủ nghĩa phát xít và cộng sản đã chống; đúng hơn, nó thể hiện một sự méo mó về khái niệm, một sự cường điệu quá đáng một trong các khía cạnh của nó. Điều đó chẳng làm cho nó ít nguy hiểm hơn. Thuyết thị trường chính thống gây nguy hiểm cho xã hội mở một cách không cố ý bằng diễn giải sai các thị trường hoạt động ra sao và cho chúng vai trò chi phối quá đáng.

Những người theo thuyết thị trường chính thống tin vào quyền tự do cá nhân, chính là hòn đá tảng của xã hội mở, nhưng họ cường điệu giá trị của cơ chế thị trường. Họ tin rằng các thị trường hiệu quả đảm bảo phân bổ nguồn lực tốt nhất và bất kể can thiệp nào từ nhà nước hay từ các định chế quốc tế, đều có hại. Vì thuyết thị trường chính thống đã trở nên rất có ảnh hưởng, ngày nay nó tạo thành một mối đe doạ lớn hơn đối với xã hội mở toàn cầu so với chủ nghĩa cộng sản hay chủ nghĩa xã hội, vì các hệ tư tưởng đó đã hoàn toàn mất tín nhiệm.

Với tư cách một người chủ trương xã hội mở, tôi muốn làm rõ rằng tôi không chống chủ nghĩa tư bản *per se* (tự nó). Khái niệm xã hội mở và nền kinh tế thị trường liên kết mật thiết với nhau, và chủ nghĩa tư bản toàn cầu đã đưa chúng ta đến gần một xã hội mở toàn cầu. Nhưng các thị trường là không hoàn hảo. Chúng có thể chỉ phục vụ cho các nhu cầu cá nhân; chăm lo đến nhu cầu xã hội vượt quá phạm vi của chúng. Và ngay cả như các nhà phân bổ nguồn lực, chúng cũng không hoàn hảo: Các thị trường tài chính là bất ổn định một cách cố hữu. Điều đó không có nghĩa chúng ta phải từ bỏ chủ nghĩa tư bản; đúng hơn, chúng ta phải cố gắng sửa các nhược điểm của nó.

Chủ nghĩa cộng sản đã tìm cách huỷ bỏ cơ chế thị trường và áp đặt kiểm soát tập thể lên mọi hoạt động kinh tế. Thuyết thị trường chính thống tìm cách huỷ bỏ đi quyết định tập thể và áp đặt uy quyền tối cao của các giá trị thị trường lên trên tất cả các giá trị chính trị và xã hội. Cả hai thái cực đều sai. Chúng ta cần nhận ra rằng tất cả mọi kiến trúc của con người đều có sai sót. Sự hoàn thiện nằm ngoài tầm với của chúng ta. Chúng ta phải tự thoả mãn

với cái tốt thứ nhì: một xã hội không hoàn hảo tự để mở cho sự cải thiện. Chủ nghĩa tư bản toàn cầu rất cần cải thiện.

Đây không phải là một tóm tắt đầy đủ của cuốn sách của tôi. Thí dụ, tôi đã không nhắc đến sự phân biệt tôi đưa ra giữa làm luật và chơi theo luật. Nhưng đã nói đủ để cho biết là cuốn sách nhằm bao phủ nhiều lĩnh vực - có lẽ quá nhiều lĩnh vực. Có thể hiệu quả hơn để tập trung vào ít điểm hơn, nhưng khung khổ quan niệm gắn bó với nhau và tôi thấy khó đưa ra một điểm mà không có các điểm khác. Tôi coi điều này là một điểm yếu trong cấu trúc cuốn sách, vì dưới ánh sáng của giả thuyết công tác của tôi về tính có thể sai triệt để, không chắc là tất cả các điểm của tôi có sức thuyết phục ngang nhau.

Điểm yếu không là cố hữu trong lí lẽ, vì các điểm khác nhau không phụ thuộc logic vào nhau; đúng hơn, nó là kết quả của sự ưa thích cá nhân của tôi. Ở mức cá nhân, cuốn sách này là công trình của đời tôi. Tôi đã bắt đầu nó khi tôi là một sinh viên và vẫn chưa hoàn thành nó. Tôi không sẵn lòng buông tha nó. Nhiều điểm tôi nêu ra ở đây tôi đã đưa ra trước kia, nhưng tôi vẫn cảm thấy tôi có thể làm cho chúng tốt hơn.

Tôi có một ông cậu bên vợ, Tamas Losonczy, một hoạ sĩ theo xu hướng biểu hiện trừu tượng suốt đời ông ở Hungary. Chủ nghĩa biểu hiện trừu tượng đã không được phép ở Hungary cho đến khá gần đây. Kết quả là, ông đã cảm thấy phải buộc lặp lại các chủ đề chính của ông trong tất cả các bức vẽ của ông. Điều này làm cho tranh của ông lộn xộn và phức tạp hơn tranh của các bậc thầy của xu hướng biểu hiện trừu tượng ở phương Tây. Tôi cảm nhận về triết học theo cách như ông về hội hoạ, và tôi sợ là tôi mắc cùng triệu chứng:

Tôi cảm thấy buộc phải lặp lại những lí lẽ tôi đã đưa ra trong các cuốn sách trước, vì tôi không cảm thấy rằng các điểm của tôi được trình bày khúc chiết. Tôi có thể sai. Tuyên bố của tôi rằng tính phản thân không được nhận ra trong lí thuyết kinh tế có thể đã đúng vào năm 1987, khi tôi xuất bản cuốn *The Alchemy of Finance [Giả kim thuật Tài chính]* lần đầu tiên, nhưng tôi đã bị một số kinh tế gia phê bình rằng điều đó không còn đúng nữa. Thế mà tôi có thể thấy từ phê bình của họ là điểm chủ yếu của tính phản thân - cụ thể là, các thị trường tài chính là không thể tiên đoán được một cách cố hữu - nói chung vẫn chưa được chấp nhận, vì họ trách tôi do đã không tạo ra một lí thuyết có khả năng đưa ra các tiên đoán hợp lệ.

Sự thực rằng tôi đã nhồi các ý tưởng chính suốt cả cuộc đời vào cuốn sách này chẳng làm cho nó dễ đọc. Tôi hi vọng, tuy vậy, là đáng nỗ lực. Ở mức bàn luận công khai, tôi tin tôi có một số đóng góp xứng đáng. Ngoài khái niệm về xã hội mở và đề xuất cho một liên minh các nền dân chủ, tôi nhắc tới:

- khái niệm về tính phản thân;
- giả thuyết công tác về tính có thể sai triệt để;
- đánh giá sự tách giữa các khoa học tự nhiên và xã hội;
- phê phán lí thuyết cân bằng trong kinh tế học và phác hoạ một hệ thuyết mới;

- thảo luận những cách mà các giá trị thị trường thâm nhập vào các lĩnh vực mà chúng đúng không thuộc về;
- phê phán thuyết thị trường chính thống;
- khái niệm về các tình huống xa cân bằng;
- khái niệm lầm lạc màu mỡ;
- diễn giải các thị trường tài chính như một quá trình lịch sử trong đó kết quả khác với những kì vọng;
- phân biệt giữa làm luật và chơi theo luật và định đề rằng trong tham gia chính trị (khác biệt với tham gia thị trường) chúng ta phải được chỉ dẫn bởi quan niệm của chúng ta về lợi ích chung *dù cho những người khác không làm thế*;
- khảo sát tỉ mỉ sự khác biệt giữa trung tâm và ngoại vi trong hệ thống tư bản toàn cầu;
- khảo sát cấu trúc tài chính và chính trị toàn cầu mới.

Những khó khăn do cuốn sách này để lộ ra trở nên trầm trọng hơn bởi cách nó được viết. Khởi nguyên nó là một bài báo tôi công bố ở số tháng Hai 1997 của *The Atlantic Monthly* dưới tiêu đề "The Capitalist Threat: Mối đe doạ Tư bản chủ nghĩa". Sự thực rằng một nhà tư bản nguyên mẫu đi phê phán chủ nghĩa tư bản đã gây ra sự xôn xao đáng kể, và tôi đã quyết định mở rộng bài báo thành một cuốn sách. Khi tôi đang viết, một cuộc khủng hoảng tài chính lớn thuộc loại tôi đã cảnh báo chống lại đã nổ ra tháng Bảy 1997,

và tôi cảm thấy tôi có cái gì đó khẩn cấp và quan trọng để nói về chủ đề. Khi Nga vỡ nợ nội địa của nó tháng Tám 1998, tôi đã nghĩ hệ thống tư bản toàn cầu sắp tan vỡ, và vì thế tôi đã quyết định vội đưa cuốn sách đi in.

Cuốn sách được xuất bản tháng Mười Một 1998 với tiêu đề *The Crisis of Global Capitalism: Open Society Endangered [Khủng hoảng của Chủ nghĩa Tư bản Toàn cầu: Xã hội Mở bị Lâm nguy]*. Khi đến lúc chuẩn bị lần xuất bản bìa mềm, tôi bắt đầu sửa lại nó, và sự sửa lại mau chóng trở nên quan trọng đến mức đủ tư cách như một cuốn sách mới. Tôi quyết định xuất bản nó dưới một tiêu đề mới.
Nhìn lại, tôi đã sai khi tiên đoán thảm hoạ, và bây giờ tôi hơi ngớ mặt ra. Nhìn lại từ viễn cảnh của năm 2000, hình như là tôi đã phạm phải hai tính nhầm chủ yếu. Một là sự đánh giá thấp năng lực của các nhà chức trách tài chính để ngăn chặn tai hoạ khi nó đe doạ trung tâm của hệ thống tư bản toàn cầu. Rốt cuộc, tôi đã nhấn mạnh sự cách biệt giữa trung tâm và ngoại vi. Sự thực rằng Cục Dự trữ Liên bang đã thành công trong bảo vệ nền kinh tế Hoa Kì trong khi Quỹ Tiền tệ Quốc tế đã thất bại trong bảo vệ các nền kinh tế ở ngoại vi là một sự biểu hiện của sự cách biệt đó. Tôi đã phải có khả năng thấy trước điều đó.

Tính toán sai thứ hai đã là bỏ qua ảnh hưởng của cách mạng công nghệ. Rõ ràng, nó đã là một nhân tố chủ yếu cho phép trung tâm giũ sạch những rắc rối ở ngoại vi. Đã có một Internet *boom* xảy ra đồng thời với *bust* ở các thị trường mới nổi. Làm sao tôi có thể bỏ qua điều đó? Tôi đã bị lầm đường bởi sự thực rằng những tiến bộ công nghệ - đường sắt, điện, điện thoại - đã xảy ra trong thế kỉ mười chín, thời kì bản thân nó là một giai đoạn của chủ nghĩa tư bản toàn cầu. Dù sao công nghệ cũng đã gây ra các *boom* và *bust* trong

những ngày ấy. Đây là một sai lầm lớn trong phân tích của tôi, sai lầm mà tôi không thể có khả năng xoá đi mà không làm giả tư liệu lịch sử. Tôi có thể, tuy vậy, thừa nhận nó.

Bất chấp những sai lầm này, tôi cảm thấy có đủ giá trị trong cách tiếp cận của tôi để biện minh cho việc sửa cuốn sách. Lần đầu tiên trong đời tôi, các ý tưởng của tôi nhận được sự chú ý phê phán, và tôi đã được lợi nhiều từ nó. Vì sự thừa nhận sai lầm nằm ở tâm của cách tiếp cận của tôi, tôi đưa tất cả phê phán mà tôi coi là hợp lí vào. Tôi cũng đã chuyển tầm quan trọng từ tài chính sang chính trị. Cuốn *The Crisis of Global Capitalism* thu hút sự chú ý chủ yếu vì cái tôi đã nói về khủng hoảng tài chính. Điều này có thể hiểu được theo quan điểm của tình hình thịnh hành lúc đó và sự khét tiếng của tôi như nhà đầu cơ tài chính. Thảo luận của tôi về cái tôi gọi là "khu vực phi thị trường" gợi ra ít phản ứng hơn nhiều. Khi tôi sửa cuốn sách, tôi cảm thấy rất cấp thiết để trau chuốt các ý tưởng của tôi về cấu trúc chính trị và an ninh toàn cầu ở mức sâu hơn nhiều.

Việc sửa làm nảy sinh một vấn đề: Nếu tôi sửa đổi phân tích ban đầu của tôi về khủng hoảng 1997-1999, tôi sẽ giả mạo tư liệu lịch sử. Do đó, trong phần của cuốn sách đề cập đến khủng hoảng 1997-1999, tôi quyết định để nguyên văn bản ban đầu và chỉ ra ở đâu tôi đã sửa lại. Giải pháp này làm cho cấu trúc của cuốn sách cồng kềnh hơn.

Để bù cho điều này, tôi muốn cung cấp một lộ trình đơn giản. Trong Chương 1, tôi bắt đầu với tính phản thân và tính có thể sai. Điều này dẫn tôi đến thảo luận về phương pháp khoa học ở Chương 2.

Trong Chương 3, tôi kiểm tra tính hợp lệ và tính thoả đáng của tính phản thân trong phòng thí nghiệm của các thị trường tài chính, dựa chủ yếu vào nội dung lấy từ cuốn *The Alchemy of Finance* của tôi trước đây.

Trong Chương 4, tôi thử phát triển một lí thuyết về lịch sử dựa vào quan hệ phản thân giữa tư duy của những người tham gia và các sự kiện trong đó họ tham gia vào. Tính có thể sai làm cho cân bằng là không thể, để lại ba khả năng: gần cân bằng của xã hội mở; bất cân bằng tĩnh của xã hội đóng; và bất cân bằng động của sự thay đổi chế độ mang tính cách mạng. Điều này dẫn đến thảo luận về xã hội mở như một lí tưởng ở Chương 5. Trong Chương 6, tôi thảo luận vấn đề các giá trị xã hội và đưa ra sự phân biệt giữa làm luật và chơi theo luật. Khung khổ lí thuyết hoàn tất ở đây.

Phần II áp dụng khung khổ lí thuyết cho thời điểm hiện tại của lịch sử. Nhưng thời gian không đứng yên. Như đã nhắc tới ở trước, tôi bắt đầu viết *The Crisis of Global Capitalism* trước khi khủng hoảng tài chính 1997-1999 nổ ra; tôi vội đưa sách đi in đúng khi khủng hoảng lên đỉnh điểm và đã nghĩ lại và sửa lại nó cẩn thận kể từ đó: Tất cả điều này được phản ánh trong văn bản. Chương 7 cho một tổng quan mang tính phê phán về hệ thống tư bản toàn cầu. Chương 8 đề cập khủng hoảng tài chính 1997-1999. Chương 9 xem xét lại thất bại của Nga để tiến hành chuyển đổi từ xã hội đóng sang xã hội mở. Chương 10 khảo sát cấu trúc tài chính toàn cầu và đưa ra vài gợi ý liên quan đến những cải thiện khả dĩ. Chương 11 đề cập cấu trúc chính trị toàn cầu trong khung cảnh một trường hợp trắc nghiệm: sự tan rã của Nam Tư. Và chương 12 khảo sát các triển vọng của một xã hội mở toàn cầu.

Vì tính chính xác lịch sử, tôi giữ văn bản của Chương 7 và 8 cơ bản không

thay đổi, chỉ ra nơi quan điểm của tôi đã thay đổi. Các chương còn lại bày tỏ quan điểm hiện thời của tôi.

Nơi văn bản vẫn như cũ, vì tôi không thể cải thiện nó. Tôi vẫn cởi mở cho sự phê phán, tuy vậy, tôi sẵn sàng tiến hành sửa lại nữa. Tôi đã muốn tiếp tục trau chuốt cuốn sách, nhưng cuối cùng một thời hạn khác lại đến và tôi lại phải vội đưa nó đến nhà in. Như tôi đã nói ở trước, tôi coi cuốn sách này là công trình của đời tôi và tôi tiếp tục phát triển nó chừng nào tôi còn sống.

---

[1]**Chú thích của dịch giả**

Các quyển trước gồm:

1. J. Kornai: *Con đường dẫn tới nền kinh tế thị trường,* Hội Tin học Việt Nam 2001, Nhà Xuất bản Văn hoá Thông tin (NXB VHTT) 2002.
2. J. Kornai: *Hệ thống Xã hội chủ nghĩa,* NXB Văn hoá Thông tin 2002
3. J. Kornai- K. Eggleston: *Chăm sóc sức khoẻ cộng đồng,* NXB VHTT 2002
4. G. Soros: *Giả kim thuật tài chính,* sắp xuất bản
5. H. de Soto: *Sự bí ẩn của tư bản,* sắp xuất bản
6. J. E. Stiglitz: *Chủ nghĩa xã hội đi về đâu*?sắp xuất bản
7. F.A. Hayek: *Con đường dẫn tới chế độ nông nô,* sắp xuất bản

---

Chú thích:

[2] Amartya Sen, *Development as Freedom* (New York: Alfred A. Knopf, 1999). Tiếng Việt *Phát triển là Quyền tự do* (Viện QLKT TW, NXB Thống kê 2002).

[3] Stephen Holmes, "What Russia Teaches Us Now: How Weak States Threaten Freedom," *The American Prospect* (July-August 1997): 30-39.

[4] Bryan Magee, *Confession of a Philosopher: A Personal Journey Through Western Philosophy from Plato to Popper* (New York: Random House, 1999), p. 119.

Xã hội mở-Cải cách chủ nghĩa tư bản toàn cầu

Phần I: Khung khổ khái niệm

Chương 1

Tư duy và thực tại

Khái niệm về xã hội mở dựa trên sự thừa nhận rằng sự hiểu biết của chúng ta về thế giới là không hoàn hảo một cách cố hữu. Những người cho rằng mình nắm được chân lí cuối cùng là đưa ra một đòi hỏi sai, họ chỉ có thể thực thi nó bằng cách áp đặt quan điểm của mình lên những người khác quan điểm. Kết quả của sự ép buộc như vậy là một xã hội đóng, trong đó quyền tự do suy nghĩ và diễn đạt bị cấm đoán. Ngược lại, nếu chúng ta thừa nhận tính có thể sai lầm của mình, chúng ta có thể có được một sự hiểu biết tốt hơn về thực tế mà không bao giờ đạt tới kiến thức hoàn hảo. Hành động trên sự hiểu biết đó, chúng ta có thể tạo ra một xã hội mở ra cho sự cải thiện chẳng bao giờ kết thúc. Xã hội mở không đạt tới sự hoàn hảo, nhưng nó có phẩm chất to lớn về đảm bảo quyền tự do tư duy và ngôn luận và mang lại phạm vi rộng rãi cho thử nghiệm và sáng tạo.

Để giải thích khái niệm về xã hội mở, tôi phải bắt đầu với quan hệ giữa tư duy và thực tại, đặc biệt khi nó liên quan đến những chuyện xã hội. Tôi cần chứng tỏ cái gì là cái làm cho sự hiểu biết của chúng ta không hoàn hảo một cách cố hữu. Tri thức không vượt quá tầm hiểu biết của chúng ta, nhưng khi đến các tình thế trong đó chúng ta là những người tham gia tích cực, chúng

ta không thể đặt cơ sở cho quyết định của mình chỉ riêng trên tri thức. Tri thức liên quan đến các sự thực, nhưng các sự kiện mà các quyết định của chúng ta liên quan đến không phải là các sự thực. Chúng nằm trong tương lai và tùy thuộc vào các quyết định hiện tại của chúng ta. Ngay cả sau khi chúng đã xảy ra, chúng khác các sự thực tạo thành đối tượng chủ thể của khoa học tự nhiên bởi vì chúng bị ảnh hưởng của cái chúng ta tư duy về; đó là nguồn gốc của những khó khăn của chúng ta.

Mối quan hệ giữa tư duy và thực tại là một chủ đề làm các triết gia bận tâm từ khởi đầu của triết học, nhưng vẫn chưa được hiểu một cách thích đáng. Bản chất của các vấn đề triết học là nó không có các câu trả lời dứt khoát, không thể chối cãi được, hay, chính xác hơn, mỗi câu trả lời lại nêu ra những câu hỏi mới. Tôi không thể hi vọng làm tốt hơn một chút nào, nhưng tôi cảm thấy tôi có cái gì đó quan trọng để nói.

Điểm cốt lõi tôi muốn đưa ra là mối quan hệ giữa tư duy và thực tại mang tính phản thân (*reflexive*) - tức là, cái chúng ta nghĩ, có một cách tác động lên cái chúng ta nghĩ về. Hiển nhiên, điều này không đúng với mọi khía cạnh của thực tại. Các hiện tượng tự nhiên diễn tiến bất chấp cái chúng ta nghĩ. Chỉ trong lĩnh vực xã hội thì tính phản thân mới thích đáng, nhưng đó chính là chủ đề chúng ta quan tâm ở đây. Tôi sẽ thử chứng minh rằng tính phản thân đưa một yếu tố bất định cả vào sự hiểu biết của người tham gia lẫn vào các sự kiện mà họ tham gia vào. Tính phản thân không là nguồn bất định duy nhất, cả trong tư duy của chúng ta hay trong thực tại, nhưng khi nó xảy ra, nó tạo thành một nguồn bất định *thêm vào*.

Tôi bước vào thảo luận với sự bối rối. Các lí lẽ triết học thường có xu hướng chẳng bao giờ chấm dứt, và, đặc biệt, tính phản thân dựa vào một lí lẽ vòng vo: Sự hiểu biết của người tham gia là không hoàn hảo bởi vì sự hiểu biết không hoàn hảo của họ đưa một yếu tố không thể tiên đoán được vào tình thế mà họ tham gia. Tôi cũng có các khó khăn riêng trong đối phó với chủ đề. Một lần, vào đầu các năm 1960, tôi đã để ba năm khảo sát nó, cho đến một hôm, tôi đã chẳng hiểu nổi cái tôi viết ngày hôm trước và quyết định thôi. Bây giờ tôi quay trở lại cùng vũ đài đó. Tôi đã được củng cố bởi thành công của mình trong áp dụng khung khổ của tôi trong thế giới thực tế.

Lí thuyết tương hợp về chân lí

Để đạt được tri thức, cần phân biệt giữa tư duy và thực tại. Tri thức bao gồm các tuyên bố đúng và, theo lí thuyết tương hợp về chân lí, các tuyên bố là đúng khi, và chỉ khi, chúng tương ứng với các sự thực. Để có khả năng xác định liệu tuyên bố có đúng không, sự thực phải độc lập với các tuyên bố dẫn chiếu tới nó; phải có một sự tách bạch kín kẽ giữa các tuyên bố và các sự

thực: các sự thực ở một bên, các tuyên bố ở bên kia. Các sự thực có thể dùng như tiêu chuẩn theo đó sự thật của các tuyên bố được đánh giá.
Không suy ra, tuy vậy, rằng các sự thực luôn tách rời và độc lập với các tuyên bố liên hệ với chúng. Tất cả cái được khẳng định là sự tách bạch là cần thiết cho thâu nhận tri thức. Đôi khi sự tách bạch cần thiết thịnh hành, lúc khác lại không; trong trường hợp sau, sự hiểu biết của người tham gia không đạt tới tri thức.
Trong các xã hội nguyên thuỷ, người dân không phân biệt giữa tư duy riêng của họ và thế giới mà những suy nghĩ đó liên quan tới. Họ tạo ra các niềm tin được coi như thực tại. Thí dụ, họ ban linh hồn cho các đối tượng và họ chấp nhận sự tồn tại của những linh hồn đó. Một khi sự phân biệt giữa suy nghĩ và thực tại được nhận ra, quan niệm này về thế giới có thể thấy là sai. Những tuyên bố đúng có thể được phân biệt với các tuyên bố sai và con đường cho phát triển tri thức mở ra. Thuyết vật linh và tôn giáo nguyên thủy mất tính hấp dẫn của chúng; triết học và khoa học hình thành.
Khi các triết gia bắt đầu thảo luận mối quan hệ giữa tư duy và thực tại, mối quan tâm chủ yếu của họ là xác lập bản chất và sự tồn tại của thực tế (bản thể học: *ontology*) và để giải thích làm sao biết được nó (nhận thức luận: *epistemology*). Điều này dẫn họ đến nghĩ dưới dạng quan hệ một chiều trong đó lí trí tìm kiếm tri thức một cách tích cực còn thực tại thì thụ động chờ để được khám phá. Cách nhìn này vào mối quan hệ được thành công của khoa học củng cố. Phương pháp khoa học đã làm hết sức mình để bảo vệ đối tượng chủ thể khỏi bị tư duy và hành động của nhà quan sát khoa học làm vấy bẩn.
Song quan hệ giữa suy nghĩ và thực tại không là con đường một chiều. Các tình thế, trong đó có người tham gia có tư duy, không nằm lì chờ được nghiên cứu; chúng được các quyết định của những người tham gia nhào nặn một cách tích cực.
Tất nhiên, có các sự kiện xảy ra độc lập với cái mà bất kể ai nghĩ; các hiện tượng này, như chuyển động của các hành tinh, tạo thành đối tượng chủ thể của khoa học tự nhiên. Ở đây, tư duy đóng vai trò đơn giản, một chiều, được phân cho nó: Nó phục vụ cho sự hiểu biết thực tại. Các tuyên bố khoa học có thể hoặc có thể không tương ứng với các sự thực của thế giới vật lí, nhưng trong cả hai trường hợp, các sự thực là tách rời khỏi và độc lập với các tuyên bố dẫn chiếu đến chúng. Đó là lí do tại sao các khoa học tự nhiên đã có thể tạo ra những kết quả gây ấn tượng đến vậy.
Các sự kiện xã hội lại khác, vì chúng có những người tham gia biết suy nghĩ. Ở đây quan hệ giữa tư duy và thực tại phức tạp hơn. Tư duy của chúng ta hướng dẫn chúng ta hành động, và hành động của chúng ta có một tác động lên cái gì xảy ra. Khi có nhiều người khác nhau, không thể đảm bảo rằng

mọi người đối mặt với cùng tình huống sẽ nghĩ giống nhau. Kết quả là một sự thực, nhưng nó không đủ tư cách để được coi là tiêu chuẩn độc lập theo đó tính đúng đắn hay tính hợp lệ của tư duy của người tham gia có thể được đánh giá, bởi vì nó còn tuỳ thuộc vào những người tham gia suy nghĩ và làm cái gì. Thiếu một tiêu chuẩn độc lập, tư duy của người tham gia không có tư cách để được coi như tri thức. Ngay cho dù có một sự tương ứng giữa cái những người tham gia nghĩ và cái thực sự xảy ra, nó có thể xảy ra bởi tác động của các quyết định của những người tham gia; bởi vậy, sự tương ứng không cung cấp loại bằng chứng về tính đúng đắn của tuyên bố cái có thể nhận được nếu giả như các tuyên bố và các sự thực đúng là độc lập với nhau. Thay cho quan hệ một chiều cái là cơ sở của tri thức, tư duy đóng một vai trò kép.

Một mặt, những người tham gia có tư duy tìm cách hiểu tình huống trong đó họ tham gia. Tôi gọi điều này là chức năng (hàm số) thụ động hay nhận thức. Mặt khác, họ tham gia vào tình huống mà họ tìm cách hiểu. Tôi coi điều này là chức năng (hàm) tích cực hay tham gia. Thay cho con đường một chiều, có sự tương tác hai chiều giữa những người tham gia vào tình hình. Hai hàm số hoạt động theo chiều ngược nhau, và chúng có thể đi đến mâu thuẫn với nhau. Biến số độc lập của một hàm là biến số phụ thuộc của hàm kia. Nếu cả hai hàm đồng thời liên kết với cùng các biến số, một hàm có thể tước đoạt hàm kia một biến số độc lập. Sự can thiệp đưa một nhân tố bất định vào cả hai hàm số điều không xảy ra nếu giả như hai hàm số hoạt động độc lập với nhau. Đó là cái tôi gọi là *tính phản thân (reflexivity)*. Tôi lấy từ đó từ ngữ văn tiếng Pháp, gọi một động từ là phản thân khi chủ thể và khách thể là như nhau, như trong *je me lave* (tôi [tự] tắm).

Lí thuyết phản thân

Tính phản thân có thể phát biểu ở dạng hai hàm đệ qui:

x = f (y) hàm nhận thức [*cognitive function*]

y = ö (x) hàm tham gia [*participating function*]

Ở đây, x mô tả cái nhìn của người tham gia về tình hình y. Cả hai hàm có giá trị nào đó sao cho x không thể là đồng nhất với y. Ngoài ra, cả hai hàm bao gồm thời gian trôi đi, cái có thể được ghi lại bằng cách dùng kí hiệu x_{t1}, x_{t2} và y_{t1}, y_{t2}.

Riêng mỗi hàm số có thể có một kết quả xác định: trong trường hợp hàm nhận thức, tình hình có thể xác định quan điểm của những người tham gia; trong trường hợp hàm tham gia, quan điểm của những người tham gia, chuyển thành hành động, có thể xác định kết quả. Nhưng cả hai hàm số đều không hoạt động trong sự cách li tuyệt vời. Biến số độc lập của một hàm - y trong trường hợp của f và x trong trường hợp của $ö$ - là biến số phụ thuộc

của hàm kia. Bằng kí hiệu,
y_{t2} = f [ö(y_{t1})] và
x_{t2} = ö [f(x_{t1})]
Chừng nào hai hàm số có một giá trị khác 1 [1] và cả hai hàm đều hoạt động, cả quan điểm của người tham gia lẫn trạng thái thực sự của sự việc không còn như nhau với thời gian trôi đi và chẳng cái nào được xác định bởi cái xảy ra trước nó. Cả hai hàm tạo ra các kết quả bất định, và nhân tố bất định trong một hàm có thể quy cho sự phụ thuộc của nó vào hàm kia.
Đây, tất nhiên, là một trình bày giản lược. Hầu hết các tình huống có nhiều hơn một người tham gia, như vậy thay cho *x* đơn thuần chúng ta phải liệt kê *x1,2,3, …n*. Và bản thân tình hình chứa nhiều biến số bên cạnh các hành động của người tham gia đơn thuần, như thế công thức phải là
y = a,b, c, …ö($x_{1,2,3, \ldots n}$).
Nhưng điều đó không làm thay đổi lí lẽ cơ bản: Khi hai hàm số đồng thời liên kết cùng các biến số, sự tương tác của chúng đưa một nhân tố bất định vào cả hai. Quan điểm của người tham gia không được xác định bởi tình hình vì tình hình tuỳ thuộc vào quan điểm của người tham gia, và tình hình không thể được xác định bởi các quyết định của người tham gia vì người tham gia hành động trên cơ sở tri thức không thoả đáng. Thiếu *sự tương ứng* một mặt giữa quan điểm của người tham gia và trạng thái thực sự của sự việc và mặt khác giữa các ý định của những người tham gia và kết quả thực sự.
Tính phản thân hoạt động ở một phạm vi khá hẹp. Thực tại bao gồm các lĩnh vực mênh mông không bị ảnh hưởng bởi tư duy của những người tham gia, và tư duy của người dân liên quan đến nhiều đối tượng khác với tình hình trong đó họ tham gia vào: Họ có thể mơ ước, theo đuổi những mộng tưởng, hoặc đắm chìm trong những suy tư triết lí hay khảo cứu khoa học. Hơn nữa, tính phản thân không phải là nguồn *duy nhất* của bất định, cả trong thực tế hay trong tư duy của người tham gia, nhưng trong phạm vi hẹp nó hoạt động, nó là một nguồn *thêm* của bất định. Phạm vi hẹp đó tình cờ là đặc biệt quan trọng đối với chúng ta như những người tham gia có tư duy, bởi vì đó là nơi chúng ta sống cuộc đời mình.

Người tham gia đối lại người quan sát

Đáng đối sánh vị trí của người tham gia với vị trí của nhà khoa học tự nhiên. Đây không phải là một so sánh thường được tiến hành, song trong trường hợp này nó sẽ làm sáng tỏ. Các nhà khoa học tự nhiên nghĩ về một vũ trụ độc lập với tư duy của họ. Các tuyên bố của họ thuộc về một vũ trụ, các sự thực mà họ dẫn chiếu tới thuộc một vũ trụ khác. Chỉ có tương ứng một chiều giữa các tuyên bố và các sự thực là khả dĩ.

Đó là đặc trưng mấu chốt làm cho các sự thực phù hợp để dùng như tiêu chuẩn mà tính đúng đắn hay hợp lệ của các tuyên bố có thể được đánh giá. Nó cũng làm cho các sự thực miễn khỏi bị thao túng bởi các tuyên bố về chúng. Nếu nhà khoa học muốn thao tác thực tế một cách thành công, đầu tiên phải thu được tri thức từ nó.
Không phải vậy trong trường hợp của những người tham gia có tư duy. Họ có thể thao túng thực tế trực tiếp hơn bằng cách đưa ra các tư tưởng và lí lẽ tác động đến các quyết định riêng của họ và của những người tham gia khác. Các tư tưởng này không cần tương ứng với các sự thực về tình hình; thật vậy, chúng không thể làm vậy vì thiếu sự tương ứng cái đặc trưng cho tư duy của người tham gia. Tuy nhiên, chúng sẽ tác động lên tình hình, dù, tính đến hiểu biết không hoàn hảo của họ, kết quả có thể khác với kì vọng. Có cơ chế phản hồi hai chiều làm cho cả quan điểm của người tham gia và diễn tiến thực sự của các sự kiện đều bị ảnh hưởng. Một quá trình làm thay đổi cả tư duy và thực tại được cho là quá trình lịch sử.

Một quá trình lịch sử

Cơ chế phản hồi hai chiều không nhất thiết gây ra một quá trình lịch sử. Nó đơn thuần chỉ có tiềm năng làm vậy. Có nhiều trường hợp trong đó kết quả không khác những kì vọng hoặc sự phân kì không kích một sự thay đổi về kì vọng của người tham gia. Nhưng hiển nhiên các trường hợp khởi động một quá trình động học là các trường hợp lí thú hơn.
Chìa khoá cho việc hiểu động học như vậy được thấy trong yếu tố phán xét hoặc thiên kiến mà người tham gia phải dùng cho các quyết định của mình. Chúng ta đã thấy họ không thể làm mà không đưa vào một thiên kiến như vậy. Đến lượt nó, sự khác nhau giữa kết quả và kì vọng có khả năng ảnh hưởng đến thiên kiến. Phản hồi có thể là dương hoặc âm. Một phản hồi dương sẽ tăng cường định kiến ban đầu, cái có thể lại tạo ra phản hồi dương hơn nữa, nhưng quá trình không thể tiếp tục vô hạn định bởi vì cuối cùng thiên kiến nhất thiết trở nên rõ rệt đến mức thực tại có lẽ không thể sống theo các kì vọng.
Những người tham gia khác nhau có các định kiến khác nhau, nhưng trong nhiều tình thế - đặc biệt trong các thị trường tài chính - có thể nói về một thiên kiến "thịnh hành". Khởi đầu, kết quả có thể xác nhận tính hợp lệ của định kiến thịnh hành, nhưng khi thiên kiến thịnh hành tăng quá mức, khả năng của nó tác động lên diễn tiến của các sự kiện có thể không còn đủ để đảm bảo rằng kết quả củng cố kì vọng. Khi sự khác biệt giữa kết quả và kì vọng tăng lên, thiên kiến thịnh hành ngày càng khó duy trì. Nếu và khi những người tham gia nghi ngờ hoặc từ bỏ định kiến của họ, một quá trình tự tăng cường có thể được khởi động theo chiều ngược lại. Thiên kiến thịnh

hành càng phụ thuộc vào quá trình tự hợp lệ hoá và sự khác biệt giữa kết quả và kì vọng càng lớn, thì xác suất để cho một sự đảo ngược như vậy xảy ra càng lớn. Tôi sẽ cho một số thí dụ về tính phản thân trong các thị trường tài chính ở Chương 3.

Quá trình phản thân lộ ra theo thời gian. Tại một thời điểm cho trước, người dân được hướng dẫn bởi một tập các kì vọng mà qua các quyết định của họ dẫn đến những kết quả nào đó; các kết quả có thể làm thay đổi kì vọng của người dân, cái có thể làm thay đổi tập các quyết định tiếp theo tạo ra các kết quả mới, vân vân, nhưng tương tác tốn thời gian.

Có thể lí lẽ rằng các hàm nhận thức và tham gia thực sự không can thiệp vào nhau bởi vì chúng được cách li khỏi nhau bởi thời gian trôi qua. Tại bất kể thời điểm nào thiên kiến của người tham gia là cho trước; chỉ có ở thời điểm kế tiếp nó mới có thể bị tác động bởi một kết quả bất ngờ.

Lí lẽ này không hợp lệ bởi sự thực là tư duy của người tham gia không giới hạn ở các sự kiện ở thế giới bên ngoài và sự thay đổi tư duy của họ không nhất thiết được kích bởi các sự kiện bên ngoài. Đặc biệt khi con người nghĩ về bản thân mình hoặc về nhau, hai hàm số hoạt động đồng thời. Hãy xét tuyên bố như "Anh yêu em" hay "Hắn là kẻ thù của tôi". Các tuyên bố này tác động đến người mà chúng đề cập ngay khi nó được nói ra. Khi một người thay đổi tự nhận thức của mình, tác động còn tức thời hơn. Sự cách li do thời gian trôi là không có, và có một sự chập mạch thật giữa hai hàm số. Khi người dân thay đổi ý kiến của mình, họ cũng thay đổi ứng xử, và sự thay đổi không được xác định bởi hoàn cảnh bên ngoài.

Khi một sự thay đổi như vậy xảy ra, nó ảnh hưởng trực tiếp đến tư duy của người tham gia nhưng chỉ gián tiếp đến thế giới bên ngoài. Tác động của tính phản thân trong tạo hình tự-quan niệm, tự nhận thức của người tham gia, các giá trị của họ, và những kì vọng của họ là phổ biến tràn lan hơn nhiều so với ảnh hưởng của nó lên diễn tiến của các sự kiện. Ở mức độ lớn, cá tính và đặc điểm của con người được xây dựng nên một cách phản thân. Chuỗi ban đầu tự tăng cường nhưng cuối cùng tự thủ tiêu mà tôi mô tả ở trước xảy ra ít thường xuyên hơn, nhưng khi xảy ra nó có tầm quan trọng lịch sử.

Sự bất định thật trong cái nhìn về chính mình hoặc về người khác của người tham gia cũng đưa một yếu tố bất định vào tiến trình các sự kiện. Xét việc hôn nhân: Có hai người tham gia có tư duy, nhưng tư duy của họ không hướng tới thực tế là cái tách biệt và độc lập với cái họ nghĩ và cảm nhận. Ý nghĩ và cảm nghĩ của một người tác động lên ứng xử của người kia, và ngược lại. Cả cảm nghĩ và ứng xử có thể thay đổi khiến không thể nhận ra được nữa khi hôn nhân tiến triển.

Ngay cả khi tư duy hướng đến các sự kiện ở thế giới bên ngoài, các sự kiện

đó không thực sự phải xảy ra vì tư duy của người tham gia thay đổi. Hãy xét các thị trường tài chính: cốt lõi của các quyết định đầu tư là dự tính, hoặc "chiết khấu", tương lai. Nhưng tương lai là bất định bởi vì giá mà các nhà đầu tư sẵn lòng trả cho cổ phiếu hôm nay có thể ảnh hưởng đến vận may của công ti theo nhiều cách khác nhau. Nói cách khác, sự thay đổi về kì vọng hiện hành có thể ảnh hưởng đến tương lai mà họ chiết khấu. Điều này làm cho giá cả trên thị trường tài chính là bất định thật sự.
Không phải tất cả các hiện tượng xã hội có đủ tư cách là phản thân, nhưng hầu hết các quá trình lịch sử thì có. Thực vậy, có thể lí lẽ rằng chính tính phản thân là cái làm cho các sự kiện thực sự mang tính lịch sử. Có thể phân biệt giữa các sự kiện buồn tẻ, xảy ra hàng ngày, khi hai hàm số không có tương tác với nhau một cách đáng kể, và các sự kiện lịch sử, khi chúng có. Lấy một thí dụ: Lái xe đi làm là một sự kiện nhàm chán, nhưng phát biểu của Nikita Khrushchev trước Đại hội Hai mươi của Đảng Cộng sản Liên Xô là một sự kiện lịch sử. Một sự kiện lịch sử đích thực không chỉ làm thay đổi thế giới; nó cũng làm thay đổi hiểu biết về thế giới của chúng ta - và hiểu biết mới, đến lượt nó, có tác động mới và không thể tiên đoán trước lên tiến trình của các sự kiện.
Sự phân biệt giữa các sự kiện buồn tẻ và lịch sử, tất nhiên, mang tính *tautology* [2] , song *tautology* có thể soi sáng. Các Đại hội đảng ở Liên Xô đã là khá nhàm chán, là chuyện có thể dự đoán được, song phát biểu của Khruskchev trước Đại hội Hai mươi là khác. Bằng cách phơi bày và bác bỏ tội ác của Stalin, Khrushchev đã làm thay đổi cảm nhận của người dân, và ngay cả chế độ cộng sản đã không thay đổi tức thì, bài phát biểu đã có các hệ quả không thể lường trước: quan điểm của những người đi đầu của *glasnost* ba thập niên sau đã được định hình trong thời thanh niên của họ bởi sự tiết lộ của Khrushchev.

Tính không xác định

Cho dù có lẽ là một điểm hiển nhiên, cần nhấn mạnh rằng yếu tố bất định mà tôi nói đến không được tạo ra bởi một mình tính phản thân; tính phản thân phải đi cùng với sự hiểu biết không hoàn hảo. Nếu giả như do may mắn nào đó mà con người được phú cho tri thức hoàn hảo, thì tương tác giữa tư duy của họ và thế giới bên ngoài có thể được bỏ qua. Kết quả của các hành động của họ sẽ tương ứng hoàn hảo với các kì vọng của họ bởi vì trạng thái thật của thế giới được phản ánh một cách hoàn hảo trong các quan điểm của họ. Tương tự, nếu tư duy của người tham gia giả như được xác định hoàn toàn bởi hoàn cảnh bên ngoài hoặc xung động bên trong, yếu tố bất định sẽ được loại trừ. Trạng thái công việc này là không thực tế, thế mà nó lại được đề xuất một cách nghiêm túc. Karl Marx đã cho là các điều kiện vật chất của

sản xuất quyết định thượng tầng kiến trúc tư tưởng; Sigmund Freud cho rằng ứng xử của con người được vô thức chế ngự; và lí thuyết kinh tế cổ điển dựa trên giả thiết về tri thức hoàn hảo. Trong mỗi trường hợp, sự thôi thúc là như nhau: để cho một giải thích khoa học về ứng xử của con người. Phù hợp với các tiêu chuẩn thịnh hành ở thế kỉ mười chín, sự giải thích phải là tất định để có thể được coi là khoa học.

Tính phản thân trong khung cảnh

Khái niệm phản thân căn bản đến nỗi khó có thể tin rằng tôi là người đầu tiên tìm ra nó. Thật vậy, không phải tôi. Phản thân chỉ là một cái nhãn mới cho tương tác hai chiều giữa tư duy và thực tại đã ăn sâu vào lương tri của chúng ta. Nếu nhìn ra ngoài địa hạt khoa học xã hội, chúng ta thấy nhận thức rộng rãi về tính phản thân. Lời sấm tiên tri Delphic là phản thân, các vở kịch Hi Lạp cũng vậy, theo nghĩa là các lời tiên tri được hợp lệ hoá bởi tác động mà chúng gây ra.

Ngay cả trong khoa học xã hội, đôi khi đã có sự thừa nhận: Machiavelli đã đưa một yếu tố bất định vào phân tích của mình và gọi nó là số phận; Robert Merton lưu ý đến các lời tiên tri tự thoả mãn và ảnh hưởng thịnh hành; và một khái niệm giống phản thân được Alfred Schutz đưa vào xã hội học dưới cái tên "tính liên chủ quan: *intersubjectivity*". Các nhà xã hội học như Anthony Giddens đã dùng thuật ngữ *tính phản thân* theo nghĩa gần hệt như tôi dùng.

Mới đây hơn, cả một khoa học mới, lí thuyết hệ thống tiến hoá, đã phát triển để nghiên cứu tương tác hai chiều giữa thú săn mồi và con mồi, hoặc tổng quát hơn giữa người tham gia và môi trường. Người tham gia không nhất thiết là con người và ứng xử của nó không nhất thiết được chỉ dẫn bởi hiểu biết không hoàn hảo, nhưng mối quan hệ là giống nhau ở mức nó dính đến sự tương tác hai chiều. Lí thuyết hệ thống tiến hoá đã phát triển các thuật toán để nghiên cứu mối quan hệ. Lí thuyết trò chơi cũng biến thành tiến hoá. Nó khởi đầu bằng giả thiết về tính duy lí, nhưng giả thiết dần dần được bỏ đi và nghiên cứu ứng xử duy lí được thay bằng "ứng xử thích nghi". Tính phản thân không còn xa lạ ngay cả với lí thuyết kinh tế.

Đây là những phát triển mới đây. Dễ quên rằng cho đến gần đây các nhà khoa học xã hội, đặc biệt các nhà kinh tế học, đã cất công xua đuổi tính phản thân khỏi chủ đề của họ. Vì sao lại như thế, sẽ được thảo luận ở Chương 3.

Tôi bắt đầu tư duy bằng tính phản thân gần năm mươi năm trước. Có thể lí thú gợi lại tôi đã đến với ý tưởng thế nào. Đó là thông qua các chú thích của cuốn *Open Society and its Enemies* của Karl Popper. Các chú thích này đề cập vấn đề tự-dẫn chiếu. Tự-dẫn chiếu chỉ có họ xa với phản thân. Tự-dẫn chiếu là một tính chất của tuyên bố; nó hoàn toàn thuộc địa hạt của tư duy.

Phản thân kết nối tư duy và thực tại; nó thuộc cả hai lĩnh vực. Nhưng hai khái niệm có cái gì đó chung: một yếu tố không xác định.
Sự thực rằng các tuyên bố có thể tác động đến chủ thể mà nó dẫn chiếu được xác lập đầu tiên bởi Epimenides người xứ Creta khi ông đưa ra nghịch lí kẻ nói dối. Những người Creta luôn nói dối, ông bảo, và nói thế ông đặt vấn đề về tính đúng đắn của tuyên bố của mình. Là một người Creta, nếu ý nghĩa của cái ông nói là đúng, thì tuyên bố của ông phải là sai; ngược lại, nếu tuyên bố của ông là đúng, thì ý nghĩa mà nó truyền đạt phải là sai. [3]
Nghịch lí kẻ nói dối đã từ lâu được coi như một sự kì lạ trí tuệ và được bỏ qua bởi vì nó quấy rối sự theo đuổi chân lí mặt khác (vẫn) có kết quả. Chân lí đã được định nghĩa như sự tương ứng của tuyên bố với sự thực bên ngoài. Cái gọi là lí thuyết tương hợp về chân lí được chấp nhận rộng rãi ở đầu thế kỉ hai mươi. Đó là thời kì nghiên cứu về sự thực đem lại các kết quả đầy ấn tượng và khoa học được ngưỡng mộ rộng rãi.
Được thành công của khoa học khích lệ, Bertrand Russell lao vào xử trí nghịch lí kẻ nói dối. Giải pháp của ông đã là phân biệt hai loại tuyên bố: một lớp gồm những tuyên bố dẫn chiếu đến chính mình, và một lớp loại trừ các tuyên bố như vậy. Chỉ có các tuyên bố thuộc lớp sau có thể được coi là đúng thể thức theo nghĩa là có một giá trị chân lí xác định. Trong trường hợp các tuyên bố tự dẫn chiếu, có thể không có khả năng xác định liệu chúng đúng hay sai.
Các nhà thực chứng logic đã đưa lí lẽ của Bertrand Russell tới kết luận logic của nó và tuyên bố là những phát biểu, mà giá trị chân lí của nó không được xác định hoặc bởi sự thực thực nghiệm hay bằng hình thức logic của chúng, là vô nghĩa. Nên nhớ rằng, đó là thời kì khoa học đã cho các giải thích tất định đối với phạm vi ngày càng rộng của các hiện tượng trong khi triết học lại trở nên quá xa thực tế. Chủ nghĩa thực chứng logic là một giáo lí cấm siêu hình học và đề cao tri thức khoa học như hình thức duy nhất của sự hiểu biết xứng với cái tên đó. “Những người đã hiểu lí lẽ của tôi”, Ludwig Wittgenstein nói trong kết luận của cuốn *Tractatus Logico-Phylosophicus* của ông, “phải nhận ra rằng mọi thứ tôi đã nói trong cuốn sách đều là vô nghĩa”. Dường như con đường cho suy ngẫm siêu hình đã chấm dứt và chiến thắng hoàn toàn của tri thức tất định, dựa trên sự thực, là cái đặc trưng cho khoa học.
Tuy vậy, ngay sau đó, trào lưu rẽ hướng. Wittgenstein nhận ra rằng đánh giá của mình đã quá nghiêm khắc, và ông bắt tay vào nghiên cứu ngôn ngữ hàng ngày. Trong lúc đó, ngay cả khoa học tự nhiên đã trở nên ít tất định hơn. Nó đã gặp các ranh giới mà quá chúng thì không thể giữ những quan sát khỏi chủ thể của chúng. Các nhà khoa học tìm cách thấu hiểu ranh giới, đầu tiên với thuyết tương đối của Einstein, rồi với nguyên lí bất định của Heisenberg.

Gần đây hơn, các nhà nghiên cứu dùng lí thuyết hệ thống tiến hoá đã bắt đầu khám phá các hiện tượng vật lí phức tạp mà diễn tiến của chúng không thể được xác định bằng các định luật có hiệu lực mãi mãi. Các sự kiện đi theo một quỹ đạo không đảo ngược được trong đó ngay cả những nhiễu loạn nhẹ được khuyếch đại với thời gian. Lí thuyết hỗn độn (chaos) được xây dựng trên nhận thức này và đã có khả năng làm sáng tỏ nhiều hiện tượng phức tạp, như thời tiết, mà trước đây trơ ra với nghiên cứu khoa học. Những tiến bộ này đã làm cho ý tưởng về một vũ trụ phụ thuộc vào quỹ đạo thay cho vũ trụ tất định, nơi các sự kiện đi theo một tiến trình đơn nhất, không thuận nghịch, có thể chấp nhận được hơn. Dần dần ý tưởng đã tìm được cách tới các khoa học xã hội, nơi nó thực sự thuộc về bởi vì nó đặc trưng cho quỹ đạo mà các hiện tượng phản thân đi theo.

Tôi bắt đầu áp dụng khái niệm phản thân để hiểu công việc xã hội, và đặc biệt trong các thị trường tài chính, vào đầu các năm 1960 trước khi lí thuyết hệ thống tiến hoá ra đời. Bằng cách đưa ra khái niệm, tôi đã hi vọng lật ngược chủ nghĩa thực chứng logic. Chủ nghĩa thực chứng logic coi các tuyên bố tự dẫn chiếu là vô nghĩa. Tôi cho rằng các tuyên bố mà giá trị chân lí của nó không xác định, còn xa mới vô nghĩa, thậm chí còn quan trọng hơn các tuyên bố mà giá trị chân lí của nó được biết. Những cái sau tạo thành tri thức: Chúng giúp chúng ta hiểu thế giới như nó là. Nhưng những cái trước - những biểu hiện của sự hiểu biết không hoàn hảo của chúng ta - giúp định hình thế giới trong đó chúng ta sống.

Tại thời điểm rút ra kết luận này, tôi đã coi nó là một sự thấu hiểu lớn. Khái niệm phản thân và tính bất định đi cùng với nó dường như ra mặt chống đối lẽ phải được thừa nhận rộng rãi. Ngay cả khi vật lí học đã từ bỏ quan điểm tất định, các khoa học xã hội nói chung và kinh tế học nói riêng vẫn cứ khăng khăng bám lấy nó.

Thời thế đã thay đổi đến thế nào! Chủ nghĩa thực chứng logic đã mất sự ủng hộ tới mức tôi cảm thấy như mình đánh một con ngựa đã chết. Lí thuyết hệ thống tiến hoá đã xâm nhập mạnh mẽ không chỉ vào các khoa học vật lí và sinh học mà cả các khoa học xã hội. Trong khi các kì vọng duy lí và lựa chọn duy lí vẫn còn mạnh, nhiều nhà kinh tế học đã từ bỏ giả thiết về tính duy lí và đã bắt đầu khai phá các con đường khả dĩ khác về xem xét ứng xử kinh tế.

Như ta có thể kì vọng ở một thế giới phản thân, những sự thay đổi đã không giới hạn ở tư duy; chúng cũng ảnh hưởng đến thực tại. Trong chừng mực nào đấy, máy tính đã phá vỡ sự tách biệt giữa tư duy và thực tại, bởi vì nội dung và các lệnh điều hành được chứa trong cùng thông điệp. Điều này đã làm nảy nở ra một cách mới để nhìn vào thế giới trong đó tư duy và thực tại tương tác với nhau thay cho tạo thành các phạm trù tách biệt. Nó cũng biểu

lộ tầm quan trọng của thông tin. Nhiều khía cạnh của thực tại, như tăng trưởng hữu cơ, mà trước kia được diễn giải bằng năng lượng có thể được hiểu tốt hơn bằng thông tin. Các dạng chưa tồn tại trước đây của thông tin và truyền thông, (xử lí) ảnh máy tính, công nghệ sinh học, giải mã gen người, Internet, và các hình thức thực tế ảo đa dạng, đóng vai trò ngày càng tăng trong đời sống chúng ta.

Ý tưởng rằng thực tại bằng cách nào đó tách biệt và độc lập với tư duy đã trở nên lỗi thời. Sự thay đổi này trong nhận thức về thực tại đã được tăng tốc trong các năm gần đây đến điểm mà nó chẳng khác gì một cuộc cách mạng thực sự. Phản hồi và phản thân được thừa nhận như các hiện tượng sống thực. Phản thân có thể không được công nhận như một khái niệm, song đó không còn do nó mâu thuẫn với hiểu biết thịnh hành; đúng hơn, nó có thể bị bỏ qua vì nó đã trở nên quá hiển nhiên.

Sự biến đổi cách mạng này đã ập xuống mà tôi không được chuẩn bị. Điều đó có thể hiểu được: Đó là đặc trưng của các cuộc cách mạng mà tốc độ thay đổi vượt quá nhận thức của chúng ta. Giả như nếu tôi bắt đầu lại từ đầu, có lẽ tôi chẳng cảm thấy cần nhấn đi nhấn lại khái niệm phản thân và quan hệ của nó tới tự-dẫn chiếu. Nhưng tôi tin có cái gì đó có thể thu được từ cách tiếp cận của tôi: Ngày nay người ta có thể sẵn sàng coi tính phản thân là nghiễm nhiên, nhưng họ có thể không ý thức được đầy đủ về tất cả các hệ luỵ của nó. Và có thể tôi không phải là người duy nhất thấy khó để điều chỉnh với sự thay đổi triệt để về thái độ. Thực ra, đa số người dân có thể không nhận thức được là một sự biến đổi triệt để đã xảy ra - những người trẻ bởi vì họ ít hiểu biết về việc người ta đã nghĩ ra sao năm mươi năm trước, những người già bởi vì họ không điều chỉnh được tư duy của mình và do đó cảm thấy bối rối trước môi trường hiện tại.

Chúng ta quên rằng chủ nghĩa thực chứng logic đã rất có ảnh hưởng ban đầu ở thế kỉ này; nó đã thực sự ngăn cấm tính phản thân bằng cách tuyên bố rằng các phát biểu mà giá trị chân lí của nó không thể được xác định dứt khoát là vô nghĩa. Đáng nhớ điều này, bởi vì nó nhắc nhở chúng ta những giới hạn của sự hiểu biết của chúng ta đã được hiểu tồi đến thế nào. Chúng ta biết là chúng ta có thể sai lầm, thế mà chúng ta không hiểu vì sao. Chính sự thực rằng chúng ta là *người tham gia* là cái hạn chế năng lực của chúng ta với tư cách là các nhà quan sát. Chúng ta không thể tránh dựa vào lòng tin cái có thể tác động đến tính hiệu lực của riêng nó, và chúng ta không thể đạt được sự chắc chắn loại có thể có trong các lĩnh vực nơi chân lí có thể được xác lập trên cơ sở sự thực. Hãy xét cái chết và sự hấp hối: Chúng ta có thể nghiên cứu nó một cách khoa học, nhưng khi đến cái chết của chính chúng ta, khoa học không cho câu trả lời; chúng ta phải tự thu xếp lấy.

Có nhiều cách để hoà giải việc đồng thời là nhà quan sát và người tham gia,

nhưng chẳng cách nào là hoàn toàn thoả mãn. Chủ nghĩa thực chứng logic đã làm điều này bằng cấm các tuyên bố tự-dẫn chiếu và làm thế nó đơn giản lảng tránh tình thế khó xử của một người tham gia có tư duy. Chủ nghĩa thực chứng logic đã chỉ đưa các tư tưởng Khai Sáng về lí trí với tư cách là cái gì đó tách rời khỏi thực tại đến kết luận logic của nó. "Tôi tư duy, cho nên tôi tồn tại", Descartes nói. Tư tưởng Khai Sáng rằng lí trí có khả năng giải thích và tiên đoán thực tại vẫn hằn sâu trong cách suy nghĩ của chúng ta. Trong kinh tế học, thí dụ, nó được hiện thân ở lí thuyết cạnh tranh hoàn hảo và kì vọng duy lí, như chúng ta sẽ thấy, là cái cung cấp sự biện minh khoa học cho tín điều thịnh hành của thuyết thị trường chính thống (*market fundamentalism*). Các kì vọng không thể là duy lí khi chúng gắn với cái gì đó tuỳ thuộc vào chính nó. Khái niệm cân bằng trong kinh tế học dựa trên nhận thức lỗi thời về thực tại và lí trí như các phạm trù tách biệt.

Hiện thời, lưỡi sắc bén của mốt trí tuệ lại vung sang thái cực ngược lại: hủy tạo (*deconstruction*) thực tại thành các quan điểm chủ quan và định kiến của những người tham gia đã trở thành mốt trong các môn xã hội. Chính cơ sở trên đó các quan điểm khác nhau có thể được đánh giá - cụ thể là, chân lí khách quan - bị nghi ngờ. Tôi chẳng có mấy thiện cảm với những người tìm cách hủy tạo thực tại. Tôi coi điều này là một thái cực khác lầm lạc ngang nhau, và khái niệm phản thân phải giúp tôi nêu rõ vấn đề của mình.

Tính phản thân dựa trên sự thừa nhận rằng có một thực tại và chúng ta là một phần của thực tại ấy: Đó là vì sao hiểu biết của chúng ta lại không hoàn hảo một cách cố hữu. Thực tại là duy nhất và quan trọng khác thường. Nó không thể được rút gọn hoặc phân rã thành các quan điểm và niềm tin của những người tham gia, chính xác là bởi vì *thiếu sự tương ứng* giữa cái người ta nghĩ và cái thực sự xảy ra. Nói cách khác, thực tại là nhiều hơn các quan điểm của người tham gia.

Thiếu tương ứng cũng cản trở sự tiên đoán các sự kiện trên cơ sở những khái quát có giá trị phổ quát. Có một thực tại, dẫu cho không thể tiên đoán được. Điều này có thể khó được chấp nhận, nhưng vô ích, thậm chí hết sức nguy hiểm, đi từ chối nó - như bất kể người tham gia nào đã mất tiền ở các thị trường tài chính có thể xác nhận. Các thị trường hiếm khi làm vừa lòng các kì vọng, thế mà phán xử của chúng là đủ thực tế để gây đau khổ và mất mát – và chẳng có quyền kháng cáo.

Độc giả có thể thấy lạ là tôi đưa thị trường tài chính như một thí dụ của thực tại; đối với đa số người dân nó dường như không thực. Song điều đó chỉ chứng tỏ sự hiểu biết của chúng ta về thực tại bị méo mó. Chúng ta nghĩ về thực tại như cái gì đó độc lập với nhược điểm của con người, trong khi hiểu biết không hoàn hảo của chúng ta là một phần rất thật của thực tại. Thị trường tài chính phản ánh các quan điểm thiên lệch của những người tham

gia; chúng đóng một vai trò quan trọng trong định hình diễn tiến các sự kiện. Diễn tiến các sự kiện không thể được hiểu đơn giản bằng nghiên cứu quan điểm của những người tham gia; chúng ta cũng phải khảo sát diễn tiến thực sự của các sự kiện khác các quan điểm đó ra sao. Khác đi chúng ta có thể bỏ sót việc tính đến sự khác biệt giữa các kì vọng và kết quả - và đó là một sự bóp méo đáng kể thực tại.

Tôi tìm cách hoà giải mâu thuẫn cố hữu về đồng thời là người tham gia và nhà quan sát bằng cách coi tính có thể sai của chúng ta như điểm xuất phát. Trình bày lại Descartes, *tôi là một phần của thế giới tôi tìm cách hiểu, vì vậy sự hiểu biết của tôi là không hoàn hảo một cách cố hữu*. Điều này áp dụng với hiệu lực đặc biệt đối với các khía cạnh của thực tại khi có những người tham gia có tư duy. Nó làm cho cả sự hiểu biết của chúng ta lẫn diễn tiến của các sự kiện không chắc chắn. Vì sự bất trắc không thể được loại bỏ, tốt hơn nếu chúng ta coi nó là điểm xuất phát của mình. Làm vậy không loại trừ việc suy ngẫm hoặc về bản chất của thực tại hoặc về bản chất của tri thức, nhưng nó tạo cơ sở vững chắc hơn cho hiểu biết thế giới trong đó chúng ta sống so với về riêng từng cái. Và nó sẽ dẫn đến khái niệm xã hội mở như một hình thức đáng mong muốn của tổ chức xã hội.

Trong khi chúng ta đã trở nên quen với phản thân như một hiện tượng, chúng ta vẫn chưa biết đánh giá các hệ luỵ của nó. Chúng ta phải thừa nhận rằng thực tại không phải là cái gì đó tách rời và độc lập với tư duy của chúng ta. Tri thức hoàn hảo là không thể đạt được, nhưng ngay cả với sự hiểu biết không hoàn hảo chúng ta vẫn có khả năng ảnh hưởng lên thế giới mà chúng ta sống. Chúng ta phải nhớ, tuy vậy, rằng tính có thể sai của chúng ta có khả năng tạo ra sự khác biệt giữa ý định và kết quả. Thay cho sự theo đuổi vô ích thiết kế hoàn hảo - bất luận ở dạng của chủ nghĩa cộng sản hay ở dạng thị trường có khuynh hướng dẫn tới cân bằng - chúng ta phải tự thoả mãn với cái tốt nhất kế đó (tốt thứ nhì): một xã hội tự mở ra cho sự thay đổi và cải thiện. Đó là khái niệm về xã hội mở.

---

[1]Chú thích của dịch giả : Nếu hai hàm không có cùng điểm cố định (fixed point) thì điều tác giả mô tả có thể xảy ra.

[2]Chú thích của dịch giả : Lặp thừa, nói đi nói lại trùng ý.

[3]Nghịch lí kẻ nói dối có thể được diễn giải như một trường hợp phản hồi âm. Nếu vấn đề (tức là, liệu tuyên bố của Epimenides có đúng không) được nạp vào một máy tính, câu trả lời là một chuỗi vô tận ‘Không, Có, Không, Có”.

Phần I: Khung khổ khái niệm
Chương 1(b)
Tư duy và thực tại

Một khái niệm phản thân về chân lí

Chủ nghĩa thực chứng logic tìm cách loại bỏ và coi các tuyên bố tự-dẫn chiếu là vô nghĩa. Sơ đồ rõ ràng rất phù hợp với một vũ trụ tách biệt và độc lập với các tuyên bố dẫn chiếu đến nó, nhưng rất không thích đáng cho sự hiểu biết thế giới của các tác nhân có tư duy. Đã luôn có khả năng tấn công lập trường thực chứng logic tại biên bằng cách vẽ ra các tuyên bố nào đó mà giá trị chân lí của nó là bất định - thí dụ, "Vua hiện thời của nước Pháp hói đầu". Nhưng các tuyên bố như vậy hoặc vô lý hay được sắp đặt trước; cả hai cách, chúng ta có thể sống mà chẳng cần đến chúng. Ngược lại, các tuyên bố phản thân là không thể thiếu được cho sự hiểu biết đúng đắn công việc xã hội. Chúng ta không thể làm mà không có các tuyên bố phản thân bởi vì chúng ta không thể loại trừ các quyết định liên quan đến số phận chúng ta; và chúng ta không thể đi tới các quyết định đó mà không dựa vào các lí thuyết và những tiên đoán có thể ảnh hưởng đến đối tượng chủ thể mà chúng dẫn chiếu tới. Bỏ qua việc sử dụng các tuyên bố phản thân khi tất cả chúng ta đều dùng chúng, hoặc buộc chúng vào các phạm trù "đúng" và "sai", là diễn giải sai vai trò của tư duy trong công việc của con người. Thay cho phân loại chúng chỉ như đúng hay sai, có thể hữu ích hơn để đưa ra một phạm trù thứ ba: các tuyên bố phản thân mà giá trị chân lí của nó tuỳ thuộc vào tác động của chúng.
Mọi tuyên bố về giá trị đều có đặc tính phản thân: "Sung sướng thay những người nghèo, vì thiên đường là của họ". Nếu tin vào tuyên bố này, thì người nghèo thực sự có phước lành với khả năng để lờ đi những công việc khó nhọc của mình nhưng họ sẽ ít được thúc đẩy để thoát khỏi cảnh khổ cực của họ. Theo cùng cách, nếu người nghèo bị cho là có tội về sự khốn khó của riêng mình, thì họ chắc ít nhận được bất kể sự khuây khoả nào và sẽ có ít lí do để coi mình là có phước. Hầu hết những khái quát hoá về lịch sử và xã hội tương tự đều có đặc tính phản thân: "Những người vô sản trên thế giới chẳng có gì để mất ngoài xiềng xích của họ" hoặc "Lợi ích chung được phụng sự tốt nhất bằng cách để cho người dân theo đuổi lợi ích riêng của họ". Có thể thích đáng để khẳng định rằng những tuyên bố như vậy không có giá trị chân lí xác định, nhưng thật sai lầm (và về mặt lịch sử đã rất nguy hiểm) để coi chúng như vô nghĩa. Ở mức độ chúng được tin, chúng tác động

lên tình hình mà chúng dẫn chiếu đến.
Tôi không đòi hỏi rằng một phạm trù thứ ba về chân lí là không thể thiếu được để giải quyết các hiện tượng phản thân. Một sự phân biệt được sùng kính lâu đời giữa đúng và sai có thể là đủ, miễn là chúng ta thừa nhận rằng các tuyên bố không cần phải là đúng hay sai để là có nghĩa. Những tiên đoán liên quan đến các sự kiện đơn nhất là đúng hay sai phụ thuộc vào liệu chúng có xảy ra hay không. Chỉ khi đến *các lí thuyết* tiên đoán thì sự bất trắc gắn với tính phản thân nới có vai trò. Có lẽ được giải quyết tốt nhất ở mức các lí thuyết hơn là ở mức các tuyên bố. Điểm mấu chốt là trong các tình trạng phản thân sự thực không nhất thiết cung cấp một tiêu chuẩn độc lập theo đó tính đúng đắn hay hợp lệ của các lí thuyết có thể được đánh giá. Chúng ta đã đi đến coi sự tương ứng như dấu xác nhận của chân lí. Nhưng sự tương ứng có thể được dẫn đến theo hai cách: hoặc đưa ra các tuyên bố tương ứng với các sự thực, hoặc làm cho các sự thực tương ứng với các tuyên bố. Chỉ có ở trường hợp đầu sự tương ứng là cái đảm bảo của chân lí; ở trường hợp thứ hai sự tương ứng có thể là sự chứng nhận cho tác động của một niềm tin hơn là cho tính đúng đắn hay hợp lệ của nó. Lời cảnh báo này áp dụng cho hầu hết các tuyên bố chính trị và nhiều lí thuyết xã hội. Thay cho là đúng hay sai, chúng tuỳ thuộc vào việc có được tin không.
Tôi hầu như không cần nhấn mạnh ý nghĩa sâu sắc của đề xuất này: Đối với tư duy chẳng gì căn bản hơn khái niệm chân lí. Chúng ta đã quen nghĩ về các tình trạng có người tham gia biết suy nghĩ theo cùng cách như nghĩ về các hiện tượng tự nhiên, nhưng mối quan hệ giữa sự thực và tuyên bố là khác: Thay cho đường một chiều, ta thấy một cơ chế phản hồi hai chiều- phản thân. Vì vậy chúng ta phải xét lại kĩ lưỡng cách chúng ta nghĩ về thế giới công việc con người và xã hội.

Một quan niệm tương tác về thế giới

Trong lĩnh vực xã hội, chúng ta có thể đưa ra sự phân biệt giữa tuyên bố và sự thực, giữa tư duy và thực tại, nhưng chúng ta phải nhận ra rằng sự phân biệt này là *do chúng ta* đưa vào với một nỗ lực để làm cho thế giới mà chúng ta sống có ý nghĩa; nó không thịnh hành trong thế giới đó. Tư duy của chúng ta thuộc cùng một vũ trụ mà chúng ta nghĩ về. Điều này gây ra vô số khó khăn không tồn tại khi đề cập đến các khía cạnh của thực tại nơi tư duy và thực tại có thể được tách rời ra thành hai ngăn kín kẽ (như trong khoa học tự nhiên). Thay cho các phạm trù tách biệt, chúng ta phải coi tư duy như một phần của thực tại. Tình cờ, những khó khăn tương tự nảy sinh khi chúng ta thử hiểu thực tại như một tổng thể (vì chúng ta là một phần của nó), nhưng đó không phải là trọng tâm chính của thảo luận này.
Không thể hình thành một bức tranh về thế giới chúng ta sống mà không có

méo mó. Theo nghĩa đen, khi mắt người tạo ra một hình ảnh thị giác, có một điểm mù nơi dây thần kinh mắt gắn với hệ thống thần kinh. Hình ảnh hình thành trong óc chúng ta tái tạo thế giới bên ngoài rõ một cách xuất sắc, và có thể thậm chí lấp kín điểm mù bằng cách ngoại suy từ phần còn lại của bức tranh, dẫu cho chúng ta không thể thực sự thấy cái gì ở vùng do điểm mù che phủ. Đây là một ẩn dụ hữu ích cho vấn đề chúng ta đối mặt. Sự thực rằng tôi dựa vào một ẩn dụ để giải thích vấn đề có lẽ là một ẩn dụ còn tốt hơn.

Thế giới chúng ta sống là cực kì phức tạp. Để hình thành một quan niệm về thế giới, có thể dùng như cơ sở cho các quyết định, chúng ta phải đơn giản hoá. Sử dụng những khái quát hoá, ẩn dụ, tương tự, so sánh, phân đôi, và các kiến trúc tinh thần khác dùng để đưa trật tự nào đó vào một vũ trụ mặt khác rất khó hiểu. Nhưng mọi kiến trúc tinh thần ở mức độ nào đó làm méo mó cái nó đại diện, và mọi sự méo mó thêm cái gì đó vào thế giới mà chúng ta cần hiểu. Các ý tưởng có một cách để có cuộc sống riêng của chúng. Tôi sẽ cho một minh hoạ thực tiễn về điều này trong quan hệ với khái niệm về xã hội mở (xem Chương 5). Chúng ta tư duy càng nhiều, chúng ta phải suy nghĩ càng nhiều. Đó là vì thực tại không phải là một cái được cho trước. Nó hình thành trong cùng quá trình như tư duy của những người tham gia: Tư duy càng phức tạp, thực tại càng trở nên phức tạp. Tư duy chẳng bao giờ có thể bắt kịp thực tại, vì thực tại luôn luôn phong phú hơn nhận thức của chúng ta. Thực tại có khả năng làm các nhà tư tưởng ngạc nhiên, và tư duy có khả năng tạo ra thực tại.

Định lí Gödel đã làm cho tôi thấy rõ điểm này. Gödel đã chứng minh về mặt toán học rằng luôn luôn có nhiều qui luật trong toán học hơn ta có thể chứng minh được về mặt toán học. Kĩ thuật mà ông đã dùng là biểu thị các qui luật toán học bằng các số Gödel. Vì số các số nguyên là vô hạn, luôn có thể thêm một số vào vũ trụ mà các số này thuộc về, đó là, các định luật toán học. Bằng cách này, Gödel đã có thể chứng minh không chỉ rằng số các qui luật là vô tận mà cả rằng nó vượt quá số qui luật có thể được biết đến bởi vì có các qui luật về các qui luật về các qui luật *ad infinitum* (cứ thế mãi); cái phải được biết trải rộng ra theo bước với tri thức của chúng ta.

Cùng dòng lập luận, có thể áp dụng cho tình trạng có những người tham gia có tư duy. Để hiểu điều này, chúng ta cần xây dựng một mô hình chứa quan điểm của tất cả những người tham gia. Bản thân những quan điểm đó cũng lại tạo thành các mô hình cái phải chứa quan điểm của tất cả những người tham gia. Như thế chúng ta cần các mô hình của các nhà xây dựng mô hình mà các mô hình của họ bao hàm các mô hình của các nhà xây dựng mô hình, và vân vân, cứ thế mãi, *ad infinitum*. Các mô hình nhận ra càng nhiều mức, có càng nhiều mức cần phải nhận ra - và nếu các mô hình không nhận ra

chúng, như sớm muộn chúng phải thế - chúng không còn tái tạo thực tại. Nếu giả như tôi có kĩ năng toán của Gödel, tôi phải có khả năng chứng minh theo dòng suy nghĩ này rằng các quan điểm của những người tham gia không thể tương ứng với thực tại. [1]

Đây không phải là chỗ để thảo luận nhiều cách khác nhau, trong đó tư duy làm méo mó lẫn làm thay đổi thực tại. Hiện tại có thể gộp chúng lại dưới cái tên "tính có thể sai". Có các vấn đề không có lời giải cuối cùng nào, và nỗ lực tìm giải pháp có thể làm trầm trọng vấn đề. Một người tham gia có tư duy tìm cách nhận tri thức hay thử đương đầu với viễn cảnh về cái chết của mình đối mặt với các vấn đề không có lời giải. Tôi ám chỉ các loại vấn đề này như "thân phận con người". Tuy nhiên, các vấn đề không có lời giải không giới hạn ở thân phận con người. Ta bắt gặp chúng trong nhiều bối cảnh: Thiết kế một hệ thống tỉ giá hối đoái, khắc phục sự lạm dụng thuốc [ma tuý], duy trì tính ổn định của các thị trường tài chính - tất cả các vấn đề không giải quyết được hiện nay, nơi giải pháp được chấp nhận nhất thiết gây ra các vấn đề mới.

Hai phiên bản của tính có thể sai

Tôi đề xuất thảo luận hai phiên bản của tính có thể sai: thứ nhất, một phiên bản "hình thức", ôn hoà, dễ chứng minh hơn mang tính cố hữu trong khái niệm phản thân và biện minh cho một lối tư duy phê phán; thứ hai, một phiên bản triệt để, mang tính cá nhân, và cá tính hơn cái thực sự đã hướng dẫn tôi trong cuộc sống và tạo thành cơ sở của lí thuyết của tôi về lịch sử.

Phiên bản hình thức, ôn hoà của tính có thể sai được thảo luận rồi. Tính có thể sai có nghĩa là thiếu sự tương ứng giữa tư duy của người tham gia và trạng thái thật của sự việc; như một kết quả, các hành động có những hậu quả không dự tính trước. Kết quả không nhất thiết khác chủ ý, nhưng có khả năng như vậy. Có nhiều sự kiện thường, buồn tẻ diễn ra đúng như dự kiến, song các sự kiện biểu lộ một sự khác biệt là lí thú hơn. Chúng có thể biến đổi quan niệm của người dân về thế giới và khởi động một quá trình phản thân, đầu tiên tự-hợp lệ và tự-tăng cường nhưng cuối cùng trở thành tự-thủ tiêu. Khi xảy ra, một quá trình như vậy có thể đẩy các quan điểm thịnh hành và trạng thái thật của sự việc ra khá xa nhau mà không có bất kể đảm bảo nào rằng chúng sẽ bao giờ được kéo lại với nhau. Thông thường, các sai lầm có xu hướng được sửa chữa, nhưng khi các quan điểm là tự-hợp lệ không hiển nhiên rằng chúng là sai lầm cho đến muộn hơn nhiều trong quá trình- và vào lúc đó, thực tại làm cơ sở cũng đã thay đổi.

Tính có thể sai nghe có vẻ tiêu cực, song nó có khía cạnh tích cực quan trọng hơn về nhiều mặt. Cái không hoàn hảo có thể được cải thiện. Sự thực là hiểu biết của chúng ta không hoàn hảo một cách cố hữu làm cho có thể học và

nâng cao hiểu biết của chúng ta. Tất cả cái cần là thừa nhận tính có thể sai của chúng ta và thiết lập một cơ chế sửa sai. Điều này mở đường cho tư duy phê phán, và không có giới hạn cho sự thấu hiểu của chúng ta có thể đi xa đến đâu. Phạm vi cho cải thiện là vô tận chính xác vì sự hoàn hảo là không thể đạt được.

Điều này không chỉ đúng cho tư duy mà cho cả xã hội chúng ta. Sự hoàn hảo né tránh chúng ta; dù ta chọn bất cứ đồ án nào, nó nhất thiết có thiếu sót. Vì vậy chúng ta phải thoả mãn với cái tốt thứ nhì: một hình thức xã hội không hoàn hảo song mở ra cho sự cải thiện. Đó chính là tính ưu việt của nó trên xã hội đóng, xã hội tìm cách từ chối sự bất hoàn hảo của riêng nó ngay cả khi thế giới xung quanh thay đổi. Sự thừa nhận tính có thể sai của chúng ta là chìa khoá cho sự tiến bộ.

Tính có thể sai triệt để

Tại điểm này, tôi sẽ thay đổi chiến thuật. Thay cho thảo luận tính có thể sai nói chung, tôi cố giải thích nó có nghĩa gì với cá nhân tôi. Nó là nền tảng không chỉ cho quan niệm của tôi về thế giới mà cũng cho cá tính riêng của tôi, và như vậy nó được phản ánh trong ứng xử của tôi. Nó đã hướng dẫn hành động của tôi như người tham gia trong các thị trường tài chính và cả như một nhà từ thiện, và nó là nền tảng của lí thuyết của tôi về lịch sử. Nếu có bất kể gì độc đáo trong tư duy của tôi, thì đó là phiên bản "triệt để" này về tính có thể sai.

Tôi có quan niệm nghiêm ngặt hơn về tính có thể sai so với lí lẽ lí thuyết trước của tôi có thể lí giải. Tôi cho rằng mọi kiến trúc của trí óc con người - dù bó hẹp ở nơi sâu kín nội tại của tư duy của chúng ta hay được bộc lộ ra thế giới bên ngoài ở dạng các môn học, các hệ tư tưởng, và các định chế - đều có thiếu sót theo cách nào đó. Các thiếu sót có thể biểu hiện ở dạng các mâu thuẫn nội bộ hay mâu thuẫn với thế giới bên ngoài hay mâu thuẫn với mục đích mà chúng được dự kiến.

Định đề này, tất nhiên, mạnh hơn nhiều sự thừa nhận rằng tất cả các kiến trúc của chúng ta *có thể* là sai. Tôi không nói về một sự thiếu tương ứng đơn thuần mà về một thiếu sót thực sự trong tư duy của chúng ta và một sự khác biệt thật giữa ý định và kết quả. Như tôi đã giải thích trước đây, định đề này chỉ áp dụng cho các sự kiện lịch sử nơi sự khác biệt khởi động một quá trình ban đầu tự-tăng cường nhưng cuối cùng tự-thủ tiêu. Trong các tình huống thường, nhàm chán, các sai lầm được sửa chữa. Đó là lí do vì sao phiên bản triệt để của tính có thể sai có thể dùng như cơ sở cho một lí thuyết về lịch sử. Luận điểm rằng tất cả mọi kiến trúc của con người đều có sai sót nghe ảm đạm và bi quan, nhưng không có lí do cho tuyệt vọng. Tính có thể sai nghe có vẻ tiêu cực chỉ vì chúng ta nuôi các hi vọng giả về sự hoàn hảo, vĩnh cửu,

và chân lí cuối cùng - với tính bất tử được ném thêm vào. Đánh giá bằng các tiêu chuẩn như vậy, thân phận con người nhất thiết là không vừa ý. Thực ra, sự hoàn hảo và bất tử né tránh chúng ta, và sự vĩnh cửu chỉ có thể thấy trong cái chết. Nhưng cuộc sống cho một cơ hội để cải thiện sự hiểu biết của chúng ta chính xác là vì nó không hoàn hảo, và xã hội mở tạo cơ hội để cải thiện thế giới trong đó chúng ta sống chính xác vì nó thừa nhận tính không hoàn hảo của nó. Trong một xã hội hoàn hảo, chẳng còn gì để mà phấn đấu. Có hai cách để xử lí việc nhận ra mọi kiến trúc đều thiếu sót: tìm cách trốn thoát, hay tìm những cải thiện thiếu hoàn hảo. Xã hội đóng theo đuổi ảo tưởng về sự hoàn hảo và vĩnh cửu; xã hội mở chấp nhận thân phận con người. Khi tất cả các kiến trúc đều không hoàn hảo, các lựa chọn nào đó là tốt hơn những cái khác, và chúng ta chọn cái nào tạo ra sự khác biệt hoàn toàn. Có nhiều cái được từ sự thừa nhận tính có thể sai của chúng ta. Xã hội mở nên được ưa hơn xã hội đóng.

Tuy nhiên, luận điểm của tôi rằng mọi kiến trúc con người và xã hội đều có thiếu sót không đủ tư cách là một giả thuyết khoa học vì nó không thể được kiểm chứng một cách thích hợp. Dù tôi có thể cho là quan điểm của những người tham gia luôn luôn khác thực tại, tôi không thể chứng minh nó vì tôi chẳng bao giờ biết thực tại sẽ ra sao khi không có quan điểm bị thiên lệch của chúng ta. Tôi có thể đợi cho các sự kiện chứng tỏ một sự khác biệt với kì vọng, nhưng, như tôi đã chỉ ra, các sự kiện kế tiếp không được dùng như một tiêu chuẩn độc lập cho quyết định các kì vọng nào là đúng, vì các kì vọng khác nhau có thể dẫn đến những kết quả khác nhau.

Tương tự, tôi có thể cho là mọi kiến trúc con người đều thiếu sót, nhưng tôi không thể nêu ra các sai sót gì cho đến sau sự thực, và ngay cả khi đó đề tài có thể bị tranh cãi vô tận. Các sai sót thường bộc lộ ra ở thời điểm tương lai nào đó, song đó không phải là bằng chứng rằng kiến trúc đã có sai sót ở thời điểm nó được hình thành. Nhược điểm của các tư tưởng thống trị và dàn xếp định chế trở nên hiển nhiên chỉ với thời gian trôi đi, và khái niệm phản thân chỉ biện minh cho đòi hỏi rằng mọi kiến trúc con người đều có *tiềm năng* sai sót. Đó là lí do vì sao tôi trình bày đề xuất của tôi như một giả thiết hoạt động, mà không có chứng minh logic hay địa vị khoa học.

Tôi gọi nó là một "giả thiết hoạt động" bởi vì nó đã hoạt động cho tôi như một nhà đầu tư. Nó đã cổ vũ tôi tìm ra các sai sót trong mọi luận điểm đầu tư và, khi tôi tìm thấy các sai sót này, để tận dụng sự sáng suốt. Khi tôi thiết lập một luận điểm đầu tư, tôi thừa nhận rằng diễn giải của tôi về tình hình nhất thiết bị méo mó. Điều này không làm tôi nản lòng để có một quan niệm; ngược lại, tôi tìm ra các tình huống nơi lí giải của tôi đã bất hoà với lẽ phải thịnh hành, bởi vì đó chính là cái cho một cơ hội kiếm lời. Nhưng tôi đã luôn luôn canh chừng lỗi lầm của mình; khi tôi phát hiện ra nó, tôi nắm bắt nó với

sự sốt sắng. Sự khám phá ra sai lầm có thể cho phép tôi giữ bất kể lợi nhuận nào tôi đã kiếm được từ sự hiểu biết sai ban đầu của mình - hoặc cắt thiệt hại nếu sự hiểu biết đã chẳng mang lại ngay cả một khoản lợi nhuận tạm thời. Hầu hết mọi người đều miễn cưỡng thừa nhận là họ sai; tôi thấy niềm vui khi phát hiện một sai lầm, bởi vì tôi biết là nó có thể cứu tôi khỏi nỗi đau tài chính. Vì tôi giả thiết rằng mọi luận điểm đầu tư đều nhất thiết có sai sót, tôi thích biết các sai sót đã là gì. Điều này không ngăn tôi đầu tư; ngược lại, tôi cảm thấy an toàn hơn nhiều khi tôi biết các điểm nguy hiểm tiềm tàng bởi vì chúng bảo tôi ngó tới các dấu hiệu nào để loại trừ tổn thất. Không có đầu tư nào cho lợi tức cao mãi. Dù một công ti có một vị thế thị trường mạnh, có ban quản lí xuất sắc, và lãi gộp đặc biệt, cổ phiếu có thể được đánh giá cao, ban quản lí có thể trở nên tự mãn, và môi trường cạnh tranh hay điều tiết có thể thay đổi. Khôn ngoan để tìm con sâu làm rầu nồi canh; khi bạn biết nó là gì, bạn trội hơn trong cuộc chơi.

Tôi đã phát triển biến thể riêng của mô hình Popper về phương pháp khoa học cho mình (tôi sẽ mô tả ở chương sau) để sử dụng ở các thị trường tài chính. Tôi thiết lập một giả thuyết trên cơ sở đó tôi đầu tư. Giả thuyết phải khác với quan điểm được chấp nhận; sự khác biệt càng lớn, lợi nhuận tiềm năng càng cao. Nếu không có sự khác biệt nào, thì chẳng đáng lấy một vị thế. Điều này tương ứng với luận điểm của Popper - bị nhiều triết gia khoa học phê phán - là thử thách càng nghiêm ngặt, thì giả thuyết rằng nó vượt qua càng giá trị. Trong khoa học, giá trị của một giả thuyết là vô hình; trong các thị trường tài chính, nó có thể được đo dễ dàng bằng tiền. Ngược với các giả thuyết khoa học, một giả thuyết tài chính không cần là đúng để sinh lời do đặc tính phản thân của nó; là đủ rằng nó phải được chấp nhận rộng rãi. Song một giả thuyết sai không thể thịnh hành mãi. Đó chính là lí do vì sao tôi thích đầu tư theo các giả thiết sai có cơ hội được chấp nhận rộng rãi, miễn là tôi đã biết sai sót của chúng. Cách tiếp cận này đã cho phép tôi bán kịp thời. Thí dụ, tôi đã tham gia vào đợt hưng thịnh tổ hợp độc quyền (*conglomerate boom*) chính xác vì tôi đã biết các điểm yếu là gì (xem giải thích ở chương 2). Tôi gọi các giả thuyết sai của tôi là "các lầm tưởng màu mỡ", và tôi đã xây dựng lí thuyết của tôi về lịch sử, cũng như thành công của tôi ở các thị trường tài chính, xung quanh chúng.

Giả thuyết hoạt động của tôi - rằng *tất cả* các kiến trúc con người đều sai sót - không chỉ là phi khoa học mà còn có một sai sót căn bản: nó thực tế không đúng. Như chúng ta đã thấy, có khả năng đưa ra các tuyên bố đúng và xây dựng các lí thuyết đúng đắn. Khoa học tự nhiên là một lâu đài về cái trí óc con người có khả năng tạo nên. Dù sao giả thuyết vẫn hoạt động trong thực tiễn. Các kiến trúc đúng đắn là hiếm đến mức khi thấy một cái, chúng ta có xu hướng làm nó quá tải hay mở rộng quá giới hạn riêng của nó. Phương

pháp khoa học là một thí dụ tốt: Nó đã hoạt động đối với tự nhiên; vì vậy chúng ta muốn dùng nó cho xã hội. Cơ chế thị trường là một trường hợp khác như vậy: Nó hoạt động tốt trong phân bổ nguồn lực giữa các nhu cầu cá nhân; vì thế chúng ta bị cám dỗ để dựa vào nó để thoả mãn các nhu cầu công cộng. Tương tự với các định chế: Một khi chúng đã được thiết lập, chúng ta có xu hướng dựa vào chúng ngay cả sau khi chúng đã mất tính hợp lệ hay sự biện minh của chúng. Mọi định chế gây ra yếu điểm với thời gian trôi đi, nhưng điều này không có nghĩa là nó đã không phù hợp hay phi hiệu quả ở thời điểm được thiết lập.

Thiết lập các định chế, giống các hoạt động khác, có các hệ quả không chủ ý; những hậu quả như vậy không thể lường trước được lúc thiết lập. Cho dù chúng có thể, vẫn có thể xảy ra, bởi vì các hệ quả không chủ ý có thể nảy sinh trong tương lai và giữa chừng định chế có thể thoả mãn nhu cầu hiện tại. Như thế giả thuyết công việc của tôi không phải không tương thích với ý tưởng rằng một tiến trình hành động là tốt hơn tiến trình khác, rằng thực ra có một tiến trình hành động tối ưu tại một thời điểm và một chỗ cho trước. Nó, tuy vậy, ngụ ý rằng tối ưu chỉ áp dụng cho một thời điểm cụ thể trong lịch sử; cái là tối ưu ở một thời điểm có thể thôi là vậy ở thời điểm kế tiếp. Đây là một khái niệm hóc búa, đặc biệt với các định chế không thể tránh khỏi sức ỳ nào đó. Thí dụ, một dạng thuế có hiệu lực càng lâu, thì càng có khả năng là nó sẽ bị lách; có thể có lí do chính đáng để thay đổi hình thức đánh thuế sau một thời gian song không có lí để không đánh thuế. Lấy một ví dụ khác, Thiên chúa Giáo đã tiến hoá thành cái gì đó khá khác cái mà Jesus đã hình dung, song đó không phải là lí do để bác bỏ các giáo huấn của Ngài. Chúng ta có thể gọi các kiến trúc của con người là sai sót chỉ nếu chúng ta kì vọng chúng hợp lệ vĩnh viễn, như các qui luật khoa học.

Nói cách khác, các lí thuyết và chính sách sai sót có thể hữu ích tạm thời ở thời điểm nào đó của lịch sử. Các lầm lạc màu mỡ là các kiến trúc sai sót với các ảnh hưởng tốt ban đầu. Các tác động tốt kéo dài bao lâu phụ thuộc vào các sai sót có được nhận ra và sửa chữa kịp thời không. Theo cách này, các kiến trúc có thể trở nên ngày càng tinh tế (sự tiến hoá của ngân hàng trung ương là một ví dụ tốt). Nhưng chẳng có lầm lạc màu mỡ nào có thể kéo dài mãi mãi; cuối cùng, cơ hội cải tiến và phát triển nó sẽ cạn kiệt, và một lầm lạc màu mỡ mới sẽ chiếm được trí tưởng tượng của con người. Cái mà tôi sắp nói có thể là một lầm lạc màu mỡ, song tôi thiên về diễn giải lịch sử các ý tưởng như bao gồm các lầm lạc màu mỡ. Người khác có thể nhắc đến chúng như "các hệ thuyết: *paradigms*". [2]

Sự kết hợp của hai ý tưởng này - dù cho mọi kiến trúc trí tuệ đều sai sót, một số trong chúng là màu mỡ - nằm ở lõi của phiên bản tính có thể sai triệt để của riêng tôi. Giả thiết công việc của tôi cho phép tôi hành động với các lầm

lạc màu mỡ. Tôi dùng chúng cho thế giới bên ngoài và các hoạt động riêng của mình với sinh lực như nhau, và chúng đã phục vụ tôi tốt cả như nhà quản lí quỹ lẫn, gần đây hơn, như một nhà từ thiện. Liệu các ý tưởng này cũng sẽ phục vụ tôi tốt với tư cách nhà tư tưởng được kiểm chứng ngay bây giờ, bởi vì tính có thể sai triệt để tạo nền tảng cho diễn giải các thị trường tài chính và lí thuyết về lịch sử mà tôi dốc sức làm ở cuốn sách này.

Một tái bút riêng tư

Tính có thể sai triệt để đối với tôi không chỉ là một lí thuyết trừu tượng mà cũng là vấn đề của niềm tin cá nhân sâu sắc. Như một nhà quản lí quỹ, tôi đã phụ thuộc rất nhiều vào xúc cảm riêng của mình, bởi vì tôi đã ý thức được về những thiếu hiểu biết của mình. Các xúc cảm trội hẳn mà tôi đã hoạt động với đã là sự bất trắc và sợ hãi. Tôi đã có những giây phút hi vọng, thậm chí hân hoan, nhưng các xúc cảm này làm cho tôi không an toàn; lo lắng làm tôi cảm thấy an toàn hơn. Như thế niềm vui đích thực duy nhất mà tôi đã trải nghiệm là khi tôi khám phá ra cái gì đã làm cho tôi phải lo lắng. Nhìn chung, tôi thấy quản lí một quỹ tự bảo hiểm (*hedge fund*) [3] là cực kì vất vả. Tôi chẳng bao giờ có thể công nhận thành công của mình - nó có thể ngăn tôi khỏi lo lắng - nhưng tôi chẳng băn khoăn thừa nhận các sai lầm của mình. Tôi mới chỉ chợt nhận ra gần đây thái độ tự phê phán này là lạ đến thế nào. Nó làm tôi ngạc nhiên là những người khác đã ngạc nhiên về cách tư duy của tôi. Khám phá ra một sai lầm trong tư duy hay các vị thế đầu tư của tôi đã là một nguồn vui hơn là sự hối tiếc. Điều đó có quá nhiều ý nghĩa đối với tôi đến mức tôi đã nghĩ nó phải có ý nghĩa với cả những người khác; nhưng không phải thế. Hầu hết mọi người cố hết sức để từ chối hay che đậy các sai lầm của mình. Thực vậy, các quan niệm sai và hành động sai của họ trở thành một phần không tách rời của tính cách họ. Tôi sẽ chẳng bao giờ quên kinh nghiệm tôi đã có khi viếng thăm Argentina năm 1982 để ngó tới núi nợ nần mà đất nước đó đã tích lại. Tôi đã tìm một số các chính trị gia đã phục vụ các chính phủ trước đó và hỏi họ họ sẽ giải quyết tình hình ra sao. Tất cả chẳng trừ một ai, họ đều nói họ sẽ áp dụng cùng các chính sách như họ đã theo đuổi khi họ còn nắm quyền. Hiếm khi tôi đã gặp nhiều người đến như vậy những người đã học ít đến vậy từ kinh nghiệm.

Tôi không được phóng đại trường hợp vì một thái độ tự phê phán. Nó không thể hoạt động bởi chính nó. Nó phải gắn với một mức độ thành công nào đó để mang lại kết quả tích cực. Một thái độ tự phê phán là một phần của một quá trình phản thân cái có thể là tự tăng cường theo cả hai chiều. Ý thức được các hạn chế của mình, tự nó, không giúp khắc phục chúng; trái lại, sự tự-nghi ngờ có thể dễ dàng trở nên tự-hợp lệ bằng cách làm xói mòn lòng tự tin. Ngược lại, khả năng sửa chữa sai lầm nâng cao thành tích và thành tích

cao đặt ta vào vị thế mạnh để nhận ra và sửa chữa sai lầm. Tôi biết tôi nói về cái gì bởi vì tôi đã trải qua cả hai kinh nghiệm. Thái độ tự phê phán của tôi có trước khi tôi dính líu đến thị trường cổ phiếu. Tôi đã may mắn rơi vào kinh doanh đầu tư nơi tôi có thể đem thái độ đó vào mục đích tốt. Tôi không chắc liệu cùng thái độ ấy sẽ tỏ ra cũng bổ ích ngang thế trong viết cuốn sách này. Tôi không do dự thừa nhận các sai lầm của mình nhưng điều đó có thể không làm tôi thành công như tôi đã làm trong thị trường cổ phiếu.

Tôi đã mang thái độ phê phán này vào các hoạt động từ thiện của tôi. Tôi thấy từ thiện đầy bí ẩn với những nghịch lí và hậu quả không chủ ý. Thí dụ, việc thiện có thể biến những người nhận thành các đối tượng bố thí. Cho được giả thiết là giúp người khác, nhưng trong thực tế nó thường đơn thuần chỉ phục vụ cho sự làm vừa lòng cái tôi của người cho. Còn tệ hơn, người ta thường xuyên tiến hành việc thiện bởi vì họ muốn cảm thấy tử tế, chứ không vì họ muốn làm điều thiện.

Giữ các quan điểm này, tôi thấy có bổn phận đi theo con đường khác. Tôi thấy mình cư xử theo cách như trong kinh doanh. Thí dụ, trong kinh doanh tôi không ân hận về việc làm tổn thương xúc cảm của nhóm đầu tư của tôi khi thành tích của quỹ đầu tư của tôi bị lâm nguy; tương tự, tôi cho sứ mạng của quỹ từ thiện địa vị cao hơn quyền lợi của nhân viên của quỹ hay của cá nhân những người xin trợ cấp. Tôi thường nói đùa rằng quỹ chúng tôi là quỹ ghét người duy nhất trên thế giới. Tôi nhớ việc giải thích quan điểm của tôi về các quỹ tại cuộc họp nhân viên ở Karlovi Vari, Tiệp Khắc, khoảng năm 1991, và tôi chắc chắn những người đã hiện diện sẽ chẳng bao giờ quên. Tôi đã giải thích rằng các quỹ phải đặt sứ mạng của mình lên trên lợi ích riêng của chúng nhằm biện minh cho sự tồn tại của chúng, nhưng điều đó đi ngược lại bản chất con người. Như một kết quả, chúng đầy rẫy tham nhũng, và thiếu minh bạch về mục tiêu của chúng dẫn tới phi hiệu quả. Tôi không quan tâm đến có một quỹ như vậy, và tôi coi việc dẹp bỏ một quỹ sa sút là một thành tựu lớn hơn đi lập một cái mới.

Phải thú nhận tôi đã dịu hơn với thời gian trôi đi. Điều hành một quỹ từ thiện rất khác cách điều hành một quỹ tự bảo hiểm. Về cơ bản thiếu áp lực bên ngoài, và chỉ có kỉ luật nội tại là cái giữ cho thái độ phê phán sống động. Hơn nữa, đứng đầu một quỹ từ thiện lớn cần đến quản lí con người hơn là quản lí tiền. Người ta không thích nghe các nhận xét phê phán - họ muốn khen ngợi và động viên. Không nhiều người chia sẻ sở thích nhận diện sai lầm của tôi, và còn ít hơn nữa những người chia sẻ niềm vui của tôi trong việc tìm thấy nó. Để là nhà lãnh đạo hiệu quả, phải làm hài lòng người ta. Tôi học khó khăn nhất cái dường như là tự nhiên đối với các chính trị gia và những người đứng đầu các công ti.

Cũng có một ảnh hưởng khác tác động. Tôi phải xuất hiện trước công chúng,

và khi đó tôi được kì vọng tỏ ra rạng rỡ tự tin. Trong thực tế, tôi bị héo mòn bởi thiếu tự tin, và tôi thích cảm giác ấy. Tôi rất tiếc để mất nó. Có một khoảng cách rộng giữa con người công khai của tôi và cái tôi coi là thực mình, nhưng tôi ý thức được về quan hệ phản thân giữa hai cái. Tôi đã theo dõi với sự kinh ngạc sự phát triển con người công chúng đã ảnh hưởng đến tôi ra sao. Tôi đã trở thành một người nổi tiếng "có sức thuyết phục: *charismatic*". May thay, tôi không hoàn toàn tin vào mình như những người khác tin. Tôi cố nhớ các hạn chế của mình, dù là tôi không cảm thấy chúng sâu sắc như tôi thường cảm thấy. Nhưng các nhân vật có sức thu hút khác đã không đạt tới địa vị lãnh đạo của họ theo cùng lộ trình. Họ không có cùng trí nhớ. Họ có lẽ nhớ rằng họ đã luôn luôn cố khiến người khác tin vào họ, và cuối cùng họ đã thành công. Thiếu tự tin không làm họ héo mòn, và họ không cần kiềm chế sự thôi thúc để bày tỏ nó. Chẳng ngạc nhiên là thái độ của họ đối với tính có thể sai của riêng họ là khác. Hơn nữa, nếu họ thừa nhận các nhược điểm họ có thể không giữ được vị trí lãnh đạo của mình. Người ta không muốn lãnh đạo của mình có thể sai. Đó là một trong những thiếu sót tồi tệ nhất của các nền dân chủ đương thời của chúng ta: Các nhà lãnh đạo của chúng ta được giữ với các tiêu chuẩn mà có lẽ họ không thể thoả mãn.

Thật hấp dẫn để xem con người công chúng mới đạt được của tôi quan hệ thế nào với bản ngã trước của tôi như nhà quản lí quỹ. Khi tôi còn là một nhà quản lí quỹ tích cực, tôi lảng tránh sự công khai; tôi đã coi việc xuất hiện trên bìa của một tạp chí tài chính là một đòn chí tử. Điều này chẳng khác gì một sự mê tín, nhưng nó được xác nhận tốt bởi kinh nghiệm. Dễ thấy vì sao. Sự công khai có thể gây ra cảm giác hoan hỉ lâng lâng, và dù cho tôi cố kìm nén nó, nó có thể ném tôi khỏi sự tiến bộ của mình. Và nếu tôi bày tỏ một quan niệm thị trường công khai, tôi có thể thấy khó thay đổi ý của mình. Trong kiếp mới của tôi, công luận - cái người khác nghĩ về tôi - đóng một vai trò quan trọng hơn. Nó làm cho tôi đủ khả năng thoả thuận buôn bán, thậm chí thao túng các thị trường, nhưng nó làm cho tôi không đủ tư cách quản lí tiền. Những lời nói của tôi có thể lay động thị trường, mặc dù tôi hết sức cố gắng không lạm dụng quyền năng đó. Đồng thời, tôi đã mất khả năng là một nhà quản lí tiền thành công. Tôi đã triệt phá cơ chế đau đớn và lo lắng cái thường hướng dẫn tôi, và đồng thời con mắt thiên hạ trên thực tiễn làm cho là không thể đối với tôi đi hoạt động như một người tham gia ít nhiều ẩn danh.

Có thể thấy rằng hoạt động trong các thị trường tài chính đòi hỏi một lối nghĩ khác cách cần thiết để hoạt động trong một khung cảnh xã hội, chính trị, hoặc tổ chức - hoặc thực ra để hoạt động như một người bình thường. Đối với một nhà quản lí tiền, chỉ có một thứ được chú ý đến: thành tích. Tất

cả các cân nhắc khác phải đặt xuống dưới nó. Thị trường là một người đốc công hà khắc: Nó không cho phép sự bê tha hay quan tâm đến người khác. Cái mà những người khác nghĩ về bạn là quan trọng, song kết quả - đo bằng một tiêu chuẩn khách quan, tiền - quan trọng hơn. Có một tiêu chuẩn khách quan khuyến khích thành tích khách quan. Đó là cái làm cho các thị trường tài chính hiệu quả đến vậy: Chúng biến con người thành cái máy làm tiền. Điều đó có giá trị của nó, song một xã hội bị chế ngự bởi các thị trường tài chính có thể dễ trở nên dã man. Đây không phải là ý nghĩ viển vông mà là một mối nguy hiểm hiện thời.

Phiên bản tính có thể sai triệt để mà tôi chấp nhận như một giả thiết công việc chắc chắn tỏ ra hữu hiệu trong các thị trường tài chính. Thành tích của tôi vượt quá cái giả thuyết bước ngẫu nhiên [4] cho phép với một chênh lệch thuyết phục. Liệu nó có áp dụng cho các khía cạnh khác của sự tồn tại của con người? Điều đó phụ thuộc vào mục đích của chúng ta là gì. Nếu chúng ta muốn hiểu thực tại, tôi tin nó hữu ích; song nếu mục đích là để thao túng thực tại, nó sẽ không hoạt động tốt. Sức thu hút (*charisma*) hoạt động tốt hơn nhiều.

Quay lại cảm xúc riêng của tôi, tôi đã học cách thích nghi với thực tại mới trong đó tôi hoạt động. Tôi thường thấy sự phát biểu ca ngợi và biết ơn là hết sức phiền nhiễu, nhưng tôi đã nhận ra rằng đây là một phản xạ sót lại từ những ngày tôi còn là nhà quản lí tiền tích cực; Tôi phải được chỉ dẫn bởi các kết quả của hành động của tôi, chứ không bởi cái những người khác nghĩ về chúng. Tôi vẫn bị lòng biết ơn làm cho lúng túng, và tôi vẫn tin rằng làm việc thiện - nếu nó đáng ca ngợi - phải đặt thành tựu của sứ mạng của nó lên trên việc làm vừa lòng bản ngã. Tuy nhiên, tôi sẵn lòng nhận lời khen, bởi vì việc làm từ thiện của tôi thực ra thoả mãn điều kiện này. Liệu nó có thể tiếp tục như thế dưới ánh sáng của sự thay đổi thái độ của tôi về sự ca ngợi là vấn đề làm tôi lo lắng, nhưng chừng nào tôi còn lo lắng thì câu trả lời có lẽ sẽ vẫn là khẳng định.

---

[1]William Newton-Smith đã chỉ ra cho tôi rằng diễn giải về các số Gödel của tôi là khác với của bản thân Gödel. Hình như Gödel hình dung một vũ thụ kiểu Platon trong đó các số Gödel đã tồn tại trước khi ông khám phá ra chúng, trong khi tôi nghĩ rằng các số Gödel được ông phát minh ra, do đó mở rộng vũ trụ trong đó ông hoạt động. Trong trường hợp đó, diễn giải của tôi về định lí Gödel có thể coi như một "lầm tưởng màu mỡ: *fertile fallacy*". (Khái niệm này sẽ được giải thích muộn hơn trong chương này).

[2]Kuhn, *The Structure of Scientific Revolutions*.

[3]Các quỹ tự bảo hiểm tiến hành một loạt các hoạt động đầu tư. Chúng chuyên cho các nhà đầu tư tinh vi và không phải chịu các qui chế được áp dụng cho các quỹ hỗ tương dành cho quảng đại quần chúng. Các nhà quản lí quỹ được đền bù trên cơ sở thành tích hơn là một tỉ lệ cố định của tài sản. "Các quỹ thành tích" có thể là một mô tả chính xác hơn.
[4]Giả thuyết bước ngẫu nhiên (*random walk*) cho rằng các thị trường tài chính làm cho mọi thông tin là sẵn có cho mọi người tham gia. Nó cho rằng, trên cơ sở kì vọng duy lí trong một thị trường hiệu quả, không ai có thể thắng thị trường một cách nhất quán.

Xã hội mở-Cải cách chủ nghĩa tư bản toàn cầu

Phần I: Khung khổ khái niệm
Chương 2
Phê phán kinh tế học

Tính có thể sai và phản thân đặt ra những vấn đề nghiêm trọng cho khoa học xã hội nói chung và cho lí thuyết kinh tế nói riêng. Tôi muốn khảo sát các vấn đề này chi tiết một chút, cho dù nó buộc chúng ta ở lâu hơn trong lĩnh vực trừu tượng tinh vi. Khi tôi nói rằng các ẩn ý của tính phản thân còn chưa được hiểu một cách thích đáng, tôi chủ yếu nghĩ đến các vấn đề này. Chúng ta cần hiểu chúng tốt hơn để đặt nền tảng lí thuyết cho cái tôi gọi là một xã hội mở toàn cầu.
Các vấn đề có thể nhóm lại dưới hai tiêu đề. Một liên quan đến đối tượng chủ thể, một liên quan đến nhà quan sát. Tôi sẽ thảo luận chúng theo thứ tự này, mặc dù hai lĩnh vực vấn đề có quan hệ với nhau.

Tính phản thân trong các hiện tượng xã hội

Chúng ta cần sự hiểu biết cơ bản về phương pháp khoa học hoạt động ra sao. Cho mục đích của thảo luận này, tôi sẽ viện dẫn đến lí thuyết phương pháp khoa học của Karl Popper. Mô hình đơn giản và tao nhã của của Popper cho thấy các hiện tượng đặc thù có thể khiến mang lại những khái quát hoá có giá trị phổ quát ra sao và đến lượt chúng có thể được sử dụng thế nào để giải thích và tiên đoán các hiện tượng đặc thù. Mô hình bao gồm ba thành phần và ba thao tác. Ba thành phần là: Các điều kiện ban đầu cụ thể, các điều kiện cuối cùng cụ thể, và những khái quát hoá mang tính giả thuyết. Các điều kiện ban đầu và cuối cùng có thể được xác minh bằng quan sát trực tiếp; các giả thuyết không thể được xác minh, chỉ có thể chứng minh là sai. Ba thao tác khoa học cơ bản là tiên đoán, giải thích, và kiểm tra. Một khái quát hoá

mang tính giả thuyết có thể kết hợp với các điều kiện ban đầu được biết để cho một tiên đoán cụ thể. Nó có thể kết hợp với các điều kiện cuối cùng cụ thể để cho một giải thích. Vì giả thuyết không phụ thuộc vào thời gian, hai thao tác - tiên đoán và giải thích - có tính thuận nghịch. Điều này cho phép kiểm chứng, bằng cách so sánh bất kể số lượng nào của các điều kiện ban đầu và cuối cùng để xem liệu chúng có phù hợp với giả thuyết không. Chẳng số lượng kiểm chứng nào sẽ xác minh một giả thuyết, nhưng chừng nào một giả thuyết chưa được chứng minh là sai (*falsify*) nó có thể được chấp nhận như có hiệu lực tạm thời.

Mô hình không bắt phải mô tả các nhà khoa học làm việc thế nào trong thực tiễn; nó chỉ ra, về lí thuyết, khái quát hoá có khả năng tiên đoán và giải thích các sự kiện đơn nhất có thể được xác lập ra sao. Một khái quát hoá không thể được kiểm chứng; là đủ nếu nó chưa được chứng minh là sai, miễn là nó *có thể được* chứng minh là sai bằng trắc nghiệm. Giá trị chính của kiến trúc này là ở chỗ nó tránh các cạm bẫy của lập luận quy nạp. Chúng ta không cần khăng khăng rằng mặt trời sẽ luôn luôn mọc ở đằng đông chỉ bởi vì ngày nào nó cũng mọc như vậy; là đủ nếu chúng ta chấp nhận giả thuyết một cách tạm thời - tức là, cho đến khi nó được chứng minh là sai. Đây là một lời giải rất tao nhã cho cái nếu khác đi thì là một vấn đề logic không thể vượt qua được. Mẹo là ở chỗ phân biệt giữa kiểm chứng và chứng minh là sai. Nó cho phép các giả thuyết cung cấp những tiên đoán và giải thích mà không cố nài kiểm chứng. Bản thân tiên đoán và giải thích có thể là tất định hay xác suất, phụ thuộc vào bản chất của giả thuyết.

Nhận ra sự bất đối xứng giữa kiểm chứng và chứng minh là sai, theo tôi, là đóng góp to lớn nhất của Popper không chỉ cho triết học khoa học mà cho cả hiểu biết của chúng ta về thế giới chúng ta sống. Nó hoà giải các thành tựu khoa học với ý tưởng rằng chân lí cuối cùng là ngoài tầm với của chúng ta. Có lẽ chưa được nhấn mạnh đủ rằng các giả thuyết phải có giá trị bất tận để làm cho trắc nghiệm khả thi. Nếu một kết quả riêng không thể được tái tạo, thì trắc nghiệm không thể được coi là thuyết phục. Nhưng tính phản thân gây ra các quá trình lịch sử không đảo ngược được; cho nên nó không thích hợp cho khái quát hoá có giá trị độc lập với thời gian. Chính xác hơn, những khái quát hoá có thể được đưa ra về các sự kiện phản thân không thể được trắc nghiệm, bởi vì các điều kiện ban đầu và cuối cùng không thể được tái tạo. Chúng có thể thậm chí mang lại những dự đoán và giải thích có xác suất cao, nhưng xác suất của chúng không thể được đo theo cách hệt như trường hợp một giả thuyết có thể kiểm tra được. Sự thực rằng chuỗi sự kiện nào đó đã phổ biến trong quá khứ với tần suất nào đó không kéo theo rằng xác suất của nó vẫn sẽ thế trong tương lai. Ngược lại, sự khám phá ra phân bố xác suất chắc hẳn sẽ thay đổi nó. [1] Ở đây có sự tương tự nào đó với nguyên lí bất

định Heisenberg, nhưng có một sự khác biệt cơ bản: Trong cơ học lượng tử, chính một hành động - cụ thể là, phép đo - là cái xen vào; còn trong các thị trường tài chính và các tình thế phản thân, lại chính tư duy hay lòng tin là cái ảnh hưởng đến chủ thể mà nó dẫn chiếu đến.
Điểm tôi vừa nêu không hề làm mất hiệu lực của mô hình tao nhã của Popper về phương pháp khoa học một chút nào. Mô hình vẫn có hiệu lực; nó chỉ không áp dụng cho các hiện tượng phản thân. Sự hạn chế này, tuy vậy, kéo sự chú ý đến một chia tách quan trọng giữa khoa học tự nhiên và xã hội, bởi vì tính phản thân chỉ xuất hiện khi tình thế có người tham gia biết suy nghĩ. Chính sự chia tách này bản thân Popper không chịu công nhận. Ông đề xuất học thuyết sự thống nhất của khoa học, cho rằng cùng các phương pháp và tiêu chuẩn áp dụng cho cả khoa học tự nhiên và xã hội. Học thuyết này đã cho phép ông chứng minh rằng các lí thuyết như Chủ nghĩa Marx không có tư cách là khoa học bởi vì chúng không thể có khả năng được chứng minh là sai. Tôi có quan hiệm hơi khác. Tôi cho rằng các hiện tượng phản thân nói chung không hợp với mô hình Popper về phương pháp khoa học - và rằng không chỉ Chủ nghĩa Marx là không khoa học. Thuyết thị trường chính thống, đưa ra sự biện minh khoa học của nó từ kinh tế học thuộc xu hướng chính, cũng là hệ tư tưởng giả mạo như Chủ nghĩa Marx.
Có sự khác biệt căn bản giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội còn phải được nhận ra một cách đúng đắn. Để hiểu nó tốt hơn, chúng ta phải xem xét vấn đề thứ hai: quan hệ của các nhà quan sát khoa học với đối tượng chủ thể của họ.

Tính phản thân và các nhà khoa học xã hội

Khoa học là một quá trình xã hội, và như vậy nó có tiềm năng là phản thân. Các nhà khoa học kết nối với đối tượng chủ thể của mình như những người tham gia và nhà quan sát, nhưng nét nổi bật của phương pháp khoa học - như được minh hoạ trong mô hình Popper - là hàm tham gia không được phép can thiệp vào hàm nhận thức. Khoa học được dành để hiểu biết thực tại, và nhằm mục đích này sự thực được cách li nghiêm ngặt khỏi các tuyên bố khoa học dẫn chiếu tới nó. Sự thực thuộc về một vũ trụ, tuyên bố thuộc một vũ trụ khác. Theo cách này, sự thực có thể dùng như tiêu chuẩn độc lập theo đó tính đúng đắn hay hợp lệ của tuyên bố có thể được đánh giá. Các nhà khoa học tham gia vào các thí nghiệm, nhưng cố hết sức để không ảnh hưởng đến kết quả. Các thí nghiệm phải có thể được lặp lại bởi người khác để có tư cách là khoa học.
Trong thực tế, các điều kiện lí tưởng này không thịnh hành, ngay cả trong khoa học tự nhiên. Lựa chọn các lí thuyết cũng ảnh hưởng đến sự lựa chọn sự thực để kiểm tra chúng; hệ quả là, vũ trụ trong đó một khoa học hoạt

động không nhất thiết là hệt như vũ trụ mà nó cho rằng nó mô tả. Tuy vậy, sự tách biệt giữa vũ trụ sự thực và vũ trụ các tuyên bố vẫn không bị vi phạm, và các sự thực tiếp tục cung cấp một tiêu chuẩn độc lập để đánh giá tính đúng đắn của các tuyên bố. Tất cả điều đó xảy ra khi một khoa học gán cho một tập cụ thể các sự thực là vũ trụ tạo bởi các tuyên bố đó không tiếp giáp với thế giới chúng ta sống. Khi sự khác nhau giữa hai cái trở nên quá hiển nhiên, áp lực dẫn tới sự chuyển dịch hệ thuyết. Đây là một đặc điểm quan trọng của lịch sử khoa học.

Khoa học có một lịch sử, và lịch sử đó là phản thân. Các giả thuyết dẫn tới những khám phá và phát minh có giá trị trở nên nổi tiếng; khi tiềm năng của nó cạn kiệt, chúng có xu hướng mất ảnh hưởng của mình trong tâm trí con người và có nhiều khả năng tiếp thu cho những cách nhìn nhận khác về sự vật. Đó là cách chuyển dịch hệ thuyết diễn ra. Chính bản thân Popper đã hoàn toàn ý thức được điều này: Ông khuyên tôi đọc Thomas Kuhn và Paul Feyerabend. Thomas Kuhn, tất nhiên, là người sáng tạo ra thuật ngữ "chuyển dịch hệ thuyết".

Các khoa học xã hội thậm chí còn xa với các điều kiện lí tưởng được mô hình Popper lấy làm định đề hơn các khoa học tự nhiên. Đó là vì các sự thực được khoa học xã hội nghiên cứu bao gồm các ý tưởng và lòng tin; sự tách biệt có sẵn giữa tuyên bố và sự thực đặc trưng cho khoa học tự nhiên không thịnh hành ở đây. Có thể có khả năng giữ cho tuyên bố của các nhà khoa học và tuyên bố thuộc về đối tượng chủ thể tách bạch nhau, nhưng điều đó đòi hỏi một nỗ lực có ý thức. Nỗ lực là cần để làm cho việc xác lập tính đúng đắn của các tuyên bố khoa học là có thể. Điều này nêu ra câu hỏi hầu như không cần đặt ra trong khoa học tự nhiên: Mục đích của khoa học là gì? Để hiểu thực tại hay để biến nó làm lợi cho chúng ta?

Trong khoa học tự nhiên, sự thực (khác với lựa chọn các sự thực) không thể bị thay đổi bởi đưa ra các tuyên bố về nó. Thực tại không thể được biến thành có lợi cho chúng ta mà không hiểu nó trước tiên. Các thí nghiệm có thể bị giả mạo, nhưng việc giả mạo nhất thiết bị phát hiện bởi vì thí nghiệm phải có khả năng được lặp lại bởi người khác. Vì thế, gian lận không có ý nghĩa. Có khả năng để *lựa chọn* các sự thực cho khảo sát, nhưng ngay cả ở khía cạnh này cũng có lợi để tiến càng gần đến thực tế càng tốt, bởi vì chúng ta có thể được lợi từ sự hiểu biết của mình tốt hơn nhiều nếu nó liên hệ đến thực tại hơn là đến một vũ trụ nhân tạo nào đó.

Không phải vậy với khoa học xã hội. Khi vũ trụ các sự thực chứa các tuyên bố, các tuyên bố và sự thực có thể tương tác một cách phản thân, điều có nghĩa là các tuyên bố có thể làm thay đổi sự thực thông qua quyết định của những người tham gia. Điều này đúng cả với các nhà khoa học lẫn với những người mà họ nghiên cứu, bởi vì không có sự cách li có sẵn giữa các

tuyên bố và sự thực, như trường hợp khoa học tự nhiên. Các nhà khoa học phải có nỗ lực đặc biệt để giữ cho các tuyên bố của mình khỏi ảnh hưởng đến đối tượng chủ thể mà chúng dẫn chiếu tới. Đó là nơi mà câu hỏi về mục đích của khoa học vào cuộc chơi.

Chừng nào sự cách li giữa các tuyên bố và sự thực còn kín kẽ, chẳng có nghi ngờ gì về mục đích của khoa học: Để thu nhận tri thức. Mục đích của riêng các nhà khoa học có thể khác. Một số có thể theo đuổi tri thức vì tri thức, người khác vì lợi ích nó có thể mang lại cho nhân loại, những người khác nữa lại vì thăng tiến cá nhân. Bất luận động cơ là gì, thước đo thành công, tuy vậy, là tri thức, và nó là một tiêu chuẩn khách quan. Những người tìm thăng tiến cá nhân có thể làm vậy chỉ bằng cách đưa ra các tuyên bố đúng; nếu họ giả mạo thí nghiệm, họ nhất định bị tìm ra. Những người muốn bắt tự nhiên theo ý muốn của họ có thể làm vậy chỉ bằng cách thu nhận tri thức trước tiên. Tự nhiên đi theo diễn tiến của nó bất chấp mọi lí thuyết liên quan đến nó; vì vậy chúng ta có thể làm cho tự nhiên phục vụ nhu cầu của mình chỉ bằng hiểu các qui luật điều khiển hành vi của nó. Không có đường tắt nào.

Đi đến nhận ra nguyên lí căn bản này đã là quá trình lâu dài. Hàng ngàn năm, người ta đã thử đủ loại ma thuật, nghi lễ, và mơ tưởng để tác động đến tự nhiên một cách trực tiếp; họ đã miễn cưỡng chấp nhận nguyên lí khắc nghiệt mà phương pháp khoa học áp đặt. Các qui ước của phương pháp khoa học đã mất nhiều thời gian để chứng tỏ tính ưu việt của chúng, nhưng cuối cùng, khi khoa học tiếp tục mang lại những phát minh có tác động mạnh mẽ, nó đã đạt địa vị ngang với của ma thuật trong các thời đại trước. Thống nhất về mục đích, sự chấp thuận các qui ước nhất định, sự sẵn có một tiêu chuẩn khách quan, khả năng thiết lập những khái quát hoá không phụ thuộc vào thời gian - tất cả những thứ này kết hợp lại làm cho khoa học thành công. Nó được thừa nhận ngày nay như thành tựu tuyệt hảo của trí tuệ con người.

Sự kết hợp đẹp này bị tranh cãi khi đối tượng chủ thể là phản thân. Một mặt, các kết quả tích cực đạt được khó hơn, bởi vì đối tượng chủ thể không thích ứng cho khám phá ra những khái quát hoá hợp lệ mãi mãi (và vì thế có thể kiểm tra) cái có thẩm quyền là các định luật khoa học. Xét về bằng chứng, chúng ta có thể thấy các thành tựu của khoa học xã hội không so sánh được với khoa học tự nhiên. Mặt khác, tính độc lập của tiêu chuẩn khách quan - cụ thể là, các sự thực - bị suy yếu. Điều này làm cho khó thực thi các qui ước khoa học. Sự thực có thể bị ảnh hưởng bởi tạo ra lòng tin hoặc bởi đề xuất các lí thuyết về chúng. Điều này đúng không chỉ với những người tham gia mà cả với các nhà khoa học. Tính phản thân ngụ ý một sự chập mạch giữa các tuyên bố và sự thực, và sự chập mạch này là sẵn có cho các nhà khoa học cũng như những người tham gia.

Đây là một điểm quan trọng. Hãy để tôi làm sáng tỏ nó bằng so sánh tính bất định liên quan đến phản thân và tính bất định quan sát được trong hành vi của các hạt lượng tử. Tính bất định là giống nhau, song quan hệ của nhà quan sát tới đối tượng chủ thể thì không. Ứng xử của các hạt lượng tử vẫn như thế, bất luận nguyên lí bất định Heisenberg có được nhận ra hay không. Nhưng hành vi của con người có thể bị tác động bởi các lí thuyết khoa học hệt như bởi các niềm tin khác. Thí dụ, phạm vi của nền kinh tế thị trường đã mở rộng vì người ta tin vào sự thần kì của thị trường. Trong khoa học tự nhiên, các lí thuyết không thể làm thay đổi các hiện tượng mà chúng liên quan tới; trong khoa học xã hội, chúng có thể. Điều này gây ra một yếu tố bất định thêm, thiếu ở nguyên lí Heisenberg. Yếu tố bất định thêm này liên quan tới vai trò của nhà quan sát khoa học và ảnh hưởng của các lí thuyết khoa học.

Phải thú nhận, nhà khoa học có thể phòng xa để cách li các tuyên bố của họ khỏi đối tượng - thí dụ, bằng cách giữ kín các tiên đoán của mình. Nhưng vì sao họ phải làm vậy? Mục đích của khoa học là thu lượm tri thức vì tri thức hay vì lợi ích khác nào đó? Với khoa học tự nhiên, vấn đề không nổi lên vì lợi ích có thể được thực hiện chỉ bằng cách đầu tiên nhận được tri thức. Không phải vậy với khoa học xã hội: Tính phản thân cho một con đường tắt. Một lí thuyết không cần đúng để tác động lên hành vi con người. Đồng thời, độ tin cậy của sự thực như một tiêu chuẩn khách quan bị tổn thương. Bằng cách này, có khả năng đề xuất các lời tiên tri tự-thoả mãn.

Căn cứ vào uy tín mà khoa học có sẵn, đề xuất một lí thuyết cho là khoa học có thể là một cách hữu hiệu để ảnh hưởng lên thực tại; nó tác động càng nhiều lên đối tượng mà nó dẫn chiếu, càng tốt. Karl Marx đã làm điều đó một cách có ý thức, và diễn giải của ông về lịch sử là khó bác bỏ. Thực vậy, Karl Popper đã phải phát triển một lí lẽ tinh vi để làm mất uy tín học thuyết Marxist bằng cách chứng tỏ là nó không khoa học. Tôi tán thành lí lẽ của Popper, song tôi muốn đi một bước nữa: Tôi cho rằng sự lạm dụng lí thuyết khoa học cho các mục đích chính trị không chỉ giới hạn ở các hệ tư tưởng toàn trị; nó áp dụng cho thuyết thị trường chính thống với ý nghĩa ngang nhau. Lí thuyết kinh tế cổ điển dễ bị lạm dụng cho các mục đích chính trị như (hay đã như) học thuyết Marxist.

Tôi đặc biệt nghi ngờ quan niệm cân bằng. Nó ngụ ý một trạng thái đáng mong mỏi, một điểm nghỉ không thể được cải thiện. Những người theo thuyết thị trường chính thống cho rằng các thị trường có xu hướng tiến tới cân bằng và rằng mọi sự can thiệp chính trị đều có hại. Đã được chỉ ra rằng trong nhiều trường hợp không có điểm cân bằng xác định duy nhất. John Maynard Keynes đã chứng minh rằng nền kinh tế có thể đạt cân bằng mà không có toàn dụng lao động. Trong lí thuyết kinh tế hiện đại, khả năng về

nhiều điểm cân bằng đã được thừa nhận rộng rãi. Thế nhưng tư tưởng rằng các thị trường có xu hướng tiến tới cân bằng vẫn còn và được dùng như một cơ sở tự nhận là khoa học cho thuyết thị trường chính thống. [2]

Thí dụ cổ điển về các nhà giả khoa học cố thử áp đặt ý chí của họ lên đối tượng chủ đề của họ đã là nỗ lực biến kim loại kiềm thành vàng. Các nhà giả kim thuật đã cặm cụi bên nồi chưng của họ cho đến cuối cùng được thuyết phục bỏ việc làm đó do thiếu thành công. Sự thất bại của họ là không thể tránh khỏi bởi vì hành vi của các kim loại kiềm bị chi phối bởi các định luật có hiệu lực phổ quát những cái không thể bị thay đổi bởi bất kể tuyên bố, sự hiện thân, hay nghi lễ nào. Các nhà giả kim thuật thời trung cổ đã nhầm lẫn. Các kim loại kiềm không thể biến thành vàng nhờ truyền kiếp, nhưng người ta có thể trở nên giàu có trong các thị trường tài chính hay hùng mạnh trong chính trị bằng đề xuất các lí thuyết giả và các lời tiên tri tự thoả mãn. Hơn nữa, cơ hội thành công của họ tăng lên nếu họ có thể đội lốt khoa học. Đáng lưu ý là cả Marx và Sigmund Freud đã lớn tiếng đòi địa vị khoa học cho các học thuyết của mình và đặt cơ sở cho nhiều kết luận của họ nhờ uy quyền mà họ nhận được do là "khoa học". Một khi điều này được thấm nhuần, chính từ "khoa học xã hội" trở nên đáng ngờ; nó trở thành một cụm từ thần diệu được các nhà giả kim thuật xã hội dùng để áp đặt ý chí của mình lên đối tượng chủ thể của họ thông qua sự truyền kiếp học được.

Các nhà khoa học xã hội đã rất nhọc nhằn thử bắt chước khoa học tự nhiên song với rất ít thành công. Nỗ lực của họ thường mang lại chẳng mấy hơn một nhại lại khoa học tự nhiên. Chỉ khi họ từ bỏ sự tương tự giả và theo đuổi đối tượng chủ thể của họ bất luận nó có thể dẫn tới đâu thì họ mới tạo ra các kết quả đáng giá. Vài công trình hay nhất được đặt trong bối cảnh lịch sử thay cho nhắm tới tính hợp lệ phổ quát, nhưng vẫn không thoả mãn các đòi hỏi của mô hình Popper. Các lí thuyết hợp lệ phù hợp với khuôn mẫu đó thật hoạ hoằn.

Sự bắt chước mù quáng khoa học tự nhiên ăn khớp tốt với khái niệm tính có thể sai triệt để của tôi. Tính có thể sai triệt để dựa vào đòi hỏi phải thú nhận là cường điệu rằng *tất cả* các kiến trúc của con người đều sai sót. Phương pháp khoa học làm xói mòn đòi hỏi đó bằng đưa ra những khái quát hoá tiên đoán và giải thích các nét đặc trưng của tự nhiên. Thế nhưng, chính xác vì khoa học tự nhiên đã thành công kinh ngạc đến vậy, mà khoa học xã hội được kì vọng có cùng khả năng như thế đối với xã hội. Một phương pháp hoạt động ở một lĩnh vực được mở rộng ra cho lĩnh vực khác nơi nó ít thích hợp hơn. Ở đây có sự tương tự với các đòi hỏi quá đáng được đưa ra cho cơ chế thị trường. Chính vì các thị trường đã hữu ích đến vậy trong tổ chức hoạt động kinh tế, bây giờ chúng được kì vọng cung cấp câu trả lời cho mọi vấn đề về tổ chức xã hội.

Có sự khác biệt cốt yếu giữa thất bại của các nhà khoa học xã hội và thất bại của các nhà giả kim thuật. Mặc dù thất bại của các nhà giả kim là hoàn toàn, các nhà khoa học xã hội chiếm đoạt thẩm quyền của khoa học tự nhiên đã tìm được cách để lại dấu ấn lên xã hội. Hành vi của con người - chính xác vì nó không bị chi phối bởi thực tại - dễ dàng bị tác động bởi các học thuyết. Trong lĩnh vực các hiện tượng tự nhiên, phương pháp khoa học có hiệu quả chỉ khi các lí thuyết là đúng; nhưng trong các vấn đề xã hội, chính trị, và kinh tế, các lí thuyết có thể có hiệu lực mà không cần đúng. Mặc dù giả kim thuật đã thất bại với tư cách là khoa học, khoa học xã hội có thể thành công với tư cách giả kim thuật.

Karl Popper đã thấy mối nguy hiểm là các hệ tư tưởng lợi dụng uy tín khoa học để ảnh hưởng đến diễn tiến của lịch sử; mối hiểm nguy trở nên đặc biệt nghiêm trọng trong trường hợp của Chủ nghĩa Marx. Để bảo vệ phương pháp khoa học khỏi loại lạm dụng này, ông đã tuyên bố rằng các lí thuyết không thể được chứng minh là có thể sai không đủ tư cách là khoa học. Nhưng nếu dùng mô hình Popper về phương pháp khoa học như tiêu chuẩn, thì rất ít lí thuyết xã hội đạt. Tính phản thân gây ra một hình mẫu duy nhất, không thuận nghịch không thích hợp cho tái tạo và kiểm tra. Lí thuyết kinh tế đã cố hết sức để loại trừ tính phản thân nhằm có tư cách là khoa học, và nó trở nên xa vời với thực tế; ngay cả vậy, nó đã chẳng thể tránh khỏi bị lạm dụng cho các mục đích chính trị. Thí dụ, các nhà kinh tế đã hết cách để tránh đưa ra phán xét giá trị, song chính vì sự thực đó mà các lí thuyết của họ bị những người chủ trương *laissez-faire* chiếm đoạt và dùng như cơ sở cho phán xử giá trị tràn lan nhất có thể hình dung ra: rằng chẳng có kết quả xã hội nào tốt hơn các kết quả có thể từng đạt được dưới cạnh tranh thị trường.

Theo ý tôi, có cách để bảo vệ phương pháp khoa học tốt hơn cách Popper gợi ý. Tất cả cái cần làm là đi tuyên bố rằng khoa học xã hội không được có địa vị mà chúng ta ban cho khoa học tự nhiên. Điều này sẽ chặn các lí thuyết xã hội khỏi trá hình trong bộ áo giáp đi mượn; nó cũng cản việc bắt chước mù quáng khoa học tự nhiên ở các lĩnh vực không thích hợp. Nó không cấm nghiên cứu khoa học hành vi con người, nhưng nó giúp giảm kì vọng của chúng ta về kết quả. Gợi ý của tôi cũng tạo nên một sự mất địa vị đáng kể đối với các nhà khoa học xã hội, vì thế nó chắc không được họ ưa chuộng lắm.

Qui ước mà tôi đề xuất - tước địa vị khoa học của các khoa học xã hội - sẽ có ích lợi cho phép chúng ta chịu chấp nhận các hạn chế về hiểu biết của chúng ta. Nó sẽ giải phóng khoa học xã hội khỏi trói buộc mà sự theo đuổi địa vị khoa học đã ép buộc lên nó. Đó là cái tôi đề xuất trong *Giả Kim thuật Tài chính* khi tôi gợi ý rằng khoa học xã hội là một ẩn dụ sai. Mô hình Popper có kết quả với những khái quát hoá không phụ thuộc vào thời gian.

Phản thân là một quá trình không thuận nghịch, gắn với thời gian – vì sao nó phải hợp với mô hình Popper? Có thể có những cách để hiểu các hiện tượng xã hội tốt hơn đề xuất các lí thuyết có hiệu lực phổ quát. Một cách tiếp cận đặc biệt hứa hẹn đã nổi lên trong những năm gần đây: nghiên cứu các quá trình tiến hoá không thuận nghịch và thiết kế các mô hình phi tuyến để mô tả chúng. Các mô hình này không hợp với mô hình Popper về phương pháp khoa học - chúng không cho phép kiểm tra các định luật phổ quát - nhưng chúng có cho các thuật giải có thể hữu dụng.
Thừa nhận các hạn chế của khoa học xã hội không có nghĩa là chúng ta phải từ bỏ việc theo đuổi chân lí trong khám phá các hiện tượng xã hội. Nó chỉ có nghĩa là theo đuổi chân lí đòi hỏi chúng ta nhận ra rằng một số khía cạnh của hành vi con người không bị chi phối bởi các định luật có hiệu lực mãi mãi. Điều này phải cổ vũ chúng ta khai phá những con đường khác để hiểu biết, như tôi làm trong cuốn sách này. Tìm chân lí cũng buộc chúng ta phải thừa nhận rằng các hiện tượng xã hội có thể bị tác động bởi các lí thuyết được đưa ra để giải thích chúng. Như một hệ quả, nghiên cứu các hiện tượng xã hội có thể được thúc đẩy bởi các mục tiêu khác sự theo đuổi chân lí. Đó là sự thật làm cơ sở cho qui ước mà tôi đề xuất. Cách tốt nhất để đề phòng sự lạm dụng phương pháp khoa học là đi thừa nhận rằng các lí thuyết xã hội không xứng đáng địa vị mà chúng ta ban cho khoa học tự nhiên. Điều này không ngăn cản các lí thuyết riêng biệt xác lập địa vị khoa học trên công lao riêng của chúng, nhưng nó cản trở các nhà lí luận khỏi đội lốt khoa học.
Ngó vào lịch sử, khó thoát khỏi kết luận rằng phải có sự khác biệt căn bản giữa khoa học tự nhiên và xã hội. Năng lực của loài người đối với tự nhiên đã tăng lên rất nhanh, song đã không có sự tiến bộ tương ứng trong giải quyết các vấn đề chính trị và xã hội. Hầu hết những tiến bộ về điều kiện xã hội, như cải thiện tiêu chuẩn sống hay tuổi thọ dự tính, có thể qui cho khoa học tự nhiên, chứ không cho khoa học xã hội. Thực vậy, các xung đột xã hội trở nên tàn phá hơn bởi vì chúng ta có được sự kiểm soát tăng lên đối với các lực tự nhiên. Khả năng giết lẫn nhau của chúng ta đã tăng lên rất nhiều. Đã đến lúc chúng ta phải nhận ra điều đó và tìm những cách mới để giải quyết và kiềm chế xung đột.

Một phê phán lí thuyết kinh tế

Lí thuyết kinh tế là một nỗ lực đi xa nhất để mô phỏng khoa học tự nhiên, và nó thành công nhất. Vật lí học Newton đã truyền cảm hứng cho các nhà kinh tế học cổ điển. Họ đã nhắm tới thiết lập những định luật có hiệu lực phổ quát có thể dùng để giải thích và tiên đoán ứng xử kinh tế và hi vọng đạt mục tiêu đó bằng cách dựa vào khái niệm cân bằng. Cân bằng là giá mà tại đó cầu và cung được làm cho thăng bằng và không để người mua hay người bán nào

không được thoả mãn. Nó là một khái niệm hợp lí rõ ràng trong một thị trường nơi những người mua và người bán đến với nhau để tiến hành trao đổi tự do. Nó cho phép phân tích kinh tế tập trung vào kết quả cuối cùng và bỏ qua những nhiễu loạn tạm thời. Điều này chuẩn bị cơ sở cho các qui tắc có hiệu lực mãi mãi về vai trò tạo cân bằng của các thị trường.

Khái niệm cân bằng là khá dễ lầm lẫn. Nó có vẻ của cái gì đó mang tính kinh nghiệm, nhưng ấn tượng đó không được biện minh. Bản thân cân bằng hiếm khi quan sát được trong đời sống thực tế (giá cả thị trường có thói xấu thay đổi thất thường). Quá trình có thể quan sát được giả thiết tiến tới cân bằng, nhưng cân bằng có thể chẳng bao giờ đạt được. Đúng là những người tham gia thị trường điều chỉnh tới giá thị trường, nhưng họ có thể điều chỉnh tới một mục tiêu chuyển động liên tục. Trong trường hợp đó, nói về một "quá trình điều chỉnh" có thể là một sự nhầm tên.

Cân bằng là sản phẩm của một hệ thống tiên đề. Lí thuyết kinh tế được xây dựng giống như logic hay toán học: Nó dựa trên các định đề nào đó, và tất cả mọi kết luận của nó được dẫn ra từ chúng bằng thao tác logic. Giá trị lớn lao của nó là nó thích hợp với xử lí toán học: Cân bằng có thể được trình bày dưới dạng các phương trình.

Khả năng rằng cân bằng có thể chẳng bao giờ đạt được không làm mất hiệu lực của kiến trúc logic. Chỉ khi một cân bằng mang tính giả thuyết được trình bày như một mô hình cho thực tại thì sự méo mó đáng kể được đưa vào. Hình học và thiên văn học là các hệ thống tiên đề có hiệu lực hoàn hảo, nhưng chúng gây ra các diễn giải sai về thực tại, như lòng tin rằng trái đất phẳng hay là trung tâm của vũ trụ (và ta biết cái gì đã xảy ra với những người nghi ngờ các sự thật như vậy).

Lí thuyết kinh tế xuất phát bằng cách coi các đường cầu và cung được cho trước một cách tách biệt; sự tương tác của các đường cầu và cung sau đó xác định điểm cân bằng. Kiến trúc này cho cầu và cung là các đại lượng xác định và có thể đo được. Chúng đi tới các bên đối diện của bàn cân, và một quá trình điều chỉnh đưa chúng thăng bằng nhau. Khi những người bán biết họ sẵn lòng cung cấp với giá bao nhiêu và người mua biết họ sẵn sàng mua với giá bao nhiêu, tất cả cái cần xảy ra để đạt cân bằng là thị trường tìm ra giá duy nhất khớp cầu và cung. Nhưng nếu bản thân những biến động giá làm thay đổi thiện ý của những người mua và người bán để trao đổi hàng hoá của họ ở giá cho trước, thí dụ, bởi vì một sự giảm giá làm cho họ kì vọng giá cả sẽ rớt hơn nữa trong tương lai thì sao? Khả năng này, một sự thực chi phối cuộc đời trong các thị trường tài chính cũng như trong các ngành với tiến bộ công nghệ nhanh chóng, đơn giản bị lờ đi.

Lí thuyết kinh tế cổ điển là đứa con của thời đại Khai sáng. Chúng ta đã thấy thời Khai sáng đã cố gắng thiết lập thẩm quyền của lí trí bằng cách coi thực

tại như cái gì đó thụ động chờ để được hiểu. Lí trí khi đó có thể đạt tới tri thức bằng đưa ra các tuyên bố tương ứng với sự thực. Thành tựu khoa học xuất sắc của thời Khai sáng là vật lí học Newton, và lí thuyết kinh tế tìm cách bắt chước nó. Cân bằng là một khái niệm kiểu Newton, và lí thuyết kinh tế sốt sắng chấp nhận nó. Nếu tư duy có thể tách biệt khỏi thực tại, thì cầu, một yếu tố cơ bản là chủ quan, cũng thế có thể tách biệt khỏi cung, một yếu tố chủ yếu là khách quan. Tổng hợp hành vi của những người tham gia khác nhau gây ra những khó khăn, nhưng có thể khắc phục chúng bằng cách đưa ra định đề coi hiểu biết là hoàn hảo. Lí thuyết cạnh tranh hoàn hảo giả thiết tri thức hoàn hảo. Giả thiết rất hợp với quan niệm của thời Khai sáng về thế giới, nhưng không vượt qua được sự kiểm tra phê phán. Hiểu biết hoàn hảo có thể tỏ ra là một giả thiết quá tham vọng, và nó đã được thay thế bằng thông tin hoàn hảo. Một mình thông tin hoàn hảo, tuy vậy, đã không đủ để hỗ trợ lí thuyết cạnh tranh hoàn hảo, thế nên nó đã phải được củng cố bằng cái Lionel Robbins [3] gọi là một "qui ước phương pháp luận": Các điều kiện cung và cầu được coi cứ như là được xác định một cách độc lập. Nhiệm vụ của lí thuyết kinh tế, Robbins lập luận, đã là đi nghiên cứu không phải các điều kiện của cung và cầu mà là nghiên cứu các mối quan hệ giữa chúng. Vì vậy lí thuyết kinh tế có thể coi các điều kiện về cung và cầu như được cho trước và chứng tỏ, với sự giúp đỡ của các phương trình, thị trường có thể phân bổ những nguồn lực hạn chế giữa vô số mục đích và đưa cung và cầu đến cân bằng ra sao.

Lí lẽ của Lionel Robbins, đã rất có ảnh hưởng năm mươi năm trước, khi tôi học kinh tế học dưới sự chỉ dẫn của ông, về cơ bản đã bị quên, nhưng sự cách li kín kẽ giữa cung và cầu vẫn hằn sâu trong phân tích kinh tế. Với tư cách một sinh viên, tôi thấy giải pháp của Robbins đáng chê trách bởi vì nó loại bỏ phản hồi phản thân bằng một sự lẩn tránh phương pháp luận. Nó đã cho phép các nhà kinh tế học tiếp tục coi các thị trường như một cơ chế thuần tuý thụ động mà vai trò duy nhất của nó là để phản ánh các lực lượng của cầu và cung. Khả năng rằng những biến động giá cả thị trường có thể làm thay đổi dạng của các đường cầu và cung đơn giản bị phớt lờ đi. Sự thôi thúc ở sau cách tiếp cận này đã là khát vọng tạo ra các kết quả so sánh được với vật lí học Newton. Nó làm trệch hướng chú ý khỏi các thị trường như một định chế (cái, theo tính có thể sai triệt để, nhất thiết có sai sót ở mức độ ít nhiều) và duy trì mãi mãi ảo tưởng về các thị trường hoàn hảo.

Giả thiết rằng các đường cầu và cung được cho trước một cách độc lập là cần để xác định giá thị trường. Không có nó, giá cả sẽ không được xác định một cách duy nhất. Các nhà kinh tế học sẽ bị tước mất khả năng đưa ra những khái quát hoá so sánh được với của khoa học tự nhiên. Ý tưởng rằng các điều kiện về cung và cầu có thể bằng cách nào đó phụ thuộc lẫn nhau

hay phụ thuộc vào ứng xử thị trường có thể xem là phi lí đối với những người xây dựng lí thuyết kinh tế; thế mà đó chính xác là cái khái niệm phản thân ngụ ý và là cái mà ứng xử của các thị trường tài chính chứng tỏ.
Giả thiết về các điều kiện về cung và cầu được cho trước một cách độc lập loại bỏ khả năng của bất kể tương tác phản thân nào. Sự bỏ sót quan trọng đến đâu? Tính phản thân quan trọng thế nào trong ứng xử của các thị trường và các nền kinh tế? Trong phân tích kinh tế vi mô, có thể an toàn không cần đếm xỉa đến tính phản thân; khi đến với kinh tế vĩ mô, sự bỏ qua là nghiêm trọng hơn. Điều này tương ứng với sự phân biệt chúng ta đã đưa ra giữa các sự kiện nhàm chán và các sự kiện lịch sử. Tôi sẽ kiểm tra định đề này ở chương tiếp, dùng các thị trường tài chính như phòng thí nghiệm của tôi.

Vấn đề về các giá trị

Tôi muốn hoàn tất phê phán lí thuyết kinh tế bằng khảo sát vấn đề giá trị. Lí thuyết kinh tế coi sở thích của người tham gia thị trường là cho trước. Dưới chiêu bài qui ước phương pháp luận này, nó ngầm đưa ra các giả thiết nào đó về giá trị. Quan trọng nhất trong số này là chỉ cần tính đến các giá trị thị trường - tức là, chỉ những cân nhắc có trong đầu người tham gia thị trường khi quyết định sẵn lòng trả bao nhiêu cho người tham gia khác trong trao đổi tự do. Khẳng định này được biện minh khi mục tiêu là xác định giá thị trường, song nó bỏ qua nhiều giá trị cá nhân và xã hội không có biểu hiện trong ứng xử thị trường. Các giá trị này không nên bị bỏ qua trong quyết định các vấn đề khác giá thị trường. Xã hội phải được tổ chức ra sao, người dân nên sống thế nào - không nên giải đáp các vấn đề này trên cơ sở giá trị thị trường.
Thế mà, đó chính xác là cái đang diễn ra. Phạm vi và ảnh hưởng của lí thuyết kinh tế đã mở rộng ra ngoài những giới hạn mà các định đề của một hệ thống tiên đề nên áp đặt. Những người theo thuyết thị trường chính thống đã biến đổi một lí thuyết mang tính tiên đề và trung lập về giá trị thành một hệ tư tưởng có ảnh hưởng lên ứng xử chính trị và kinh doanh một cách mạnh mẽ và nguy hiểm. Đó là một trong những vấn đề then chốt mà tôi muốn đề cập trong cuốn sách này: Các giá trị thị trường thâm nhập thế nào vào các lĩnh vực của xã hội mà chúng chẳng ăn nhập gì.
Các giá trị được lí thuyết kinh tế coi là cho trước luôn kéo theo một sự lựa chọn giữa các lựa chọn khả dĩ: bao nhiêu của một thứ có thể ngang bằng với bấy nhiêu của thứ khác. Ý tưởng rằng có các giá trị nào đó không thể mặc cả được không được thừa nhận, hoặc, chính xác hơn, những giá trị như thế không được xem xét. Nói chung, chỉ các sở thích cá nhân được nghiên cứu; các nhu cầu tập thể bị bỏ qua. Điều này có nghĩa là toàn bộ lĩnh vực xã hội

và chính trị không được tính đến. Nếu giả như lí lẽ của những người theo thuyết thị trường chính thống - rằng lợi ích chung được phụng sự tốt nhất bằng cách theo đuổi tư lợi một cách không hạn chế - là đúng, thì chẳng có tai hại lớn nào; nhưng sự thực rằng kết luận được rút ra bằng cách bỏ qua các nhu cầu tập thể thật đã lờ vấn đề đi.

Những nghiên cứu thực nghiệm về ra quyết định đã chứng tỏ rằng, ngay cả trong các vấn đề sở thích cá nhân, hành vi của con người không phù hợp với những đòi hỏi của lí thuyết kinh tế. Bằng chứng chỉ ra rằng, thay cho là nhất quán và không đổi, sở thích của con người thay đổi tuỳ thuộc vào họ hình dung các vấn đề quyết định của mình ra sao. Thí dụ, lí thuyết kinh tế đã từng giả thiết từ Daniel Bernoulli (khoảng 1738) rằng các tác nhân kinh tế đánh giá kết quả lựa chọn của họ bằng trạng thái của cải cuối cùng. Thực ra, các tác nhân nhìn chung định khung kết quả như lời và lỗ tương đối so với điểm tham chiếu nào đó. Hơn nữa, những thay đổi này trong định khung có thể có ảnh hưởng sâu sắc đến quyết định: Các tác nhân định khung kết quả của họ bằng của cải có xu hướng ít không ưa rủi ro hơn các tác nhân nghĩ về mặt tổn thất. [4]

Tôi đi xa hơn các nhà kinh tế hành vi. Tôi cho rằng người dân ứng xử khác nhau phụ thuộc vào khung dẫn chiếu mà họ sử dụng. Trong khi có sự nhất quán nào đó trong lựa chọn khung, còn lâu mới có thể tin được, và thường có sự gián đoạn đáng chú ý giữa các khung khác nhau. Tôi có thể nói về kinh nghiệm cá nhân. Tôi thường cảm thấy cứ như mình có nhiều nhân cách: một cho kinh doanh, một cho trách nhiệm xã hội, và một (hay nhiều) cho đời tư. Các vai trò hay bị nhầm lẫn, gây cho tôi rất nhiều bối rối. Tôi có nỗ lực chủ ý để tích hợp các khía cạnh khác nhau của sự tồn tại của mình, và tôi vui sướng thông báo rằng tôi đã thành công. Tôi thực muốn nói là: Tích hợp các mặt khác nhau của nhân cách của tôi đã là một thành tựu chủ yếu và một nguồn thoả mãn lớn lao.

Tôi phải thú nhận, tuy vậy, rằng tôi không thể đạt được điều này nếu giả như tôi vẫn là một người tham gia tích cực trong các thị trường tài chính. Quản lí tiền đòi hỏi một sự hiến thân duy nhất cho mục đích kiếm tiền; tất cả các quan tâm khác phải đặt dưới nó. Ngược với các dạng việc làm khác, quản lí một quỹ tự bảo hiểm nhất thiết tạo ra tổn thất cũng như lợi nhuận, và bạn không bao giờ rời mắt được. Đáng chú ý là các giá trị hướng dẫn tôi trong các hoạt động kiếm tiền đã giống như các giá trị đòi hỏi bởi lí thuyết kinh tế: Chúng kéo theo sự cân nhắc thận trọng giữa các lựa chọn khả dĩ, chúng mang tính căn bản (*cardinal*) hơn là thứ tự (*ordinal*), [5] chúng là liên tục và từ từ, và chúng được hướng chuyên tâm đến tối ưu hoá tỉ lệ giữa rủi ro và phần thưởng - bao gồm cả chấp nhận rủi ro cao tại các thời điểm khi tỉ lệ thuận lợi.

Tôi sẵn sàng khái quát hoá từ kinh nghiệm cá nhân của mình và thừa nhận rằng ứng xử kiếm lợi nhuận được lí thuyết kinh tế coi là định đề thực ra là thích hợp với các hoạt động kinh tế nói chung và với các thị trường tài chính nói riêng. Khái quát hoá được biện minh bởi vì những người tham gia thị trường không đặt lợi nhuận lên trên hầu như tất cả các cân nhắc khác chắc bị loại bỏ hoặc giảm tầm quan trọng bởi áp lực cạnh tranh. Nhưng có các khía cạnh khác của tồn tại cần được xem xét.

Tôi nhớ sống động một dịp khi tôi lao từ ngân hàng này sang ngân hàng khác ở thành phố London, dàn xếp một hạn mức tín dụng mà thiếu nó thì quỹ tự bảo hiểm của tôi đã có thể bị xoá sạch. Áp lực đã lớn đến mức, đi dọc phố Leadenhall, tôi nghĩ sắp bị một cơn đau tim. Tôi bừng tỉnh rằng nếu tôi chết, tôi sẽ kết thúc như người thua trong ván bài mà tôi đã chơi với sự hoạt bát đến vậy.

Ứng xử kinh tế chỉ là một loại ứng xử, và các giá trị mà lí thuyết kinh tế coi là cho trước không phải là loại giá trị duy nhất quan trọng đối với loài người. Phiền là các giá trị kinh tế đặc biệt là tài chính đã chế ngự cuộc sống chúng ta. Những người buôn bán tiền tệ ngồi ở bàn của mình mua và bán số lượng lớn các đồng tiền của các nước Thế giới Thứ ba. Ảnh hưởng của biến động tiền tệ lên người dân sống ở các nước đó là vấn đề họ chẳng để tâm. Họ cũng không được để tâm; vì họ có một việc để làm. Thế nhưng nếu chúng ta ngưng lại để suy nghĩ, chúng ta phải hỏi chính mình có phải những người buôn bán tiền tệ (không dùng từ kích động hơn, những kẻ đầu cơ) điều tiết cuộc sống của hàng triệu người hay không.

Các giá trị kinh tế liên hệ đến các loại giá trị khác thế nào? Đó không phải là câu hỏi có thể được trả lời theo cách đúng muôn thủa, phổ quát, trừ để nói rằng các giá trị kinh tế, tự chúng, không thể là đủ để duy trì cá nhân hay xã hội. Các giá trị kinh tế chỉ bày tỏ cái mà một người tham gia thị trường sẵn lòng trả cho người khác trong trao đổi tự do vì một cái gì đó. Các giá trị này giả định trước rằng mỗi người tham gia là một trung tâm lợi nhuận và có xu hướng tối đa hoá lợi nhuận loại trừ mọi cân nhắc khác. Mặc dù sự mô tả có thể thích hợp cho ứng xử thị trường, phải có các giá trị khác nào đó hoạt động để duy trì xã hội - quả thực, để duy trì cuộc sống con người. Thật khó thấy các giá trị thuộc về các lĩnh vực khác này có thể tuân theo phép tính vi phân cứ giả như chúng là các đường bàng quan.

Những giá trị khác này là gì, và làm sao chúng có thể dung hoà được với các giá trị thị trường? Câu hỏi đó ám ảnh tôi, và nó làm rối tâm trí tôi. Học kinh tế không phải là một sự chuẩn bị tốt để giải quyết nó - chúng ta phải vượt ra khỏi lí thuyết kinh tế. Thay cho coi các giá trị là cho trước, chúng ta phải coi chúng là phản thân. Điều đó có nghĩa là các giá trị khác nhau thịnh hành trong các điều kiện khác nhau, và có một cơ chế phản hồi hai chiều kết nối

chúng với các điều kiện thực tế, vì thế tạo ra một quỹ đạo lịch sử duy nhất. Chúng ta cũng phải coi các giá trị như là có thể sai. Điều đó có nghĩa rằng các giá trị thịnh hành ở bất cứ thời điểm nào trong lịch sử chắc tỏ ra không thoả đáng và không thích hợp ở thời điểm khác nào đó. Tôi dám chắc rằng tại thời điểm hiện nay các giá trị thị trường đã nhận một tầm quan trọng vượt quá xa cái là thích hợp và có thể duy trì được.

Tôi phải chỉ ra rằng nếu chúng ta muốn áp dụng khái niệm phản thân cho các giá trị cũng như kì vọng, chúng ta phải sử dụng khái niệm một chút khác đi so với được mô tả ở Chương 1. Trong trường hợp kì vọng, kết quả được dùng như một sự kiểm tra thực tế; trong trường hợp giá trị, không phải vậy. Những người thiên chúa tử vì đạo đã không từ bỏ lòng trung thành của họ ngay cả khi bị ném cho sư tử. Điều này làm cho thảo luận về giá trị khó hơn nhiều thảo luận về kì vọng. Trong trường hợp kì vọng, chúng ta có thể nói về sự khác biệt giữa kết quả và kì vọng; trong trường hợp giá trị, khó trình bày sự khác biệt.

Tôi quay lại tình thế lưỡng nan này ở Chương 4.

---

[1]Tôi cho một thí dụ cụ thể liên quan đến công ti Long Term Capital Management ở Chương 10.

[2]Tôi phải chỉ ra, tuy vậy, rằng dẫu cho hầu hết các nhà kinh tế tán thành khái niệm cân bằng, họ không nhất thiết là người theo thuyết thị trường chính thống (market fundamentalist). Hơn nữa, khái niệm phản thân ngày càng được thừa nhận trong lí thuyết kinh tế đương thời. Xem, thí dụ, Maurice Obstfeld, "Models of Currency Crises with Self-Fulfilling Features", *European Economic Review* (April 1996).

[3]Lionel Robbins, *An Essay on the Nature and Significance of Economic Science* (London: Macmillan, 1969).

[4]Daniel Kahneman and Amos Tversky, "Prospect Theory: An Analysis of Decision Under Risk", Econometrica 47 (1979): 263-91

[5]Đây là một điểm quan trọng. Ngược với hầu hết các nhà quản lí quỹ, những người quan tâm đến thành tích tương đối, tôi được hướng dẫn và được thưởng theo thành tích tuyệt đối. Theo đuổi thành tích tương đối là một nguồn bất ổn định trong các thị trường tài chính là cái có thể không được nhận biết đủ rộng rãi. Tôi sẽ trở lại điểm này ở Chương 7.

Xã hội mở-Cải cách chủ nghĩa tư bản toàn cầu

Chương 3
Phản thân trong các thị trường tài chính

Tôi đã đưa ra lời xác nhận rất táo bạo rằng lí thuyết kinh tế đã trình bày sai về căn bản các thị trường hoạt động thế nào. Giống như mọi lầm lạc màu mỡ, luận điểm này là cường điệu. Có nhiều trường hợp nơi giả thiết rằng các điều kiện cung và cầu được cho trước một cách độc lập không gây ra bất kể vi phạm nào với thực tế; trong các trường hợp này lí thuyết kinh tế cổ điển cho những thấu hiểu có giá trị. Nhưng có ít nhất một lĩnh vực quan trọng nơi phân tích kinh tế đã tạo ra những kết quả sai lạc căn bản. Tôi nghĩ đến các thị trường tài chính ở đây.

Các thị trường tài chính khác các thị trường khác ở chỗ những người tham gia thị trường không buôn bán các đại lượng được biết; họ cố gắng chiết khấu một tương lai bị lệ thuộc vào thị trường hiện tại chiết khấu nó ra sao. Điều này làm cho các điều kiện cung và cầu không chỉ không được biết mà là không thể biết được. Thiếu tri thức, những người tham gia buộc phải dựa vào một yếu tố phán đoán hoặc thiên kiến để đi đến quyết định, điều đó đến lượt nó gây ra một yếu tố bất định vào đối tượng mà quyết định của họ liên quan đến. Đây là một lĩnh vực không thể được hiểu đúng đắn mà không tính đến tính phản thân; thế mà các nhà kinh tế học đã hết sức cố gắng để tránh làm vậy. Lí thuyết đã cho phép họ thực hiện chiến công anh hùng này là lí thuyết về các kì vọng duy lí.

Những kì vọng duy lí

Tôi thấy mình ở vị thế yếu để phê phán lí thuyết kì vọng duy lí, bởi vì tôi chưa bao giờ nghiên cứu nó kĩ lưỡng. Như tôi hiểu, giá của các công cụ tài chính được giả thiết là phản ánh "những cái căn bản- *fundamentals*": một dòng thu nhập tương lai và cổ tức và triển vọng của các giao dịch vốn tương lai trong trường hợp cổ phiếu, một dòng chi trả lãi tương lai trong trường hợp trái phiếu, và (tôi suy ra) tính sẵn có trong tương lai của cung kết hợp với cầu dự kiến trong trường hợp hàng hoá. Tôi không biết rõ các kì vọng nào được giả thiết liên quan đến trong trường hợp tiền tệ. Điểm chính là một thị trường hiệu quả phản ánh tất cả mọi thông tin về những cái căn bản được biết đến hiện thời, và hợp lí đối với những người tham gia để nhận ra sự thực này. Vì vậy, khi thiếu thông tin nội bộ thì thật phi lí đối với các nhà đầu tư khi cho rằng mình có thể làm tốt hơn thị trường. Thị trường ở cân bằng mãi mãi và bất kể sự sai lệch tạm thời nào đều mang bản chất của bước ngẫu nhiên.

Tôi không chắc mình đã mô tả chính xác lí thuyết bởi vì, như tôi đã nói ở trên, tôi chưa bao giờ nghiên cứu nó. Tôi gạt bỏ nó ngay lập tức vì nó hiển nhiên mâu thuẫn với khái niệm phản thân. Nó coi các thị trường như sự phản ánh thụ động của những cái căn bản, và nó coi các quyết định cứ như chúng có thể dựa trên thông tin.

Tôi dám chắc rằng những người tham gia trong các thị trường tài chính, thay cho đặt cơ sở các quyết định của mình trên kì vọng duy lí, không thể tránh khỏi đưa thiên kiến vào việc ra quyết định của họ. Tôi dùng từ *thiên kiến* để mô tả một yếu tố phán xét không thể tránh khỏi, yếu tố sẽ ảnh hưởng đến kết quả. Mỗi người tham gia thị trường đối mặt với nhiệm vụ đặt một giá trị hiện tại lên diễn tiến tương lai của các sự kiện, nhưng diễn tiến đó tuỳ thuộc vào đánh giá thịnh hành ở các thị trường tài chính. Đó là lí do vì sao những người tham gia thị trường buộc phải sử dụng một yếu tố phán đoán. Nét quan trọng của các phán xét thiên lệch là chúng không thuần tuý thụ động: Chúng ảnh hưởng đến diễn tiến của các sự kiện mà chúng được giả định phải phản ánh. Chúng là phản thân.

Sự thực rằng, với tư cách một người tham gia thị trường, tôi đã có thể đi qua mà không chú ý đến lí thuyết kì vọng duy lí, bản thân nó là một lời buộc tội hùng hồn, nhưng nó còn xa mới là một sự bác bỏ có lí lẽ. Thay cho đắm chìm vào một lí thuyết mà tôi coi là tồi hơn vô dụng, tôi sẽ đưa ra một diễn giải hoàn toàn khác. Sau đó độc giả có thể tự quyết định.

Một quan niệm khả dĩ khác

Tôi hình dung một mối liên hệ hai chiều giữa tư duy và thực tại. Những cái cơ bản ảnh hưởng đến các giá trị mà những người tham gia gán cho các công cụ tài chính, và sự đánh giá cũng có thể ảnh hưởng đến những cái căn bản. Tương tác hai chiều gây ra một quá trình không bao giờ kết thúc, không nhất thiết dẫn tới cân bằng. Biến động giá dẫn tới một cân bằng lí thuyết một thời gian và rời khỏi nó vào lúc khác, nhưng cân bằng thực sự vẫn không xác định vì bản thân nó ít nhất một phần bị ảnh hưởng bởi biến động giá.

Mối quan hệ giữa những cái căn bản và đánh giá là khó hiểu. Ngoài điểm mà tôi đã nhắc đến, cụ thể là những cái căn bản có thể bị tác động bởi giá cả thịnh hành trên các thị trường tài chính, có sự rắc rối khác: Khi mua và bán các công cụ tài chính, những người tham gia thị trường không cố gắng chiết khấu những cái căn bản; họ tìm cách dự tính giá tương lai của chính các công cụ tài chính ấy. Mối liên hệ giữa những cái căn bản với giá thị trường là hời hợt hơn lẽ phải thông thường có thể gợi ý, và vai trò của thiên kiến của người tham gia là lớn hơn. Sơ đồ của tôi tập trung vào thiên kiến của người tham gia hơn vào những cái căn bản. Tuy vậy, cần nhấn mạnh rằng có

thể là sai lầm khi bỏ qua những cái căn bản hệt như bỏ qua thiên kiến của người tham gia. Cái làm cho thiên kiến quan trọng là nó có thể ảnh hưởng đến những cái căn bản. Khi nó *không* ảnh hưởng, có thể an toàn bỏ qua nó mà không gây ra bất kể vi phạm lớn nào với thực tại. Đó là cái lí thuyết kì vọng đã tìm cách làm.

Thiên kiến của người tham gia

Thiên kiến là một khái niệm hóc búa. Nó không thể đo được một cách thích hợp, vì chúng ta không thể biết thế giới không có thiên kiến có diện mạo ra sao. Những người khác nhau có các thiên kiến khác nhau, và không thể hoạt động mà không có thiên kiến nào đó. Điều này đúng ngay cả trong trường hợp giới hạn khi một người tham gia dự kiến chính xác tương lai.
May thay, có một tiêu chuẩn ở thế giới bên ngoài, theo đó, thiên kiến của người tham gia có thể được phán xét: cụ thể là, diễn tiến thật của các sự kiện. Nhưng tiêu chuẩn đó chỉ cho một chỉ báo chứ không phải một phép đo thiên kiến. Đó là vì không có thực tại độc lập với tư duy của người tham gia, chỉ có một thực tại phụ thuộc vào nó. Nói cách khác, có một chuỗi các sự kiện thực sự xảy ra, và chuỗi đó bao hàm tác động của thiên kiến của người tham gia.
Các thị trường thường dường như dự kiến tương lai một cách đúng đắn. Điều này, tuy vậy, không phải vì các sự kiện tuân theo kì vọng, mà bởi vì kì vọng có thể ảnh hưởng đến những cái gọi là căn bản mà chúng được giả thiết đi chiết khấu. Lí thuyết kì vọng duy lí cho rằng, theo định nghĩa, các thị trường luôn luôn đúng. Tôi dám chắc rằng các thị trường tài chính hầu như luôn luôn sai nhưng chúng có năng lực hợp lệ hoá mình - đến một điểm nào đó. Lí thuyết kì vọng duy lí kết luận rằng về dài hạn không thể vượt trung bình thị trường và rằng bất kể sự lệch nào về thành tích cá nhân đều mang tính ngẫu nhiên. Kết luận này là sai rành rành, và tôi vui sướng đã chứng minh nó trong thực tiễn.
Phần lớn thời gian, diễn tiến thật của các sự kiện chắc khác với kì vọng của người tham gia. Điều này đúng ngay cả ở các trường hợp khi thiên kiến của người tham gia ban đầu tự-hợp lệ hoá. Sự khác biệt giữa kết quả và kì vọng có thể được coi như một chỉ báo của thiên kiến hoạt động. Đáng tiếc, nó chỉ có thể coi là một dấu hiệu - chứ không phải số đo đầy đủ của thiên kiến - vì diễn tiến thật của các sự kiện đã hàm chứa ảnh hưởng của thiên kiến của người tham gia rồi. Tuy nhiên, chí ít chúng ta có thể phân biệt giữa thiên kiến giá lên và giá xuống.
Thiên kiến của người tham gia là một hiện tượng có thể quan sát được một phần và một phần chìm trong diễn tiến của các sự kiện, và như thế nó có giá

trị hạn chế với tư cách là một đối tượng cho nghiên cứu khoa học. Điều này có thể giải thích vì sao các nhà kinh tế học đã lo lắng đến vậy để loại nó khỏi vũ trụ của họ. Tuy nhiên, tôi coi nó là mấu chốt cho hiểu các thị trường tài chính, cho dù nó không thích hợp để hình thành các lí thuyết khoa học. Không phải mọi hiện tượng đều có thể được giải thích và tiên đoán bởi những khái quát hoá có hiệu lực phổ quát - nếu không thì chúng ta chẳng cần dựa vào linh cảm để ra các quyết định.

Để đơn giản, hãy tập trung vào thị trường cổ phiếu. Theo diễn giải lỗi thời, giá cổ phiếu được cho là phản ánh những cái căn bản của các công ti trong đó cổ phiếu đại diện một sự tham gia sở hữu. Như tôi đã nói trước đây, quan niệm này là sai. Giá thị trường không chiết khấu một dòng thu nhập và cổ tức tương lai, nó cố dự kiến giá cổ phiếu trong tương lai. Tuy nhiên, những cái căn bản đóng một vai trò quan trọng. Giá cả thị trường có thể quan sát được dễ dàng, nhưng bản thân chúng không tiết lộ bất kể thứ gì về các thiên kiến của những người tham gia. Để nhận diện thiên kiến, chúng ta cần một biến số khác nào đó khác với thiên kiến. Những cái căn bản cho một biến số như vậy, cho dù chúng bị nhiễm thiên kiến.

Cho mục đích của thảo luận này, tôi sẽ định nghĩa "cân bằng" như một sự tương ứng giữa quan điểm của người tham gia và những cái căn bản. Điều này khác cách dùng từ trong kinh tế học, nhưng tôi tin nó hợp với khái niệm cân bằng dài hạn. Các nhà kinh tế học phân biệt giữa cân bằng ngắn hạn, đạt được trước khi có bất kể tái phân bổ nguồn lực sản xuất nào, và cân bằng dài hạn, phản ánh những phân bổ lại như vậy. Với cân bằng ngắn hạn, là đủ rằng giá thịnh hành phải làm cân bằng (*clear*) thị trường; tức là, không còn người mua hay người bán nào không được thoả mãn. Dùng định nghĩa tối thiểu này về cân bằng, có thể lí lẽ rằng các thị trường tài chính nằm trong cân bằng liên miên - mặc dù tôi nghi điểm này, mà tôi sẽ nêu ra muộn hơn trong chương này. Nhưng điều đó chẳng nói mấy về vai trò phân bổ nguồn lực của các thị trường tài chính. Vấn đề lí thú thật sự là liệu có cái gọi là cân bằng dài hạn hay không, và đó là vấn đề mà tôi đề cập ở đây.

Những cái căn bản là cái quan trọng, thì lại ở trong tương lai. Giá cổ phiếu không được giả thiết là phản ánh thu nhập, bảng cân đối, và cổ tức năm ngoái, mà phản ánh dòng tương lai của thu nhập, cổ tức và giá trị tài sản. Dòng đó không được cho trước; vì thế nó không là đối tượng của tri thức mà của phỏng đoán. Phỏng đoán dựa vào sự kết hợp thông tin và thiên kiến. Vì thế thiên kiến được diễn đạt trong giá cổ phiếu, và giá cổ phiếu có cách tác động đến những cái căn bản. Thí dụ, một công ti có thể huy động vốn bằng bán cổ phiếu, và giá nó bán cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập trên cổ phần. Giá cổ phiếu cũng tác động đến điều kiện mà công ti có thể vay. Công ti cũng có thể động viên ban quản lí bằng phát hành quyền chọn (*option*). Có

những cách khác mà hình ảnh công ti được đại diện bởi giá cổ phiếu của nó có thể ảnh hưởng đến những cái căn bản. Thí dụ, nó có thể thu hút khách hàng.
Khi điều đó xảy ra, khả năng của tương tác hai chiều, phản thân xuất hiện, và cân bằng trở thành một khái niệm lầm lẫn vì những cái căn bản ngừng cung cấp một biến số độc lập theo đó giá cổ phiếu có thể tương ứng. Cân bằng trở thành một mục tiêu di động, và tương tác phản thân có thể làm cho nó hoàn toàn biến đi vì biến động giá cổ phiếu có thể đẩy những cái căn bản theo cùng chiều với biến động cổ phiếu. Sự điên loạn gần đây vì cổ phiếu Internet là một trường hợp như vậy.

Chuỗi Boom-Bust

Liên hệ hai chiều giữa giá cổ phiếu và những cái căn bản có thể khởi động một quá trình tự-tăng cường có thể đưa cả những cái căn bản lẫn giá cổ phiếu ra khá xa nơi chúng có thể là dưới một cân bằng qui ước. Điều này có thể biện minh ứng xử theo xu hướng, có thể đưa các thị trường tài chính đến cái tôi gọi là "lãnh địa xa cân bằng". Cuối cùng sự khác biệt giữa hình ảnh và thực tế, giữa kì vọng và kết quả, nhất thiết trở nên không thể duy trì được, và quá trình nhất thiết đảo ngược. Điểm quan trọng là ứng xử theo xu hướng không nhất thiết là phi lí. Hệt như các động vật nào đó có lí do chính đáng để di chuyển theo bầy, các nhà đầu tư cũng vậy. Chỉ tại các điểm rẽ nơi xu hướng thịnh hành đổi chiều thì người theo xu hướng không cần động não sẽ bị tổn thương. Theo cùng cách, các nhà đầu tư cô độc ăn may nhờ những cái căn bản chắc sẽ bị bầy đàn giẫm nát. Tôi đã luôn luôn để ý đến các điểm rẽ.
Chỉ đôi khi giá cổ phiếu của một công ti có thể ảnh hưởng đến những cái căn bản của công ti đó theo cách tự tăng cường, giống con chó đuổi theo cái đuôi của mình. Song khi xét bức tranh vĩ mô, lớn hơn, chúng ta thấy các tương tác phản thân là lệ thường, chứ không phải ngoại lệ. Thí dụ, biến động tiền tệ có xu hướng tự-hợp lệ hoá; mở rộng và thu hẹp tín dụng thường có xu hướng theo một chuỗi *boom-bust* (hưng thịnh bột phát-suy sụp). Các quá trình tự tăng cường nhưng cuối cùng tự thủ tiêu là đặc trưng trong các thị trường tài chính.
Trong *Giả Kim thuật Tài chính*, tôi đã nhận diện và phân tích vài trường hợp phản thân không thể giải thích được bằng lí thuyết cân bằng. Trong trường hợp thị trường cổ phiếu, tôi tập trung vào hiện tượng đòn bẩy vốn cổ phần. Khi một công ti hay ngành được định giá cao, nó có thể phát hành cổ phiếu và sử dụng tiền thu được để biện minh cho kì vọng được thổi phồng - đến một điểm. Ngược lại, khi một công ti phát triển nhanh được định giá thấp có thể không có khả năng tận dụng các cơ hội nó bắt gặp, do đó biện minh cho

sự định giá thấp, lại lần nữa, chỉ đến một điểm.
Xét thị trường tiền tệ, tôi phân biệt sự phổ biến của các vòng ác (*vicious*) và thiện (*virtuous*) ở đó tỉ giá hối đoái và cái gọi là căn bản mà chúng được giả thiết phản ánh liên kết với nhau một cách tự tăng cường, tạo ra các xu hướng tự duy trì một thời gian dài cho đến cuối cùng chúng đảo ngược. Tôi đã nhận diện một vòng ác đối với đồng đôla lên cực điểm năm 1980, và đã phân tích một vòng thiện diễn ra trong giai đoạn 1980-1985. Tôi gọi nó là "vòng đế quốc Reagan". Giả như tôi đã viết cuốn sách ấy muộn hơn, tôi có thể phân tích một vòng đế quốc tương tự ở Đức, nổ ra do sự thống nhất nước Đức năm 1990. Nó đã diễn ra khác đi bởi ảnh hưởng của nó lên cơ chế tỉ giá hối đoái Châu Âu: Nó dẫn đến phá giá đồng bảng Anh năm 1992. Khủng hoảng 1997-1999 gây ra một vòng ác tương tự cho các nước ngoại vi và một vòng thiện cho Hoa Kì. Sự hiện diện của các xu hướng kéo dài và có thể nhận diện rõ như vậy khuyến khích đầu cơ theo xu hướng, và tính bất ổn định có xu hướng tích luỹ. Điều này, một lần nữa, được chứng tỏ bởi sự sụt giá tự tăng cường của đồng euro từ khi đưa nó vào. [1] Các nhà chức trách không sẵn lòng can thiệp; tôi tin là các thị trường cuối cùng sẽ buộc họ phải làm vậy, trừ khi nền kinh tế Mĩ có dấu hiệu giảm bớt. Các nhà chức trách có thể bớt nhiều đau buồn, giả như họ có hiểu biết tốt hơn về các thị trường tài chính. Còn xa mới phản ánh những cái căn bản, các thị trường tạo ra thực tại riêng của chúng, và các nhà chức trách có thể ngăn thái quá đi quá xa bằng cách can thiệp kịp thời. Điều này đi ngược lại thuyết chính thống thịnh hành.
Nghiên cứu hệ thống ngân hàng và các thị trường tín dụng nói chung, tôi đã quan sát thấy quan hệ phản thân giữa việc cho vay và giá trị tài sản thế chấp. Giá trị của tài sản thế chấp phụ thuộc vào các ngân hàng sẵn lòng cho vay bao nhiêu. Điều này gây ra một chuỗi *boom-bust* bất đối xứng trong đó mở rộng tín dụng và hoạt động kinh tế lấy tốc độ dần dần và cuối cùng đến một kết thúc đột ngột. Quan hệ phản thân và hình mẫu bất đối xứng có thể thấy rõ trong *boom* cho vay quốc tế lớn của các năm 1970 lên đến cực điểm trong khủng hoảng Mexico 1982. Một quá trình tương tự xảy ra năm 1998 khi tôi viết cuốn *The Crisis of Global Capitalism*.
Tôi muốn dùng một trường hợp cá biệt từ *Giả Kim thuật Tài chính* để minh hoạ: cái gọi là *conglomerate boom*, đạt cực điểm vào cuối các năm 1960. Khi đó các nhà đầu tư sẵn lòng trả một hệ số nhân [2] thu nhập cao cho các công ti có khả năng tạo ra tăng trưởng nhanh thu nhập trên cổ phần. Sự quan tâm này- tăng trưởng thu nhập - hiện ra to lớn trong đầu các nhà đầu tư hơn những cái căn bản khác, như cổ tức và bảng cân đối tài sản, và các nhà đầu tư đã không thật sự phân biệt cách tăng trưởng thu nhập trên cổ phần đạt được ra sao. Một số công ti đã lợi dụng thiên kiến này bằng cách dùng cổ phiếu của mình để thôn tính. Điển hình các *conglomerate* (tổ hợp độc quyền

kinh tế) đã là các công ti công nghệ cao quân sự có tăng trưởng cao trong quá khứ vừa qua và do đó có hệ số nhân thu nhập cao. Chúng có thể dùng cổ phiếu có giá cao của mình để thôn tính các công ti khác mà giá cổ phiếu được bán với hệ số nhân thấp, tạo ra kết quả thu nhập trên cổ phiếu cao hơn. Các nhà đầu tư đánh giá cao tăng trưởng thu nhập và chấp nhận các hệ số nhân cao hơn đối với cổ phần, điều đã làm cho các công ti tiếp tục quá trình. Nhanh chóng đã có nhiều người bắt chước. Ngay cả các công ti khởi đầu với cổ phiếu có hệ số nhân thu nhập thấp đã có thể đạt một hệ số nhân cao đơn giản bằng công bố ý định của chúng để trở thành các *conglomerate*. *Boom* đã được khởi động.

Đầu tiên, thành tích của mỗi *conglomerate* được đánh giá theo công trạng riêng, nhưng dần dần các *conglomerate* được nhận ra như một tập đoàn. Một loại mới của các nhà đầu tư xuất hiện, được gọi là các nhà quản lí quỹ đầu cơ (*go-go fund*), hoặc những kẻ cướp có súng, họ đã phát triển một mối quan hệ đặc biệt với ban quản lí của các *conglomerate*. Các đường thông tin trực tiếp được mở giữa họ với nhau, và các *conglomerate* học được cách điều khiển các nhà đầu tư cũng như thu nhập của mình. Cổ phiếu leo lên cao, nhưng cuối cùng thực tế không thể duy trì được kì vọng. Các cuộc thôn tính phải trở nên lớn hơn và lớn hơn nữa để duy trì đà, và cuối cùng chúng vấp phải giới hạn về qui mô. Điểm ngoặt đến khi Saul Steinberg đã cố thử thôn tính Chemical Bank: Đây là điều quá đáng với chính quyền, và cố gắng bị thất bại. Thay cho dự kiến một điểm ngoặt, như có thể mong đợi từ kì vọng duy lí, các nhà đầu tư bị xu hướng cuốn theo. Vì thế khi đến cực điểm, thị trường đã bị vướng mà không được chuẩn bị.

Sự suy sụp tự tăng cường. Những vấn đề nội bộ của các *conglomerate*, được giấu dưới thảm trong thời kì tăng trưởng nhanh từ bên ngoài, bắt đầu lộ ra. Báo cáo thu nhập tiết lộ các điều ngạc nhiên khó chịu. Các nhà đầu tư vỡ mộng, và sau những ngày bốc đồng về thành công dựa vào thôn tính, ít nhà quản lí muốn bắt tay gánh vác việc gay go điều hành các công ti của họ. Những người đã làm buộc phải dọn sạch, có nghĩa là báo cáo các khoản thu nhập gây sốc cho các nhà đầu tư. Như một trong các nhà quản lí này đã nói với tôi, "tôi chẳng có khán giả nào để biểu diễn". Tình hình còn bị suy thoái làm nghiêm trọng. Đến lúc đó, các nhà đầu tư sẵn sàng tin vào điều xấu nhất, và trong một số trường hợp điều xấu nhất thật sự đã xảy ra: Vài *conglomerate* đúng là đã tan rã. Trong một vài trường hợp, thực tế hoá ra là tốt hơn kì vọng, và cuối cùng tình hình ổn định lại, với các công ti còn sống sót, thường với ban quản lí mới, tự vận động dần dần khỏi đống đổ nát. [3]

Dùng *conglomerate boom* như hệ thuyết, tôi nghĩ ra một nguyên mẫu về chuỗi *boom-bust*. Nó khởi đầu với một thiên kiến thịnh hành và một xu hướng thịnh hành. Trong trường hợp *conglomerate boom*, thiên kiến thịnh

hành đã là sự ưa thích tăng trưởng nhanh thu nhập trên cổ phần mà không chú ý nhiều nó xảy ra thế nào; xu thế thịnh hành đã là khả năng của các công ti tạo ra tăng trưởng cao thu nhập trên cổ phần bằng dùng cổ phiếu của mình đi thôn tính các công ti khác được bán với hệ số nhân thấp hơn. Điều này được minh hoạ ở Hình 3.1: Ở giai đoạn đầu (1), xu thế còn chưa được nhận ra. Rồi đến giai đoạn tăng tốc (2), khi xu thế được nhận ra và tự tăng cường bởi thiên kiến thịnh hành. Một giai đoạn kiểm tra (3) có thể xen vào khi giá sụt. Nếu thiên kiến và xu thế duy trì, cả hai hiện ra mạnh hơn bao giờ hết (4). Rồi đến giờ phút thử thách (5) khi thực tế không còn duy trì được kì vọng bị phóng đại, tiếp theo một giai đoạn chạng vạng (6) khi người ta tiếp tục cuộc chơi, mặc dù họ không còn tin vào nó, với hi vọng họ sẽ được cứu giúp bởi những kẻ khờ dại hơn. Cuối cùng đến một điểm giao (7) khi xu thế sụt giảm và ngay cả những kẻ khờ dại nhất từ bỏ hi vọng. Điều này dẫn đến một sự gia tốc thảm khốc theo chiều ngược lại (8), thường được biết đến như một "sự sụp đổ".

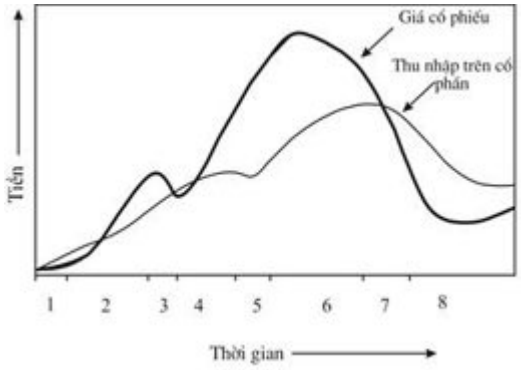

Hình 3.1

Như minh hoạ trên Hình 3.1, chuỗi *boom-bust* có dạng bất đối xứng, với *boom* kéo dài hơn và *bust* cô đặc hơn. Hình này giới thiệu trường hợp nguyên mẫu, nhưng các đồ thị của các *conglomerate* thực tế khác nhau tuân theo khá sát nó. Không phải mọi quá trình *boom-bust* theo cùng hình mẫu. Trong *Giả kim thuật Tài chính*, tôi đã mô tả trường hợp nguyên mẫu khác trong đó bên lên và bên xuống đối xứng hơn. Điển hình của các thị trường tiền tệ là như thế, nơi bên lên và bên xuống ít nhiều thuận nghịch. Trong thực tế, các quá trình phản thân tương tác, tạo ra các hình mẫu kì lạ và đơn nhất. Mỗi trường hợp là khác nhau, và các đồ thị có số dạng khác nhau như số các trường hợp. Sự sụp đổ lòng tin đột ngột vào các thị trường tài chính Viễn Đông năm 1997 - làm biến đổi những cái căn bản ở khắp Châu Á và phần lớn thế giới - là một trường hợp hiển nhiên như vậy (sẽ được phân tích ở Chương 7).

Chẳng có gì xác định về trường hợp nguyên mẫu mà tôi mô tả ở trên. Các

giai đoạn khác nhau có thể có biên độ và trường độ khác nhau. Tuy vậy, chuỗi các giai đoạn dường như có logic cơ sở nào đó. Sẽ là lạ khi gặp giai đoạn tăng tốc sau giờ phút thử thách hoặc điểm giao trước giờ phút thử thách. Song không thể nói chúng ta ở đâu trừ khi nhìn lại; thí dụ, giai đoạn chạng vạng (6) chuyển thành một giai đoạn kiểm tra (3) trừ khi tiếp theo một điểm giao (7). Thực vậy, quá trình có thể chẳng bao giờ được khởi động. Trong nhiều trường hợp, cơ chế phản hồi phản thân là tự-hiệu chỉnh hơn là tự tăng cường để khởi động. Một chuỗi *boom-bust* đầy đủ là một ngoại lệ hơn là thường lệ, nhưng tính phản thân - bất kể tự hiệu chỉnh hay tự tăng cường - *là* thường lệ trong các thị trường tài chính.

Boom Internet

Chúng ta mới đây đã trải qua một chuỗi *boom-bust* đầy đủ về cổ phiếu Internet. Nó bắt đầu hầu như không cảm nhận được khi vài công ti tiến hành thương mại Internet niêm yết bán cổ phiếu cho công chúng. Các công ti này đã cung cấp các dịch vụ được công chúng đánh giá rất cao. Các cổ phiếu cũng đã được công chúng đánh giá cao, và sự ưa chuộng của đại chúng với cổ phiếu đã giúp thúc đẩy tính đại chúng của các dịch vụ được cung cấp. Xu thế thịnh hành và thiên kiến thịnh hành trở nên tăng cường lẫn nhau, và *boom* tăng tốc. Do Internet mở rộng, số các nhà đầu tư tiềm năng tăng theo hàm số mũ, và cung cổ phiếu không thể theo kịp nhịp độ. Cầu về cổ phiếu đã làm tăng giá bởi các nhà môi giới chào thương mại trực tuyến, trong khi cung có giới hạn vì những hạn chế pháp lí khác nhau về bán cổ phiếu bởi những người nội bộ những người đã mua trước khi ra công chúng. Sự đánh giá đạt mức lạ lùng. Ít trong số các công ti này có lãi, nhưng các nhà đầu tư đã chẳng bận tâm. Họ đã nhìn vào số khách hàng hay số thuê bao như cơ sở để đánh giá cổ phiếu. Các công ti bắt đầu cho không dịch vụ, nhận ra rằng nếu họ tăng số khách hàng họ có thể huy động vốn với các điều kiện thuận lợi hơn. Tên của cuộc chơi trở thành huy động vốn, chứ không phải làm ra lợi nhuận. Đó là một mô hình kinh doanh không thể duy trì được, và chẳng cần là thiên tài tài chính để nhận ra rằng hưng thịnh (*boom*) nhất thiết phải dẫn tới suy sụp (*bust*), nhưng đã khó hơn nhiều để phỏng đoán khi nào nó xảy ra. *Boom* Internet đã không theo hình mẫu *conglomerate boom* minh hoạ ở Hình 3.1. Giờ phút thử thách lẽ ra phải đến vào ngày 28-7-1999, khi tờ *Wall Street Journal* đăng một bài báo trên trang nhất [4] giải thích sai sót trong mô hình kinh doanh. Điều này ngẫu nhiên trùng với một đợt lũ phát hành mới và đáo hạn của giai đoạn nắm giữ đối với các nhà đầu tư ban đầu ở một số công ti dẫn đầu như *America Online*. Những người nội bộ hầu như không thể đợi để trút cổ phiếu họ đang nắm giữ. Giá cổ phiếu Internet rớt hơn 50 phần trăm. Tôi tin rằng đã đạt điểm giao và rằng sự sụp đổ sắp xảy

ra. Thế mà cổ phiếu Internet đã phục hồi, và một số đạt đỉnh cao mới. Các định chế sống và chết bởi thành tích tương đối đã buộc phải tăng số cổ phiếu họ nắm giữ vì cuối năm đã đến gần. Khi Yahoo! được tính đến trong chỉ số Standard and Poor (S&P), nó tăng 30 phần trăm trong chỉ một ngày. Nô en đang đến, và các công ti Internet dốc hết sức để tăng lượng bán. Hiệu ứng của cải của bong bóng thị trường cổ phiếu giống một mùa Noel mạnh. Cho không, quảng cáo, và sự náo động do cổ phiếu Internet gây ra kết hợp lại đảm bảo rằng cái gọi là lượng bán thương mại điện tử vượt mọi sự mong đợi. Do các cổ phiếu Internet được đánh giá trên cơ sở tăng trưởng doanh thu, đợt hưng thịnh thêm được một chân nữa. Cái lẽ ra phải là giai đoạn chạng vạng (6) trở thành một kiểm tra thành công (3). Những người giống như tôi đã bán non cổ phiếu Internet buộc phải bù đắp chúng với khoản tổn thất to lớn. Tôi vẫn tin chắc rằng một sự sụp đổ nhất thiết sẽ đến, nhưng tôi đã không thể có đủ sức để bênh vực niềm tin chắc của mình. Như ngạn ngữ Wall Street nói, người bỏ chạy sống để chiến đấu cho một ngày khác. Sự sụp đổ đến vào cuối quý một, đúng như tôi đã dự tính, nhưng lúc đó tôi đã không dám đánh cuộc về nó nữa. Bong bóng đã vỡ. Hầu hết cổ phiếu Internet bán dưới giá chào. Internet còn ở lại, song nhiều công ti không còn có thể tài trợ tăng trưởng của mình bằng bán cổ phiếu với giá không ngừng tăng lên chắc sẽ thất bại. Cuối cùng chỉ có các công ti có khả năng hoạt động có lãi sẽ sống sót (xem Biểu đồ 3.1).

Còn phải xem sự nổ vỡ bong bóng Internet sẽ ảnh hưởng đến phần còn lại của thị trường ra sao. Cho đến nay nó có ít ảnh hưởng một cách khác thường. Chỉ số Nasdaq chứng tỏ khả năng phục hồi đáng kể, gợi lại ứng xử của cổ phiếu Internet một năm trước đó, và chỉ số S&P rộng hơn lớn vởn không xa mức cao mọi thời của nó (xem Biểu đồ 3.2). Người ta đã học được rằng có lợi để mua ở quãng trũng, và họ sẽ không từ bỏ thói quen cho đến khi nó thôi không sinh lợi. Tôi tin là điều đó sắp xảy ra vì nền kinh tế quá nóng, và Cục Dự trữ Liên bang tăng lãi suất hăng hái hơn cho đến nay. Thoạt đầu, các nhà đầu tư có thể dịch chuyển sang các công ti tăng trưởng cao với niềm tin sai lầm rằng chúng được miễn dịch đối với lãi suất tăng lên, song cuối cùng các cổ phiếu đó cũng bị bắt kịp ở một thị trường giá xuống. Hệt như *boom* có tác động dương lên những cái căn bản, *bust* sẽ có tác động âm. Tăng giá cổ phiếu kích thích tiêu thụ thông qua cái gọi là hiệu ứng của cải (*wealth effect*), và chúng kích thích chi tiêu vốn vào công nghệ thậm chí hơn nữa. *Boom* có tác động tăng tốc thời gian. Các công ti không thể đợi các đổi mới mới nhất để lên tàu vì sợ bị thị trường cổ phiếu trừng phạt. Thí dụ, John Kay đã chỉ ra trong *Financial Times* [5] rằng Vodafone đã phải trả giá rất cao cho đặc quyền kinh doanh không dây thế hệ ba lớn nhất ở Anh để hợp lệ hoá giá cổ phiếu hiện tại của nó. Sự tăng tốc làm nghiêng cán cân cầu

và cung có lợi cho các công ti công nghệ, làm tăng biên lợi nhuận của chúng; nó cũng cho phép các công ti non nớt với công nghệ mới nhất chiếm thị phần ở mức không thể hình dung nổi ở thời kì bình thường. Tất cả điều này chắc hẳn sẽ đảo ngược khi thị trường nguội đi, nhưng phản hồi phản thân này không thể hiện ở giá cổ phiếu hiện thời. Theo tôi, nhạc đã tắt, song hầu hết người dân vẫn còn múa. Tôi thì không. Tôi đã công bố biến Quỹ Quantum của tôi thành một phương tiện bảo thủ hơn gọi là Quỹ Trợ cấp vốn Quantum (Quantum Endowment Fund) từ 30-4-2000.

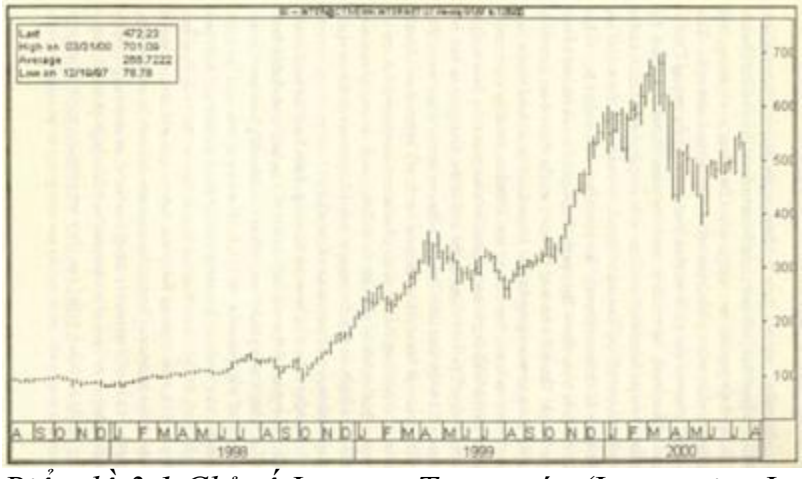

Biểu đồ 3.1 Chỉ số Internet Tương tác (Interactive Internet Index)

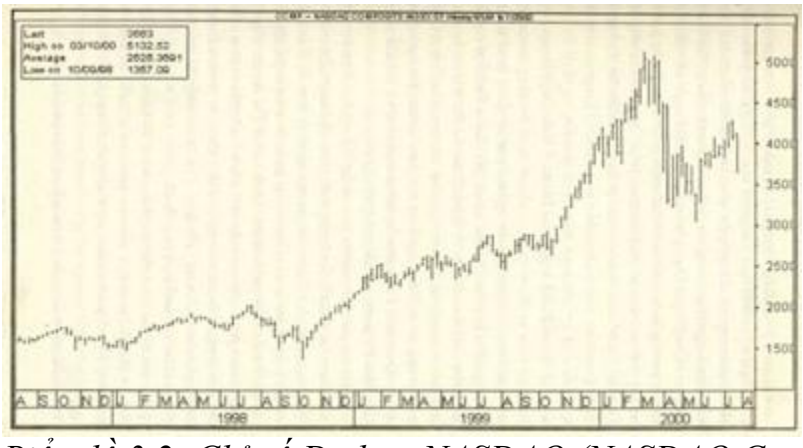

Biểu đồ 3.2: Chỉ số Đa hợp NASDAQ (NASDAQ Composite Index)

Thí dụ này đáng là bài học để chứng tỏ rằng lí thuyết *boom-bust* của tôi còn xa mới rất rõ ràng về tiên đoán diễn tiến các sự kiện. Khủng hoảng 1997-1999, tôi sẽ thảo luận chi tiết hơn ở Phần II, là một trường hợp nữa như vậy. Tôi đã mất nhiều tiền trong cả hai. Thế thì một lí thuyết phỏng có ích gì nếu nó không đem lại các tiên đoán đáng tin cậy? Câu trả lời là nếu các thị trường là không thể tiên đoán được thật, thì tốt hơn để có một lí thuyết làm cho rõ điểm này; lí thuyết cho rằng cung cấp một giải thích khoa học nhất thiết là sai. Đó chắc chắn là trường hợp với cái gọi là giả thuyết bước ngẫu

nhiên.
Lí thuyết của tôi đã bị các nhà kinh tế như Robert Solow gạt bỏ vì không thoả mãn tiêu chuẩn phương pháp khoa học. [6] Tôi sẵn sàng thừa nhận rằng lí thuyết của tôi không đủ tư cách khoa học, song tôi có thể lí lẽ rằng khái niệm phản thân mang tính dẫn hơn khái niệm cân bằng để hiểu các thị trường tài chính. Chắc chắn nó tạo kết quả tốt hơn qua hàng năm so với có thể kì vọng từ giả thuyết bước ngẫu nhiên. Quantum Fund đã đem lại cho các cổ đông của nó thu nhập hơn 30 phần trăm mỗi năm (trừ phí quản lí) suốt hơn ba mươi mốt năm, ngay cả sau giảm sút 20 phần trăm ở nửa đầu 2000; 100.000 $ đầu tư năm 1969 bây giờ có giá trị 420 triệu $.

---

[1]Chú thích của dịch giả : Và ta đã chứng kiến sự đảo ngược của đồng euro vừa qua.
[2]Chú thích của dịch giả : Multiple: hệ số nhân (giá cổ phiếu = hệ số nhân x thu nhập trên cổ phần).
[3]George Soros, *The Alchemy of Finance: Reading the Mind of the Market* (New York: John Wiley and Sons, 1987), p.57. Bản tiếng Việt Giả kim thuật Tài chính (2002) tr. 57.
[4]George Anders, "Internet Firms Offer Goods in a Bid to Increase Traffic", *Wall Street Journal*, July 28, 1999.
[5]May 1, 2000.
[6]Robert Solow, "The False Economies of George Soros", *New Republic*, February 8, 1999.

Chương 3(b)

Tính phản thân trong các thị trường tài chính

Không phải mọi diễn biến của thị trường cổ phiếu đều có thể được diễn giải bằng một quá trình ban đầu tự tăng cường nhưng cuối cùng tự thủ tiêu, tuy vậy các thị trường tài chính không được hiểu đúng đắn mà không tính đến khả năng đó. Như các thí dụ trước biểu lộ, các chuỗi *boom-bust* không thể được tiên đoán với bất kể độ chắc chắn nào. Thật vậy, sẽ là không nhất quán nội tại nếu giả như điều đó là có thể, bởi vì khám phá ra một lí thuyết tiên

đoán đúng sẽ làm thay đổi diễn tiến của các sự kiện. Điều đó không có nghĩa rằng những người tham gia nào đó không thể phán đoán tốt hơn những người khác. Cân đối lại, tôi đã làm khá tốt bởi vì tôi đã sẵn sàng thừa nhận các sai lầm của mình. Giả thuyết công việc của tôi về tính có thể sai triệt để đã có ích cho tôi.

Một lí thuyết về phản thân có lẽ không thể cung cấp các giải thích và tiên đoán tất định; một lí thuyết về cân bằng được mong đợi làm vậy. Nhưng khi xét đến bằng chứng, chúng ta phải kết luận rằng cái sau chẳng mấy liên quan đến thực tế. Tuy vậy, khái niệm cân bằng có tính hữu ích nào đó. Thực vậy, thật khó làm sáng tỏ cơ chế phản hồi phản thân mà không viện dẫn đến khái niệm này. Chúng ta sẽ không thể nói liệu một quá trình dẫn tới hay đi xa cân bằng. Chúng ta cũng chẳng thể nói mấy về thiên kiến của người tham gia mà không đưa ra khái niệm về những cái căn bản, dù tôi cho rằng cái gọi là căn bản không xác định việc định giá cổ phiếu. Biểu đồ về cổ phiếu *conglomerate* chẳng có mấy ý nghĩa mà không có dòng biểu thị thu nhập trên cổ phần (tức là "cái căn bản"), cho dù bản thân thu nhập bị ảnh hưởng một cách phản thân bởi định giá thị trường.

Thế thì "cân bằng" là gì? Tôi định nghĩa nó như trạng thái trong đó có sự tương ứng giữa các kì vọng và kết quả. (Đây chỉ là sự phát biểu lại tổng quát hơn của định nghĩa trước đây của tôi). Loại cân bằng này không đạt được ở các thị trường tài chính, nhưng phải có thể để xác lập liệu một xu thế thịnh hành có tiến tới nó hay rời khỏi nó không. Biết ngần ấy có thể là một bước tiến lớn trong sự hiểu biết của chúng ta rồi.

Nếu chúng ta có thể nhận ra một xu thế thịnh hành và một sự khác biệt giữa thực tế và kì vọng, nó cho phép lập một giả thuyết về diễn tiến tương lai của các sự kiện. Điều này không dễ, và không thể được tiến hành một cách khoa học, song nó tạo một cơ sở thích hợp cho ra quyết định đầu tư.

Tôi đã sửa lí thuyết phương pháp khoa học của Popper cho hợp với mục đích này. Tôi thiết lập một giả thuyết (hay luận đề cho gọn) như cơ sở cho các kì vọng của tôi, sau đó tôi kiểm tra nó với diễn tiến tương lai của các sự kiện. Nếu luận đề sai, tôi bán. Thí dụ, tôi mua Công ti Bảo hiểm Bảo lãnh Thế chấp [Mortgage Guarantee Insurance Corporation] ("Magic") ở thời điểm khủng hoảng bất động sản California với luận đề là công ti sẽ sống sót và, sau khi vượt qua thử thách khốc liệt, nó sẽ được chấp nhận với định giá cao hơn nhiều. Thành công đã như ảo thuật. Trong những ngày quản lí tiền tích cực, tôi thường bị kích thích đặc biệt khi ngửi thấy mùi của một luận đề ban đầu tự tăng cường song cuối cùng tự thủ tiêu. Miệng tôi ứa nước miếng cứ như tôi là một trong những con chó của Pavlov. Thường tôi đánh hơi sai. Hệt như người ta bảo các nhà kinh tế học đã tiên đoán mười trong số ba đợt suy thoái, tôi cũng đã làm thế với các chuỗi *boom-bust*. Tôi đã sai hầu hết

thời gian, bởi vì tuy mọi tình thế là phản thân hầu hết là tự hiệu chỉnh hơn là tự tăng cường. Nhưng vài cơ hội khi tôi đúng làm cho nỗ lực đáng giá, bởi vì lợi nhuận tiềm năng đã lớn hơn nhiều so với trong tình thế gần cân bằng. Điều này liên quan nhiều đến thành công của tôi như một nhà quản lí quỹ. Nó đòi hỏi óc tưởng tượng, trực giác, và một thái độ phê phán nghiêm khắc. Đáng tiếc, những ngày huy hoàng đã qua: Quá nhiều người đã đọc sách của tôi, và tôi đã mất lợi thế.

Tôi đã ghi lại một trường hợp cá biệt trong *Giả Kim thuật Tài chính*: các *trust* đầu tư bất động sản (REIT) vào đầu các năm 1970. Trường hợp đáng lưu ý về nhiều mặt. Tôi đã công bố một báo cáo môi giới tiên đoán một quá trình *boom-bust*, và sau đó kịch bản diễn ra, giống như một vở kịch Hi Lạp, chính xác như tôi đã dự đoán. Dạng biểu đồ đã không giống Hình 3.1 vì báo cáo môi giới của tôi đã gây ra một bong bóng ban đầu rồi bị đâm thủng khi nó lôi cuốn nhiều REIT mới khai trương. Chuỗi *boom-bust* thật sự khởi động sau đó. Bản thân tôi đã là nhân vật chính, hưởng lợi đầy đủ từ kịch bản cả ở bên tăng lẫn bên sụt. Được thuyết phục bởi phân tích riêng của mình là hầu hết REIT sẽ phá sản, tôi đã tiếp tục bán non cổ phiếu khi chúng sụt giá, kết thúc với lời hơn 100 phần trăm vị thế ngắn của tôi - một kì công dường như không thể.

Ngay cả trong các dịp khi luận đề của tôi hoá ra sai, tôi đã thường có thể rút lui với một khoản lợi nhuận vì thái độ tự phê bình đã giúp tôi phát hiện ra các sai sót trong luận đề của mình trước khi những người khác làm vậy. Tôi theo qui tắc "Đầu tư trước và điều tra muộn hơn". Khi một luận đề có vẻ hợp lí, điều này thường cho tôi cơ hội lật lại với một khoản lợi nhuận vì vẫn còn những người khác sẵn sàng tin vào chuyện đó ngay cả sau khi tôi đã vứt bỏ nó. Ngay cả trong các trường hợp mà tôi đã sai - và tôi đã nhắc tới hai trường hợp, khủng hoảng 1997-1999 và *boom* Internet - tôi đã có thể hưởng lợi do có luận đề vì nó giúp tôi nhận ra sai lầm của mình. Tìm ra một sai sót luôn an ủi tôi; không biết yếu điểm tiềm năng làm cho tôi bực dọc, vì tôi tin chắc rằng mọi luận đề đều sai.

Dựa vào kinh nghiệm riêng, tôi đã thiết lập một luận đề khá lí thú về thị trường cổ phiếu: tôi đưa ra định đề là thị trường cổ phiếu đóng vai một sự thích nghi lí thuyết Popper về phương pháp khoa học cơ bản như tôi làm, với sự khác biệt là nó không biết mình làm thế. Nói cách khác, nó chấp nhận một luận đề và kiểm tra nó; nếu sai - như thường thế - nó thử một luận đề khác. Đó là cái tạo ra biến động thị trường. Nó xuất hiện ở các mức khác nhau, và các hình mẫu được tạo ra là đệ qui, rất giống như các *fractal* Mandelbrot (tức là, các cấu trúc đệ qui trong đó cấu hình không đều được lặp lại ở mọi cấp).

Điều này dẫn tôi đến giả thuyết công tác là các thị trường ở trong bất cân

bằng liên miên. Tôi không loại trừ cân bằng, song tôi coi nó là một trường hợp giới hạn. Tôi thậm chí còn đi xa nữa: Tôi tin rằng giá không làm cân bằng [clear] thị trường. Luôn còn người mua và người bán không được thoả mãn, hoặc vì họ không thể thực hiện toàn bộ đơn hàng ở phiên bán cuối cùng hoặc vì họ không thể quyết định được. Cả hai cách, họ nhất thiết bị ảnh hưởng bởi hoạt động thị trường. Lí thuyết kinh tế nói rằng một sự tăng giá có khuynh hướng làm giảm cầu và tăng cung. Không phải vậy trong thị trường cổ phiếu. Một sự tăng giá có thể làm tăng sự khát khao của những người mua, và ngược lại, gây ra hiện tượng ứng xử theo xu thế. Điều này đã được các nhà kinh doanh chứng khoán chuyên nghiệp khai thác một cách có hệ thống ở thị trường cổ phiếu London cổ, nơi các nhà môi giới buộc phải thông qua các nhà kinh doanh. Khi các nhà kinh doanh muốn bảo hiểm vị thế ngắn của mình, họ đã không nâng giá hỏi mua; ngược lại thì họ giảm giá của mình. Họ gọi nó là "rung cây".

Điều này có các hệ luỵ lí thuyết quan trọng, vì nó biện minh cho phân tích kĩ thuật. [1] Thí dụ, các dấu kiểm lên và kiểm xuống trở thành cái dự đoán quan trọng của xu thế giá. Chẳng cần nói, quan niệm này mâu thuẫn trực tiếp với quan niệm thịnh hành, coi thị trường ở cân bằng ngắn hạn mãi mãi.

Luận đề được thị trường chấp nhận hay là tầm thường; nó có thể chẳng hơn nói là giá của các công ti, tập đoàn, thậm chí toàn thị trường nào đó đi lên hay đi xuống. Trong các trường hợp này, đến khi một người tham gia hình dung ra vì sao thị trường chấp nhận một luận đề nào đó có thể đã quá muộn - luận đề đã bị vứt bỏ rồi. Tốt hơn nhiều đi dự kiến biến động bằng nghiên cứu các hình mẫu thị trường. Đó là cái phân tích kĩ thuật làm. Tôi chưa bao giờ quan tâm đặc biệt đến phân tích kĩ thuật, song tôi thừa nhận tính thoả đáng của nó. Tôi thích đợi một luận đề không tầm thường - tức là, có tính lịch sử - một *boom-bust*. Tất nhiên, thị trường đã diễn nó rồi trước khi tôi có thể nhận ra luận đề như vậy, song tôi vẫn có thể đi trước hầu hết các nhà đầu tư để khai thác nó. Các luận đề lịch sử, phản thân chỉ thể hiện từng cơn, và có thể có các giai đoạn bỏ hoang ở giữa khi có thể tốt hơn cho tôi là chẳng làm gì cả.

Tôi nghi là tôi vẫn có thể có một lợi thế trong nhận ra các luận đề lớn, mang tính lịch sử, vì những người tham gia thị trường bây giờ đã nhận thức được tiềm năng của tính phản thân. Đã có một sự thay đổi đáng chú ý, thí dụ, xa rời những cái căn bản và sang buôn bán theo những cân nhắc kĩ thuật. Do lòng tin của người tham gia vào những cái căn bản giảm đi, phân tích kĩ thuật trở nên thậm chí quan trọng hơn. Điều này có một số liên can đến tính ổn định của các thị trường, nhưng trước khi xem xét chúng, tôi phải đưa ra một sự phân biệt đóng vai trò then chốt trong khung khổ quan niệm của tôi.

Bất cân bằng động

Tôi muốn phân biệt các điều kiện gần cân bằng và xa cân bằng. Tôi vay mượn các thuật ngữ này từ thuyết hỗn độn, mà cách tiếp cận của tôi có sự thân thuộc nào đấy. Trong các điều kiện gần cân bằng, thị trường hoạt động với luận đề tầm thường, không có khả năng ảnh hưởng đến những cái căn bản, sao cho một sự xa rời cân bằng chắc gây ra một bước đối lại kéo giá trở về vị trí mà nó bắt đầu. Những biến động này giống bước ngẫu nhiên hay gợn sóng trong một hồ bơi.

Ngược lại, nếu luận đề phản thân tìm được cách thiết lập, nó sẽ không chỉ ảnh hưởng đến giá mà đến cả những cái căn bản, và sự đảo ngược sẽ không tạo sự trở lại với hiện trạng. Nó sẽ giống một đợt sóng thần hay một vụ lở tuyết. Các chuỗi *boom-bust* đầy đủ thâm nhập vào lãnh địa xa cân bằng. Đó là cái làm chúng khác bước ngẫu nhiên và cho chúng tầm quan trọng lịch sử. Tôi thường nói với mình rằng tôi giỏi ở nhận ra các đợt sóng thần nhưng không chơi được với các gợn sóng.

Đường ranh giới ở đâu? Ngưỡng của bất cân bằng động bị vượt qua khi một xu thế thịnh hành trong thế giới thực trở nên phụ thuộc vào một thiên kiến thịnh hành trong tâm trí người tham gia, và ngược lại. Cả xu thế và thiên kiến sau đó tiến triển hơn nữa so với có thể nếu thiếu liên hệ phản thân, phản hồi kép. Thí dụ, trong các năm 1990, sự hăng hái của các nhà đầu tư và ngân hàng quốc tế với các tài sản châu Á đã tạo ra các *boom* nội địa được kích thích bởi định giá cao và tín dụng dễ dãi. Các *boom* này đã đẩy nhanh tăng trưởng của các nền kinh tế và tăng định giá, điều đến lượt nó lại hợp lệ hoá và khuyến khích dòng vốn chảy vào thêm nữa từ nước ngoài. Nhưng đã có con sâu trong nồi canh: *Boom* đã không thể tiến triển đến như thế mà không có neo đôla cho phép các nước này duy trì một thâm hụt thương mại dài hơn họ có thể. Khi neo bị vỡ, nó gây ra đổ vỡ đồng tiền, tài sản, và nền kinh tế. Một thiên kiến thịnh hành tự nó không đủ để tạo bất cân bằng động; nó phải tìm được cách hợp lệ hoá bằng thiết lập hoặc tăng cường một xu thế trong thế giới thực. Tôi thừa nhận điểm này là *tautologic*: Khi một cơ chế phản hồi kép hoạt động, chúng ta có thể nói về bất cân bằng động. Nhưng đáng làm điểm này: Tư duy của người tham gia luôn có thiên kiến, nhưng nó không luôn luôn biến thành một chuỗi *boom-bust*. Thí dụ, *conglomerate boom* đã có thể đoán trước nếu các nhà đầu tư đã biết trước rằng khái niệm tăng trưởng thu nhập trên cổ phần của họ là sai ngay khi các *conglomerate* bắt đầu lợi dụng nó. *Boom* châu Á có thể được cắt ngắn nếu các nhà đầu tư và người cho vay đã nhận ra rằng neo đồng tiền chắc sẽ vỡ.

Tôi khảo sát ranh giới giữa các điều kiện gần và xa cân bằng ở Chương 4. Nó sẽ là động lực chính của lí thuyết của tôi về lịch sử. Tại thời điểm này,

tôi muốn đưa ra một điểm thêm về những tác động trở lại của diễn giải của tôi về các thị trường tài chính lên bản thân các thị trường tài chính.
Cái gì xảy ra khi quan hệ phản thân giữa cái căn bản và định giá được người tham gia thị trường nhận ra? Nó cũng trở thành một nguồn bất ổn định. Nó có khuynh hướng dẫn tới nhấn mạnh cái gọi là các yếu tố kĩ thuật để bỏ qua cái căn bản và gây ra đầu cơ theo xu thế. Điều này có tác động làm mất ổn định. Làm sao có thể duy trì sự ổn định? Một cách là tiếp tục dựa vào cái căn bản, bất chấp sự thực rằng nó có thể bị ảnh hưởng bởi sự định giá của chúng ta. Điều này có thể đạt được bằng tập ngu dốt. Nếu người tham gia thị trường không biết về phản thân, lòng tin vào cái căn bản sẽ có khuynh hướng giữ các thị trường ổn định; song sự ngu dốt làm cho các thị trường bị nguy hiểm với sự đảo ngược khi sai sót trong diễn giải thịnh hành được bộc lộ (như trong *conglomerate boom*). Làm sao có thể duy trì ổn định khi người tham gia thị trường biết tính phản thân? Câu trả lời là nó không thể được thực hiện riêng bởi những người tham gia thị trường: Duy trì tính ổn định phải trở thành một mục tiêu của chính sách công.
Có thể thấy bản thân khái niệm phản thân là phản thân theo nghĩa là ở chừng mực nó được nhận ra nó sẽ làm thay đổi ứng xử. Lí thuyết kinh tế cổ điển đã thực sự khuyến khích xu thế tới cân bằng bằng cách bỏ qua tính phản thân và nhấn mạnh tầm quan trọng của cái căn bản. Tương tự, lí thuyết thị trường hiệu quả có thể có tác động ổn định bằng cách khuyến khích các hoạt động kinh doanh chênh lệch giá để san bằng các định giá bất bình thường, với điều kiện nó không được làm quá như trong trường hợp của Long Term Capital Magagement (LTCM, một quỹ tự bảo hiểm dùng đòn bẩy mạnh đã phải cứu vớt). Ngược lại, lí lẽ của tôi dẫn đến kết luận là không thể để mặc thị trường tự giải quyết. Biết tính phản thân chỉ làm tăng bất ổn định trừ phi các nhà chức trách cũng ý thức ngang thế về nó và can thiệp khi bất ổn định đe doạ vượt khỏi tầm tay.
Vấn đề bất ổn định trở nên trầm trọng hơn. Lòng tin vào những cái căn bản đang bị xói mòn, và ứng xử theo xu thế đang tăng. Nó được cổ vũ bởi ảnh hưởng ngày càng tăng của các nhà đầu tư định chế mà thành tích của họ được đo bằng thành tích tương đối hơn là tuyệt đối và của các ngân hàng trung tâm tiền hoạt động như những người kiến tạo thị trường về tiền tệ và các công cụ phái sinh: Họ được lợi từ tính dễ biến động tăng lên cả như những người kiến tạo thị trường lẫn như các nhà cung cấp các cơ chế tự bảo hiểm. Vai trò của các quỹ tự bảo hiểm có tính nước đôi hơn: như người sử dụng đòn bẩy, họ góp phần vào tính dễ biến động, song ở mức độ họ được thúc đẩy bởi thành tích tuyệt đối họ thường đi ngược xu thế. Vì phản thân là một quá trình lịch sử, hoàn toàn có thể là các thị trường trở nên bất ổn định hơn kí ức gần đây (mặc dù tôi loại trừ sự lặp lại của 1929). Tôi đề cập vấn

đề này ở Phần II, nơi tôi khảo sát khủng hoảng 1997-1999.

So sánh hai cách tiếp cận

Tôi cho rằng khái niệm phản thân cho một diễn giải về các thị trường tài chính hoạt động ra sao tốt hơn khái niệm cân bằng. Các thị trường tài chính luôn ở trong bất cân bằng, đôi khi dời xa, đôi khi tiến tới cái có thể coi là cân bằng - tức là, một sự tương ứng giữa kì vọng và kết quả. Bản thân cân bằng hiện ra chỉ như một trường hợp giới hạn.

Tôi tin đã cung cấp đủ thí dụ để chứng tỏ tính hợp lệ của cách tiếp cận của tôi. Rốt cuộc, duy nhất một thí nghiệm vết đen mặt trời đã đủ để chứng tỏ thiếu sót của vật lí học Newton và thiết lập tín nhiệm lí thuyết tương đối của Einstein. Nhưng có sự khác biệt to lớn giữa lí thuyết của Einstein và của tôi. Einstein có thể tiên đoán các hiện tượng đặc thù: Thí nghiệm Michelson-Morley chứng minh tính bất biến của tốc độ ánh sáng và điểm gần mặt trời của sao Thuỷ đã xác minh tính tương đối tổng quát. Tôi không thể tiên đoán bất kể thứ gì trừ tính không thể tiên đoán được - và điều đó không đủ để che giấu lí thuyết của tôi dưới lốt của sự đáng tôn trọng khoa học.

Các nhà kinh tế học như Robert Solow loại bỏ diễn giải của tôi vì nó không cho bất kể giải thích tất định hay tiên đoán về ứng xử thị trường nào. Tất nhiên, họ đúng. Luận điểm của tôi là, tính phản thân đưa vào một yếu tố bất định cái làm cho các thị trường tài chính là không thể tiên đoán được một cách cố hữu. Tôi cho rằng thừa nhận sự thực này đặt chúng ta vào một vị thế tốt hơn để lường trước và phản ứng với biến động thị trường so với một lí thuyết được cho là khoa học; nhưng tôi không tạo ra một lí thuyết khoa học. Các nhà kinh tế học chắc thấy lí lẽ này là không thể chấp nhận được. Họ có thể dẫn nguyên lí bất định Heisenberg để lí lẽ ngược lại. Nó liên quan đến bất định, nhưng nó tạo ra các tiên đoán có thể kiểm tra được dựa trên xác suất thống kê. Đó là cái ta mong đợi từ một lí thuyết khoa học, họ nói, và họ có điểm đúng. Diễn giải của tôi không tạo ra xác suất thống kê; nó coi mỗi trường hợp như một sự kiện lịch sử, duy nhất. Hơn nữa, tôi tin rằng, ngược với vật lí lượng tử, không thể rút gọn các chuỗi *boom-bust* thành các xác suất thống kê. Lí do là các thị trường tài chính là không tự khép kín. Chúng có thể ảnh hưởng đến những cái căn bản mà chúng được cho là phải phản ánh. Tác động là khác nhau ở mỗi thời điểm, làm cho mỗi trường hợp là duy nhất.

Nếu chúng ta bỏ qua tác động lên những cái căn bản, chúng ta có thể tới gần những khái quát hoá thống kê. Đó là cái phân tích kĩ thuật làm. Nó coi thị trường cổ phiếu như một hệ thống khép kín nơi chỉ cái xảy ra trong nội bộ thị trường là có liên quan. Điều đó cắt bỏ yếu tố làm cho mỗi trường hợp là

duy nhất. Khi đó, chúng ta còn lại với một số các trường hợp có thể tạo ra các xác suất thống kê. Thí dụ, nếu thị trường tạo một giá thấp nhất, phục hồi, và sau đó thử lại giá thấp nhất - nhưng khối lượng và số cổ phiếu tạo ra giá thấp nhất mới ít hơn dịp trước đó - thì có nhiều khả năng thị trường tạo một giá đáy tốt, từ đó nó chắc sẽ phục hồi. Có nhiều chỉ số kĩ thuật tinh vi, và có nhiều người kiếm sống bằng nghiên cứu chúng. Nhưng có một sai sót trong cách tiếp cận này. Thị trường không phải là một hệ thống khép kín. Nó ảnh hưởng đến thực tại, nên các xác suất thịnh hành hôm nay không phải là như chúng đã là trong các dịp trước. Đôi khi điều này có ý nghĩa, đôi khi không. Lí do mà các chuỗi *boom-bust* không thể được rút gọn thành các xác suất thống kê là các thị trường tài chính tương tác mỗi lúc với những cái căn bản khác nhau. Ngay cả nếu thị trường theo cùng các qui tắc ứng xử, thực tế cũng không, vì các khu vực thực tế khác nhau liên đới ở các thời điểm khác nhau. Các công ti Internet ở giao điểm của thế kỉ hai mươi mốt khác các *conglomerate* của cuối các năm 1960. Một trong các lí do tôi đã đánh giá sai cường độ và trường độ của *boom* Internet là tôi đã bị các trường hợp trước ảnh hưởng quá nhiều. Mỗi bong bóng có một cơ sở thực tế, và những thay đổi trong thực tế gắn với *boom* Internet là quan trọng hơn nhiều so với, thí dụ, các thay đổi trong *conglomerate boom*, hay *bowling boom*, hay *boom* cờ bạc. Nếu các lí thuyết khoa học phải cung cấp những giải thích và tiên đoán tất định hay xác suất, thì các thị trường tài chính có thể không tuân theo cách giải quyết khoa học.

Lại lần nữa, các nhà phê bình của tôi không tán thành. Họ chỉ ra rằng, trong khoảng thời gian kể từ khi tôi viết *Giả Kim thuật Tài chính*, đã có nhiều tiến bộ trong lí thuyết kinh tế tiến tới phân tích khoa học các hiện tượng phản thân.

Bị chỉ trích chọc tức, tôi cảm thấy buộc phải kiểm tra vấn đề. Tôi phải công nhận là một vài sự phản đối của họ được biện minh. Tôi không phải là người duy nhất nhận ra thiếu sót của các thị trường tài chính. Nhiều điểm mà tôi muốn đưa ra đã được các người khác trong trào lưu tư tưởng chính về kinh tế hiện đại trau chuốt rồi. Thí dụ, ý tưởng về đa cân bằng đã được chấp nhận rộng rãi, và cái gọi là các lí thuyết thế hệ hai về khủng hoảng tiền tệ cho phản hồi phản thân phát huy đầy đủ. [2] Cả một môn mới - kinh tế học hành vi- đã phát triển để nghiên cứu các khác biệt giữa hành vi thực sự và duy lí. Tôi có thể đang quất con ngựa chết khi tôi tấn công kì vọng duy lí, cũng như tôi đã làm khi cố lật ngược chủ nghĩa thực chứng logic. Đã đạt đến điểm khi các lí thuyết về cạnh tranh hoàn hảo, về kì vọng duy lí, và về các thị trường hiệu quả có nhiều lỗ hổng hơn nội dung. Tình hình đã chín muồi cho chuyển dịch hệ thuyết; thế mà sự chuyển dịch vẫn chưa xảy ra. Các lí lẽ khoét các lỗ hổng trong các thị trường hiệu quả vẫn được diễn đạt bằng cân bằng hơn là

bất cân bằng động. Theo tôi, khái niệm đa cân bằng là một sự dùng từ sai; "bất cân bằng động" thích hợp hơn. Thiếu sót chủ yếu tôi thấy là hầu hết thảo luận được diễn đạt bằng thông tin, chứ không bằng phán đoán. Điều này dẫn tới các lí lẽ về thông tin bất đối xứng, không về thay đổi thiên kiến thịnh hành. Nơi các dịch chuyển thiên kiến được thừa nhận, chúng có đặc tính tuỳ tiện, trong khi tôi nhấn mạnh cơ chế phản hồi phản thân. Đó là sự khác biệt giữa đa cân bằng và bất cân bằng động thực sự.
Tôi, tuy vậy, phải thú nhận rằng lí thuyết *boom-bust* được phác thảo trong cuốn sách này thậm chí có năng lực tiên đoán ít hơn một số trong văn khoa gần đây: Nó có thể làm khớp bất kể quá trình *boom-bust* nào sau khi đã xảy ra, và nó công khai từ chối bất kể năng lực tiên đoán nào cho diễn tiến tương lai của các sự kiện. Thế nhưng, tôi tin rằng đó là cái tốt nhất chúng ta có thể làm: thiết lập các giả thuyết và kiểm chứng chúng đối với các sự kiện khi chúng bộc lộ. Rắc rối với các giả thuyết này không phải là chúng không thể được chứng minh là có thể sai; mà là chúng tỏ ra là sai quá thường xuyên. Song đó vẫn tốt hơn giả thuyết bước ngẫu nhiên, với điều kiện chúng ta có trực giác nào đó và sẵn sàng sửa các sai lầm của mình. Sự thực là lí thuyết *boom-bust* của tôi đã tạo ra kết quả tốt hơn bước ngẫu nhiên. Cũng đúng thế với phân tích kĩ thuật thành thạo, sự khác biệt là ở chỗ nó dựa vào các khái quát hoá thống kê trong khi cách tiếp cận của tôi coi các thị trường tài chính như một diễn tiến lịch sử, duy nhất của các sự kiện.
Tôi không nghĩ tôi có thể bị cho là chịu trách nhiệm vì không tạo ra được một lí thuyết có khả năng tiên đoán diễn tiến lịch sử, duy nhất của các sự kiện khi tôi cho rằng không thể có lí thuyết nào như vậy. Dù có đúng như thế, phải có cách tốt hơn để nghiên cứu các hiện tượng không thể tiên đoán được một cách cố hữu như vậy. Tôi tin mình đúng khi cho rằng đã đến lúc để phát triển một hệ thuyết mới. Tôi thiếu năng lực để làm vậy vì tôi không có kĩ năng toán học cần thiết. Nhưng, hình thù của hệ thuyết mới thì khá rõ trong tâm trí tôi, và tôi sẽ thử mô tả nó bằng lời.

Một hệ thuyết mới

Chúng ta phải từ bỏ hai định kiến được yêu mến của lí thuyết kinh tế liên quan đến các thị trường tài chính. Một là ứng xử duy lí; hai là cân bằng, bao gồm luận điểm là giá làm cân bằng thị trường.
Các kì vọng duy lí là thích hợp trong một thế giới nơi các kì vọng của những người tham gia không có ảnh hưởng lên các sự kiện mà chúng gắn với. Khi đó người tham gia ở vị trí của một nhà quan sát có thể thu thập mọi thông tin sẵn có và đi đến quyết định của mình trên cơ sở thông tin đó. Các quyết định ấy có cái gì đó xác định để tương ứng với - cụ thể là, cân bằng dự kiến. Tất

nhiên, chẳng người tham gia nào có tất cả thông tin sẵn có, nhưng theo định nghĩa người tham gia khác nào đó có - nếu không thì thông tin sẽ không là sẵn có. Như thế thị trường biết nhiều hơn bất kể người tham gia riêng nào; nó biết mọi thứ cần phải biết; vì thế thị trường luôn luôn đúng. Những người tham gia được giả thiết là đủ duy lí để nhận ra sự thực này và hành động một cách phù hợp. Đó là sự biện minh, thí dụ, cho đầu tư trong các quỹ chỉ số. Nếu thực tế lệch khỏi cân bằng phải có lí do cho việc ấy; lí do thường được tìm thấy trong thông tin bất đối xứng. Thí dụ, đa cân bằng gắn với khủng hoảng tín dụng có thể qui cho thông tin bất đối xứng sẵn có cho các lớp khác nhau của các chủ nợ.

Đó không phải là cách thế giới hoạt động. Những người tham gia không đơn thuần là các nhà quan sát; quyết định của họ ảnh hưởng đến tương lai. Họ đặt cơ sở cho các quyết định của mình trên linh cảm, không trên thông tin, và thông tin về linh cảm trở nên sẵn có chỉ sau khi nó đã làm cho ảnh hưởng của nó có thể cảm nhận được. Trong các hoàn cảnh này, không hợp lí để hành động trên cơ sở các kì vọng duy lí. Một số người có thể làm vậy, người khác có thể không. Những người khác nhau theo các qui tắc quyết định khác nhau, và họ sửa chúng dưới ánh sáng kinh nghiệm. Thay cho ứng xử duy lí, thích hợp và sáng tỏ hơn để nói về "ứng xử thích nghi".

Điều này tạo hệ thuyết mới mà chúng ta cần. Ứng xử thích nghi có thể được nghiên cứu cả theo thời gian, lần vết tiến hoá của nó, hay theo không gian, so sánh các trường hợp có biểu hiện giống nhau. Cả hai cách tiếp cận đã tích luỹ số tài liệu đáng kể. Cách tiếp cận tiến hoá được xác lập kĩ ở các lĩnh vực nghiên cứu khác, đặc biệt là sinh học tiến hoá và các dạng khác của lí thuyết các hệ thống tiến hoá. Nó cũng bắt đầu xâm nhập kinh tế học qua áp dụng lí thuyết trò chơi. Lí thuyết trò chơi bắt đầu với giả thiết ứng xử duy lí song nó đã đem lại kết quả lí thú hơn nhiều từ khi nó từ bỏ giả thiết đó. Bằng cách khảo sát thế lưỡng nan của phạm nhân (*prisoner's dilemma*) qua các cuộc tranh đua máy tính, một đề tài tôi sẽ thảo luận chi tiết hơn ở Chương 4. Ý tưởng chung là nhận diện các chiến lược mà những người tham gia áp dụng hơn là nhận diện một chiến lược cá biệt như một chiến lược duy lí. Khi đó, có thể nghiên cứu các chiến lược này tiến triển thế nào qua mô phỏng hay quan sát trên máy tính. Có phương pháp luận được phát triển tốt để làm điều này: Nó bao gồm việc xác lập sự tăng trưởng hay suy giảm của số người (*population*) sử dụng các chiến lược cá biệt. Nó đặc biệt thích hợp cho nghiên cứu tương tác giữa các thú săn mồi và con mồi, nhưng nó có thể được dùng tổng quát hơn. Tôi biết cách tiếp cận này nhờ công trình của Peter Allen, người tiến hành nghiên cứu nghề cá ở Canada. [3] Ông giả thiết rằng ngư dân chia ra hai nhóm: Những người theo Descartes tập trung vào các khu vực đã tìm thấy cá rồi, và những người thực dụng thả lưới rộng hơn.

Jeffrey Frankel và Kenneth Froot [4] đã dùng một cách tiếp cận tương tự khi họ phân biệt giữa các nhà đầu tư theo đồ thị và theo thuyết chính thống. Cách tiếp cận này phản ánh bản chất động của tương tác phản thân giữa tư duy và thực tại, giữa các kì vọng và kết quả. Nó không loại trừ một cân bằng cuối cùng, nhưng không nhất thiết tạo ra một cân bằng. Tất cả các kết luận dựa trên giả định cân bằng đều vấp ngã.

Để dùng cách tiếp cận này trong các thị trường tài chính, quan trọng là phải nhận ra rằng giá thịnh hành không nhất thiết làm cân bằng thị trường. Điều này đi ngược một trong những định kiến được yêu mến nhất về thị trường và cần một lời giải thích. Lí thuyết kinh tế coi các thị trường tài chính cứ như chúng ở trong cân bằng liên tục; tốt hơn nhiều đi thừa nhận rằng chúng ở trong *bất* cân bằng liên tục. Tại bất kể thời điểm nào, có những người mua và bán tiềm năng có thể bị xô ra bên lề bởi biến động thị trường. Một số thực sự không được thoả mãn: Họ muốn mua hay bán nhiều hơn họ có thể tại giá đó. Những người khác do dự, và một biến động thị trường có thể kích một quyết định hoặc theo cùng hay ngược chiều. Không có qui tắc *a priori* (tiên nghiệm) nào để xác định nhóm nào mạnh hơn. Chắc chắn không có lí do nào để giả thiết rằng một sự giảm giá sẽ làm tăng cầu và làm giảm cung và ngược lại. Những người theo xu thế có thể hơn những người được gọi là các nhà đầu tư giá trị. Việc sử dụng *option* (quyền chọn) và các công cụ phái sinh (*derivatives*) cũng tạo ra cầu và cung kiềm chế, cái thường củng cố xu thế thịnh hành. Trong các hoàn cảnh nhất định, sức đẩy từ các công cụ phái sinh có thể đủ mạnh để gây ra một sự gián đoạn.

Một lợi thế của cách nhìn các thị trường theo cách này là nó biện minh cho phân tích kĩ thuật. Nếu giả như giá thị trường phản ánh thụ động những cái căn bản, thì phân tích kĩ thuật không có ý nghĩa gì; nhưng nếu các thị trường ở trong bất cân bằng liên tục, các dấu kiểm lên và kiểm xuống cho thông tin có giá trị về cường độ của cầu và cung, và phân tích kĩ thuật có vai để diễn - vai lớn đến đâu phụ thuộc vào các chiến lược mà những người tham gia chấp nhận. Điểm quan trọng là có chỗ cho các chiến lược khác nhau, và có ý nghĩa để nghiên cứu ứng xử thích nghi. Lí thuyết trò chơi tiến hoá, như phép lặp (*iteration*) của thế lưỡng nan của phạm nhân, tỏ ra đặc biệt hứa hẹn đối với tôi. Tuy tôi không ở vị thế để phát triển đầy đủ hệ thuyết mới, chí ít tôi có thể thấy hình thù nó sẽ lấy. Nó sẽ thay các phương trình của lí thuyết cân bằng bằng qui hoạch phi tuyến của lí thuyết các hệ thống tiến hoá.

Hệ thuyết mới sẽ lấy đi nền móng khoa học của thuyết thị trường chính thống. Không còn có thể coi là dĩ nhiên, là các thị trường có khuynh hướng tiến tới cân bằng; thực vậy, các mô hình phi tuyến chứng tỏ rõ ràng rằng thường chúng không.

Có sự bênh vực mạnh mẽ cho các thị trường tự do, nhưng sự biện hộ không

dựa vào xu hướng tiến tới cân bằng. Nó xuất phát từ tác động giải phóng để người dân theo đuổi mục đích của họ. Các thị trường tự do giải phóng năng lực sáng tạo của trí tuệ con người. Về khía cạnh này, chúng giống như các quyền tự do khác, về ngôn luận và tư duy và về hội họp chính trị. Quyền tự do có giá trị riêng của nó, và nó cũng là một nguồn tạo ra của cải. Tạo thịnh vượng là một quá trình động, trong khi lí thuyết cân bằng là tĩnh; nó vì thế không thấy phẩm chất chủ yếu của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Cơ chế thị trường là một phần thiết yếu của một xã hội mở. Điều này không phải vì các thị trường có khuynh hướng tiến tới cân bằng mà vì chúng cho những người tham gia quyền tự do lựa chọn.

Phân tích kĩ thuật, như hiện nó được dùng, sử dụng cách tiếp cận khác như tôi đã nhắc đến, so sánh các trường hợp khác nhau có hình mẫu ứng xử tương tự và thử ước lượng các xác suất trên cơ sở kinh nghiệm quá khứ. Phân tích kĩ thuật không bị vướng víu bởi giả thiết về tính duy lí song phạm vi của nó bị giới hạn bởi sự thực là các thị trường tài chính không tạo thành một hệ thống khép kín. Chúng liên tục nhận được các xung lực từ thế giới bên ngoài cái đảm bảo rằng tương lai sẽ không là sự lặp lại cơ học của quá khứ. Bản thân phân tích kĩ thuật là một xung lực như vậy; đó là lí do vì sao nó giống giả kim thuật hơn là khoa học. Vì các phương pháp khoa học không thích hợp cho nghiên cứu các hiện tượng xã hội, phân tích kĩ thuật không thể bị gạt bỏ vì nó không là khoa học; ta phải, tuy vậy, đề phòng bản chất giả kim thuật của nó.

Các nhà kinh tế học đã bắt đầu sử dụng phân tích so sánh cho nhiều loại hiện tượng khác các thị trường tài chính. Thí dụ, các nhà kinh tế học ở Ngân hàng Thế giới đang thử phân tích các hiện tượng như tham nhũng [5] và khởi nghĩa vũ trang [6] bằng cách coi chúng như các hoạt động kinh tế. Cách tiếp cận của họ bị cùng hạn chế như phân tích kĩ thuật: Trong thử tính các xác suất, họ để mất khung cảnh, trong đó, mỗi trường hợp cá biệt xảy ra. Chúng còn chịu thêm một bất lợi: Họ phải tìm cách lượng hoá dữ liệu của họ trong khi các nhà nghiên cứu các thị trường tài chính đã có sẵn dữ liệu được lượng hoá để dùng. Tuy vậy, tôi thấy những nỗ lực tiên phong này thật hấp dẫn. Tôi coi chúng như các lầm lạc màu mỡ: Chúng đưa ra những thấu hiểu giúp để hiểu các vấn đề nhưng chúng không tạo ra một khung khổ toàn diện để xử lí chúng. Khái quát hoá cần được kết hợp với tri thức cục bộ [7] và sự kết hợp của hai thứ hứa hẹn cải thiện thành tích của các nhà hoạch định chính sách. Ngay có đúng như thế, ứng dụng kĩ thuật xã hội sẽ chẳng bao giờ có khả năng đạt độ tin cậy của kĩ thuật cơ khí. Có sự tương tự ở đây với tính bất trắc triệt để đối mặt với những người tham gia trong các thị trường tài chính.

Tóm tắt lại: Trong khuôn khổ của hệ thuyết mới về ứng xử thích nghi tách biệt khỏi ứng xử duy lí, có chỗ cho một cách tiếp cận theo chiều dọc nghiên

cứu sự tiến hoá của các hệ thống theo thời gian và một cách tiếp cận theo chiều ngang so sánh các tình huống tương tự. Cách tiếp cận đầu tiên có xu hướng dùng qui hoạch phi tuyến, cách thứ hai, phân tích hồi qui. Cả hai cần được bổ sung bằng tri thức địa phương.

---

[1]Hai cách tiếp cận chính cho phân tích chứng khoán là "căn bản" và "kĩ thuật". Phân tích căn bản theo qui tắc của lí thuyết kinh tế và coi giá cổ phần như phản ánh giá trị căn bản của công ti. Phân tích kĩ thuật bỏ qua lí thuyết kinh tế và nghiên cứu động học của biến động giá và các hình mẫu của ứng xử thị trường.
[2]Xem Robert Flood and Nancy Marion, "Perspective on the Recent Currency Crisis Literature", National Bureau of Economic Reasearch Working Paper No. W6380, Jan., 1998.
[3]Peter M. Allen, "Evolving Complexity in Social Science", trong *Systems: New Paradigms for the Human Sciences*, edited by Gabriel Altman and Walter A. Koch (Berlin: Walter de Gruyter, 1998), trang 3-38.
[4]Jeffrey A. Frankel and Kenneth A, Froot, "Chartists, Fundamentalists, and the Demand for Dollars", trong *Private Behavior and Government Policy in Interdependent Economies*, edited by Anthony Courakis and Mark Taylor (Oxford, U. K.: Clarendon Press, 1990).
[5]Daniel Kaufman, Aart Kraay and Pablo Zoido-Lobaton, "Governance Matters" (Washington D.C: World Bank Policy Research Working Paper No. 2196, August 1999). *Xem cả* Daniel Kaufman, "Corruption: The Facts" (Washinhton D.C: Foreign Policy, Summer 1997).
[6]Pau Collier, "Economic Causes of Civil Conflic and their Implications for Policy" (Washington D.C: World Bank, June 15, 2000).
[7]Một điểm được Ivan Krustev nêu rõ trong "The Strange (Re)Discovery of Corruption" trong *The Paradoxes of Unintended Consequenses* (Budapest: CEU Press, 2000).

Chương 4
Phản thân trong lịch sử

Tôi đã diễn giải các thị trường tài chính như một quá trình lịch sử không thuận nghịch; vì thế diễn giải của tôi cũng phải có tính thoả đáng nào đó đối với lịch sử nói chung. Tôi đã phân các sự kiện thành hai loại: các sự kiện buồn tẻ thường nhật không gây ra một sự thay đổi về nhận thức, và các sự kiện lịch sử, duy nhất ảnh hưởng đến thiên kiến của người tham gia và, đến lượt nó, dẫn tới thay đổi về những cái căn bản. Sự phân biệt mang tính *tautologic* nhưng hữu ích. Loại sự kiện đầu tiên nhạy cảm với phân tích cân bằng, loại thứ hai thì không: Nó chỉ có thể được hiểu chỉ như một phần của một quá trình lịch sử.

Phép biện chứng

Trong các sự kiện thường nhật, cả hàm tham gia lẫn hàm nhận thức không thay đổi đáng kể. Trong trường hợp những diễn biến duy nhất, không thuận nghịch, cả hai hàm số hoạt động đồng thời theo cách cả quan điểm của người tham gia lẫn tình hình không còn như nhau. Đó là cái biện minh cho sự mô tả sự phát triển như vậy là có tính lịch sử.

Quá trình lịch sử, theo tôi, là được để ngỏ. Khi một tình thế có những người tham gia biết suy nghĩ, chuỗi sự kiện không dẫn trực tiếp từ một tập các sự thực sang tập tiếp theo; đúng hơn, nó kết nối sự thực với nhận thức và nhận thức với sự thực theo một hình mẫu dây giày. Nhưng lịch sử là một loại dây giày rất đặc biệt. Hai bên của giày không được làm từ cùng vật liệu; thực vậy chỉ một bên là vật chất - bên kia gồm các ý tưởng của những người tham gia. Hai bên không khớp nhau, và sự khác biệt giữa chúng xác định hình thù của các sự kiện buộc chúng lại với nhau. Các nút đã được buộc rồi có hình thù xác định, song tương lai được bỏ ngỏ.

Điều này là khá khác cơ chế mà chức năng của nó có thể được giải thích và tiên đoán bởi các qui luật có hiệu lực phổ quát. Trong diễn tiến lịch sử, quá khứ và tương lai là không thuận nghịch, như trong mô hình Karl Popper về phương pháp khoa học. Cái làm cho tương lai khác quá khứ là sự lựa chọn mà những người tham gia buộc phải (và có đặc ân) thực hiện dựa trên cơ sở thông tin không hoàn hảo của họ. Sự lựa chọn đó đưa một yếu tố bất định vào diễn tiến của các sự kiện. Những mưu toan loại bỏ nó bằng thiết lập các qui luật về ứng xử con người phải chịu số phận thất bại.

Lí thuyết dây giày này về lịch sử là một loại biện chứng giữa tư duy của chúng ta và thực tại. Với tư cách như thế, nó có thể được diễn giải như một sự tổng hợp của biện chứng về các ý tưởng của Hegel và chủ nghĩa duy vật biệt chứng của Marx. Georg Wilhelm Friedrich Hegel đưa ra một luận đề rằng các ý tưởng phát triển một cách biện chứng và cuối cùng dẫn đến sự kết thúc của lịch sử - sự tự do. Karl Marx, hoặc chính xác hơn Friedrich Engels, cung cấp một phản đề cho rằng sự phát triển của các ý tưởng được các điều

kiện và quan hệ sản xuất xác định; thượng tầng kiến trúc tư tưởng chỉ là phản ánh của hạ tầng cơ sở. Lí thuyết dây giày khi đó có thể được coi là một sự tổng hợp. Thay cho hoặc các tư tưởng hay các điều kiện vật chất tiến hoá một cách biện chứng riêng biệt, chính sự tương tác giữa hai thứ là cái tạo ra quá trình biện chứng. Tôi gọi sự tương tác này là tính phản thân, và lí do duy nhất tôi không dùng từ "biện chứng" một cách dễ thấy hơn là tôi không muốn bị quá tải bởi hành lí thừa đi cùng với nó. Rốt cuộc, Marx đã đề xuất một lí thuyết tất định về lịch sử ngược hoàn toàn với diễn giải của riêng tôi. Sự tương tác giữa vật chất và lí tưởng là lí thú chính xác vì chúng *không* tương ứng với nhau hoặc xác định lẫn nhau. Thiếu tương ứng làm cho thiên kiến của những người tham gia là lực lượng nhân quả trong lịch sử. Tính có thể sai - được biểu hiện trong những sai lầm - đóng cùng vai trò trong các sự kiện lịch sử như đột biến gen trong các sự hiện sinh học: Nó làm nên lịch sử.

Gen ích kỉ

Sinh học tiến hoá đã trở thành một lĩnh vực nghiên cứu lí thú. Phương pháp được sử dụng là đi thiết lập các mô hình động mô tả sự tiến hoá của một loài trong tương tác với môi trường. Mỗi loài thuộc về môi trường của loài khác. Sự tiến triển của tất cả các loại - các thị trường tài chính, gia đình, định chế - về lí thuyết có thể được nghiên cứu bằng cùng phương pháp. Trong các hoàn cảnh nào đó, chúng ta có thể kì vọng quá trình đến nằm yên tại một điểm cân bằng, nơi không xảy ra sự thay đổi nữa nếu không có một nhiễu loạn từ bên ngoài. Nhưng đó sẽ là một trường hợp đặc biệt. Trong các trường hợp khác, quá trình có thể tiếp tục vô hạn định mà không hề đi đến nằm yên. Lí thuyết kinh tế bận tâm với việc tìm ra điểm cân bằng; nghiên cứu lịch sử phải tập trung vào quá trình xảy ra liên tục. Không có gì chứng minh rằng lịch sử sẽ kết thúc, chừng nào loài người còn tồn tại.

Trong nghiên cứu lịch sử, sẽ là sai lầm khi coi con người hệt như các loài khác. Có phẩm chất nào đó - khó định vị và định nghĩa - cái làm cho con người nổi bật lên. Hơn là năng lực lựa chọn - con chuột trong một mê cung làm điều đó - chính là năng lực lựa chọn các động cơ thúc đẩy của mình là cái phân biệt con người với các động vật khác. Không có sự bất định nào về động cơ của một con chuột khi nó chọn một con đường hơn là con đường khác: Nó muốn miếng phó mát. Không có sự chắc chắn tương ứng về các động cơ thúc đẩy của con người, và là một sai lầm đi bỏ qua sự khác biệt. Sinh học tiến hoá hiện đại đã cho ý tưởng chọn lọc tự nhiên của Darwin cuộc sống mới. Các chiến lược được theo đuổi ở mức loài có thể thấy hữu hiệu ở mức gen: Các chiến lược thành công dẫn đến sự lan truyền của các gen, trong đó các chiến lược này được ghi vào. Điều này tạo ra định đề về "gen ích kỉ". Tên gọi, tất nhiên, có tính ẩn dụ, vì sẽ là giả mạo để qui một

động cơ thúc đẩy cho gen, và những người theo thuyết Darwin hiện đại cẩn thận chỉ ra điều này. Sự nhân lên của các gen là không có chủ ý; nó là hệ quả tự nhiên của sự sống sót của cá thể thích hợp nhất - tức là, của một chiến lược thành công. Qui tắc này xem ra là phổ quát, áp dụng cho con người cũng như các loài khác.
Nhưng, vẫn có một sự khác biệt căn bản: Con người tiến hành hành vi có chủ ý. Mối liên kết giữa các chiến lược thành công và sự truyền lan gen ít trực tiếp hơn so với các loài khác. Nó không hoàn toàn vắng; con người đã không bỏ mất nguồn gốc động vật của nó. Không có đường phân chia đột ngột; đúng hơn là, con người đã chồng một lớp hành vi khác lên cơ sở động vật, và lớp đó không bị chế ngự bởi cấu tạo gen của họ ở cùng mức độ như hành vi mang tính bản năng hơn của họ. Chính lớp có chủ ý này là cái giải thích hầu hết ảnh hưởng mà con người có khả năng dùng đối với môi trường của họ. Lớp có chủ ý cũng đưa vào một yếu tố bất định - cụ thể là, sự bất định về ý định - là cái thiếu vắng ở hành vi của các sinh vật khác.
Kĩ thuật gen hiện nay đang có những tiến bộ nhanh. Chúng ta ngày càng có thể ảnh hưởng đến việc não người hoạt động ra sao. Nhưng, nếu không biến con người thành robot, thì chúng ta sẽ không có khả năng loại bỏ tính bất trắc cố hữu trong hành vi con người. Tôi tin khái niệm về tính phản thân và lí thuyết dây giày về lịch sử diễn đạt tính bất trắc này tốt hơn lí thuyết gen ích kỉ.
Có một sự khác nhau giữa ý định và kết quả; kết quả làm thay đổi ý định, cái đến lượt nó lại làm thay đổi kết quả trong một quá trình chẳng bao giờ kết thúc, ở chừng mực nào đó, là giống với tiến hoá sinh học, nhưng ở chừng mực nào đấy, là khác. Đó là cái tôi có ý định khi tôi nói rằng sự thay đổi sinh học cốt ở đột biến gen và có thể được đo bằng sự lan truyền gen, trong khi biến đổi lịch sử cốt ở những nhận thức sai và có thể đo được bằng khoảng cách giữa ý định và kết quả.
Khi đến với hành vi con người, có thể nghi ngờ rằng lịch sử có thể được giải thích đến mức độ nào bằng các qui tắc của gen ích kỉ. Đôi khi người ta nuôi dưỡng các ý định tương ứng với lợi ích của gen ích kỉ, nhưng không phải luôn luôn. Gen ích kỉ đóng một vai trò quan trọng hiển nhiên trong nối ngôi triều đại, nhưng ngay cả ở đó, Shakespeare đưa ra vài nhận xét lí thú - như "tồn tại hay không tồn tại" - cái vượt quá xa giới hạn của lí thuyết gen ích kỉ.

Mô hình Boom-Bust

Vấn đề lí thú là biến đổi lịch sử có thể có được mô hình ra sao. Như tôi đã nhắc tới ở Chương 3, tôi tin lí thuyết trò chơi tiến hoá vạch phương hướng: Nghiên cứu hành vi (ứng xử) thích nghi dường như có ý nghĩa hơn giả thiết hành vi (ứng xử) duy lí.

Tôi đã thú nhận ở chương đó rồi, tôi không có khả năng phát triển một hệ thuyết mới. Cả sinh học tiến hoá lẫn lí thuyết trò chơi tiến hoá đi theo tiến hoá của dân số (số cá thể) theo đuổi các chiến lược nào đó: Các ngư dân theo Descartes và thực dụng trong ngành cá Canada, các nhà đầu tư giá trị và những người buôn bán theo đà trong trường hợp thị trường chứng khoán. Tôi coi cách tiếp cận này có hứa hẹn hơn lí thuyết kì vọng duy lí, nhưng tôi thiếu kĩ năng để phát triển nó. Tôi đã đề xuất một mô hình *boom-bust* cho các thị trường tài chính, mặc dù nó chỉ là một minh hoạ về hoạt động phản thân hơn là một lí thuyết khoa học. Tôi đã thấy nó hữu ích như một chỗ dựa trong các quyết định đầu tư của tôi, nhưng nó có thể dễ dàng sụp đổ nếu ta đặt quá nhiều trọng tải lên nó. Bây giờ tôi sẽ mở rộng mô hình đó cho lịch sử nói chung bằng đưa ra một diễn giải *boom-bust* về sự nổi lên và sụp đổ của hệ thống Soviet. Đây sẽ là một sự phiêu diêu tưởng tượng hơn là một minh hoạ, song nó có ưu điểm cho phép tôi đưa ra khung khổ quan niệm của mình bằng cách sử dụng một thí dụ cụ thể có thể như sự giảm nhẹ dễ chịu khỏi thảo luận trừu tượng. Để làm việc này, tôi đơn thuần theo định đề về tính có thể sai triệt để bằng cách đẩy một lầm lạc màu mỡ đến giới hạn của nó.

Sự nổi lên và sụp đổ của hệ thống Soviet

Tôi đã dính dáng tích cực vào việc làm tan rã hệ thống Soviet. Với tư cách một người phản đối các xã hội khép kín (đóng), tôi đã háo hức giúp cho sự qua đời của nó. Tôi đã phát triển một diễn giải *boom-bust* về tình hình, để hướng dẫn hành động của tôi. Tôi đã công bố nó năm 1990 trong một cuốn sách có tựa đề *Mở Hệ thống Soviet (Opening the Soviet System)*. Phần tiếp sẽ trình bày tôi đã phân tích tình hình lúc đó ra sao.

Thiên kiến ban đầu (hệ tư tưởng cộng sản) và xu hướng ban đầu (đàn áp) đã dẫn tới một xã hội đóng. Đã có một mối quan hệ tăng cường lẫn nhau giữa tính cứng nhắc của giáo lí cộng sản và sự cứng nhắc của các điều kiện xã hội thịnh hành. Hệ thống đạt đỉnh điểm của nó trong vài năm cuối của sự cai trị của Stalin. Nó đã bao trùm toàn bộ: một hình thức của chính phủ, một hệ thống kinh tế, một đế chế lãnh thổ, và một hệ tư tưởng. Hệ thống đã bao hàm toàn diện, cô lập khỏi thế giới bên ngoài, và không nao núng. Đã có một vực thẳm giữa hoàn cảnh thực tế và diễn giải chính thống về nó cái đã rộng hơn nhiều so với có thể duy trì được trong một xã hội mở. Tôi coi điều này như một trường hợp bất cân bằng tĩnh.

Sau cái chết của Stalin, đã có một giờ phút ngắn ngủi, giờ phút thử thách, khi Nikita Khrushchev tiết lộ một vài bí mật cai trị của Stalin, nhưng cuối cùng hệ thống thứ bậc tái khẳng định mình. Một giai đoạn chạng vạng bắt đầu, khi giáo lí vẫn được duy trì bằng các phương pháp hành chính nhưng không còn được củng cố bằng lòng tin vào hiệu lực của nó. Lí thú là, tính

cứng nhắc của hệ thống đã tăng lên. Chừng nào còn có một nhà chuyên chế sống cầm lái, đường lối của đảng Cộng sản có thể thay đổi theo hứng của ông ta. Song bây giờ chế độ được các nhà quan liêu điều hành, tính uyển chuyển đó đã mất đi. Đồng thời, sự khủng bố buộc người dân chấp nhận giáo điều cộng sản cũng dịu đi, và một quá trình sa sút tế nhị bắt đầu. Các định chế dùng mánh khoé để có địa vị. Vì chẳng cái nào có quyền tự trị, mỗi định chế đã phải tiến hành một dạng trao đổi với các định chế khác. Dần dần một hệ thống tinh vi về mặc cả định chế đã thay cho cái được coi là kế hoạch hoá tập trung. Đồng thời, một nền kinh tế phi chính thức phát triển để bổ sung và lấp các lỗ hổng do hệ thống chính thống để lại. Nền kinh tế kế hoạch hoá đã có thể sụp đổ nếu không có nó. Giai đoạn chạng vạng này đã là cái nay được gọi là "thời kì trì trệ". Sự không thoả đáng này của hệ thống ngày càng trở nên hiển nhiên, và áp lực cho cải cách tăng lên.

Cải cách đã gia tốc quá trình tan rã, vì nó đưa ra hay hợp pháp hoá các lựa chọn khả dĩ khác (trong khi hệ thống phụ thuộc vào sự thiếu các lựa chọn khả dĩ cho sự sống sót của nó). Cải cách kinh tế đã có một thời kì đầu thành công trong mọi nước cộng sản, với ngoại lệ đáng chú ý của bản thân Liên Xô. Các nhà cải cách Trung Quốc gọi pha này là "giai đoạn vàng", khi tổng lượng vốn được hướng lại để thoả mãn nhu cầu của người tiêu dùng. Liên Xô đã không thực hiện được ngay cả nhiệm vụ tương đối dễ này.

Các nỗ lực cải cách hệ thống cộng sản dựa trên một nhận thức sai: Hệ thống không thể được cải cách, vì nó không cho phép phân bổ kinh tế của vốn. Cần sự thay đổi triệt để hơn. Khi năng lực hiện tại đã được tái định hướng, quá trình cải cách bắt đầu cạn kiệt nguồn lực. Có thể hiểu được vì sao điều này lại thế. Chủ nghĩa cộng sản đã muốn là thuốc giải độc cho chủ nghĩa tư bản, cái đã làm công nhân xa lánh các tư liệu sản xuất. Tất cả tài sản được nhà nước nắm lấy, và nhà nước đã là sự hiện thân của lợi ích tập thể như được đảng xác định. Vì thế đảng chịu trách nhiệm phân bổ vốn. Điều này có nghĩa là vốn được phân bổ không trên cơ sở kinh tế mà trên cơ sở của một giáo điều chính trị, gần như tôn giáo. Sự tương tự hay nhất là việc xây dựng kim tự tháp của các *pharaoh*: Phần nguồn lực dành cho đầu tư được tối đa hoá, trong khi lợi ích kinh tế từ nó vẫn ở cực tiểu. Một điểm tương tự khác là các khoản đầu tư có hình thức của các dự án đồ sộ nguy nga. Chúng ta có thể xem các đập thuỷ điện khổng lồ, các nhà máy thép, các phòng đợi ốp đá hoa cương nguy nga của tàu điện ngầm Moscow, và các nhà chọc trời có kiến trúc Stalinist như bao nhiêu kim tự tháp được các *pharaoh* hiện đại xây dựng. Các đập thuỷ điện có tạo ra năng lượng điện, các nhà máy thép có sản xuất ra thép, nhưng nếu thép và năng lượng được dùng để tạo ra nhiều đập thuỷ điện và nhiều nhà máy thép hơn, thì tác động lên nền kinh tế chẳng khác mấy tác động của xây các kim tự tháp.

Khung khổ lí thuyết của chúng ta nói với chúng ta rằng, trong hoàn cảnh xa cân bằng của một xã hội đóng, phải có những méo mó không thể hình dung nổi trong một xã hội mở. Ta có thể kiếm minh hoạ nào tốt hơn nền kinh tế Soviet? Hệ thống cộng sản chẳng qui cho vốn giá trị nào; chính xác hơn, nó không công nhận khái niệm quyền tài sản. Kết quả là, hoạt động kinh tế dưới hệ thống Soviet đơn giản không mang tính kinh tế. Để làm thế, đảng phải khác biệt vai trò của nó với tư cách người canh gác và phân bổ vốn. Chính ở điểm này mà mọi nỗ lực cải cách đã nhất thiết thất bại.

Lí thú là, sự thất bại của các cải cách kinh tế làm tăng tốc quá trình tan rã vì nó chứng tỏ nhu cầu về cải cách chính trị. Với sự xuất hiện của *perestroika* ở Liên Xô, quá trình tan rã bước vào pha kết thúc của nó vì cải cách đã chủ yếu mang tính chính trị và, như tôi đã nhắc tới ở trước, giai đoạn vàng đã thiếu cho nên cải cách đã tạo ra ít hoặc không tạo ra lợi ích kinh tế nào. Khi mức sống bắt đầu giảm, công luận quay lại chống chế độ, dẫn tới sự tan rã thê thảm lên đến đỉnh điểm ở sự sụp đổ hoàn toàn của Liên Xô.

Hình mẫu là hầu như đồng nhất với hình mẫu chúng ta quan sát thấy ở các thị trường tài chính - với một sự khác biệt chủ yếu: Trong các thị trường tài chính, quá trình *boom-bust* dường như tự thể hiện mình như một quá trình tăng tốc, trong khi ở trường hợp của hệ thống Soviet, toàn bộ chu kì bao gồm hai pha, một là một quá trình giảm tốc độ lên đỉnh điểm trong bất cân bằng tĩnh của chế độ Stalin, pha khác là một quá trình tăng tốc dẫn tới sự sụp đổ thê thảm. [1]

Sau đó, tôi đi tiếp để chỉ ra rằng có khả năng tìm ra một quá trình *boom-bust* gồm hai pha tương tự trong các thị trường tài chính. Đó là nơi sự minh hoạ biến thành phiêu diêu tưởng tượng. Tôi trích dẫn trường hợp của hệ thống ngân hàng Hoa Kì, đã được điều tiết một cách cứng nhắc sau sự sụp đổ của nó năm 1933. Nó vẫn ỳ ra suốt khoảng ba mươi lăm năm. Năm 1972, tôi viết một báo cáo đầu tư có tựa đề "The Case for Growth Banks - Trường hợp các Ngân hàng Tăng trưởng" cho rằng một ngành ốm yếu sắp hồi sinh. Ngành bị điều tiết ở mức cao, các ban quản lí ù lì và không ưa rủi ro, và giá cổ phiếu đã không phản ánh thu nhập, nhưng tất cả sắp thay đổi. Một giống mới của các nhà ngân hàng đã được nuôi dưỡng ở Citibank, và họ dần dần toả ra toàn quốc. Dưới sự quản lí của họ, các ngân hàng đã bắt đầu sử dụng vốn của mình một cách tháo vát hơn, và mau chóng họ sẽ cần kích thích giá cổ phiếu của họ nhằm huy động thêm vốn và theo đuổi việc thôn tính. Tín hiệu được phát ra khi Citibank đăng cai một cuộc họp cho các nhà phân tích chứng khoán - một sự kiện chưa từng thấy. Bó cổ phiếu do tôi khuyến nghị tăng giá 50 phần trăm trong vòng một năm. Ngay sau đó là khủng hoảng dầu mỏ năm 1973, và các ngân hàng quốc tế đã quay vòng thặng dư của các nước sản xuất dầu, dẫn đến *boom* cho vay quốc tế của các năm 1970. Hệ thống ngân

hàng lâm vào bất cân bằng động, lên đỉnh điểm ở khủng hoảng cho vay quốc tế năm 1982.
Nét nổi bật của sự so sánh khiên cưỡng này giữa sự nổi lên rồi sụp đổ của hệ thống Soviet và sự sụp đổ rồi nổi lên của hệ thống ngân hàng Mĩ là để chứng tỏ rằng hoàn cảnh xa cân bằng có thể thịnh hành ở cả thái cực thay đổi lẫn ở thái cực không thay đổi. Xã hội đóng là mặt tương ứng của cách mạng và hỗn độn; một quá trình phản thân hoạt động ở cả hai thái cực, sự khác biệt là ở cấp độ thời gian. Trong một xã hội đóng, chẳng có gì mấy xảy ra suốt thời gian dài; trong cách mạng nhiều điều xảy ra trong thời gian ngắn. Trong cả hai trường hợp, nhận thức là rất xa thực tại.
Đây là một thấu hiểu quan trọng. Thảo luận các quá trình *boom-bust* trong bối cảnh các thị trường tài chính, thường đưa ta đến nghĩ bằng tăng tốc. Nhưng xu hướng cũng có thể biểu lộ ở dạng giảm tốc, hoặc không có thay đổi. Một khi nhận ra khả năng này, tôi đã có thể tìm ra một thí dụ thực sự trong thị trường cổ phiếu: trường hợp của cổ phiếu ngân hàng từ Đại Suy thoái đến 1972. [2] Trong lịch sử, các trường hợp về trì trệ, không thay đổi, hoặc bất cân bằng tĩnh, là phổ biến hơn nhiều.

Một khung khổ quan niệm

Thảo luận ở trên giúp thiết lập một khung khổ quan niệm phân chia các tình huống lịch sử thành ba loại: bất cân bằng tĩnh, gần cân bằng, và bất cân bằng động. Khả năng về cân bằng tĩnh bị loại ra bởi sự thực là những người tham gia luôn đặt các quyết định của mình trên cơ sở diễn giải thiên lệch về thực tại. Sự tương ứng giữa kết quả và kì vọng là khó có được, và ngay như nếu nó xảy ra, nó có thể do thiên kiến thịnh hành ảnh hưởng đến trạng thái thịnh hành hơn là những người tham gia hoạt động trên cơ sở tri thức hoàn hảo. Còn lại ba khả năng.
Một là tương tác giữa các hàm nhận thức và tham gia ngăn tư duy và thực tại rời quá xa nhau. Người ta học từ kinh nghiệm; họ hành động trên cơ sở quan điểm thiên lệch, nhưng có một quá trình phê phán hoạt động có xu hướng sửa thiên kiến. Tri thức hoàn hảo vẫn không thể đạt được, nhưng chí ít có một xu hướng cho tư duy và thực tại đến gần nhau hơn. Hàm tham gia đảm bảo rằng thế giới thật, như được những người tham gia trải qua, liên tục thay đổi, nhưng người ta dựa khá vững vào một tập các giá trị căn bản rằng thiên kiến của những người tham gia không thể lệch quá xa với các sự kiện thực tế - nói cách khác, gần cân bằng. Trạng thái này đặc trưng cho xã hội mở, như ở Phương Tây. Loại xã hội này gắn chặt với lối suy nghĩ phê phán. Chúng ta có thể gọi quan hệ này giữa tư duy và thực tại là "bình thường", vì chúng ta quen với nó từ kinh nghiệm riêng của mình.
Khi chúng ta bắt gặp tập hoàn cảnh thứ hai, trong đó, quan điểm của người

tham gia là hoàn toàn không giống cách mà sự vật thực sự là, và hai thứ không chứng tỏ xu hướng nào là chúng tiến đến gần nhau - trong các hoàn cảnh nào đó chúng có thể thậm chí bị kéo xa hơn nữa. Ở một thái cực, có các chế độ hoạt động với một thiên kiến ý thức hệ, và chúng không sẵn lòng điều chỉnh theo hoàn cảnh thay đổi. Chúng cố áp đặt thực tế vào khung khổ quan niệm của họ dẫu cho là họ có lẽ không thể thành công. Dưới áp lực của giáo lí thịnh hành, các điều kiện xã hội có thể cũng trở nên khá cứng nhắc, song thực tế có khả năng vẫn khá xa diễn giải được cho phép của nó. Thật vậy, thiếu một cơ chế hiệu chỉnh, hai thứ có khả năng rời xa nhau hơn nữa, vì chẳng có mức ép buộc nào có thể ngăn thay đổi trong thế giới thực, trong khi giáo lí có khả năng vẫn không nao núng. Trạng thái này là đặc trưng của các xã hội đóng, như Liên Xô hay chế độ độc tài tôn giáo ở Iran. Đây là bất cân bằng tĩnh.
Ở thái cực khác, các sự kiện có thể xảy ra nhanh đến mức sự hiểu biết của người tham gia không thể theo kịp chúng và tình hình nằm ngoài tầm kiểm soát. Sự khác nhau giữa quan điểm thịnh hành và điều kiện thực tế có thể trở nên không thể duy trì được, đẩy nhanh một cuộc cách mạng hoặc sự sụp đổ loại khác nào đó. Lại lần nữa, có sự khác nhau xa giữa tư duy và thực tại, nhưng nó nhất thiết mang tính quá độ. Chế độ cũ bị quét sạch cuối cùng sẽ được thay thế bằng một chế độ mới. Đây là trường hợp thay đổi chế độ, hoặc bất cân bằng động. Cách mạng Pháp là thí dụ cổ điển, nhưng Cách mạng Công nghiệp và các mạng truyền thông hiện thời cũng đủ tư cách.
Sự phân chia ba mà tôi vừa giới thiệu có thể so sánh với ba trạng thái của nước có thể thấy trong tự nhiên: lỏng, rắn, và hơi. Sự tương tự là khiên cưỡng, nhưng gây hứng thú. Để làm cho nó có ý nghĩa, chúng ta phải nhận diện hai đường ranh giới tách hoàn cảnh gần cân bằng và xa cân bằng. Trong trường hợp nước, các đường ranh giới được biểu hiện bằng nhiệt độ. Trong trường hợp lịch sử, các đường ranh giới không thể chính xác và mang tính định lượng như vậy, song chúng phải cho sự phân biệt có thể nhận biết được; nếu khác đi thì toàn bộ khung khổ quan niệm chỉ là sự bay bổng của trí tưởng tượng.
Để thiết lập cái Popper có thể gọi là "tiêu chuẩn về giới tuyến", tôi phải viện dẫn khái niệm về xã hội đóng và mở. Đây là các loại lí tưởng, tương ứng với hoàn cảnh bất cân bằng tĩnh và gần cân bằng. [3] Tôi xây dựng chúng khoảng bốn mươi năm trước, vào đầu các năm 1960, dưới ảnh hưởng của *Open Society and its Enemies* của Karl Popper. [4]

Xã hội mở đối lại xã hội đóng

Các mô hình dựa trên thái độ đối với thay đổi lịch sử. Tôi phân biệt giữa cách suy nghĩ truyền thống, bỏ qua khả năng thay đổi và chấp nhận trạng

thái thịnh hành như trạng thái có thể duy nhất (tức là, xã hội hữu cơ); một cách tư duy phê phán, khai phá những khả năng về thay đổi ở mức đầy đủ nhất (xã hội mở); và một cách tư duy giáo điều, không thể chấp nhận sự bất định (xã hội đóng). Tôi lí lẽ rằng ba hình thức tổ chức xã hội tương ứng với ba cách tư duy (hữu cơ/truyền thống; mở/phê phán; đóng/giáo điều). Tôi cảm thấy cần phân biệt giữa xã hội hữu cơ và xã hội đóng vì có sự khác biệt hoàn toàn giữa cách tư duy truyền thống, phớt lờ khả năng của một lựa chọn khả dĩ, và cách tư duy giáo điều, tìm cách loại bỏ các lựa chọn khả dĩ bằng vũ lực. Xã hội hữu cơ, giống như Vườn Địa đàng, ở trong quá khứ huyền thoại: Tính trinh nguyên, một khi đã mất, không thể lấy lại được. Vì các mục đích thực tiễn, sự lựa chọn là giữa xã hội mở và đóng.

Chẳng cần nói, sự tương ứng giữa các cách tư duy và cơ cấu xã hội là không hoàn hảo. Cả xã hội mở và xã hội đóng đều bỏ quên cái gì đó đáng khao khát mà, theo định nghĩa, chỉ có thể thấy trong xã hội kia. Xã hội đóng hứa hẹn sự chắc chắn và vĩnh cửu: Cái bị thiếu trong xã hội mở, và xã hội mở hứa hẹn quyền tự do: Cái bị từ chối đối với cá nhân trong xã hội đóng. Hệ quả là, hai nguyên lí tổ chức xã hội đứng đối lập với nhau. Xã hội mở thừa nhận khả năng có thể sai của chúng ta; xã hội đóng từ chối nó.

Khi tôi thiết lập khung khổ quan niệm này, vào đầu các năm 1960, [5] tôi đã không dám khẳng định tính ưu việt của xã hội mở, vì tôi không thể chứng minh nó và nó đã không được bằng chứng ủng hộ: Chủ nghĩa cộng sản vẫn lấn sân. Tôi đã khẳng định rằng bao hàm một sự lựa chọn thật (điều này đúng), và tôi kiên quyết đứng về phía xã hội mở. Tôi tin vào xã hội mở mạnh đến mức, khi cơ hội mở ra, tôi chuyển niềm tin chắc của mình thành hành động. Tôi sẽ tóm tắt các hoạt động từ thiện của tôi vì chúng có liên quan.

Tôi thiết lập Open Society Fund (Quỹ Xã hội Mở) vào năm 1979. Sứ mệnh của nó, như tôi trình bày nó lúc đó, là để giúp mở các xã hội đóng, để giúp làm cho xã hội mở có thể đứng vững hơn, và để nuôi dưỡng cách tư duy phê phán. Sau một khởi đầu chết yểu ở Nam Phi, tôi đã tập trung vào các nước dưới sự cai trị cộng sản - đặc biệt đất nước quê hương tôi, Hungary. Công thức là đơn giản: Bất kể hoạt động hay sự liên hợp nào không nằm dưới sự giám sát hay điều khiển của các nhà chức trách tạo ra các lựa chọn khả dĩ khác và do đó làm yếu độc quyền của giáo điều. Quỹ của tôi ở Hungary, thành lập năm 1985 như một liên doanh với Viện Hàn lâm Khoa học Hungary, đã hoạt động như nhà bảo trợ cho xã hội dân sự. Nó không chỉ hỗ trợ xã hội dân sự, mà xã hội dân sự đã ủng hộ nó; kết quả là, nó đã được miễn khỏi nhiều hệ quả xấu không chủ ý mà các quỹ thường phải chịu đựng. Việc thiện thường có khuynh hướng biến những người nhận thành các đối tượng từ thiện; những người đệ đơn nói với quỹ điều mà quỹ muốn nghe, và

nếu họ nhận một khoản trợ cấp, họ tiến hành làm cái mà họ muốn làm đầu tiên. Ở Hungary, đã không hề có chuyện như vậy. Quỹ đã trao quyền cho xã hội dân sự làm cái mà nó muốn làm trong mọi trường hợp, và đã chẳng cần kiểm soát: Xã hội dân sự đã bảo vệ quỹ bằng báo động cho chúng tôi khi tiền quỹ của chúng tôi bị dùng sai. Tôi nhớ một dịp, khi chúng tôi được cảnh báo là hội người mù, đã nhận một khoản trợ cấp cho loại sách nói được, đã sử dụng sai trợ cấp. Ai có thể kiếm được sự giám sát tốt hơn mà không có nỗ lực nào từ phía chúng tôi?

Được khích lệ bởi thành công của quỹ ở Hungary, tôi trở thành một người làm từ thiện bất chấp thái độ phê phán của tôi với việc từ thiện. Khi đế chế Soviet bắt đầu sụp đổ, tôi lao vào trận. Tôi nhận ra rằng, trong một giai đoạn cách mạng, nhiều thứ trở thành cái có thể không thể hình dung nổi vào những lúc khác. Tôi cảm thấy với sự giúp đỡ của mô hình *boom-bust* của mình, tôi hiểu tình hình tốt hơn hầu hết những người khác; tôi đã có cam kết mạnh cho xã hội mở; và tôi đã có các công cụ tài chính để ủng hộ nó. Điều này đặt tôi vào một vị thế có một không hai, và tôi không tiếc sức. Tôi đã tăng qui mô của các quỹ của tôi lên một trăm lần -từ 3 triệu $ lên 300 triệu một năm - trong khoảng vài năm.

Chỉ trong tiến trình sụp đổ của hệ thống Soviet, tôi mới phát hiện ra một sai sót trong khung khổ quan niệm của tôi: Nó coi xã hội mở và xã hội đóng như các lựa chọn khả dĩ. Sự phân đôi đã có thể thích hợp trong thời gian Chiến tranh Lạnh, khi hai nguyên lí xây dựng xã hội ngược hoàn toàn đối đầu với nhau trong xung đột chí tử, nhưng nó không hợp với các điều kiện thịnh hành từ khi Chiến tranh Lạnh chấm dứt.

Tôi buộc phải nhận ra rằng sự sụp đổ của một xã hội đóng không tự động dẫn tới sự thiết lập một xã hội mở; ngược lại, nó có thể dẫn đến sự tan vỡ của quyền lực và sự tan rã của xã hội. Một nhà nước yếu có thể là một đe doạ đối với xã hội mở cũng ngang như một nhà nước chuyên chế. [6]

Tôi khám phá ra một điều khác: Người dân sống trong các xã hội mở không thực tin vào xã hội mở như một lí tưởng phổ quát. Họ có thể sẵn lòng bảo vệ các định chế dân chủ trong đất nước riêng của họ, nhưng không nhất thiết sẵn lòng chịu hi sinh lớn để thiết lập các định chế dân chủ ở các nước khác. Đây là một viên thuốc đắng phải nuốt. Khi tôi lao vào lập các Quỹ Xã hội Mở hết nước này sang nước khác, tôi đã nghĩ rằng mình đi tiên phong và những người khác sẽ theo; khi tôi ngoái lại, đã chẳng có ai sau mình. Đây đã không chỉ là một sự thất vọng mà cũng là một thiếu sót trong khung khổ quan niệm của tôi, thực vậy, đây là lỗi tồi tệ nhất trong phân tích của tôi. Tôi đã buộc phải cẩn thận xem xét lại khái niệm xã hội mở; khung khổ tôi giới thiệu ở đây là kết quả của sự xem xét lại đó.

Thay cho phân đôi ra xã hội mở và đóng, nay tôi hình dung xã hội mở ở

vùng đất giữa bấp bênh, nơi nó bị đe doạ bởi các niềm tin giáo điều thuộc mọi loại - một số có thể áp đặt một xã hội đóng, số khác có thể dẫn tới sự tan rã của xã hội. Xã hội mở tiêu biểu cho trạng thái gần cân bằng; các lựa chọn khác bao gồm không chỉ bất cân bằng tĩnh của xã hội đóng mà cả bất cân bằng động của hỗn độn và mất phương hướng.

Tôi đã ý thức được những thiếu sót nhất định trong các xã hội mở, những cái có thể dẫn đến sự đổ vỡ của chúng, nhưng tôi đã cho rằng sự đổ vỡ sẽ dẫn đến hình thành một xã hội đóng. Đây là hệ quả của sự phân đôi mà tôi đã thiết lập - rằng xã hội mở và xã hội đóng là những lựa chọn khả dĩ duy nhất; cái mà một xã hội thiếu thì có thể thấy trong xã hội khác. Tôi đã không nhận ra rằng hoàn cảnh của bất cân bằng động có thể duy trì mãi mãi, hoặc, chính xác hơn là, một xã hội có thể lởn vởn ở gờ của hỗn độn (*edge of chaos*) mà không thực sự vượt qua gờ hỗn độn. Đây là một sơ suất lạ lùng về phía tôi, vì tôi đã biết luận điểm của lí thuyết các hệ thống tiến hoá rằng cuộc sống xuất hiện tại gờ của hỗn độn.

Quỹ đạo thực sự mà lịch sử theo không thể được vạch rõ, nhưng chúng ta có thể thử đưa ra những nét đặc biệt nào đó vào không gian mà trong phạm vi đó nó xuất hiện. Đó là cái tôi đã làm khi tôi phân biệt giữa xã hội mở và xã hội đóng dưới ảnh hưởng của Karl Popper. Ngày nay, dưới ánh sáng của kinh nghiệm, tôi cần xác định lại không gian trong đó lịch sử diễn ra và thừa nhận thêm một loại: bất cân bằng động. Điều này dẫn đến sự phân ba giống như nước, băng, và hơi nước: xã hội mở (gần cân bằng), xã hội đóng (bất cân bằng tĩnh), và hỗn độn hoặc cách mạng (bất cân bằng động). Cho nên, do chiếm vùng giữa bấp bênh, xã hội mở bị đe doạ từ hai phía: bởi bất cân bằng động cũng như bởi bất cân bằng tĩnh. Đây là một khung khổ khá khác sự phân đôi đơn thuần giữa xã hội mở và xã hội đóng mà tôi đã bắt đầu với. Sự tương tự với nước, băng, hơi nước là thích hợp, vì xã hội mở là lỏng, xã hội đóng là cứng nhắc, và cách mạng là hỗn độn.

Ba trường hợp này tạo thành các loại lí tưởng - hay "những cái hút lạ: *strange attractors*" [7] lại vay mượn một thuật ngữ khác từ lí thuyết hỗn độn. Các sự kiện mang một đặc trưng khác nhau trong phạm vi quỹ đạo của chúng. Nếu chúng ta chẳng có thể học được gì khác về lịch sử ngoài điều này, chúng ta đã học được cái gì đó có giá trị. Các thị trường tài chính ứng xử theo một cách gần cân bằng và cách khác xa cân bằng, và cũng đúng thế với lịch sử nói chung. Thí dụ, thường nhật, có nhiều thứ người ta không hình dung ra nổi, thế mà trong tình huống cách mạng, lại có thể thực hiện được. Nhận ra các cơ hội khi chúng nảy sinh là đỉnh cao của chính khách, cũng là chìa khoá cho thành công ở các thị trường tài chính.

Tôi đã may mắn có một sự hiểu biết sắc sảo về sự khác biệt giữa hoàn cảnh gần cân bằng và xa cân bằng, điều này tôi học được từ cha tôi. Ông đã là

một tù binh trong Chiến tranh Thế giới I, và ông đã trốn thoát từ một trại giam ở Siberia trong thời gian Cách mạng Nga. Ông đã trải qua những cuộc phiêu lưu lạ thường, cái đã dạy ông sự khác biệt giữa hoàn cảnh bình thường và cách mạng. Ông đã làm tôi thích thú với những chuyện của ông khi tôi còn là một đứa trẻ. Khi tôi lên mười bốn, vào năm 1944, người Đức chiếm Hungary và đã tiến hành diệt chủng chống lại những người Do Thái; tôi đã có thể không sống sót nếu đó không phải do cha tôi. Ông đã nhận ra đây là một tình huống xa cân bằng trong đó các qui tắc bình thường không được áp dụng. Ông đã dàn xếp - không chỉ cho gia đình ông mà cho nhiều người khác quanh ông - để mang nhân dạng giả. [8] Hầu hết chúng tôi sống sót. Đồng thời, tôi đã thấy cái gì xảy ra với những người ít chuẩn bị hơn để đối phó với hoàn cảnh đặc biệt: Họ bị tống vào các trại lao động, đày đi Auschwitz, hoặc bị bắn trên bờ sông Danube. Đây đã là kinh nghiệm ảnh hưởng đến việc hình thành nhân cách của đời tôi, lí do vì sao tôi coi khái niệm xã hội mở nghiêm túc đến vậy.

Tôi đã học được rằng, cùng các qui tắc không áp dụng cho mọi thời kì. Không đơn giản là các qui tắc khác nhau áp dụng trong hoàn cảnh cách mạng so với trong thời kì bình thường; chính nét phân biệt của bất cân bằng động là các qui tắc cũng bị thay đổi, và cái là quyết định đúng tại một thời điểm có thể là sai ở thời điểm tiếp theo. Khó để thấy rõ đầy đủ tầm quan trọng của khẳng định này, và còn khó hơn để đi đến quyết định đúng tại thời điểm đúng. Đặc biệt, các định chế quan liêu do bản chất là không thích hợp cho nhiệm vụ. Đó là lí do vì sao chúng có khuynh hướng đổ vỡ và sụp đổ nếu bất cân bằng động trở nên quá khắc nghiệt và các sự kiện tuột khỏi tầm kiểm soát.

Tôi ý thức sâu sắc rằng quan niệm về lịch sử mà tôi trình bày ở đây mang nặng tính cá nhân và phong cách riêng. Sự thực rằng tôi đã phải xét lại sự phân đôi và thay nó bằng sự phân ba phải cảnh báo chúng ta là sự phân chia này bấp bênh đến thế nào. Điều đó không làm giảm giá trị của sự thấu hiểu mà chúng cung cấp, nhưng nó nhắc nhở chúng ta một cách mạnh mẽ rằng các phạm trù này đã do chúng ta đưa ra chứ không phải thấy trong thực tế. Điều này làm nảy sinh câu hỏi: Liệu các phạm trù tôi đưa ra, đặc biệt là khái niệm xã hội mở, có bất kể sự thoả đáng nào cho hoàn cảnh ngày nay hay không. Tôi không nghi ngờ rằng sự phân biệt giữa xã hội mở và xã hội đóng là thoả đáng với Chiến tranh Lạnh; thực vậy, nó cho sự thấu hiểu cái gì đang lâm nguy tốt hơn sự phân biệt giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản. Tôi cũng biết là khái niệm xã hội mở là có ý nghĩa đối với riêng tôi. Câu hỏi mấu chốt là liệu nó có, hoặc phải có, một ý nghĩa cho xã hội nói chung hay không. Mục đích của cuốn sách này để chứng tỏ rằng nó phải có.

Các tuyến ranh giới

Bây giờ hãy để tôi quay lại câu hỏi mà tôi nêu ra trước đây: Cái gì tách hoàn cảnh gần cân bằng khỏi xa cân bằng? Khi nào một chuỗi *boom-bust* hay quá trình bất cân bằng khác nào đó phá huỷ hoàn cảnh gần cân bằng của một xã hội mở? Chúng ta đã thấy rằng tương tác hai chiều giữa tư duy và thực tại có thể dễ dàng dẫn đến thái quá, cái có thể đẩy tình hình theo hướng hoặc cứng nhắc hoặc hỗn độn. Để cho xã hội mở thịnh hành, phải có cái neo nào đó ngăn cản tư duy của những người tham gia bị kéo quá xa khỏi thực tại. Cái neo đó là gì?

Để trả lời câu hỏi, đầu tiên chúng ta phải phân biệt giữa các kì vọng và giá trị. Rốt cuộc, các quyết định dựa không chỉ trên cảm nhận của người ta về thực tại mà cũng cả trên các giá trị mà họ sử dụng. Trong trường hợp các kì vọng, cái neo là dễ nhận diện: Đó là bản thân thực tại. Chừng nào người ta nhận ra rằng có sự khác biệt giữa tư duy và thực tại, các sự thực cho một tiêu chuẩn theo đó hiệu lực của các kì vọng của người dân có thể được phán xử. Tính phản thân có thể làm cho các sự kiện là không thể tiên đoán được, nhưng một khi qua đi chúng trở thành xác định một cách duy nhất, như thế chúng có thể được dùng để quyết định liệu tiên đoán của chúng ta đã đúng hay không. Như chúng ta đã thấy, sự tiên đoán có thể ảnh hưởng đến kết quả, như thế kết quả không là một tiêu chuẩn hoàn toàn độc lập cho đánh giá tính hiệu lực của các lí thuyết mà kì vọng dựa vào. Đó là vì sao sự hiểu biết của chúng ta là có thể sai và chúng ta chỉ có thể nói về hoàn cảnh gần cân bằng. Tuy nhiên, thực tại tạo thành một tiêu chuẩn hữu ích.

Trong hoàn cảnh bất cân bằng tĩnh, tư duy và thực tại là cách xa nhau và không biểu lộ xu hướng tiến gần nhau hơn. Trong một xã hội hữu cơ, đơn giản không có sự phân biệt giữa tư duy và thực tại: Thần thánh cai trị thế giới. Trong một xã hội đóng, các kì vọng được neo vào giáo điều, chứ không vào thực tại, và các kì vọng đi trệch khỏi giáo điều chính thống thậm chí không thể được bày tỏ. Có một khoảng cách gắn sẵn giữa phiên bản chính thống về thực tại và sự thực; xoá bỏ nó mang lại sự an ủi vô cùng và một ý nghĩa giải phóng.

Trong hoàn cảnh bất cân bằng động, chúng ta có tình trạng ngược lại: Tình hình thay đổi quá nhanh đối với sự hiểu biết của người dân, gây ra một sự cách biệt lớn giữa tư duy và thực tại. Sự diễn giải các sự kiện không theo kịp nhịp độ diễn biến của các sự kiện; người dân mất phương hướng và các sự kiệt tuột khỏi tầm kiểm soát. Vì vậy thực tại không còn thể đóng vai cái neo cho các kì vọng. Đó là cái đã diễn ra trong thời gian tan rã của hệ thống Soviet. Như tôi sẽ tranh luận, xã hội riêng của chúng ta có thể cũng ở trên bờ của bất cân bằng động, một phần vì nhịp độ thay đổi nhanh và một phần vì

sự thiếu sót của các giá trị được chia sẻ.

Vấn đề về giá trị

Các giá trị nào là cần để duy trì hoàn cảnh gần cân bằng của xã hội mở? Tại đây, tôi ở trên mảnh đất không chắc chắn hơn trường hợp các kì vọng, vì cả lí do chủ quan và khách quan, và lí lẽ của tôi mang tính thăm dò hơn. Tôi đã nhắc tới cân nhắc chủ quan: Tôi được đào tạo như một nhà kinh tế và tôi luôn luôn vật lộn để hình dung ra các giá trị thị trường liên hệ thế nào với các giá trị hướng dẫn các quyết định trong các lĩnh vực tồn tại khác – xã hội, chính trị, cá nhân. Thường tôi bị làm cho rối trí thực sự, và tôi ngờ rằng tôi không đơn độc về khía cạnh này. Xã hội Phương Tây đương thời dường như lẫn lộn về các giá trị nói chung và về quan hệ giữa các giá trị thị trường và giá trị xã hội nói riêng. Như thế khó khăn chủ quan hoà vào khó khăn khách quan. Hãy để tôi phát biểu vấn đề như tôi hiểu, đầu tiên ở mức lí thuyết rồi đến mức thực tiễn.

Ở mức lí thuyết, nhận thức có một tiêu chuẩn khách quan - là, thực tại - theo đó nó có thể được phán xử. Như chúng ta đã thấy, tiêu chuẩn là không hoàn toàn độc lập, nhưng đủ độc lập để gọi là khách quan: Không người tham gia nào ở vị thế để áp đặt ý chí của mình lên diễn tiến của các sự kiện. Ngược lại, các giá trị không thể được đánh giá bằng bất kể tiêu chuẩn khách quan nào vì chúng không được giả thiết là tương ứng với thực tại: Các tiêu chuẩn dùng để đánh giá các thứ được cá nhân hay nhóm chấp nhận chúng lựa ra. Nói cách khác, các giá trị có hiệu lực vì chúng ta tin vào chúng. Điều này làm cho chúng phản thân hơn kì vọng. Không phải tất cả các kì vọng đều có thể tự hợp lệ hoá vì chúng liên hệ đến thực tại, và các sự thực - khi chúng tiến triển - áp đặt một ràng buộc thép lên tính hợp lệ của các kì vọng. Nhưng các giá trị lại không bị ràng buộc bởi thực tại. So sánh với các ý niệm nhận thức, chúng có thể thay đổi trên một dải rộng hơn nhiều. Chúng thậm chí không cần nhất quán, chừng nào người dân có thể tự thuyết phục mình về tính hợp lệ của chúng tại thời điểm chúng tác động lên họ. Chúng thậm chí không cần liên hệ đến thế giới này. Nhiều tôn giáo qui cho thế giới khác tầm quan trọng lớn hơn thế giới này. Điều này gây nhiều khó khăn cho bất cứ cuộc thảo luận nào về giá trị. Lí thuyết kinh tế đã rất khéo để coi chúng là cho trước. Với sự giúp đỡ của công cụ phương pháp luận đó, lí thuyết kinh tế thiết lập khái niệm cân bằng. Mặc dù tôi hay phê phán khái niệm này, nó không thể thiếu được cho phân tích của tôi. Tôi chỉ có thể chỉ ra rằng hoàn cảnh xa cân bằng có thể nảy sinh ra sao trong các thị trường tài chính chỉ vì khái niệm cân bằng (mà từ đó thực tại có thể lệch đi) đã được phát triển kĩ. Không có khái niệm tương tự nào là sẵn có cho khu vực phi thị trường của xã hội.

Tôi đã định nghĩa "cân bằng" như sự tương ứng giữa kì vọng và kết quả. Làm sao tôi có thể áp dụng định nghĩa đó cho các giá trị được cho là gắn xã hội lại với nhau? Tôi sẽ thử thiết lập một niềm tin vào xã hội mở như một điều kiện cần cho sự tồn tại của một xã hội mở, nhưng đó sẽ không phải là một lí lẽ dễ: Xã hội mở là một khái niệm khó nắm bắt; còn khó hơn để coi nó như một lí tưởng. Xã hội mở dựa trên sự thừa nhận tính có thể sai của chúng ta. Sự hoàn hảo lẩn tránh chúng ta; vì thế chúng ta phải bằng lòng với cái tốt nhất thứ nhì; một xã hội không hoàn hảo tự để ngỏ cho sự cải thiện. Đó có là một lí tưởng có thể kích thích trí tưởng tượng của dân chúng? Chắc chắn nó đã kích thích tôi. Nhưng nếu tôi là người duy nhất, tôi chẳng hơn một kẻ cuồng tín. Cuốn sách này là một nỗ lực để thuyết phục những người khác đặt niềm tin vào xã hội mở như một hình thức đáng mong mỏi của tổ chức xã hội.

Ở mức thực tiễn, xã hội đương thời dường như bị một thiếu sót gay gắt về các giá trị xã hội được chia sẻ. Các giá trị không tồn tại trong chân không; chúng là phản thân. Chúng được nhào nặn, nhưng không được quyết định - bởi kinh nghiệm. Các giá trị được chia sẻ là kết quả của các kì vọng được chia sẻ. Người ta đã than vãn về sự sa sút giá trị xã hội được chia sẻ suốt quá trình lịch sử, nhưng có một nhân tố hoạt động, nhân tố làm cho hiện tại khác các thời kì khác: sự lan rộng của các giá trị thị trường cho tư lợi địa vị cao hơn lợi ích chung. Không chỉ sự theo đuổi tư lợi được đồng nhất với lợi ích chung nhờ vào bàn tay vô hình; sự theo đuổi lợi ích chung bị lên án là nguồn gốc của tham nhũng, xung đột, và phi hiệu quả thuộc mọi loại - và không phải không có biện minh. Với đạo đức suy đồi, các giá trị thị trường đã xâm nhập vào các lĩnh vực xã hội mà trước đây được các cân nhắc phi thị trường chế ngự. Các lĩnh vực cho đến nay ở ngoài giới hạn này bao gồm các quan hệ cá nhân, chính trị, và nghề nghiệp như luật và y khoa. Thứ nhất, các mối quan hệ lâu dài bị thay bằng các giao dịch riêng. Cửa hàng tạp hoá - nơi chủ và khách hàng có quan hệ quen biết - đã nhường chỗ cho siêu thị và gần đây hơn, cho Internet. Thứ hai, các nền kinh tế quốc gia được thay bằng một nền kinh tế quốc tế, nhưng cộng đồng quốc tế, ở mức nó tồn tại, lại chia sẻ ít giá trị xã hội.

Xã hội giao dịch

Thay mối quan hệ bằng giao dịch là một quá trình lịch sử đang diễn ra, quá trình sẽ chẳng bao giờ đạt tới kết thúc logic của nó, nhưng đã tiến triển nhiều - xa hơn nhiều so với đầu các năm 1960, khi tôi đến đất nước này và quan sát thấy nó lần đầu tiên. Tôi đã đến từ nước Anh và bị ấn tượng bởi sự khác biệt: Quan hệ ở Hoa Kì dễ hơn nhiều để thiết lập và từ bỏ. Xu hướng thậm chí còn tiến xa hơn nữa kể từ đó. Vẫn có kết hôn và gia đình, nhưng, thí dụ,

trong hoạt động ngân hàng đầu tư, các giao dịch đã hầu như thay thế hoàn toàn mối quan hệ. Điều này cung cấp một thí dụ rõ ràng về những sự thay đổi xảy ra trong nhiều lĩnh vực hoạt động khác.

Khi tôi bắt đầu làm việc ở Thành phố London trong các năm 1950, đã hầu như không thể tiến hành bất kể việc kinh doanh nào mà không có một mối quan hệ trước. Vấn đề đã không là: Bạn biết cái gì, mà là: Bạn biết những ai. Đó là lí do chính khiến tôi rời London: Vì tôi đã không có nhiều quan hệ ở đó, các cơ hội của tôi đã tốt hơn nhiều ở New York. Trong một thời gian ngắn, tôi đã thiết lập các mối tiếp xúc buôn bán đều đặn với các hãng hàng đầu, mặc dù tôi làm việc ở một hãng môi giới tương đối không nổi tiếng; tôi đã không thể làm điều đó ở London. Nhưng ngay cả ở New York, việc bao tiêu (phát hành) chứng khoán vẫn hoàn toàn được chế ngự bởi các mối quan hệ: Các hãng tham gia vào các tổ hợp trong một lệnh góp nhặt nào đó, và đã là một sự kiện lớn khi một hãng vượt lên hoặc đi xuống quá một giới hạn. Tất cả điều này đã thay đổi. Mỗi giao dịch hiện nay đứng riêng một mình, và các nhà ngân hàng đầu tư cạnh tranh vì mỗi doanh vụ.

Sự khác biệt giữa giao dịch và quan hệ được lí thuyết trò chơi phân tích kĩ ở dạng thế nan giải của phạm nhân: Hai kẻ nghi can cùng lừa đảo bị bắt và bị thẩm vấn. Nếu một nghi can cung cấp bằng chứng chống lại nghi can khác, cô ta có thể được giảm án, nhưng kẻ tòng phạm có khả năng bị kết tội cao hơn. Sẽ tốt hơn cho cả hai nếu họ vẫn trung thành với nhau, nhưng tách rời thì mỗi người có thể kiếm lợi bằng cách làm hại kẻ khác. Phân tích cho thấy, trong trường hợp giao dịch riêng, có thể có lí để phản bội song trong mối quan hệ lâu dài có lợi để trung thành. Có thể coi điều này như một minh hoạ về hành vi hợp tác có thể phát triển ra sao với thời gian, song nó cũng có thể dùng để chứng tỏ hợp tác và lòng trung thành có thể bị sự thay mối quan hệ bằng giao dịch làm xói mòn ra sao. [9] Toàn cầu hoá tác động theo cùng chiều, làm tăng phạm vi của các giao dịch và giảm sự phụ thuộc vào mối quan hệ.

Tất cả điều này liên quan đến thiếu sót của các giá trị được chia sẻ trong xã hội đương thời. Ta có xu hướng coi các giá trị xã hội hay đạo đức là nghiễm nhiên. Chúng ta dẫn chiếu đến nó như "nội tại" hay "căn bản", ngụ ý rằng tính hiệu lực của nó theo cách nào đó là độc lập với tình huống thịnh hành. Chẳng gì có thể xa sự thật hơn thế. Nếu có thể coi các giá trị xã hội như được cho trước - như lí thuyết kinh tế làm với các giá trị thị trường - chúng ta sẽ chẳng có khó khăn gì để xác lập cái gì đó tiến tới trạng thái cân bằng. Nhưng không phải vậy. Các giá trị xã hội là phản thân. Chúng chịu ảnh hưởng của các điều kiện xã hội và, đến lượt nó, chúng đóng vai làm cho các điều kiện xã hội là cái chúng là. Người dân có thể tin rằng Chúa truyền xuống Mười Điều răn và, tin như vậy, có thể làm cho xã hội công bằng và ổn

định hơn. Ngược lại, thiếu các ràng buộc đạo đức có thể gây ra bất công và bất ổn định.

Một xã hội giao dịch làm xói mòn các giá trị xã hội và làm lỏng các ràng buộc đạo đức. Các giá trị xã hội bày tỏ sự quan tâm đến những người khác. Chúng ngụ ý là cá nhân thuộc về một cộng đồng - gia đình, bộ lạc, quốc gia, hay nhân loại - mà lợi ích chung có địa vị cao hơn tư lợi cá nhân. Thế nhưng một nền kinh tế toàn cầu là bất cứ thứ gì chứ không phải là một cộng đồng. Nó gồm có những người có truyền thống khác nhau mà với họ hầu hết những người khác đại diện cho cộng đồng khác không phải cộng đồng mà họ thuộc về. Trong một môi trường cạnh tranh khốc liệt, khó mà quan tâm đến người khác; đến mức quan tâm tới cả nhân loại là yêu cầu cái không thể. Tình hình bị tín điều thịnh hành của thuyết thị trường chính thống làm nghiêm trọng thêm. Nó kiên định rằng lợi ích công được phụng sự tốt nhất bằng cách để mỗi người theo đuổi tư lợi riêng. Điều này ban phúc lành đạo đức cho sự theo đuổi tư lợi. Những người chấp nhận tín điều có xu hướng vượt trội vì họ không vướng víu bởi những đắn đo đạo đức trong cuộc xâu xé lẫn nhau - và thành công như vậy có thể là tự tăng cường.

Chúng ta không được cường điệu. Các ràng buộc ngoài do cộng đồng áp đặt có thể bị sự phát triển của nền kinh tế giao dịch, toàn cầu làm xói mòn, và theo đuổi tư lợi có thể được biện minh đạo đức, nhưng nhất thiết còn một số ràng buộc nội tại. Ngay cả nếu người ta đã biến thành các nhà cạnh tranh chuyên tâm, họ đã không được sinh ra như thế. Sự biến đổi mới xảy ra khá gần đây, và vẫn chưa hoàn tất. Mặc dù chúng ta đến gần một xã hội giao dịch hơn bất kể thời kì nào trong lịch sử, một xã hội thuần giao dịch chẳng bao giờ có thể tồn tại. Người ta dường như có một nhu cầu bẩm sinh về giá trị xã hội. Với tư cách là loài hữu tình, họ không thể tránh biết bản chất phù du riêng của họ, sự chết của họ. Họ có xu hướng với tới các giá trị trải ra ngoài bản ngã hạn hẹp của họ. Ngay cả khi họ theo đuổi tư lợi của mình, họ dường như có nhu cầu biện minh hành vi của họ bằng quan tâm đến các nguyên lí vượt quá bản thân họ. Như Henri Bergson đã chỉ ra, tính đạo đức có thể có hai nguồn: sự thuộc về bộ lạc và thân phận con người phổ quát. Chính cái sau là cái mà xã hội mở phải neo vào. Tôi sẽ thử phát triển lí lẽ này ở chương tiếp theo.

---

[1]Cô đọng từ Chương 4 của George Soros, *Opening the Soviet System* (London: Weidenfield and Nicolson, 1990; do CEU Press in lại, Budapest).

[2]Tôi bắt gặp một trường hợp tương tự ở Thuỵ Điển trong các năm 1960. Thị trường cổ phiếu Thuỵ Điển khi ấy hoàn toàn cô lập khỏi phần còn lại

của thế giới; ta phải bán cổ phần Thuỵ Điển được nắm giữ ở nước ngoài để có thể mua cổ phần Thuỵ Điển ở Thuỵ Điển. Các công ti được phép giữ lại thu nhập mà không phải đóng thuế bằng cách lập ra các quỹ dự trữ khác nhau, nhưng chúng không thể dùng các quỹ dự trữ đó để tăng cổ tức. Cổ phần được định giá trên cơ sở thu nhập cổ tức. Kết quả là, có sự khác nhau khủng khiếp về tỉ lệ giá-thu nhập, và các công ti tốt nhất bị định giá thấp một cách kinh khủng (cho đến khi tôi xuất hiện và chỉ ra việc định giá thấp trong vài báo cáo). Cổ phần Thuỵ Điển được nắm giữ ở nước ngoài đã tăng với các khoản chênh lệch to lớn, nhưng do những hạn chế về buôn bán, mối quan tâm mà tôi gợi ra không được thoả mãn, và cuối cùng thị trường quay lại để ngủ cho đến khi qui chế thay đổi.

[3]Xã hội mở và xã hội đóng tạo thành các loại lí tưởng. Mô hình hoá các loại lí tưởng là một phương pháp chính đáng cho nghiên cứu xã hội. Nó được Max Weber hợp pháp hoá và được các nhà thực tiễn muộn hơn sử dụng, như Ernest Gellner. Nó có ưu điểm - hay nhược điểm - là nó có thể đóng không chỉ vai trò cấp thông tin mà cả vai trò chuẩn tắc nữa. Cạnh tranh hoàn hảo như được lí thuyết kinh tế đưa thành định đề là một loại lí tưởng như vậy.

[4]István Rev cho rằng quan tâm của tôi với các loại lí tưởng và các tiêu chuẩn phân giới tuyến của tôi là sai lầm. Lịch sử là một quá trình, tính phản thân là một quá trình, và tôi tìm cách diễn giải lịch sử như một quá trình phản thân. Vì sao tôi phải cố rút gọn các quá trình về mặt quan niệm thành các trạng thái? Đó là một câu hỏi có cơ sở. Mục đích của tôi là chứng tỏ rằng quá trình lịch sử có thể tạo ra các trạng thái khác nhau về mặt định tính, như nước, băng, và hơi nước khác nhau. Các mô hình phải được xây dựng như những cái trợ giúp cho việc hiểu thực tại, không như biểu diễn thực tại. Nói cách khác, chúng phải không được hiểu quá theo nghĩa đen. Nhưng, tôi vẫn coi khái niệm về xã hội mở một cách nghiêm túc, cả như một sự biểu diễn thực tại lẫn như một mục tiêu đáng theo đuổi. Điều này đã gây cho tôi những khó khăn to lớn về quan niệm mà tôi sẽ thuật lại chi tiết khi chúng ta tiếp tục ở đây và ở Chương 5. Tôi không coi sự phân biệt giữa các sự kiện buồn tẻ và sự kiện lịch sử rất nghiêm túc, và tôi tin độc giả cũng sẽ không coi như thế.

[5]Sao lại hầu như nguyên văn trong *Opening the Soviet System*.

[6]Stephen Holmes, “What Russia Teaches Us Now: How Weak States Threaten Freedom”, *The American Prospect* (July-August 1997): 30-39.

[7]Chú thích của dịch giả : Một cái hút (attractor) là một tập đóng bất biến có một lân cận sao cho quỹ đạo của hệ thống động học xuất phát từ một điểm lân cận sẽ tiến vào attractor đó (bao gồm các trạng thái cân bằng ổn định, các quỹ đạo tuần hoàn ổn định và các xuyến bất biến ổn định chứa các quỹ đạo gần tuần hoàn). Các *attractor lạ* là các tập đóng bất biến chỉ gồm các quỹ đạo không ổn định, thực ra, là các quỹ đạo cá biệt.

[8]Tivadar Soros, *Maskerado: Dancing around Death in Nazi Hungarry* (Edinburgh: Cannongate Books, October 2000).
[9]Robert Axelrod, *The Complexity of Cooperation: Agent-Based Models of Competition and Collaboration* (Princeton: Princeton Studies in Complexity, Princeton University Press, 1997) và *The Evolution of Cooperation* (New York: basic Books, 1984); Anatol Rapoport and Albert M. Chammah, with Carol J. Orwant, *Prisoner's Dilemma: A Study in Conflict and Cooperation* (Ann Arbor: University of Michigan Press, 1965).

Chương 5
Xã hội mở như một lí tưởng

Nếu luận điểm của tôi rằng chúng ta chịu một thiếu sót về các giá trị xã hội được chia sẻ là đúng, thì thách thức lớn nhất của thời đại chúng ta là đi xác lập một tập các giá trị căn bản áp dụng cho một xã hội toàn cầu, chủ yếu mang tính giao dịch. Tôi muốn bàn đến thách thức đó. Tôi đề xuất khái niệm xã hội mở như một lí tưởng mà xã hội toàn cầu của chúng ta nên khao khát. Luận điểm của tôi là chính vì lợi ích của các xã hội mở để giúp nuôi dưỡng sự phát triển của các xã hội mở trên khắp thế giới và để thiết lập các định chế quốc tế phù hợp với một xã hội mở toàn cầu. Tôi muốn nhận được sự ủng hộ đủ cho ý tưởng này để có khả năng chuyển nó thành hiện thực. Điều này nghe như một nỗ lực không tưởng. Người dân thậm chí còn chưa biết khái niệm về xã hội mở; họ còn rất xa việc coi nó như một mục tiêu đáng phấn đấu. Thế mà đề án không là không tưởng như nó có vẻ. Phải nhớ rằng xã hội mở là một lí tưởng rất đặc biệt. Nó dựa vào sự thừa nhận rằng sự hiểu biết của chúng ta là không hoàn hảo và rằng một xã hội hoàn hảo là ngoài tầm với của chúng ta; chúng ta phải tự thoả mãn với cái tốt nhất thứ nhì: một xã hội không hoàn hảo tự mở ra cho, và phấn đấu vì, sự cải thiện. Dùng định nghĩa này, Hoa Kì, Liên minh Châu Âu, và nhiều phần của thế giới đến rất gần để có đủ tư cách như các xã hội mở. Chúng chắc chắn được cho là không hoàn hảo. Cái còn thiếu là một sự hiểu biết về khái niệm xã hội mở và sự chấp nhận nó như một lí tưởng. Nhưng ngay cả trong khía cạnh này, thực tại không quá xa mục tiêu mong đợi. Dân chủ đại diện là một thành phần cốt yếu của xã hội mở. Một nền kinh tế thị trường cũng vậy. Dân chủ đại diện thịnh hành ở nhiều nước, và thúc đẩy dân chủ ở các phần khác của thế giới đã trở thành một mục tiêu chính sách được thừa nhận cho các

nền dân chủ Phương Tây. Nền kinh tế thị trường đã thành ra toàn cầu thật sự trong mười năm vừa qua, và các nguyên lí của nó được xúc tiến với nhiệt huyết sứ mệnh thực sự.
Thế thì sai cái gì? Tôi tin sự thúc đẩy các nguyên lí thị trường đã đi quá xa và trở thành quá phiến diện. Những người theo thuyết thị trường chính thống tin rằng lợi ích chung được phục vụ tốt nhất bằng theo đuổi tư lợi không bị hạn chế. Lòng tin này là sai, thế nhưng nó trở nên rất có ảnh hưởng. Nó cản đường của một xã hội mở toàn cầu. Chúng ta ở rất gần mục tiêu đó, nhưng chúng ta không thể tới đó trừ phi chúng ta nhận ra các sai lầm của thuyết thị trường chính thống và sửa sự vênh lệch giữa tổ chức kinh tế và chính trị của thế giới.
Phải nhấn mạnh là thuyết thị trường chính thống không trái hoàn toàn với xã hội mở như cách chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa tôn giáo chính thống trái ngược. Nó đơn thuần là một sự méo mó. Friedrich Hayek, mà các ý tưởng của ông đã bị thô tục hoá bởi những người theo thuyết thị trường chính thống ngày nay, đã là một người tin vững chắc vào xã hội mở. Cả ông và Karl Popper đã muốn bảo vệ quyền tự do cá nhân chống lại mối đe doạ bắt nguồn từ các tín điều tập thể chủ nghĩa như chủ nghĩa cộng sản và chủ nghĩa xã hội quốc gia (quốc xã); họ chỉ khác nhau về các công cụ để thực hiện chúng. Popper đã đề xướng "dùng kĩ thuật xã hội từng phần - pieacemeal social engineering"; Hayek đặt niềm tin của mình vào cơ chế thị trường vì ông bận tâm đến các hệ quả không chủ ý, có hại của kiểm soát nhà nước. Mối bận tâm của ông đã bị các đệ tử theo ông ở "trường phái Chicago" đẩy đến thái quá. Theo đuổi tư lợi được thăng tiến thành một nguyên lí phổ quát thấm sâu vào mọi khía cạnh của tồn tại: không chỉ là sự lựa chọn cá nhân như được bày tỏ ở các thị trường mà cả lựa chọn xã hội như được biểu lộ trong chính trị. Nó thậm chí còn mở rộng tầm với đến luật hợp đồng; nó chi phối không chỉ hành vi cá nhân mà cả ứng xử của các quốc gia, không nhắc đến gen ích kỉ. Có một sự giống nhau khó chịu giữa thuyết thị trường chính thống và chủ nghĩa cộng sản: Cả hai có nền tảng trong khoa học xã hội - kinh tế học thị trường ở một trường hợp, chủ nghĩa Marx (một lí thuyết toàn diện hơn về các hệ thống xã hội, bao gồm kinh tế học) ở trường hợp kia.
Tôi coi thuyết thị trường chính thống như một mối đe doạ lớn hơn cho xã hội mở ngày nay so với chủ nghĩa cộng sản. Chủ nghĩa cộng sản và thậm chí chủ nghĩa xã hội đã bị mất tín nhiệm, nhưng thuyết thị trường chính thống đang lên. Nếu có bất kể giá trị được chia sẻ nào ngày nay trên thế giới, chúng dựa trên niềm tin rằng người dân phải được theo đuổi tư lợi của họ và rằng cả vô ích lẫn phản tác dụng để mong đợi chúng được thúc đẩy bằng lợi ích chung. Tất nhiên, không có sự thống nhất chung nào về điểm này, nhưng chắc chắn phổ biến hơn niềm tin vào xã hội mở. Hơn nữa, thuyết thị trường

chính thống nhận được sự tăng cường mạnh mẽ từ các kết quả tích cực mà các chính sách theo hướng thị trường mang lại, đặc biệt giữa những người hưởng lợi của các chính sách đó. Đến mức chính trị bị tiền ảnh hưởng, những người này có khuynh hướng trở nên có ảnh hưởng nhất.
Như thế, nhiệm vụ của tôi ở chương này gồm hai phần: để chứng minh các sai lầm của thuyết thị trường chính thống, và thiết lập các nguyên lí của xã hội mở. Phần đầu tương đối dễ. Tôi đã chỉ ra rồi, rằng các thị trường tài chính không nhất thiết có khuynh hướng tiến tới cân bằng. Tất cả cái tôi cần chỉ ra bây giờ là các giá trị xã hội không tìm thấy cách biểu hiện trong các thị trường. Các thị trường phản ánh sự phân bố hiện hành của các tài sản; chúng không được thiết kế để tái phân phối các tài sản đó theo các nguyên lí về công bằng xã hội. Suy ra rằng công bằng xã hội nằm ngoài khả năng của nền kinh tế thị trường. Lí thuyết kinh tế học coi phân bố của cải được cho trước, và nó cho rằng bất kể chính sách nào cho phép những người thắng cuộc đền bù những người thua mà vẫn còn lại cái gì đó sẽ làm tăng phúc lợi. Nó làm thinh về vấn đề: Liệu những người thắng có phải đền bù những người thua hay không, vì đó là vấn đề về các giá trị xã hội và kinh tế học tìm cách giữ mình độc lập với giá trị. Dựa trên lí lẽ này, những người theo thuyết thị trường chính thống lập luận rằng: Chính sách hay nhất là để cho các thị trường tự do hoạt động.
Nếu giả như thị trường tạo ra cân bằng chung, và vấn đề công bằng xã hội được quan tâm, thì họ sẽ có một lí lẽ hợp lệ; nhưng cả hai điều kiện đều không thoả mãn. Điều này đưa ra nhu cầu về loại can thiệp chính trị nào đó trong nền kinh tế để duy trì ổn định và giảm bất bình đẳng. Phiền nỗi, các quyết định chính trị còn kém hoàn hảo hơn các thị trường. Đây là một lí lẽ mạnh mẽ ủng hộ thị trường tự do, hùng mạnh nhất trong kho vũ khí của các nhà theo thuyết thị trường chính thống; song họ thiên về lạm dụng nó. Không suy ra từ sự thực, là can thiệp chính trị gây trở ngại cho tính hiệu quả của thị trường, rằng phải để chính trị không xen vào nền kinh tế. Chính trị có thể không hiệu quả và tham nhũng, song chúng ta không thể làm mà không có nó. Lí lẽ theo thuyết thị trường chính thống có thể áp dụng cho một thế giới hoàn hảo, song không thể áp dụng cho cái tốt thứ nhì. Xã hội mở là sự truy tìm cái tốt thứ nhì.
Phần nhiệm vụ thứ hai của tôi khó hơn. Xã hội mở không là một khái niệm dễ, và tôi đã không làm việc thật tốt để làm sáng tỏ nó. Ngược lại, tôi dường như đã làm hết sức để gây rối trí bạn đọc. Tôi đã dùng thuật ngữ ít nhất ba cách khác nhau. Tôi đã đặt ngang xã hội mở với hoàn cảnh gần cân bằng; tôi cũng nói rằng xã hội mở là một loại (type) lí tưởng có thể gần đúng nhưng không thể đạt được trong thực tế. Dường như có mâu thuẫn giữa hai khẳng định này, vì gần cân bằng có thể đạt được trong thực tế. Bây giờ tôi muốn

đặt xã hội mở như một mục tiêu đáng phấn đấu. Tất cả các thứ này thật rắm rối. Xã hội mở là một lí tưởng, hay là một mô tả hoàn cảnh thực tế? Cụ thể hơn, các nền dân chủ Phương Tây là các xã hội mở hay không? Câu trả lời là, xã hội mở là một lí tưởng và cũng là một sự mô tả thực tại, vì xã hội mở là một lí tưởng rất lạ: một xã hội bất hoàn hảo tự coi mình là mở cho sự cải thiện. Và các nền dân chủ Tây Phương có đủ tư cách ở nhiều điểm, trừ một khía cạnh: Chúng không thừa nhận xã hội mở như một mục tiêu mong mỏi. Ngay cả nếu họ chấp nhận nó ở đất nước riêng của họ, họ không thừa nhận nó như một nguyên lí phổ quát nên được dùng như một mục tiêu của chính sách quốc gia. Quan hệ quốc tế vẫn dựa vào nguyên lí chủ quyền quốc gia. Xã hội mở có thể dùng như một nguyên lí phổ quát? Nó có thể hoà giải với nguyên tắc chủ quyền quốc gia? Đó là vấn đề mấu chốt đối mặt với chúng ta ngày nay.
Chúng ta sẽ đề cập đến vấn đề đó ở phần hai của cuốn sách này, nơi tôi bàn về thời điểm hiện tại trong lịch sử. Ở chương này, tôi muốn khảo sát vài khó khăn, quan niệm mà xã hội mở như một nguyên lí phổ quát gặp phải. Chương này mang tính chất thăm dò triết học nhằm chuẩn bị cho một sự xem xét thực tiễn hơn của vấn đề mấu chốt mà tôi đã nhận diện ra.

Tính thoả đáng của các tư tưởng phổ quát

Xã hội mở bênh vực tự do, dân chủ, pháp trị, nhân quyền, công bằng xã hội, và trách nhiệm xã hội như một tư tưởng phổ quát. Một trong những trở ngại cho việc chấp nhận xã hội mở như một mục tiêu chung là sự từ chối khá phổ biến của các tư tưởng phổ quát. Tôi đã phát hiện ra điều này sau khi tôi thiết lập mạng lưới các quỹ tài trợ của mình và, nói thẳng, nó làm tôi bất ngờ. Trong khi thiết lập mạng lưới các quỹ của tôi, tôi đã chẳng gặp khó khăn khi tìm những người được các nguyên lí về xã hội mở gây cảm hứng, cho dù họ không dùng cùng thuật ngữ. Tôi không cần giải thích tôi hiểu xã hội mở là gì: Mọi người đều hiểu nó ngược lại với xã hội đóng trong đó họ đã sống. Thái độ của Phương Tây đã gây bối rối hơn. Đầu tiên tôi nghĩ người dân ở Phương Tây chỉ chậm nhận ra cơ hội lịch sử; cuối cùng tôi buộc phải đi đến kết luận rằng họ thành thực không quan tâm đủ về xã hội mở như một tư tưởng phổ quát để có nhiều nỗ lực nhằm giúp các nước nguyên cộng sản tiến hành chuyển đổi. Tôi đã bị tuyên truyền của Chiến tranh Lạnh lừa dối. Tất cả lời nói về tự do và dân chủ đã chỉ là: Tuyên truyền.
Sau sự sụp đổ của hệ thống Soviet, sự hấp dẫn của xã hội mở như một lí tưởng bắt đầu lu mờ ngay cả ở các nước nguyên cộng sản. Người dân bị cuốn vào cuộc vật lộn để sống sót, và những người tiếp tục bận tâm với lợi ích chung, trong khi những người khác hái ra tiền, phải tự hỏi liệu mình có

bám vào các giá trị của một thời đại đã qua - và thường họ là vậy. Người dân trở nên ngờ các tư tưởng phổ quát. Chủ nghĩa cộng sản là một tư tưởng phổ quát và hãy xem nó đã dẫn tới đâu!
Điều này đã buộc tôi phải xem xét lại cẩn thận khái niệm xã hội mở. Tôi phải thừa nhận là sự ác cảm với các tư tưởng phổ quát là có cơ sở. Chúng có thể rất nguy hiểm, đặc biệt nếu chúng đạt đến kết luận logic của chúng. Chính là một nét của tính có thể sai của chúng ta mà các tư tưởng có thể có cuộc sống riêng của chúng, đi quá xa thực tại và vẫn có ảnh hưởng lên nó. Theo cùng cách, chúng ta không thể hoạt động mà không có các tư tưởng phổ quát. (Theo đuổi tư lợi cũng là một ý tưởng phổ quát cho dù nó không được thừa nhận là vậy). Thế giới trong đó chúng ta sống đúng là quá phức tạp để có bất kể ý nghĩa gì nếu không có các nguyên lí hướng dẫn nào đó. Dòng tư duy này đã dẫn tôi đến khái niệm về tính có thể sai như một ý tưởng phổ quát, và tôi thử đặt cơ sở cho khái niệm xã hội mở trên sự thừa nhận tính có thể sai của chúng ta.

Thời Khai Sáng

Ở đây tôi gặp phải những khó khăn không thể vượt qua. Sự thừa nhận tính có thể sai của chúng ta là cái làm cho xã hội mở; nhưng, tự nó, là không đủ để giữ xã hội lại với nhau. Cần đến cái gì đó khác - một ít quan tâm đến người khác, một ít giá trị được chia sẻ. Các giá trị này phải được truyền bởi sự thừa nhận tính có thể sai của chúng ta, nhưng không thể dẫn ra từ nó bằng logic. Giả như nếu điều đó là có thể, thì chính ý tưởng về tính có thể sai của chúng ta bị nghi ngờ. Điều này có nghĩa là xã hội mở như một ý tưởng phổ quát không thể được định nghĩa một cách thích hợp; mỗi xã hội phải hình thành định nghĩa riêng của mình, nhưng định nghĩa phải bao hàm các nguyên lí chung nào đó, bao gồm tính có thể sai và quan tâm đến những người khác.
Karl Popper phản đối định nghĩa các khái niệm từ trái sang phải: *Xã hội mở là*, và tiếp theo là định nghĩa. Ông thích làm từ phải sang trái: Mô tả cái gì đó, rồi gắn cho nó một cái nhãn. Điều này làm cho văn ông lủng củng với các "chủ nghĩa". Tuy nhiên, tôi cố theo lời khuyên của Popper. Trong mạng lưới quỹ của tôi, chúng tôi không bao giờ định nghĩa xã hội mở. Giả như chúng tôi đã làm thế, tổ chức trở nên cứng nhắc hơn; thế mà, tính uyển chuyển đã là dấu phẩm chất của chúng tôi. Nhưng nếu tôi muốn khái niệm xã hội mở được chấp nhận nói chung, tôi phải nói nó là gì. Tôi phải chứng tỏ làm sao sự thừa nhận tính có thể sai của chúng ta dẫn đến các nguyên lí của xã hội mở.
Như tôi đã cố gắng đặc biệt để chỉ ra, đây sẽ không là một nhiệm vụ dễ. Mọi

lí lẽ triết học có thể nêu ra không ngớt các vấn đề mới. Nếu tôi thử xuất phát từ hai bàn tay trắng, tôi không thể tiến triển được mấy vì tôi sẽ bị mắc vào lưới do mình dệt nên. Tôi nói từ kinh nghiệm: nó đã xảy ra với tôi. Một lần tôi đã bỏ ra ba năm của đời mình thử trình bày triết lí của tôi, và tôi kết thúc ở điểm tôi đã bắt đầu.

May thay, tôi không phải xuất phát từ vị trí không. Các triết gia của Thời Khai sáng, Kant đứng đầu trong số họ, đã thử suy diễn ra nghĩa vụ có hiệu lực phổ quát từ tiếng gọi của lí trí. Thành công không hoàn hảo của họ chứng thực cho định đề về tính có thể sai và tạo cơ sở cho lí lẽ của tôi.

Thời Khai sáng tạo thành một bước tiến khổng lồ khỏi các nguyên lí đạo đức và chính trị đã thịnh hành trước đó. Cho đến lúc đó, uy quyền đạo đức và chính trị được dẫn ra từ các nguồn bên ngoài, cả thần thánh lẫn thế tục. Để cho lí trí quyết định cái gì thật và giả, cái gì đúng và sai, đã là một sự đổi mới ghê gớm. Nó đánh dấu khởi đầu của thời hiện đại. Bất luận chúng ta nhận ra nó hay không, Thời Khai sáng đã tạo nền móng cho các tư tưởng của chúng ta về chính trị và kinh tế học, quả thực, cho toàn bộ quan điểm của chúng ta về thế giới. Các triết gia Thời Khai sáng không còn được đọc nữa - cá nhân tôi thấy họ khó đọc - nhưng các ý tưởng của họ đã ăn sâu vào cách suy nghĩ của chúng ta. Lí trị (*rule of reason*), ý tưởng về khế ước xã hội như cơ sở của xã hội và quốc gia, uy quyền tối cao của khoa học, tình anh em phổ quát của nhân loại - đây là một số trong các chủ đề chính của họ. Các giá trị chính trị, xã hội, và đạo đức của Thời Khai sáng được phát biểu một cách đáng khâm phục ở Tuyên ngôn Độc lập, và tài liệu đó tiếp tục là nguồn cảm hứng cho nhân dân toàn thế giới.

Thời Khai sáng đã không tự nảy sinh: Nó có nguồn gốc từ triết học Hi Lạp và ở mức độ ít hơn từ Đạo Thiên chúa, cái đến lượt nó lại được xây dựng trên truyền thống thuyết một thần của Kinh Cựu Ước. Đáng lưu ý là tất cả các ý tưởng này đã được diễn đạt dưới dạng phổ quát, với ngoại lệ của Cựu Ước, trong đó rất nhiều lịch sử bộ lạc được hoà trộn với thuyết một thần. Thay cho việc chấp nhận truyền thống như uy quyền tối thượng, Thời Khai sáng đặt truyền thống dưới sự thẩm tra phê phán. Các quan hệ truyền thống có thể được thay bằng các quan hệ hợp đồng: từ đó có khế ước xã hội. Kết quả thật phấn khởi. Năng lực sáng tạo của trí tuệ con người được giải phóng. Không ngạc nhiên là cách tiếp cận mới được đẩy đến thái quá! Trong Cách mạng Pháp, uy quyền truyền thống bị lật đổ và lí trí được xức dầu thánh công nhận như quan toà tối thượng. Lí trí tỏ ra không kham nổi nhiệm vụ, và sự hăng hái của 1789 đã sa đoạ thành khủng bố của 1793. Nhưng các giáo lí cơ bản của Thời Khai sáng không bị bác bỏ; ngược lại, các đội quân của Napoléon đã mang các tư tưởng của thời hiện đại đến phần còn lại của Châu Âu.

Thành tựu của thời hiện đại vượt mọi so sánh. Phương pháp khoa học đã tạo ra những phát minh đáng kinh ngạc, và công nghệ đã cho phép chuyển chúng sang dùng trong sản xuất. Loài người trở nên chế ngự tự nhiên. Các doanh nghiệp kinh tế nắm lợi thế cơ hội, các thị trường dùng để khớp cung và cầu, và cả sản xuất và mức sống đã tăng lên đến các đỉnh cao không thể hình dung nổi trong bất kể thời đại trước nào.

Bất chấp các thành tựu đầy ấn tượng này, lí trí đã không thể xứng với các kì vọng được gán cho nó, đặc biệt trong vũ đài chính trị và xã hội. Khoảng cách giữa ý định và kết quả không được khép lại; quả thực, ý định càng triệt để, thì kết quả càng thất vọng. Điều này, theo tôi, áp dụng cả cho chủ nghĩa cộng sản lẫn thuyết thị trường chính thống, cả hai đều tự cho là có cơ sở khoa học. Tôi muốn nêu bật một trường hợp cá biệt của các hậu quả không chủ ý vì nó đặc biệt xác đáng cho tình hình hiện tại. Khi các tư tưởng chính trị ban đầu của Thời Khai sáng được chuyển sang thực tiễn, chúng hợp cho việc củng cố tư tưởng về nhà nước quốc gia. Trong nỗ lực thiết lập sự cai trị của lí trí (lí trị: *rule of reason*), người dân nổi lên chống các nhà cai trị của họ, và quyền lực mà họ chiếm được là quyền lực về chủ quyền. Đó là cách mà nhà nước quốc gia, trong đó quyền tối cao thuộc về nhân dân, đã sinh ra. Bất kể ưu điểm của nó là gì, nó khác xa cảm hứng phổ quát luận của nó.

Trong văn hoá, sự hạ bệ quyền uy truyền thống đã gây ra sự dậy men trí tuệ, tạo ra nghệ thuật và văn học kiệt xuất, nhưng sau một giai đoạn dài thử nghiệm hấp dẫn, vào nửa sau của thế kỉ hai mươi, mọi quyền uy đều bị thách thức và phần lớn cảm hứng dường như bị tiêu tán. Dải khả năng đã trở nên quá rộng để tạo phương pháp rèn luyện cần thiết cho sáng tạo nghệ thuật. Một số nghệ sĩ và nhà văn tìm cách thiết lập ngôn ngữ riêng của họ, nhưng mặt bằng chung dường như đã tan rã.

Tình trạng khó chịu cùng loại dường như tác động đến xã hội nói chung. Các triết gia Thời Khai sáng, Kant đứng đầu trong số họ, đã tìm cách thiết lập các nguyên lí có hiệu lực phổ quát về đạo đức, dựa trên các thuộc tính phổ quát của lí trí. Nhiệm vụ mà Kant đặt cho mình là chứng tỏ rằng lí trí tạo một cơ sở tốt hơn cho đạo đức so với uy quyền truyền thống, bên ngoài. Nhưng trong xã hội giao dịch, hiện đại của chúng ta, bất kỳ một thứ đạo đức nào cũng đều bị đưa ra suy xét. Người ta lần lữa trong việc để cho một nền đạo đức nào đó đưa đường dẫn lối; thực vậy, so với quá khứ, sự chần chừ trong việc lựa chọn đạo đức ngày càng trở nên nghiêm trọng. Nhưng các nguyên lí và qui tắc có thể cung cấp sự chỉ dẫn đó bị nghi ngờ. Vì sao phải bận tâm về sự thật khi một đề nghị không cần phải đúng để có kết quả? Vì sao phải trung thực khi thành công, chứ không phải tính chân thật hay đức hạnh, là cái mang lại sự kính trọng cho con người? Mặc dù các giá trị xã hội và qui tắc đạo đức bị nghi ngờ, không hề có nghi ngờ về giá trị của tiền. Đó

là cách tiền trở thành kẻ chiếm đoạt vai trò của các giá trị nội tại. Các tư tưởng của Thời Khai sáng thấm sâu vào quan điểm của chúng ta về thế giới, và cảm hứng cao thượng của nó tiếp tục định hình các kì vọng của chúng ta, song tâm tính thịnh hành là xoay xở kiếm tiền.
Đã đến lúc đặt lí trí, như được Thời Khai sáng hiểu, dưới sự khảo sát phê phán cùng loại mà Thời Khai sáng đã giáng xuống uy quyền bên ngoài, chế ngự, cả thần thánh lẫn thế tục. Hiện chúng ta đã sống dưới Thời đại Lí trí suốt hai trăm năm qua - đủ dài để nhận ra là lí trí có các hạn chế của nó. Chúng ta sẵn sàng bước vào Thời đại của Tính Có thể Sai. Kết quả có thể phấn khởi ngang vậy và, sau khi đã học kinh nghiệm của quá khứ, chúng ta có thể có khả năng loại bỏ một số thái quá đặc trưng cho buổi bình minh của một thời đại mới.

Triết lí đạo đức

Chúng ta cần bắt đầu xây dựng lại đạo đức và các giá trị xã hội bằng cách chấp nhận đặc tính phản thân của nó. Điều này là tự nhất quán và để phạm vi rộng cho thử và sai. Nó sẽ là một nền tảng vững chắc cho loại xã hội toàn cầu mà chúng ta cần.
Kant đã có thể dẫn ra nghĩa vụ tuyệt đối của mình từ sự tồn tại của một tác nhân (agent) đạo đức được hướng dẫn bởi tiếng gọi của lí trí để loại trừ tư lợi và dục vọng. Một tác nhân như thế có quyền tự do siêu việt và tự do ý chí, ngược với "sự pha tạp" của tác nhân mà ý chí của nó lệ thuộc vào các căn nguyên bên ngoài. [1] Tác nhân tự trị, duy lí này có khả năng nhận ra nghĩa vụ đạo đức vô điều kiện, khách quan theo nghĩa là chúng áp dụng phổ quát cho mọi sinh vật có lí trí. Coi mọi người là mục đích, không phải là phương tiện; luôn luôn hành động cứ như là làm luật phổ quát; và xử sự với những người khác như với mình - đây là nghĩa vụ tuyệt đối. Uy quyền vô điều kiện của nghĩa vụ được dẫn ra từ ý niệm của người dân là những tác nhân tự trị và duy lí.
Phiền nỗi, tác nhân duy lí được Kant mô tả không tồn tại. Nó là một ảo tưởng do quá trình trừu tượng hoá tạo ra. Các triết gia của Thời Khai sáng đã muốn nghĩ về mình như không vướng víu, nhưng trong thực tế, họ bén rễ sâu vào xã hội của mình với đạo đức Thiên chúa giáo của nó và thấm đậm ý thức trách nhiệm xã hội. Đúng là họ đã không thể hình dung về một xã hội giao dịch, nơi các mối quan hệ bị các tính toán tư lợi chỉ dẫn. Đi lập luận, như các nhà nghiên cứu luật và xã hội theo thuyết thị trường chính thống làm, rằng có thể có lợi để vi phạm hợp đồng là nằm ngoài khung dẫn chiếu của họ.
Các triết gia Thời Khai sáng đã muốn thay đổi xã hội của họ. Cho mục đích

này, họ chế ra một cá nhân không bị ràng buộc, được phú cho lí trí, chỉ tuân theo tiếng gọi lương tâm của riêng mình, chứ không theo tiếng gọi của uy quyền bên ngoài. Họ đã không nhận ra rằng cá nhân được tách ra, không bị ràng buộc thật sự có thể không có lương tâm; có thể hoàn toàn ích kỉ hay hoàn toàn mất phương hướng. Ý thức trách nhiệm có cơ sở trong xã hội, không trong cá nhân không can dự. Các giá trị xã hội có thể được nhập tâm, nhưng chúng có gốc rễ trong gia đình, cộng đồng, xuất thân, và truyền thống mà cá nhân thuộc về, và chúng tiến hoá một cách phản thân.

Một nền kinh tế không tạo thành một cộng đồng, đặc biệt khi nó hoạt động ở qui mô toàn cầu; được một công ti thuê làm việc không giống như thuộc về một cộng đồng, đặc biệt khi ban quản lí cho động cơ lợi nhuận ưu tiên trên mọi cân nhắc khác và cá nhân có thể bị đuổi việc ngay tức khắc. Trong xã hội giao dịch ngày nay, người ta không cư xử cứ như họ được nghĩa vụ tuyệt đối chi phối; các tính toán được thế lưỡng nan của phạm nhân minh hoạ làm sáng tỏ hơn về ứng xử của họ. Phép siêu hình của Kant về đạo đức đã thích hợp cho một thời đại khi lí trí đã phải đấu tranh với uy quyền bên ngoài, song ngày nay, nó xem ra không thoả đáng lạ thường khi thiếu uy quyền bên ngoài. Chính nhu cầu phân biệt giữa đúng và sai bị nghi ngờ. Vì sao lại bận tâm, chừng nào diễn tiến hành động đạt kết quả mong muốn? Vì sao phải theo đuổi sự thật? Vì sao phải chân thật? Vì sao phải quan tâm đến người khác? "Chúng ta" là những ai, những người tạo thành xã hội toàn cầu, và các giá trị nào là cái chắc hẳn giữ chúng ta lại với nhau? Ngày nay đây là những câu hỏi cần được trả lời.

Tuy vậy, sẽ sai lầm đi gạt bỏ triết lí đạo đức và chính trị của Thời Khai sáng chỉ vì nó không thực hiện được các tham vọng vĩ đại của mình. Với tinh thần của tính có thể sai, chúng ta phải sửa sự thái quá của nó, chứ không nhảy sang thái cực đối lập. Một xã hội không có các giá trị xã hội không thể tồn tại, và một xã hội toàn cầu cần các giá trị phổ quát để gắn kết nó lại. Thời Khai sáng đã cho một tập các giá trị phổ quát, và kí ức về nó vẫn sống động dẫu cho dường như nó đã mờ nhạt đi chút ít. Thay cho gạt bỏ nó, chúng ta phải cập nhật nó.

Cá nhân can dự [2]

Các giá trị Thời Khai sáng có thể làm cho thoả đáng với hiện tại bằng cách thay lí trí bằng tính có thể sai và thay "cá nhân can dự" cho cá nhân không can dự của các triết gia Thời Khai sáng. Dưới "cá nhân can dự", tôi hiểu là những cá nhân xã hội cần, những cá nhân không thể tồn tại trong sự cách li hoàn hảo, song bị lấy đi ý thức thuộc về, ý thức đã chiếm một phần quan trọng như thế trong đời sống con người ở Thời Khai sáng, vậy mà họ thậm chí đã không nhận ra được. Tư duy của các cá nhân can dự bị ảnh hưởng

bởi, nhưng không được quyết định bởi môi trường xã hội, gia đình, và các ràng buộc khác, bởi văn hoá trong đó họ được nuôi dạy. Họ không chiếm một vị trí mãi mãi, không có viễn cảnh. Họ không được phú cho tri thức hoàn hảo và họ không phải không có tư lợi. Họ sẵn sàng đấu tranh để tồn tại, nhưng họ không tự túc; dù họ cạnh tranh giỏi đến đâu, họ sẽ không sống sót vì họ không bất tử. Họ cần phải thuộc về cái gì đó lớn hơn và lâu dài hơn, mặc dù, do là có thể sai, họ có thể không nhận ra nhu cầu đó. Nói cách khác, họ là những người thực tế, các tác nhân biết suy nghĩ mà tư duy của họ có thể sai, không phải là nhân cách hoá của lí trí trừu tượng.

Trong đề xuất ý tưởng về cá nhân can dự, tất nhiên, tôi tiến hành tư duy trừu tượng cùng loại như các triết gia Thời Khai sáng. Tôi đề nghị một sự trừu tượng hoá khác, dựa vào kinh nghiệm của chúng ta với các lí thuyết của chúng. Thực tại luôn phức tạp hơn diễn giải của chúng ta. Dải của những người sống trên thế giới thay đổi từ những cá nhân không xa các lí tưởng Thời Khai sáng đến những người chỉ mới hành động như các cá nhân, với đường phân bố nghiêng mạnh về những người sau. Khái niệm cá nhân can dự bao gồm cả dải.

Điểm cốt yếu là một xã hội toàn cầu chẳng bao giờ có thể thoả mãn nhu cầu thuộc về của các cá nhân can dự. Nó chẳng bao giờ có thể là một cộng đồng. Nó đúng là quá lớn và đa dạng cho việc đó, với quá nhiều nền văn hoá và truyền thống khác nhau. Những ai muốn thuộc về một cộng đồng phải đi kiếm ở nơi khác. Một xã hội toàn cầu phải luôn là cái gì đó trừu tượng, một tư tưởng phổ quát. Nó phải tôn trọng các nhu cầu của cá nhân can dự, nó phải nhận ra rằng các nhu cầu đó không được thoả mãn, nhưng nó không được tìm cách thoả mãn chúng đầy đủ, vì không hình thức tổ chức xã hội nào có thể thoả mãn chúng một lần cho mãi mãi.

Một xã hội toàn cầu phải nhận thức được các hạn chế riêng của nó. Nó là một ý tưởng phổ quát, và các tư tưởng phổ quát có thể nguy hiểm nếu được đưa đi quá xa. Cụ thể là, một nhà nước toàn cầu đưa ý tưởng về một xã hội toàn cầu đi quá xa. Tất cả cái mà xã hội mở như một ý tưởng phổ quát có thể làm là để dùng như một cơ sở cho các qui tắc và các định chế cần thiết cho sự cùng tồn tại của quá nhiều cá nhân và vô số cộng đồng tạo thành một xã hội toàn cầu. Nó không tạo ra cộng đồng cái có thể thoả mãn nhu cầu thuộc về của các cá nhân. Tuy nhiên, tư tưởng về một xã hội mở toàn cầu phải đại diện cho cái gì đó nhiều hơn sự tích tụ đơn thuần của các lực lượng thị trường và các giao dịch kinh tế. Phải có các lợi ích cộng đồng nào đó, các giá trị được chia sẻ nào đó để gắn xã hội lại. Các lợi ích cộng đồng một phần được tạo ra bởi các vấn đề chung mà người dân đối mặt và một phần bởi cộng đồng dân cư đối mặt với các vấn đề đó.

Các vấn đề chung không khó kiếm trong thế giới phụ thuộc của chúng ta.

Tránh các xung đột vũ trang tàn phá, đặc biệt là chiến tranh hạt nhân; bảo vệ môi trường; duy trì hệ thống tài chính và thương mại toàn cầu: Nhiều người tán thành các mục tiêu này. Cái khó là thiết lập cộng đồng dân cư đối mặt với các vấn đề này.

Thời Khai sáng đặt cơ sở cho tình anh em phổ quát của nhân loại trên tác nhân duy lí, cá nhân không can dự. Cơ sở đó tỏ ra không vững vì tác nhân duy lí là có thể sai và được chỉ dẫn bởi tư lợi hơn là bởi tư tưởng phổ quát về tình anh em. Chúng ta phải tìm một cơ sở vững vàng hơn. Tôi kiến nghị thay bằng tác nhân có thể sai, cá nhân can dự. Có một tình anh em tối thiểu của nhân loại dựa vào tính có thể sai chung của chúng ta, sự tử vong, và - hãy thú nhận - tính ích kỉ. Chúng ta là không hoàn hảo với tư cách là các cá nhân, chúng ta cần thuộc về xã hội. Do hiện nay nền kinh tế đã trở nên toàn cầu, chúng ta cần một xã hội toàn cầu. Chúng ta không thể có một xã hội mà không thừa nhận rằng có các lợi ích chung nào đó có quyền ưu tiên trên tư lợi riêng của cá nhân; nhưng tính có thể sai ngăn chúng ta *biết* các lợi ích chung đó là gì. Vì thế chúng ta cần các qui tắc, theo đó, chúng ta có thể thống nhất về việc biết các lợi ích chung là gì và chúng ta có thể đạt chúng tốt nhất thế nào. Điều này dẫn chúng ta đến nhu cầu đối với luật quốc tế và các định chế quốc tế. Nó *không* dẫn chúng ta đến một nhà nước toàn cầu, nhưng nó có dẫn chúng ta đến kết luận rằng chủ quyền quốc gia phải được đặt dưới lợi ích quốc tế chung. Nó cũng dẫn chúng ta đến nguyên lí phụ: Thừa nhận quyết định về lợi ích chung là khó khăn đến thế nào, các quyết định phải được đưa ra ở mức thấp nhất có thể. Mức càng thấp, thì càng có thể là nó tạo thành một cộng đồng mà cá nhân sẵn lòng đặt tư lợi của mình xuống dưới; nhưng thuộc về một cộng đồng phải là tự nguyện - đó là một nguyên lí phổ quát phải được thực thi ở mọi mức, kể cả nhà nước.

Các nguyên lí của xã hội mở

Sau sự chuẩn bị này, tôi cuối cùng đã sẵn sàng nói: Tôi hiểu xã hội mở là gì. Nó có thể gây thất vọng. Tôi sẽ phân biệt các nguyên lí có hiệu lực phổ quát mãi mãi và một mô tả cụ thể, có giới hạn thời gian của cái mà một xã hội mở phải có ở thời điểm hiện tại của lịch sử. Tất nhiên, các thời đại khác nhau, các xã hội, và các cá nhân cũng có thể cho các định nghĩa khác nhau về các nguyên lí phổ quát. Định nghĩa của tôi bao gồm các quyền tự do khác nhau và quyền con người, pháp trị, và ý thức nào đó về trách nhiệm xã hội và công bằng xã hội.

Quyền tự do tư tưởng và ngôn luận và quyền tự do lựa chọn có thể dẫn ra từ tính có thể sai của chúng ta: Vì chân lí cuối cùng là ngoài tầm với của chúng ta, chúng ta phải để cho người dân suy nghĩ cho bản thân họ và thực hiện sự

lựa chọn của riêng họ. Sự thực rằng hiểu biết của chúng ta là không hoàn hảo không có nghĩa là không có chân lí cuối cùng; ngược lại, thiếu tri thức thoả đáng ngụ ý nhu cầu về một yếu tố niềm tin. Xã hội mở chẳng có gì chống tôn giáo. Nhưng các nguyên lí của xã hội mở sẽ bị vi phạm nếu tôn giáo cố sai khiến những người không đồng ý với nó.

Quyền tự do tư tưởng cho phép tư duy phê phán và quyền tự do lựa chọn cho phép cơ chế thị trường hoạt động. Cả hai đều là các quá trình giữa cá nhân với nhau; bằng cách đảm bảo các điều kiện cho hoạt động đúng đắn của chúng, tất cả chúng ta đều được lợi. Quyền tự do hội họp liên quan nhiều đến việc chúng ta là các động vật xã hội.

Các quyền con người riêng có thể được dẫn ra từ việc chúng ta là các tác nhân có tư duy, ý thức được về mình và có khả năng tự lấy các lựa chọn. Tư tưởng về quyền con người cũng gắn vào tư tưởng Thiên chúa giáo về tâm hồn con người.

Chúng ta phải, tuy vậy, nhận ra rằng các quyền con người khác nhau có thể đi đến mâu thuẫn với nhau. Thí dụ, quyền của phụ nữ đã được để ngược lại với quyền của bào thai. Vì tôi dẫn quyền con người từ việc là một tác nhân có tư duy, tôi không có do dự nào về quyền của ai được ưu tiên hơn; thế mà có những người đặt cơ sở cho lí lẽ của họ vào linh hồn con người và đi đến phía ngược lại. Đây là một vấn đề gây chia rẽ ở Hoa Kì ngày nay. Các xã hội khác nhau ở các giai đoạn phát triển khác nhau, và sự phát triển của chúng có thể có các hình thức khác nhau. Vì thế thực hiện quyền con người có thể khác nhau giữa các xã hội. Các nhà cai trị của các nước chậm phát triển đòi rằng chúng phải được thực hiện ở mức thấp hơn. Họ có điểm đúng trong chừng mực liên quan đến các điều kiện sống, nhưng không ở khía cạnh quyền tự do tư tưởng và ngôn luận. Tôi có thể lí lẽ rằng quyền con người của những người có thể nghĩ cho chính mình cần phải thậm chí được bảo vệ tha thiết hơn ở các nước chậm phát triển so với ở các nền dân chủ chín muồi vì chúng có giá trị khan hiếm.

Tôi hoàn toàn láu cá về cái gọi là quyền tự do xã hội và kinh tế và quyền con người tương ứng: quyền tự do khỏi bị đói hoặc quyền được ăn no. Quyền cần được thực thi; thực thi các quyền kinh tế có thể rơi vào nhà nước và điều đó sẽ cho nhà nước vai trò quá lớn trong nền kinh tế. Điều này có thể ít đáng trách nếu giả như nhà nước thực ra là cơ quan tốt nhất để lo về các nhu cầu kinh tế. Nhưng đề xuất đó đã được thử và hoá ra là thất bại hoàn toàn. Tôi thích thừa nhận nhu cầu giảm đói nghèo trực tiếp hơn bằng đưa ra ý thức nào đó về công bằng xã hội như một trong những nguyên lí cốt lõi của xã hội mở. Cách tiếp cận này có lợi thế là nó cắt ngang các đường biên giới. Chúng ta phải thừa nhận rằng, dưới chủ nghĩa tư bản toàn cầu, các nhà nước riêng có năng lực hạn chế để lo về phúc lợi cho công dân của mình nhưng người

giàu phải có nhiệm vụ giúp đỡ người nghèo; vì thế công bằng xã hội là vấn đề của mối quan tâm quốc tế.
Công bằng xã hội dứt khoát không có nghĩa là bình quân, vì điều đó kéo thẳng chúng ta lại với chủ nghĩa cộng sản. Tôi ưa khái niệm về công bằng xã hội của Rawls hơn, cho là một sự tăng lên về tổng của cải cũng phải mang lại lợi ích nào đó cho người chịu thiệt thòi nhất. "Nào đó" có nghĩa là gì phải được mỗi xã hội xác định cho chính mình, và định nghĩa hẳn có thể thay đổi theo thời gian. Nhưng tạo ra một sân chơi bình đẳng hơn phải được xác định rõ như một mục tiêu của các định chế quốc tế. Tôi sẽ phát triển tư tưởng này ở Chương 12.
Còn quyền sở hữu thì sao? Chúng phải được thừa nhận như một nguyên lí cốt lõi giống như quyền con người? Tôi có thể trả lời câu hỏi theo cả hai cách. Tôi không nghi ngờ rằng quyền sở hữu tư nhân là căn bản đối với quyền tự do và tự trị và với tư cách đó là một phần không thể tách rời của xã hội mở; song tôi cũng tin chẳng có quyền nào mà không có nghĩa vụ. Điều đó đúng với quyền con người và quyền sở hữu; song trong trường hợp sở hữu, quyền và nghĩa vụ rơi vào cùng một cá nhân, trong khi với nhân quyền có sự phân biệt rõ giữa cá nhân người hưởng các quyền và các nhà chức trách nhất thiết phải tôn trọng chúng. Chúng ta có thể bao hàm quyền sở hữu giữa các quyền tự do và quyền, song chúng ta không được quên mặt khiếm nhã của nó: trách nhiệm xã hội như được biểu lộ, thí dụ, ở việc đóng thuế và thuế (thừa kế) lúc chết.
Nhìn chung, có xung đột diễn ra giữa quyền và nghĩa vụ mà cần đến các thoả hiệp và luôn cần tính toán và xem xét lại. Isaiah Berlin nhắc đến xung đột tiềm tàng này giữa các giá trị xã hội khác nhau như "đa nguyên giá trị". Các thoả hiệp phải lộ ra ở đâu không thể được quyết định trên cơ sở của các nguyên lí cơ bản, song các nguyên lí phải được tôn trọng để một xã hội có tư cách như một xã hội tự do và mở. Vì người ta được giả thiết là học bằng thử và sai, thật tự nhiên là quan điểm của họ phải tiến hoá theo thời gian, nhưng không xã hội nào có thể tồn tại lâu dài mà không có ý thức nào đó về công bằng xã hội mà hầu hết thành viên của nó thấy có thể chấp nhận được.
Một xã hội mở không thể được thoả mãn, tuy vậy, bởi một định nghĩa tương đối như thế về các nguyên lí cơ bản của nó, vì sự chuyên chế của đa số (hoặc của thiểu số, như trường hợp Nam Phi dưới *apartheid*) không tạo thành một xã hội mở. Dân chủ bầu cử là không đủ; nó phải được bổ sung bằng sự bảo vệ hiến định của các quyền thiểu số. Lại lần nữa, các quyền đó là gì sẽ thay đổi tuỳ từng trường hợp. Tôi đã giải thích những nguyên lí cốt lõi của xã hội mở bao gồm pháp trị (*rule of law*). Danh mục không có nghĩa là toàn diện; nó đơn thuần chỉ ra cụm các ý tưởng tạo thành các nguyên lí của xã hội mở. Làm sao các nguyên lí này có thể chuyển thành các điều kiện cụ thể của một

xã hội mở tại thời điểm hiện nay của lịch sử? Chủ tịch quỹ của tôi, Aryek Neier, gợi ý bảy điều kiện:

- Bầu cử tự do, công bằng và đều đặn;
- Truyền thông đại chúng tự do và đa nguyên;
- Pháp trị được duy trì bằng tư pháp độc lập;
- Bảo vệ hiến định cho các quyền thiểu số;
- Một nền kinh tế thị trường tôn trọng quyền sở hữu và tạo cơ hội và mạng lưới an sinh cho người thiệt thòi;
- Cam kết giải quyết xung đột một cách hoà bình; và
- Luật được thực thi để hạn chế tham nhũng.

Những người khác có thể đưa ra các danh mục khác. Điểm lí thú là chúng ta có thể thấy: Riêng từng nước ít nhiều thoả mãn các tiêu chuẩn này, nhưng xã hội toàn cầu của chúng ta thì không. Thiếu sót rành rành nhất là không có pháp trị quốc tế; và chúng ta bị tước mất những dàn xếp sơ đẳng nhất cho duy trì hoà bình.

Hình dạng chính xác mà những dàn xếp này phải lấy là gì không thể được dẫn ra từ các nguyên lí cơ bản. Đi tái thiết kế thực tại từ trên xuống sẽ vi phạm các nguyên lí của xã hội mở. Đó là chỗ tính có thể sai khác với tính duy lí. Tính có thể sai có nghĩa rằng chúng ta không *biết* lợi ích chung là gì. Tuy thế, tôi tin rằng tính có thể sai và cá nhân can dự tạo một cơ sở tốt hơn để thiết lập các qui tắc nền tảng cho một xã hội mở toàn cầu so với lí trí và cá nhân không can dự.

Lí trí thuần tuý và qui tắc đạo đức dựa trên giá trị cá nhân là các phát minh của văn hoá Phương Tây; chúng có ít cộng hưởng trong các nền văn hoá khác. Thí dụ, đạo đức Khổng giáo dựa trên gia đình và mối quan hệ và không khớp với các khái niệm phổ quát nhập từ Phương Tây. Tính có thể sai cho phép một dải rộng của sự khác biệt văn hoá, và cá nhân can dự cho các mối quan hệ tầm quan trọng đúng. Truyền thống trí tuệ Phương Tây không được áp đặt một cách bừa bãi lên phần còn lại của thế giới nhân danh các giá trị phổ quát. Hình thức dân chủ đại diện của Phương Tây có thể không phải là hình thức duy nhất của chính phủ tương thích với một xã hội mở.

Tuy nhiên, phải có các giá trị phổ quát nào đó được chấp nhận rộng rãi. Xã hội mở có thể là đa nguyên về quan niệm, song nó không thể đi quá xa trong việc theo đuổi chủ nghĩa đa nguyên đến mức không còn phân biệt được giữa đúng và sai. Khoan dung và sự điều độ cũng có thể được đưa đến thái quá.

Chính xác cái đúng là gì có thể được phát hiện chỉ bằng quá trình thử và sai. Định nghĩa hẳn có thể thay đổi với thời gian và địa điểm, nhưng phải có một định nghĩa tại bất kể thời gian và địa điểm nào.
Trong khi Thời Khai sáng đưa ra triển vọng của chân lí vĩnh cửu, xã hội mở thừa nhận rằng các giá trị là phản thân và phải thay đổi trong tiến trình lịch sử. Các quyết định tập thể không thể dựa trên tiếng gọi của lí trí; thế mà chúng ta không thể hoạt động mà không có các quyết định tập thể. Chúng ta cần đến luật chính xác là vì chúng ta không thể chắc chắn cái gì là đúng và sai, vì thế chúng ta cần có nó để giải thích rõ ràng. Chúng ta cần các định chế thừa nhận tính có thể sai riêng của mình và cung cấp một cơ chế cho sửa sai lầm riêng của chúng.
Một xã hội mở toàn cầu không thể được hình thành mà không có những người tán thành các nguyên lí cơ bản của nó. Người ta phải nhận ra xã hội mở như một dạng đáng mong mỏi của tổ chức xã hội để xã hội mở thắng thế. Đó là thành phần còn thiếu trong thế giới ngày nay. Tính có thể sai và tính phản thân là các điều kiện phổ quát. Nếu chúng được kết hợp với sự công nhận các lợi ích chung trên qui mô toàn cầu, chúng có thể tạo nền tảng chung cho tất cả mọi người trên thế giới. Một xã hội mở toàn cầu sẽ là nền tảng chung đó - và nhận thức về tính có thể sai của chúng ta sẽ giúp chúng ta tránh một số cạm bẫy gắn với các khái niệm phổ quát.
Tất nhiên, xã hội mở không phải không có các nhược điểm của mình, nhưng thiếu sót của nó là ở chỗ nó chào mời quá ít hơn là quá nhiều. Chính xác hơn, khái niệm là quá chung để cung cấp một công thức cho các quyết định cụ thể. Các qui tắc không được thiết lập bằng lập luận suy diễn. Sẽ mâu thuẫn với nguyên lí về tính có thể sai nếu mọi vấn đề đều có giải pháp. Những người cho rằng mình biết tất cả các lời giải sẽ tạo ra một xã hội đóng. Bằng cùng cách, sự thực là chúng ta không biết lợi ích chung là gì không biện minh cho chúng ta từ chối sự tồn tại của nó. Rõ ràng là, ý tưởng rằng theo đuổi tư lợi sẽ chăm lo cho lợi ích chung là quyến rũ, song là ý tưởng sai.
Chúng ta cần tạo ra các định chế để đẩy mạnh lợi ích chung, biết thật đầy đủ rằng chúng nhất thiết là không hoàn hảo. Chúng ta cũng phải xây dựng trong các định chế này một năng lực để thay đổi phù hợp với những nhận thức về lợi ích chung đang tiến hoá - một đòi hỏi rất khó dưới ánh sáng của tính ỳ định chế. Các đòi hỏi này chỉ có thể thoả mãn bởi một quá trình liên tục của thử và sai.
Có khả năng để tiến tới một sự đồng thuận về các nguyên lí của xã hội mở? Đây là các nguyên lí triết học, trừu tượng, và suy ra từ tính có thể sai của chúng ta, rằng các niềm tin của chúng ta không được lí trí sai khiến: Vì thế không có khả năng để nhận được sự chấp nhận chung cho các nguyên lí đó,

đơn giản bằng cách giải nghĩa chúng - khá xa sự không thoả đáng riêng của tôi về việc trình bày chúng. Cái gì đó khác cần phải xảy ra. Người dân phải được khuấy động, cổ vũ, và họ phải kết hợp lại xung quanh sự nghiệp chung để cho lợi ích chung hơn hẳn các lợi ích đặc biệt.

Nó có thể xảy ra trong một xã hội đóng, nơi sự khao khát tự do tạo ra một sự nghiệp chung cho người dân với các lợi ích khác hẳn nhau. Nó có thể xảy ra trong một xã hội mở? Tôi đã phải tự hỏi mình, liệu tôi có cam kết đến như vậy cho xã hội mở như một lí tưởng, nếu giả như tôi đã không học được vào thời trẻ rằng một xã hội đóng có thể nguy hiểm đến thế nào cho sức khoẻ của bạn?

Tôi đã thấy xã hội mở chiến thắng như một tư tưởng ở đất nước quê hương tôi, Hungary. Tất cả những người phản đối chế độ đã tập hợp quanh quỹ của tôi. Quỹ đã ủng hộ phe đối lập gồm nhiều loại - và nó được họ ủng hộ theo nghĩa là ngân quỹ được sử dụng đúng mà không có bất kể sự giám sát nào - nhưng một khi chế độ bị lật đổ, những loại (người) khác nhau này quay ra chống lẫn nhau. Đó là cách nó phải là trong một nền dân chủ. Phiền nỗi, các đảng khác nhau một thời đã liên kết trong việc phản đối của họ với xã hội đóng đã không còn được hướng dẫn bởi các nguyên lí của xã hội mở trong việc phản đối lẫn nhau. Nó là một bài học thực tế, buộc tôi phải nhận ra sai sót trong khái niệm xã hội mở mà tôi đã chỉ nhận thức lơ mơ. Tôi đã biết, thí dụ, rằng khái niệm có sai sót vì mọi kiến trúc của con người đều có sai sót, nhưng đó đã là một lí lẽ trừu tượng; ở đây tôi đã đối mặt với một kinh nghiệm cụ thể.

Tôi có khó khăn nào đó trong việc trình bày vấn đề. Một cách để diễn đạt là xã hội mở cần những kẻ thù. Karl Popper đặt tên cho cuốn sách của mình là *Xã hội Mở và Những Kẻ thù của Nó* (*Open Society and its Enemies*). Tôi, thực tế, cũng tạo ra một kẻ thù mới bằng cách tấn công thuyết thị trường chính thống. Những kẻ thù xây dựng các cộng đồng: Chính là những người xây các thành phố có tường bao bọc cũng như người dân sống trong các thành phố này. Đây là một cách khác để nói rằng xã hội mở không phải là một cộng đồng và rằng chỉ các cộng đồng có thể có các ý tưởng được chia sẻ cái có quyền ưu tiên hơn tư lợi của các thành viên của chúng.

Điều này làm rõ tình thế khó xử mà chúng ta đối mặt trong nỗ lực tạo ra một xã hội mở toàn cầu. Các cộng đồng được xây dựng trên sự loại trừ (người khác), trong khi xã hội mở tìm cách bao hàm tất cả trên qui mô toàn cầu. Liệu có thể thấm nhuần xã hội mở với một nội dung tích cực hay nó luôn phải *chống lại* cái gì đó? May thay, luôn có cái gì đó để đấu tranh chống lại: nghèo đói, bệnh tật, hiểm hoạ môi trường. Kẻ thù không cần phải là một nhà nước kình địch. Nhưng trừ phi chúng ta nhận ra một kẻ thù chung mà chúng ta có thể liên hiệp để chống lại, thì chúng ta chắc sẽ có một thế giới chia rẽ,

trong đó, các nhà nước quốc gia sẽ chiến đấu chống lại nhau. Chúng ta đã tìm cách để liên kết ở mức của nhà nước có chủ quyền: Chúng ta có các nhà nước dân chủ với pháp trị và tôn trọng lẫn nhau. Bây giờ chúng ta phải đối mặt với vấn đề ở qui mô toàn cầu.
Giải pháp không thể giống hệt như ở quy mô nhà nước: Một nhà nước toàn cầu sẽ tạo thành một mối đe doạ lớn hơn đối với tự do so với nhà nước riêng biệt. Chúng ta cũng không thể phác hoạ một giải pháp trừu tượng: Điều đó cũng sẽ mâu thuẫn với các nguyên tắc của xã hội mở. Vì thế chúng ta phải xem xét tình hình như nó là hiện nay. Đó là cái tôi sẽ làm ở nửa sau của cuốn sách này. Dựa vào sự đánh giá ấy, khi đó chúng ta có thể thử phát triển một chương trình để tạo ra một xã hội mở toàn cầu. Tôi sẽ làm việc đó ở các chương kết thúc. Vì mục đích giữ đúng thứ tự, tôi muốn chỉ ra trước rằng tôi sẽ dùng thuật ngữ "xã hội mở" còn theo một nghĩa khác nữa. Ở đây, tôi đã thử xác lập nó như một tư tưởng phổ quát; tại đó tôi sẽ thử chứng tỏ làm thế nào nó có thể chuyển thành hiện thực ở thời điểm hiện tại của lịch sử.

---

[1]Roger Scruton, *Kant* (Oxford, U. K.: Oxford University Press, 1989).
[2]Viết đoạn này tôi chịu ảnh hưởng của Michael Sandel, *Democracy's Discontent* (Cambridge: Havard University Press, 1996).

Chương 6
Vấn đề về các giá trị xã hội

Trong chương này, tôi sẽ khảo sát vấn đề về các giá trị xã hội sâu hơn. Điều này sẽ đặt nền móng cho việc xem xét phê phán hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu như nó thịnh hành ngày nay.

Các giá trị thị trường đối lại các giá trị xã hội

Mối quan hệ giữa các giá trị thị trường và giá trị xã hội không dễ tháo gỡ. Vấn đề không phải là xác lập rằng có sự khác biệt giữa hai thứ; mà là trong quyết định khi nào chúng ta phải được hướng dẫn bởi một thứ và khi nào bởi thứ khác. Những người theo thuyết thị trường chính thống cố thử bỏ qua các giá trị xã hội bằng lí lẽ rằng các giá trị đó - bất luận chúng là gì - được thể hiện trong ứng xử thị trường. Thí dụ, nếu người ta muốn quan tâm đến

những người khác hay bảo vệ môi trường, họ có thể phát biểu ý kiến đó bằng chi tiêu tiền; chủ nghĩa vị tha của họ trở thành một phần của tổng sản phẩm quốc nội (GNP) hệt như tiêu dùng dễ thấy của họ. Tất nhiên, có các vấn đề cần đến các quyết định tập thể, nhưng các lựa chọn xã hội được hướng dẫn bởi cùng các nguyên lí như lựa chọn cá nhân.

Để chứng minh rằng lí lẽ này là sai, tôi không cần viện dẫn đến trừu tượng hoá, mà chúng ta đã có quá nhiều rồi; tôi có thể rút ra từ kinh nghiệm cá nhân của mình.

Với tư cách một người tham gia ẩn danh trong các thị trường tài chính, tôi chẳng bao giờ phải cân nhắc các hậu quả xã hội của các hành động của tôi. Tôi đã luôn ý thức được rằng, trong những hoàn cành nào đó, các hậu quả có thể có hại, nhưng tôi đã cảm thấy được biện minh trong việc bỏ qua chúng trên cơ sở là tôi đã chơi theo luật. Trò chơi là cạnh tranh, và nếu tôi áp đặt các ràng buộc thêm lên mình, tôi có thể kết thúc như một người thua cuộc. Hơn nữa, tôi đã hiểu rõ rằng sự đắn đo cá nhân chẳng tạo ra sự khác biệt về kết quả: Nếu tôi kiêng kị, ai đó khác sẽ lấy chỗ của tôi. Trong quyết định mua hay bán cổ phiếu hay đồng tiền nào, tôi được chỉ dẫn bởi duy nhất một cân nhắc: để tối ưu hoá tiền lời của tôi trên vốn bằng cách cân nhắc rủi ro đối lại phần thưởng. Tuy nhiên, các quyết định của tôi đã có các hậu quả xã hội: Khi tôi mua cổ phần của Lockheed và Northrop sau khi các ban quản lí bị buộc tội tham nhũng, tôi đã giúp duy trì giá của cổ phiếu của họ. Khi tôi bán non đồng Bảng anh năm 1992, Ngân hàng Anh quốc đã ở phía bên kia của các giao dịch của tôi, và tôi thực tế đã lấy tiền từ túi của những người Anh đóng thuế. Nhưng nếu giả như tôi đã thử tính đến các hậu quả xã hội, nó sẽ vứt tính toán rủi ro-phần thưởng của tôi đi, và lợi nhuận của tôi đã giảm xuống. May thay, tôi đã không cần cân nhắc các hậu quả xã hội, vì chúng đằng nào cũng xảy ra: Nếu giả như tôi đã không mua Lockheed và Northrop, thì ai đó khác đã mua. Người Anh phá giá đồng Bảng, bất luận tôi đã sinh ra hay không. “Nếu tôi không làm việc đó, ai khác đó sẽ làm” là sự giũ trách nhiệm thông thường; nhưng trong trường hợp này nó có căn cứ vững vàng. Các thị trường tài chính có nhiều người tham gia đến mức không một người tham gia đơn lẻ, ẩn danh nào có thể có một ảnh hưởng, có thể cảm nhận được về kết quả. Kéo lương tâm xã hội của tôi vào quá trình ra quyết định sẽ chẳng làm nên sự khác biệt nào trong thế giới thực; nhưng nó có thể tác động xấu đến kết quả riêng của tôi.

Lí lẽ này đúng *chỉ* cho các thị trường tài chính. Nếu giả như tôi đối phó với con người chứ không phải các thị trường, tôi có thể đã không tránh lựa chọn đạo đức và, là người hơi khó tính, có thể đã không thành công đến vậy trong kiếm tiền. Đội ơn vận may đã dẫn tôi đến các thị trường tài chính và để cho tôi giữ cho bàn tay tôi sạch: *Pecunia non olet* (tiền không có mùi). Những

người tham gia thị trường nói chung được miễn trừ các lựa chọn đạo đức chừng nào họ chơi theo luật. Trong nghĩa này, các thị trường tài chính không trái đạo đức; chúng là phi đạo đức. Những người hoàn toàn đáng kính mua và bán cổ phần và hàng hoá có thể ảnh hưởng đến vận may của người dân ở những nơi xa xăm: các thợ mỏ đồng ở Châu Phi hay các công nhân xây dựng ở Indonesia có thể mất kế sinh nhai vì một sự thay đổi về giá hàng hoá hay tỉ giá hối đoái. Nhưng các kết quả này không bị ảnh hưởng bởi các quyết định của những người tham gia thị trường riêng biệt; cho nên chúng không cần đi vào tính toán của họ. Các vấn đề do biến động thị trường gây ra chỉ có thể được đề cập ở mức chính sách.

Tôi hiểu rõ là lí lẽ này không còn áp dụng được bây giờ khi tôi đã trở thành một nhân vật được nhiều người biết đến mà các hành động và tuyên bố của tôi *có thể* tác động đến các thị trường. Điều này làm nảy sinh các vấn đề đạo đức mà trước đây tôi đã được miễn trừ và làm cho địa vị của tôi như một người tham gia thị trường phức tạp hơn nhiều.

Đây là một thí dụ: Tôi đã là một người ủng hộ tích cực hiệp ước cấm mìn, nhưng các quỹ của tôi đã có cổ phần trong một công ti sản xuất mìn. Tôi cảm thấy bắt buộc phải bán các cổ phần đó, dẫu cho tôi đã coi chúng là một khoản đầu tư hấp dẫn, và thực ra chúng đã lên giá đáng kể sau khi tôi bán nó. Tôi đã có thể không bán nó trước khi tôi thành một nhân vật nổi tiếng. Thật ra mà nói, việc bán cổ phần của tôi đã chẳng có ảnh hưởng gì đến sản xuất mìn, nhưng tôi không còn có thể biện minh cho sự sở hữu chúng bằng cách cho rằng mình là một người tham gia thị trường ẩn danh.

Không còn là ẩn danh, tôi phải cực kì cẩn trọng về cái tôi nói. Tôi nêu rõ một điểm là không nói bất cứ thứ gì có thể mang lợi cho tôi như một nhà đầu tư. Dù sao đi nữa, tôi vẫn thường bị rắc rối. Bức thư của tôi cho tờ *Financial Times* tại thời điểm của khủng hoảng Nga (xem Chương 9) là một trường hợp như vậy. Thế lưỡng nan thậm chí còn gay gắt hơn nữa, lúc tôi phải quyết định có nên nói hay không những điều mà, khi ở vị thế cuả nhà đầu tư , chúng sẽ quay lại hại chính tôi. Thí dụ, khi ủng hộ thuế Toobin (xem Chương 10), tôi đã trực tiếp đi chống lại các lợi ích kinh doanh của chính mình. Thường tôi bênh vực Tu chính lần thứ Năm [1] (*Fifth Amendment*); tức là, tôi cố không làm hại lợi ích riêng của tôi, song đôi khi tôi không thể tránh nói cái tôi tin. Sự thực, là một nhân vật nổi tiếng trên thực tiễn làm cho không thể đồng thời là một nhà đầu tư tích cực. [2] May thay, tôi không còn tích cực trong quản lí các quỹ của tôi, và tôi đã uỷ quyền cho các nhà quản lí tích cực bỏ qua vị trí của tôi như một nhân vật nổi tiếng khi ra các quyết định đầu tư. Song đây là một thoả hiệp rầy rà, và nó làm cho tôi đánh giá cao lợi thế của ẩn danh.

Thật quan trọng khi phân biệt giữa phi đạo đức (*amorality*) và trái đạo đức

(*immorality*). Coi các thị trường tài chính như trái đạo đức có thể can thiệp vào vận hành bình thường của chúng và tước mất một trong các thuộc tính hữu dụng nhất của chúng - cụ thể là, tính phi đạo đức của nó. Tính phi (ngoài) đạo đức giúp cho các thị trường tài chính hoạt động hiệu quả hơn. Đạo đức nêu ra các vấn đề khó mà những người tham gia trong các thị trường tài chính có thể lảng tránh một cách thuận tiện bằng cách dựa vào lí lẽ mà tôi đã dùng.

Lí lẽ đứng vững, dù các nhà đầu tư có lo âu về đạo đức hay không. Cho đến khá gần đây, nhiều nhà đầu tư đã tránh mua cổ phần của các nhà máy rượu, nhưng các quyết định của họ như các nhà đầu tư đã tạo ra sự khác biệt rất nhỏ đối với tiêu thụ rượu cồn. Cũng thế với môi trường. Đúng, đã có những thay đổi quan trọng trong thái độ của các công ti, nhưng những thay đổi này xảy ra như kết quả của áp lực xã hội, chính trị, và pháp lí, chứ không phải quyết định của cá nhân các nhà đầu tư. Cổ phần thuốc lá không được ưa thích, nhưng sự sa sút của chúng là do quyết định của toà án gây ra, cái được phản ánh đúng trong đánh giá của thị trường.

Phải thừa nhận, các thị trường tài chính không chỉ phản ánh thụ động những cái căn bản; chúng cũng có thể có vai trò tích cực trong định hình thực tại. Tuy vậy, chúng ta cần phân biệt ứng xử tập thể và ứng xử cá nhân. Ứng xử tập thể của các thị trường có các hệ quả sâu rộng; ứng xử cá nhân của những người tham gia thị trường chỉ có một tác động nhỏ nhoi, vì luôn có người chơi khác sẵn sàng vào cuộc với một giá khác chút ít. Chính định nghĩa của thị trường hiệu quả là không người tham gia đơn độc nào có thể ảnh hưởng đến giá.

Các thị trường tài chính có thể được dùng như vũ đài của hành động tập thể. Thí dụ, sự tẩy chay các khoản đầu tư Nam Phi hoá ra đã thành công để thúc đẩy sự thay đổi chế độ ở Nam Phi. Nhưng hành động tập thể là ngoại lệ hơn là lệ thường, và nó phải như vậy, vì công trạng chủ yếu của các thị trường là khả năng của chúng để biểu lộ các sở thích cá nhân. Các lợi ích tập thể phải được bảo vệ bằng hành động chính trị và công dân. Sử dụng các thị trường tài chính cho hành động công dân là một khả năng, nhưng đó không phải là việc sử dụng chính của chúng. Chấp nhận sự thực rằng các thị trường là thuần khiết phi đạo đức phải dẫn đến sự thừa nhận rằng chúng ta không thể hoạt động được mà không có khu vực phi thị trường. Tính phi đạo đức của thị trường làm cho việc các giá trị xã hội được diễn đạt trong các qui tắc chi phối thị trường (cũng như các khía cạnh khác của xã hội) càng quan trọng hơn bao giờ hết. Người tham gia ẩn danh có thể bỏ qua những cân nhắc đạo đức, chính trị, và xã hội, song nếu chúng ta ngó tới tác động do các thị trường tài chính gây ra, chúng ta không thể không tính đến những cân nhắc như vậy. Như đã thấy trong khủng hoảng 1997-1999, các thị trường tài chính

có thể hành động như trái đạn phá, phá đổ các nền kinh tế. Mặc dù chúng ta được biện minh là chơi theo luật, chúng ta cũng phải chú ý đến luật mà chúng ta chơi. Qui tắc do các nhà chức trách tạo ra, nhưng trong các nền dân chủ, các nhà chức trách bị ảnh hưởng bởi những người chơi.

Một phân biệt quan trọng

Tham gia thị trường và đề ra qui tắc là hai chức năng khác nhau. Thật là sai lầm khi đi đánh đồng động cơ lợi nhuận hướng dẫn những người tham gia cá nhân với những cân nhắc xã hội phải hướng dẫn việc lập qui tắc. Đây chính là sai lầm mà một số người theo thuyết thị trường chính thống vấp phải, khi họ cố mở rộng tính toán kinh tế sang các lĩnh vực hoạt động khác, như chính trị hoặc luật hợp đồng. Làm sao họ có thể xoay xở xong việc này? Tuyến bảo vệ thứ nhất của họ là họ chỉ mô hình hoá người dân ứng xử ra sao: "Người ta có thể nói về cái đúng và cái sai, nhưng khi vơi tiền, họ hành động theo lợi ích của họ". Đáng tiếc, có nhiều sự thật trong luận điểm này. Việc ra quyết định tập thể trong các nền dân chủ đương thời chủ yếu là một cuộc chơi quyền lực giữa các quyền lợi cạnh tranh nhau. Người ta cố bẻ cong qui tắc để có lợi cho riêng họ.

Nhưng lí lẽ theo thuyết thị trường chính thống không vững chắc. Thứ nhất, chúng không mô hình hoá ứng xử thực sự; đúng hơn, chúng tạo các mô hình trên giả thiết đặc biệt về tính duy lí. Thứ hai, các giá trị là phản thân, và thuyết thị trường chính thống có khuynh hướng củng cố ứng xử tự phục vụ trong chính trị. Ảnh hưởng của thuyết thị trường chính thống càng lớn, mô hình của họ về ứng xử của con người trở nên càng thực tế hơn. Thứ ba, ngay cho dù các mô hình của họ có tương ứng với thực tại, thì điều đó cũng chẳng làm cho lí lẽ của họ đúng. Các hành động kinh tế có những hệ quả xã hội không thể bỏ qua, với lí do: Con người là ích kỉ.

Đó là chỗ tuyến bảo vệ thứ hai của thuyết thị trường chính thống góp phần: "Các thị trường có khuynh hướng tiến tới cân bằng, vì thế theo đuổi tư lợi cũng phục vụ cho lợi ích chung". Những người theo thuyết thị trường chính thống cho rằng họ quan tâm đến phúc lợi chung như bất kể ai khác, và lí thuyết cân bằng chung là một sự phát kiến về phúc lợi. Nó được cho là trung lập với giá trị, nhưng nó cho các thị trường tự do một sắc thái đạo đức mạnh mẽ bằng cách lí lẽ rằng, cân bằng chung là tối đa hoá phúc lợi. Tôi tin tôi đã chứng tỏ một số thiếu sót của lí thuyết cân bằng. Ở đây, tôi phải chỉ ra rằng nó mâu thuẫn trực tiếp với khái niệm xã hội mở. Lí thuyết cân bằng chung áp dụng chỉ cho một thế giới hoàn hảo, còn giáo lí căn bản của xã hội mở là sự hoàn hảo ở ngoài tầm với của chúng ta. Suy ra rằng tuyến bảo vệ thứ hai này không áp dụng cho thế giới thực tế. Do thiếu cân bằng chung, theo đuổi tư lợi có thể có những hệ quả xã hội xấu.

Người theo thuyết thị trường chính thống có thể gạt bỏ sự chống đối của tôi, trên cơ sở rằng: Lợi ích của các thị trường tự do là rõ ràng cho mọi người trông thấy. Tôi sẽ là người đầu tiên công nhận rằng các thị trường tự do cổ vũ việc tạo ra của cải; chúng cũng là thành phần cốt yếu của xã hội mở vì chúng cho người dân thực hiện lựa chọn. Nhưng những người theo thuyết thị trường chính thống, bằng cách cầu khẩn đến khái niệm cân bằng, diễn giải sai quá trình. Không phải xu hướng tiến tới cân bằng là sự tạo ra của cải mà là sự giải phóng năng lực sáng tạo. Tạo của cải là một quá trình động. Nó không tự điều chỉnh, và nó không đảm bảo công bằng xã hội.

Tất cả điều này là khá dễ hiểu; những khó khăn thực sự bắt đầu một khi có sự phân biệt giữa các giá trị thị trường và giá trị xã hội. Chúng liên hệ với nhau ra sao? Rõ ràng các giá trị thị trường phản ánh lợi ích của cá nhân người tham gia thị trường, trong khi các giá trị xã hội đụng đến các lợi ích xã hội như được các thành viên của nó cảm nhận. Các giá trị thị trường có thể được đo bằng tiền, nhưng các giá trị xã hội thì phức tạp hơn: Chúng khó quan sát và càng khó đo lường hơn. Đo lợi nhuận là dễ - chỉ nhìn vào dòng cuối. [3] Nhưng làm sao để đo các hệ quả xã hội của một đường lối hành động? Hành động có các hệ quả chủ ý và không chủ ý trải ra giữa các dòng phía trên dòng cuối. Chúng không thể rút gọn về một dòng đơn nhất, vì chúng tác động đến những người khác nhau một cách khác nhau. Điều đó làm cho đánh giá kết quả khó hơn nhiều. Lợi ích chung là một khái niệm mơ hồ hơn tư lợi cá nhân nhiều, và nó dễ bị lờ đi. Các chính trị gia luôn làm thế, và do khái niệm mơ hồ đến như vậy, họ tránh khỏi nó.

Như một nhà từ thiện, tôi cố phục vụ cái tôi coi là lợi ích chung, nhưng tôi nhận thức sâu sắc tất cả các hệ quả không chủ ý mà hành động của tôi có thể gây ra. Tôi cố cân nhắc chúng khi ra đưa ra các quyết định của mình. Tôi đã phạm nhiều sai lầm, nhưng chí ít tôi có lợi thế là chủ của chính mình, vì thế tôi có thể sửa chúng với sự miễn phạt. Các nhà chính trị không được hưởng sự xa hoa như vậy: Thú nhận sai lầm hẳn có thể bị phạt ở thời kì bầu cử. Vì thế họ cố biện minh cho các hành động của mình bằng bất kể lí lẽ nào họ có thể tập hợp được, và lợi ích chung bị mất hút trong quá trình. Do thiếu một tiêu chuẩn khách quan giống như lợi nhuận, cuộc tranh luận biến tướng thành chỗ buộc tội lẫn nhau giữa chúng ta và chúng nó, cho đến khi công dân bình thường tin rằng tất cả chính trị đều thối nát.

Đây là mặt trái của việc cố đòi sự hoàn hảo: Chúng ta đặt ra các tiêu chuẩn mà các nhà lãnh đạo của mình không thể có được, rồi lại chê trách họ thiếu tư cách. Bất kể người biết điều nào đều có thể thống nhất rằng sự hoàn hảo là không thể đạt được. Thế mà hệ tư tưởng theo thuyết thị trường chính thống cố dàn xếp để thiết lập sự hoàn hảo như tiêu chuẩn. Nó cho rằng thị trường là hoàn hảo, ở nghĩa là nó có khuynh hướng tới cân bằng hoặc chí ít

hiệu chỉnh những thái quá riêng của nó; vì thế chúng ta phải dựa vào thị trường trong các quyết định chính trị của chúng ta ở mức lớn nhất có thể và đo thành tích chính trị tương phản với thành tích của các thị trường. Lí lẽ là sai trong mọi khía cạnh, nhưng nó trở nên chi phối sự đàm luận công khai. Sự thực là quá trình ra quyết định không thể cũng hoạt động tốt trong chính trị và đời sống xã hội như trong khoa học tự nhiên hoặc các thị trường. Khoa học có một tiêu chuẩn độc lập, khách quan, cụ thể là các sự thực, là cái cho phép sự thật bộc lộ cho dù nó trái với lẽ phải thông thường. Các thị trường cũng có một tiêu chuẩn khách quan: lợi nhuận. Trong đời sống chính trị và xã hội, tiêu chuẩn sẵn có duy nhất có tính chủ quan: người dân nghĩ cái gì. Vì hai lí do, đây không phải là cơ sở tin cậy cho quá trình giữa các cá nhân về tư duy phê phán. Một lí do là khó xác minh thực sự người dân nghĩ gì. Thật quá dễ để che giấu. Như chúng ta đã thấy, khoa học xã hội ít có kết quả hơn khoa học tự nhiên vì vấn đề động cơ tham gia vào thảo luận. Các nhà Marxist, thí dụ, thường làm lệch hướng sự phê bình giáo lí của họ bằng kết tội những người phản biện là họ được hướng dẫn bởi lợi ích giai cấp. Các nhà phân tâm học thường nói rằng những người phản kháng phân tâm học là "chối từ". Vì thế quá trình phê phán ít hiệu quả hơn khi nó liên quan đến động cơ hơn là sự thực. Lí do thứ hai là các sự thực không dùng được như một tiêu chuẩn độc lập, theo đó, sự thật hay tính hiệu lực của các niềm tin có thể được đánh giá. Điều này gợi lại một điểm trước đây: Các quá trình phản thân có thể là tự hợp lệ hoá. Sự thực rằng một chiến lược hay chính sách hoạt động không chứng minh rằng nó hợp lệ; sai sót sẽ trở nên rõ ràng chỉ sau khi nó ngưng hoạt động. Lấy một ví dụ đơn giản: tăng nhanh thâm hụt ngân sách hay thâm hụt thương mại. Nó cảm thấy hay chừng nào nó còn duy trì, nhưng có thể là địa ngục nếu trả muộn hơn.

Một sự so sánh trực tiếp giữa cạnh tranh dân chủ và cơ chế thị trường sẽ chứng tỏ chính trị có khuynh hướng hoạt động không tốt bằng các thị trường. Đây không phải là sự so sánh thường được đưa ra, vì thế nó có thể cho sự thấu hiểu lí thú nào đó.

Dân chủ đại diện

Dân chủ cung cấp một cơ chế để ra các quyết định tập thể. Nó có ý định đạt cùng mục tiêu cho lựa chọn tập thể, như cơ chế thị trường đạt được cho lựa chọn cá nhân. Các công dân chọn các đại diện những người tụ họp để ra các quyết định tập thể bằng cách bỏ phiếu. Đây là nguyên lí đại diện.

Dân chủ đại diện giả thiết trước một mối quan hệ loại nào đó giữa các công dân và những người đại diện. Các ứng viên đi diễn thuyết và nói cho các công dân họ ủng hộ cái gì; sau đó, các công dân chọn người mà họ tin và kính trọng nhất. Đó là loại đại diện mà Thomas Jefferson đã thực hiện trong

những ngày tốt đẹp xưa kia, trừ việc ông đã ở nhà trong đợt vận động. Vì vậy, dân chủ dựa trên giả thiết rằng các ứng cử viên sẽ thẳng thắn với cử tri, điều tất nhiên là không thực tế. Các ứng cử viên đã phát hiện ra từ lâu rằng cơ hội trúng cử của họ cao hơn nếu, thay vào đó, họ nói cho cử tri cái cử tri muốn nghe. Sai sót này không gây tai hoạ, vì hệ thống cho phép nó; nếu các ứng viên không giữ lời hứa, họ có thể bị gạt khỏi chức vụ. Trong trường hợp đó, tình hình ở gần cân bằng. Các cử tri không luôn có được những người đại diện họ muốn, nhưng họ có thể sửa sai lầm của mình ở vòng bầu cử tiếp theo.

Tình hình, tuy vậy, có thể trở chiều khá xa cân bằng thông qua quá trình phản thân. Các ứng viên phát triển các kĩ thuật để khai thác khoảng cách giữa lời hứa và hành động. Họ tiến hành khảo sát công luận và các cuộc hội họp của các nhóm có trọng điểm để phát hiện ra cử tri muốn nghe gì và sau đó tạo thành một thông điệp khớp với mong muốn của cử tri. Quá trình tạo ra sự tương ứng giữa các tuyên bố của ứng viên và mong muốn của cử tri, nhưng nó làm thế để cho khớp lời hứa của ứng viên với kì vọng của cử tri hơn là thoả mãn các kì vọng đó. Thay cho việc tạo ra sự lãnh đạo, các chính trị gia theo dư luận, và đất nước không có sự lãnh đạo mà nó thực sự cần. Cử tri trở nên thất vọng và mất niềm tin vào quá trình.

Các cử tri không phải không đáng trách. Họ được cho là ủng hộ các đại diện đặt lợi ích tốt nhất của cộng đồng tận đáy lòng, nhưng họ lại thường đặt tư lợi thiển cận lên trên lợi ích chung. Các ứng viên đến lượt mình lại lôi cuốn tư lợi của người dân, và vì họ không thể thoả mãn tất cả mọi người, họ mặc cả với các nhóm quyền lợi đặc biệt. Quá trình xuống cấp khi các cử tri thôi không để ý đến sự lừa đảo và dối trá của các ứng viên của mình, miễn là họ phục vụ lợi ích cá nhân của cử tri. Thước đo không phải là tính chính trực hay thông minh mà là khả năng kiếm phiếu bầu. Sự méo mó được tiền củng cố.

Quảng cáo TV là đồi bại cả hai mặt: Chúng thay các tuyên bố chân thật bằng những lời dối trá, chua cay, và chúng được trả bằng tiền của người biếu (hãy hiểu là các giới có quyền lợi). Chắc chắn ở Hoa Kì, các ứng viên không thể có đủ tiền để được bầu mà không có mặc cả với các giới có quyền lợi. Hệ thống là tự duy trì mãi mãi vì nó thiên vị những người đương nhiệm, và họ không muốn thay đổi nó. Đây là tình hình thịnh hành ngày nay.

So sánh tình hình này với *conglomerate boom* mà tôi đã mô tả ở Chương 3. Các ban quản lí *conglomerate* đã tìm được một cách để khai thác quan hệ phản thân giữa đánh giá và những cái căn bản. Họ đã phát hiện ra rằng họ có thể làm tăng lợi tức trên cổ phần bằng hứa làm tăng lợi tức trên cổ phần qua thôn tính. Điều này giống như tìm ra cái cử tri nghĩ và sau đó nói cho họ cái họ muốn nghe. Cả hai đều là các thí dụ về bất cân bằng động. Nhưng có một

sự khác biệt khổng lồ. *Conglomerate boom* được hiệu chỉnh bằng một *bust*. Các thị trường có một cách để hiệu chỉnh những thái quá của chúng - các thị trường giá xuống theo sau các thị trường giá lên. Nhưng dân chủ đại diện ít có khả năng phục hồi ở khía cạnh này. Đúng, các chính phủ và cơ quan lập pháp đều đặn thay thế nhau, nhưng dân chủ dường như không có năng lực sửa các sai sót của riêng mình; ngược lại, (toàn bộ) cử tri dường như ngày càng ít thoả mãn với nó. Điều này được biểu lộ bởi sự hờ hững và ích kỉ giữa các cử tri và sự tăng lên của các ứng viên dân tuý.

Một lời thận trọng: Tôi nhấn mạnh là các thị trường có thể hiệu chỉnh các thái quá của chúng, đúng lúc khi các thị trường tài chính có thể để rơi mất khả năng đó. Các nhà đầu tư đã mất niềm tin vào những cái căn bản, nhận ra rằng cuộc chơi là vì kiếm tiền, không phải vì các giá trị cơ sở. Nhiều thước đo cổ xưa để đánh giá cổ phiếu đã vấp ngã, và những người tiếp tục tôn trọng chúng đã bị thua thiệt so với những người tin vào rạng đông của một "nền kinh tế mới". Nhưng kết luận là chúng ta thấy mình ở lãnh địa xa cân bằng sẽ chỉ được củng cố nếu giả như các thị trường cũng mất cái neo của chúng.

Cái đúng với chính trị cũng đúng ngang thế với các giá trị xã hội. Theo cách nào đó, các giá trị xã hội tồi hơn các giá trị thị trường. Chúng không thể được định lượng - chúng thậm chí không thể được nhận diện một cách phù hợp. Chúng chắc chắn không thể được qui về một mẫu số chung là tiền. Tuy nhiên, một cộng đồng xác định rõ ràng có các giá trị xác định rành mạch; các thành viên của nó có thể tôn trọng hay vi phạm chúng, được chúng duy trì hay bị chúng áp bức, nhưng chí ít họ biết các giá trị đó là gì. Chúng ta không sống trong loại cộng đồng đó. Chúng ta có khó khăn về quyết định giữa cái đúng và sai. Như thế tính phi đạo đức của các thị trường đã làm xói mòn đạo đức thậm chí ở các lĩnh vực mà xã hội không thể hoạt động mà không có nó. Không có sự đồng thuận về các giá trị đạo đức như quyền sống hay quyền lựa chọn. Các giá trị tiền tệ ít lẫn lộn hơn nhiều. Không chỉ là chúng có thể đo được, mà chúng ta có thể cảm thấy yên tâm là chúng được đánh giá cao bởi những người xung quanh chúng ta. Chúng chào mời một sự chắc chắn mà các giá trị xã hội đã đánh mất. Đó là cách mà các giá trị chuyên nghề bị động cơ lợi nhuận thế chỗ và các nghề như luật và y - chẳng nhắc đến chính trị, học thuật, và thậm chí các tổ chức từ thiện và phi chính phủ - lại chuyển thành kinh doanh.

Các giá trị xã hội có thể mơ hồ hơn các giá trị thị trường, nhưng xã hội không thể tồn tại mà không có chúng. Các giá trị thị trường đã được thăng tiến lên vị trí của các giá trị xã hội, nhưng chúng không thực hiện chức năng đó. Chúng được thiết kế cho việc ra quyết định cá nhân trong một bối cảnh cạnh tranh và không phù hợp cho ra quyết định tập thể trong tình trạng cần

hợp tác cũng như cạnh tranh.
Đã để sự lẫn lộn chức năng xảy ra, và đó là cái đã làm xói mòn quá trình ra quyết định tập thể. Các giá trị thị trường không thể lấy chỗ của tinh thần vì mọi người hay, dùng lối nói cổ, đức hạnh công dân. Mỗi khi các lợi ích chính trị và kinh doanh giao nhau, có nguy cơ là ảnh hưởng chính trị sẽ được dùng cho các mục đích kinh doanh. Có một truyền thống đứng vững, nói rằng những đại diện được bầu chú ý đến lợi ích của cử tri của họ. Nhưng chúng ta vạch ranh giới ở đâu giữa cái gì là hợp pháp và cái gì không? Sự nổi trội gán cho các lợi ích kinh doanh - và tư lợi của các chính trị gia - đã đẩy đường ranh giới quá điểm mà hầu hết cử tri thấy có thể chấp nhận được. Từ đó mà có sự vỡ mộng và bất bình của họ.
Sự lẫn lộn chức năng là đặc biệt rõ rệt trong quan hệ quốc tế. Chính sách đối ngoại thường bị những cân nhắc chính sách đối nội chế ngự. Xu hướng là đặc biệt mạnh ở Hoa Kì với các khối cử tri sắc tộc. Cũng có truyền thống đẩy các lợi ích kinh doanh bằng các công cụ chính trị. Tổng thống của một nước Đông Âu nói với tôi, ông ta bị sốc ra sao khi trong một cuộc họp với Jacques Chirac, tổng thống Pháp đã dùng hầu hết thời gian để thúc đẩy ông chiếu cố một người mua Pháp trong vụ bán một công ti xi măng quốc doanh. Tôi sẽ thậm chí không nhắc đến bán vũ khí.
Đã luôn có tham nhũng trong chính trị, song người ta được cho là xấu hổ về nó và cố che giấu. Hiện nay do động cơ lợi nhuận được thăng tiến thành một nguyên lí đạo đức, các chính trị gia ở một số nước cảm thấy hết sức xấu hổ khi họ không lợi dụng được vị trí của mình. Tôi trực tiếp quan sát thấy điều này ở các nước tôi có các quỹ tài trợ. Ukraine, người ta nói, là khét tiếng tham nhũng. Tôi cũng tiến hành một nghiên cứu ở các nước Phi Châu và thấy rằng nhân dân ở các nước giàu và nghèo tài nguyên đều nghèo như nhau; sự khác biệt duy nhất là chính phủ của các nước giàu tài nguyên tham nhũng hơn.
Thế mà đi gạt bỏ ra quyết định tập thể chính vì nó phi hiệu quả và tham nhũng là so sánh được với từ bỏ cơ chế thị trường, chính vì nó bất ổn định và không công bằng. Sự thôi thúc trong cả hai trường hợp đến từ cùng nguồn gốc: Nỗi khao khát cho sự hoàn thiện và sự bất lực để chấp nhận rằng mọi kiến trúc của con người đều có sai sót.
Các ý tưởng của chúng ta về cả cơ chế thị trường lẫn dân chủ đại diện đều được hình thành dưới ảnh hưởng của Thời Khai sáng. Chúng ta thiên về việc coi quan điểm của những người tham gia và thực tại mà chúng liên hệ đến như hai phần tử độc lập với nhau. Các thị trường tài chính được cho là chiết khấu tương lai độc lập với các đánh giá hiện tại; các đại diện được bầu, được cho là đại diện cho các giá trị nào đó, độc lập với bất kỳ khát vọng để được bầu nào. Song đó không phải là cách thế giới hoạt động. Các giá trị là phản

thân. Do đó, cả cơ chế thị trường lẫn dân chủ đại diện chắc đều không làm trọn được những kì vọng gắn cho chúng. Thế nhưng, chẳng có lí do gì để từ bỏ bất kể cái nào. Cả quá trình chính trị và cơ chế thị trường cần được cải thiện, không phải huỷ bỏ.

Những người theo thuyết thị trường chính thống ghét lấy quyết định tập thể ở bất cứ dạng nào, vì nó thiếu cơ chế tự sửa sai của thị trường. Họ lí lẽ rằng lợi ích công được gián tiếp phục vụ tốt nhất, bằng cách để cho các thị trường tự do định đoạt. Có giá trị nào đó trong lí lẽ của họ, song niềm tin của họ vào thị trường bị đặt sai chỗ vì ba lí do.

Thứ nhất, các thị trường không được dự kiến để giải quyết các vấn đề về công bằng phân phối; nó coi phân bổ của cải hiện tại là cho trước.

Thứ hai, lợi ích chung không được biểu lộ ở ứng xử thị trường. Các công ti không nhằm tạo công ăn việc làm; chúng sử dụng người làm (càng ít và càng rẻ càng tốt) để kiếm lợi nhuận. Các công ti chăm sóc sức khoẻ không kinh doanh để cứu mạng sống; chúng cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khoẻ để kiếm lợi nhuận. Các công ti dầu không tìm cách bảo vệ môi trường, trừ việc nhằm đáp ứng các qui chế hoặc để bảo vệ hình ảnh công cộng của chúng. Động cơ lợi nhuận có thể được dùng như một khuyến khích để tạo ra các kết quả xã hội mong muốn, như công ăn việc làm đầy đủ, y tế có giá phải chăng, hoặc một môi trường lành mạnh, nhưng nếu các qui tắc điều tiết các ngành như chăm sóc sức khoẻ lại bị lợi nhuận điều khiển, thì những hệ quả không mong muốn nào đó nhất thiết xảy đến. Thực vậy, giả như nếu cạnh tranh được phó mặc cho cơ chế thị trường thì có thể không có cạnh tranh gì cả. Các hãng cạnh tranh nhằm kiếm lợi nhuận, không phải để duy trì cạnh tranh, và nếu chúng có thể, chúng sẽ loại bỏ mọi sự cạnh tranh. Karl Marx nêu rõ điểm này khoảng 150 năm trước.

Thứ ba, các thị trường tài chính là bất ổn định một cách cố hữu. Tôi hoàn toàn hiểu rõ giá trị của các thị trường tài chính như một cơ chế phản hồi, không chỉ cho phép mà còn buộc những người tham gia sửa các sai lầm của họ, nhưng tôi phải nói thêm là bản thân các thị trường tài chính cũng tạo ra các sai lầm. Ý tưởng, rằng các thị trường luôn đúng, là sai. Bản thân thuyết thị trường chính thống cũng cần được sửa bằng một quá trình thử và sai. Các ngân hàng trung ương là đặc biệt phù hợp với công việc vì chúng tương tác với các thị trường tài chính và nhận phản hồi, cho phép chúng sửa sai lầm riêng của mình. Những người theo thuyết thị trường chính thống chỉ ra khả năng mau phục hồi xuất sắc của các thị trường tài chính để bác bỏ tính bất ổn định căn bản của chúng. Hãy xem chúng phục hồi nhanh như thế nào từ khủng hoảng 1997-1999, họ nói. Nhưng họ đã không tính đến vai trò tạo cân bằng của các nhà chức trách tiền tệ; ngược lại, họ cho là khủng hoảng nảy sinh trước hết vì IMF đã tạo ra rủi ro đạo đức khuyến khích cho vay thái

quá. Như tôi sẽ lí luận ở Phần II của cuốn sách này, hệ thống tài chính toàn cầu có thể đã sụp đổ nếu không có can thiệp kịp thời của Cục Dự trữ Liên bang, và nó thậm chí đã giữ cho nền kinh tế không tròng trành kể từ đó; IMF ít thành công hơn và các nền kinh tế mới nổi đã phải trả giá đắt cho việc đó. Các nhà chức trách tiền tệ quốc tế rất cần cải cách.
Tôi cũng chia sẻ sự ác cảm thịnh hành đối với chính trị. Tôi là một thuộc hạ của các thị trường và tôi thích quyền tự do và các cơ hội mà chúng tạo ra. Như một người tham gia thị trường, tôi ra các quyết định của riêng mình và học từ những sai lầm của mình. Tôi không cần thuyết phục những người khác làm việc gì đó, và kết quả không bị hoạt động chính trị văn phòng làm bối rối. Nghe có vẻ lạ, tham gia vào các thị trường tài chính làm thoả mãn sự truy tìm chân lí của tôi. Như thế, dù cho tôi có định kiến cá nhân, ghét chính trị và các hình thức khác của việc ra quyết định tập thể, tôi thừa nhận là chúng ta không thể hoạt động mà không có chúng.

Các giá trị xã hội trong một xã hội mở

Quá trình ra quyết định tập thể có thể được cải thiện ra sao trong một xã hội mở? Tôi đề xuất một qui tắc khá đơn giản: Người ta phải tách rời vai trò người tham gia thị trường ra khỏi vai trò người tham gia chính trị. Như người tham gia thị trường, người ta phải theo đuổi tư lợi cá nhân của họ; như người tham gia quá trình chính trị, họ phải được chỉ dẫn bởi lợi ích công cộng.
Sự biện minh cho qui tắc này cũng khá đơn giản. Trong tình hình gần cạnh tranh hoàn hảo, không một người cạnh tranh đơn lẻ nào có thể ảnh hưởng đến kết quả; cho nên các quyết định thị trường riêng lẻ không có ảnh hưởng nào đến tình hình xã hội, bất luận có lo lắng đến lợi ích chung hay không. Nhưng các quyết định chính trị có ảnh hưởng đến tình hình xã hội; cho nên có sự khác biệt hoàn toàn: Liệu chúng có phục vụ cho lợi ích công hay không.
Bạn đọc tinh ý sẽ để ý đến một sai sót tiềm tàng trong lí lẽ này. Nếu những người tham gia thị trường được miễn khỏi xem xét các hệ quả xã hội của hành động của họ vì ảnh hưởng của họ lên kết quả chỉ ít ỏi, cũng các cân nhắc như vậy, có áp dụng cho công dân bình thường tham gia làm ra các qui tắc không? Chẳng phải ảnh hưởng của cử tri đơn lẻ cũng không có ý nghĩa đó sao? Đúng, song tham gia thị trường và tham gia chính trị là hai loại hoạt động khác nhau. Những người tham gia thị trường theo đuổi tư lợi riêng qua tự do trao đổi với những người khác; các cử tri biểu lộ quan điểm của mình về lợi ích tập thể. Cho nên các hoạt động khác nhau phải được đánh giá bằng các thước đo khác nhau: Các quyết định thị trường bằng các hậu quả cá

nhân, tham gia chính trị bằng các hậu quả xã hội.
Có nhiều trường hợp, các quyết định chính trị chạm đến quyền lợi sống còn của các nhóm hay các cá nhân nào đó. Đòi hỏi họ được chỉ dẫn bởi lợi ích công là quá nhiều. Tuy vậy, là đủ, nếu người dân tuân thủ sự phân biệt vai trò khi *không* dính đến quyền lợi sống còn của họ. Quần chúng khi đó sẽ tạo thành trọng tài để phán xử những người chơi ở cả hai mặt của một vấn đề. Chừng nào trọng tài có lời nói cuối cùng, lợi ích chung có cơ hội tốt để thắng thế.
Nhiệm vụ của trọng tài rất phức tạp bởi sự thực rằng các quyết định chính trị ngày nay chủ yếu là về ngân sách, chứ không về việc làm ra qui tắc. Ngân sách là chuyện tiền bạc, và khó mà vô tư về nó. Tuy nhiên, tôi lí luận rằng sự phân biệt giữa làm luật và chơi theo luật có áp dụng. Xét vấn đề bãi bỏ thuế di sản, nổi lên đúng vào lúc viết sách này. Như một công dân tôi chống sự bãi bỏ; như một người chơi tôi lợi dụng mọi lỗ hổng pháp lí. [4]
Tôi phải nhấn mạnh rằng tôi đề xuất qui tắc của mình như một qui tắc đạo đức, không phải như lựa chọn duy lí mà người ta nhất thiết phải theo chừng nào họ là duy lí. Sẽ là tai hại, nếu trong chức năng làm luật của mình, chúng ta cho rằng người dân thực ra sẵn sàng tuân theo qui tắc đạo đức này. Các nhà sáng lập ra cộng hoà Mĩ đã không phạm sai lầm đó. Họ đã cho rằng người ta ích kỉ, và thiết lập kiểm tra và cân đối (*checks and balance*) [5] để làm cùn các tác động hỗn loạn của tư lợi.
Tuy nhiên, các nhà sáng lập đã có thể coi một chút đức hạnh công dân là nghiễm nhiên. Họ đã không tính đến sự tăng lên của các thị trường giao dịch, cạnh tranh. Uy lực của động cơ lợi nhuận trên đức hạnh công dân làm xói mòn quá trình chính trị. Điều đó chẳng thành vấn đề nếu có thể dựa vào cơ chế thị trường ở mức mà những người theo thị trường chính thống đòi hỏi. Nhưng hành động có các hậu quả xã hội. Sự lan rộng của thuyết thị trường chính thống và sự thâm nhập của động cơ lợi nhuận vào các lĩnh vực mà nó không thích hợp đặt các định chế của nền dân chủ Mĩ vào mối nguy hiểm, điều về cơ bản không xảy ra suốt hai trăm năm lịch sử của nó.
Trong thực tiễn, sự phân biệt giữa làm luật và chơi theo luật hoàn toàn bị lờ đi. Vận động hành lang và bán ảnh hưởng lại được thực hành và chấp nhận rộng rãi. Nhưng chúng ta không được đơn giản bỏ cuộc và nhập vào đám đông. Sẽ luôn có những người đặt lợi ích cá nhân của họ lên trên lợi ích chung. Vấn đề "ăn không – *free-rider*" này làm rối loạn sự hợp tác, nhưng vấn đề có thể được khắc phục nếu có khá đông người nhận ra sự khác biệt giữa các giá trị thị trường và giá trị xã hội.
Giá trị thị trường là phi đạo đức còn giá trị xã hội là tinh tuý đạo đức. Các giá trị thị trường là hướng về thắng cuộc; các giá trị đạo đức là hướng về việc làm cái đúng, thắng hay thua. Nếu được chỉ dẫn bởi điều mà những

người khác làm, chúng ta sẽ hành động như những người tham gia trong một cuộc đua, nơi sự thắng cuộc được xem là việc quan trọng. Nếu thật sự tin vào các giá trị đạo đức, chúng ta phải làm cái đúng *cho dù những người khác không làm*. Vấn đề ăn không sẽ đơn giản không được áp dụng, vì mục tiêu không phải là kiếm được lợi thế cạnh tranh mà là làm cái đúng.

Tôi chẳng bao giờ quên những lời của Sergei Kovalev, một người Nga bất đồng quan điểm và là nhà hoạt động nhân quyền, đã nói với tôi rằng, ông tự hào đã đánh các trận luôn thất bại suốt cả đời ông. Tôi không sánh được với tiêu chuẩn của ông, nhưng tôi thực hành cái tôi thuyết giảng. Tôi cố gắng là một người thắng cuộc như một người tham gia thị trường và tôi nỗ lực phục vụ lợi ích chung như một công dân và một con người. Đôi khi khó giữ hai vai trò tách biệt, nhưng nguyên lí là rõ ràng. Chí ít nó rõ với tôi. Giả như nó rõ ràng cho khá đông người, vấn đề ăn không sẽ biến mất. Đa số sẽ làm cái đúng, bất chấp những kẻ ăn không và những kẻ ăn không sẽ ngưng chế ngự (quang) cảnh. Họ có thể thay đổi cách ứng xử của họ. Các cá nhân can dự, dùng cách nói trước đây của tôi, rất lo về việc người khác nghĩ về họ thế nào. Họ có thể chuyên tâm trong việc theo đuổi sự thành công, nhưng họ không thể coi đó là một thành công, nếu, nói chung, họ bị sỉ nhục. Được tư lợi hướng dẫn, những kẻ ăn không sẽ phải giấu giếm hơn nữa cách cư xử của mình. Điều đó sẽ là một sự cải thiện lớn so với tình trạng hiện tại, nơi ăn không được chấp nhận là hợp pháp và thiết thực.

Đạo đức thường đã đóng một vai trò quan trọng hơn trong đời sống xã hội, nhưng nó đã đi kèm rất nhiều đạo đức giả và giả vờ. Có phải tôi thực sự đề nghị quay lại tình trạng đó? Tôi không tin là có thể, hay khôn ngoan, để quay ngược đồng hồ lại. Mỗi thế hệ phải đạt sự hoà giải riêng của mình giữa các nguyên lí đạo đức và tính thiết thực. Vào thời Trung Cổ, khi tôn giáo là tối cao, đã có sự thích nghi giữa nhà thờ và nhà nước, đại diện bởi Giáo Hoàng và Hoàng đế Roma Thánh thiện. Ngày nay, khi thị trường đã trở nên có uy thế đến vậy, cần một loại thích nghi khác, một loại dàn xếp dựa trên sự phân biệt giữa làm luật và cạnh tranh.

Người dân phải có thể theo đuổi tư lợi, chừng nào họ cạnh tranh theo luật - và họ chẳng cần tỏ ra cao đạo về việc đó. Còn về làm luật, tuy nhiên, lợi ích chung phải có địa vị cao hơn. Đúng, một yếu tố đạo đức giả sẽ lẻn vào vì người ta mắc chứng làm ra vẻ tương thân tương ái trong lí lẽ biện minh trường hợp của mình, nhưng điều đó hợp hơn với sự theo đuổi tư lợi, hiển nhiên thịnh hành trong nền chính trị ngày nay.

Khổ nỗi, người dân không thể có đủ điều kiện để chú ý đến lợi ích chung. Hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu dựa trên cạnh tranh, và cạnh tranh đã trở nên căng thẳng đến mức khiến ngay cả người thành công nhất cũng phải đấu tranh cho sự tồn tại. Thực vậy, người thành công nhất là người ở dưới áp lực

căng thẳng nhất, như vụ Microsoft minh hoạ. [6] Đây là một tình trạng đáng buồn. Dưới sự phân phối trước đây, người giàu và thành công đã hưởng mức độ tự trị và nhàn rỗi lớn hơn. Tầng lớp quý tộc chủ đất có thể hiến dâng mình cho các thứ cao quý hơn trong cuộc đời. Ngay cả John D. Rockefeller tại đỉnh cao thành công của mình đã có thể bỏ thời gian đi một chuyến du ngoạn Châu Âu dài. Nhưng các nhà tư bản ngày nay là những kẻ nô lệ của các thị trường tài chính. Họ phải thực hiện mọi quý. Thường đã có một số đông người không theo kịp trong sự cạnh tranh: Các nhà chuyên nghiệp, trí thức, công chức, người sống bằng lợi tức, nông dân; số lượng họ đã giảm. Xã hội của chúng ta đã giàu có hơn, song tôi tin tất cả chúng ta đã nghèo đi vì nó. Phải có nhiều hơn cho cuộc đời hơn là sự tồn tại, thế mà khôn sống mống chết đã trở thành dấu xác nhận phẩm chất của nền văn minh của chúng ta.

Tôi tin tất cả những điều này đã làm méo mó cái lẽ ra phải là một xã hội mở, nhưng tôi phải thận trọng trình bày tình thế ra sao. Tôi không thể coi mình như trọng tài cuối cùng phân xử cái gì tạo thành xã hội mở. Tất cả cái tôi có thể nói là thay thế động cơ lợi nhuận cho các giá trị xã hội là một sự lầm lạc. Người dân được hướng dẫn bởi các loại giá trị khác nhau thường mâu thuẫn với nhau. Với tư cách những kẻ cạnh tranh, họ cố gắng tối đa hoá lợi nhuận của mình; như những con người, họ cũng có những lo âu của họ. Isaiah Berlin gọi nó là "đa nguyên giá trị". Chủ nghĩa đa nguyên giá trị có thể xem như một khía cạnh của tính có thể sai vì không có cách nào tránh xung đột giữa các giá trị và khát vọng khác nhau. Thí dụ, tình bạn và sự quan tâm khác đến con người có thể mâu thuẫn với động cơ lợi nhuận khi phải sa thải người. Thuyết thị trường chính thống, bằng định nghĩa ứng xử duy lí là theo đuổi tư lợi, thực tế đặt tất cả những cân nhắc khác xuống dưới động cơ lợi nhuận. Vì thế, thuyết thị trường chính thống vi phạm một nguyên lí cốt lõi của xã hội mở bằng cách từ chối chủ nghĩa đa nguyên giá trị.

Để lặp lại: Các thị trường tài chính là không trái đạo đức, chúng là phi đạo đức. Ngược lại, ra quyết định tập thể không thể hoạt động thích hợp mà không nêu ra sự phân biệt giữa cái đúng và sai. Chúng ta không biết cái gì là đúng. Nếu giả như chúng ta biết, chúng ta đã chẳng cần đến chính phủ dân chủ; chúng ta có thể được một ông vua triết học cai trị. Nhưng chúng ta phải có ý thức cơ bản về cái đúng và cái sai, một ánh sáng thầm kín hướng dẫn ứng xử của chúng ta như các công dân và các nhà chính trị. Không có nó, dân chủ đại diện không thể hoạt động. Động cơ lợi nhuận làm lu mờ ánh sáng đó. Tính thiết thực được đặt trên các nguyên lí đạo đức. Trong một xã hội giao dịch cạnh tranh cao, quan tâm đến lợi ích của những người khác có thể hoá thành một bất lợi. Có một quá trình chọn lọc tự nhiên có hại hoạt động: Những người không có hành lí của những cân nhắc có khuynh hướng

vượt lên đỉnh. Nếu động cơ lợi nhuận được để cho chế ngự vũ đài chính trị, thì xã hội bị tước mất bất kỳ cơ sở đạo đức nào. Chừng nào còn có thể cho một xã hội tồn tại mà không có một cơ sở đạo đức, thì nó vẫn sẽ không đủ phẩm chất như một xã hội mở. Trong mọi trường hợp, ai muốn sống ở đó?

Xem xét lại

Tôi đã phát hiện ra từ phản ứng với phiên bản ban đầu của cuốn sách này, rằng người dân gặp khó khăn trong việc chấp nhận các thị trường là phi đạo đức. Nhiều người, những người quan tâm đến đạo đức (và một số nhà báo để ý đến vì một khía cạnh tốt) coi các thị trường tài chính là trái đạo đức. Ý tưởng rằng ứng xử thị trường là (phi) ngoài đạo đức nằm ngoài khung dẫn chiếu của họ. Họ nghi rằng lí lẽ của tôi nhằm tự phục vụ: Tôi dùng nó như một lời bào chữa để biện minh cho các hoạt động trái đạo đức của tôi, với tư cách một nhà đầu cơ tài chính. Sự thực là tôi thường xuyên bắt gặp phản ứng này, điều đó khiến tôi nghĩ rằng: Có thể tôi đang nói về chuyện gì đó mới và quan trọng. Phải nhớ rằng sự phát triển của đạo đức và tôn giáo đi trước sự phát triển của các thị trường tài chính. Như một nhà đầu cơ tài chính, tôi có thể có một viễn cảnh khác những người khác khi nghĩ về những vấn đề này. Hiện nay, tôi đang tham gia vào một cuộc chiến về đề tài này với Frederik van Zyl Slabbert, chủ tịch của Sáng kiến Xã hội Mở cho miền Nam Châu Phi (OSISA: *Open Society Initiative for Southern Africa*). Ông là một người sùng đạo sâu sắc, người không thể chấp nhận ý tưởng rằng: Bất kể hành động nào có thể là phi đạo đức. Thực vậy, ông coi tính phi đạo đức là tội lỗi tồi tệ hơn tính trái đạo đức. Điều này nêu ra câu hỏi: Liệu đạo đức liên quan đến ý định hay kết quả; căn cứ vào qui luật về các hậu quả không dự tính trước được, hai thứ không giống hệt nhau. Tôi sẵn sàng thừa nhận ông ở điểm là, đạo đức phải áp dụng cho các ý định, vì kết quả không thể biết trước được. Dù có đúng như thế thì, tôi nhất quyết rằng chẳng có ý nghĩa gì trong việc áp dụng phán xử đạo đức đối với các quyết định *không* có kết quả - và đó là trường hợp liên quan đến ảnh hưởng xã hội của các quyết định đầu tư cá nhân. Các quyết định đó ảnh hưởng đến lợi nhuận của các cá nhân, chứ không đến giá thịnh hành trên thị trường. Đó là cái tôi muốn nói khi tôi phát biểu rằng các thị trường là phi đạo đức: Người tham gia ẩn danh không cần phải lo về các hậu quả xã hội của quyết định của mình. Ngược lại, các hành động chính trị, như bỏ phiếu hay vận động hành lang hay thậm chí lí luận, có các hậu quả xã hội. Đó là lí do vì sao chúng ta cần phân biệt vai trò của mình với tư cách người tham gia thị trường và với tư cách người tham gia chính trị, giữa làm luật và chơi theo luật. Với tư cách những người chơi, chúng ta phải được tư lợi hướng dẫn; như những người làm ra qui tắc, chúng ta phải

được chỉ dẫn bởi quan điểm của mình về lợi ích chung. Nếu chúng ta theo qui tắc này, cả tư lợi lẫn lợi ích chung sẽ được đáp ứng tốt.
Tôi đi đến nguyên tắc này khi tôi còn là một người tham gia thị trường ẩn danh. Điều đó che giấu sự nghiệp của tôi về tài chính cho đến trước và trong suốt đợt phá giá đồng bảng Anh năm 1992. Tôi vứt tấm màn che khi tôi để cho mình được biết đến như "người đánh sụp Ngân hàng Anh quốc". Kể từ đó, tôi đã có loại trải nghiệm khác. Tôi đã mất tính ẩn danh của mình. Tôi trở thành một nhân vật nổi tiếng mà lời nói ra *có thể* tác động đến kết quả. Tôi không còn có thể trốn thoát việc phải đưa ra phán xét đạo đức. Điều này, trên thực tiễn đã làm cho việc tôi hoạt động như một người tham gia thị trường là không thể thực hiện được.
Kinh nghiệm này đã dạy tôi về những hạn chế của qui tắc của mình. Nó không giải quyết được thế lưỡng nan của những người *không* là người tham gia ẩn danh, và điều đó bao gồm trên thực tiễn tất cả những người tiến hành kinh doanh và hoạt động chính trị. Hai vai trò xung đột nhau trên một dải rộng các tình huống: thí dụ, khi một người điều hành doanh nghiệp được mời tham gia một uỷ ban hành động chính trị, hoặc khi một chính trị gia được yêu cầu nêu lập trường về một vấn đề là mối quan tâm của một trong những người ủng hộ của mình. Qui tắc đặt ra các nan giải đạo đức; nó không giải quyết chúng. Điều đó, mỗi cá nhân và mỗi xã hội phải tự giải quyết lấy cho riêng mình. Hơn nữa, qui tắc không cho một sự chỉ dẫn tin cậy nào cho cách xử sự bình thường về kinh doanh. Không có các qui tắc chung phải đối xử với người, phải cân đối sự lưu tâm đến người khác và đòi hỏi về thành tích kinh doanh ra sao; mỗi người phải tự dàn xếp và sống với các hậu quả. Những phê phán mà tôi nhận được làm cho tôi nhận thức rõ về vị trí đặc biệt mà tôi đã chiếm giữ như một người tham gia thị trường ẩn danh. Trong suốt cả sự nghiệp của mình, tôi thậm chí đã không tìm được một tổ chức kinh doanh nào để đấu tranh với nó. Tôi đã đơn độc. Tôi đã có thể tập trung vào thị trường mà không rối trí. Tôi đã coi giao thiệp với con người - ở dạng các nhà đầu tư, các đối tác, nhân viên, nhà môi giới - là một sự rối trí. Để thành công trong các thị trường tài chính, người ta cần chuyên tâm về nó. Tôi đã muốn thành công, song tôi đã không sẵn sàng từ bỏ bản sắc riêng của mình để theo đuổi thành công. Đó là lí do vì sao tôi thích giữ cuộc sống kinh doanh và cuộc sống cá nhân của mình một cách tách bạch nghiêm ngặt. Đó cũng là lí do vì sao tôi thiết lập quỹ tài trợ, một khi tôi đã có tiền nhiều hơn số tôi cần cho sử dụng cá nhân của mình. Công thức có kết quả. Tôi thấy, kiếm tiền và cho tiền dễ dàng hơn là đưa những cân nhắc đạo đức vào các hoạt động kiếm tiền của mình. Như tôi đã nói ở nơi khác, tôi trở nên giống như một đường tiêu hoá khổng lồ, nhận tiền vào ở một đầu và đẩy nó ra ở đầu kia.

Chính từ điểm lợi thế này mà tôi đã hình thành quan điểm của mình về vai trò của các thị trường tài chính như một cơ chế hiệu quả nhưng dã man, và tôi tin sự hiểu thấu của tôi có giá trị. Các thị trường tài chính *là* phi đạo đức, và đó là lí do vì sao chúng lại hiệu quả đến vậy trong tập hợp quan điểm của những người tham gia. Chính xác vì phẩm chất đó, chúng không được để cho chịu trách nhiệm quyết định tương lai. Tôi tin sự phân biệt giữa làm luật và chơi theo luật là có hiệu lực; nhưng nó còn xa mới là một chỉ dẫn đạo đức toàn diện. Rất ít người thấy mình có lập trường giống như của tôi, và lập trường của tôi cũng đã thay đổi.

Khi tôi trở thành một nhà từ thiện thực sự, tôi đã kiên quyết giữ các quỹ tài trợ của tôi tách biệt nghiêm ngặt khỏi công việc kinh doanh của tôi như tôi đã giữ với đời tư của tôi. Tôi tin chắc là điều này đóng góp vào thành công của chúng, vì nó cho phép tôi chú tâm vào việc làm từ thiện như tôi đã làm với công việc kinh doanh của mình. Nhưng tôi đã không có khả năng duy trì sự phân li. Các nước mà tôi có quỹ tài trợ cũng rất cần đến đầu tư, như họ cần từ thiện, và sau nhiều tự vấn lương tâm, tôi đã quyết định đầu tư vào Nga. Điều này kéo tôi vào những rắc rối khó lường, như tôi sẽ kể lại ở Chương 9. Đồng thời, các quỹ tài trợ ngày càng dính líu đến các hoạt động kinh doanh, hỗ trợ các tờ báo, xuất bản, các lò ươm doanh nghiệp, Internet, và cho vay cực nhỏ. Những phát triển này buộc tôi phải xem xét lại lập trường của mình. Tôi vẫn ranh mãnh trong việc hoà trộn kinh doanh và từ thiện, nhưng tôi nhận ra rằng điều đó không thể tránh khỏi. Tôi đã có đặc ân để có thể tránh được nó, nếu tôi muốn tránh. Bây giờ tôi chuẩn bị đi xa hơn nữa: Không *phải* tránh nó. Tôi đã lí luận rằng: Chúng ta không thể hoạt động mà không có chính trị, dẫu cho nó tham nhũng và phi hiệu quả. Cùng lí lẽ đó áp dụng cho trách nhiệm xã hội trong kinh doanh. Nếu chúng ta không thể tránh hoà trộn kinh doanh với đạo đức (như người tham gia ẩn danh có thể thực hiện trong một thị trường hiệu quả), chúng ta vẫn có thể cố gắng làm tốt việc đó. Kết quả nhất thiết là không thoả mãn: Các doanh nghiệp kinh doanh hẳn có thể đặt trách nhiệm xã hội xuống dưới sự theo đuổi lợi nhuận. Hình ảnh có địa vị cao hơn thực chất, và ngay cả những người có động cơ thật sự cũng buộc phải cho lợi ích kinh doanh của họ một trọng lượng xứng đáng. Nhưng có kết quả nào đó, tốt hơn là không có. Nếu áp lực xã hội khiến các công ti hành động với sự quan tâm lớn hơn đến môi trường hay những cân nhắc xã hội khác, càng nhiều càng tốt - mặc dù chúng ta không thể bỏ qua điều: Các tổ chức bảo vệ môi sinh thường đưa ra những đòi hỏi quá đáng. Tuy vậy, sẽ là một sai lầm, nếu để các cân nhắc xã hội cho các công ti lo. Các công ti do công chúng sở hữu là các tổ chức có một mục đích - kiếm tiền. Cạnh tranh càng khốc liệt, họ càng ít có khả năng để đi trệch. Những người chịu trách nhiệm có thể là những người có dụng ý tốt và là các công

dân ngay thẳng, song phạm vi vận động của họ bị hạn chế nghiêm ngặt bởi địa vị mà họ chiếm. Họ buộc lòng phải giữ vững lợi ích của công ti. Nếu họ nghĩ thuốc lá có hại cho sức khoẻ, hoặc cổ vũ nội chiến để kiếm được đặc nhượng khai mỏ là táng tận lương tâm, họ nên bỏ việc làm của mình. Những người sẵn lòng tiếp tục sẽ chiếm ngay chỗ của họ. Đó là quá trình chọn lọc tự nhiên có hại mà tôi nhắc tới ở trên.

Việc áp dụng cho các tổ chức phi chính phủ (NGO) cũng tương tự. Chúng, cũng thế, là các tổ chức có một mục đích không thể li thân khỏi các mục tiêu mà chúng chấp nhận. Trên phương diện nào đó, lãnh đạo của các tổ chức phi chính phủ tận tâm đối với mục đích của họ hơn các nhà điều hành doanh nghiệp với lợi nhuận, vì họ cảm thấy mình ở phía các thiên thần, trong khi những người kinh doanh có thể cảm thấy ít chính đáng hơn về các lợi ích kinh doanh của họ. Tôi biết, tôi nói về cái gì, vì tôi là người sáng lập một mạng lưới có lẽ lớn nhất thế giới của các tổ chức phi chính phủ. Tôi nghĩ: Các tổ chức phi chính phủ có thể làm rất nhiều việc tốt để bảo vệ quyền lợi của các khu vực ít được bảo vệ của xã hội, nhưng, so với khu vực kinh doanh, chúng không hề có lợi thế để được giao việc làm qui tắc. Chúng có thể chủ trương một quan điểm cá biệt nào đó, và giới kinh doanh cũng có thể làm vậy, và một chính phủ dân chủ sẽ để mở cho mọi viễn cảnh, nhưng chính các công dân sẽ đưa ra quyết định cuối cùng. Để hoàn thành vai trò như người trọng tài, các công dân phải có khả năng tách mình khỏi vai trò như người tham gia mà lợi ích bị đụng chạm. Điều này dễ thực hiện hơn là bảo các công ti do công chúng sở hữu đặt động cơ lợi nhuận xuống dưới lợi ích công. Như tôi đã nói ở trên, không nhất thiết là tất cả mọi công dân phải tuân theo qui tắc này, chừng nào một số công dân làm như vậy, bất chấp những người khác làm gì. Tôi sẽ chắc chắn tiếp tục *làm vậy cho dù những người khác không làm*.

Nơi tôi đã sửa đổi lập trường của mình là liên quan đến tinh thần khởi nghiệp xã hội (*social entrepreneurship*). Tôi đã thường cự tuyệt nó vì bẩm sinh, tôi ghét hoà trộn kinh doanh và từ thiện. Kinh nghiệm đã dạy tôi, tuy vậy, rằng tôi đã sai: Như một nhà từ thiện, tôi đã thấy nhiều doanh nghiệp xã hội thành công, và tôi tham gia vào vài doanh nghiệp trong số đó. Cuối cùng, tôi phát hiện một sai lầm trong logic của tôi. Không có chuyện lá mặt lá trái, không có trộn lẫn các động cơ trong một doanh nghiệp xã hội vì có sự hoà hợp trách nhiệm xã hội với động cơ lợi nhuận; trong doanh nghiệp xã hội, lợi nhuận không phải là một động cơ, nó là một phương tiện cho một mục đích. Các doanh nghiệp không vì lợi nhuận đối mặt với một nhiệm vụ khó hơn các doanh nghiệp vì lợi nhuận vì thiếu một tiêu chuẩn đơn lẻ, lợi nhuận, mà theo đó thành tích của nó có thể được đánh giá. Nhưng đó không phải là lí do để e ngại lảng tránh chúng; ngược lại, chúng đặt ra thách thức

lớn hơn. Việc từ thiện, công việc xã hội, và mọi dạng can thiệp chính thống bị vấy vào vũng bùn quan liêu. Thế mà có những người sáng tạo, giàu trí tưởng tượng, những người thực sự chăm lo cho tình trạng xã hội. Tôi đã thay đổi suy nghĩ là tính sáng tạo kinh doanh có thể đạt được cái mà các quá trình quan liêu không thể đạt được. Thí dụ, tôi cho một khoản bảo lãnh 50 triệu $ cho một định chế thế chấp tài chính ở Nam Phi, tổ chức đã tài trợ hơn 100.000 đơn vị nhà ở có giá rẻ. Cho đến bây giờ, không phải dùng đến một xu bảo lãnh nào của tôi, vì định chế được quản lí tốt. Khó khăn là về sự xác lập các thước đo phù hợp cho thành công. Hãy xem việc cho vay cực nhỏ (*microlending*): Nó là một phương pháp hữu hiệu để xoá đói giảm nghèo. Ngân hàng Grameen và những người ngang hàng của nó đã làm thay đổi bức tranh xã hội của Bangladesh. Phiền nỗi, cho vay cực nhỏ đòi hỏi vốn từ bên ngoài cho sự tăng trưởng. Nếu những tiêu chuẩn thích hợp được phát triển, tôi chắc chắn rằng lĩnh vực này sẽ có thể thu hút được nhiều vốn bên ngoài hơn so với hiện nay.

Tóm lại, tôi giữ lại sự phân biệt của mình giữa làm luật và chơi theo luật, nhưng tôi xét lại quan điểm cự tuyệt trước đây của mình về doanh nghiệp xã hội.

---

[1]Chú thích của dịch giả : Tu chính lần thứ Năm của Hiến pháp Hoa Kì, nói về các quyền cá nhân

[2]Người nhậm chức vụ công thường phải đặt các khoản đầu tư của họ vào một trust tù mù.

(Chú thích của dịch giả : *Blind trust*: nhà đầu tư không hề biết một giao dịch nào; để chính khách tránh xung đột lợi ích).

[3]Chú thích của dịch giả : Lợi nhuận xuất hiện ở dòng cuối của bảng cân đối (theo kế toán quốc tế, và Việt nam).

[4]George Soros, "…No, Keep It Alive to Help the Needy", *The Wall Street Journa*l (New York), July 14, 2000.

[5]Chú thích của dịch giả : Cơ chế phân quyền để các cơ quan khác nhau có thể kiểm tra lẫn nhau sao cho quyết định được cân đối giảm thiểu sự lạm quyền.

[6]Người ta thường chỉ trích Bill Gates, Chủ tịch Microsoft, vì ông đã không đem biếu nhiều của cải hơn. Họ không nhận ra rằng, những đòi hỏi cấp bách của công việc kinh doanh hút hết năng lực của ông ta. Giờ đây, chiến đấu chống lại phán xét chống độc quyền của Bộ Tư pháp, làm từ thiện là một phần chiến lược kinh doanh của ông ta.

Phần II: Thời điểm hiện tại trong lịch sử

Chương 7

Hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu

Bây giờ, chúng ta đến điểm then chốt của vấn đề: Khung khổ lí thuyết trừu tượng mà tôi đã trình bày kĩ lưỡng làm sao có thể soi rọi lên thời điểm hiện tại của lịch sử? Luận điểm của tôi là hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu thịnh hành ngày nay là một dạng bị bóp méo của xã hội mở. Nó tin quá nhiều vào động cơ lợi nhuận và cạnh tranh và không bảo vệ lợi ích chung thông qua ra quyết định hợp tác. Đồng thời, nó để quá nhiều quyền lực vào tay các nhà nước có chủ quyền, thường vượt quá sự kiểm soát dân sự. Những thái quá này phải được sửa chữa với ý thức đầy đủ về tính có thể sai của con người, thừa nhận rằng sự hoàn hảo là không thể đạt được.

Chúng ta sống trong một nền kinh tế toàn cầu được đặc trưng không chỉ bởi thương mại tự do về hàng hoá và dịch vụ mà thậm chí nhiều hơn bởi sự luân chuyển tự do của vốn. Lãi suất, tỉ giá hối đoái, và giá cổ phiếu ở các nước khác nhau có quan hệ mật thiết với nhau, và các thị trường tài chính có ảnh hưởng ghê gớm lên tình hình kinh tế. Căn cứ vào vai trò quyết định mà vốn tài chính quốc tế ảnh hưởng đến vận may của các nước riêng biệt, thích hợp để nói về một "hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu".

Hệ thống biệt đãi vốn tài chính, vì vốn tự do đến chỗ được thưởng công nhiều nhất. Điều này đến lượt nó lại dẫn đến sự tăng trưởng nhanh của các thị trường tài chính toàn cầu. Kết quả là một hệ thống lưu thông khổng lồ, hút vốn vào các định chế và thị trường tài chính ở trung tâm, sau đó bơm nó đến ngoại vi hoặc trực tiếp, ở dạng tín dụng và đầu tư chứng khoán, hoặc gián tiếp thông qua các công ti siêu quốc gia. Chừng nào hệ thống lưu thông còn cường tráng, nó áp đảo mọi nguồn vốn địa phương. Quả thực, hầu hết vốn địa phương cuối cùng biến thành vốn quốc tế. Vốn mang lại nhiều lợi ích: một sự tăng lên về năng lực sản xuất cũng như cải thiện về phương pháp sản xuất và các đổi mới khác; một sự tăng lên về của cải cũng như cảm giác chung về tiến bộ. Điều này làm cho các nước ganh đua quyết liệt để thu hút và giữ vốn, và nếu họ muốn thành công, họ phải đặt các đòi hỏi của vốn quốc tế lên trên các mục tiêu xã hội khác.

Bản thân hệ thống có sai lầm sâu sắc. Những dàn xếp kinh tế và chính trị không có thứ tự. Sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu đã không khớp với sự phát triển của một xã hội toàn cầu. Đơn vị cơ bản của đời sống chính trị và xã hội vẫn là nhà nước quốc gia. Nhà nước quốc gia đã có khả năng thực hiện một số các dịch vụ xã hội nào đó cho công dân; năng lực làm như vậy

của nó bị việc đánh thuế vốn gây khó khăn và áp lực cạnh tranh trên các thị trường quốc tế làm suy yếu. Nhưng nhà nước đã không lu mờ đi với tư cách là nguồn quyền lực tối thượng; nó chỉ ngưng là nguồn chủ yếu về phúc lợi. Trên nhiều phương diện, đây là một sự phát triển đáng hoan nghênh: Mức thuế ở các nhà nước phúc lợi đã là quá cao, và thương mại và di chuyển vốn tự do hơn mang lại những lợi ích to lớn; nhưng nhiều nhu cầu xã hội trước kia được nhà nước quốc gia bảo đảm, nay trở nên không thoả mãn.

Quan hệ giữa trung tâm của hệ thống tư bản chủ nghĩa và ngoại vi của nó cũng bất bình đẳng sâu sắc. Các nước ở trung tâm hưởng quá nhiều lợi thế so với ngoại vi. Họ không chỉ giàu có hơn mà cũng ổn định hơn vì họ điều khiển được vận mệnh riêng của mình. Sở hữu nước ngoài về vốn tước mất tính tự trị của các nước ngoại vi và thường cản trở sự phát triển của các định chế dân chủ. Dòng chảy quốc tế về vốn chịu những gián đoạn thảm khốc. Hệ quả là, khó bảo toàn vốn ở ngoại vi hơn ở trung tâm, và các nhà tư bản ở ngoại vi có khuynh hướng tích tụ vốn ở nước ngoài. Đôi khi dòng chảy ngược vượt quá di chuyển ra. Sự cách biệt mang tính tích luỹ, và những bất lợi dồn tích lại cho các nước ngoại vi do là thành viên của hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu có thể đôi khi vượt quá các lợi ích.

Thậm chí, những rắc rối trở nên sâu sắc hơn. Các định chế quốc tế để giữ gìn hoà bình giữa các quốc gia và pháp trị trong phạm vi các nước không xứng đáng với nhiệm vụ. Sự thiếu cấu trúc định chế này có thể cuối cùng sẽ gây ra sự tan rã của hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu. Nếu có khi nào nền kinh tế toàn cầu vấp ngã, áp lực chính trị có thể xé nó tan tành. Điều đó đã xảy ra trước đây. Kiếp trước của hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu, một thế kỉ trước, đã bị Chiến tranh Thế giới I và các cuộc cách mạng tiếp đó phá huỷ. Mặc dù tôi không tiên đoán chiến tranh thế giới, tôi phải chỉ ra rằng những tiến bộ công nghệ từ khi đó đã tăng khả năng phá huỷ của chúng ta mà không có sự cải thiện tương ứng về các dàn xếp an ninh.

Phê phán của tôi với hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu được liệt vào hai tiêu đề chính. Một, liên quan đến các sai sót của cơ chế thị trường, chủ yếu là tính bất ổn định gắn sẵn vào các thị trường tài chính quốc tế. Thứ hai, liên quan đến những thiếu sót của khu vực phi thị trường, trước hết là thất bại của chính trị ở mức quốc gia và quốc tế. Những thiếu sót của khu vực phi thị trường có ảnh hưởng nhiều hơn các sai sót của cơ chế thị trường.

Ba chương đầu trong Phần II (các Chương 7-9) dành hết cho các nhược điểm của hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu, ba chương cuối (các Chương 10-12) dành cho sự tạo lập một xã hội mở toàn cầu. Chương này cung cấp phân tích chung về hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu theo ánh sáng của khung khổ lí thuyết được xác lập trước đây. Chương 8 phân tích khủng hoảng tài chính 1997-1999. Chương 9 khảo sát cách hệ thống tư bản chủ

nghĩa đối xử với sự sụp đổ của hệ thống Soviet. Chương 10 đề xuất một kiến trúc tài chính mới có thể làm cho hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu ổn định và công bằng hơn. Chương 11 thảo luận một trong những thử thách khắc nghiệt nhất đối mặt với chúng ta ở thời điểm hiện tại của lịch sử - cụ thể là, sự ổn định của vùng Balkan. Nếu chúng ta không thể khắc phục vấn đề đó phù hợp với các nguyên lí của xã hội mở, thì chẳng có mấy ý nghĩa trong việc thảo luận các nguyên lí như vậy một cách trừu tượng. Chương 12 chuyển từ cái cá biệt sang cái chung và tìm cách phát triển một cấu trúc chính trị phù hợp với xã hội mở toàn cầu.
Điều khốn khổ với thời điểm hiện nay của lịch sử là nó không đứng yên. Chúng ta sống trong một thời kì bất cân bằng động, trong đó, nhịp độ thay đổi là rất nhanh. Tháng Mười Một 1998, khi cuốn sách đầu của tôi đưa vào nhà in, hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu có vẻ cứ như thể sắp tan rã đến nơi. Hai năm sau khủng hoảng 1997-1999, xem ra hầu như giống một kí ức xa xôi. Không phải không thích đáng, bởi vậy, xem các phần khác nhau được viết khi nào. Chương này có xuất xứ từ một bài báo viết tháng Hai 1997 đăng trong *The Atlantic Monthly*, nên phần nhiều được viết ở thời điểm trước khủng hoảng; các đoạn sau của chương này và Chương 8 được viết đầu 1998 và được cập nhật đúng khi khủng hoảng đến gần đỉnh điểm vào mùa thu 1998. Tôi đã thử đặt khủng hoảng vào khung cảnh của mô hình *boom-bust* của tôi, và các sự kiện không dùng những tiên đoán của tôi, thường chứng minh chúng là không có căn cứ. Tuy vậy, nhằm giữ tính xác thật của phân tích ban đầu, tôi đã không xét lại các tiên đoán của mình, tuy nhiên, tôi cho phép mình đưa ra những xét lại làm sáng tỏ và trau chuốt các lí lẽ ban đầu. Nơi quan điểm của tôi đã thay đổi, tôi nói như thế một cách rõ ràng, sao cho độc giả có thể theo dõi sự tiến triển về các ý tưởng của tôi. Tôi đã không cảm thấy bị ràng buộc tương tự ở phần còn lại của cuốn sách; như thế các Chương 9-12 đã được xét lại hoàn toàn hay chứa nội dung hoàn toàn mới.

Một đế chế trừu tượng

Câu hỏi đầu tiên cần phải trả lời là: Liệu có một thứ gì được xem như là hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu hay không. Câu trả lời của tôi là có, nhưng nó không là một thứ. Chúng ta có một xu hướng bẩm sinh để vật hoá hay nhân cách hoá các quan niệm trừu tượng - nó được cấy vào trong ngôn ngữ của chúng ta - và làm như thế có thể có các hậu quả không tốt. Các khái niệm trừu tượng có cuộc sống riêng của chúng, và thật quá dễ để rời sang đường sai và trở thành rất xa thực tế; thế mà chúng ta không thể tránh nghĩ dưới dạng trừu tượng, vì thực tại đúng là quá phức tạp để có thể hiểu được

hoàn toàn. Đó là lí do vì sao các ý tưởng lại đóng vai trò quan trọng như vậy trong lịch sử - quan trọng hơn là chúng ta nhận ra.
Sau khi đã cảnh báo chống vật hoá, bây giờ tôi sẽ tiến hành việc đó. Hệ thống tư bản chủ nghĩa có thể so sánh với một đế chế toàn cầu hơn về tầm phủ của nó so với bất kể đế chế trước đây nào. Nó thống trị toàn bộ một nền văn minh, và những người ở ngoài bức tường của nó được coi là những kẻ man rợ. Nó không phải là một đế chế lãnh thổ, vì nó thiếu chủ quyền và mọi cạm bẫy của nó; quả thực chủ quyền quốc gia là hạn chế chính lên quyền lực và ảnh hưởng của nó. Cho nên đế chế hầu như vô hình, không có cơ cấu hình thức.
Phép tương tự đế chế là thích hợp, vì hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu cai trị những người thuộc về nó - và không dễ không tham gia. Hơn nữa, nó có một trung tâm và ngoại vi giống mọi đế chế khác, trung tâm được lợi với phí tổ của ngoại vi. Quan trọng nhất, chủ nghĩa tư bản toàn cầu biểu lộ các xu hướng bành trướng. Còn xa mới tìm kiếm cân bằng, nó khăng khăng xâm chiếm. Nó không thể ngồi yên chừng nào còn có các thị trường và nguồn lực chưa được hợp nhất vào hệ thống. Khi tôi nói về "bành trướng", tôi không chỉ muốn nói về mặt địa lí mà cả ở phạm vi và ảnh hưởng của nó. Đây là một cách nói khác rằng: Các giá trị thị trường đang mở rộng thế lực của nó sang các lĩnh vực hoạt động mà trước đây được các giá trị phi thị trường cai trị.
Mặc dù phép tương tự đế chế là phù hợp, nó cũng nguy hiểm. Thế thống trị của các giá trị thị trường đã gây ra sự phản đối mãnh liệt từ các giới khác nhau - dân tộc chủ nghĩa, tôn giáo, văn hoá, và trí thức. Người ta nói về vài loại chủ nghĩa đế quốc. Đối với tai người Mĩ và Châu Âu, có thể nghe như phá hoại, nhưng quan trọng là phải hiểu được xúc cảm đằng sau nó. Chủ nghĩa tư bản toàn cầu trông và cảm thấy có vẻ rất khác ở ngoại vi so với ở trung tâm.
Ngược với thế kỉ thứ mười chín, khi chủ nghĩa đế quốc đã bành trướng lãnh thổ theo nghĩa đen ở dạng các thuộc địa, hệ thống tư bản toàn cầu đương thời hầu như hoàn toàn mang tính phi lãnh thổ - thậm chí ngoài lãnh thổ. Các lãnh thổ được các nhà nước cai trị, và nhà nước thường gây trở ngại cho sự bành trướng của chủ nghĩa tư bản. Điều này đúng ngay cả với Hoa Kì, nước tư bản nhất trong các nước tư bản. Hệ quả là, sở hữu vốn có xu hướng ra hải ngoại.
Hệ thống tư bản toàn cầu có bản chất tài chính thuần tuý, và không ngạc nhiên khi thấy chức năng mà nó phục vụ là kinh tế: sản xuất, tiêu thụ, trao đổi hàng hoá và dịch vụ. Phải hết sức lưu ý rằng: Trao đổi bao hàm không chỉ hàng hoá và dịch vụ, mà cả các yếu tố sản xuất nữa. Như Marx và Engels đã chỉ ra khoảng 150 năm trước, hệ thống tư bản chủ nghĩa biến đất đai, lao

động, và vốn thành hàng hoá. [1] Khi hệ thống bành trướng, chức năng kinh tế trở nên chế ngự cuộc sống của người dân và các xã hội. Nó thâm nhập các lĩnh vực trước kia không được coi là kinh tế - văn hoá, chính trị, y học, giáo dục, và luật học. Tất nhiên, ảnh hưởng quá mức của tiền chẳng có gì mới cả. Có lẽ thí dụ đầu tiên đã là khi Moses trở về từ Núi Sinai và đập tan các tấm bia lề luật vào lúc phát hiện ra rằng người dân bắt đầu tôn sùng Moloch [2] khi ông vắng mặt.
Bất chấp bản chất phi lãnh thổ của nó, hệ thống có một trung tâm và ngoại vi. Mặc dù vị trí chính xác của trung tâm là mơ hồ, vì mục đích thực tiễn nó được đồng nhất với Hoa Kì và ở mức độ ít hơn với Châu Âu, và Nhật Bản điềm tĩnh ở đâu đó giữa trung tâm và ngoại vi. Trung tâm là nhà cung cấp vốn; ngoại vi là người sử dụng vốn. Trung tâm cũng là người định hướng, nhà đổi mới, và phòng thanh toán bù trừ cho thông tin. Đặc điểm quan trọng nhất của trung tâm là nó điều khiển các chính sách kinh tế của riêng mình và nắm trong tay vận mệnh kinh tế của các nước ngoại vi. Điều này có thể đúng ngay cả nếu giả như không có những khác biệt lớn về của cải và phát triển giữa trung tâm và ngoại vi. Thí dụ, trong Hệ thống Tiền tệ Châu Âu, Đức đã là trung tâm; sau thống nhất nước Đức, Bundesbank đã tăng lãi suất vì các lí do trong nước và đẩy nhào các nước ngoại vi vào suy thoái. Nhưng tất nhiên, trong nội bộ hệ thống tư bản toàn cầu có những khác biệt khổng lồ về của cải và phát triển.

Chế độ hiện thời

Hệ thống tư bản quốc tế không phải mới hay thậm chí mới lạ. Tiền sử của nó truy về đến tận các quốc gia đô thị Ý và Liên minh Hanseatic, trong đó, các thực thể chính trị khác nhau được liên kết với nhau bởi các ràng buộc thương mại và tài chính. Chủ nghĩa tư bản trở nên lấn át trong thế kỉ thứ mười chín và duy trì như thế cho đến khi nó bị Chiến tranh Thế giới I phá vỡ. Chế độ thịnh hành hiện nay có thể có vài đặc điểm mới lạ làm cho nó khác các tiền kiếp trước đây. Tốc độ truyền thông là một nét, song đáng ngờ là nó mới lạ đến đâu: Sự xuất hiện của đường sắt, điện tín, và điện thoại biểu hiện một sự tăng tốc lớn ở thế kỉ mười chín như truyền thông máy tính ngày nay. Đúng là cách mạng thông tin có những nét đặc sắc vô song, nhưng cách mạng giao thông ở thế kỉ mười chín cũng vậy. Nhìn tổng thể, thì, chế độ hiện thời là khá giống chế độ đã thịnh hành một trăm năm trước đây, mặc dù nó khác cơ bản chế độ thịnh hành đúng năm mươi năm trước đây.
Nét khu biệt của hệ thống tư bản toàn cầu là di chuyển vốn tự do. Trao đổi hàng hoá và dịch vụ là chưa đủ để tạo ra một nền kinh tế toàn cầu; các yếu tố sản xuất cũng phải có thể trao đổi được. Đất đai và các tài nguyên thiên

nhiên khác không dịch chuyển được, và di chuyển dân số là khó; như thế tính di động của vốn, thông tin, và tài kinh doanh (*entrepreneurship*) chịu trách nhiệm về hội nhập kinh tế.

Vì vốn tài chính còn di động hơn sự đầu tư vật chất, nó chiếm một vị trí đặc ân: Nó có thể tránh xa các nước mà nó phải chịu các loại thuế và qui chế phiền hà. Một khi một nhà máy được xây dựng, khó để di chuyển. Đúng là, các công ti xuyên quốc gia có sự linh hoạt về định giá nội bộ và có thể sử dụng áp lực ở thời điểm họ quyết định đầu tư, nhưng tính linh hoạt của họ không so được với quyền tự do lựa chọn mà các nhà đầu tư chứng khoán quốc tế được hưởng. Dải các cơ hội đầu tư sẵn có cũng được nâng cao do ở trung tâm của nền kinh tế toàn cầu hơn là ở ngoại vi. Tất cả các yếu tố này kết hợp lại để thu hút vốn vào các trung tâm tài chính và phân bổ nó thông qua các thị trường tài chính. Đó là lí do vì sao ngày nay các thị trường tài chính đóng một vai trò thống trị đến vậy trên thế giới và vì sao ảnh hưởng của chúng đã tăng nhanh đến vậy.

Thực ra, luân chuyển vốn tự do là một hiện tượng tương đối mới. Vào cuối Chiến tranh Thế giới II, các nền kinh tế chủ yếu vẫn mang tính chất quốc gia, thương mại quốc tế ở trong thời kì suy sụp, và cả đầu tư trực tiếp và các giao dịch tài chính trên thực tế bị ngưng trệ. Các định chế Bretton Woods - Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) - được dự kiến để làm cho thương mại quốc tế có thể hoạt động trong một thế giới không có luân chuyển vốn quốc tế. Ngân hàng Thế giới được dự kiến để bù cho thiếu đầu tư trực tiếp, IMF bù cho thiếu tín dụng tài chính, để bù cho mất cân đối thương mại. Vốn quốc tế trong các nước chậm phát triển chủ yếu đã tham gia vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên, và các nước, không khuyến khích đầu tư quốc tế, có nhiều khả năng chiếm đoạt nó. Thí dụ, công ti Anglo-Iranian Oil bị quốc hữu hoá năm 1951 (tiếp theo là các làn sóng quốc hữu hoá khác và việc thiết lập Tổ chức các Nước Xuất Dầu [OPEC] năm 1973). Quốc hữu hoá các ngành chiến lược đã là vấn đề trọng tâm ở cả Châu Âu nữa. Hầu hết sự đầu tư ở các nước chậm phát triển đã là các thương vụ giữa chính phủ và chính phủ, giống như sơ đồ đậu phộng [lạc] xấu số của Anh ở Châu Phi.

Sau chiến tranh, đầu tiên thương mại quốc tế phục hồi, tiếp đến là đầu tư trực tiếp. Các hãng Mĩ di sang Châu Âu, rồi sang phần còn lại của thế giới. Các công ti có xuất xứ ở các nước khác bắt kịp muộn hơn. Nhiều ngành - ôtô, hoá chất, máy tính - bị thống trị bởi các công ti đa quốc gia. Các thị trường tài chính quốc tế phát triển chậm hơn vì nhiều đồng tiền đã không chuyển đổi được hoàn toàn và nhiều nước duy trì kiểm soát giao dịch vốn. Kiểm soát vốn chỉ được tháo dỡ dần dần; ở Vương quốc Anh, nó được chính thức xoá bỏ chỉ vào 1979.

Khi tôi bắt đầu kinh doanh ở London năm 1953, các thị trường tài chính và các ngân hàng bị điều tiết ngặt nghèo trên cơ sở quốc gia, và hệ thống tỉ giá hối đoái cố định thịnh hành với nhiều hạn chế về luân chuyển vốn. Đã có một thị trường về đồng "bảng chuyển loại" và "đôla tiền cược" - tỉ giá hối đoái đặc biệt áp dụng cho các tài khoản vốn. Sau khi tôi di sang Hoa Kì năm 1956, buôn bán quốc tế về chứng khoán được tự do hoá dần dần. Với sự hình thành Thị trường Chung, các nhà đầu tư Hoa Kì bắt đầu mua các chứng khoán Châu Âu, nhưng công việc kế toán của các công ti liên quan và các dàn xếp thanh toán còn nhiều thiếu sót, tình hình không khác mấy một số thị trường mới nổi hiện nay, trừ các nhà phân tích và những người mua bán đã có kĩ năng kém hơn. Đó là khởi đầu của sự nghiệp tài chính của tôi: Tôi đã là một ông vua chột ở xứ mù. Và mãi đến 1963, Tổng thống Mĩ John F. Kennedy đề xuất cái gọi là thuế làm ngang bằng đối với các nhà đầu tư Mĩ mua các cổ phiếu nước ngoài; kí ban hành thành luật năm 1964, trên thực tiễn nó đã đuổi tôi ra khỏi kinh doanh.

Các thị trường tài chính toàn cầu bắt đầu nổi lên vào các năm 1970. Các nước sản xuất dầu tập hợp lại với nhau dưới OPEC và tăng giá dầu, lần đầu vào 1973 từ 1,90 $ lên 9,76 $ một thùng, sau đó vào 1979 (đáp lại các sự kiện chính trị ở Iran và Irắc) từ 12,70 $ lên 28,76 $ một thùng. Các nước xuất khẩu dầu đột ngột có thặng dư lớn, còn các nước nhập khẩu phải tài trợ các khoản thâm hụt lớn. Người ta đã để các ngân hàng thương mại, với sự cổ vũ của các chính phủ Phương Tây ở hậu trường, quay vòng tiền đó. Eurodollar được nghĩ ra, và các thị trường hải ngoại lớn đã phát triển. Các chính phủ bắt đầu giảm thuế và đưa ra các nhượng bộ khác để lôi kéo vốn quay về nước. Trớ trêu thay, các biện pháp này lại cho vốn hải ngoại khả năng vận động lớn hơn. *Boom* cho vay quốc tế chấm dứt với một *bust* năm 1982, nhưng đến lúc đó, quyền tự do luân chuyển vốn tài chính đã được xác lập một cách chắc chắn.

Sự phát triển của các thị trường tài chính quốc tế được đẩy mạnh nhiều khoảng 1980 khi Margaret Thatcher và Ronald Reagan lên nắm quyền với một chương trình loại nhà nước ra khỏi nền kinh tế và cho phép cơ chế thị trường làm công việc của mình. Điều này có nghĩa là áp đặt kỉ luật tiền tệ khắt khe, đã có tác động ban đầu: Nhấn chìm thế giới vào suy thoái và đẩy nhanh khủng hoảng nợ quốc tế 1982. Nền kinh tế thế giới đã mất dăm ba năm để phục hồi - ở Mĩ Latin họ nói về "một thập niên bị mất" - nhưng nó đã phục hồi. Từ đó, nền kinh tế toàn cầu đã có một thời kì dài bành trướng hầu như liên tục. Bất chấp các cuộc khủng hoảng có chu kì, sự phát triển của các thị trường vốn quốc tế đã được tăng tốc đến một điểm mà chúng có thể được mô tả là thật sự toàn cầu. Biến động về tỉ giá hối đoái, lãi suất, và giá cổ phiếu ở các nước khác nhau có mối liên hệ mật thiết với nhau. Ở khía

cạnh này, đặc tính của các thị trường tài chính đã thay đổi quá sức tưởng tượng trong suốt bốn mươi lăm năm mà tôi dính dáng với chúng.
Chế độ tư bản chủ nghĩa hiện thời bắt đầu từ khi nào? Đó là các năm 1970, khi thị trường hải ngoại về Eurodollar được thiết lập? Đó là khoảng 1980, khi Thatcher và Reagan lên nắm quyền? Hay là năm 1989, khi đế chế Soviet tan rã và chủ nghĩa tư bản trở nên thật sự toàn cầu? Tôi chọn 1980, vì đó là khi thuyết thị trường chính thống trở thành tín điều thống trị ở trung tâm.
Ngày nay, năng lực của nhà nước cung cấp phúc lợi cho các công dân của mình bị suy yếu nghiêm trọng bởi tính di động của vốn. Các nước đã tu chỉnh chế độ an sinh xã hội và việc làm của mình - Hoa Kì và Vương quốc Anh đứng đầu trong số họ - đã phồn thịnh về kinh tế, còn các nước khác tìm cách duy trì chúng - minh hoạ bởi Pháp và Đức - đã tụt hậu. [3]
Triệt phá nhà nước phúc lợi là một hiện tượng tương đối mới, và ảnh hưởng đầy đủ của nó vẫn còn chưa cảm thấy. Từ cuối Chiến tranh Thế giới II, phần của nhà nước trong GNP ở các nước công nghiệp tính như một nhóm đã hầu như tăng gấp đôi. [4] Chỉ sau 1980, xu thế mới đổi hướng. Lí thú là, phần nhà nước trong GNP đã không giảm một cách cảm nhận được. Cái đã được thay vào đó là thuế trên vốn và việc làm đã giảm xuống, còn các dạng khác của thuế (đặc biệt lên tiêu dùng) đã tiếp tục nhảy cóc lên. Nói cách khác, gánh nặng thuế đã được chuyển từ những người chủ vốn sang người tiêu dùng, từ các người giàu sang người nghèo và tầng lớp trung lưu. Đó hoàn toàn không phải là cái được hứa hẹn, nhưng không thể nói: Chúng là các hậu quả không chủ ý vì đó chính xác là cái những người theo thuyết thị trường chính thống dự định.

Một chế độ chưa đầy đủ

Mặc dù chúng ta có thể mô tả chủ nghĩa tư bản toàn cầu như một chế độ, nó là một chế độ chưa đầy đủ: Nó chỉ cai trị hoạt động kinh tế, cho dù hoạt động này đã chiếm địa vị cao hơn những thứ khác; các chức năng chính trị và xã hội vẫn dựa vào nhà nước chủ quyền.
Cán cân lợi thế cho đến nay đã nghiêng về phía vốn tài chính đến mức người ta thường nói rằng: Các công ti đa quốc gia và các thị trường tài chính quốc tế, bằng cách nào đấy, đã thay thế chủ quyền quốc gia. Không phải vậy. Các quốc gia vẫn giữ chủ quyền của mình và sử dụng quyền lực pháp lí và thực thi nó, điều mà chẳng cá nhân hay công ti nào có thể hi vọng có. Những ngày của Công ti Đông Ấn và Công ti Vịnh Hudson đã vĩnh viễn qua đi. Có một sự xâm lấn chủ quyền, tuy vậy, tế nhị hơn.
Mặc dù các chính phủ vẫn giữ quyền để can thiệp vào nền kinh tế, chúng ngày càng tuỳ thuộc vào các lực lượng cạnh tranh toàn cầu. Nếu một chính

phủ áp đặt các điều kiện bất lợi cho vốn, thì vốn sẽ đi nơi khác. Ngược lại, nếu một chính phủ giữ lương thấp và cung cấp những khuyến khích cho các doanh nghiệp ưu đãi, nó có thể nuôi dưỡng sự tích tụ vốn. Như thế, hệ thống tư bản toàn cầu gồm nhiều quốc gia có chủ quyền, mỗi quốc gia có chính sách riêng của mình, nhưng đều lệ thuộc vào cạnh tranh quốc tế, không chỉ vì thương mại mà cả vì vốn. Đây là một trong các đặc điểm làm cho hệ thống phức tạp đến vậy: Mặc dù chúng ta có thể nhận diện một chế độ toàn cầu về các vấn đề kinh tế và tài chính, không có chế độ toàn cầu về chính trị; mỗi quốc gia duy trì chế độ riêng của mình. Trong các nền dân chủ chín muồi, quyền thực thi nằm dưới sự kiểm soát thường dân, nhưng ở các phần khác của thế giới thì không phải vậy.

Chẳng có gì mới trong sự kết hợp của một nền kinh tế toàn cầu với những dàn xếp chính trị dựa trên chủ quyền quốc gia. Điều này đã được áp dụng y hệt như vậy từ một trăm năm trước. Sự khác biệt là: Một thế kỉ đã trôi qua và cả các quốc gia lẫn các thị trường đã thay đổi. Thí dụ, một thế kỉ trước, nhà nước đã chỉ cung cấp các dịch vụ xã hội sơ đẳng; sau Chiến tranh Thế giới II, tư tưởng nhà nước phúc lợi đã bén rễ khắp Phương Tây, và một số nước thấy khó để bỏ nó. Một thế kỉ trước, các thuộc địa đã gia tăng nhanh chóng; ngày nay chủ nghĩa thực dân là không thể chấp nhận được. Hơn nữa, chúng ta có một trăm năm để nhìn lại. Chúng ta có thể thấy: Chế độ tư bản chủ nghĩa toàn cầu trước đây đã kết thúc trong chiến tranh thế giới, tiếp theo là các cuộc cách mạng, các chế độ độc tài, và một cuộc chiến tranh thế giới nữa. Liệu chúng ta có thể làm tốt hơn?

Luận đề trung tâm của cuốn sách này là phiên bản hiện thời của chủ nghĩa tư bản toàn cầu, là một dạng chưa hoàn chỉnh và bị méo mó của xã hội mở toàn cầu. Những thiếu sót đa phần là ở những dàn xếp chính trị và xã hội hơn là ở phía kinh tế. Thực vậy, thiếu sót chủ yếu của chủ nghĩa tư bản toàn cầu là nó quá thiên về một bên: Nó quá nhấn mạnh đến theo đuổi lợi nhuận và thành công kinh tế và sao nhãng những cân nhắc xã hội và chính trị. Điều này đặc biệt đúng trong vũ đài quốc tế.

Có một niềm tin rộng rãi là chủ nghĩa tư bản được liên kết ra sao đó với dân chủ trong chính trị. Sự thực là các nước ở trung tâm hiện nay là dân chủ, nhưng không đúng vậy cho mọi nước ở ngoại vi. Thực ra, nhiều người cho rằng một loại độc tài nào đó là cần thiết để tạo phát triển kinh tế. Phát triển đòi hỏi tích tụ vốn, tích tụ tư bản, đến lượt nó cần đến lương thấp và tỉ lệ tiết kiệm cao. Một chế độ chuyên quyền có khả năng áp đặt ý muốn của nó lên người dân có thể thuận lợi cho tư bản hơn là một chế độ dân chủ dễ bị cử tri sai khiến.

Lấy Châu Á, quê hương của các trường hợp phát triển kinh tế thành công nhất gần đây, làm thí dụ. Dưới mô hình Á châu, bản thân nhà nước đã liên

minh với giới kinh doanh địa phương và giúp họ tích tụ tư bản. Chiến lược cần đến sự lãnh đạo của chính phủ về chính sách công nghiệp, đến một mức cao về đòn bẩy tài chính, và mức độ bảo hộ nào đó cho nền kinh tế nội địa, cũng như khả năng kiểm soát lương. Nhật Bản đã đi tiên phong với chiến lược này, chiến lược đã được lợi của các định chế dân chủ do sự chiếm đóng hậu chiến của Hoa Kì đưa vào. Hàn Quốc đã cố bắt chước Nhật Bản một cách mù quáng nhưng không có các định chế dân chủ. Chính sách được thực hiện bởi sự thống trị độc tài quân sự của một nhóm nhỏ các *conglomerate* (*chaebol*). Sự kiểm tra và cân đối, cái thịnh hành ở Nhật Bản, như thế đã thiếu (ở Hàn Quốc). Tại Indonesia, đã có liên minh tương tự giữa quân đội và tầng lớp kinh doanh, chủ yếu là người Hoa. Ở Singapore, bản thân nhà nước trở thành một nhà tư bản bằng cách lập nên các quỹ đầu tư được quản lí tốt và rất thành công. Tại Malaysia, đảng cầm quyền đã cân nhắc ủng hộ các giới kinh doanh với lợi ích cho sắc tộc người Malay đa số. Ở Thái Lan, những dàn xếp chính trị là quá khó để cho người ngoài có thể hiểu: Quân đội đan xen vào kinh doanh và tài chính dính vào bầu cử đã là hai yếu điểm rành rành. Riêng Hồng Kông là không có mối quan hệ loạn luân giữa chính phủ và giới kinh doanh nhờ địa vị thuộc địa của nó và do có pháp trị nghiêm ngặt. Đài Loan cũng nổi bật do đã hoàn tất thành công quá độ từ một chế độ áp bức sang một chế độ dân chủ chính trị.

Người ta thường lí luận rằng các chế độ chuyên quyền cuối cùng dẫn đến sự phát triển của các định chế dân chủ. Lí lẽ có giá trị nào đó: Một tầng lớp trung lưu là rất có ích để tạo ra các chế độ dân chủ. Nhưng các cuộc khủng hoảng tài chính định kì làm khổ các nước ngoại vi thường làm chậm sự phát triển của tầng lớp trung lưu. Đó là cái đã diễn ra ở Đông Nam Á và ở Nga như hậu quả của khủng hoảng 1997-1999. Hơn nữa, không đúng rằng sự thịnh vượng kinh tế nhất thiết dẫn đến sự tiến hoá của các quyền tự do dân chủ. Các nhà cầm quyền miễn cưỡng buông khỏi quyền lực của mình - họ thường phải bị thúc ép. Thí dụ, Lee Kwan Yu của Singapore trở nên càng lớn tiếng hơn trong đề xuất các giá trị của "con đường Á châu" sau các thập kỉ thịnh vượng.

Có một khó khăn căn bản hơn nữa với lí lẽ rằng chủ nghĩa tư bản dẫn tới nền dân chủ. Các lực lượng trong nội bộ hệ thống tư bản toàn cầu có thể đẩy các nước đến dân chủ là khá yếu. Các ngân hàng quốc tế và các công ti đa quốc gia thường cảm thấy thoải mái hơn với một chế độ chuyên quyền mạnh hơn là một chế độ dân chủ yếu. Vốn nước ngoài đã trở thành một nguồn tham nhũng và rường cột chính của chế độ độc tài, đặc biệt ở những nơi dính dáng đến tài nguyên thiên nhiên như dầu hay kim cương.

Có lẽ lực hiệu nghiệm nhất cho dân chủ là tự do lưu chuyển thông tin, làm cho việc chính phủ đưa thông tin sai cho người dân trở nên khó khăn. Nhưng

tự do thông tin không được đánh giá quá cao. Ở Malaysia, thí dụ, chế độ thống trị các phương tiện thông tin đại chúng đủ mức để cho phép Thủ tướng Mahathir Mohammed đưa cá tính đặc biệt riêng của mình lên các sự kiện mà không bị trừng phạt. Thông tin còn bị hạn chế hơn ở Trung Quốc, nơi chính phủ kiểm soát thậm chí cả Internet. Trong bất cứ trường hợp nào, lưu chuyển thông tin tự do sẽ không nhất thiết đẩy người dân đến dân chủ, đặc biệt khi người dân sống trong các nền dân chủ không tin vào dân chủ như một nguyên lí phổ quát.

Nói thật, mối quan hệ giữa chủ nghĩa tư bản và dân chủ giỏi nhất là rất mong manh. Thế mà, chủ nghĩa tư bản lại cần đến các định chế dân chủ để kiềm chế và hiệu chỉnh những thái quá của nó. Ở Châu Âu thế kỉ thứ mười chín, những tiên đoán khốc liệt của *Tuyên ngôn Cộng sản* thực ra đã bị sự mở rộng quyền bầu cử chính trị làm cho vô hiệu. Và ngày nay, cả các chế độ chuyên quyền và các nhà nước đang tan rã tạo thành các mối đe doạ mạnh đối với hoà bình và thịnh vượng, cả về mặt nội bộ lẫn quốc tế.

Vai trò của tiền

Một hệ thống kinh tế toàn cầu không khớp với một hệ thống chính trị toàn cầu là khó để phân tích, đặc biệt dưới ánh sáng của mối quan hệ quanh co giữa chủ nghĩa tư bản và dân chủ. Nhiệm vụ được đơn giản hoá bởi sự thực rằng: Có một nguyên lí thống nhất trong hệ thống tư bản toàn cầu: Tiền. Tiền không phải là một nguyên lí được đưa vào vì mục đích đơn giản hoá; nó thật sự chi phối. Nói về các nguyên lí thị trường tự do, có thể làm lẫn lộn vấn đề, vì tiền có thể được cóp nhặt bằng các lối cạnh tranh khác; nhưng cuối cùng, tất cả đều qui lại về lợi nhuận và của cải được đo bằng tiền.

Bất kể sự tìm hiểu nào về hệ thống tư bản toàn cầu phải bắt đầu với vai trò mà tiền đóng trong đó. Các sách giáo khoa nói rằng tiền có ba chức năng chính: đơn vị thanh toán, phương tiện trao đổi, và lưu trữ giá trị. Hai chức năng đầu được hiểu rõ; có sự nghi ngờ nào đó về chức năng thứ ba. Theo diễn giải cổ điển, tiền là công cụ cho mục đích, không phải là bản thân mục đích; nó đại diện cho giá trị trao đổi, không cho giá trị nội tại. Tức là, giá trị của tiền phụ thuộc vào giá trị của hàng hoá và dịch vụ mà vì đó, nó có thể được trao đổi. Nhưng cái gì là các giá trị nội tại mà các hoạt động kinh tế được cho là phụng sự? Các nhà kinh tế học thế kỉ mười chín nói về "tính thoả dụng", nhưng khái niệm không qua được khảo sát phê phán. Rốt cuộc các nhà kinh tế quyết định là không cần giải quyết vấn đề - họ coi giá trị của tác nhân kinh tế là cho trước. Sở thích của họ được biểu diễn ở dạng các "đường bàng quan", và các đường bàng quan có thể dùng để xác định giá. Phiền nỗi, trong thế giới thực, các giá trị không được cho trước. Trong một

nền kinh tế, người dân tự do lựa chọn, nhưng họ không nhất thiết biết cái họ muốn. Trong tình hình biến đổi nhanh, khi truyền thống mất ảnh hưởng và người dân được gợi ý từ mọi phía, các giá trị trao đổi rất có thể thay thế cho các giá trị nội tại. Tiền có các đặc tính nào đó mà giá trị nội tại thiếu: Nó có một mẫu số chung, nó có thể lượng hoá, và nó hầu như đều được người khác coi trọng. Các đặc điểm này là cái làm cho tiền đủ tư cách là phương tiện trao đổi - song không nhất thiết như mục tiêu cuối cùng. Hầu hết ích lợi gắn cho tiền sinh ra từ việc chi tiêu nó; ở khía cạnh này, tiền được dùng như một công cụ cho mục đích. Nhưng tiền cũng có thể dùng để cất trữ giá trị. Ở chừng mực mà những người khác muốn có tiền và sẵn sàng làm hầu như mọi thứ để kiếm được nó, tiền là quyền lực, và quyền lực có thể là một mục đích tự thân. Những người kế nghiệp có thể không biết làm gì với tiền của họ, song chí ít, họ biết rằng những người khác thèm muốn thành công của họ, và của cải cho họ một ý thức về quyền lực. Điều này có thể là đủ để giữ cho họ tiếp tục mãi mãi ngay cả khi chẳng có bất kể động cơ khác nào. Những người giữ vững nó có quyền lực và ảnh hưởng nhất trong hệ thống tư bản.

Không đời nào tôi coi nhẹ lợi ích của của cải; nhưng việc làm cho tích luỹ của cải trở thành mục tiêu cuối cùng đã bỏ qua nhiều khía cạnh khác của sự tồn tại mà chúng cũng đáng xem xét, đặc biệt, nếu nhu cầu vật chất cho tồn tại đã được thoả mãn. Tôi không thể nêu rõ các khía cạnh khác là gì; chính do bản chất của các giá trị nội tại mà chúng không thể được qui về một mẫu số chung. Con người có tư duy có quyền quyết định cho chính mình - đó là một đặc ân họ được hưởng một khi họ đã thoả mãn các nhu cầu tồn tại. Nhưng thay cho hưởng thụ xa xỉ, chúng ta lại đi trệch đường của mình để làm trầm trọng cuộc đấu tranh vì tồn tại.

Hệ thống tư bản nhấn mạnh cạnh tranh và đo thành công bằng tiền bạc. Các giá trị tiền bạc đã chiếm đoạt vai trò của các giá trị thực chất, và các thị trường trở nên thống trị các lĩnh vực tồn tại mà đúng ra chúng không thuộc về. Luật và y học, chính trị, giáo dục, khoa học, nghệ thuật, thậm chí quan hệ cá nhân - thành tựu hay phẩm chất cần được đánh giá vì mục đích riêng của chúng lại được chuyển đổi ra bằng tiền; chúng được đánh giá bằng tiền chúng kiếm được, hơn là bằng công trạng thực chất của chúng.

Không đào sâu vấn đề thêm nữa, tôi sẽ coi nó như một sự thực rằng giá trị áp đảo trong hệ thống tư bản toàn cầu là theo đuổi tiền. Tôi có thể làm vậy vì có các tác nhân kinh tế mà mục đích duy nhất của họ là kiếm tiền, và họ thống trị đời sống kinh tế hiện nay như chưa từng bao giờ có trước đây. Tôi nói về các công ti được công chúng sở hữu. Các công ti này được các nhà chuyên nghiệp quản lí, những người áp dụng các kĩ thuật quản lí hiện đại, với một mục tiêu duy nhất là tối đa hoá lợi nhuận. Các kĩ thuật này có thể áp dụng

phổ biến cho mọi lĩnh vực và thúc ép các nhà quản lí công ti để mua và bán các doanh nghiệp như các nhà quản lí chứng khoán mua và bán cổ phiếu. Các công ti, đến lượt nó, lại chủ yếu do các nhà quản lí chứng khoán sở hữu mà mục đích duy nhất của họ trong sở hữu cổ phiếu là để kiếm tiền.
Trong lí thuyết cạnh tranh hoàn hảo, hãng là một thực thể tối đa hoá lợi nhuận, nhưng trong thực tiễn doanh nghiệp không luôn được quản lí với duy nhất mục đích đó trong đầu. Các chủ tư nhân thường được các mục đích khác hướng dẫn: tự hào về hàng hoá và dịch vụ mà họ sản xuất; công ăn việc làm cho gia đình và bạn bè; các nguyên lí tôn giáo, đạo đức hay trái đạo đức; quyền lực và uy tín. Ngay cả các công ti bán cổ phiếu công khai thường có các nhà quản lí cảm thấy được phòng vệ tốt để có các động cơ khác: Bổng lộc, lối sống, quyền lực, có lẽ cả khát vọng vị tha hay dân tộc chủ nghĩa. Các nhà quản lí của các công ti đa quốc gia lớn của Đức theo truyền thống coi mình chịu ơn công nhân, công chúng cũng như các cổ đông. Các nhà quản lí Nhật theo đuổi thị phần, và mối quan hệ thường có ưu tiên hơn lợi nhuận. Hàn Quốc đưa thí dụ Nhật đến thái quá.
Tuy nhiên, trong hệ thống tư bản toàn cầu hiện nay, đã có sự dịch chuyển rõ rệt, ủng hộ ứng xử tối đa hoá lợi nhuận và sự tăng cường tương ứng của áp lực cạnh tranh. Chủ của các doanh nghiệp tư nhân hưởng quyền rộng rãi hơn các nhà quản lí công ti; nhưng do các thị trường trở nên toàn cầu, các công ti tư nhân ở thế bất lợi về việc duy trì hay giành được thị phần; các công ti cần huy động vốn từ các cổ đông ngoài để khai thác các cơ hội do toàn cầu hoá mang lại. Kết quả là, các công ti do công chúng nắm giữ trở nên thống trị tình hình, và chúng ngày càng trở nên chuyên tâm theo đuổi lợi nhuận.
Ở Hoa Kì, các cổ đông trở nên quả quyết hơn đối với ban quản lí. Thành công được đo bằng thành tích ngắn hạn, và các nhà quản lí được thưởng bằng quyền chọn cổ phiếu hơn là bằng thù lao. Những người thất bại bị thay thế nhanh chóng hơn. Ở Châu Âu, các công ti thường đã không nhấn mạnh đến lợi nhuận, cả trong hình ảnh lẫn trong lợi ích của họ trước công chúng. Lợi nhuận cao hơn có xu hướng gây ra lương và đòi hỏi thuế cao hơn, và đã được cho là không nên thu hút sự chú ý đến tính sinh lợi của mình. Nhưng áp lực cạnh tranh toàn cầu đã làm nhẹ đòi hỏi về lương và giảm khả năng áp đặt thuế của nhà nước; ngược lại, nhu cầu bành trướng tài chính trở nên thúc bách hơn. Kết quả là, thái độ của các nhà quản lí đã trải qua một sự biến đổi phi thường, và các công ti đa quốc gia Châu Âu trở nên giống như các công ti đa quốc gia của Mĩ.
Việc tạo ra Liên minh Châu Âu như một thị trường duy nhất với một đồng tiền duy nhất đã làm tăng cuộc tranh cướp thị phần. Giá cổ phiếu trở nên quan trọng hơn nhiều, cả để huy động vốn lẫn như công cụ để thôn tính (hoặc trong trường hợp giá cổ phiếu thấp, như sự cám dỗ để bị thôn tính).

Các mục tiêu xã hội, như tạo công ăn việc làm, bị xếp vào hàng thứ yếu. Cạnh tranh đã buộc hợp nhất, giảm qui mô (*downsizing*), và chuyển sản xuất ra nước ngoài. Đây là những yếu tố quan trọng trong mức thất nghiệp cao kéo dài ở Châu Âu.
Cho nên dấu xác nhận phẩm chất của dạng hiện thời của chủ nghĩa tư bản toàn cầu - đặc điểm làm cho nó khác các phiên bản trước đây - là tính thành công tràn khắp của nó: Sự tăng cường của động cơ lợi nhuận và sự ngấm sâu của nó vào các lĩnh vực mà trước đây do các cân nhắc khác chi phối. Các giá trị phi tiền tệ đã thường đóng một vai trò lớn hơn trong cuộc sống con người; đặc biệt, văn hoá và các nghề được cho là bị chi phối bởi các giá trị văn hoá và nghề nghiệp và không tạo thành công trong việc kinh doanh. Nền móng gia đình và sự sinh sản đã được coi là nhiều hơn của cải; chủ nghĩa yêu nước và tôn giáo đã thường hiện ra to lớn hơn. Để hiểu chế độ tư bản chủ nghĩa hiện thời khác thế nào với các chế độ trước đây, ta phải thừa nhận vai trò của tiền như thước đo đã tăng lên. Không ngoa khi nói rằng: Hiện nay, tiền chế ngự cuộc sống của con người hơn bao giờ hết. Xu hướng đã luôn luôn hiện diện, nhưng mới đây, theo đuổi lợi nhuận đã đưa đến kết luận logic của nó. Và bất cứ nguyên lí nào đều trở nên nguy hiểm hơn khi nó không còn được làm dịu bởi những cân nhắc khác.

Tín dụng như một nguồn bất ổn định

Tiền gắn mật thiết với tín dụng, nhưng vai trò của tín dụng không được hiểu thật rõ. Tín dụng là một hiện tượng phản thân, trong đó, tính sẵn có của tín dụng phụ thuộc vào giá trị thế chấp và giá trị tài sản thế chấp lại bị ảnh hưởng bởi tính sẵn có của tín dụng. Điều này đặc biệt đúng với bất động sản, một dạng thế chấp được ưa chuộng. Các ngân hàng thường sẵn lòng cho vay, dựa vào bất động sản mà không trông cậy vào người đi vay, và biến số chính trong giá trị của bất động sản là lượng tiền mà ngân hàng, dựa vào nó, sẵn lòng cho vay. Có thể có vẻ lạ, quan hệ phản thân không được nhận ra trong lí thuyết, và thường bị quên đi trong thực tiễn. Ngành xây dựng khét tiếng vì đặc tính *boom-bust* của nó, và sau mỗi đợt suy sụp (*bust*), các nhà quản lí ngân hàng trở nên rất thận trọng và quyết tâm không bao giờ tự phơi ra cho rủi ro nữa. Nhưng khi họ có thể có nhiều tiền mặt và rất cần đưa tiền vào hoạt động, một chu kì mới lại bắt đầu.
Cùng hình mẫu đó, có thể quan sát được trong sự cho vay quốc tế: Khả năng trả được nợ của các nước đi vay có chủ quyền được đo bằng các tỉ lệ nào đó - nợ như phần trăm của GNP, dịch vụ nợ như phần trăm của xuất khẩu, và các tỉ lệ tương tự. Các số đo này mang tính phản thân vì sự thịnh vượng của nước đi vay phụ thuộc vào khả năng đi vay của nó. Lại một lần nữa, quan hệ

phản thân thường bị bỏ qua. Đó là điều đã xảy ra trong *boom* cho vay quốc tế lớn của các năm 1970: Sau khủng hoảng 1982, có thể nghĩ rằng việc cho vay tràn lan sẽ chẳng bao giờ tái diễn. Thế mà nó vẫn xảy ra, ở Mexico năm 1994 và lần nữa ở Hàn Quốc, Nga, và các nơi khác năm 1997.

Hầu hết các nhà lí thuyết kinh tế không nhận ra tính phản thân. Họ tìm cách xác lập các điều kiện cân bằng, và tính phản thân là một nguồn bất cân bằng. John Maynard Keynes đã ý thức rất nhiều về các hiện tượng phản thân - ông mô tả các thị trường tài chính như một cuộc đua sắc đẹp, nơi người ta phải phán đoán xem những người khác phán đoán ra sao về những người khác phán đoán ra sao và bản thân kiếm được bộn tiền như một nhà đầu cơ - nhưng ngay cả ông vẫn trình bày lí thuyết của mình bằng khái niệm cân bằng để làm cho nó có thể chấp nhận được về mặt học thuật.

Cách được ưa thích để tránh tính phản thân cố hữu trong tín dụng là tập trung vào cung tiền. Nó có thể đo được, và được cho là phản ánh các điều kiện tín dụng. Bằng cách này, các hiện tượng phản thân gắn với mở rộng và thu hẹp tín dụng có thể bị bỏ qua, không được tính đến. Tuy nhiên, một cung tiền ổn định không tạo ra một nền kinh tế ổn định. Thái quá có thể tự hiệu chỉnh - nhưng với cái giá nào? Trong thế kỉ mười chín, khi cung tiền được các qui tắc vô tư của bản vị vàng quốc tế điều tiết, sự hoảng loạn tàn phá kéo theo suy thoái kinh tế.

Trong Đại Suy thoái của các năm 1930, Keynes đã không tin chủ nghĩa trọng tiền và thay nó bằng một lí thuyết thừa nhận tầm quan trọng của tín dụng. Đơn thuốc của ông để chữa thiểu phát là chi tiêu của chính phủ dẫn đến sự nổi lên của các khu vực nhà nước phồng lên và các xu hướng lạm phát. Sau cái chết của ông, cách tiếp cận của ông không còn được ưa chuộng. (Giả như Keynes còn sống, chắc có lẽ ông đã thay đơn thuốc của mình). Duy trì tính ổn định tiền tệ lại trở thành mục tiêu hàng đầu. Điều này dẫn đến sự tái phát minh ra lí thuyết trọng tiền bởi Milton Friedman. Nhưng lí thuyết của Friedman có sai sót, vì nó bỏ qua yếu tố phản thân trong mở rộng và thu hẹp tín dụng.

Trên thực tiễn, chính sách tiền tệ từ giữa các năm 1980 đã hoạt động khá tốt, nhưng chủ yếu bằng cách bỏ qua lí thuyết trọng tiền. Các ngân hàng trung ương không dựa chỉ riêng - hoặc thậm chí chủ yếu - vào các phép đo lường về cung tiền mà cũng tính đến các yếu tố khác nhau khác (bao gồm tính hồ hởi phi lí của các thị trường) trong quyết định duy trì tính ổn định tiền tệ thế nào. Ngân hàng trung ương Đức đã cố duy trì ảo tưởng được chỉ dẫn bởi các tổng lượng tiền tệ, nhưng những người tham gia thị trường đã học được từ cách ứng xử của nó rằng: Điều này phần nhiều là một huyền thoại. Ngược lại, Cục Dự trữ Liên bang đã theo thuyết bất khả tri hơn và công khai thú nhận rằng: Chính sách tiền tệ là vấn đề về phán xét. Các tuyên bố của Chủ

tịch Cục Dự trữ Liên bang Alan Greenspan là các bài tập về tính phản thân và giống như các lời sấm của nhà tiên tri Delphic. Khi chủ tịch của một ban quốc hội cảm ơn ông do đã mô tả tình tình kinh tế rất rõ ràng, Greenspan đã trả lời: "Thế thì tôi e là tôi đã bị hiểu lầm".

Tín dụng đóng một vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Khả năng có thể vay làm tăng rất nhiều tính sinh lời của các khoản đầu tư. Một khoản đầu tư càng có thể dựa vào đòn bẩy (tài chính), thì suất lợi tức càng cao - với điều kiện chi phí tiền tệ như nhau. Chi phí và tính sẵn có của tín dụng, như thế, trở thành các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến mức hoạt động kinh tế. Căn cứ vào tính phản thân của nó, tín dụng không biểu lộ xu hướng tới cân bằng; thực vậy, nó có lẽ là nhân tố quan trọng nhất quyết định hình thù bất đối xứng của chu kì *boom-bust*. Có thể có các nhân tố khác tham gia, nhưng chính việc thu hẹp tín dụng là cái làm cho *bust* đột ngột hơn nhiều *boom* đi trước nó. Khi buộc phải thanh lí các khoản nợ, bán tài sản thế chấp, đẩy giá trị của tài sản thế chấp xuống, gây ra một quá trình tự tăng cường bị nén lại về mặt thời gian hơn pha mở rộng nhiều. Điều này đúng bất luận tín dụng được các ngân hàng hay các thị trường tài chính cung cấp và bất luận việc vay dựa vào chứng khoán hay các tài sản vật chất.

Tín dụng quốc tế đặc biệt bất ổn định vì nó không được điều tiết tốt như tín dụng nội địa ở các nước kinh tế phát triển. Kể từ khi chủ nghĩa tư bản ra đời, đã từng có các khủng hoảng tài chính có chu kì, thường với các hậu quả tàn khốc. Để ngăn chặn sự tái diễn, các ngân hàng và thị trường tài chính phải bị điều tiết, nhưng các qui chế thường để giải quyết khủng hoảng vừa qua chứ không phải cái kế tiếp, cho nên mỗi cuộc khủng hoảng mới dẫn đến một kết cấu tài chính mới. Đó là cách mà hoạt động ngân hàng trung ương, giám sát hoạt động ngân hàng, và giám sát các thị trường tài chính đã tiến hoá đến trạng thái rất tinh tế hiện thời.

Nhưng những sự phát triển như vậy không mang tính tuyến tính. Sự sụp đổ 1929 và sự thất bại tiếp theo của hệ thống ngân hàng Hoa Kì dẫn đến môi trường điều tiết hạn chế đối với các ngân hàng Mĩ cũng như của thị trường cổ phiếu. Sau Chiến tranh Thế giới II, một quá trình cởi mở hơn bắt đầu, đầu tiên rất chậm nhưng tăng tốc dần dần. Và dù là sự tách biệt giữa các ngân hàng và các định chế tài chính khác được Luật Glass-Streagal áp đặt đã không được bãi bỏ hàng thập kỉ, qui chế của cả các ngân hàng và thị trường tài chính đã ngày càng được nới lỏng. [5]

Phi điều tiết và toàn cầu hoá các thị trường tài chính đã xảy ra một cách phản thân mật thiết với nhau. Hầu hết các qui chế có phạm vi quốc gia, cho nên toàn cầu hoá các thị trường có nghĩa là ít điều tiết hơn và ngược lại. Nhưng đó không phải là con đường một chiều. Ngay khi các qui chế quốc gia được nới lỏng, các qui chế quốc tế được đưa vào. Hai định chế Bretton

Wood, IMF và Ngân hàng Thế giới, đã thích ứng với thay đổi và trở nên tích cực hơn như những người kiểm soát toàn cầu. Các nhà chức trách tiền tệ của các quốc gia công nghiệp dẫn đầu thiết lập các kênh để hợp tác, và một số qui chế quốc tế đích thực được đưa ra. Quan trọng nhất là những yêu cầu về vốn đối với các ngân hàng thương mại được xác lập dưới sự bảo hộ của Ngân hàng Thanh toán Quốc tế ở Basle năm 1988.

Thực ra, nếu không có sự can thiệp của các nhà chức trách tiền tệ thì hệ thống tài chính quốc tế đã có thể sụp đổ ít nhất bốn lần: 1982, 1987, 1994, và 1997. Tuy nhiên, sự kiểm soát quốc tế vẫn rất không thoả đáng so với môi trường điều tiết thịnh hành ở các nước tiên tiến. Hơn nữa, các nhà chức trách tiền tệ ở trung tâm chắc có thể phản ứng với các khủng hoảng ảnh hưởng trực tiếp đến họ hơn là với các khủng hoảng mà nạn nhân của chúng ở ngoại vi. Đáng lưu ý là sự sụp đổ 1987 của thị trường cổ phiếu Hoa Kì, có xuất xứ thuần tuý nội địa, đã dẫn đến các thay đổi qui chế, cụ thể là, đưa ra cái gọi là ngắt mạch (tạm dừng giao dịch); những sự nhiễu loạn trong các thị trường tài chính quốc tế đã không gây ra đáp ứng tương tự. Mặc dù việc đưa ra các yêu cầu về vốn theo Thoả ước Basle 1988 đã là một câu trả lời chậm cho khủng hoảng 1982, sự thực vẫn là vì các qui chế quốc tế đã không theo kịp bước với sự toàn cầu hoá của các thị trường tài chính.

Sự không thoả đáng của các qui chế quốc tế có thể qui một phần cho sự thất bại để hiểu bản chất phản thân của tín dụng và một phần cho tâm trạng thịnh hành về chống điều tiết, nhưng chủ yếu do thiếu các định chế quốc tế thích hợp. Các hệ thống tài chính quốc gia là do các ngân hàng trung ương và các nhà chức trách tài chính khác cai quản. Nhìn chung, họ làm việc tốt, và đã không có sự sụp đổ có hệ thống nào trong các nước công nghiệp chủ chốt hàng thập kỉ nay. Nhưng ai chịu trách nhiệm về hệ thống tài chính quốc tế? Các định chế tài chính quốc tế và các nhà chức trách tài chính quốc gia hợp tác với nhau khi có khủng hoảng, nhưng không có ngân hàng trung ương quốc tế, không có các nhà chức trách điều tiết quốc tế na ná như các định chế ở mức quốc gia. Các định chế Bretton Woods đã thử lấp lỗ trống và đã thành công một lúc. Nhưng cuối cùng, khoảng cách giữa nguồn lực của chúng và khối lượng của dịch chuyển vốn quốc tế trở nên quá lớn, và trong khủng hoảng 1997-1999 chúng thất bại một cách ngoạn mục. Sự đáp lại chính trị đã làm giảm thay vì làm tăng cường quyền lực và ảnh hưởng của IMF. Như tôi sẽ tranh luận ở Chương 10, điều này làm cơ cấu tài chính quốc tế yếu nhiều đi.

[11/17]

© 2004 talawas

[1]Viết đoạn này, tôi bị ảnh hưởng sâu sắc bởi Karl Polányi, *The Great Transformation* (Boston: Beacon Press, 1989).
[2]Chú thích của dịch giả : con bê (bằng) vàng; nghĩa đen là vua: Khi Moses gặp Đức Chúa trên núi Sinai về, thấy dân chúng gom vàng đúc con bê để tôn sùng, ông tức giận, muốn đập vỡ các tấm bia Lề luật. Xem Kinh thánh, Cựu ước & Tân ước, NXB Tp. HCM, 1998; Xuất hành 32; tr. 164-165.
[3]Không đúng với chăm sóc sức khoẻ. Pháp đứng đầu, Vương quốc Anh thứ mười tám, và Hoa Kì thứ ba mươi bảy.
[4]Dani Rodrik, *Has Globalization Gone Too Far?* (Washington, D. C.: Institute for International Economics, 1997).
[5]Luật Glass-Steagal cuối cùng được bãi bỏ vào 12-11-1999.

Chương 7(b)
Hệ thống tư bản chủ nghĩa toàn cầu

Bất đối xứng, bất ổn định, và sự cố kết

Theo định nghĩa, trung tâm là nhà cung cấp vốn, ngoại vi là người nhận. Sự thay đổi đột ngột về sự sẵn lòng của trung tâm để cấp vốn cho ngoại vi có thể gây ra hỗn loạn nghiêm trọng ở các nước tiếp nhận. Bản chất của hỗn loạn phụ thuộc vào dạng vốn được cung cấp. Các công cụ nợ và tín dụng ngân hàng có thể gây ra phá sản và khủng hoảng ngân hàng; nếu đầu tư ở dạng cổ phiếu, nó có thể đẩy nhanh rối loạn của thị trường cổ phiếu. Đầu tư trực tiếp ít gây hỗn loạn nhất; cái xấu nhất có thể xảy ra là thiếu đầu tư mới. Thường tất cả các hình thức vốn dịch chuyển theo cùng chiều.
Cái gì xảy ra khi một nước không trả được nợ của nó? Câu trả lời bị bao phủ trong sự huyền bí, bởi vì vỡ nợ chính thức thường được tránh. Có cảm tưởng chung rằng nước liên quan sẽ chịu tổn thất không sửa được, nhưng trong thực tế, nhiều nước không thoả mãn các nghĩa vụ, và người ta đã tìm ra những cách để dàn xếp chúng. Tiếp theo khủng hoảng nợ quốc tế 1982, Câu Lạc Bộ Paris được thiết lập để giải quyết nợ chính thức, Câu Lạc Bộ London cho nợ thương mại. Khi bụi đã lắng xuống, cái gọi là trái phiếu Brady được phát hành để thay thế các trái phiếu còn tồn đọng.
Cho đến mới đây, các chủ nợ có xu hướng làm ăn tốt hơn nhiều so với con nợ trong khủng hoảng nợ quốc tế. Họ có thể phải gia hạn các khoản vay, kéo

dài ngày đáo hạn, hoặc thậm chí cho mức nhượng bộ, song họ không phải từ bỏ quyền đòi của họ. Mặc dù IMF không được cho là thiên vị với người cho vay, sứ mạng hàng đầu của nó là duy trì hệ thống tiền tệ quốc tế, và tìm cách tránh các cú sốc đột ngột đối với khả năng trả được nợ của các ngân hàng chủ yếu. Hơn nữa, nó đã không có đủ nguồn lực để hành động như người cho vay cuối cùng; vì vậy, nó cần huy động sự giúp đỡ từ các ngân hàng, và các ngân hàng đã biết lợi dụng thế nào vị thế chiến lược của chúng. Đôi khi, thậm chí họ có thể thuyết phục các nước mắc nợ nhận trách nhiệm của các ngân hàng nội địa, các tổ chức nếu khác đi sẽ bị quét sạch (đó là cái đã xẩy ra ở Chile 1982, ở Mexico 1994, và lần nữa, ở mức độ hạn chế, ở Hàn Quốc 1998). Tất nhiên, những người cho vay phải lập các quỹ dự phòng, nhưng rốt cuộc chúng thường thu được một phần đáng kể các khoản nợ xấu. Hơn nữa, các ngân hàng thường dựa vào sự giúp đỡ của các nhà chức trách tiền tệ quốc gia để bù đắp các tổn thất tín dụng. Cục Dự trữ Liên bang đã giữ lãi suất ngắn hạn thấp ở Hoa Kì một cách chủ ý từ 1991 đến 1993 để cho phép các ngân hàng Mĩ chật vật tái lập tính sinh lời; Ngân hàng Nhật Bản đã làm như thế từ 1995. Song các nước mắc nợ không được hưởng sự giảm nhẹ có thể so sánh được. Sự giúp đỡ quốc tế thường được thiết kế để làm cho họ có khả năng thoả mãn nghĩa vụ nợ. Mặc dù họ có thể không có khả năng trả hết nợ, họ buộc phải trả ở mức giới hạn của khả năng của họ. Gánh nặng thường ghìm họ xuống hàng năm trời.

Điều này trái ngược rõ rệt với các khủng hoảng nợ nội địa ở các nước tiên tiến, nơi các thủ tục phá sản hướng tới việc bảo vệ các con nợ. Thí dụ, các ngân hàng Hoa Kì mất nhiều tiền trong khủng hoảng tiết kiệm-và-vay các năm 1985-1989 hơn trong khủng hoảng nợ quốc tế 1982. Trong trường hợp cho vay quốc tế, kết quả thuần của các chính sách của IMF đã là cứu giúp các chủ nợ, gây ra hiểm hoạ đạo đức nguy hiểm. Tất cả điều này bây giờ đang thay đổi (xem Chương 10).

Bất đối xứng về đối xử với những người cho vay và đi vay là một nguồn bất ổn định chính. Mỗi khủng hoảng tài chính đều xảy ra sau khi mở rộng tín dụng không thể duy trì nổi. Nếu tín dụng có thể kiếm được tự do, thì đúng là kì vọng quá nhiều vào việc các con nợ tự kiềm chế. Nếu khu vực công đi vay, món nợ phải được chính phủ tương lai trả - tăng nhanh nợ là cửa thoát hiểm tuyệt vời cho các chế độ yếu. Thí dụ, chế độ cộng sản cải cách ở Hungary đã thử mua lòng trung thành của nhân dân bằng tiền đi vay, cho đến khi khủng hoảng 1982 làm chấm dứt tập quán đó. Nhưng không chỉ có khu vực công thiếu kiềm chế, khi khu vực tư nhân tích tụ các món nợ, các nhà chức trách tiền tệ thậm chí thường không biết tới, cho đến khi đã quá muộn. Đó là trường hợp ở nhiều nước Á Châu năm 1997.

Tuy nhiên, sự bất đối xứng cũng là một nguồn cố kết. Mọi loại áp lực tài

chính và chính trị đều chĩa vào các nước mắc nợ, làm khó cho họ để quyết định không tham gia vào hệ thống bằng cách bội ước các nghĩa vụ. Áp lực dùng để giữ hệ thống lại với nhau, ngay cho dù nó là đau đớn với các nước để là thành viên. Thí dụ, cuộc bầu cử dân chủ đầu tiên ở Hungary năm 1990 đã có thể cho một cơ hội tuyệt vời để vạch đường ranh giới giữa nợ nần cũ và các nghĩa vụ mới mà chế độ dân chủ mới ràng buộc vào. Tôi đã cố chuẩn bị một sơ đồ như vậy, nhưng thủ tướng tương lai, Joseph Antal, nuốt lời vì ông ta đã quá chịu ơn nước Đức, chủ nợ lớn nhất của Hungary. Có các thí dụ khác; tôi nhớ mãi Chile năm 1982. Dưới ảnh hưởng của trường phái Chicago, hệ thống ngân hàng Chile đã được tư nhân hoá, và các nhà kinh doanh mua các ngân hàng đã sử dụng tiền vay từ bản thân ngân hàng. Năm 1982, khi các ngân hàng không thể thoả mãn các nghĩa vụ quốc tế của mình, nhà nước đã gánh trách nhiệm về nợ của các ngân hàng đã được tư nhân hoá vì chế độ Pinochet, thiếu tính hợp pháp trong nước, đã hăm hở duy trì mức tín nhiệm của nó ở nước ngoài. Kết quả là, những người đóng thuế phải thanh toán hoá đơn.

Cần phải nhắc tới các bất đối xứng khác nữa. Phát hành tiền là đặc quyền quốc gia, và các quốc gia mà đồng tiền của họ dễ được chấp nhận trong các giao dịch quốc tế có vị thế tốt hơn nhiều so với các nước không thể đi vay bằng đồng tiền của mình. Đây là một trong các lợi thế chính để ở trung tâm đối lại với ngoại vi. Lợi ích kiếm được lãi đúc tiền (tiết kiệm lãi bằng cách phát hành giấy bạc ngân hàng hơn là tín phiếu kho bạc) là tương đối không quan trọng so với việc tự chịu trách nhiệm về chính sách tiền tệ của riêng mình. Các nước ngoại vi phải theo sự ra hiệu từ trung tâm - trước hết là Hoa Kì. Vì chính sách tiền tệ của các nước trung tâm được các cân nhắc nội địa chỉ dẫn, các nước ngoại vi có ít quyền kiểm soát tới số phận riêng của mình. Sự thực, các đồng tiền chủ yếu biến động so với nhau cũng là một nguồn bất ổn định. Sự thay đổi lãi suất và tỉ giá hối đoái đánh vào các nước phụ thuộc như các cú sốc bên ngoài, dù cho trong thực tế, nó là nội sinh đối với hệ thống. Khủng hoảng nợ quốc tế 1982 đã được đẩy nhanh bởi sự tăng mạnh lãi suất nội địa ở Hoa Kì; khủng hoảng Á Châu 1997 gắn với sự lên giá đôla Mĩ. Năm 2000, đồng euro yếu gây căng thẳng.

Sự cách biệt giữa trung tâm và ngoại vi không giới hạn ở hệ thống tài chính toàn cầu; nó đã cũng hiện diện trong Cơ chế Tỉ giá hối đoái Âu Châu (ERM). Bundesbank đóng vai trò kép: Theo hiến pháp Đức, nó có bổn phận duy trì giá trị đồng mark Đức, và đồng thời nó *de facto* là trọng tài của chính sách tiền tệ cho hệ thống tiền tệ Âu Châu. Hai vai trò trở nên mâu thuẫn sau khi thống nhất nước Đức. Những cân nhắc nội địa đòi chính sách tiền tệ chặt; tình hình kinh tế của phần còn lại của Châu Âu đòi hỏi điều ngược lại. Không ngạc nhiên khi các cân nhắc nội địa thắng thế, và ERM sụp đổ năm

1992.

Hai bất đối xứng này - giữa người cho vay và người đi vay và giữa trung tâm và ngoại vi - là các nguồn căn bản - song không duy nhất - của bất ổn định trong hệ thống tài chính quốc tế. Các khoản đầu tư chứng khoán cũng khét tiếng bất ổn định. Về mặt lịch sử, các khoản đầu tư ở nước ngoài thường xuất hiện ở các giai đoạn cao của các thị trường giá lên, khi các cổ phiếu nội địa được đánh giá quá cao và được lợi dụng quá mức, và các nhà đầu tư trở nên phiêu lưu hơn. Sự quan tâm đột ngột đến một thị trường nước ngoài sẽ đẩy giá ở đó lên đến đỉnh, cuối cùng sẽ rớt cũng nhanh như thế, khi thị trường giá lên nội địa chấm dứt và các nhà đầu tư lo lắng để rút tiền về. Đây là lĩnh vực chuyên môn khởi đầu của tôi, và tôi đã trải qua nhiều tình tiết như vậy. Tình hình từ đó đã thay đổi. Đầu tư ở nước ngoài không còn là hoạt động thi thoảng mà đúng hơn đã trở thành kế sinh nhai của các nhà đầu tư định chế. Mặc dù nhịp độ cá biệt của đầu tư nước ngoài mà tôi đã quen có thể đã lỗi thời, sẽ ngu xuẩn để nghĩ rằng các thị trường cổ phiếu không còn dễ bị tổn thương với bất cân bằng động. Trong thời kì bất trắc, vốn có xu hướng quay về chỗ ban đầu của nó. Đó là lí do khác nữa, vì sao, các nhiễu loạn thường có ảnh hưởng lớn không cân xứng ở ngoại vi so với trung tâm. Thường một nhiễu loạn nhỏ ở trung tâm bị phóng đại lên thành một khủng hoảng ở ngoại vi. Khủng hoảng tài chính 1997-1999 là khác thường, thậm chí độc nhất, ở khía cạnh này vì xung đã không đến từ trung tâm.
Bất chấp tính bất đối xứng và không ổn định của nó - hay đúng hơn vì nó - hệ thống tư bản toàn cầu biểu hiện sự cố kết đáng kể. Ở ngoại vi có những bất lợi của nó, song không tham gia không phải là một lựa chọn khả dĩ. Sự cô lập có thể tước mất của các nước nghèo không chỉ vốn mà cả đổi mới công nghệ nữa.
Đặt chủ đề vào viễn cảnh, hệ thống tư bản toàn cầu đã mang lại lợi ích vật chất to lớn. Người ta ước lượng rằng toàn cầu hoá làm tăng 1 phần trăm hàng năm cho nền kinh tế thế giới. Mặc dù các quân bài được sắp xếp có lợi cho trung tâm, các nước ngoại vi có khả năng thu hút vốn cũng đã thịnh vượng. Khủng hoảng 1997-1999 giáng xuống Châu Á sau một thời kì tăng trưởng bùng nổ, và sự phục hồi đã nhanh hơn có thể kì vọng. Cho nên cùng với tính cố kết của nó, hệ thống cũng chứng tỏ khả năng hồi phục mau đáng kể, đối trọng lại với mặt tiêu cực của nó về bất đối xứng và bất ổn định.

Tương lai của hệ thống tư bản toàn cầu

Có thể nói gì về tương lai của hệ thống tư bản toàn cầu? Lịch sử cho các manh mối nào đó. Đây không phải là lần đầu vốn (tư bản) chảy tự do. Theo

cách nào đó, phiên bản thế kỉ mười chín của chủ nghĩa tư bản toàn cầu đã ổn định hơn. Nó đã có một đồng tiền duy nhất – vàng - trong khi ngày nay có ba đồng tiền chính - dollar, yen, và euro - xô đẩy nhau như các địa tầng. Lúc đó các cường quốc đế quốc, Anh đứng đầu trong số họ - đã kiếm đủ lợi từ hệ thống để biện minh cho việc phái các pháo hạm đến các vùng xa xôi để duy trì hoà bình và thu nợ; ngày nay Hoa Kì từ chối là cảnh sát thế giới. Quan trọng nhất, người dân đã bắt rễ chắc vào các giá trị căn bản hơn ngày nay. Thực tại vẫn đã được coi là cái gì đó ở bên ngoài, và tư duy vẫn được coi là công cụ thể đạt tới tri thức. Đúng và sai, thật và giả đã được coi là các tiêu chuẩn khách quan mà người dân phụ thuộc vào. Khoa học đã cho các giải thích và tiên đoán tất định. Cứ cho là như vậy, đã có các mâu thuẫn giữa các đơn thuốc của khoa học và tôn giáo, nhưng cùng nhau, chúng đã cho một sự chỉ dẫn đáng tin cậy cho thế giới. Chúng đã tạo ra một nền văn minh đã chế ngự thế giới bất chấp các mâu thuẫn nội tại của nó.
Hệ thống tư bản toàn cầu này đã chấm dứt do Chiến tranh Thế giới I. Đã có một số khủng hoảng tài chính trước cuộc chiến đó, trong số đó, vài cuộc khủng hoảng tài chính đã rất gay gắt, gây ra trục trặc và suy giảm kinh tế nhiều năm trời. Tuy nhiên, không phải các cuộc khủng hoảng kinh tế đã huỷ diệt hệ thống mà là chiến tranh và các cuộc cách mạng chính trị sau đó.
Một kiếp khác của chủ nghĩa tư bản quốc tế tiếp theo trong các năm 1920, mặc dù nó không đúng là toàn cầu về qui mô. Nó sụp đổ năm 1929, nhưng tôi nghi ngờ là một tình tiết tương tự sẽ tái diễn, vì để cho hệ thống ngân hàng Hoa Kì sụp đổ đã là một sai lầm chính trị mà chúng ta chắc sẽ không mắc lại. Tuy nhiên, tôi thấy bất ổn định trước mặt.

Boom-Bust

Tôi miễn cưỡng áp dụng mô hình *boom-bust* với hệ thống tư bản toàn cầu vì tôi coi hệ thống quá bỏ ngỏ và chưa đầy đủ để khớp với hình mẫu. Hầu như chống lại đánh giá tốt hơn của tôi - không nên diễn giải mọi thứ như một hiện tượng *boom-bust*- tôi có thể nhận ra các yếu tố của hình mẫu *boom-bust*: Một xu thế thịnh hành - cụ thể là, cạnh tranh quốc tế vì vốn; và một thiên kiến thịnh hành - cụ thể là, quá tin vào cơ chế thị trường. Trong *boom*, cả thiên kiến và xu thế tăng cường lẫn nhau; trong *bust*, cả hai sẽ tan vỡ. Cái gì gây ra *bust*? Tôi tin câu trả lời được tìm thấy ở sự căng thẳng giữa phạm vi toàn cầu của các thị trường tài chính và phạm vi quốc gia của chính trị. Trước tôi đã mô tả hệ thống tư bản toàn cầu như một hệ tuần hoàn khổng lồ hút vốn về trung tâm và đẩy nó ra ngoại vi. Các quốc gia có chủ quyền hoạt động như các van trong hệ thống. Khi các thị trường tài chính mở rộng, các van mở, nhưng nếu và khi dòng tiền vốn đảo ngược chúng có thể đóng, gây

ra sự đổ vỡ hệ thống. Theo giả thuyết này, tôi sẽ khảo sát hệ tư tưởng thịnh hành đầu tiên, thứ đến là xu thế thịnh hành.

Thuyết thị trường chính thống

Hệ thống tư bản toàn cầu được một ý thức hệ bén rễ vào lí thuyết cạnh tranh hoàn hảo ủng hộ. Theo lí thuyết này, các thị trường có xu hướng tới cân bằng, vì vị trí cân bằng đại diện cho sự phân bổ nguồn lực hiệu quả nhất. Bất kể ràng buộc nào lên cạnh tranh tự do đều gây trở ngại cho tính hiệu quả của thị trường; vì vậy phải phản đối chúng. Hệ tư tưởng này đã được gọi là "*laissez-faire*" ở thế kỉ mười chín, nhưng tôi đã tìm ra thuật ngữ tốt hơn cho nó: "thuyết thị trường chính thống". Thuyết chính thống hàm ý: Niềm tin được thực hiện đến cực đoan. Chính là niềm tin vào sự hoàn hảo, niềm tin cung cấp một giải pháp cho mỗi vấn đề. Nó thừa nhận một uy quyền được phú cho tri thức hoàn hảo, cho dù là tri thức như vậy, những người bình thường không dễ tiếp cận được. Tôn giáo có thể là một uy quyền như vậy, và trong thời hiện đại, khoa học trở thành cái thay thế đáng tin cậy. Chủ nghĩa Marx tự cho là có cơ sở khoa học, và thuyết thị trường chính thống cũng vậy. Cơ sở khoa học cho cả hai ý thức hệ được xác lập ở thế kỉ mười chín, khi khoa học vẫn hứa hẹn cung cấp chân lí cuối cùng. Chúng ta đã học được rất nhiều kể từ đó về các hạn chế của phương pháp khoa học và những bất hoàn hảo của cơ chế thị trường. Các hệ tư tưởng Marxist và *laissez-faire* đã bị mất uy tín hoàn toàn. Hệ tư tưởng *laissez-faire* là cái đầu tiên bị gạt bỏ, như hậu quả của Đại Suy thoái và sự nổi lên của kinh tế học Keynes. Chủ nghĩa Marx nấn ná bất chấp thái quá của chủ nghĩa Stalin, nhưng tiếp theo sự sụp đổ của hệ thống Soviet, bây giờ, nó gần lu mờ hoàn toàn.

Vào những ngày sinh viên của tôi đầu các năm 1950, *laissez-faire* đã thậm chí không được chấp nhận bằng sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế ngày nay. Ý tưởng nó xuất hiện lại đã hình như không thể hình dung nổi. Tôi tin sự hồi sinh của thuyết thị trường chính thống có thể được giải thích chỉ bằng niềm tin vào ma thuật, cái thậm chí còn thuyết phục hơn cơ sở khoa học. Tổng thống Reagan đã nói về "ma thuật của thương trường" - bàn tay vô hình là ma thuật hùng mạnh thật sự.

Nét chủ chốt của bất kể niềm tin chính thống nào đều dựa vào các đánh giá trắng-đen, hoặc-hoặc. Nếu một định đề hay chính sách là sai, cái ngược lại phải đúng. Logic *non sequiter* [1] này nằm ở tâm của cả Chủ nghĩa Marx và thuyết thị trường chính thống. Chủ nghĩa Marx cho rằng quyền sở hữu tư nhân về vốn là bất công và không thể dung thứ; nên phải thay bằng sở hữu nhà nước. Thuyết thị trường chính thống cho rằng can thiệp nhà nước là phi hiệu quả và có hại; vì vậy không được để bất kể cái gì can thiệp vào cơ chế

thị trường. Đúng là, can thiệp nhà nước vào nền kinh tế đã luôn tạo ra các kết quả tiêu cực nào đó. Điều này đúng không chỉ với kế hoạch hoá tập trung mà cả với nhà nước phúc lợi và quản lí cầu của Keynes. Từ quan sát tầm thường này, các nhà theo thuyết thị trường chính thống vội kết luận rằng thị trường tự do phải hoàn hảo.
Công bằng mà nói, lí lẽ ủng hộ các thị trường không bị điều tiết hiếm khi được trình bày một cách thô tục như vậy. Ngược lại, những người như Milton Friedman đã tích cóp hàng tập số liệu thống kê, và các lí thuyết gia về kì vọng duy lí đã sử dụng toán học bí ẩn mà người thường khó theo nổi. Các mô hình tinh vi đã được phát triển để qui sự thiếu các điều kiện hoàn hảo - cụ thể là, cân bằng tối đa hoá phúc lợi - cho thông tin không hoàn hảo hay bất đối xứng. Hầu hết, song không phải tất cả các mô hình này được dùng để xác lập các điều kiện cân bằng. Nó làm tôi nhớ đến các thảo luận thần học thời Trung cổ về số các thần tiên nhảy múa trên đầu một chiếc kim. Thuyết thị trường chính thống đóng một vai trò mấu chốt trong hệ thống tư bản toàn cầu. Nó cung cấp hệ tư tưởng thúc đẩy nhiều người tham gia thành công và phát động chính sách. Thiếu nó, chúng ta có thể không được biện minh để nói về một hệ thống tư bản toàn cầu. Thuyết thị trường chính thống trở nên chế ngự chính sách vào khoảng 1980, với sự nổi lên của Reagan và Thatcher. Xu thế thịnh hành - cạnh tranh quốc tế vì vốn - đã bắt đầu sớm hơn, với hai khủng hoảng dầu ở các năm 1970 và sự thiết lập các thị trường hải ngoại về các đồng tiền Euro [2] , nhưng chỉ sau khi những thay đổi chính trị do Thatcher và Reagan đưa ra thì vốn - và tài kinh doanh (*entrepreneurship*) - mới chiếm ưu thế. Thiên kiến và xu hướng đã tăng cường lẫn nhau kể từ đó.

Chiến thắng của chủ nghĩa tư bản [3]

Cạnh tranh toàn cầu vì vốn đã cho vốn tài chính ưu thế. Các nước riêng lẻ phải cạnh tranh để thu hút và giữ nó. Xu hướng được Hoa Kì tăng cường, nó sử dụng áp lực chính trị để mở các thị trường vốn.
Ở Hoa Kì, các công ti có cổ phiếu bán công khai ngày càng tăng về số lượng và qui mô, và lợi ích của cổ đông hiện ra càng lớn hơn. Các ban quản lí cũng quan tâm nhiều đến thị trường cho cổ phiếu của họ hệt như thị trường cho sản phẩm của họ. Nếu phải lựa chọn, các tín hiệu từ các thị trường tài chính có ưu tiên hơn tín hiệu từ các thị trường sản phẩm: Họ sẽ sẵn sàng gạt bỏ các bộ phận hoặc bán cả công ti nếu nó làm tăng giá trị của cổ đông. Các công ti phải, hoặc đi thôn tính, hoặc bị thôn tính trong một thị trường toàn cầu ngày càng hội nhập hơn; cả hai cách, ban quản lí cần giá cao cho cổ phiếu của họ. Các phần thưởng cá nhân cũng ngày càng gắn với giá cổ phiếu. Sự thay đổi nổi bật nhất trong khu vực ngân hàng, ngành trải qua sự hợp nhất nhanh

chóng. Cổ phiếu ngân hàng được bán ở mức nhiều lần cao hơn giá trị sổ sách, nhưng các nhà quản lí, lưu tâm đến quyền chọn cổ phiếu của mình, tiếp tục mua lại cổ phần, làm giảm số cổ phần chưa đến hạn thanh toán và làm tăng giá trị thị trường của chúng bất kể khi nào có thể.
Sát nhập và thôn tính đạt mức chưa từng có khi các ngành hợp nhất trên cơ sở toàn cầu. Các giao dịch giữa các nước phổ biến hơn. Việc thiết lập một đồng tiền duy nhất ở Châu Âu đã tạo sự thúc đẩy to lớn cho việc hợp nhất khắp Châu Âu. Và sự sắp xếp lại các công ti xảy ra nhanh hơn ta có thể hình dung. Các độc quyền và độc quyền nhóm toàn cầu đang nổi lên (Microsoft và Intel là các thí dụ sớm). Chỉ còn bốn công ti kiểm toán chính trên thế giới; sự tập trung tương tự nhưng ít rõ rệt hơn đang xảy ra trong các chức năng tài chính khác.
Đồng thời, số các cổ đông tăng lên, và tầm quan trọng tương đối của sở hữu cổ phần trong của cải của hộ gia đình tăng nhanh. Điều này xảy ra dựa trên cơ sở tăng bền vững và nhanh về giá vốn cổ phần. Trước tháng Tám 1998, đợt sụp giá lớn lần cuối trong thị trường giá lên khởi đầu vào đầu các năm 1980 đã xảy ra năm 1987, và chỉ số Standard and Poor (S&P) đã tăng hơn 350 phần trăm kể từ đó. Ở Đức, thị trường đã tăng 300 phần trăm từ tháng Chín 1992. [4] Tăng trưởng về hoạt động kinh tế khiêm tốn hơn nhưng bền vững. Chú tâm vào tính sinh lời đã dẫn đến giảm số người làm và tăng sản lượng đầu ra trên mỗi nhân viên, trong khi tiến bộ nhanh về công nghệ đóng góp vào tăng năng suất. Toàn cầu hoá và lợi dụng các nguồn lao động rẻ đã giữ chi phí sản xuất thấp, và lãi suất, cân đối lại, chứng tỏ một xu hướng giảm từ đầu các năm 1980 góp phần làm tăng giá vốn cổ phần.
Sự phổ biến của sở hữu cổ phiếu qua các quỹ đầu tư tín thác đã gây ra hai nguồn bất ổn định tiềm tàng, đặc biệt ở Hoa Kì. Nguồn thứ nhất gọi là hiệu ứng giàu có (*wealth effect*). Ba mươi tám phần trăm của cải của hộ gia đình và 56 phần trăm của các quỹ hưu trí được đầu tư vào cổ phiếu. Các chủ cổ phiếu có lợi nhuận trên giấy lớn, họ cảm thấy giàu có, và thiên hướng tiết kiệm của họ giảm đến điểm biến mất. Tiết kiệm cá nhân tính bằng phần trăm của thu nhập khả dụng bây giờ đã giảm xuống còn 0,1 phần trăm từ đỉnh 13 phần trăm năm 1975. Nếu có sự giảm sút kéo dài trong thị trường cổ phiếu, cảm tính của các cổ đông có thể đảo ngược, góp phần vào suy thoái và tăng cường sự sụt giảm thị trường.
Nguồn bất ổn tiềm tàng khác là từ các quỹ đầu tư tín thác (quỹ tương tế). Các nhà quản lí quỹ được đánh giá trên cơ sở thành tích của họ so tương đối với các nhà quản lí quỹ khác, không trên cơ sở thành tích tuyệt đối. Điều này nghe như một điểm bí ẩn, nhưng nó có các hệ luỵ lớn, vì thực tiễn, nó buộc các nhà quản lí quỹ ứng xử theo xu hướng. Chừng nào họ còn theo kịp bầy đàn, không có tổn hại nào đến với họ ngay cho dù các nhà đầu tư có mất

tiền; nhưng nếu họ thử chống lại xu hướng và thành tích tương đối của họ gây thiệt hại ngay dù chỉ tạm thời, họ có thể mất việc làm. (Đây chính là cái đã xảy ra với Jeff Vinik, nhà quản lí của quỹ lớn nhất của Fidelity. Từ đó bản thân ông đã rất thành công, nhận phí thành công trên cơ sở thành tích tuyệt đối). Đến mùa thu năm 1998, các quỹ đầu tư tín thác, do đã quen với dòng tiền mặt mới chảy vào liên tục, đã giữ dự trữ tiền mặt thấp nhất từ trước đến giờ. Nếu xu thế đổi hướng, họ buộc phải huy động tiền mặt, lại lần nữa làm tăng áp lực theo chiều xuống.

Dù điều này có thể đáng lo đến đâu, các nguồn bất ổn chủ yếu được thấy trong vũ đài quốc tế. Hệ thống tư bản toàn cầu đang trải qua thử thách khắc nghiệt nhất của sự tồn tại của nó: Khủng hoảng Á Châu và hậu quả của nó. Kiểm tra tạo thành giai đoạn thứ ba trong hình mẫu *boom-bust*. Như trong mọi chuỗi *boom-bust*, nó không thể được tiên đoán với sự chắc chắn liệu một xu hướng có qua được thử thách thành công hay đảo ngược đột ngột. Hữu ích hơn là đưa ra các kịch bản khả dĩ cho thử thách thành công hay thất bại.

Nếu hệ thống tư bản toàn cầu vượt qua được giai đoạn thử thách hiện thời, tiếp theo giai đoạn này sẽ là một đợt tăng tốc nữa, điều sẽ kéo hệ thống vào địa hạt xa cân bằng (thực ra nếu chúng ta chưa ở đó rồi). Một trong các đặc điểm của hình thức mới, và cực đoan hơn của chủ nghĩa tư bản toàn cầu sẽ là sự loại bỏ một lựa chọn khả dĩ hợp lí đối với tư tưởng thị trường tự do mới nổi lên gần đây: cái gọi là mô hình Á Châu, hay Khổng giáo. Như kết quả của khủng hoảng hiện thời, các nhà tư bản Hoa Kiều và Hàn Kiều mà của cải của họ bị tổn hại nghiêm trọng sẽ phải từ bỏ sự kiểm soát gia đình. Những người sẵn lòng làm vậy sẽ sống sót về mặt kinh tế; những người khác chắc sẽ diệt vong. Khủng hoảng cũng làm trầm trọng thêm tình hình của các công ti mắc nợ nhiều ở tất cả các nước Á Châu. Các công ti có nợ nước ngoài thấy các tỉ lệ nợ-trên-vốn cổ phần của mình xấu đi; các công ti có nợ trong nước bị giáng bởi sự kết hợp của lãi suất tăng và thu nhập giảm. Cách thoát duy nhất là chuyển nợ thành vốn cổ phần hoặc huy động thêm vốn cổ phần. Điều này gia đình không thể làm được; nội bộ trong nước thường cũng không thể làm được. Không có cách lựa chọn nào khác hơn là bán cho người nước ngoài.

Kết quả thuần sẽ là chấm hết cho mô hình Á Châu và bắt đầu của một thời đại mới, trong đó, các nước ngoại vi sẽ hội nhập mật thiết hơn vào hệ thống tư bản toàn cầu. Các ngân hàng quốc tế và công ti đa quốc gia sẽ có vị trí vững mạnh. Trong các công ti địa phương, một thế hệ mới của các thành viên gia đình hay nhà quản lí chuyên nghiệp được đào tạo ở nước ngoài sẽ giữ địa vị lãnh đạo. Động cơ lợi nhuận có địa vị cao hơn đạo đức Khổng giáo, và thiên kiến theo thuyết thị trường chính thống sẽ được tăng cường.

Một số nước, như Malaysia, có thể vấp ngã nếu cố chấp với các chính sách bài ngoại và phản thị trường, còn các nước khác sẽ thành công. [5]
Cho nên, nếu hệ thống tư bản toàn cầu nổi lên thắng lợi từ cuộc khủng hoảng hiện thời, có thể dự kiến rằng nền kinh tế thế giới sẽ bị thống trị, thậm chí còn hơn nữa bởi các công ti quốc tế do công chúng sở hữu. Cạnh tranh khốc liệt sẽ không cho phép họ để ý nhiều đến những cân nhắc xã hội. Họ sẽ, tất nhiên, ủng hộ suông các sự nghiệp đáng kính trọng như môi trường, đặc biệt nếu họ phải giao thiệp trực tiếp với công chúng, nhưng họ sẽ không có đủ khả năng để duy trì công ăn việc làm nếu tổn hại đến lợi nhuận.
Tuy nhiên, rất có thể là hệ thống tư bản toàn cầu sẽ không qua nổi khủng hoảng hiện thời. Các đám mây bão tố đang tụ tập ở chân trời chính trị, cho dù là tác động ban đầu của khủng hoảng tăng cường dân chủ. Các chế độ tham nhũng và chuyên quyền đã bị lật đổ ở vài nước. Hàn quốc may đã lựa chọn được một tổng thống mới, Kim Dae Jung, người từ lâu đã là một người phê phán thẳng thừng mối quan hệ loạn luân giữa chính phủ và giới kinh doanh. Thủ tướng hiện thời của Thái Lan được mến mộ chung vì tính chân thật của ông, và được vây quanh bởi một nội các được giáo dục ở Phương Tây và ủng hộ thị trường. Ở Indonesia, Suharto bị cách mạng lật đổ. Chỉ Mahathir ở Malaysia là thành công giữ quyền lực cho mình và chiến hữu bằng cách kiểm soát vốn. Nhưng sụt giảm kinh tế vẫn chưa diễn biến hết, và những căng thẳng chính trị tăng lên. Ở Trung Quốc, những người cải cách kinh tế đứng đầu, nhưng có mối hiểm nguy thật là nếu các điều kiện kinh tế tiếp tục xấu đi, những người cải cách sẽ thua những người cứng rắn. Sự oán giận chống Mĩ, chống IMF, chống nước ngoài đang tích tụ ở khắp Châu Á - kể cả Nhật Bản. Bầu cử ở Indonesia có thể tạo ra một chính phủ hồi giáo, dân tộc chủ nghĩa lấy cảm hứng từ các ý tưởng của Mahathir. [6]
Cái diễn ra ở trung tâm sẽ có tính quyết định. Cho đến mới đây, rắc rối ở ngoại vi đã mang lợi cho trung tâm. Nó đã làm mất tác dụng của áp lực lạm phát chớm nở, khiến các nhà chức trách tiền tệ không tăng lãi suất, và đã cho phép các thị trường cổ phiếu đạt các đỉnh cao mới. Nhưng các tác động tích cực của khủng hoảng Á Châu bắt đầu mòn đi, và các tác động tiêu cực bắt đầu nổi lên. Biên lợi nhuận chịu áp lực tăng lên. Một số công ti bị ảnh hưởng trực tiếp bởi giảm cầu hoặc cạnh tranh khốc liệt hơn từ nước ngoài; ngành dịch vụ không bị ảnh hưởng trực tiếp của cạnh tranh quốc tế thấy ảnh hưởng của việc tăng chi phí nhân công.
Boom thị trường cổ phiếu Hoa Kì cũng đã kết thúc. [7] Nếu thị trường sa sút, hiệu ứng giàu có có thể chuyển sa sút thị trường thành sa sút kinh tế. Điều đó có thể làm tăng chống đối nhập khẩu, sự kiện này, đến lượt nó kích động sự oán nghét ở ngoại vi.
Kể từ khi nổ ra khủng hoảng Á Châu, vốn đã chảy khỏi ngoại vi. Nếu các

nước ngoại vi từ bỏ hi vọng rằng dòng chảy sẽ lại tiếp tục, họ có thể bắt đầu dùng chủ quyền để ngăn dòng chảy ra. Điều đó sẽ khiến các nhà đầu tư nước ngoài bỏ chạy khỏi các nước khác trong khi họ có thể, và hệ thống sẽ sụp đổ. Hoa Kì cũng ngày càng nhìn hướng nội. Sự từ chối của Quốc hội cấp thêm tiền cho IMF ngày nay có thể đóng cùng vai trò như thuế quan bảo hộ Smoot-Hawley đã đóng trong Đại Suy thoái. [8]

Trong hai kịch bản, cái nào chắc sẽ xảy ra? Như một người tham gia thị trường, tôi phải duy trì đầu óc thoáng, mở. Tôi không hề do dự, tuy vậy, trong khẳng định rằng hệ thống tư bản toàn cầu sẽ không chịu nổi các sai sót của nó, nếu không phải dịp này thì ở dịp tiếp theo - trừ phi chúng ta nhận ra rằng nó có sai sót và hành động kịp thời để sửa chữa các thiếu sót.

Tôi bắt đầu có thể thấy rõ những đường nét của cuộc khủng hoảng cuối cùng. Nó mang đặc tính chính trị. Các phong trào chính trị bản xứ, chắc sẽ nảy sinh, tìm cách tước đoạt các công ti đa quốc gia và đoạt lại của cải quốc gia. Một số trong số đó có thể thành công theo kiểu của Phiến loạn Nghĩa hoà đoàn ở Trung Quốc hay Cách mạng Zapatista ở Mexico. Thành công của họ, khi đó, có thể làm lung lay sự tin tưởng của các thị trường tài chính, gây ra một quá trình tự tăng cường ở chiều sa sút. Liệu nó có xảy ra dịp này hay dịp tiếp theo còn là một câu hỏi để ngỏ.

Chừng nào một quá trình *boom-bust* vượt qua thử thách, nó sẽ được tăng cường. Thử thách càng nghiêm ngặt, sự tăng cường càng mạnh. Sau mỗi thử thách thành công thì đến giai đoạn tăng tốc; sau một giai đoạn tăng tốc đến giờ phút quyết định. Chính xác, chúng ta ở đâu trong chuỗi này là không thể xác định được, trừ khi nhìn lại.

Tái bút phê phán

Văn bản này được viết mùa thu năm 1998. Nền kinh tế toàn cầu đã vượt qua sóng gió tốt hơn nhiều so với tôi dự kiến. Nhìn lại từ khung cảnh của năm 2000, chúng ta thấy khủng hoảng tài chính 1997-1999 như một cú vấp nhỏ trong cuộc hành quân chiến thắng của chủ nghĩa tư bản. Nếu tôi muốn trung thành với cách tiếp cận *boom-bust* của mình, tôi có thể nói rằng hệ thống tư bản toàn cầu đã trải qua một thử thách gay gắt, do đó, củng cố thiên kiến theo thuyết thị trường chính thống. Nhưng tôi sẽ lí luận ở Chương 10 rằng: Sự tin cậy được tôn lên vào kỉ luật thị trường đã làm yếu kiến trúc tài chính toàn cầu cho thử thách tiếp theo.

Tôi cảm thấy, tuy vậy, buộc phải chỉ ra một sai sót trong phân tích riêng của tôi. Tôi đã tập trung vào vai trò của vốn, đặc biệt là vốn tài chính, và đã không coi trọng đủ các lợi ích của tài kinh doanh (*entrepreneurship*). Đây là một sự bỏ sót nghiêm trọng. Tôi đã nhiếc móc lí thuyết kinh tế vì đã bén rễ

vào quá khứ, và tôi lại rơi vào đúng bẫy đó.
Tranh luận giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội có xuất xứ của nó ở thế kỉ mười chín, và như vậy nó bị ảnh hưởng của các khái niệm kinh tế của thế kỉ mười chín. Chính thuật ngữ "chủ nghĩa tư bản" được dẫn ra từ sự phân chia các yếu tố sản xuất thành lao động, đất đai, và vốn. Tài kinh doanh là một khái niệm đến muộn hơn đối với sự phân chia này, khi được khám phá ra rằng: Giá trị của đầu ra không thể được dẫn từ các yếu tố sản xuất dùng để sản xuất ra nó; tài kinh doanh được đưa ra để tính đến sự khác biệt này. Cho nên, khi ta nói cho vốn "bàn tay tự do", chúng ta thực ra nói về tài kinh doanh: theo đuổi lợi tức cao hơn cho vốn - lợi nhuận. Lợi nhuận là sản phẩm của tài kinh doanh hơn là của vốn. Thí dụ, với tư cách một nhà quản lí quỹ tự bảo hiểm, nhóm của tôi và tôi đầu tư tiền của người khác, và chúng tôi nhận được 20 phần trăm lợi nhuận. Cho nên, không có đồng xu nào để khởi động, tôi có thể trở thành một nhà tư bản.
Tài kinh doanh có thể làm tăng hiệu suất của vốn. Toàn cầu hoá, xoá bỏ các hạn chế của chính phủ, và cho động cơ lợi nhuận bàn tay tự do đã dẫn đến sự bùng nổ thực sự về năng suất. Làm sao tôi lại có thể bỏ qua điều đó? Tôi có thể lí luận rằng sự gia tốc trong nhịp độ đổi mới công nghệ đã chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên, nhưng ngay cả khi đó, nó vẫn là một sự thực. Trong mọi trường hợp, như một người tin vào tính phản thân, tôi không muốn treo cái mũ của tôi vào cái móc đó. Có thể có yếu tố trùng hợp ngẫu nhiên; rốt cuộc, tăng năng suất liên hệ mật thiết với sự phát triển của nền kinh tế mạng, và Internet đã đạt khối lượng tới hạn trong vài năm vừa qua. Nhưng bản thân sự tăng trưởng bùng nổ của Internet là thắng lợi của động cơ lợi nhuận. Internet khởi đầu như một mạng nghiên cứu do chính phủ tài trợ mà người ta mắc vào, giống như những người chiếm đất mắc để lấy trộm điện. Chỉ khi nó bắt đầu được dùng cho thương mại và quảng cáo, nó mới trở thành một yếu tố quan trọng nuôi dưỡng năng suất, tăng trưởng kinh tế, và một *boom* thị trường cổ phiếu. [9] Những đổi mới công nghệ, mà thủ tục Internet chỉ là một trong số đó, cũng liên kết một cách phản thân với việc xoá bỏ độc quyền trong ngành điện thoại. Và sự thâm nhập của động cơ lợi nhuận vào nghiên cứu sinh học đã làm tăng tốc cách mạng công nghệ sinh học. Phải thừa nhận, rằng gỡ bỏ điều tiết và cho động cơ lợi nhuận uy quyền tự do có thể giải phóng các năng lực sáng tạo - giống như thả thần linh ra khỏi cái chai.
Đã là một lỗi nghiêm trọng khi không cho yếu tố này một trọng lượng lớn hơn. Nó lẽ ra phải là một phần không tách rời của phân tích *boom-bust* của tôi. Tôi đã lí luận rằng sự sụp đổ tài chính ở ngoại vi đã cho các nước trung tâm một chỗ thở từ lúc bắt đầu lạm phát. Có một yếu tố đúng trong lí lẽ đó, và nó có trọng lượng lớn đối với các nhà chức trách tiền tệ. Nhưng nền kinh tế thế giới bây giờ đã phục hồi và lạm phát vẫn chưa ngoi cái đầu xấu xa của

nó lên. Cục Dự trữ Liên bang thực tế thấy mình ở cùng vị trí như trước, khi cuộc khủng hoảng tài chính 1997-1999 bắt đầu: Nó cảm thấy buộc phải tăng lãi suất, một phần để ngăn chặn áp lực lạm phát khỏi phát triển, nhưng chủ yếu để chặn trước một *bust* cuối cùng ở thị trường cổ phiếu.

Như tôi đã chỉ ra trước đây, cái làm cho các thị trường tài chính là không thể tiên đoán được một cách cố hữu là quá trình *boom-bust* dựa vào cái gì đó thực, và thực tại, cái tương tác với cảm nhận của những người tham gia, có hình thù mỗi lúc một khác. Nếu giả như các thị trường tài chính là một hệ thống khép kín, chúng có thể dễ tiên đoán hơn. Trong dịp này ảnh hưởng của những đổi mới công nghệ đã là thực và quan trọng, và tôi đã phạm một sai lầm nghiêm trọng khi bỏ nó ngoài phân tích của mình. Nó không làm thay đổi quan điểm của tôi là *boom* thị trường cổ phiếu hẳn có thể kéo theo một *bust*, và Cục Dự trữ Liên bang đã đúng để cố chặn trước nó. Làm sao để giữ những thái quá về việc đánh giá tài sản sao cho nằm trong các giới hạn có thể chịu được đã trở thành một phần sứ mạng của nó.

Nhưng tôi phải thay đổi lời tiên tri của tôi, liên quan đến cái chết cuối cùng của hệ thống tư bản chủ nghĩa. Tôi đã tiên đoán các lực lượng dân tộc chủ nghĩa sẽ tiến hành tước đoạt điên cuồng. Điều này ít có khả năng hơn nhiều khi đầu tư nước ngoài mang lại công nghệ tiên tiến so với khi đầu tư đã chỉ hướng chủ yếu tới khai thác tài nguyên thiên nhiên và công nghệ cần thiết cho sản xuất đã xác lập tốt. Dưới tình hình hiện thời, đơn giản không có lợi để không tham gia hệ thống. Điều đó không có nghĩa rằng một số nước nào đó sẽ không nỗ lực thử, nhưng nó đúng có nghĩa là xu thế chắc không lan rộng. Có thể có các nhà nước xỏ lá nào đó, nhưng chúng chắc không làm sụp đổ hệ thống tư bản chủ nghĩa. Kết thúc của hệ thống hiện tại không ở trong tầm nhìn. Có những mối nguy hiểm tế nhị hơn hiện ra lù lù, mà tôi sẽ khám phá sâu hơn ở ba chương cuối của cuốn sách.

---

[1]Chú thích của dịch giả : tiếng Latin: Lời nói (câu) không hợp.

[2]Chú thích của dịch giả : Eurocurrency: mọi loại tiền dùng ở nước ngoài đều gọi là tiền Euro, như đồng Yen dùng ở Mĩ cũng gọi là Euroyen; đừng lẫn với đồng euro là đồng tiền chung của các nước Châu Âu.

[3]Đoạn này được viết tháng Tám 1998, không được cập nhật để giữ tính chính xác lịch sử trừ chỗ được nói rõ.

[4]Giữa mùa thu 1998 và giữa tháng Ba 2000, chỉ số S&P tăng thêm 42 phần trăm, Nasdaq 238 phần trăm, và chỉ số DAX ở Đức 100 phần trăm.

[5]Khi xảy ra, Malaysia đã vượt qua cơn bão tốt hơn Indonesia và Thái Lan.

[6]Lại lần nữa, các sự kiện diễn ra khác đi. Indonesia đã bầu một giáo sĩ hồi

giáo, Abdurraman Wahid, làm tổng thống, một người tin chắc vào xã hội mở. Ở Trung Quốc, các nhà cải cách lấy lại được ảnh hưởng sau đợt giải lao không vững, mặc dù chủ nghĩa dân tộc thậm chí đã trở nên vững vàng hơn như hệ tư tưởng thay thế cho chủ nghĩa cộng sản.
[7]Tôi chẳng cần chỉ ra rằng kết luận này là hấp tấp.
[8]Trong khi kịch bản thảm khốc này bị sự kiện bác bỏ, tôi coi những phát triển ở IMF như một nguồn rắc rối của tương lai (xem Chương 10).
[9]Tôi phải thú nhận một thiên kiến liên quan đến Internet cái rốt cuộc là sự mù quáng. Tôi đã biết về Internet trước khi nó sinh ra vì tôi đã là một nhà đầu tư trong Bolt, Beranek and Newman công ti thiết kế mạng tiền thân của nó, mạng Arpanet, vào cuối các năm 1970. Tôi đã thấy tiềm năng của công nghệ Internet như công cụ để thúc đẩy xã hội mở, và tôi đã chi hàng chục triệu đôla để đưa nó vào Liên Xô trước đây; tuy thế tôi không đầu tư vào nó ở các giai đoạn đầu khi nó đi vào thương mại.

Xã hội mở-Cải cách chủ nghĩa tư bản toàn cầu

Chương 8
Khủng hoảng tài chính 1997-1999

Khủng hoảng Á châu [10]

Khủng hoảng tài chính khởi đầu ở Thái Lan năm 1997 đã đặc biệt làm mọi người bực mình vì qui mô và tính khốc liệt của nó. Ở Soros Fund Management, chúng tôi đã có thể thấy một khủng hoảng đến sáu tháng trước như những người khác, nhưng mức độ trục trặc làm cho mọi người ngạc nhiên. Nhiều sự mất cân bằng tiềm tàng và dường như không liên quan đã được kích hoạt, và sự tương tác của chúng đã gây ra một quá trình xa cân bằng mà kết quả của nó hoàn toàn ngoài tỉ lệ với thành phần đã tạo ra nó. Các thị trường tài chính đóng một vai trò khác xa với vai trò được lí thuyết kinh tế phân cho chúng. Các thị trường tài chính được giả thiết lắc như một quả lắc: Chúng có thể giao động dữ dội dưới phản ứng với các cú sốc bên ngoài, nhưng cuối cùng chúng được cho là đi đến một điểm cân bằng, điểm này được cho là phản ánh những cái căn bản. Thay vào đó, các thị trường tài chính đã cư xử như một trái phá, bắn từ nước này sang nước khác, làm đổ những chỗ yếu nhất và biến đổi những cái căn bản. Nguyên nhân trực tiếp nhất của rắc rối đã là sự khấp khểnh của các đồng tiền. Các nước Đông Nam Á đã duy trì những dàn xếp phi chính thức, gắn đồng tiền của họ vào đồng dollar Mĩ. Sự ổn định bề ngoài của "neo dollar" này đã khuyến khích các

ngân hàng địa phương vay dollar và chuyển thành nội tệ mà không có tự bảo hiểm; các ngân hàng sau đó cho vay hay đầu tư vào các dự án địa phương, đặc biệt là bất động sản. Đây dường như là cách kiếm tiền không có rủi ro, chừng nào neo phi chính thức còn vững. Nhưng sự dàn xếp bị áp lực, một phần từ *boom* tín dụng mà nó gây ra, một phần từ sự giảm bớt hoạt động ở Nhật, một phần từ sự lên giá của đồng dollar Mĩ với đồng yen Nhật. Cán cân thương mại của các nước liên quan đã xấu đi, mặc dù sự thâm hụt thương mại được bù bởi dòng chảy liên tục và đáng kể vào các tài khoản vốn.
Vào đầu năm 1997, với Soros Fund Management, đã rõ rằng: Sự trái ngược giữa tài khoản thương mại và tài khoản vốn đã trở nên không thể giữ vững được. Chúng tôi đã bán non đồng bạt Thái và ringgit Malaysia đầu năm 1997 với ngày đáo hạn từ sáu tháng đến một năm. [11] Sau đó Thủ tướng Malaysia Mahathir đã lên án tôi gây ra khủng hoảng, một sự buộc tội hoàn toàn vô căn cứ. Chúng tôi đã không là người bán đồng tiền trong hay vài tháng trước khủng hoảng; ngược lại, chúng tôi đã là người mua khi đồng tiền bắt đầu giảm giá - chúng tôi mua ringgit để kiếm lợi nhuận trên khoản đầu cơ trước đây của mình. (Hoá ra là quá sớm. Chúng tôi đã bỏ hầu hết lãi tiềm năng trên bàn vì chúng tôi đã sợ là Mahathir sẽ áp đặt kiểm soát vốn. Ông ta đã làm vậy, nhưng muộn hơn nhiều).
Vào tháng Giêng 1997, với chúng tôi, nếu đã rõ rằng tình hình không thể đứng vững được, nó cũng phải rõ với những người khác. Tuy nhiên, khủng hoảng đã không nổ ra cho đến tháng Bảy 1997, khi các nhà chức trách Thái Lan từ bỏ neo và thả nổi đồng tiền. Khủng hoảng đã đến muộn hơn dự kiến của chúng tôi, vì các nhà chức trách tiền tệ địa phương đã tiếp tục ủng hộ đồng tiền của mình quá lâu và các ngân hàng quốc tế tiếp tục kéo dài tín dụng, mặc dù họ đã phải thấy điềm gở. Sự trì hoãn không nghi ngờ gì đã đóng góp vào tính gay gắt của khủng hoảng. Các khoản dự trữ đã rỗng tuyếch, và sự đổ vỡ, khi nó đến, đã lớn hơn là cần thiết. Từ Thái Lan, sự đổ vỡ của neo tiền lan nhanh sang Malaysia, Indonesia, Philippene, Hàn Quốc, và các nước khác. Nhưng vài nước khác bị cuốn vào khủng hoảng Á châu đã không có neo dollar phi chính thức. Thế thì, các nước bị ảnh hưởng có cái gì chung? Một số người lí luận rằng: Vấn đề là sự phụ thuộc chung của họ vào dạng méo mó hoặc chưa chín muồi của chế độ tư bản, nay được mô tả miệt thị là "chủ nghĩa tư bản cánh hẩu" nhưng trước kia được ca tụng là "mô hình Á châu". Có sự thật nào đó cho lí lẽ đó, song qui khủng hoảng cụ thể cho các đặc tính Á châu hiển nhiên không cho ta bức tranh đầy đủ, vì sau đó, khủng hoảng đã lan sang Mĩ Latin, Nga, và Đông Âu. Trên thực tiễn, tất cả các nước ngoại vi đã bị tác động, mặc dù các nước có các thị trường vốn khép kín và các nước cho phép đồng tiền của mình mất giá đã làm ăn khá hơn.

Khó có thể tránh kết luận rằng: Bản thân hệ thống tài chính quốc tế tạo nên thành tố chính trong vụ đổ bể này. Nó chắc chắn đã đóng một vai trò tích cực ở mọi nước, dù cho các thành phần khác thay đổi từ nước này sang nước kia. Kết luận này khó hoà giải với quan niệm rộng rãi rằng: Các thị trường tài chính có khuynh hướng tiến đến cân bằng. Nếu quan điểm của tôi là đúng, thì thái độ hướng tới giữ các thị trường tài chính dưới sự kiểm soát nào đó nên được xem xét lại triệt để. Để kiểm tra luận điểm này, hãy liệt kê các thành phần khác liên quan và sau đó nhìn vào diễn tiến thật của các sự kiện.

Cái chết của mô hình Á châu

Đã có nhiều điểm yếu về cơ cấu trong các nền kinh tế Á châu. Hầu hết các doanh nghiệp được gia đình sở hữu, và phù hợp với truyền thống Khổng giáo, các gia đình đã muốn điều hành kinh doanh cho lợi ích riêng của họ. Nếu họ phát hành cổ phần cho công chúng, họ có thiên hướng coi nhẹ quyền của các cổ đông thiểu số. Đến mức khi họ không thể tài trợ tăng trưởng bằng thu nhập, họ ưa dựa vào tín dụng hơn là rủi ro mất kiểm soát. Đồng thời, các quan chức chính phủ đã dùng tín dụng ngân hàng như công cụ của chính sách công nghiệp; họ cũng dùng chúng để thưởng gia đình và bạn bè mình. Đã có mối quan hệ loạn luân giữa giới kinh doanh và chính phủ, mà đây chỉ là một cách biểu hiện. Sự kết hợp này đã tạo ra các tỉ lệ nợ-trên-vốn cổ phần rất cao và một khu vực tài chính chẳng minh bạch cũng không lành mạnh. Ý tưởng rằng các ngân hàng có thể thực hiện kỉ luật nào đó với các công ti mà họ cho vay đơn giản không được áp dụng. [12]

Thí dụ, nền kinh tế Hàn Quốc được chế ngự bởi các tập đoàn do gia đình kiểm soát, các *chaebol*. *Chaebol* dùng đòn bẩy tài chính cao. Tỉ lệ nợ-trên-vốn cổ phần trung bình của ba mươi *chaebol* lớn nhất (tính gián tiếp chiếm khoảng 35 phần trăm sản xuất công nghiệp Hàn Quốc) là 388 phần trăm năm 1996, với *chaebol* đặc biệt lên đến 600-700 phần trăm. Vào cuối tháng Ba 1998, trung bình đã tăng lên 593 phần trăm. Các ông chủ đã dùng sự kiểm soát của mình để bảo lãnh chéo khoản nợ của các thành viên khác của tập đoàn, do đó vi phạm quyền của các cổ đông thiểu số. Làm cho vấn đề tồi hơn, các công ti Hàn Quốc đã hoạt động với biên lợi nhuận rất thấp: Mức bảo chứng trả lãi [13] của ba mươi *chaebol* lớn nhất năm 1996 là 1,3 nhưng chỉ còn 0,97 vào năm 1997 (có nghĩa rằng chi phí trả lãi vay không được đảm bảo bởi thu nhập). Các ngân hàng Hàn Quốc mở rộng tín dụng dễ dàng như một phần của chính sách công nghiệp. Chính phủ quyết định khuyến khích các ngành nào đó, và các *chaebol* lao vào, sợ rằng họ có thể bị loại ra. Điều này dẫn đến sự mở rộng hấp tấp mà không để ý đến lợi nhuận. Ở khía

cạnh này, Hàn Quốc đã bắt chước có chủ ý Nhật Bản của những ngày đầu, nhưng hoá ra là một sự bắt chước thô thiển một mô hình tinh tế hơn nhiều. Như tôi đã nhắc tới ở trước, Nhật Bản đã hưởng lợi của các định chế dân chủ, còn Hàn Quốc đã có độc tài quân sự suốt phần lớn lịch sử hậu chiến của mình. Truyền thống đồng thuận của Nhật Bản, kiểm tra và cân đối đặc trưng cho một nền dân chủ đã thiếu (ở Hàn Quốc).

Khi các khoản vay không trả bắt đầu được tích luỹ, các ngân hàng Hàn Quốc kiếm cách ra khỏi lỗ hổng bằng vay thậm chí nhiều tiền hơn ở nước ngoài và đầu tư vào các công cụ có lợi tức cao và rủi ro cao ở các nước như Indonesia, Nga, Ukraine, và Brazil. Đây đã là một nhân tố đóng góp quan trọng trong khủng hoảng ở Hàn Quốc.

Không phải là các ngân hàng Nhật đã hoạt động tốt hơn nhiều. Rắc rối của Nhật Bản truy nguyên về tận đổ vỡ 1987 của Wall Street. Hệ thống tài chính Nhật được Bộ Tài chính (MOF) kiểm soát chặt chẽ. Các quan chức ở MOF tạo thành giới ưu tú trí tuệ, so được với *Inspecteurs de Finance* ở Pháp. Họ hiểu tính phản thân tốt hơn bất kể nhóm nào khác mà tôi đã gặp, và họ đã hình dung ý tưởng vĩ đại rằng Nhật Bản có thể chuyển sức mạnh công nghiệp của nó sang địa vị thống trị tài chính bằng cung cấp thanh khoản (tiền mặt) cho thế giới. Khái niệm được một quan chức MOF giải thích rõ cho tôi sau sụp đổ 1987. Ông ta đã đảm bảo với tôi rằng sẽ không có sự lặp lại của 1929 vì Nhật Bản sẽ "làm tràn ngập thế giới bằng thanh khoản". Đáng tiếc, những người Nhật đã không tính đến một khía cạnh quan trọng của tính phản thân - cụ thể là, tính có thể sai riêng của họ - cái dẫn đến các hậu quả không chủ ý. Quyết định của họ áp đảo việc cho vay quốc tế đã giúp thế giới khắc phục các tác động của sụp đổ Wall Street, nhưng nó đã để các định chế tài chính Nhật với nhiều tổn thất ở nước ngoài. Chính sách của Nhật cũng đã gây ra một bong bóng tài chính và bất động sản ở trong nước đạt đỉnh điểm vào năm 1991. Do sự kiểm soát chặt của nó với các định chế tài chính, MOF đã có khả năng làm xẹp bong bóng mà không có đổ vỡ - lần đầu tiên trong lịch sử, một kì công như vậy được thực hiện. Nhưng nó đã để lại nhiều tài sản xấu không tiêu hoá được, làm mưng mủ các bản tổng kết tài sản của các định chế tài chính. Sự giảm sút giá trị tài sản kéo dài hơn nhưng không kém nghiêm trọng hơn, giả như nó do sụp đổ gây ra. Chỉ số thị trường cổ phiếu Nikkei giảm từ đỉnh cao 39.000 vào tháng Giêng 1991 xuống đỉnh thấp 14.000 vào tháng Tám 1992 và một đáy thứ hai 12.800 vào tháng Mười 1998. Sự giảm sút giá trị bất động sản còn lớn hơn và kéo dài hơn. Tiền của người đóng thuế đã không thể dùng để cứu vớt các ngân hàng, cho đến khi nhu cầu trở nên không thể cưỡng lại được; ngay cả khi đó, tập quán Nhật đòi hỏi rằng các quan chức của MOF phải bị trừng phạt, và cuối cùng họ đã bị. Không ngạc nhiên là MOF đã cưỡng lại ý tưởng về tái cơ cấu triệt để càng

lâu càng tốt.
Khi khủng hoảng Á châu nổ ra, Nhật Bản tiến hành chính sách giảm thâm hụt ngân sách. Chính xác đã là chính sách sai, và khủng hoảng Á châu đến chính xác không đúng lúc. Các ngân hàng Nhật, đã có các khoản vay lớn bị rủi ro ở Thái Lan, Indonesia, và Hàn Quốc, bắt đầu giảm bảng tổng kết tài sản của mình, gây ra thu hẹp tín dụng giữa tràn ngập thanh khoản. Người tiêu dùng, bị khủng hoảng Á châu và vài vụ phá sản trong nước làm hoảng hốt, đã tăng thiên hướng tiết kiệm của họ. Lãi suất thấp khuyến khích vốn chuyển ra nước ngoài. Đồng yen sụt giá và nền kinh tế trượt vào suy thoái. Cuối cùng, chính phủ được thuyết phục để cắt giảm thuế và dùng tiền công để tái cấp vốn cho các ngân hàng, nhưng đã là quá ít và quá muộn. Suy thoái ở Nhật Bản, nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới và một đối tác thương mại quan trọng của các nước Á châu khác, đã làm trầm trọng thêm sự suy sụp kinh tế khắp Châu Á.
Chúng ta có thể nhận ra nhiều thiếu sót trong mô hình Á châu về sự phát triển kinh tế: Yếu kém về cơ cấu trong hệ thống ngân hàng và sở hữu doanh nghiệp, mối quan hệ loạn luân giữa kinh doanh và chính trị, thiếu minh bạch, và không có tự do chính trị. Mặc dù những thiếu sót này đã hiện diện ở nhiều nước bị ảnh hưởng, chẳng có thiếu sót nào trong số đó hiện diện ở tất cả các nước: Hồng Kông hầu như không mắc phải, Nhật Bản và Đài Loan có tự do chính trị; sở hữu gia đình của các công ti chủ yếu không đặc trưng cho Nhật Bản; Singapore đã có một hệ thống ngân hàng mạnh.
Hơn nữa, mô hình Á châu, với tư cách như thế, đã là một chiến lược phát triển kinh tế rất thành công và được giới kinh doanh ngưỡng mộ rộng rãi. Mô hình Á châu đã tạo ra sự gia tăng đầy ấn tượng về mức sống, tăng trưởng thu nhập trên đầu người trung bình 5,5 phần trăm một năm suốt một thời kì dài - sự tăng trưởng nhanh hơn tăng trưởng đã đạt được ở bất kể nền kinh tế nào trong cùng thời gian và ở bất kể thời điểm nào của lịch sử thành văn. Vì thế, ngay cả khi khủng hoảng đã bộc lộ, các nhà lãnh đạo Á châu như Lee Kwan Yu của Singapore, Suharto ở Indonesia, và Mahathir của Malaysia tự hào tuyên bố niềm tin của họ rằng các giá trị Á châu ưu việt hơn các giá trị Tây phương. Họ đã đi xa đến mức thách thức Tuyên bố Phổ quát về Nhân quyền của Liên Hợp Quốc. Lee Kwan Yu đã coi các nền dân chủ Tây phương là suy đồi, Mahathir tức giận truyền thống của chủ nghĩa thực dân, và Suharto đã ca tụng đức hạnh của chủ nghĩa gia đình trị. Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã kết nạp Myanmar (Miến Điện) làm thành viên tháng Sáu 1997 - một thách thức trực tiếp đối với các nền dân chủ Tây phương, các nước coi chế độ áp bức của Myanmar là không thể chấp nhận được về mặt chính trị và con người. (Sự lên án công khai của tôi với bước đi của ASEAN có thể đã kích Mahathir tấn công lại tôi).

Một mô hình phát triển kinh tế thành công đến vậy sao lại hoá ra xấu đi nhanh đến vậy? Câu hỏi không thể được trả lời mà không tính đến các sai sót của hệ thống tư bản toàn cầu. Sự thực rằng: Khủng hoảng Á châu không giới hạn ở Châu Á mà nhấn chìm tất cả các thị trường mới nổi trước khi nó kết thúc, củng cố thực tế rằng: Nguồn bất ổn định chủ yếu phải thấy ở bản thân hệ thống tài chính quốc tế.

Bất ổn định của tài chính quốc tế

Nhìn vào hệ thống, phải phân biệt giữa các nhà đầu tư trực tiếp, các nhà đầu tư chứng khoán, các ngân hàng thương mại, và các nhà chức trách tài chính như IMF và các ngân hàng trung ương. Các nhà đầu tư trực tiếp, như các công ti đa quốc gia, đã không đóng vai trò bất ổn định, có lẽ trừ tự bảo hiểm và đầu cơ với thanh khoản của họ. Trong trường hợp các nhà đầu tư chứng khoán, chúng ta có thể lọc ra các nhà đầu tư định chế cai quản tiền của những người khác, các quỹ tự bảo hiểm sử dụng đòn bẩy (vốn vay), và các nhà đầu tư cá nhân.

Các nhà đầu tư định chế đo thành tích tương đối với nhau, tạo ra một bầy những người theo xu hướng. Họ phân bổ tài sản của mình giữa các thị trường quốc gia khác nhau; khi một thị trường tăng giá trị, họ cảm thấy có nghĩa vụ tăng phân bổ của mình và ngược lại. Ngoài ra, các quỹ đầu tư tín thác chắc có thể hấp dẫn các nhà đầu tư khi chúng làm ăn tốt và mất họ khi chúng bị tổn thất. Các nhà đầu tư định chế không đẩy nhanh sự đổ vỡ, nhưng họ làm trầm trọng nó, đầu tiên bằng việc ở quá lâu khi dễ chịu, rồi quá gấp gáp khi rút đi. Thường họ đã là những người bán bắt buộc nhằm thoả mãn việc chuộc lại.

Các nhà quản lí quỹ tự bảo hiểm và những người khác đầu cơ với tiền vay đóng một vai trò tương tự. Khi gặp vận đỏ, họ có thể tăng cá cược của mình lên; khi thua, họ buộc phải bán để giảm đòn bẩy. Đây cũng là một nguồn lây chủ yếu: Các nhà đầu tư và những người đầu cơ chịu tổn thất ở một thị trường thường phải buộc bán đi ở các thị trường khác. Quyền chọn (*option*), tự bảo hiểm (*hedge*), và các công cụ phái sinh (*derivative*) khác có tính chất tăng cường xu hướng tương tự. Các nhà quản lí quỹ tự bảo hiểm và những người đầu cơ khác có thể mua bán tiền trực tiếp mà không mua hay bán chứng khoán. Các ngân hàng cũng vậy, cả cho bản thân họ và cho các khách hàng của họ. Các ngân hàng là quan trọng hơn nhiều trong các thị trường tiền tệ so với các quỹ tự bảo hiểm, nhưng phải thừa nhận rằng các quỹ tự bảo hiểm như quỹ của tôi đã có đóng một vai trò trong sự rối loạn tiền tệ Á châu. Vì các quỹ tự bảo hiểm hay quan tâm đến thành tích tuyệt đối hơn là thành tích tương đối, chúng chắc dính líu tích cực hơn vào việc đẩy nhanh sự thay

đổi xu hướng. Tất nhiên, điều này phơi họ ra cho các phê phán khi sự thay đổi là khó chịu, song, nếu một xu hướng là không thể duy trì được, thì nó nên đổi chiều càng sớm càng tốt. Thí dụ, bằng cách bán non đồng bạt Thái tháng Giêng 1997, Quantum Fund do công ti quản lí quỹ của tôi quản lí đã gửi một tín hiệu thị trường là đồng bạt có thể được định giá cao. Giả như các nhà chức trách đã phản ứng với sự suy yếu các khoản dự trữ, sự điều chỉnh có thể xảy ra sớm hơn và ít đau đớn hơn. Song, các nhà chức trách đã để dự trữ của họ chạy xuống; sự đổ vỡ, khi nó đến, đã thê thảm.

Điều này nêu ra câu hỏi: Liệu đầu cơ tiền tệ có đáng mong muốn hay không. Xét lại bằng chứng, trong cuộc khủng hoảng hiện thời, các nước với đồng tiền tự do chuyển đổi đã chịu sự trục trặc nặng hơn các nước duy trì sự kiểm soát nào đó về buôn bán tiền. Thái Lan mở hơn Malaysia, và Thái Lan bị trục trặc lớn hơn; Trung Hoa lục địa ít bị ảnh hưởng hơn Hồng Kông, mặc dù Hồng Kông có hệ thống ngân hàng và tài chính lành mạnh hơn nhiều. Trường hợp của Trung Hoa đối lại Hồng Kông là đặc biệt có sức thuyết phục vì một hệ thống ngân hàng yếu hay làm trầm trọng khủng hoảng. Nếu giả như đồng nhân dân tệ có thể buôn bán tự do, hệ thống ngân hàng Trung Quốc phải bị sụp đổ. Có nên suy ra rằng phải cấm đầu cơ tiền tệ? Không cần thiết. Thứ nhất, còn xa mới chắc rằng đầu cơ tiền tệ là có hại. Như chúng ta đã thấy trong trường hợp của Thái Lan, đầu cơ có thể cho các tín hiệu thị trường hữu ích. Thứ hai, ngay cả nếu đầu cơ là có hại, buôn bán tiền tệ là không thể thiếu được cho thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế, và tiếp cận đến hệ thống ngân hàng quốc tế. Chúng ta vạch đường ranh giới về đầu cơ tiền tệ ở đâu phụ thuộc vào giai đoạn phát triển của hệ thống ngân hàng và các thị trường tài chính nội địa. Có cách có thể kiềm chế đầu cơ mà không can thiệp quá mức vào buôn bán tiền hợp pháp. Trong mọi trường hợp, hỗn hợp chính sách đúng đắn có thể được quyết định chỉ trên cơ sở từng trường hợp một. Trong các nước Á châu, có lẽ đã có quá nhiều áp lực từ Hoa kì và IMF để mở cửa các thị trường tài chính nội địa trước khi họ được chuẩn bị thích hợp cho việc đó; đây đã là một yếu tố đóng góp quan trọng cho khủng hoảng.

Điều này dẫn chúng ta đến với vai trò của các ngân hàng thương mại. Mỗi nước có hệ thống ngân hàng và các nhà chức trách có cách điều tiết riêng của mình; chúng tương tác thông qua một mạng lưới rắc rối để tạo ra hệ thống ngân hàng quốc tế. Một số ngân hàng lớn ở trung tâm dính sâu vào các giao dịch quốc tế đến mức đủ tư cách như ngân hàng quốc tế. Chúng thường sở hữu các ngân hàng nội địa hoặc tiến hành các hoạt động trong nước như tín dụng tiêu dùng ở nhiều nước. Hầu hết các nước dính đến khủng hoảng 1997-1999, tuy vậy, đã có các hệ thống ngân hàng tương đối khép kín, tức là ít ngân hàng trong nước do nước ngoài sở hữu. Hồng Kông và Singapore là

các ngoại lệ: Các ngân hàng chủ yếu có tư cách quốc tế.
Các ngân hàng quốc tế và trong nước liên kết với nhau bằng các mức tín dụng, xác định các giới hạn tham gia vào các giao dịch khác nhau như buôn bán tiền tệ, hoán đổi lãi suất, và các giao dịch tương tự như thế. Chúng cũng có thể kết nối qua tín dụng dài hạn. Cả các mức tín dụng lẫn khoản vay được cố định bằng dollar hay đồng tiền mạnh nào đó. Ở các nước như Hàn Quốc và Thái Lan, đã có bảo lãnh ngầm định hay tường minh từ ngân hàng trung ương cho nghĩa vụ của các ngân hàng thương mại chủ yếu. Các bảo lãnh đó giải thích sự miễn cưỡng của các ngân hàng quốc tế để giảm mức tín dụng của họ ngay cả khi họ có thể thấy trục trặc đang tới.
Trong các nước mà đồng tiền được neo một cách chính thức hay phi chính thức vào đồng dollar, các ngân hàng trong nước và những người vay cho rằng neo có thể vững. Thường họ không tự bảo hiểm chống lại rủi ro tiền tệ. Cho nên khi neo cuối cùng đã vỡ, họ thấy mình với những rủi ro tiền tệ lớn không được bảo hiểm. Tranh cướp vì tiền cược, họ tạo một áp lực khủng khiếp lên các đồng tiền địa phương bằng cách mua đồng tiền ghi trong khế ước vay. Các đồng tiền lao xuống quá mức, gây ra sự xấu đi đột ngột trong bảng tổng kết tài sản của những người đi vay. Thí dụ, Siam Cement, công ti lớn nhất và mạnh nhất Thái Lan, chịu một khoản tổn thất 52,6 tỉ bạt năm 1997 so với vốn cổ phần ban đầu 42,3 tỉ bạt và lợi nhuận 6,8 tỉ bạt năm 1996. [14] Các công ti yếu hơn làm ăn tồi hơn nhiều. Nhiều người đi vay đã dùng tiền vay để tài trợ bất động sản, và giá trị bất động sản suy sụp theo khi neo tiền bị vỡ. Đột nhiên, có cả rủi ro tín dụng cũng như rủi ro tiền tệ, làm giảm sự sẵn lòng của những người cho vay để mở rộng tín dụng. Cùng với sự trốn chạy của các nhà đầu tư nước ngoài khỏi các thị trường suy sụp, điều này tạo ra một quá trình tự tăng cường gây ra sụt giá đồng bạt 42 phần trăm và 59 phần trăm thị trường cổ phiếu Thái Lan (tính bằng đồng tiền địa phương) giữa tháng Bảy 1997 và cuối tháng Tám 1998. Kết quả kết hợp là tổn thất 76 phần trăm tính bằng dollar trong mười bốn tháng. (So với 86 phần trăm tổn thất của Wall Street trong ba năm giữa tháng Mười 1929 và tháng Tư 1933).
Sự hoảng loạn lan sang các nước láng giềng bởi các thị trường tài chính - tôi dùng hình tượng về một trái phá; những người khác mô tả sự lây tài chính như dạng hiện đại của bệnh dịch hạch. Sự thiếu cân bằng ở một vài nền kinh tế bị khủng hoảng ít rõ rệt hơn. Nền kinh tế Malaysia đã quá nóng, nhưng sự bành trướng tiền tệ chủ yếu là nội bộ; và thâm hụt thương mại khá khiêm tốn. Tuy nhiên, Malaysia bị đòn nặng hệt như Thái Lan. Những cái căn bản ở Indonesia xem ra đã khá lành mạnh; vấn đề chủ yếu là Indonesia đã vay quá nhiều từ các ngân hàng Hàn Quốc và Nhật Bản các ngân hàng đã có các vấn đề riêng của chúng và không ở vị thế để có thể gia hạn các khoản cho

vay của mình. Thế mà, sự tàn phá ở Indonesia đã lớn hơn ở Thái Lan nhiều. Khi đồng dollar Hồng Kông bị tấn công, hệ thống hội đồng tiền tệ gây ra tăng lãi suất địa phương, điều này, đến lượt nó, kéo giá trị bất động sản và cổ phiếu xuống. Các ngân hàng quốc tế kinh doanh với các ngân hàng Hồng Kông phát hiện ra rủi ro tín dụng trước đây chưa được biết. Khi họ tham gia hoán đổi lãi suất giáp lưng, [15] họ đã giả thiết rằng rủi ro là như nhau ở cả hai phía, vì thế các rủi ro tín dụng khử lẫn nhau; nhanh chóng, họ nhận ra rằng: Nếu tỉ giá hối đoái thay đổi, đối tác Hồng Kông của họ đột ngột nợ họ nhiều tiền hơn họ nợ đối tác Hồng Kông. Điều này buộc các ngân hàng quốc tế cắt bớt mức tín dụng cho Hồng Kông. Thị trường Hồng Kông sụt 62 phần trăm trước khi các nhà chức trách can thiệp để ổn định thị trường.
Rủi ro tín dụng đã trở thành vấn đề thậm chí lớn hơn ở Hàn Quốc, nơi một số ngân hàng đã thực sự không thực hiện được sự bảo lãnh của mình. Không lâu trước khi khủng hoảng tài chính đã buộc Thái Lan, rồi đến Hàn Quốc và Indonesia, tìm IMF để kiếm hỗ trợ.

Vai trò của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)

IMF thấy mình đối mặt với các vấn đề mà nó trước kia chưa từng gặp phải. Khủng hoảng Á châu là một khủng hoảng phức tạp, với một thành phần tiền tệ và một thành phần tín dụng. Thành phần tín dụng, lần lượt, có khía cạnh quốc tế và khía cạnh nội địa, và tất cả các thành phần khác nhau tương tác với nhau. Cái làm cho khủng hoảng Á châu khác với bất kể khủng hoảng nào trước đó, là nó có xuất xứ từ khu vực tư nhân; khu vực công cộng tương đối lành mạnh.
IMF đã kê đơn thuốc truyền thống được dùng khi khu vực công cộng gặp rắc rối: tăng lãi suất và giảm chi tiêu chính phủ nhằm ổn định đồng tiền và khôi phục lòng tin của các nhà đầu tư nước ngoài. Nó đã nhận ra các thiếu sót cơ cấu ở từng nước riêng và cũng áp đặt các điều kiện may đo sẵn, như đóng cửa các định chế tài chính không lành mạnh. Nhưng các chương trình của IMF đã không khôi phục được lòng tin của các nhà đầu tư quốc tế vì chúng chỉ đề cập vài khía cạnh của khủng hoảng, không phải tất cả. Vì các khía cạnh đó tương quan với nhau, chẳng cái nào có thể được chữa một cách tách biệt. Đặc biệt, các đồng tiền không thể được ổn định cho đến khi các vấn đề nợ được giải quyết, vì các con nợ đổ xô đi đảm bảo rủi ro của mình, kéo đồng tiền xuống, và đồng tiền yếu đến lượt nó lại tăng rủi ro của các con nợ theo một vòng luẩn quẩn.
Vì sao IMF đã không nhận ra điều này? Có lẽ câu trả lời là IMF đã không phát triển một phương pháp luận để giải quyết các bất cân đối trong khu vực tư nhân; chắc chắn một số quan chức IMF đã có hiểu biết không thoả đáng về các thị trường tài chính hoạt động ra sao. Điều này được minh chứng ở

Indonesia, nơi IMF khăng khăng đòi đóng cửa một số ngân hàng mà không lập các khoản dự phòng để bảo vệ những người gửi tiền, gây ra việc rút tiền ồ ạt ở hầu như tất cả các ngân hàng. (Sự thiếu hiểu biết tương tự đã tỏ ra ở Nga muộn hơn).

Ở Indonesia, sự hoảng loạn tài chính đã làm yếu quyết tâm của tổng thống Suharto để tuân theo các điều kiện của chương trình cứu trợ của IMF mà từ lâu, ông đã không ưa, vì nó chạm đến những đặc lợi của gia đình và bạn bè ông. Cuộc cãi vã giữa Suharto và IMF đã đẩy đồng rupiah rơi tự do. Soros Fund Management đã bị thiệt hại lớn vì chúng tôi đã mua đồng rupiah Indonesia ở khoảng bốn ngàn rupiah một dollar, nghĩ rằng đồng tiền đã lao xuống quá rồi, từ 2.430 rupiah một dollar kể từ tháng Bảy 1997. Nó tiếp tục rơi xuống nhanh chóng hơn 16.000 - một kinh nghiệm để đời. Tôi đã ý thức đầy đủ về sự tham nhũng của chế độ Suharto, và tôi đã khăng khăng đòi bán cổ phần của chúng tôi trong một nhà máy điện Indonesia, trong đó, các thành viên gia đình Suharto có lợi ích tài chính đơn thuần, vì tôi đã không muốn bị gắn với họ. Thế mà chúng tôi đã ở đây, mất tiền ở Indonesia đúng khi đàn gà về chuồng để ngủ.

IMF bị phê phán do đưa ra quá nhiều điều kiện và can thiệp quá nhiều vào công việc nội bộ của các nước nhờ đến trợ giúp của nó. Công việc của IMF là cái gì, người ta hỏi, nếu một chế độ là tham nhũng hoặc cơ cấu ngân hàng và công nghiệp quá thiên dùng vốn vay? Tất cả cái có ý nghĩa chỉ là: Một nước phải có khả năng thoả mãn các nghĩa vụ của mình. Công việc của IMF là giúp kiềm chế khủng hoảng thanh khoản (tiền mặt); các vấn đề cơ cấu, tốt nhất là để cho nước liên quan lo lắng.

Tôi lại lí luận ngược lại. Các khủng hoảng thanh khoản không thể tách khỏi mối liên hệ với những bất cân đối cơ cấu. Khi các ngân hàng và công ti mắc quá nhiều nợ nần, tình hình của họ không thể được sửa bằng cách cho họ vay nhiều hơn - cần một sự tiêm vốn cổ phần. Rắc rối là trong một khủng hoảng, cả vốn cổ phần mới lẫn tín dụng thêm đều không sẵn có.

Giải pháp hiệu quả duy nhất, là áp đặt một thoả thuận hoãn trả nợ tiếp theo một sơ đồ chuyển nợ thành vốn, nhưng điều đó vượt quá xa quyền lực và khả năng của IMF. Nó có thể làm giảm nhẹ áp lực lên tỉ giá hối đoái và tránh phải áp đặt lãi suất trừng phạt; có thể đạt những điều chỉnh cơ cấu cần thiết mà không đẩy các nước vào suy thoái. Nhưng nó không thể được thực hiện mà không có sự tập hợp ý chí chính trị cần thiết cả ở trong nước lẫn quốc tế. Kim Dae Jung ở Hàn Quốc có thể đã hoan nghênh nó, nhưng không chắc Suharto của Indonesia lại tán thành. Trong mọi trường hợp, không thể hình dung được rằng cộng đồng quốc tế, đặc biệt là Kho Bạc Hoa Kì, có thể dung thứ một sự hoãn trả nợ tạm thời. Điều đó có thể gây chấn động thông qua hệ thống ngân hàng quốc tế và đẩy nhanh những trục trặc đã xảy ra muộn hơn,

liên quan đến vỡ nợ của Nga. Nó cũng biểu hiện cho sự đoạn tuyệt hoàn toàn với các tập quán quá khứ. Toàn bộ học thuyết của IMF đã được dựng lên quanh nhu cầu bảo vệ lợi ích của hệ thống ngân hàng quốc tế. Điều này đang được xem xét lại, nhưng chỉ sau khi khủng hoảng đã qua đi. Bởi vậy, các sự kiện diễn ra như trong một bi kịch Hi Lạp. Và, dù là tái cơ cấu nợ thành vốn cổ phần không thể không diễn ra, nhưng chỉ sau khi các nước đã trải qua một kinh nghiệm tan hoang.
Hiển nhiên ở đây có vấn đề mang tính hệ thống, và IMF là một phần của vấn đề hơn là giải pháp. IMF hiện nay đang ở trong khủng hoảng riêng của mình. Lòng tin thị trường đã là một thành tố thiết yếu trong thành công quá khứ của nó, và uy tín của nó đã bị suy yếu. Các định chế tài chính quốc tế cũng thấy mình bị áp lực từ Quốc hội Mĩ. Quan trọng nhất, bản thân IMF đã mất niềm tin vào học thuyết đã chỉ đạo các hoạt động của nó trong quá khứ, và nó đang thất bại về nỗ lực tìm cách để "cứu" khu vực tư nhân. Tôi sẽ khảo sát đề tài này đầy đủ hơn ở Chương 10.

Khủng hoảng lan ra

Mùa thu 1997, sự sụp đổ ở Indonesia đặt các ngân hàng Hàn Quốc vào thế thủ và làm xói mòn lòng tin của những người cho vay quốc tế vào hệ thống ngân hàng Hàn Quốc. Từ Hàn Quốc, trái phá bắn sang Nga và Brazil, trên đường sượt qua Đông Âu và phá huỷ Ukraine. Các ngân hàng Hàn Quốc đã đầu tư ở Nga và Brazil, những người Brazil đã đầu tư ở Nga. Những người Hàn Quốc và Brazil đã phải thanh lí số cổ phiếu họ đang nắm giữ, và Brazil và Nga đã phải tăng lãi suất đủ cao để bảo vệ đồng tiền của họ khỏi bị bán. Brazil đã dùng khủng hoảng để đưa ra những cải cách cơ cấu cần đến từ lâu, đã giúp kìm chế tình hình - nhưng chỉ được vài tháng.
Khủng hoảng quốc tế đạt đỉnh điểm đầu tiên của nó vào cuối tháng Mười Hai 1997, khi, bất chấp chương trình của IMF, các ngân hàng nước ngoài từ chối gia hạn các khoản vay của họ đối với các ngân hàng Hàn Quốc. Các ngân hàng trung ương đã phải can thiệp và dùng sức mạnh buộc các ngân hàng thương mại dưới quyền hạn của chúng gia hạn các khoản vay của mình. Một gói cứu trợ thứ hai của IMF cùng được đưa ra. Ngay sau đó, sự hoảng sợ bắt đầu dịu đi. Chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Alan Greenspan nói rõ rằng các trục trặc Á châu đã loại trừ bất kể khả năng tăng lãi suất nào, và các thị trường trái phiếu và cổ phiếu hăng hái lên. Trái phá dừng lại mà không thâm nhập vào Mĩ Latin, ngoại trừ cú va đập ban đầu vào Brazil. Cả Hàn Quốc và Thái Lan đã hưởng lợi từ việc bầu cử ra các chính phủ toàn tâm cho cải cách. Chỉ Indonesia tiếp tục xấu đi, và cuối cùng Suharto bị buộc rời quyền lực. Xuất hiện những người lùng cổ phiếu giá hời; các đồng

tiền mạnh lên; và vào cuối tháng Ba 1998, các thị trường cổ phiếu Á châu, kể cả Indonesia, đã phục hồi giữa một phần ba và một nửa tổn thất của họ (lần nữa, được đo bằng đồng tiền địa phương). Đây là sự phục hồi điển hình sau suy sụp lớn của thị trường.
Đã là một bình minh giả. Sự sụp đổ tài chính kéo theo sự suy sụp kinh tế. Cầu nội địa ở các nước mắc nợ nhiều chững lại và nhập khẩu co lại, còn xuất khẩu tính bằng dollar đã không mở rộng vì các đồng tiền mất giá. Một phần lớn xuất khẩu là cho các nước cũng đã bị ảnh hưởng. Ngoài ra, xuất khẩu tập trung vào một số hạn chế các mặt hàng, nơi áp lực bán đã kéo giá xuống. Các chất bán dẫn, trong đó Hàn Quốc, Đài Loan, và, ở mức ít hơn, Nhật Bản, giành giật thị trường thế giới, đặc biệt bị đòn nặng. Sự suy sụp kinh tế nhanh chóng lan sang các nước ban đầu không bị dính vào. Nhật Bản trượt dài vào suy thoái, và tình hình kinh tế ở Trung Quốc xấu đi. Hồng Kông cũng lại nằm dưới áp lực mới. Sụt giảm giá hàng hoá, đặc biệt là dầu, gây thiệt hại cho Nga và các nước sản xuất hàng hoá.
Vấn đề ở Nhật Bản hầu như hoàn toàn nằm trong nội bộ. Chính phủ Nhật, ở trong phạm vi năng lực của mình, căn cứ vào việc dự trữ tiền khổng lồ và thặng dư thương mại lớn và gia tăng, để tái vốn hoá hệ thống ngân hàng và kích thích nền kinh tế. Đáng tiếc, các chính sách của nó đã bị quan niệm sai dẫn dắt. Các ngân hàng phải phá sản và bị trừng phạt trước khi có thể dùng đến tiền công cộng. Các nhà ngân hàng và các quan chức của Bộ Tài chính đã làm tất cả trong thẩm quyền của mình để trì hoãn ngày xui xẻo ấy. Kết quả đã là một đợt thu hẹp tín dụng, đẩy nền kinh tế vào suy thoái, gây áp lực kinh khủng lên các nước Á châu khác.
Trung Quốc đối mặt với cùng các khó khăn như Hàn Quốc. Nó có một hệ thống ngân hàng được chỉ dẫn bởi chính trị hơn là bởi cân nhắc thương mại, và tích tụ nợ xấu thậm chí còn tồi hơn Hàn Quốc. Đã có *boom* (hưng thịnh bột phát) ghê gớm về phát triển nhà đất (vào lúc khủng hoảng Á châu nổ ra, người ta nói rằng nửa số cần cẩu của thế giới đang hoạt động ở Thượng Hải). Dòng đầu tư nước ngoài chảy vào - với 70 phần trăm của toàn bộ là từ Hoa Kiều - tạm ngưng lại.
Sự khác biệt lớn - thực ra là cái bù lại khiếm khuyết của Trung Quốc - đã là việc đồng tiền của nó không chuyển đổi được; nếu khác đi thì trái phá chắc chắn sẽ làm việc của mình, bất chấp các khoản dự trữ tiền chính thức khổng lồ. Trung Quốc có các khoản vay ngoại tệ tồn đọng mà độ lớn của nó, như ở các nước Á châu khác, không được báo cáo một cách tin cậy, và các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là Hoa Kiều, có lẽ đã bỏ chạy, hoặc chí ít tự bảo hiểm các khoản đầu tư của mình trên thị trường kì hạn, nếu họ có cơ hội. Như tình hình này, kiểm soát vốn đã mua thời gian cho chính phủ.
Chính phủ Trung Quốc đã nỗ lực để sử dụng khoảng thời gian ấy để kích

cầu nội địa. Đảng Cộng sản Trung Quốc đã mất "sự uỷ trị của trời" trong cuộc thảm sát Thiên An Môn, nên nó phải chu cấp sự phồn vinh trên mặt đất để được tha thứ. Điều này có nghĩa là một sự tăng trưởng 8 phần trăm. Nhưng các đầu tàu của tăng trưởng - xuất khẩu và đầu tư nước ngoài - hiện nay bị tắt. Cầu nội địa phải thế chỗ của chúng. Chính phủ phải viện đến các đơn thuốc tốt cũ của Keynes: khuyến khích các dự án hạ tầng cơ sở lớn và cố gắng kích thích xây dựng nhà ở. Trung Quốc đã quyết tâm tránh phá giá đồng tiền của mình vì một số lí do. Nó muốn nâng cao địa vị của mình trên thế giới, xây dựng một mối quan hệ mạnh mẽ hơn với Hoa Kì, và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO); nó cũng sợ gây ra các biện pháp bảo hộ trả đũa ở Hoa Kì nếu nó phá giá. Phá giá cũng có thể làm xói mòn hội đồng tiền Hồng Kông, và chính phủ Trung Quốc nhiệt tình cam kết với ý tưởng "một nước, hai hệ thống kinh tế" vì nó muốn Trung Hoa lục địa trở nên giống Hồng Kông hơn. Nó cũng muốn tạo tiền lệ thuận lợi cho việc thống nhất với Đài Loan trong tương lai.

Vào mùa hè 1998, còn xa mới rõ, liệu các chính sách này có hoạt động hay không. Chính phủ Trung Quốc đã hi vọng đạt cùng hiệu quả như phá giá bằng cách áp đặt hạn chế nhập khẩu và trợ cấp xuất khẩu, nhưng đã có buôn bán nhộn nhịp về các mặt hàng nhập khẩu bí mật, đặc biệt với các doanh nghiệp gắn với Quân Giải phóng Nhân dân, điều đó xén bớt cầu về các sản phẩm nội địa. Hệ thống ngân hàng và các bảng tổng kết tài sản của các doanh nghiệp nhà nước (SOE) Trung Quốc tiếp tục xấu đi. Thặng dư thương mại là ảo tưởng vì mọi loại buôn lậu. Các khoản dự trữ chính thức vừa đủ duy trì vì sự đào tẩu vốn trá hình. Các bước khuyến khích sở hữu nhà ở tư nhân đã có ảnh hưởng ngược khuyến khích tiết kiệm. Hệ thống ngân hàng đã sử dụng các khoản tiết kiệm để duy trì các doanh nghiệp quốc doanh hấp hối, điều chỉ làm tăng nợ nần của nhà nước với các công dân của mình mà không kích thích nền kinh tế. Cần đến những cải cách cơ cấu triệt để, nhưng chúng đã bị ngưng lại vì chúng đã có thể gây ra náo động xã hội.

Khủng hoảng tài chính toàn cầu đạt đỉnh điểm cuối cùng của nó vào mùa thu 1998, khi Nga vỡ nợ trong nước, do đó làm rung chuyển hệ thống tài chính quốc tế ở gần lõi của nó và gây ra sự gần vỡ nợ của Long Term Capital Management (LTCM), một quỹ tự bảo hiểm có đòn bẩy cao (dùng nhiều vốn vay).

Tôi sẽ phân tích kinh nghiệm Nga chi tiết hơn ở Chương 9. Hiện tại, hãy tập trung vào ảnh hưởng của sự vỡ nợ của Nga lên các thị trường tài chính. Các thị trường ở trung tâm đã vượt qua khủng hoảng ở ngoại vi một cách xuất sắc. Giá cổ phiếu và trái phiếu thực tế đã hưởng lợi từ sự dịu đi của áp lực lạm phát. Cục Dự trữ Liên bang đã sắp tăng lãi suất khi khủng hoảng Á châu nổ ra; sự loại bỏ mối đe doạ đó đã đến như một sự làm nhẹ bớt cho các thị

trường. Độ chênh lệch (*spread*) giữa các công cụ tài chính ít rủi ro và nhiều rủi ro hơn đã nới rộng ra như một kết quả của khủng hoảng, và các ngân hàng với nhiều khoản rủi ro ở các nước ngoại vi có thiên hướng giảm độ rủi ro bản tổng kết tài sản của mình, nhưng cho đến trước khi Nga vỡ nợ, áp lực giảm phát này đã được kìm chế tốt.

Vỡ nợ của Nga làm thay đổi tất cả. Một số ngân hàng và ngân hàng đầu tư đã dính nhiều đến việc tài trợ các ngân hàng Nga, đầu cơ vào tín phiếu kho bạc nội địa Nga thông qua các giao dịch tiền cũng như tín dụng; họ cũng đã có một số *exposure* [1] trực tiếp, cả cho riêng họ và cho khách hàng. Bây giờ họ đối mặt với bút toán xoá sổ. Nhưng tầm quan trọng của ảnh hưởng trực tiếp này lu mờ đi so với các ảnh hưởng gián tiếp. Rốt cuộc, thị trường tín phiếu kho bạc Nga bé tẹo so với các thị trường hoán đổi và độ chênh lệch quốc tế khác nhau: trái phiếu chính phủ đối lại các chứng khoán bảo lãnh bằng văn tự thế chấp; tín phiếu kho bạc đối lại Eurodollar; Eurodollar đối lại Eurosterling; lãi suất cố định đối lại lãi suất thay đổi, và vân vân. Các phòng giao dịch riêng của các ngân hàng lớn và ngân hàng đầu tư cũng như một vài quỹ tự bảo hiểm (không phải của tôi) đã tham gia kinh doanh các độ chênh lệch này: mua các thứ dường như được định giá thấp, kì vọng rằng các độ chênh lệch sẽ trở lại mức bình thường hơn. Các độ chênh lệch này đã đạt mức hay gần mức kỉ lục rồi vì khủng hoảng Á châu; bây giờ chúng lên đến kịch trần.

Người chơi lớn nhất trong lĩnh vực này đã là LTCM, quỹ tự bảo hiểm do John Merriweather và nhóm của ông lập ra khi họ rời bỏ Salomon Brathers, một ngân hàng đầu tư lớn, bây giờ là một phần của Citigroup. Họ đã thành công, mang lại lợi tức tuyệt vời cho các nhà đầu tư của mình và có danh tiếng cao nhất. Họ đã dùng các mô hình tinh vi, dựa trên lí thuyết thị trường hiệu quả cho buôn bán, và họ có hai kinh tế gia được giải Nobel trong hội đồng quản trị của mình. Các đối tác của họ đã sẵn sàng buôn bán với họ mà không đòi bất kể biên (lợi nhuận) nào. Ngoài ra, họ đã có khả năng nhận được tín dụng dự phòng lớn không có bảo đảm. Đầu 1998, họ đã chia cổ tức một phần quan trọng vốn của các nhà đầu tư của họ nhằm tăng lợi tức trên vốn còn lại. Họ có bảng tổng kết tài sản hơn 100 tỉ $ và các nghĩa vụ ngoại bảng hơn 1000 tỉ $ với vốn cổ phần 5 tỉ $. Bây giờ họ chịu tổn thất lớn, và vốn cổ phần của họ co lại còn khoảng 600 triệu $ vào thời điểm Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York triệu tập các đối tác chính của LTCM, những người có thể bị thiệt hại nặng nếu LTCM vỡ nợ, đến họp và khuyến khích họ lập ra một quỹ đủ lớn để ngăn chặn sự sụp đổ. Giả như họ đã không làm vậy, các đối tác có thể chịu tổn thất lớn cả trên *exposure* của họ với LTCM và trên tài khoản riêng của họ. Giả như đã phải thanh lí các vị thế tồn đọng, sẽ khó tìm ra người mua; hơn nữa, khả năng trả được nợ của các đối tác sẽ bị

nghi ngờ, đẩy nhanh sự hoảng loạn cổ điển. Nhưng Ngân hàng Dự trữ Liên bang New York đã can thiệp. Các thị trường cổ phiếu chịu một đợt suy giảm tạm thời, nhưng Cục Dự trữ Liên bang đã giảm lãi suất ba lần tiếp nhau nhanh chóng, và các thị trường đã lấy lại sự bình tĩnh của mình. Suýt nữa hệ thống tài chính quốc tế đã đi đến sụp đổ, và đó là dịp duy nhất mà các thị trường cổ phiếu ở trung tâm bị tác động xấu bởi khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Lúc đó tôi đang hoàn thành cuốn *The Crisis of Global Capitalism*, đúng ngay sau khi Nga vỡ nợ và đúng ngay trước khi LTCM gần phá sản. Tôi đã thấy nó đang đến và bị nó ảnh hưởng rất lớn. Nó gạt tôi ra và làm cho tôi tiên đoán về cái chết gần kề của hệ thống tư bản toàn cầu. Đây, chính xác tôi đã viết thế này:

"Hệ thống tư bản toàn cầu đã bị thử thách nghiêm trọng trong khủng hoảng Mexico 1994-1995, nhưng nó đã sống sót và quay lại mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Đó là khi giai đoạn tăng tốc xuất hiện và *boom* ngày càng trở nên không lành mạnh. Sự thực, rằng những người nắm giữ tín phiếu kho bạc Mexico nổi lên từ khủng hoảng vô sự, nêu một tấm gương xấu cho những người đầu cơ về tín phiếu kho bạc Nga. Điểm ngoặt đã đến với khủng hoảng Thái tháng Bảy 1997. Nó đảo ngược chiều của dòng tiền chảy…

Đầu tiên, sự đảo ngược đã làm lợi cho các thị trường tài chính ở trung tâm vì các lí do tôi đã giải thích và xu thế lên giá ở trung tâm cũng đã mang lại hi vọng cho ngoại vi. Các thị trường cổ phiếu Á châu trở lại hầu như chính xác một nửa tổn thất của chúng tính bằng tiền địa phương trước khi lại lùi lại. Điều này có thể được diễn giải như giai đoạn chạng vạng. Cuối cùng, các thị trường tài chính ở trung tâm cũng không chống nổi *bust* (suy sụp). Đầu tiên, sự xói mòn là từ từ và dòng tiền chảy vào các quỹ đầu tư tín thác vẫn dương, nhưng sự sụp đổ ở Nga đã đẩy nhanh cao đỉnh bán, cao đỉnh này có một số, nhưng không phải tất cả, các dấu hiệu của đáy thị trường. Tôi tin rằng nó là cái đáy giả, hệt như đáy do các thị trường cổ phiếu Á châu gây ra đầu 1998 đã hoá ra là giả. Tôi kì vọng một sự trở lại đến 50 phần trăm, nhưng tôi không thể loại trừ khả năng suy giảm tiếp trước khi phục hồi. Cuối cùng các thị trường phải xuống thấp hơn nhiều, dẫn tới một giảm sút toàn cầu. Sự tan rã của hệ thống tư bản toàn cầu sẽ cản trở sự phục hồi, biến giảm sút thành suy thoái.

Với ba lí do chính, tôi tin rằng vì sao chưa đạt đến đáy. Một là, sự sụp đổ của Nga đã tiết lộ các sai sót trước kia bị bỏ qua trong hệ thống ngân hàng quốc tế. Các ngân hàng tham gia hoán đổi, giao dịch kì hạn, và buôn bán các công cụ phái sinh với nhau và với các khách hàng. Các giao dịch này không thể hiện trong bảng tổng kết tài sản của các ngân hàng.

Khi các ngân hàng Nga không thực hiện được các nghĩa vụ của mình, các

ngân hàng Phương Tây bị mắc vào, kể cả vì riêng mình và vì khách hàng của mình. Các quỹ tự bảo hiểm và các tài khoản đầu cơ cũng bị tổn thất lớn. Các ngân hàng bây giờ cố gắng một cách điên rồ để hạn chế *exposure* của họ, giảm đòn bẩy vốn vay, và giảm rủi ro. Cổ phiếu của riêng họ rớt xuống và một sự thu hẹp tín dụng toàn cầu đang hình thành. [2]

Thứ hai, sự đau đớn của ngoại vi đã trở nên căng thẳng đến mức các nước riêng biệt đã bắt đầu rút khỏi hệ thống tư bản toàn cầu hoặc đơn giản ngã xuống bên lề đường. Đầu tiên là Indonesia rồi đến Nga, đã hoàn toàn khó chịu khi hứng nhận sự đổ vỡ. Những gì xảy ra ở Malaysia và, ở mức độ ít hơn, ở Hồng Kông, theo cách nào đó, thậm chí còn đáng ngại hơn. Sự sụp đổ ở Indonesia và Nga là không có chủ ý, còn Malaysia tách mình ra khỏi các thị trường vốn quốc tế một cách có chủ ý. Hành động của nó đã mang lại sự nhẹ bớt tạm thời cho nền kinh tế Malaysia và cho phép các nhà cai trị của nó duy trì quyền lực, nhưng, bằng cách buộc vốn đào tẩu khỏi ngoại vi, nó đặt thêm áp lực lên các nước cố gắng giữ thị trường của họ mở. Nếu sự đào tẩu vốn làm cho Malaysia có vẻ tốt hơn các nước láng giềng, chính sách này có thể bị những người khác bắt chước dễ dàng.

Yếu tố chủ yếu thứ ba hoạt động làm tan rã hệ thống tư bản toàn cầu là sự bất lực hiển nhiên của các nhà chức trách tiền tệ quốc tế để giữ vững nó lại. Các chương trình của IMF có vẻ không hoạt động và IMF đã hết tiền. Phản ứng của các chính phủ G7 đối với khủng hoảng Nga là không thoả đáng một cách thảm hại, và sự mất kiểm soát thật là rùng rợn. Các thị trường tài chính rất lạ kì, khác thường về khía cạnh này: Chúng ghét bất kể loại can thiệp nào của chính phủ nhưng chúng lại giữ niềm tin sâu sắc rằng: Nếu tình hình thực sự gay go thì các nhà chức trách sẽ can thiệp. Niềm tin này bây giờ đã lung lay. [3]

Tương tác phản thân giữa các yếu tố này dẫn tôi đi đến kết luận rằng: Chúng ta đã vượt quá điểm giao nhau và sự đảo xu hướng được tăng cường bởi sự đảo ngược của thiên kiến thịnh hành. Các sự kiện sẽ diễn biến ra sao, chủ yếu phụ thuộc vào phản ứng của hệ thống ngân hàng, công chúng đầu tư, và các nhà chức trách ở trung tâm. Dải xác suất trải từ sự suy giảm nối tiếp nhau của các thị trường cổ phiếu và một quá trình xấu đi kéo dài hơn.

Tôi nghĩ sự lựa chọn sau có khả năng hơn. Cú sốc đối với hệ thống tài chính quốc tế chắc sẽ qua đi; việc thanh lí bắt buộc các vị thế sẽ được hấp thu. Một trong các nguồn căng thẳng chính, là đồng dollar mạnh và đồng yen yếu, đã được sửa rồi. Một địa điểm rắc rối khác, Hồng Kông, dường như đã tìm được cách để lấy lại kiểm soát về số phận riêng của nó. Nga đã được bút toán xoá sổ. Có triển vọng cắt lãi suất. Các cổ phiếu đã sụt nhiều đủ mức để cho một phần lớn trong số đó tỏ ra hấp dẫn. Công chúng đã học được rằng có lợi để mua các quãng trũng trong một thị trường giá lên không ngớt và sẽ

cần thời gian trước khi phát hiện ra rằng thị trường giá lên không kéo dài mãi mãi. Cho nên cần thời gian để cho ba lực tiêu cực chính làm cho ảnh hưởng của chúng cảm nhận được.
Nhưng tiếp theo rạng đông giả sẽ là một thị trường giá xuống kéo dài, hệt như trong các năm 1930 và ở Châu Á hiện nay. Công chúng sẽ dừng mua quãng trũng và bắt đầu chuyển từ cổ phiếu sang các quỹ thị trường tiền tệ hay sang tín phiếu kho bạc. Hiệu ứng giàu sang (của cải) sẽ lấy phí của nó và cầu tiêu dùng sẽ sa sút. Cầu đầu tư cũng sẽ giảm, vì một số lí do: Lợi nhuận bị áp lực, nhập khẩu của Hoa Kì tăng và xuất khẩu giảm, và cung vốn cho các doanh nghiệp ít danh tiếng hơn và cho các thương vụ bất động sản cạn kiệt. Giảm lãi suất sẽ làm đệm cho sa sút thị trường và nền kinh tế có thể cuối cùng sẽ phục hồi nếu hệ thống tư bản toàn cầu giữ vững với nhau. Nhưng xác suất tan rã đã tăng lên nhiều. Nếu và khi nền kinh tế Hoa Kì giảm bớt hoạt động, sự sẵn sàng dung thứ thâm hụt thương mại lớn sẽ giảm đi và thương mại tự do bị nguy hiểm.
Trước đây, tôi đã nghĩ rằng khủng hoảng Á châu có thể dẫn tới thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa tư bản: Các công ti đa quốc gia sẽ thay thế các gia đình Hoa Kiều và mô hình Á châu có thể được đồng hoá vào mô hình tư bản toàn cầu. Điều đó vẫn có thể xảy ra, nhưng bây giờ có nhiều khả năng hơn là các nước ở ngoại vi sẽ ngày càng rút khỏi hệ thống khi triển vọng của họ về thu hút vốn từ trung tâm lu mờ đi. Các ngân hàng và các nhà đầu tư chứng khoán đã chịu thiệt hại nghiêm trọng và sẽ còn thêm nhiều người nữa rơi vào trường hợp tương tự. Nga chắc sẽ vỡ nợ về các nghĩa vụ dollar của nó. Thiệt hại ở Indonesia sẽ cũng phải được nhận ra. Các ngân hàng bị các cổ đông của họ trừng phạt do các rủi ro của họ ở ngoại vi: Chúng sẽ không muốn tăng cam kết của mình. Chỉ có hành động quốc tế của các chính phủ mới có thể bơm tiền ra ngoại vi, nhưng không có dấu hiệu nào cho hợp tác."
Nhìn lại, tiên đoán của tôi rõ ràng đã sai. Nó minh hoạ việc đưa ra các tiên đoán không mập mờ là nguy hiểm thế nào, đặc biệt, khi khung khổ lí thuyết của tôi về phản thân coi tương lai là được bỏ ngỏ. Tất nhiên, ta không thể tham gia vào các thị trường tài chính mà không chấp nhận giả thuyết nào đó về tương lai. Ở đây, tôi đã đánh cuộc và thua. Đó là một kinh nghiệm đau đớn phải chịu đựng cả về mặt cá nhân lẫn chuyên môn.
Mặc dù bị trừng phạt, tôi thấy được chút giá trị nào đó trong kinh nghiệm, vì nó phơi bày một yếu điểm nào đó trong phân tích đầu tiên của tôi. Tôi đã trích nguyên văn dự đoán sai lầm của mình vì quan trọng để hiểu nó đã sai ở đâu. Sai lầm cụ thể của tôi, là tôi đã nghĩ rằng Cục Dự trữ Liên bang không can thiệp để cứu LTCM. Rốt cuộc, công việc của nó là bảo vệ hệ thống tài chính Hoa Kì, và sự phá sản của LTCM có thể gây nguy hiểm cho nhiệm vụ đó. Tôi đã lí luận rằng sân chơi của chủ nghĩa tư bản toàn cầu nghiêng về

ủng hộ trung tâm. Tôi có thể đòi chứng minh nào tốt hơn là sự khác biệt giữa khả năng của các nhà chức trách tài chính Hoa Kì để bảo vệ nền kinh tế Mĩ và sự bất lực của các nhà chức trách tiền tệ quốc tế để bảo vệ nền kinh tế toàn cầu?

Tuy vậy, sai lầm của tôi sâu hơn thế. Bận tâm với các sai sót trong các dàn xếp tài chính quốc tế, tôi đã không cho những cải thiện to lớn về năng suất do đổi mới công nghệ một trọng lượng thỏa đáng, đặc biệt do truyền thông và xử lí thông tin mang lại. Những cái này đã đạt khối lượng tới hạn và bắt đầu có ảnh hưởng mạnh mẽ lên nền kinh tế cũng như lên thị trường cổ phiếu. Internet đã tạo ra bong bóng riêng của mình, bong bóng giống như các bong bóng trước, nhưng vượt chúng về qui mô. Được bong bóng đó giúp đỡ, Internet và những đổi mới khác đã mang lại những thay đổi căn bản đối với cách tiến hành kinh doanh. Những điều này sẽ có những ảnh hưởng sâu rộng lên vận may của từng công ti riêng biệt và từng ngành. Chúng cũng nâng cao lợi thế cạnh tranh của Hoa Kì và làm thay đổi quan hệ giữa trung tâm và ngoại vi. Điều này làm cho việc rút khỏi hệ thống cung cấp - không chỉ vốn mà cả cải thiện công nghệ - trở nên khó khăn hơn nhiều. Chí ít, việc quốc hữu hoá các tài sản đã có thể có lợi ban đầu, khi công nghệ sử dụng các tài sản đó ít nhiều ổn định và được biết; đó đã là trường hợp với các công ti dầu. Nhưng khi, so với vốn, tài kinh doanh là cái quyết định, không có lựa chọn khả dĩ nào khác là khuyến khích tài kinh doanh.

Nhìn lại, hiển nhiên là phân tích của tôi đã thấm đậm một thiên kiến giá xuống. Tôi đã hình dung sự suy giảm với hình dạng và qui mô khác nhau, nhưng ý tưởng rằng thị trường cổ phiếu có thể đi đến đỉnh cao mới đã không lẻn vào tầm nhìn của tôi. Thật khó đảo ngược thiên kiến giá xuống khi nhiều lí do cơ sở vẫn còn có hiệu lực. Đã tránh được sự thu hẹp tín dụng toàn cầu, và áp lực để rời bỏ hệ thống đã không trở thành hiện thực. Thế nhưng, sự cách biệt giữa trung tâm và ngoại vi trở nên rõ rệt hơn, và năng lực của các định chế tài chính quốc tế để kiểm soát hay ảnh hưởng đến các thị trường tài chính đã yếu đi. Tính bất ổn định của hệ thống lớn hơn bao giờ hết; tôi sẽ đề cập vấn đề đó ở Chương 10.

Soros Fund Management đã rất khó khăn trong việc tống khứ thiên kiến giá xuống của nó. Mô hình *boom-bust* của tôi cho là có một giai đoạn tăng tốc sau một thử thách thành công, và chúng tôi đã tìm cách tham gia vào đó, nhưng không đủ toàn tâm. Tôi đã thử chơi cổ phiếu Internet ở bên non quá sớm, và chúng tôi đã rối trí: Vào tháng Năm 1999, Quantum Fund đã rớt 20 phần trăm từ đầu năm. Một lần nữa, chúng tôi lại tìm được cách sửa tình hình bằng nhận diện đúng nhóm tiếp theo của các công ti hàng đầu giữa các công ti công nghệ, và chúng tôi kết thúc năm với khoản lời 35 phần trăm. Điều đó có nghĩa là sự nhảy vọt gần 70 phần trăm từ điểm thấp của 1999.

Lúc này, chúng tôi đã ở quá lâu và bị dính vào hối phiếu trả ngay bắt đầu vào tháng Ba 2000. Cưỡi xe lắc đảo điên đã là quá nhiều cho người chỉ huy: Stan Druckenmiller, tổng quản lí đầu tư của quỹ, quyết định ra đi. Tôi, về phần mình, cảm thấy bắt buộc phải dừng và biến đổi Quantum Fund thành một phương tiện đầu tư bảo thủ hơn với sự đa dạng hoá rủi ro rộng.

Rất cám dỗ để ở lại và chơi thị trường ở bên non, bây giờ, khi đàn gà cuối cùng đã về chuồng để ngủ, nhưng đó sẽ là một công thức cho thảm hoạ. Tôi không còn đủ tư cách để có vai trò tích cực trong quản lí một quỹ tự bảo hiểm. Công việc đòi hỏi sự chuyên tâm cho nhiệm vụ, và tôi có quá nhiều lợi ích và cam kết khác. [4] Tôi chẳng còn tính nhẫn nại để hấp thu sự căng thẳng và đau đớn mà công việc gây ra. Tôi sẽ có thể có rất nhiều để mất hơn là để được bằng cách quay lại đấu trường. Thật chẳng có gì thảm bại hơn là một nhà vô địch trung bình cố chiến đấu tới cùng. Cho dù là tôi cố tìm cách kiếm chác ở một *bust* sắp xảy ra, nó sẽ không giải quyết vấn đề thực của tôi: dàn xếp thích đáng việc quản lí tài sản của tôi như thế nào. Tôi được đặc ân hiếm có là có khả năng hành động như người thi hành tài sản riêng của mình; để giải thoát trách nhiệm của mình một cách thích hợp, bản thân tôi không được quản lí tài sản của mình.

Xem xét lại các sự kiện của vài năm qua, tôi phải nghi ngờ tính hữu ích của mô hình *boom-bust*. Nó đã chẳng bao giờ có nghĩa nhiều hơn một minh hoạ về tình hình gần cân bằng có thể chuyển thành xa cân bằng ra sao, nhưng tôi đã mang một thí dụ đã hoạt động tốt cho *conglomerate boom* đi quá xa. Ngay cả phép tương tự giữa hệ thống Soviet và hệ thống ngân hàng Hoa Kì đã là một sự chiếu cố, và cuối cùng nỗ lực của tôi để khớp hình mẫu này cho diễn tiến các sự kiện trong khủng hoảng 1997-1999 trở thành phản tác dụng. Tôi đã cưỡi cái đã là một lầm lạc (ảo tưởng) màu mỡ (*fertile fallacy*) đến kiệt sức.

Tôi không nghĩ bài tập này về tự trừng phạt làm mất hiệu lực cách tiếp cận của tôi. Ngược lại, nó tái củng cố tầm quan trọng của sự nhận ra tính có thể sai của chúng ta. Tôi đã lạm dụng một mô hình *boom-bust* cụ thể, nhưng ý tưởng cơ bản vẫn đúng đắn: Một thiên kiến thịnh hành và một xu hướng thịnh hành có thể tương tác theo cách ban đầu tự tăng cường nhưng cuối cùng tự thủ tiêu. Cũng đúng là một thử thách thành công có xu hướng tăng cường một thiên kiến thịnh hành, trong khi thử thách không thành công có xu hướng đảo ngược nó. Giờ phút quyết định và giai đoạn chạng vạng là các khái niệm đáng nghi hơn: Chúng có thể chỉ được nhận ra muộn màng, nếu có thể nhận ra.

Phải thú nhận đã không đúng về phương pháp luận khi đưa ra một tiên đoán vô điều kiện như vậy, vì lí thuyết phản thân chỉ cho phép lập ra các kịch bản khả dĩ. Nhưng những người tham gia không có sự xa xỉ tuân theo phương

pháp khoa học; họ phải hành động trên cơ sở các giả thuyết sai. Sau khi đưa ra một tiên đoán sai, chí ít tôi đã chứng minh rằng các giả thuyết, mà tôi hoạt động với, là có thể được chứng minh là sai. Một cách kì lạ, phân tích sai lầm của tôi phục vụ để biện minh một cách tiếp cận dựa vào sự thừa nhận tính có thể sai và sửa chữa sai lầm - như Soros Fund Management đã có khả năng làm trong suốt ba mươi năm.

---

[10]Được biết ban đầu vào mùa hè 1998; cập nhật khi cần.
[11]Tức là, chúng tôi làm các hợp đồng giao vào thời điểm tương lai đồng bạt Thái Lan và ringggit Malaysia mà hiện thời chúng tôi không nắm.
[12]Nhiều người lí luận rằng cho vay ngân hàng đã là một cơ chế chủ chốt để hành sử kiểm soát chính trị lên kinh doanh ở Châu Á. Xem, thí dụ, Joseph E. Stiglitz, "Credit Markets and the Control of Capital", *Journal of Money, Credit, and Banking* 17 (2) (May 1985): 150.
[13]Chú thích của dịch giả : Tỉ số của thu nhập sau thuế trên lãi vốn vay.
[14]Tỉ giá hối đoái là 24,35 bạt cho một dollar Mĩ trước khi neo tiền bị loại bỏ ngày 2 tháng Bảy 1997; tỉ giá là 45,9 vào cuối năm.
[15]Hoán đổi như vậy xảy ra khi một ngân hàng chuyển đổi khoản vay giữa lãi suất cố định và lãi suất thay đổi đối với khách hàng của mình để đổi lại sự chuyển đổi ngược của ngân hàng nước ngoài tương ứng của nó.
[2]Kể từ đó, Long Term Capital Management đã sụp đổ với những hệ quả tai hại. [Chú thích nguyên bản (của *The Crisis of Global Capitalism*)].
[3]Các điểm này xuất hiện trong điều trần trước Quốc hội của tôi ngày 15 tháng Chín, 1998. [Chú thích nguyên bản].
[4]Thật lí thú để phỏng đoán rằng việc viết *The Crisis of Global Capitalism* đã để tôi lại với một thiên kiến giá xuống, cái cản trở chúng tôi trong *boom* tiếp theo. Mối liên hệ tương tự đã xảy ra năm 1987, khi tôi đã quá bận rộn thảo luận cuốn *The Alchemy of Finance* với các kinh tế gia ở Boston để có hành động lảng tránh đúng ngay trước khi sụp đổ. Trong thời cực thịnh của mình, tôi thường có một qui tắc chống lại những công bố công khai.

Xã hội mở-Cải cách chủ nghĩa tư bản toàn cầu

Chương 9
Ai mất nước Nga?

Sự sụp đổ của đế chế Soviet năm 1989 và sau đó, Liên Xô năm 1991 đã cho một cơ hội lịch sử để biến đổi khu vực thành các xã hội mở. Nhưng các nền dân chủ Tây phương đã thất bại để nắm lấy cơ hội; cả thế giới chịu các hậu quả. Liên Xô, và sau đó, nước Nga đã cần sự giúp đỡ từ bên ngoài vì xã hội mở là một hình thức tổ chức xã hội tinh tế hơn xã hội khép kín. Trong một xã hội đóng, chỉ có một khái niệm xã hội phải được tổ chức ra sao: Đó là phiên bản được cho phép, được áp đặt bằng vũ lực. Trong khuôn khổ xã hội mở, các công dân không chỉ được phép mà được đòi hỏi phải nghĩ cho chính mình, và có những dàn xếp định chế cho phép người dân với các lợi ích, xuất thân, và ý kiến khác nhau cùng tồn tại trong hoà bình.

Hệ thống Soviet có lẽ là một dạng toàn diện nhất của xã hội khép kín trong lịch sử loài người. Nó thâm nhập vào hầu như tất cả mọi khía cạnh của sự tồn tại: Chính trị và quân sự cũng như kinh tế và trí tuệ. Ở lúc hung hăng nhất, nó thậm chí đã thử xâm lấn khoa học tự nhiên - như trường hợp của Trofim Lysenko đã chứng tỏ. [5] Để tiến hành quá độ sang xã hội mở, cần sự thay đổi cách mạng về chế độ, điều không thể được hoàn thành mà không có sự giúp đỡ từ bên ngoài. Sự thấu hiểu này thúc giục tôi lao vào và thiết lập Quỹ Tài trợ Xã hội Mở từ nước này đến nước khác khắp đế chế Soviet trước đây.

Nhưng các xã hội mở của Phương Tây thiếu sự thấu hiểu này. Năm 1947, tiếp theo sự tàn phá của Thế Chiến II, Hoa Kì đã đưa ra Kế hoạch Marshall lịch sử để tái thiết châu Âu; sau sự sụp đổ của hệ thống Soviet, một sáng kiến như vậy là không thể hình dung nổi. Tôi đã kiến nghị cái gì đó giống vậy ở một hội nghị vào mùa xuân 1989 tại Potsdam, thành phố vẫn là một phần của Đông Đức, và đúng theo nghĩa đen là tôi đã bị cười nhạo. William Waldegrave, một bộ trưởng trong bộ ngoại giao của Margaret Thatcher, đã dẫn đầu các lời chế nhạo. Thatcher đã là một người bảo vệ trung thành của tự do - mỗi lần đến thăm các nước cộng sản, bà đều khăng khăng đòi gặp những người bất đồng chính kiến - nhưng ý tưởng rằng xã hội mở cần phải được xây dựng và việc xây dựng đó có thể cần đến - và xứng đáng - sự giúp đỡ từ bên ngoài đã hiển nhiên vượt quá sự hiểu biết của bà. Như một người theo thuyết thị trường chính thống, bà đã không tin vào sự can thiệp của chính phủ. Thực ra, các nước cộng sản đã tự phải lo liệu lấy; một số thành công, nhưng các nước khác thì không.

Có nhiều tự vấn lương tâm và tố cáo đang diễn ra liên quan đến Nga. Các bài báo được viết đặt câu hỏi: Ai để mất nước Nga? Tôi được thuyết phục là chúng ta - các nền dân chủ phương Tây - chịu trách nhiệm chính và tội lỗi bỏ quên là do chính quyền Bush và Thatcher phạm phải. Thành tích của Thủ tướng Đức Helmut Kohl ô hợp hơn. Cả mở rộng tín dụng lẫn cho trợ cấp, Đức đã là người đóng góp tài chính lớn nhất cho Liên Xô và, muộn hơn, cho

Nga, nhưng động cơ thúc đẩy Kohl đã là mong muốn mua sự ưng thuận về thống nhất nước Đức hơn là để giúp cải biến nước Nga.
Tôi dám chắc rằng: Nếu các nền dân chủ Tây phương giả như đã thực sự cam kết, nước Nga có thể được xác lập chắc chắn trên con đường hướng tới một nền kinh tế thị trường và một xã hội mở. Tôi nhận ra rằng: Một luận điểm như vậy đi ngược với quan điểm thịnh hành. Nó phản sự thực vì, thực ra, các nỗ lực cải cách kinh tế đã thất bại buồn thảm. Ta có thể phải tin vào tính hiệu quả của viện trợ nước ngoài để lí luận rằng: Kết quả có thể khác đi. Nhưng viện trợ nước ngoài có thành tích xấu, và ý tưởng cho rằng sự can thiệp của chính phủ có thể thực sự giúp một nền kinh tế là đi ngược thiên kiến thịnh hành theo thuyết thị trường chính thống. Cho nên có sự chú ý tập trung vào việc: Ai đã làm gì sai. Nhưng chính thiên kiến theo thuyết thị trường chính thống là cái phải chịu trách nhiệm về kết quả. Nó chiến đấu chống sự cam kết thật sự để giúp Liên Xô, và muộn hơn, nước Nga.
Người ta cảm thấy đồng cảm, nhưng là loại mới phôi thai. Các xã hội mở ở Phương Tây đã không tin vào xã hội mở như một ý tưởng phổ quát, mà việc thực hiện nó biện minh cho nỗ lực đáng kể. Đây là sự thất vọng và đánh giá sai lớn nhất của tôi. Tôi đã bị lối nói hoa mĩ của Chiến tranh lạnh lừa dối. Phương Tây đã sẵn lòng ủng hộ sự chuyển đổi bằng lời nhưng không bằng tiền, và bất kể viện trợ hay lời khuyên nào được đưa ra đều đã bị thiên kiến thị trường chính thống làm lạc lối. Những người Soviet và người Nga đã dễ dàng nhận, thậm chí háo hức, các lời khuyên bên ngoài. Họ đã nhận ra hệ thống của họ đã thối nát và có xu hướng thần tượng hoá phương Tây. Thương thay, họ đã phạm cùng sai lầm như tôi: Họ đã cho rằng phương Tây thành thật quan tâm.
Tôi đã lập một quỹ tài trợ ở Liên Xô từ 1987. Khi Mikhail Gorbachev điện thoại cho Andrei Sakharov bị quản thúc ở Gorki và yêu cầu ông "tiếp tục các hoạt động yêu nước của mình ở Moscow", tôi đã nhận ra rằng một sự thay đổi cách mạng đang hình thành. Tôi đã mô tả kinh nghiệm của mình ở nơi khác. [6] Điều liên quan ở đây là năm 1988, tôi đã kiến nghị lập một nhóm công tác quốc tế để nghiên cứu việc tạo ra một "khu vực mở" trong nền kinh tế Liên Xô, và tôi hơi ngạc nhiên - khi đó tôi là một nhà quản lí quỹ vô danh - kiến nghị của tôi đã được các quan chức Liên Xô chấp nhận.
Ý tưởng là tạo ra một khu vực thị trường trong nội bộ nền kinh tế chỉ huy, chọn một ngành như chế biến thực phẩm, ngành có thể bán sản phẩm của nó cho khách hàng với giá thị trường hơn là giá chỉ huy (với một hệ thống thích hợp để chuyển từ giá chỉ huy sang giá thị trường). Khu vực mở này sau đó có thể được mở rộng dần dần. Ý tưởng là phi thực tiễn mau chóng trở nên hiển nhiên vì nền kinh tế chỉ huy đã quá bệnh hoạn để nuôi dưỡng phôi thai của một nền kinh tế thị trường. Tức là, vấn đề chuyển định giá đã không thể

giải quyết được. Nhưng ngay cả một ý tưởng nông nổi như vậy từ một nguồn tầm thường cũng đã được ủng hộ ở mức cao nhất. Thủ tướng Nikolai Ryzhkov đã ra lệnh cho lãnh đạo của các cơ quan Soviet chủ chốt - Uỷ Ban Kế hoạch, Uỷ ban Vật tư, v.v. - tham gia. Đúng là tôi đã có thể thu hút các nhà kinh tế phương Tây như Wassily Leontief và Romano Prodi tham gia từ phía phương Tây.

Muộn hơn, tôi đã đưa một nhóm chuyên gia phương Tây - những người tư vấn cho các nhóm kinh tế gia Nga khác nhau, chuẩn bị các chương trình cải cách kinh tế cạnh tranh nhau. Sau đó tôi đã dàn xếp cho các tác giả của kiến nghị chính của Nga cho cải cách kinh tế - cái gọi là Kế hoạch Shatalin - do Grigory Yavlinsky lãnh đạo, được mời đến cuộc họp năm 1990 của IMF/Ngân hàng Thế giới ở Washington. Gorbachev lưỡng lự về kế hoạch và cuối cùng quyết định chống lại nó. Ông lẩn tránh hai vấn đề: tư nhân hoá đất đai, và đồng thời giải tán Liên Xô cùng với việc lập một liên minh kinh tế. Tôi vẫn nghĩ Kế hoạch Shatalin có thể đã mang lại một sự chuyển đổi có trật tự hơn so với diễn tiến thật sự của các sự kiện.

Ngay sau đó, Gorbachev mất quyền lực, Liên Xô tan rã, và Boris Yeltsin trở thành tổng thống Nga. Ông uỷ thác nền kinh tế cho Yegor Gaidar, đứng đầu một viện nghiên cứu kinh tế, người đã học lí thuyết kinh tế vĩ mô từ sách giáo khoa chuẩn của Rudi Dornbusch và Stan Fischer. Gaidar đã thử áp dụng chính sách tiền tệ vào một nền kinh tế không tuân theo các tín hiệu tiền tệ. Các doanh nghiệp quốc doanh tiếp tục sản xuất theo kế hoạch, cho dù chúng không được trả tiền vì việc đó. Tôi nhớ cuộc gọi điện cho Gaidar tháng Tư 1992 để chỉ ra là: Nợ giữa các công ti đã tăng đến mức bằng một phần ba GNP; ông thừa nhận vấn đề nhưng tiếp tục không đếm xỉa đến. Khi Gaidar thất bại, tiếp theo là một hành động cân đối khó chịu, và cuối cùng Anatoly Chubais, từ một viện nghiên cứu khác, nổi lên như phó thủ tướng phụ trách kinh tế. Ông đặt ưu tiên cho việc chuyển tài sản từ nhà nước sang tay tư nhân. Ông tin rằng: Một khi tài sản nhà nước được tư hữu hoá, các chủ sở hữu sẽ bắt đầu bảo vệ tài sản của mình và quá trình tan rã sẽ có thể dừng.

Đó không phải là cách nó được tiến hành. Một sơ đồ phân phát *voucher* (phiếu), mà người dân sau đó có thể dùng để mua các công ti quốc doanh, đã trở thành một cuộc chiếm đoạt tài sản nhà nước, mạnh ai nấy làm. Các ban quản lí chiếm quyền kiểm soát các công ti bằng cách lừa công nhân để lấy *voucher* hay gom mua cổ phần với giá rẻ. Họ tiếp tục hút thu nhập và, thường xuyên, tài sản chui vào các công ti mẹ đặt ở Cyprus, một phần để tránh thuế, một phần để trả tiền cho cổ phần mà họ mua, một phần để tích tụ tài sản ở nước ngoài do thiếu lòng tin vào các sự kiện diễn ra ở trong nước. Những số tiền kếch xù được kiếm trong chốc lát, ngay cả trong khi nước

Nga cực kì thiếu thốn về tiền và tín dụng, cả rúp và đôla.
Từ các điều kiện hỗn loạn này, nguyên lí của một trật tự kinh tế mới bắt đầu nổi lên. Nó đã là một dạng của chủ nghĩa tư bản, nhưng là dạng rất lạ kì và nó sinh ra theo một trình tự khác cái có thể kì vọng dưới các điều kiện bình thường. Tư nhân hoá đầu tiên đã là tư nhân hoá an ninh công cộng, và theo cách nào đó, nó đã thành công nhất. Các quân đội tư nhân tạp nham và các băng nhóm mafia được dựng lên, và chúng cai quản ở nơi chúng có thể. Các ban quản lí của các doanh nghiệp quốc doanh lập các công ti tư nhân, chủ yếu ở Cyprus, các công ti này kí kết hợp đồng với các doanh nghiệp quốc doanh. Các nhà máy thua lỗ, không đóng thuế, và khất nợ lương và nợ nần với các công ti khác. Dòng tiền mặt bị hút sang Cyprus. Các ngân hàng mới được thành lập, một phần bởi các doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng quốc doanh, một phần bởi các nhóm thương mại mới nổi. Một vài ngân hàng kiếm số tiền kếch xù bằng cách cai quản tài khoản của các cơ quan nhà nước khác nhau, kể cả Kho bạc Nga.
Sau đó, một thị trường cổ phiếu, có liên quan đến sơ đồ tư nhân hoá các doanh nghiệp nhà nước bằng phân phát *voucher*, được sinh ra trước khi các cơ chế để đăng kí cổ phiếu và để thanh toán hữu hiệu các giao dịch được thiết lập một cách phù hợp, và trước xa việc : Các doanh nghiệp - mà cổ phiếu của chúng được buôn bán - bắt đầu ứng xử giống các công ti.
Một văn hoá phạm pháp trở nên thấm đậm trước xa các luật và qui chế thích hợp có thể được ban hành. Tiền bán từ sơ đồ *voucher* đã không dồn lại cho nhà nước hay bản thân các công ti. Đầu tiên, các nhà quản lí phải củng cố việc kiểm soát và trang trải các khoản nợ họ đã mắc trong quá trình chiếm quyền kiểm soát; chỉ sau đó, họ mới có thể bắt đầu tạo ra thu nhập trong nội bộ công ti. Ngay cả khi đó, có lợi cho họ để che giấu hơn là báo cáo thu nhập, trừ phi họ có thể hi vọng tăng vốn bằng việc bán cổ phần. Song chỉ có ít công ti đến được giai đoạn đó.
Những sự sắp xếp này có thể được mô tả một cách chính đáng là "chủ nghĩa tư bản kẻ cướp", vì cách hữu hiệu nhất để tích tụ tư bản tư nhân đã là chiếm đoạt tài sản nhà nước, nếu hầu như không có gì để khởi động. Tất nhiên, đã có một số ngoại lệ. Trong một nền kinh tế thèm khát các dịch vụ, đã có thể kiếm tiền ít nhiều hợp pháp bằng cung cấp các dịch vụ ấy, thí dụ, thông qua công việc sửa chữa hay vận hành các khách sạn và nhà hàng ăn.
Viện trợ nước ngoài chủ yếu đã để cho hai định chế tài chính quốc tế - IMF và Ngân hàng Thế giới - vì các nước phương Tây đã không sẵn lòng góp tiền từ ngân sách riêng của họ. Tôi đã phản đối cách dàn xếp này, với lí do: về mặt tổ chức, IMF không phù hợp với công việc. Nó hoạt động bằng cách đòi các chính phủ kí một thư ngỏ ý tôn trọng các điều kiện ảnh hưởng đến tính ổn định của đồng tiền và ngân sách trung ương, giữa các đòi hỏi khác, và nó

ngưng cấp tiền nếu chính phủ không thoả mãn các điều kiện. Khi một nước không có một chính phủ hữu hiệu, phương pháp này đảm bảo rằng chương trình sẽ thất bại. Đó là điều đã xảy ra ở Nga. Chính phủ trung ương đã không có khả năng thu thuế, và cách duy nhất để nó có thể thoả mãn các mục tiêu cung tiền là từ chối thoả mãn các nghĩa vụ ngân sách. Khất tiền lương và nợ giữa các công ti tích tụ đến mức không thể quản lí nổi. Tôi đã lí luận rằng: Cần đến một cách tiếp cận bừa, trực tiếp hơn, và nó có thể được chấp nhận một cách hăm hở khi ấy. Nhưng đó có nghĩa là phải đưa tiền thật ra, và các nền dân chủ phương Tây chùn bước trước triển vọng.

Khi IMF gia hạn khoản vay 15 tỉ $ cho Nga, tôi đã lí luận trong một bài báo đăng trên *Wall Street Journal* ngày 11 tháng 11, 1992, rằng tiền phải được đánh dấu để chi trả các khoản an sinh xã hội, và việc chi tiêu các khoản tiền này phải được giám sát chặt chẽ. Vì đồng rúp mất giá, tiền hưu chỉ còn 8 $ một tháng, cho nên tiền phải đủ cho chi trả toàn bộ lương hưu. Kiến nghị của tôi đã không được xem xét nghiêm túc vì nó đã không hợp với phương thức hoạt động của IMF. Cho nên, tôi quyết tâm chứng tỏ rằng viện trợ nước ngoài có thể có kết quả.

Tôi lập ra Quỹ tài trợ Khoa học Quốc tế với 100 triệu $ (chi cuối cùng là 140 triệu $). Hành động đầu tiên của chúng tôi là phân chia 500 $ cho mỗi người trong số 40.000 nhà khoa học giỏi nhất của Nga với hi vọng rằng điều này sẽ khuyến khích họ ở lại Nga và tiếp tục công việc khoa học của họ. Việc này tốn 20 triệu $, và nó cho phép các nhà khoa học này tồn tại một năm. Các tiêu chuẩn lựa chọn người được nhận là công khai, minh bạch, và khách quan: Các nhà khoa học đã phải có ba bài báo đăng trong các xuất bản phẩm khoa học hàng đầu. Việc phân phát được hoàn tất trong vài tháng, với tỉ lệ chi phí ít hơn 10 phần trăm, và sơ đồ đã đảm bảo chi trả bằng đôla cho mỗi người nhận ở khắp Liên Xô trước đây. Điều này chứng tỏ kiến nghị của tôi về kiểm soát giải ngân là có tính thực tiễn.

Phần tiền còn lại được dùng để hỗ trợ nghiên cứu trên cơ sở một quá trình duyệt đồng đẳng được tổ chức ở tầm quốc tế, trong đó, các nhà khoa học nổi tiếng nhất trên thế giới đã tham gia. (Boris Berezovsky, người muộn hơn trở thành một kẻ đầu sỏ tai tiếng, đã đóng góp 1,5 triệu $ cho trợ cấp đi lại vì các lí do riêng của ông ta. Đây là khoản đóng góp duy nhất từ Nga). Tất cả tiền được cam kết cho thời hạn ít hơn hai năm.

Những lí do để tôi ủng hộ các nhà khoa học rất phức tạp. Tôi muốn chứng minh rằng: Viện trợ nước ngoài có thể thành công, và tôi chọn khoa học như lĩnh vực để chứng minh, vì tôi có thể tính đến sự ủng hộ của các thành viên của cộng đồng khoa học quốc tế, những người sẵn lòng hiến thời gian và năng lực của họ cho việc đánh giá các dự án nghiên cứu. Nhưng phương thức phân chia viện trợ khẩn cấp có thể có kết quả cho những người về hưu

cũng như các nhà khoa học.
Có các lí lẽ khác ủng hộ việc giúp các nhà khoa học. Trong thời gian chế độ Soviet còn đứng vững, nhiều bộ óc tuyệt nhất đã gia nhập các viện nghiên cứu, nơi tư duy đ»□c lập được khoan dung hơn so với phần còn lại của xã hội Soviet, và họ làm ra loại khoa học đứng đầu các thành tựu của nhân loại. Nó là một xu hướng khác một chút so với khoa học phương Tây - mang tính suy đoán hơn và ít tiên tiến hơn về mặt kĩ thuật, trừ vài lĩnh vực ưu tiên. Các nhà khoa học cũng đi đầu trong việc cải cách chính trị. Andrei Sakharov đặc biệt được nhiều người biết đến và được ngưỡng mộ, nhưng còn nhiều người khác nữa. Ngoài ra, đã có mối nguy hiểm là các nhà khoa học hạt nhân có thể bị các nước xỏ lá cám dỗ.
Toàn bộ công việc là một thành công vang dội và đã cho quỹ tài trợ của tôi danh tiếng không thể bị công kích. Đã có nhiều cuộc tấn công chống chúng tôi vì chúng tôi đã tham gia vào các chương trình có thể gây tranh cãi. Thí dụ, chúng tôi tổ chức một cuộc thi các sách giáo khoa mới không có ý thức hệ Marxist-Leninist và bị lên án là đầu độc đầu óc sinh viên. Một lần, Duma đã tiến hành buổi nghe điều trần về việc cáo buộc chúng tôi kiếm bí mật khoa học một cách rẻ tiền, mặc dù mọi nghiên cứu do quỹ tài trợ đều phải được công bố và thuộc về tài sản công cộng. Toàn bộ cộng đồng khoa học đứng lên ủng hộ chúng tôi, và vì thế Duma đã kết thúc bằng cách thông qua biểu quyết cảm ơn. Khi tôi nói là lịch sử có thể có diễn tiến khác đi nếu các nền dân chủ phương Tây đã đến giúp nước Nga sau sự sụp đổ của hệ thống Soviet, tôi vì thế có thể dựa vào thí nghiệm riêng của tôi. [7] Hãy tưởng tượng những người Nga có thể nghĩ về Phương Tây ngày nay khác thế nào nếu giả như IMF đã trả tiền lương hưu cho họ khi họ ở bên lề của sự chết đói.
Tôi đã kiêng việc đầu tư cá nhân vào Nga, một phần để tránh bất kể xung đột lợi ích nào, nhưng chủ yếu vì tôi không thích cái tôi thấy. Tôi đã không can thiệp, tuy vậy, các nhà quản lí quỹ của tôi, nhiều người đã muốn đầu tư, và tôi cũng chấp thuận sự tham gia của họ trong một quỹ đầu tư do Nga điều hành, với các điều kiện ngang bằng như các nhà đầu tư phương Tây khác. Tôi đã dự Diễn đàn Kinh tế Thế giới ở Davos tháng Giêng 1996, nơi ứng viên tổng thống cộng sản, Gennadi Zyuganov, được cộng đồng kinh doanh tiếp đón nồng nhiệt. Tôi gặp Boris Berezovsky và nói rằng: Nếu Zyuganov được bầu thì ông ta, Berezovsky, sẽ bị treo trên cột đèn. Tôi muốn ông ủng hộ Grigory Yavlinsky, người tôi coi là nhà cải cách chân thật duy nhất giữa các ứng viên, nhưng tôi đã ấu trĩ. Tôi không nhận ra mức độ mà Berezovsky đã dính líu vào các thương vụ bẩn thỉu với gia đình Yeltsin. Theo tuyên bố công khai của ông ta, cảnh báo của tôi về sự an toàn của ông ta tập trung sự chú ý của ông ta. Cùng với các nhà doanh nghiệp Nga hàng đầu tham dự hội

nghị Davos, họ đã nhóm họp và lập một nhóm hoạt động cho sự tái cử của Eltsin.
Đó là cách họ trở thành đầu sỏ. Một thủ thuật chính trị xuất sắc: Yeltsin bắt đầu với một ước lượng chấp thuận thấp hơn 10 phần trăm, và họ đã thành công để ông ta được tái cử. Cuộc vận động do Anatoly Chubais quản lí. Tôi không biết chi tiết, nhưng tôi có thể dùng trí tưởng tượng của mình. Khi một trong những trợ lí của Chubais bị bắt khi rời Nhà Trắng Nga - tổng hành dinh của thủ tướng và chính phủ - cùng với khoảng 200.000 $ trong một chiếc cặp, tôi chắc không phải tiền chơi. Những kẻ đầu sỏ đã tống một giá nặng cho sự ủng hộ Yeltsin của họ. Họ đã nhận cổ phần của các công ti nhà nước giá trị nhất, như tài sản đảm bảo cho các khoản vay mà họ cho ngân sách nhà nước vay trong sơ đồ tai tiếng "cho vay đổi lấy cổ phần". Sau khi Yeltsin thắng cử, các công ti này được đưa ra đấu giá và bọn đầu sỏ chia chác cổ phần với nhau.
Tôi biết kĩ Chubais. Theo tôi, ông là một nhà cải cách thật sự, người đã bán linh hồn mình cho quỷ dữ để chiến đấu chống lại cái ông gọi là "mối đe doạ đỏ-nâu" - sự kết hợp của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa dân tộc - cái ông tin sẽ chế ngự nước Nga, trừ phi ông làm cái gì đó để ngăn chặn nó. Sau sự tái cử của Yeltsin, ông lại phụ trách kinh tế, nhưng ông đã gặp khó khăn trong việc kiểm soát những kẻ đầu sỏ ngành dầu khí. Tôi được động viên nhiều khi Yeltsin đưa Boris Nemtsov, thống đốc cải cách của Nizhny Novgorod, vào chính phủ và coi ông như con nuôi. Chubais bị cuộc bầu cử làm đồi bại, còn Nemtsov thì trong sạch: Ông đã vững vàng hơn Chubais. Tôi coi đây là một tín hiệu, rằng: Chế độ Yeltsin, dưới sự lãnh đạo của Chubais, thật sự muốn rời xa chủ nghĩa tư bản ăn cướp sang chủ nghĩa tư bản hợp pháp. Ngân sách nhà nước và cung tiền được giữ trong giới hạn, và thuế quá hạn đã bắt đầu được thu. Lạm phát và lãi suất giảm. Quyền của cổ đông được tôn trọng hơn, và thị trường cổ phiếu hưng phát. Tiền nước ngoài đổ vào cổ phiếu và các công cụ nợ. Những người Nga đi vay có thể nhận được khoản vay năm năm chỉ với 250 điểm cơ sở [8] , cao hơn lãi suất liên ngân hàng ở London.
Chính vì dựa vào cơ sở này mà năm 1997 tôi đã quyết định tham gia vào cuộc đấu giá Svyazinvest, công ti mẹ, quốc doanh về điện thoại. Tôi đau khổ vì quyết định, do biết quá nhiều về nạn tham nhũng tràn lan ở Nga. Đã dễ hơn để giữ cho bàn tay tôi sạch bằng cách bám chặt vào việc từ thiện. Nếu nước Nga không thể chuyển đổi từ chủ nghĩa tư bản ăn cướp sang chủ nghĩa tư bản hợp pháp, thì mọi việc từ thiện của tôi là vô ích. Cho nên tôi quyết định tham gia đấu thầu cạnh tranh mua Svyazinvest, việc đấu thầu hoá ra thắng. Đây đã là cuộc đấu giá thật sự, trong đó nhà nước không bị lừa. Mặc dù chúng tôi trả một giá hợp lí - dưới 2 tỉ $ một chút, gần một nửa do các

quỹ của tôi đưa ra - tôi tính rằng nó sẽ là một khoản đầu tư rất đáng nếu quá độ sang chủ nghĩa tư bản hợp pháp suôn sẻ.
Đáng tiếc đó không phải là điều đã xảy ra. Cuộc đấu giá bị xô đẩy thành một cuộc ẩu đả, đấu đá lê thê giữa những kẻ đầu sỏ, một cuộc cãi vã giữa bọn ăn cắp. Một số kẻ đầu sỏ đã hăm hở cho quá độ sang hợp pháp trong khi những kẻ khác kháng cự vì họ không có khả năng hoạt động một cách hợp pháp. Kẻ phản đối chủ yếu cuộc đấu giá và kết quả của nó là Boris Berezovsky. Sau khi liên minh của ông ta thua đấu giá, ông ta thề tiêu diệt Chubais. Tôi đã có một số cuộc nói chuyện thành thật với ông ta, nhưng tôi đã không tìm được cách can ngăn ông ta. Tôi đã nói rằng ông ta là một người giàu, có giá trị hàng tỉ trên giấy. Tài sản chính của ông ta là Sibneft, một trong những công ti dầu lớn nhất thế giới. Tất cả cái ông ta cần làm là củng cố vị thế của mình. Nếu ông ta không tự mình làm được, ông ta có thể thuê một nhà ngân hàng đầu tư. Ông ta bảo là tôi không hiểu: Vấn đề không phải là ông ta giàu có đến đâu mà là ông ta so đọ ra sao với Chubais và với những kẻ đầu sỏ khác. Họ đã có một sự dàn xếp, và họ phải bám vào nó. Ông ta phải tiêu diệt hoặc bị tiêu diệt.
Tôi đã chứng kiến rất gần một cảnh tượng lịch sử kinh dị, trong đó, những kẻ đầu sỏ hùng mạnh đã cố thử đảo ngược kết quả không chỉ của cuộc đấu giá mà của toàn bộ nỗ lực của chính phủ để kiểm soát những kẻ đầu sỏ. Cứ như tôi đang xem những người đánh lộn nhau trên một chiếc thuyền khi nó bị cuốn đến một thác nước. Như một phần của chiến dịch buộc tội và buộc tội chống trả, Berezovsky đã tiết lộ rằng: Chubais đã nhận 90.000 $ từ một hợp đồng sách giả, thực ra là sự trả công của các đầu sỏ khác cho sự phục vụ của ông như nhà quản lí cuộc vận động của Yeltsin. Chubais yếu đi và bị bối rối do liên tục phải tự bảo vệ. Việc thu thuế cần sự can thiệp cá nhân của ông, nếu phải tiến triển việc đó, và tiền thu thuế đã sụt giảm. Có một sự trôi dạt xuống điểm nguy hiểm trong nền kinh tế năm 1998, đúng lúc người ta bắt đầu cảm nhận được tác động của cuộc khủng hoảng Á châu. Nó lên đến đỉnh điểm ở vụ vỡ nợ nội địa ở Nga vào tháng Tám 1998, làm rung chuyển các thị trường tài chính quốc tế.
Các ngân hàng Hàn Quốc và Brazil đầu tư nhiều vào thị trường Nga đã phải thanh lí các vị thế của họ. Một số ngân hàng Moscow cho vay cũng bị rủi ro vì chúng đã có các vị thế đầu cơ trái phiếu lớn và cũng có các hợp đồng kì hạn bằng rúp không được đảm bảo. Đã có những giờ phút gieo neo vào tháng Mười Hai 1997, nhưng chúng đã trôi qua. Lãi suất tăng đột ngột và chi tiêu chính phủ giảm sút, nhưng Duma do dự thông qua các luật cần thiết cho cải cách cơ cấu. Ngày 24 tháng Ba 1998, Yeltsin sa thải Viktor Chernomyrdin khỏi chức thủ tướng và ngày 24 tháng Tư, buộc Duma chấp nhận Sergei Kiriyenko, một nhà kĩ trị trẻ do Gaidar và Chubais kiến nghị,

thay thế. Một thoáng, nước Nga đã có một chính phủ cải cách, chính phủ tốt nhất từ khi Liên Xô tan rã, và tháng Bảy 1998, IMF đã thông qua một khoản vay giá trị 8,5 tỉ SDR (khoảng 11,2 tỉ $ US), trong đó 3,6 tỉ SDR (khoảng 4,8 tỉ $ US) đã được giải ngân. Nhưng đã không đủ. Tại điểm này, tôi sẽ quay sang cái tôi gọi là thí nghiệm thời gian thực. Tôi bắt đầu nó ngay trước sự sụp đổ cuối cùng. Tôi sao lại một cách trung thực những ghi chép mà tôi đã viết trong hai tuần, trong khi khủng hoảng lan ra.

Một thí nghiệm thời gian thực

Chủ nhật, 9-8-1998

Rúp (giao ngay)	= 6,29
Rúp Kì hạn [1]	= 45%
GKO [2]	= 94,52%
Prins [3]	= 21,79%
S&P	= 1.089,45
Trái phiếu kho bạc Mĩ 30 năm	= 5,63%

Tôi đã không theo dõi chặt diễn biến ở Nga cho đến hai hay ba ngày vừa qua - tôi đã quá bận khi viết cuốn sách này. Tôi đã biết rằng tình hình vẫn tuyệt vọng, ngay cả sau khi IMF đã đồng ý một gói cứu trợ 18 tỉ $. Lãi suất của nợ chính phủ vẫn ở mức vô cùng lớn - giữa 70 phần trăm và 90 phần trăm cho tín phiếu kho bạc một năm có mệnh giá bằng rúp (GKO). Nhóm đã mua 25,1 phần trăm của Svyazinvest - công ti mẹ về điện thoại của Nga - và trong đó,

chúng tôi đã là người nước ngoài quan trọng nhất tham gia mua, đã được chính phủ Nga tiếp cận để cung cấp một khoản vay bắc cầu tạm thời cho đợt bán 24,9 phần trăm tiếp theo của Svyazinvest. Lợi ích của chúng tôi là việc bán thành công, nhưng tôi không thích ý tưởng quăng tiền tươi sau cái xấu - đó là lí do vì sao tôi tập trung vào tình hình.

Mau chóng trở nên rõ ràng, là tái tài trợ nợ chính phủ là một vấn đề dường như không thể vượt qua nổi. Chương trình IMF đã giả thiết rằng những người nắm giữ nợ nội địa sẽ gia hạn nợ (tái đầu tư) các khoản nợ của họ khi đáo hạn; vấn đề chỉ là với giá nào. Nếu chính phủ thành công trong thu thuế, lãi suất cuối cùng sẽ xuống mức có thể chịu được, thí dụ 25 phần trăm, và khủng hoảng sẽ qua đi. Cái mà dòng lập luận này không tính đến, là phần nhiều của nợ là do những người trong nước nắm giữ, những người không ở vị thế có thể gia hạn GKO của họ khi đáo hạn với bất kể giá nào. Các công ti bị buộc phải nộp thuế, và cái họ trả thuế không thể được tái đầu tư vào GKO. Quan trọng hơn, khu vực ngân hàng đã mua GKO bằng tiền đi vay, trừ Sberbank, một ngân hàng tiết kiệm quốc doanh. Do suy giảm của thị trường cổ phiếu và trái phiếu Nga, hầu hết các ngân hàng này đã không có khả năng trả nợ, và ngay cả các ngân hàng có khả năng trả nợ đã không thể gia hạn mức tín dụng của mình. Kết quả là, không chỉ chúng không là người mua, mà một phần của các chứng khoán do họ nắm giữ phải được thanh lí để thoả mãn yêu cầu đặt thêm tiền chênh lệch. Phần nhiều tín dụng đã là từ các ngân hàng nước ngoài, một vài trong số họ cố thanh lí các vị thế riêng của mình nữa. Các làn sóng bán đã ép nợ bằng đồng đô-la của Nga xuống mức thấp kỉ lục. Có một khủng hoảng ngân hàng nở rộ đang trong quá trình.

Một khủng hoảng ngân hàng thường được kìm chế bởi sự can thiệp của ngân hàng trung ương và việc cung cấp thanh khoản, thí dụ bằng cách cho vay đối lại thế chấp ở tỉ suất nhượng bộ; nhưng trong trường hợp này, ngân hàng trung ương bị ngăn cản không được làm vậy vì các điều khoản của thoả thuận IMF. Đó là điều làm cho tình tình dường như không thể giải quyết được.

Vào thứ Sáu ngày 7 tháng Tám, tôi gọi điện cho Anatoly Chubais, ông đang nghỉ hè, và Yegor Gaidar, người chăm lo công việc. Tôi nói với cả hai ông rằng, theo tôi, tình hình đã kết thúc: Chính phủ sẽ không thể gia hạn các khoản nợ của mình sau tháng Chín, ngay cả nếu đợt giải ngân thứ hai của khoản vay IMF được thực hiện. Làm cho tình hình thêm nghiêm trọng, chính phủ Ukraine đang trên bờ vỡ nợ khoản vay 459 triệu $ do Nomura Securities dàn xếp đáo hạn vào thứ Ba tới. Trong hoàn cảnh này, tôi không thể biện minh cho việc tham gia vào sự cho vay bắc cầu: Rủi ro vỡ nợ đã quá lớn. Tôi thấy một lối ra duy nhất: Sắp đặt một sự đồng tài trợ đủ lớn để bảo đảm nhu cầu của chính phủ Nga cho đến cuối năm. Nó sẽ phải là một sự

kết hợp công cộng và tư nhân. Nhóm Svyazinvest có thể tham gia, thí dụ, 500 triệu $, nhưng riêng bản thân khu vực tư nhân không thể có đủ tiền. Tôi hỏi cần bao nhiêu. Gaidar bảo tôi, 7 tỉ $. Điều này giả thiết rằng Sberbank, ngân hàng duy nhất có số tiền lớn do công chúng gửi, có thể có khả năng gia hạn các chứng khoán do mình nắm giữ. Hiện thời công chúng không rút tiền gửi khỏi các ngân hàng ở qui mô đáng kể. "Điều đó có nghĩa là đồng tài trợ phải được lập với 10 tỉ $", tôi nói, "để tái thiết lập lòng tin của công chúng". Một nửa có thể là từ nguồn các chính phủ nước ngoài, như Quỹ Ổn định Tỉ giá (*Exchang Stabilization Fund*) (nằm dưới sự kiểm soát của Bộ Tài chính Hoa Kì) và nửa khác từ khu vực tư nhân. Đồng tài trợ sẽ hoạt động khi đợt giải ngân thứ hai của IMF được thực hiện vào tháng Chín. Nó có thể bao tiêu các tín phiếu GKO một năm ở, thí dụ, 35 phần trăm một năm, dần dần giảm xuống thí dụ 25 phần trăm. (Tỉ suất hiện hành là khoảng 90 phần trăm). Chương trình sẽ được công bố trước; điều đó sẽ thu hút một số công chúng mua: Có ý nghĩa để đầu tư ở mức 35 phần trăm, khi một chương trình đáng tin cậy thực tế sẽ giảm xuống 25 phần trăm vào cuối năm. Nếu thành công, chỉ một phần nhỏ của 10 tỉ $ thực sự được sử dụng. Cả hai thành phần công cộng và tư nhân là khó sắp xếp lại với nhau, nhưng có sự sẵn lòng để làm thử. Có thể hiểu Gaidar đã nhiệt tình.

Tôi gọi cho David Lipton, Thứ trưởng phụ trách Đối Ngoại của Bộ tài chính Hoa Kì. Ông hoàn toàn ý thức được về vấn đề, nhưng họ đã không thậm chí nghĩ đến dùng Quỹ Ổn định Tỉ giá. Thái độ ở Quốc hội là phản đối mạnh mẽ bất kể loại cứu trợ nào. Tôi nói tôi biết điều đó song tôi không thấy lựa chọn khả dĩ nào khác. Có sự hoảng loạn và là lợi ích quốc gia của chúng ta khi đi ủng hộ một chính phủ cải cách ở Nga. Nếu có sự tham gia tư nhân thì nó phải làm cho sự cứu trợ có thể chấp nhận được về mặt chính trị. Tuy nhiên, nó đòi hỏi những người Nga phải biện hộ mạnh mẽ ở Đồi Capitol (Quốc hội Mĩ). Cũng rất khó khăn để sắp xếp những người tham gia tư nhân vì họ là các ngân hàng đầu tư và các nhà đầu cơ như chúng tôi, và các nhà chức trách không dễ huy động họ như các ngân hàng thương mại lớn.

Chính để khai thác mọi lựa chọn khả dĩ, tôi đã gọi lại cho Gaidar để hỏi, liệu có thể áp một khoản phí lên những người nắm giữ GKO, những người muốn lấy tiền mặt khi hoàn trả. Ông ta nói: Sẽ phản tác dụng vì nó sẽ tiêu huỷ mức tín nhiệm của GKO. Tất nhiên ông ta đã đúng.

Theo tình hình này, tôi tin rằng: Không có sơ đồ của tôi, chính phủ sẽ vỡ nợ với các hệ quả tai biến; ngay cả với sơ đồ ấy, hầu hết các ngân hàng Nga sẽ bị phá huỷ, nhưng thậm chí sẽ là sai lầm, nếu lại đi cứu vớt chúng.

Tối thứ Ba, 11 tháng Tám

= 6,30

Rúp (giao ngay)

Rúp Kì hạn = 91%

GKO = 147%

Prins = 23,92%

S&P = 1.068,98

Trái phiếu kho bạc Mĩ 30 năm = 5,60%

Tôi có cuộc đối thoại ngắn với Lipton ngày thứ Hai. Chính quyền Hoa Kì vẫn chưa đi đến kết luận. Ông ta hứa sẽ gọi lại. Ngày thứ Ba đã có sự sụp đổ trong thị trường tài chính Nga. Buôn bán trên thị trường cổ phiếu tạm ngưng. Trái phiếu chính phủ thụt ở mức thấp nhất mới. Thậm chí các thị trường quốc tế bị ảnh hưởng. Sơ đồ mà tôi kiến nghị không còn khả thi nữa. Chỉ một gói cứu trợ lớn tối thiểu 15 tỉ $ mới có thể ổn định thị trường và không thể kì vọng nhà đầu tư tư nhân nào đưa tiền vào. Lipton bay đi Moscow mà không gọi lại cho tôi. Tôi nghe qua tin vịt rằng ông ta cáu tiết đi mà chẳng có gì để đề nghị. Tôi quyết định viết bức thư sau cho *Financial Times:*
"Thưa ngài, sự sụp đổ ở các thị trường tài chính Nga đã đến pha kết thúc. Các nhà ngân hàng và môi giới những người đã vay đối lại các chứng khoán không thể thoả mãn gọi vốn biên và việc bán bắt buộc tràn đầy cả thị trường cổ phiếu và trái phiếu. Thị trường cổ phiếu tạm thời bị đóng cửa vì không thể thanh toán việc buôn bán; giá trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc lao xuống vực thẳm. Mặc dù việc bán tạm thời được hấp thu, có nguy cơ là dân cư sẽ lại bắt đầu rút tiền tiết kiệm. Cần đến hành động ngay lập tức. Phiền là hành động cần thiết để đương đầu với một khủng hoảng ngân hàng

là ngược hoàn toàn với hành động đã thống nhất với Quỹ Tiền tệ Quốc tế để đương đầu với khủng hoảng ngân sách. Chương trình IMF áp đặt chính sách tiền tệ và tài khoá ngặt nghèo; khủng hoảng ngân hàng đòi hỏi bơm thanh khoản. Hai đòi hỏi không thể hoà thuận mà không có sự giúp đỡ quốc tế thêm. Chương trình của IMF giả định rằng, sẽ có người mua trái phiếu chính phủ với một cái giá: Khi chính phủ tiếp tục thu thuế và cắt bớt chi tiêu, lãi suất sẽ hạ xuống và khủng hoảng sẽ dịu đi. Giả thiết là sai vì phần lớn nợ tồn đọng được giữ tại biên và mức tín dụng có thể không được gia hạn. Có một kẽ hở tài trợ cần được lấp. Kẽ hở sẽ trở nên lớn hơn nếu công chúng bắt đầu rút tiền gửi.

Giải pháp tốt nhất là đưa ra một hội đồng tiền tệ [4] sau một đợt phá giá vừa phải từ 15 đến 25 phần trăm. Cần phá giá để hiệu chỉnh việc sụt giá dầu và để giảm khoản dự phòng cần đến cho hội đồng tiền tệ. Nó cũng phạt những người nắm giữ nợ chính phủ có mệnh giá bằng rúp, cự tuyệt chi phí cứu giúp.

Cần đến khoảng 50 tỉ $ dự trữ: 23 tỉ $ để đảm bảo M1 [lượng cung tiền ngắn do công chúng nắm giữ] và 27 tỉ $ để đảm bảo cho thâm hụt nợ nội địa đảo nợ cho năm tiếp theo. Nga có dự trữ 18 tỉ $; IMF đã hứa 17 tỉ $. Nhóm G7 cần phải đưa thêm 15 tỉ $ để làm cho hội đồng tiền tệ khả thi. Sẽ không có sự cứu giúp hệ thống ngân hàng. Trừ một vài tổ chức giữ tiền gửi của công chúng, các ngân hàng phải tự lo lấy. Giá trái phiếu của chính phủ có thể phục hồi ngay tức khắc và các định chế tài chính lành mạnh hơn có thể sống sót. Khoảng 40 tỉ $ được những người Nga giữ bằng tiền nước ngoài. Với một hội đồng tiền tệ, họ có thể được quyến rũ để mua trái phiếu chính phủ có mệnh giá rúp với suất thu nhập hấp dẫn. Nếu họ làm vậy, tín dụng dự phòng của G7 không cần phải dùng đến. Việc giảm lãi suất sẽ giúp chính phủ thoả mãn các mục tiêu tài khoá của mình.

Nếu giả như G7 sẵn lòng đưa 15 tỉ $ ngay tức thì, tình hình có thể được ổn định, thậm chí không cần đến hội đồng tiền tệ, mặc dù nó kéo dài hơn và thiệt hại sẽ lớn hơn. Sẽ khó thực hiện sự hiệu chỉnh tiền tệ hạn chế mà không có một hội đồng tiền tệ vì áp lực phá giá tiếp nữa sẽ trở nên không thể cưỡng được, như đã xảy ra ở Mexico tháng 12-1994.

Nếu hành động bị trì hoãn, cái giá cho việc cứu nguy sẽ tiếp tục tăng lên. Chi phí đã chỉ là 7 tỉ $ một tuần trước đây. Đáng tiếc, các nhà chức trách tài chính quốc tế đã không đánh giá đúng tính khẩn cấp của tình hình. Các lựa chọn khả dĩ khác, là vỡ nợ hay siêu lạm phát. Cả hai sẽ đều có các hậu quả tài chính và chính trị tàn khốc.”

Thứ Năm, 13 tháng Tám

= 6,35

Rúp (giao ngay)

Rúp Kì hạn = 162%

GKO = 149%

Prins = 23,76%

S&P = 1.074,91

Trái phiếu kho bạc Mĩ 30 năm = 5,65%

Sau khi tôi viết bức thư cho tờ *Financial Times*, Phó Thống đốc Ngân hàng trung ương Nga áp đặt một số hạn chế lên tính chuyển đổi của đồng rúp. Nó đã có một tác động tàn phá lên thị trường Nga: Các cổ phiếu đã mở ở mức thấp hơn 15 phần trăm và đã không phục hồi mấy. Bức thư của tôi đã nhận được nhiều chú ý, nhưng những chú ý này lại nhắm vào chủ trương phá giá của tôi, chứ không hướng tới đề xuất của tôi về một hội đồng tiền tệ. Nó đã trở thành một yếu tố trong cái được gọi là Thứ Năm Đen tối. Tôi bị kết tội đầu cơ chống đồng rúp. Đó không phải là ý định của tôi. Tôi cảm thấy buộc phải đưa ra một tuyên bố như sau:
"Sự rối loạn trong các thị trường tài chính Nga không do bất kể điều gì tôi đã nói hay làm. Chúng tôi không có vị thế ngắn bằng rúp và không có ý định nào trong việc bán non đồng tiền. Thực ra, danh mục đầu tư của chúng tôi sẽ bị hại bởi bất kể sự phá giá nào.
Mục đích của bức thư của tôi gửi cho tờ *Financial Times* chỉ là việc đưa ra một lời kêu gọi cảnh tỉnh cho các chính phủ G7. Trong khi chính phủ Nga đang làm mọi thứ trong quyền hạn của mình để đối phó với tình hình, nó không thể thành công mà không có trợ giúp thêm từ nước ngoài."

Thứ Sáu, 14 tháng Tám

= 6,35

Rúp (giao ngay)

Rúp Kì hạn = 162,7%

GKO = 172%

Prins = 23,01%

S&P = 1.062,75

Trái phiếu kho bạc Mĩ 30 năm = 5,54%

Tôi đã nói chuyện với Bộ trưởng Bộ Tài chính Rubin và nhấn mạnh tính khẩn cấp của tình hình. Ông ta hoàn toàn ý thức được, nhưng mối quan tâm của ông không được các chính phủ G7 khác chia sẻ, điều chủ yếu không đạt được do nghỉ hè. Nghị sĩ Mitch McConnel liên hệ với tôi và tôi thúc giục ông gọi điện thoại cho Rubin để đảm bảo với ông ta sự ủng hộ của đảng Cộng hoà trong cái có thể là một hành động rất rủi ro. Muộn hơn trong ngày, người ta tiếp cận tôi, nhân danh Kiriyenko. Ông ta vẫn tìm kiếm khoản vay bắc cầu 500 triệu $ nhưng khoản đó không còn thực tế. Tôi đề nghị bay sang Moscow để thảo luận các vấn đề lớn hơn, nếu điều đó có thể giúp được gì.
Tối Chủ Nhật, 16 tháng Tám

= 6,35

Rúp (giao ngay)

Rúp Kì hạn = 162,7%

GKO = 172%

Prins = 23,01%

S&P = 1.062,75

Trái phiếu kho bạc Mĩ 30 năm = 5,54%

Tôi ở Nga gần hết cuối tuần. Tôi đã trả lời phỏng vấn trên đài phát thanh Echo [Tiếng vọng] Moskva, giải thích lập trường của tôi, và một tuyên bố của tôi được đọc trên TV Nga. Tôi hi vọng tìm được cách sửa lại ấn tượng sai, rằng tôi chủ trương phá giá khi tôi cầu khẩn lập hội đồng tiền tệ hoặc rằng tôi có thể được lợi từ sự phá giá bằng cách nào đó. Nói chuyện với Gaidar dăm ba lần. Chuẩn bị một bài - về việc chủ trương giải pháp một hội đồng tiền tệ - và gửi cho ông ta chuẩn y. Đúng bây giờ (6:30 chiều Thứ Hai, giờ Moscow), ông ta nói với tôi rằng ông đã nói chuyện với Larry Summers [Thứ trưởng Tài chính] và không có trợ giúp nào; họ sẽ phải hành động đơn phương. Tôi nói bài báo của tôi không còn thích hợp, nhưng ông đã thúc tôi công bố nó, dẫu sao đi nữa. Tôi đã không làm điều đó.
Thứ Ba, 18 tháng Tám

= 6,80

Rúp (giao ngay)

= 305%

Rúp Kì hạn

GKO [5] =

Prins = 29,41%

S&P = 1.101,20

Trái phiếu kho bạc Mĩ 30 năm = 5,56%

Thứ Hai, địa ngục bung ra. Nước Nga áp đặt việc hoãn nợ và nới rộng dải mua bán đồng rúp, thực tế, phá giá nó đến 35 phần trăm. Tồi hơn, các ngân hàng Nga không được phép thực hiện các nghĩa vụ với nước ngoài của họ. Điều này gây tàn phá giữa các đối tác nước ngoài, bán tống bán tháo các chứng khoán Nga với bất kể giá nào. David Lipton gọi cho tôi nhờ giải thích và gợi ý tôi viết cho họ một thư báo.
Đọc lại, tôi thấy nó hơi bị xuyên tạc. Điểm mà tôi thử đưa ra là vẫn chưa quá muộn để tìm một giải pháp xây dựng cho khủng hoảng ở Nga. G7 phải đưa ra đề nghị đưa tiền mạnh, cần cho việc lập một hội đồng tiền tệ *với điều kiện* Duma thông qua các luật cần thiết để thoả mãn các điều kiện của IMF. Có hai khả năng: Duma có thể đồng ý hay từ chối kiến nghị. Trong trường hợp đầu, giá trị đồng rúp sẽ được phục hồi, nợ bằng rúp có thể được tái cơ cấu một cách trật tự, và các cải cách cơ cấu (bắt các công ti không nộp thuế phá sản, v. v.) có thể được tiến hành. Hầu hết các ngân hàng Nga sẽ đổ vỡ và các ngân hàng và quỹ quốc tế có hợp đồng với các ngân hàng đó sẽ chịu tổn thất; nhưng các nghĩa vụ của chính phủ Nga sẽ lấy lại được giá trị nào đấy, các ngân hàng tốt hơn sẽ sống sót, và sự sụp đổ sẽ ngưng lại. Trong trường hợp thứ hai, sự sụp đổ tiếp tục, nhưng trách nhiệm sẽ rơi vào Duma. Yeltsin có thể giải tán Duma, định ngày bầu cử, và thực hiện cải cách. Nếu chúng thành công, chúng sẽ được cử tri tán thành. Ngay cả nếu Eltsin không có khả năng đối phó với tình hình hay cải cách ít thành công hơn, chúng ta có thể đã làm điều chúng ta có thể và chúng ta giữ cho ngọn lửa cải cách vẫn còn ở Nga.

Nó là một chiến lược có rủi ro cao, nhưng không làm gì, thậm chí còn có rủi ro cao hơn nữa.
Thứ Bảy, 22 tháng Tám

= 7,15

Rúp (giao ngay)

Rúp Kì hạn = 443%

GKO = ngưng giao dịch

Prins = 36,05%

S&P = 1.081,18

Trái phiếu kho bạc Mĩ 30 năm = 5,43%

Các thị trường quốc tế bị tác động xấu bởi khủng hoảng Nga trong hai ngày cuối cùng. Thí dụ, thị trường cổ phiếu Đức sụt 6 phần trăm ngày Thứ Sáu. Tôi thấy ngạc nhiên là đã có nhiều thời gian đến vậy để cho đồng penny (xu Mĩ) sụt giá. Cộng sự của tôi đảm bảo với tôi rằng: Thị trường cổ phiếu Hoa Kì đã có một đáy tạm thời rất tốt vào thứ Sáu và chúng tôi đã là người mua cổ phiếu và người bán các quyền chọn bán. Giữa chừng, trong toàn bộ thí nghiệm thời gian thực này, chúng tôi đã không mua bán bất kể chứng khoán Nga nào.
Tôi đã cố thúc đẩy ý tưởng của tôi cho bất kì ai, là người có thể nghe trong tuần, nhưng chẳng ích gì. Nó đã có thể giúp cho tình hình chính trị ở Nga. Theo tình hình này, Duma sẽ không thông qua các luật và IMF sẽ không giải ngân đợt hai của gói. Không còn có tiền đến từ nước ngoài trong tương lai thấy trước được, Yeltsin phải đánh đắm chính phủ hiện thời và tìm một

nguồn ủng hộ mới trong nước. Nhưng ở đâu? Những kẻ đầu sỏ bị yếu đi chí tử. Gazprom và một vài công ti dầu vẫn còn. Trở lại với Chernomydin? Ông ta chắc chắn khao khát. Nhưng chẳng chế độ nào thành công, vì thiếu ý chí chính trị để sửa chữa các sai sót cơ cấu. Phía xuống được bỏ ngỏ.
Chủ Nhật, 23 tháng Tám
Yeltsin giải tán chính phủ và tái chỉ định Chernomydin. Bây giờ tôi không thể tiên đoán nó được nữa.
Thứ Tư, 26 tháng Tám

Rúp (giao ngay)	= 10,00
Rúp Kì hạn	= 458%
GKO	= ngưng giao dịch
Prins	= 42,83%
S&P	= 1.084,19

Trái phiếu kho bạc Mĩ 30 năm = 5,42%

Không có giới hạn trong việc ước lượng: Liệu sụp đổ có thể đi xa đến đâu. Sự tan rã của hệ thống ngân hàng Nga đang xảy ra một cách vô trật tự. Các ngân hàng ngưng chi trả và công chúng hoảng loạn. Các điều khoản về kiến nghị chuyển đổi GKO được công bố và lúc đầu chúng được tiếp nhận rất tốt, nhưng đồng rúp đã rơi tự do, làm cho kiến nghị vô giá trị về thực tiễn. Hệ thống tài chính quốc tế trải qua vài rối loạn. Có thể có các hợp đồng tiền tệ cỡ 75-100 tỉ $ đang tồn đọng và không rõ cái nào trong số đó được thực hiện. Một hãng tư vấn về tín nhiệm đã hạ hạng ngân hàng thương mại Đức

lớn nhất. Một yếu tố mờ nhạt về rủi ro tín dụng được đưa vào các giao dịch hoán đổi liên ngân hàng quốc tế. Chắc nó là tạm thời nhưng có thể tiết lộ các yếu điểm khác, vì mức độ đòn bẩy cao đã được dùng. Các thị trường cổ phiếu châu Âu và Hoa Kì đã rùng mình nhưng chắc sẽ điềm tĩnh lại được. Sự sụp đổ ở Nga kết thúc với các hệ quả chính trị và xã hội không lường được.

Kết thúc nhật kí.

Ảnh hưởng của sự vỡ nợ ở Nga lên các thị trường tài chính quốc tế đã được thảo luận rồi. Tác động lên nền kinh tế Nga đã ít tàn khốc hơn dự tính. Sự vỡ nợ về tín phiếu kho bạc đem lại sự dịu bớt cho ngân sách; sự phục hồi giá dầu đã giúp đỡ cả cho cân đối tài khoá và thương mại; và sự phá giá do Yeltsin công bố mùa hè 1998 đã dẫn tới cầu tăng lên đối với các sản phẩm nội địa. Sau cú sốc ban đầu, do sự sụp đổ của hệ thống ngân hàng gây ra, nền kinh tế đến đáy và bắt đầu phục hồi. Các ngân hàng và những kẻ đầu sỏ chịu tổn thất nghiêm trọng, nhưng trong vòng một năm, GNP của Nga đã cao hơn mức trước khủng hoảng tài chính. Ngay cả các chủ nợ nước ngoài cũng được mời đưa ra cách giải quyết, điều mà họ thấy thuận lợi để chấp nhận.

Tiến hoá chính trị và xã hội Nga đã ít thoả mãn hơn nhiều. Gia đình Yeltsin, dưới sự chỉ đạo của Boris Berezovsky, đã tìm kiếm một người kế vị, người sẽ bảo vệ họ khỏi bị truy tố sau cuộc bầu cử tổng thống. Cuối cùng, họ đã tìm được một người: Vladimir Putin, giám đốc Cơ quan An ninh Liên bang. Mùa hè 1999, ông ta được đưa ra làm thủ tướng và được chọn như ứng viên của Yeltsin cho chức tổng thống. Đã có sự bùng nổ về hoạt động khủng bố Chechen. Khi Shamil Basayev, một thủ lĩnh du kích Chechen, xâm lấn láng giềng Dagestan, Putin đã phản ứng mãnh liệt. Các lực lượng an ninh Nga tấn công những người Chechen và Putin đưa ra tối hậu thư, tuyên bố rằng bọn khủng bố ở Dagestan sẽ được quét sạch vào 25 tháng Tám. Mục tiêu thời gian đã đạt được. Dân cư Nga đã phản ứng lại cách giải quyết tình hình của Putin một cách nhiệt tình, và sự nổi tiếng của ông lên rất cao.

Sau đó, một loạt vụ nổ đầy bí ẩn ở Moscow đã phá huỷ toàn bộ một số nhà chung cư, giết hại khoảng ba trăm người khi họ ngủ. Trong cơn hoảng loạn xảy ra sau đó, sự lo ngại và căm giận hướng về việc chống lại những người Chechen, được trợ giúp bởi một chiến dịch phối hợp cẩn thận giữa các phương tiện báo chí và TV. Putin xâm chiếm Chechnya, và cuộc bầu cử Duma được tiến hành trong bầu không khí cuồng chiến. Rất ít các ứng cử viên dám chống lại sự xâm chiếm.

Grigory Yablinsky là một trong số ít đó. Ông đã ủng hộ chiến dịch chống khủng bố ở Dagestan nhưng đã vạch đường đúng ở xâm lấn Chechnya. Sự mến mộ của đại chúng với đảng của ông (Yabloko) rớt thảm hại và chỉ vừa

đủ ngưỡng 5 phần trăm phiếu bầu để có mặt ở Duma. Đảng ủng hộ chính phủ, đảng Thống nhất, vừa được vội vã nặn ra mà không có bất kể chương trình nhất quán nào, về hàng thứ hai sau những người Cộng sản, với 23 phần trăm. Liên minh các Lực lượng cánh Hữu, do Chubais, Sergei Kiriyenko, và các nhà cải cách khác lãnh đạo, đi theo Putin và đạt thành tích khá với 8,6 phần trăm. Yevgeni Primakov, người với sự ủng hộ của Thị trưởng Moscow Yuri Luzhkov, đã được coi là một ứng viên tổng thống sáng giá, đã bị đánh bại hoàn toàn; đảng của họ chỉ được 13 phần trăm. Sử dụng đà do thắng lợi về bầu cử Duma đem lại, Yeltsin công bố việc từ chức của mình vào Đêm Giao thừa, hầu như thực sự đảm bảo sự lựa chọn Putin như người kế vị của mình. Primakov rút khỏi danh sách ứng cử viên.

Sự nổi lên kì lạ, chẳng biết từ đâu, của Putin đã giống kì quái với mưu mô chính trị đảm bảo sự tái cử của Yeltsin năm 1996. Từ kinh nghiệm lâu đời với Berezovsky, tôi thấy bàn tay của ông ta trong cả hai hoạt động. Tôi gặp ông ta lần đầu, liên quan đến sự đóng góp 1,5 triệu $ của ông vào Quỹ Khoa học Quốc tế, khi giám đốc điều hành quỹ, Alex Goldfarb, giới thiệu chúng tôi với nhau. Tôi đã mô tả cuộc thảo luận được biết rõ ở Davos; rồi sau đó, Berezovsky tự cho là chính cuộc nói chuyện này đã thúc đẩy ông lập ra một hội ủng hộ cho việc tái đắc cử của Yeltsin. Trong năm 1996, chúng tôi đã có một số cuộc trao đổi rất thẳng thắn về cuộc vận động tái cử; tôi muốn biết ông ta hành động ra sao.

Thế rồi dẫn đến sự thù địch trong đấu giá Svyazinvest, nhưng chúng tôi tiếp tục nói chuyện. Tôi đã cố thử cải biến ông ta từ nhà tư bản ăn cướp thành nhà tư bản hợp pháp; ông cố lợi dụng tôi trong đợt vận động cho chức chủ tịch Gazprom - tổ chức thương mại hùng mạnh nhất nước Nga. Tháng Sáu 1997, ông mời tôi đến Sochi để thăm Viktor Chernomydin, người đã là chủ tịch Gazprom trước khi ông trở thành thủ tướng, và sau đó đưa tôi về Moscow trên chiếc máy bay riêng của ông. Berezovsky nói với tôi rằng: Cả Chubais lẫn Nemtsov ủng hộ sự đề cử ông. Tôi đã không tin ông ta, nên tôi hỏi Nemtsov. Đó là lần đầu tiên ông nghe về chuyện đó. "Bước qua xác của tôi" đã là phản ứng của ông.

Sau đó tôi đã ăn trưa với Berezovsky ở "câu lạc bộ" của ông ta, được trang trí, có chủ ý hay không, rất giống sự miêu tả Hollywood về một nơi lui tới của mafia. Tôi là khách duy nhất. Tôi đã không nói cho ông ta nghe: Nemtsov nói gì, nhưng tôi đã nói với ông ta rằng: Tôi đã hỏi Nemtsov và ông này từ chối biết bất kể thứ gì về yêu cầu của Berezovsky đối với chức chủ tịch Gazprom. Điều này làm cho Berezovsky rất tức giận, và sự tức giận của ông làm tôi ớn lạnh. Tôi thực sự cảm thấy ông ta có thể giết tôi. Và tuy ông ta không nói toẹt ra, ông ta làm cho tôi cảm thấy rằng: Tôi đã phản bội ông ta bằng cách nói chuyện với Nemtsov. Đó là điểm ngoặt trong quan hệ

của chúng tôi. Chúng tôi tiếp tục nói chuyện với nhau- một lần Berezovsky bay sang New York gặp tôi - nhưng từ đó tôi cố giữ khoảng cách.
Như tôi đã nói, sự bất hoà giữa những kẻ đầu sỏ, và đặc biệt mâu thuẫn giữa Berezovsky và Chubais, là một tình tiết kì quái, mặc dù không kì quái như việc tiến cử Putin làm người kế vị Yeltsin. Berezovsky nhìn thế giới qua lăng kính của lợi ích riêng của mình. Ông ta chẳng khó khăn gì đặt số phận của nước Nga dưới số phận riêng của mình. Ông ta thật sự tin rằng: Ông và những kẻ đầu sỏ dầu khí đã mua chính phủ bằng cách trả cho sự tái cử của Yeltsin, và rằng: Chính phủ đã bội ước bằng cách cho phép đấu giá thật sự đối với Svyazinvest. Ông ta quyết tâm hạ bệ Chubais vì Chubais đã phản bội ông ta. Khi tôi cảnh cáo ông ta rằng: Ông ta đang phá huỷ cái lều quanh mình, ông ta trả lời: Ông ta không còn lựa chọn nào khác; nếu ông ta để lộ bất kỳ một sự yếu đuối nào ra, ông ta không thể sống sót.
Lúc đó, tôi đã không thể hiểu điều này, nhưng sau, nhìn lại, nó hoàn toàn có lí. Berezovsky không thể tiến hành chuyển đổi sang hợp pháp; cơ hội duy nhất để ông ta tồn tại là giữ người ta mắc vào tấm lưới các quan hệ bất hợp pháp mà ông ta đã dệt ra. Ông ta đã nắm chặt Yeltsin vì sự giúp đỡ bất hợp pháp mà ông ta dàn xếp cho gia đình Yeltsin. Thí dụ, ông ta đã làm cho con rể của Yeltsin trở thành giám đốc Aeroflot, thu nhập ngoại tệ mạnh của hãng hàng không được hướng sang một công ti Thuỵ Sĩ gọi là Forus, mà họ giải thích cho tôi, đơn giản có nghĩa là: “For us: Cho Chúng ta”. Điều này đã cho ông ta quyền lực đối với Eltsin mà chẳng kẻ đầu sỏ nào có được. Berezovsky cũng đã nắm chắc Chubais, và khi đến cực điểm của trục trặc, ông ta đã không do dự sử dụng nó. 90.000 $ mà Chubais nhận được ở dạng hợp đồng cho một cuốn sách rởm đã gây ra sự suy sụp tạm thời của ông này.
Đây là viễn cảnh mà tôi áp dụng cho các sự kiện tiếp theo. Berezovsky và gia đình Yeltsin tìm cách duy trì mãi quyền miễn trừ mà họ đã hưởng dưới chính quyền Yeltsin. Họ đã thử nhiều cách, một số thật lố bịch. Một lúc, Yeltsin, với sự xúi giục của Berezovsky, thông báo cho chủ tịch Duma là ông sẽ bổ nhiệm Nikolai Aksyonenko làm thủ tướng, song Chubais đã can thiệp; văn bản chính thức gửi Duma bổ nhiệm Sergei Stepashin. Rồi thì Stepashin bị đẩy khỏi chức vụ. Tình hình của Berezovsky trở nên tuyệt vọng khi scandal về rửa tiền bất hợp pháp ở ngân hàng Hoa Kì nổ ra năm 1999, vì ông ta biết rằng ông ta không còn có thể tìm thấy nơi ẩn náu ở phương Tây. Bằng cách này hay cách khác, ông ta phải tìm ra một người kế vị Yeltsin, người có thể bảo vệ ông ta. Đó là khi kế hoạch đề bạt ứng viên Putin được ngấm ngầm bày đặt.
Trong chuyến bay từ Sochi về Moscow vào năm 1997, Berezovsky đã nói với tôi chuyện ông ta đã trả tiền những người cầm đầu quân sự chống Nga ở Chechnya và Abkhasia ra sao. Cho nên khi nhà lãnh đạo Chechen Shamil

Basayev xâm chiếm Dagestan, tôi nghi ngờ có sự dối trá. Và tôi đặt ra một thử nghiệm: Liệu Basayev có rút lui trong thời hạn mà Putin đưa ra không? Ông ta đã rút lui. Ngay khi đúng như thế, tôi cũng không thể hoàn toàn tin rằng: Những vụ nổ ở các toà nhà chung cư ở Moscow có thể là một phần của kế hoạch để biện minh cho chiến tranh. Nó đã quá độc ác. Nó có thể không là đơn nhất - lịch sử Nga đầy rẫy các tội ác do những kẻ khiêu khích bị nhử gây ra, từ Azev điệp viên ở thời sa hoàng cho đến mưu sát Kirov, được dùng để biện minh cho sự thanh trừng của Stalin - nhưng bản thân nó, tuy vậy, sẽ là một hạng thật khác biệt.

Tuy nhiên, tôi không thể loại trừ khả năng ấy. Từ quan điểm của Berezovsky, việc đặt bom có lí hoàn toàn. Các cuộc tấn công khủng bố này không chỉ chọn một tổng thống, người sẽ cho Yeltsin và gia đình ông sự miễn trừ; chúng cũng để cho Berezovsky nắm chắc Putin. Cho đến nay, không có bằng chứng nào nổi lên phủ nhận lí thuyết này.

Trong khi chúng ta có thể chẳng bao giờ tìm ra sự thật về các vụ nổ ở Moscow, không có nghi ngờ gì rằng chiến tranh ở Chechnya đã đẩy Putin đến chiến thắng. Tôi thấy điều này, nói giảm nhẹ đi, gây đau đớn. Giữa 1994 và 1996, trong chiến tranh trước ở Chechnya, dân Nga bị đau khổ, khi họ nhìn thấy trên TV sự tàn phá và đau khổ mà sự xâm lấn Chechnya gây ra. Sự phản đối của các bà mẹ những người lính và các nhà hoạt động nhân quyền như Sergei Kovalev đã giúp dẫn đến sự giải quyết qua đàm phán. Lần này, phản ứng của dân cư Nga trái ngược rõ rệt với thái độ trước. Phải thừa nhận là những kẻ khủng bố Chechen phải chịu lỗi chính; chúng bắt các công nhân trợ giúp và các nhà báo, giữ họ để đòi tiền chuộc, và nhiều khi giết họ. Fred Cuny, anh hùng của Sarajevo, đã bỏ mạng theo cách này. Hầu như chẳng có ai dám dính vào chuyện giúp những người Chechen hay đưa ra công khai sự tàn nhẫn mà họ phải chịu. Cũng đã có sự thao túng khéo léo tình cảm công chúng chống lại chúng. Sự thực, vẫn là thái độ của dân Nga đã rất khác thái độ vài năm trước.

Ở giai đoạn đầu của thời kì sau Gorbachev, người Nga có ác cảm với bạo lực, và họ tích cực chống lại nó. Thực ra, có rất ít máu chảy trong những ngày đầu, và hiếm khi người ta bị giết - ở Tbilisi, Georgia, ở Vilnius, Lithuania, và tháng Mười 1993 ở trụ sở của Duma - công luận quay ra phản đối những kẻ sử dụng vũ lực. Không còn thế nữa. Bằng việc bầu Putin tháng Ba năm 2000, người dân Nga bị dính líu vào sự chém giết ở Chechnya.

Có một lí thuyết cho rằng: Một nạn nhân, khi bị hành hung vừa đủ mức, sẽ trở nên dễ bị lôi kéo vào bạo lực. Hình mẫu khớp với trường hợp của nhiều kẻ phạm tội hung dữ và nó dường như cũng áp dụng cho bạo loạn sắc tộc. [6a] Những người Serb từ lâu tự coi mình là các nạn nhân, và Slobodan Milosevic đã có thể lợi dụng tình cảm này trong việc theo đuổi chính sách

thanh lọc sắc tộc. Cái gì đó tương tự dường như đã xảy ra ở Nga.
Putin sẽ cố tái lập một nhà nước mạnh, và rất có thể, ông sẽ thành công. Theo nhiều cách, đó có thể là một sự phát triển đáng mong mỏi. Như bài học Nga đã dạy chúng ta, một nhà nước yếu có thể đe doạ đến tự do. Một chính quyền có thể thực thi pháp luật là không thể thiếu được cho sự hoạt động của một nền kinh tế thị trường. Bằng việc thực hiện sự chuyển đổi từ chủ nghĩa tư bản ăn cướp sang chủ nghĩa tư bản hợp pháp, Putin có thể hoàn toàn chỉ huy sự phục hồi kinh tế Nga; các khoản đầu tư của tôi ở Nga - bao gồm Svyazinvest - có thể cuối cùng có kết quả.
Nhưng nhà nước của Putin chắc không được xây dựng trên các nguyên lí của xã hội mở; có khả năng hơn, nó sẽ dựa trên sự suy đồi đạo đức, nỗi nhục, và sự thất vọng mà nhân dân Nga đã trải nghiệm sau sự sụp đổ của hệ thống Soviet. Putin sẽ tìm cách tái thiết lập uy quyền của nhà nước ở trong nước và vinh quang của nước Nga ở nước ngoài. Nước Nga không mất đi; ngược lại, nó có thể hồi sinh với Putin. Nhưng phương Tây đã mất Nga như một người bạn và đồng minh và như một người ủng hộ các nguyên lí của xã hội mở. Một điều rõ như pha lê: Triển vọng mà chúng ta đối mặt ở nước Nga đã có thể tránh được, nếu bản thân các xã hội mở của phương Tây đã cam kết vững chắc hơn cho nguyên lí của xã hội mở.
Trong bài nói từ biệt, Yeltsin đã xin nhân dân Nga thứ lỗi:
"Vì sự thực, nhiều hi vọng của chúng ta đã không thành hiện thực. Vì những việc dường như đơn giản, đối với chúng ta lại hoá ra gay go. Tôi muốn xin được lượng thứ, vì thực ra, tôi đã không có khả năng biện minh cho hi vọng của một số người, tin rằng chúng ta có thể có khả năng tiến lên trong một đợt đột kích từ quá khứ toàn trị xám ngắt và trì trệ sang một tương lai tươi sáng, giàu sang và văn minh. Bản thân tôi đã tin thế. Nhưng nó đã không xảy ra như vậy. Theo cách nào đó, tôi đã quá ấu trĩ."
Điều mà Yeltsin đã không nói, là ông và nhiều người khác đã đặt niềm tin của họ vào phương Tây, nhưng phương Tây đã không xứng đáng với các kì vọng - phải thú nhận - được cường điệu của họ. Tôi có thể nói chỉ cho chính mình. Đầu tiên, tôi đã nghĩ rằng các chính khách Tây phương đơn giản đã không hiểu điều gì đang xảy ra. Rằng Gorbachev đã sẵn lòng thay đổi hệ thống - là quá tốt để có thể là thật - nên họ muốn thử thách ông ta. Họ đã đặt ra các chướng ngại, và khi Gorbachev đã vượt qua chúng, họ đặt các chướng ngại cao hơn. Cuối cùng họ phải thừa nhận rằng sự thay đổi là thực sự, nhưng giữa chừng, họ đã mất mọi sự tôn trọng đối với Nga như một siêu cường. Họ bắt đầu coi người Nga như những kẻ ăn mày. Họ tìm thấy tiền ở Luật Nunn-Lugar để giúp họ giải trừ vũ khí hạt nhân, song chẳng được mấy cho bất kể việc gì khác. Tôi nhớ một kinh tế gia Nga, Nikolai Schmelyov, nói với tôi là năm 1990, ông ta đã bay năm giờ liền với Bộ trưởng Bộ Ngoại

giao Hoa Kì James Baker để cầu xin giúp đỡ - chẳng ích gì.
Tôi cũng nhớ Alexander Yakovlev, động lực đằng sau Gorbachev, nói với tôi, muộn hơn nhiều, ông cảm thấy nhục nhã ra sao khi giao thiệp với những người Mĩ. Với sự hối tiếc, tôi phải kết luận rằng phương Tây đã không chú ý mấy đến xã hội mở như một nguyên lí phổ quát. Giả như họ đã làm vậy, chuyển đổi vẫn đau đớn, với trục trặc và thất vọng, nhưng chí ít, nước Nga đã tiến theo hướng đúng. Nước Nga đã có thể trở thành một quốc gia có nền dân chủ thật sự, một người bạn thật sự của Hoa Kì, hệt như nước Đức sau Thế Chiến II và Kế hoạch Marshall. Đó không phải là triển vọng đối mặt chúng ta hôm nay.
Quỹ tài trợ của tôi vẫn hoạt động tích cực ở Nga và nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của xã hội Nga. Chúng tôi đã thiết lập ba mươi hai trung tâm máy tính ở các trường đại học địa phương. Điều này giúp việc phát triển hạ tầng cơ sở Internet ở Nga, và thông tin trực tuyến nổi lên ở đây như một lựa chọn khả dĩ đối với báo chí ngày càng bị hăm doạ. Trong hầu hết các chương trình mới đây của chúng tôi, chúng tôi nhấn mạnh ngân quỹ đối ứng của các nhà chức trách địa phương. Thí dụ, chúng tôi cung cấp sách cho năm ngàn thư viện địa phương, và chúng tôi yêu cầu 25 phần trăm phí tổn cho năm đầu tiên, 50 phần trăm cho năm thứ hai, và 75 phần trăm cho năm thứ ba - và thực sự chúng tôi nhận được. Khi chúng tôi muốn đưa ra một chương trình cải cách giáo dục ở sáu vùng (*oblast*), mười lăm vùng kiến nghị ngân quỹ đối ứng. Tôi tiếp tục cam kết ủng hộ công việc của quỹ, chừng nào nó nhận được sự ủng hộ từ xã hội Nga và nó được phép hoạt động tự do. Sự tìm kiếm một xã hội mở là ngọn lửa không thể bị dập tắt, ngay cả cuộc khủng bố của Stalin cũng không làm được điều này. Tôi tin chắc rằng nó sẽ tồn tại ở Nga, bất kể tương lai của nó thế nào.

---

[5]Trofim Lysenko một nhà nông học đã cố chứng minh, để ủng hộ chủ nghĩa Marx, rằng các đặc điểm kiếm được có thể được kế thừa.
[6]George Soros, *Underwritting Democracy* (New York: Free Press, Macmillan, 1991).
[7]Chú thích của dịch giả : Riêng cho nền khoa học Liên xô và Nga, đến nay Soros biếu tổng cộng hơn 700 triệu USD.
[8]Chú thích của dịch giả : basis point = điểm cơ sở = 0,01%. [1]Lãi suất ngầm định về các hợp đồng kì hạn một tháng không được giao cho đồng rúp buôn bán bằng đôla.
[2]Suất thu nhập của tín phiếu kho bạc Nga có mệnh giá bằng rúp.
[3]Suất thu nhập của tín phiếu kho bạc Nga có mệnh giá bằng đôla.

[4]Chú thích của dịch giả : *Currency board:* một hệ thống tỉ giá cố định đặc biệt, trong đó, đồng tiền nội địa được đảm bảo 100% bằng các khoản dự trữ ngoại tệ. Tỉ giá được cố định với một ngoại hối nào đó.
[5]Buôn bán GKO ngưng lại từ 17 tháng Tám, cho nên không có số liệu về loại này cho các bảng còn lại.
[6a]Xem Richard Rhodes, *Why They Kill: The Discoveries of a Maverick Criminologist* (New York: Knopf, 1999).

Chương 10
Một cấu trúc tài chính toàn cầu mới

Khủng hoảng tài chính 1997-1999 bây giờ đã là lịch sử. Ngay cả khi, nếu giả như các thị trường tài chính có sụp đổ ngày mai, nó sẽ phải được coi là một cuộc khủng hoảng mới, không phải là kéo dài của cuộc khủng hoảng vừa qua. Độ dài của khủng hoảng đã ngắn hơn nhiều và sự sa sút về hoạt động kinh tế nông hơn có thể dự kiến lúc đó. Điều này được coi như bằng chứng rằng: Các thị trường tài chính có cách tự hiệu chỉnh, và hệ thống tư bản toàn cầu như được cấu tạo hiện nay là cơ bản lành mạnh. Theo lẽ phải thông thường, các thiếu sót đã là ở các nước vấp phải khủng hoảng, chứ không phải ở bản thân hệ thống. Các thiếu sót đang trong quá trình sửa chữa. Hệ thống sẽ nổi lên mạnh hơn bao giờ hết. Những quan sát này được củng cố bởi sự thực là nền kinh tế thế giới lại tăng lên.
Tôi không chia sẻ sự đánh giá lạc quan này. Tôi tin rằng hệ thống tư bản toàn cầu còn xa mới ổn định. Đúng là một số khác biệt thịnh hành trước khủng hoảng đang được sửa chữa, nhưng các khác biệt mới đã thế chỗ chúng. Đi vào khủng hoảng, can thiệp của IMF dùng để cứu các chủ nợ quốc tế, tạo ra cái bây giờ được biết đến như hiểm hoạ đạo đức. Tình thế bây giờ đã đảo lộn: Sự nhấn mạnh là về việc "kéo" khu vực tư nhân "vào" - tức là, khiến các chủ nợ chia sẻ gánh nặng của các hoạt động cứu nguy. Điều này sẽ giải quyết vấn đề hiểm hoạ đạo đức và ngăn chặn sự cho vay quá thể, song chưa có sự dàn xếp nào được đưa ra để bù đắp cho *sự không thoả đáng* hiện ra lù lù của dòng vốn chảy đến các nước ngoại vi. Cân đối lại, hệ thống tài chính toàn cầu trở nên kém vững chãi vì IMF đã mất phần lớn quyền lực và danh tiếng của mình.
Tại cao điểm của khủng hoảng, người ta đã nói nhiều về cơ cấu tài chính toàn cầu và nhu cầu cho một Bretton Woods mới. Sự thôi thúc về cải cách

triệt để bây giờ đã lắng xuống, và bất kể cách nào, nếu chưa được khởi động thì không chắc được xem xét. Kiến nghị cải cách triệt để duy nhất là từ một uỷ ban tư vấn do Quốc hội Hoa Kì chỉ định, Uỷ ban Meltzer. [7] Nó chủ trương quyết liệt thu nhỏ các định chế tài chính quốc tế. Trong khi ít có khả năng được thực hiện - các định chế quốc tế không dễ thay đổi đến vậy - nó chắc sẽ có ảnh hưởng gò bó, tiêu cực lên hoạt động của chúng. Đó là điều đáng tiếc. Chúng ta cần các định chế quốc tế mạnh hơn, hoạt động tốt hơn, chứ không phải các tổ chức yếu hơn, bị bao vây.

Về mặt lịch sử, các khủng hoảng tài chính luôn dẫn đến tăng cường các qui chế. Đó là cách mà hoạt động ngân hàng trung ương tiến hoá đến giai đoạn hiện thời, rất tinh vi. Các thị trường tài chính đã trở thành toàn cầu, và chúng ta phải củng cố, tăng cường điều tiết quốc tế. Nhưng khủng hoảng 1997-1999 hứa hẹn là một ngoại lệ: Xu hướng hiện thời là giảm điều tiết. Điều đó có lẽ bởi vì khủng hoảng chỉ gây thiệt hại cho ngoại vi, không phải cho trung tâm.

Các cải cách hiện đang tiến hành là khá hẹp về phạm vi. Nhìn chung, chúng được hướng tới việc sửa chữa các thiếu sót cơ cấu ở các nước đi vay và tìm cách làm nản lòng việc cho vay không lành mạnh. Ý tưởng, rằng có thể có cái gì đó sai về mặt cơ cấu với các thị trường tài chính toàn cầu, bị bác bỏ. Các học thuyết thịnh hành của kinh tế học tài chính vẫn không thay đổi. Nó giả thiết rằng các thị trường, với thông tin tốt hơn, có thể tự lo cho mình hoặc, chính xác hơn, nếu chúng không tự lo được cho chính mình thì không ai khác có thể làm thay vào đấy; vì thế - lí lẽ tiếp tục - nhiệm vụ chủ yếu là làm cho thông tin cần thiết là sẵn có và tránh bất kể sự quấy rầy nào vào cơ chế thị trường. Áp đặt kỉ luật thị trường vẫn là nguyên lí chủ đạo. Minh bạch và thông tin là các từ then chốt. Dùng phép ẩn dụ hợp thời, mục tiêu là sửa chữa hệ thống ống nước hơn là tái thiết kế toàn bộ toà nhà.

Tôi không hề phản đối việc sửa chữa đường ống nước. Không nghi ngờ gì, những sai sót trong các hệ thống ngân hàng nội địa đã là một yếu tố chính trong việc xác định mức độ thiệt hại. Giống như một cơn lốc, khủng hoảng gây tác hại nhiều nhất cho các nước mà sự chống đỡ đã yếu nhất, và vì thế được lợi nhiều bằng cách củng cố các hệ thống ngân hàng địa phương. Nhưng điều đó lờ vấn đề đi: Liệu sự phòng thủ quốc tế cũng cần phải được củng cố hay không? Chúng ta không được quên, cơ cấu lớn hơn vì khủng hoảng vừa qua tiết lộ một số yếu điểm cơ cấu nghiêm trọng, và thật quan trọng khi sửa các vết nứt trên tường trước lúc chúng ta trát vữa che chúng lại. [8]

Thực ra, một số thay đổi quan trọng đã xảy ra rồi trong cơ cấu tài chính toàn cầu mà người dân không biết đầy đủ về chúng. Nhìn chung, các thay đổi nhằm làm nản lòng việc cho vay quốc tế không lành mạnh. Không nghi ngờ

gì, điều đó sẽ giúp ngăn chặn sự lặp lại của khủng hoảng vừa qua, do cho vay không lành mạnh gây ra. Theo ý tôi, tuy vậy, điều này có thể chuẩn bị gây ra cuộc khủng hoảng tiếp theo, cái có thể do một dòng vốn chảy tới ngoại vi không thoả đáng gây ra. Tình hình gợi cho tôi nhớ tới Phòng tuyến Maginot ở Pháp; được xây dựng để bảo vệ đất nước chống lại sự lặp lại của Thế Chiến I, nó tỏ ra vô dụng trong Thế Chiến II.

Các thiếu sót của cơ cấu trước

Nói về cơ cấu tài chính toàn cầu, cơ bản, chúng ta thảo luận vai trò của các định chế tài chính quốc tế, đặc biệt là Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Xem cách IMF hoạt động trước và trong khủng hoảng 1997-1999, chúng ta có thể nhận ra hai thiếu sót hoặc, chính xác hơn, hai bất đối xứng chính. Một là khác biệt giữa sự ngăn chặn khủng hoảng và sự can thiệp vào khủng hoảng; cái khác là sự khác biệt về đối xử với những người cho vay và đi vay. Hai sự kiện liên kết với nhau, và chúng là một phần của hệ thống; như thế không thể thật sự đổ lỗi cho ban lãnh đạo IMF. Phải thú nhận, IMF đã có nhiều sai lầm chính sách. Nó khăng khăng cắt chi tiêu *công cộng* khi nguyên nhân trục trặc lại được định vị ở khu vực *tư nhân;* nó đánh giá thấp tính khốc liệt của sự lây lan; và trong trường hợp Indonesia, nó đẩy nhanh sự rút tiền ồ ạt bằng cách đóng cửa một số ngân hàng mà đầu tiên không thiết lập sơ đồ bảo hiểm tiền gửi. Nhưng các sai lầm cụ thể không phải là mối quan tâm của chúng ta ở đây. Mục đích của chúng ta là nhận diện các thiếu sót cấu trúc, vì chúng là những thiếu sót cần đến sự thay đổi cấu trúc.

Dưới các qui tắc thịnh hành, IMF không có nhiều tiếng nói trong công việc nội bộ của các nước thành viên, trừ trong một cuộc khủng hoảng, khi một nước thành viên đến nhờ IMF giúp đỡ. Nó có thể thăm viếng và tư vấn, nhưng trong thời kì bình thường, nó không có sự uỷ thác, cũng chẳng có công cụ nào để can thiệp. Sứ mệnh hàng đầu của IMF là bảo tồn hệ thống. Khi nó can thiệp, nó chú tâm trước hết đến tính ổn định của hệ thống. Nó không thể cung cấp bất kể sự giảm nợ nào cho các nước mắc nợ trong một cuộc khủng hoảng, vì điều đó có thể có ảnh hưởng tàn phá lên các thị trường tài chính. Các khoản vay nó cung cấp và các điều kiện nó áp đặt nhằm cho phép các nước mắc nợ thoả mãn các nghĩa vụ của họ. Bất kể sự giảm nhẹ nợ nào đều phải đợi cho đến khi tình hình yên lặng lại mới có thể tiến hành. IMF không có đủ nguồn lực để hành động như người cho vay cuối cùng. Nó cần sự hợp tác của các thị trường tài chính để làm cho các chương trình của nó thành công, và các ngân hàng và ngân hàng đầu tư biết lợi dụng vị thế của họ ra sao. Ngoài ra, IMF bị các nước ở trung tâm của hệ thống tư bản chủ nghĩa kiểm soát; nó sẽ đi ngược lợi ích quốc gia của các cổ đông kiểm soát nếu IMF phạt những người cho vay.

Các điều kiện do IMF áp đặt thường bao gồm việc cắt bớt thâm hụt ngân sách và tăng lãi suất. Tác động là đẩy nước mắc nợ vào suy thoái, làm giảm nhập khẩu và khuyến khích xuất khẩu. Thặng dư thương mại sinh ra cho phép nước mắc nợ dịch vụ [1] và trả nợ của mình. Trong tình trạng khẩn cấp, các nhà chức trách tài chính có thể cũng đặt áp lực lên những người cho vay để gia hạn các khoản vay của họ, nhưng chúng thận trọng làm ra vẻ là việc cho vay là tự nguyện, sao cho các bảng tổng kết tài sản của các ngân hàng không bị yếu đi quá mức trong khi khủng hoảng sôi sục. Muộn hơn, khi tình hình yên ổn hơn, có thể có tái cơ cấu lâu dài hơn về nợ. Đó là điều đã xảy ra trong khủng hoảng cho vay quốc tế lớn năm 1982. Nhiều năm sau khủng hoảng, nợ tồn đọng được tái cơ cấu và cái gọi là trái phiếu Brady được phát hành.

Tác động thuần của cách tiếp cận này đã đặt gánh nặng điều chỉnh chủ yếu lên các nước đi vay. Họ được yêu cầu dịch vụ các khoản nợ của họ ở mức giới hạn năng lực của họ. Những người cho vay đã không thể bình yên vô sự, nhưng sự thiệt hại của họ nhỏ hơn nhiều so với việc họ phải bị nếu không có sự can thiệp của IMF. Thí dụ, các ngân hàng Hoa Kì chịu thiệt hại lớn hơn nhiều do các khoản đầu tư rủi ro của họ đối với ngành tiết kiệm-và-cho vay so với hoạt động cho vay quốc tế của họ trong các năm 1980. Ngay cả như thế, các ngân hàng không muốn khoanh tay. Sau kinh nghiệm của các năm 1980, họ trở nên miễn cưỡng tiến hành việc cho vay dài hạn; họ thích bán trái phiếu phát hành cho công chúng hơn là đưa các khoản vay vào bản tổng kết tài sản riêng của họ. Những người nắm giữ trái phiếu nhạy cảm với áp lực từ các nhà chức trách ngân hàng ít hơn nhiều so với các ngân hàng thương mại, nên chuyển từ cho vay trực tiếp sang phát hành trái phiếu, tăng cường sự kiểm soát và củng cố vị thế ưu tiên của họ.

Điều này trở nên hiển nhiên trong cuộc khủng hoảng Mexico năm 1994. Trong cuộc khủng hoảng đó, người nước ngoài nắm giữ *tesobonos* (tín phiếu kho bạc Mexico có mệnh giá đôla) vượt qua bình an vô sự, mặc dù khi họ mua, suất thu nhập trên *tesobonos* ngầm định một độ rủi ro cao. Khi Mexico không thể trả, Bộ Tài chính Mĩ và IMF can thiệp vào, giải thoát cho các nhà đầu tư. Để người đóng thuế Mexico phải thanh toán.

Kinh nghiệm này đã đóng một vai trò quan trọng trong hình thành kì vọng của nhà đầu tư ở Nga. Các ngân hàng, nhà môi giới, và quỹ tự bảo hiểm tiếp tục mua tín phiếu kho bạc Nga (GKO) ngay cả khi mọi người đều thấy tình hình xấu đi. Nga được cho là quá quan trọng để có thể bị vỡ nợ, có thể tính đến các nhà chức trách quốc tế sẽ đến cứu. Ngay cả nếu người nắm GKO có bị đòn, tỉ lệ rủi ro-phần thưởng được coi là hấp dẫn. Một số người tiếp tục mua GKO với suất thu nhập ngày càng tăng cho đến khi bản nhạc cuối cùng dừng hẳn lại. Mỉa mai thay, kì vọng của những người nắm giữ GKO cho

rằng họ sẽ được cứu vớt, đã gây nhiều khó khăn cho các nhà chức trách tài chính quốc tế làm vậy. Hiểm hoạ đạo đức vốn có trong phương pháp hoạt động của IMF được nhận ra, và áp lực chính trị chống lại việc cứu vớt các nhà đầu tư trở nên quá mạnh. Nó làm cho các nhà chức trách hầu như bất lực để ngăn sự vỡ nợ của Nga.
Sự thay đổi quan trọng nhất nằm ở đây, điều đã xảy ra trong cơ cấu tài chính toàn cầu trong diễn biến của cuộc khủng hoảng 1997-1999: Nó xảy ra từ từ và hầu như không nhận thấy. Hầu hết người dân vẫn chưa ý thức đầy đủ về nó.

Cơ cấu mới đang nổi lên

Vào đầu cuộc khủng hoảng, hai bất đối xứng mà chúng ta nhận diện ra - một giữa đối xử với người cho vay và người đi vay, và một giữa ngăn ngừa khủng hoảng và can thiệp - đã có hiệu lực hoàn toàn. Về cơ bản, chúng giải thích vì sao các chương trình Á châu của IMF lại không thành công đến vậy. Hãy ngó tới ba nước Á châu đã cầu viện đến IMF: Thái Lan, Indonesia, và Hàn Quốc. Cả ba đều bị mất cân đối cấu trúc: Khu vực tư nhân đã vay quá nhiều bằng ngoại tệ mạnh mà không có tự bảo hiểm, và tỉ lệ vốn cổ phần trên nợ của các công ti đã không thoả đáng. Phá giá, khi đến, làm tăng tỉ lệ nợ nước ngoài trên vốn. Lãi suất cao và sự sụp đổ đột ngột về cầu nội địa do chương trình IMF áp đặt làm tăng gánh nặng nợ nần, gây nghi ngờ về khả năng trả nợ của các con nợ. Cho họ vay thêm tiền không ích gì. Cái mà các nước này cần đã là cách chuyển nợ thành vốn góp. Nhưng áp đặt sự hoãn trả nợ và cho phép một sơ đồ chuyển đổi nợ thành vốn góp sẽ làm tổn hại đến các ngân hàng quốc tế và những người nắm giữ trái phiếu, và IMF thậm chí không thể dự định một bước đi như vậy. Vì thế, IMF áp dụng đơn thuốc bình thường, với các hiệu ứng phụ, đẩy các nước vào suy thoái.
Nhưng sụt giảm về hoạt động kinh tế không chặn sự sụt giảm về tiền vì gánh nặng nợ nần đè nặng hơn bao giờ hết. Các con nợ chen lấn để đảm bảo các nghĩa vụ về đồng tiền mạnh của mình, và các chủ nợ quốc tế thì cố rút bất kể tài sản nào mà họ có thể rút. Đồng tiền tăng vọt - trường hợp Indonesia là rơi tự do - làm cho các chủ nợ bị thiệt hại nghiêm trọng. Đây là liều thuốc giải độc kinh tởm cho hiểm hoạ đạo đức. Thế rồi đến Nga, nơi sự nhận ra hiểm hoạ đạo đức cản trở sự cứu vớt. Các chủ nợ chịu thiệt hại còn lớn hơn.
Khi khủng hoảng Brazil lên đến đỉnh điểm, hiểm hoạ đạo đức đã trở thành một cân nhắc tột bậc. IMF và các bộ tài chính của các nước tham gia khác nhau đã không sẵn sàng chi trước bất kể khoản tiền nào cho Brazil mà không có cam kết từ các ngân hàng thương mại để duy trì mức tín dụng của họ. Chính phủ Brazil cưỡng lại áp lực vì cảm thấy rằng mức tín nhiệm của nó sẽ

bị ảnh hưởng xấu. Các cuộc thương lượng kéo lê thê, cho các ngân hàng cơ hội để giảm mức tín dụng của họ hay để thiết lập các vị thế ngắn đối lại với chúng. Cao đỉnh, khi xảy ra, đã rất khốc liệt.

Vào lúc đó, thái độ của IMF đã thay đổi 180 độ: Thay cho cứu vớt (*bailing out*), chính sách chính thức trở thành "kéo vào" (*bailing in*). Kéo vào, theo tôi, là sự vô nghĩa nguy hại. Nó là vô nghĩa vì nó có nghĩa là múc nước vào chiếc thuyền đang chìm; nó là nguy hại vì nó làm chìm thuyền.

IMF bây giờ không sẵn lòng cho vay đối với các nước trả lãi suất quá cao cho trái phiếu của họ, trừ phi những người nắm giữ trái phiếu sẵn lòng chấp nhận bị đòn. IMF đã tìm một nước, nơi có thể chứng minh cách tiếp cận mới của nó suốt từ đó. Nó đã thử với Rumani, song Rumani đã không muốn vỡ nợ; nó đã trả các khoản vay đến hạn, với các khoản vay mới, còn đắt đỏ hơn trước khi nhận khoản vay của IMF, cho phép nó vay rẻ hơn - một kết quả không thật thoả mãn. Cuối cùng, chính sách mới đã được áp dụng cho trái phiếu Brady của Ecuador, gửi đi một thông điệp rõ ràng cho các thị trường tài chính, rằng: Trái phiếu quốc tế không phải là không có rủi ro.

Một trong những cải cách hiện được đề xuất, song chưa được thực hiện, là đưa ra các điều khoản - gọi là hành động tập thể - vào các trái phiếu quốc tế. Điều này sẽ làm cho việc thực hiện các sơ đồ tái cơ cấu nợ dễ dàng hơn. Không ngạc nhiên là việc đề xuất gặp sự kháng cự mãnh liệt của những người nắm giữ trái phiếu và các ngân hàng đầu tư.

Đồng thời, tầm quan trọng của việc phòng ngừa khủng hoảng đã được nhận ra. Các nỗ lực khác nhau để xác lập các tiêu chuẩn và tập quán tốt nhất, đặc biệt trong hoạt động ngân hàng, nhắm tới phòng ngừa; các Mức Tín dụng Dự phòng Bất thường mà IMF đưa ra mới đây cũng vậy.

Như thế, có thể nói: Các đề xuất cải cách khác nhau đề cập sự khác biệt này hay khác biệt khác mà chúng ta đã nhận ra. Mức Tín dụng Dự phòng Bất thường được đưa ra gần đây, thậm chí đã bắt đầu liên kết hai sự khác biệt lại với nhau. Tạo điều kiện thuận lợi cho các nước theo đuổi các chính sách lành mạnh, khuyến khích họ làm điều này. Tôi đã chủ trương một chính sách như vậy, và tôi coi nó là sự thay đổi tích cực nhất trong cơ cấu tài chính toàn cầu, cho đến lúc này. Đáng tiếc, ít nước biểu lộ mối quan tâm để lợi dụng điều kiện thuận lợi. Điều này không đáng ngạc nhiên, khi nhìn từ sự thực, rằng: Sự sẵn có của mức tín dụng bị ràng buộc bởi thiếu vốn. Các quỹ nào đó - Những Dàn xếp Chung để Vay và Những Dàn xếp Mới để Vay (*General Arrangements to Borrow and the New Arrangements to Borrow*) - là sẵn có, chỉ cho các nước gây ra rủi ro hệ thống; điều này bỏ rơi các nước nhỏ cũng dễ bị lây nhiễm. Tôi nghĩ các Mức Tín dụng Dự phòng Bất thường, để có ý nghĩa, phải được ủng hộ bởi việc phát hành Quyền rút Đặc biệt (SDR), nhưng điều đó không thể xảy ra.

Xu hướng là làm giảm, hơn là tăng, quyền lực và nguồn lực của IMF. Đây là xu hướng nguy hiểm (như tôi đã nói rõ ngay từ đầu). Mọi nỗ lực đều hướng tới việc làm nản lòng sự cho vay không lành mạnh. Cho đến đây, mọi việc đều ổn. Nhưng bây giờ, có mối nguy hiểm, là dòng vốn chảy tới ngoại vi sẽ không thoả đáng, cả về mặt chi phí và khối lượng. Mối nguy hiểm này không nhận được sự chú ý nào, vì sự ưa chuộng phổ biến là dựa vào cơ chế thị trường. Nói chung, ai cũng biết rằng: Sự rủi ro của cho vay quốc tế đã được định giá không thoả đáng, và sự méo mó được qui cho hiểm hoạ đạo đức do IMF gây ra. Tất cả điều cần, theo diễn giải này, là điều trị hiểm hoạ đạo đức. Thực sự, hiểm hoạ đạo đức bây giờ đã được chữa trị, và điều đó làm tăng rủi ro của cho vay quốc tế. Trong những điều kiện này, không đủ để đảm bảo rằng: Rủi ro được định giá thoả đáng; phải tiến hành các bước để giảm rủi ro. Nhưng đề xuất này không hợp với cách tư duy thịnh hành.
"Hiểm hoạ đạo đức" đã trở thành câu nói thông dụng mới cho những người theo thuyết thị trường chính thống - và là câu khá có ảnh hưởng. Nó đưa ra một sự ủng hộ đạo đức cho một định chế - cụ thể là, thị trường - cái là phi đạo đức một cách cố hữu, và nó cung cấp một lí do bào chữa hoàn hảo cho sự phản đối mọi loại can thiệp vào thị trường. Nhưng sự thực vẫn còn: Không thể duy trì người cho vay cuối cùng hay chức năng bảo hiểm mà không xảy ra khả năng về hiểm hoạ đạo đức. Uỷ ban Meltzer khuyến nghị rằng IMF phải được dùng hầu như là người cho vay cuối cùng đối với các nền kinh tế mới nổi, nhưng trong sự sốt sắng loại bỏ hiểm hoạ đạo đức, nó áp đặt các điều kiện nặng nề, làm cho IMF không có hiệu quả trong vai trò đó. Uỷ ban Meltzer tuyên bố rằng "các khoản vay thanh khoản phải có đáo hạn ngắn, cho vay với lãi suất phạt (trên lãi suất thị trường gần đây của nước đi vay) và được đảm bảo bằng trái quyền ưu tiên rõ ràng đối với tài sản của người đi vay". Để đủ tư cách, các nước phải mở cửa hệ thống tài chính của họ cho cạnh tranh nước ngoài, đảm bảo rằng các ngân hàng của họ được cấp vốn thoả đáng, và theo các chính sách tài khoá thích hợp do IMF xác định. Đáng nghi là: Liệu nhiều nước có đủ tư cách hay không và nếu đủ, liệu nó có tốt mấy cho họ không. Chẳng có mấy hiểm hoạ đạo đức ở đó – song, cũng chẳng mấy giúp ích cho các nền kinh tế mới nổi.
Ở đây, tôi muốn đưa ra một câu nói thông dụng khác để đối trọng với hiểm hoạ đạo đức: Một sân chơi bằng phẳng. Trong tài chính toàn cầu, sân chơi đã là bất kể thứ gì, chứ không bằng phẳng, trước khủng hoảng mới đây. Chuyển dịch từ cứu vớt sang kéo vào sẽ làm nghiêng thêm sân chơi chống lại ngoại vi. Ý tưởng kéo vào dính đến loại hi sinh nào đó của khu vực tư nhân - gia hạn khoản vay hay hứa duy trì mức tín dụng. Nhưng khu vực tư nhân không quen hi sinh mà không tính tiền cho việc đó. Kì vọng về việc bị kéo vào sẽ làm cho tín dụng đắt đỏ hơn.

Chi phí về vốn là một trong những biến số quan trọng nhất trong tính cạnh tranh. Cho nên khoảng cách giữa trung tâm và ngoại vi càng dãn ra. Điều này đã xảy ra rồi. Độ chênh lệch (*spread*) bắt các nước ngoại vi phải trả cao hơn nhiều so với trước khủng hoảng 1997-1999.

Người ta lí luận nhiều rằng tất cả điều này chỉ tốt hơn, vì độ chênh lệch đã quá thấp và các nước ngoại vi đã vay quá nhiều. Lành mạnh hơn nhiều, nếu việc đi vay được thay thế bằng đầu tư trực tiếp. Lí lẽ này có hiệu lực ở chừng mực nào đó. Các độ chênh lệch thực đã quá thấp, và đầu tư trực tiếp ổn định hơn và ít có khả năng gây ra đổ vỡ hơn so với cả đầu tư chứng khoán hay cho vay ngắn hạn. Nhưng vấn đề về sân chơi không bằng phẳng vẫn còn đó; thật vậy, nó bị cường điệu bởi độ chênh lệch tăng lên trong chi phí đi vay. Các công ti đa quốc gia, có nguồn lực lớn hơn và có tiếp cận tốt hơn tới vốn, có thể trả giá cao hơn, sống lâu hơn, và phát triển nhanh hơn các công ti cạnh tranh địa phương. Lấy trường hợp Argentina: Tất cả các ngân hàng chủ yếu, trừ một cái, đều nằm trong tay người nước ngoài. Trong việc tư nhân hoá công ti dầu Argentina, YPF, do nhà nước sở hữu, công ti Tây Ban Nha Repsol đã dễ dàng trả giá cao hơn những người mua Argentina vì nó có thể vay rẻ hơn nhiều, và cuối cùng, nó đã có thể thôn tính toàn bộ công ti. Sở giao dịch chứng khoán Buenos Aires đã co lại - trở thành không đáng kể - vì nhiều quầy chính đã trở thành công ti con của các công ti nước ngoài.

Điều này có thể không tồi đến thế. Thực vậy, sự quốc tế hoá và sự truyền bá của các công ti đa quốc gia có thể cung cấp câu trả lời cho nhiều căn bệnh của thế giới kém phát triển. Nó có thể ngăn chặn các chính phủ tham nhũng và độc tài khỏi đặt nền kinh tế dưới các lợi ích vụ lợi của chúng, và nó có thể mang lại các lợi ích về quản lí và công nghệ hiện đại. Nhưng có một cái giá phải trả. Các nước đã ở ngoại vi rồi sẽ cảm thấy và thậm chí trở thành dễ bị gạt sang bên lề hơn. Điều này sẽ không thể chấp nhận được về mặt chính trị, trừ phi nó mang lại sự cải thiện rõ rệt về các điều kiện sống. Không phải thế trong nhiều phần của thế giới ngày nay.

Các công ti kinh doanh để kiếm lợi nhuận, không phải để truyền bá lợi ích. Căn cứ vào các rủi ro thêm, chúng cần lãi gộp cao hơn để hoạt động ở phần kém phát triển của thế giới. Một số dàn xếp là cần để bù lại cho sự khác biệt này. Cứ như tình hình này, sự hiện diện của các công ti nước ngoài không nhất thiết cải thiện tình hình kinh tế và chính trị. Ngược lại, các công ti nước ngoài thường hoạt động dưới sự móc ngoặc với các chính phủ tham nhũng và độc tài. Sự bóc lột của nước ngoài còn đáng chê hơn sự bóc lột nội địa, và nó có thể dễ kích động phản ứng chính trị cực đoan. Lịch sử đầy rẫy các thí dụ: Nổi loạn Nghĩa hoà đoàn ở Trung Quốc, chủ nghĩa Perón ở Argentina, sự sung công các công ti dầu trên khắp thế giới. Mối đe doạ về náo loạn

chính trị có thể có tác động làm giảm giá trị tài sản ở các nền kinh tế mới nổi và làm rộng khoảng cách giữa trung tâm và ngoại vi. Nó có thể gây ra sự lây lan từ nước này sang nước kia, giống như khủng hoảng tài chính 1997-1999. Tôi không muốn tạo sự biện hộ của mình, ủng hộ sân chơi bằng phẳng hơn trên mối đe doạ bóc lột. Như tôi đã chỉ ra ở Chương 7, đầu tư nước ngoài mang lại tài kinh doanh và công nghệ rất cần đến. Các nước ngoại vi có thể chịu đựng nhiều sự không công bằng, vì rút khỏi hệ thống sẽ còn bất lợi hơn. Nhưng có cái gì đó sai về mặt đạo đức trong việc duy trì mãi những sự bất công bằng, đặc biệt khi có thể tránh chúng được. Tính đạo đức thường không len vào những tính toán kinh doanh ương ngạnh, nhưng nó phải nằm trong những tính toán chính trị. Những người chộp lấy sự bất công được cảm nhận là có thể gây ra nhiều thiệt hại. Nuôi dưỡng sự phát triển kinh tế và chính trị của các nước ngoại vi chính là lợi ích của các nước ở trung tâm hệ thống tư bản toàn cầu.

Một đề xuất khiêm tốn

Làm sao chúng ta có thể tạo ra một sân chơi bằng phẳng hơn? Tôi đã quan tâm đến việc tạo thuận lợi cho dòng vốn chảy từ trung tâm tới ngoại vi kể từ khi khủng hoảng nổ ra. Tôi đã viết một bài báo trong *Financial Times* (London) ngày 31-12-1997, [2] chủ trương một sơ đồ bảo lãnh tín dụng quốc tế. Tôi bàn luận sâu về ý tưởng trong phiên bản ban đầu của cuốn sách này, lí luận rằng: Định chế cấp bảo lãnh sẽ phải hoạt động như một loại ngân hàng trung ương quốc tế. Ngày 4 tháng Giêng 1999, tôi viết một bài báo khác trên *Financial Times*, [3] lí luận biện hộ cho một ngân hàng trung ương quốc tế. Tôi phải công nhận rằng: Từ khi khủng hoảng lắng đi, các ý tưởng này là quá cấp tiến. Vì thế, tôi kiến nghị một cải cách khiêm tốn hơn, không đưa ra bất kể ý tưởng cấp tiến mới nào, tuy thế có thể làm cho cơ cấu tài chính toàn cầu cân đối hơn và vì thế, có thể đứng vững được. Kiến nghị của tôi sử dụng các yếu tố cải cách đã được đưa ra và liên kết chúng lại với nhau theo cách làm cho chúng nhất quán hơn và ủng hộ lẫn nhau hơn. Đó là cái cơ cấu được cho là phải làm.

Nhiều biện pháp đề cập đến hai sự khác biệt chủ yếu mà chúng ta đã nhận diện. Các biện pháp hướng tới sự khác biệt thứ nhất về cơ bản mang tính trừng phạt: các điều khoản hành động tập thể cho trái phiếu và những dàn xếp khác nhau cho việc cứu các ngân hàng thương mại vào các gói cứu nguy của IMF. Chúng được thiết kế để loại trừ hiểm hoạ đạo đức, bằng cách làm cho những người cho vay phải chịu các hệ quả của cho vay không lành mạnh. Các biện pháp hướng tới sự khác biệt thứ hai, về cơ bản, mang bản chất phòng ngừa: giám sát tốt hơn hoạt động ngân hàng, sự giám sát tốt hơn

của IMF về các chính sách kinh tế vĩ mô và chính sách cơ cấu, tính minh bạch lớn hơn, và những điều tương tự. Nhưng không có sự liên kết nào giữa hai nhóm các biện pháp, với một ngoại lệ: Mức Tín dụng Dự phòng Bất thường, tuy vậy, lại thiếu nguồn lực cần thiết. Tôi cho rằng: Sự liên kết cần phải được tăng cường bởi sự bổ sung các biện pháp trừng phạt, bằng các khuyến khích tích cực. Cụ thể, tôi kiến nghị giảm nhẹ tác động trừng phạt của các điều khoản hành động tập thể bằng cách miễn trừ cho các nước theo các chính sách lành mạnh.

Đây là cách nó hoạt động. Dưới các cải cách mới được kiến nghị, IMF đã cam kết rồi để phát hành Thông báo Thông tin Công khai (*Public Information Notices*) theo sau các tham vấn dưới Điều 4 của Điều lệ IMF, cho các đánh giá của nó về sức khoẻ kinh tế vĩ mô của một nước và mức tuân thủ của nó với các tiêu chuẩn và các qui tắc ứng xử đã được xác lập. Tôi kiến nghị rằng IMF nên đi một bước xa hơn và phân loại các nước theo thành tích của chúng. Ở các nước thoả mãn các tiêu chuẩn cao nhất, các chương trình IMF sẽ không cho phép tái cơ cấu nợ, cho nên những người nắm giữ trái phiếu không phải sợ là các điều khoản hành động tập thể sẽ được viện dẫn, trừ trường hợp thất bại của các công ti riêng lẻ. Điều này sẽ làm cho các nước liên quan có khả năng vay trên thị trường với lãi suất thấp. Ở các nước với các tiêu chuẩn thấp hơn một chút, IMF sẽ không đòi tái cơ cấu nợ trước khi tham gia vào một chương trình, trong khi ở các trường hợp với các tiêu chuẩn thấp nhất thì IMF nhất thiết đòi.

Điều này cho IMF một công cụ phòng ngừa hùng mạnh mà không xâm phạm chủ quyền của các nước thành viên. IMF có thể phòng ngừa việc vay quá nhiều, thí dụ, bằng việc cảnh báo một nước rằng nó sẽ bị hạ cấp (đánh giá). (Không có nguy hiểm nào về việc vay quá nhiều, bởi các nước đã ở loại thấp nhất rồi).

Sự đảm bảo của IMF sẽ giới hạn ở các trái phiếu phát hành công khai và sẽ loại trừ các mức tín dụng ngân hàng. Cho các ngân hàng sự bảo lãnh ngầm định đã ở lõi của trục trặc trong khủng hoảng vừa qua, và nó không được duy trì mãi. Trong trường hợp các ngân hàng, mức đòn bẩy mà IMF cần có thể được cung cấp bởi các nhu cầu về vốn khác nhau dưới Thoả ước Basle tuỳ theo điểm số mà IMF cho. Thoả ước Basle đang được xem xét lại; điều này có thể được đưa vào các qui định được xét lại.

Tôi chủ trương thêm rằng: Mức Tín dụng Dự phòng Bất thường phải được tăng cường bởi sự ủng hộ nó, bằng sự phát hành đặc biệt Quyền Rút Đặc biệt (SDR). Phát hành bình thường của SDR có thể có các hệ luỵ lạm phát; nhưng SDR được đánh dấu cho Mức Tín dụng Dự phòng Bất thường có thể chỉ phục vụ cho việc làm mất tác dụng áp lực lạm phát.

Ba sự thay đổi này sẽ cùng nhau cung cấp cả các cây gậy lẫn những củ cà rốt

mà IMF cần, nhằm trở thành một định chế hữu hiệu cho sự phòng ngừa khủng hoảng. Hơn nữa, các củ cà rốt sẽ khuyến khích cho vay dài hạn, và các cây gậy làm nản lòng việc cho vay ngắn hạn. Đây sẽ là một sự phát triển lành mạnh.

Tôi tin kiến nghị này có ý nghĩa xuất chúng, thế mà nó vấp phải sự chống đối kịch liệt. Thí dụ, "Nhóm Công tác Độc lập về Cơ cấu Tài chính Quốc tế Tương lai" của Uỷ ban Quan hệ Đối ngoại đã bác bỏ đề xuất của tôi, và tôi đã bị đặt vào sự bất đồng ý kiến. Một trong những sự chê trách, là IMF sẽ không dám hạ hạng của một nước, vì làm thế, có thể đẩy nhanh khủng hoảng mà nó được cho là phải ngăn ngừa. Nhưng IMF có lợi ích chế định về sự duy trì hệ thống, và việc hạ thấp hạng của một nước càng sớm càng tốt, sẽ làm giảm sự khốc liệt của khủng hoảng. Điều chê trách khác, là sự phân biệt giữa các nước có và không có tư cách, sẽ tạo ra quá nhiều gián đoạn. Nhưng sự gián đoạn có thể được làm dịu đi bằng sự phân biệt giữa các nước nơi phải có tái cơ cấu nợ, các nước nơi nó có thể chịu đựng nhưng không cần phải có, và các nước nơi nó không thể chịu được. Các yêu cầu về vốn cho các ngân hàng cũng có thể được chia cấp độ. Nhưng sự phản đối chủ yếu tập trung vào vấn đề hiểm hoạ đạo đức. Phải chăng một sự bảo lãnh của IMF sẽ khuyến khích việc cho vay không lành mạnh? Câu trả lời là không. Nếu cho vay không lành mạnh gây ra khủng hoảng, thì IMF phải chấp nhận các hệ quả và cung cấp trợ giúp mà không viện dẫn đến các điều khoản hành động tập thể. IMF sẽ chịu rủi ro thật, nhưng không có hiểm hoạ đạo đức dính vào. Nó chứng tỏ khái niệm về hiểm hoạ đạo đức bị lạm dụng ra sao.

Các biện pháp tôi kiến nghị - liên kết thành tích của các nước riêng tới loại trợ giúp mà họ kì vọng từ IMF - hầu như không cách mạng gì cả. Nó là phiên bản thu nhỏ của sơ đồ bảo lãnh khoản vay ban đầu của tôi. Than ôi, ngay cả một đề xuất khiêm tốn như vậy, đơn giản không có triển vọng thành công trong môi trường chính trị ngày nay. Tâm trạng phổ biến là thù nghịch với bất kể sự can thiệp nào vào cơ chế thị trường.

Thế nhưng, nhu cầu vẫn còn đó. Thành công của Cục Dự trữ Liên bang về việc bảo toàn sự thịnh vượng ở Hoa Kì hoàn toàn trái ngược với thất bại của IMF, khi cùng làm việc đó cho các nước ngoại vi. Trong khủng hoảng mới đây, IMF áp đặt lãi suất phạt, và các nước liên quan lao vào suy thoái sâu sắc. Nhưng khi khủng hoảng đe doạ Hoa Kì thì Cục Dự trữ Liên bang *đã hạ thấp* lãi suất, và nền kinh tế Hoa Kì đã thoát khỏi vô sự.

Phải thú nhận, tình hình của hai định chế còn xa mới giống nhau. Cục Dự trữ Liên bang chịu trách nhiệm về một hệ thống tài chính, mà trên đó, nó và các nhà chức trách liên bang khác, có thể kiểm soát; IMF phải quan hệ với các quốc gia có chủ quyền mà trên đó nó không có quyền lực gì. Ta không thể kì vọng IMF cấp thanh khoản cho các ngân hàng Nga tháng Tám 1998 theo

cách Cục Dự trữ Liên bang cung cấp thanh khoản cho Wall Street tháng Mười 1987. Một nhà chức trách tài chính quốc tế có trách nhiệm duy trì sự ổn định của hệ thống tài chính toàn cầu phải hoạt động theo phương cách khác hoàn toàn với một ngân hàng trung ương quốc gia. Điều này không loại trừ nhu cầu như vậy đối với một nhà chức trách.

Sự phản đối nặng kí nhất cho sự tăng cường IMF, là nó thiếu phương pháp luận để phân biệt giữa các chính sách kinh tế lành mạnh và không lành mạnh. [4] Tôi chấp nhận tính hợp lệ của sự phản đối này, đặc biệt dưới ánh sáng của những diễn biến mới đây. Cả IMF và Bộ Tài chính Hoa kì, làm chủ tình hình ở IMF, đã bị loại ra khỏi cách của mình để thoả hiệp vô nguyên tắc với các xu thế theo thuyết thị trường chính thống của Quốc hội. Điều này báo trước điềm gở cho năng lực của IMF để đưa ra các chỉ dẫn chính sách đúng cho các nước riêng biệt. Sau một thành tích rạn nứt trong khủng hoảng 1997-1999 và bây giờ dưới sự tấn công, IMF dường như mất phương hướng của mình.

Tôi không ở vị thế để thiết kế phương pháp luận mà IMF cần dùng, nếu giả như nó hoạt động như một loại ngân hàng trung ương quốc tế, nhưng tôi tin, bản thân IMF có khả năng làm vậy, nếu nó được cấp nguồn lực và trách nhiệm. Hãy nhớ rằng, các ngân hàng trung ương quốc gia cũng đã thiếu phương pháp luận thích hợp khi lần đầu, chúng được giao phó trách nhiệm ngăn ngừa khủng hoảng tài chính và giữ các nền kinh tế của mình vững chắc, nhưng chúng đã phát triển nó và trở nên rất thành công với công việc của mình; điều y hệt vậy có thể xảy ra với IMF.

Ngân hàng thế giới

Ba biện pháp tôi đề xuất sẽ cho IMF một sức mạnh nào đó để ngăn ngừa khủng hoảng, song, chúng không thể đi rất xa để tạo ra một sân chơi bằng phẳng hơn. Đặc biệt, chúng mang lại rất ít lợi ích cho các nước nghèo nhất và mắc nợ nhiều nhất, các nước, như một qui tắc, không tiếp cận được tới các thị trường vốn quốc tế. Đối với các nước đó, cần thêm một số biện pháp. Ở đây tôi tìm thấy sự ủng hộ từ một nguồn không nghĩ đến, cụ thể là, báo cáo của Uỷ ban Meltzer nộp cho Quốc hội Hoa Kì.

Báo cáo Meltzer đề nghị rằng tất cả các khoản nợ của các nước nghèo, mắc nợ nhiều, thực hiện chiến lược phát triển kinh tế cùng với Ngân hàng Thế giới, phải được cả các chủ nợ đa phương lẫn song phương xoá toàn bộ. Nói chung hơn, nó đề nghị Hoa Kì phải chuẩn bị để tăng đáng kể sự ủng hộ ngân sách của nó cho các nước như vậy. Vì mức viện trợ hiện thời chỉ là 6 $ trên một công dân Hoa Kì (tổng là 1,5 tỉ $), có phạm vi cho sự gia tăng đáng kể, miễn là kết quả biện minh cho nó.

Đây là một lời khuyên sáng suốt, và tôi hoàn toàn nhất trí. Đã có sự ủng hộ rộng rãi cho sự miễn nợ liên quan đến Kỉ niệm năm 2000, nhưng những gợi ý này đã bị làm trật bánh bởi sự từ chối của Quốc hội Hoa Kì để đóng góp phần của nó vào chi phí cho Ngân hàng Thế giới - chẳng phải một thí dụ khai trí về chủ nghĩa bảo thủ nhân ái. Sự giảm bớt nợ mà các nước nghèo có thể nhận được dưới sơ đồ hiện hành vẫn sẽ giữ họ với nhiều nợ mà họ có thể trả và sẽ không cho phép họ phát triển một động lực tăng trưởng. Tôi đi thêm một bước và nâng cao sự miễn nợ với một biến thể nào đó của một sơ đồ bảo hiểm tín dụng, cái có thể thu hút vốn tới các nước này.

Liên quan đến Ngân hàng Thế giới, Uỷ ban Meltzer kiến nghị rằng: Nó phải rút khỏi việc cho vay hoàn toàn và chuyển thành một tổ chức cấp trợ cấp. Cho vay khủng hoảng phải là trách nhiệm của IMF; Ngân hàng Thế giới nên chuyên môn hoá về trợ giúp kĩ thuật. Ý định của Uỷ ban Meltzer là thu nhỏ Ngân hàng Thế giới. Các nước được gọi là có thu nhập mức trung như Brazil, Trung Quốc, và Nga sẽ trở nên không đủ tư cách đối với sự trợ giúp của Ngân hàng Thế giới, và Ngân hàng Thế giới sẽ được yêu cầu giải phóng việc bảo lãnh do các nước phát triển cấp khi các khoản vay được các nước chậm phát triển trả. Điều này, rốt cuộc là một sự chuyển giao nguồn lực ngược chủ yếu từ nước nghèo sang nước giàu và nó tạo ra cái ngược với một sân chơi bằng phẳng. Tuy vậy, Uỷ ban Meltzer đã đúng khi triệt để tiến hành xem xét lại vai trò mà Ngân hàng Thế giới nên tham gia trong thế giới ngày nay.

Ngân hàng Thế giới được thiết lập để cung cấp vốn cho các nước chậm phát triển tại thời điểm khi không sẵn có vốn tư nhân nào cả. Vốn của nó chủ yếu được đóng góp ở dạng bảo lãnh từ các nước công nghiệp hoá, đổi lại, Ngân hàng Thế giới có thể vay trên các thị trường vốn với mức đánh giá AAA. Điều lệ của Ngân hàng Thế giới đòi hỏi rằng: Các khoản cho vay của nó phải được chính phủ của các nước đi vay bảo lãnh. Điều này gây ra hạn chế nghiêm trọng lên các hoạt động cho vay của Ngân hàng: Nó không thể cho các doanh nghiệp hay các tổ chức phi chính phủ (NGO) vay trực tiếp. Các bảo lãnh trở thành các công cụ kiểm soát trong tay các chính phủ tiếp nhận. Điều này không tiện cho việc phát triển các xã hội mở.

Chính phủ của các nước phát triển còn có ảnh hưởng bất chính hơn lên các hoạt động cho vay của Ngân hàng Thế giới: Họ thúc đẩy các khoản vay có lợi cho người dân nước họ và phủ quyết các khoản vay có thể tạo ra cạnh tranh hay làm hại đến lợi ích của họ.

Ban đầu, Ngân hàng Thế giới tham gia chủ yếu vào các đề án hạ tầng cơ sở lớn, nhưng dưới sự lãnh đạo của Jim Wolfensohn, nó tái định hướng mình một cách triệt để tiến tới cải cách mang tính hệ thống, nhằm tạo ra vốn con người và vốn xã hội và xoá đói nghèo. Công việc này có thể được tiến hành

hiệu quả hơn nhiều bằng cách cấp trợ cấp và giải quyết các yếu tố khác của xã hội bên cạnh chính phủ trung ương-khu vực tư nhân, chính quyền địa phương, và các tổ chức phi chính phủ (NGO). Ngân hàng Thế giới có bộ máy nhân viên lớn và giỏi - quá lớn, theo Báo cáo Meltzer, chủ yếu lấy từ Thế giới Thứ ba, quen thuộc với tình hình địa phương và quan tâm đến các vấn đề xã hội. Tuy vậy, nó bị què quặt do phải giải quyết với và thông qua các chính phủ. Theo ý tôi, lợi ích chủ yếu của các hoạt động cho vay là chúng bỏ đi một số tiền tuỳ nghi. Dưới chế độ Wolfensohn, Ngân hàng Thế giới đã bắt tay vào một số sáng kiến xã hội rất cần thiết, từ cho vay cực nhỏ tới học từ xa, nhưng trong quan hệ với chi tiêu tuỳ nghi của nó, thực sự nó thừa nhân viên. Nó có thể trở nên hiệu quả hơn nhiều nếu nó có nhiều ngân quỹ tuỳ nghi hơn (tức là ngân quỹ không gắn với bảo lãnh của chính phủ của nước tiếp nhận). Số tiền này có thể dùng để cho vay hay trợ cấp dứt khoát hoặc kết hợp của cả hai (như, thí dụ, trong cho vay cực nhỏ).

Uỷ ban Meltzer đề nghị thay tên Ngân hàng Thế giới thành Cơ quan Phát triển Thế giới (*Wold Development Agency*). Tôi rất ủng hộ một cơ quan như vậy, nhưng tôi không dám chủ trương rằng Ngân hàng Thế giới phải bỏ kế sinh nhai của mình - công việc cho vay - vì tôi sợ rằng trong bầu không khí chính trị hiện thời, nó có thể dẫn đến việc giảm nguồn lực của Ngân hàng Thế giới, chứ không tăng về ngân quỹ tuỳ nghi của nó. Đó, thực tế, là cái Uỷ ban Meltzer kiến nghị. Nó có một định nghĩa rất hạn chế về tính đủ tư cách: Các nước có thu nhập trên đầu người hơn 4.000 $ bị loại trừ, và bắt đầu từ 2.500 $, viện trợ chính thức bị hạn chế. Vốn có thể được gọi góp sẽ được giảm theo mức giảm danh mục cho vay; Công ti Tài chính Quốc tế (IFC) sẽ sát nhập vào Cơ quan Phát triển Thế giới và 5,3 tỉ $ vốn sẽ trả lại cho các cổ đông; và Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương (*Multilateral Investment Guarantee Agency*) sẽ được giải thể. Thật chẳng khác gì một sự chuyển giao nguồn lực ồ ạt từ Ngân hàng Thế giới cho các nước giầu.

Tôi đồng ý là việc cho vay của Ngân hàng Thế giới là phi hiệu quả, không còn thích hợp, và theo cách nào đó, là phản tác dụng, vì nó củng cố vai trò của chính phủ trung ương ở các nước tiếp nhận. Nhưng tôi không thể đồng ý rằng: Vai trò của Cơ quan Phát triển Thế giới được kiến nghị phải được hạn chế như Uỷ ban Meltzer muốn. Vẫn còn quá nhiều nghèo đói ở các nước như Nga, Brazil, và Indonesia. Các nước chậm phát triển cũng chịu sự khác biệt về chi phí vốn. Các doanh nghiệp địa phương, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bị phạt so với các công ti đa quốc gia. Vì thế, không có sự biện minh cho việc chuyển lại vốn đến các nước giàu hay huỷ bỏ vốn có thể được gọi góp của Ngân hàng Thế giới. Ngược lại, vốn có thể được gọi góp phải được dùng tích cực hơn bằng đề nghị tăng tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Biến đổi Ngân hàng Thế giới thành một cơ quan viện trợ và phát triển không phải là không có cạm bẫy. Những loại cơ quan này khét tiếng phi hiệu quả, cho nên, người ta cần phát minh ra thứ kỉ luật để đảm bảo tính hiệu quả chi phí. Nhưng thách thức là rất xứng đáng được chấp nhận. Hệt như khi các ngân hàng trung ương tìm cách phát triển kỉ luật để giữ cho nền kinh tế vững vàng, một Cơ quan Phát triển Thế giới có thể cũng làm như thế trong việc phân phát viện trợ. Ban quản lí của cơ quan phải được độc lập hơn với chính phủ các nước tài trợ. Nguyên nhân suy bại của viện trợ quốc tế là lợi ích của các nhà tài trợ có địa vị cao hơn nhu cầu của người nhận. Đồng thời, phải có các bước để ngăn chặn không cho lợi ích của nhân viên chế ngự cơ quan. Điều này có thể thực hiện tốt nhất bằng cách đặt giới hạn thời gian cho việc làm. Hiện tại, Ngân hàng Thế giới có nhân viên là những người rất có trình độ, chủ yếu từ các nước Thế giới Thứ ba, mà mục tiêu hàng đầu của họ là không phải về nước. Cách tốt nhất để giữ một cơ quan có trách nhiệm sẽ là: Nhất quyết rằng nó phải chi tiêu các nguồn lực sẵn có của nó trong một thời kì được giới hạn. Điều này buộc nó phải quay lại các nước tài trợ để xin bổ sung. Phải đấu tranh cho sống còn, chắc sẽ kích thích cơ quan nhiều hơn bất kể phương pháp kiểm soát quy ước nào.

Đây không phải là cái Uỷ ban Meltzer đã nghĩ đến. Tuy nhiên, tôi ngạc nhiên một cách thú vị để thấy có điểm chung nào đó với báo cáo của uỷ ban. Tôi coi hầu hết các thành viên của nó là những người theo thuyết thị trường chính thống. Không nghi ngờ gì, họ đã phải đưa ra một số nhượng bộ về mặt trận đói nghèo để nhận được sự chấp thuận của một trong các thành viên, Jeffrey Sachs; dù có đúng như thế, sự ủng hộ của họ cho Cơ quan Phát triển Thế giới làm tôi vui mừng. Nó cho thấy thuyết thị trường chính thống và xã hội mở không trái ngược hoàn toàn với nhau; sự khác biệt mang tính sắc thái tinh tế hơn.

Tôi phản đối điều ngụ ý trong Báo cáo Meltzer, cho rằng tần số và tính khốc liệt của các khủng hoảng tài chính là do hiểm hoạ đạo đức mà IMF gây ra nhiều hơn là do tính bất ổn định vốn có của các thị trường tài chính. Tính bất ổn định đó không bao giờ được công nhận trong báo cáo; sự tồn tại của một sân chơi không bằng phẳng và nhu cầu về hành động phòng ngừa bởi IMF cũng không. Tuy nhiên, Uỷ Ban Meltzer có thừa nhận: Đói nghèo như một vấn đề cần sự can thiệp tích cực của các nước giàu hơn. Nó dường như đồng ý rằng: Phát triển kinh tế đòi hỏi cải cách định chế cũng như, theo hàm ý, cải cách chính trị. Tôi hoan nghênh giọng sắc bén của báo cáo. Tôi không đồng ý với tất cả lí lẽ của nó, nhưng chí ít, tôi tìm được trong đó vài điều để tranh luận. Như một qui tắc chung, tôi thấy những người theo thuyết thị trường chính thống là sáng tạo và cấp tiến hơn trong tư duy so với những người tự do theo lối cũ. Họ được lợi là có gió đằng sau lưng họ. Tôi không dám chủ

trương biến đổi Ngân hàng Thế giới thành Cơ quan Phát triển Thế giới, vì sợ rằng nó sẽ bị teo biến đi; nhưng họ không sợ, vì đó chính xác là cái họ muốn đạt tới.
Tôi tán thành với Uỷ ban Meltzer rằng: Sứ mệnh và các phương pháp hoạt động của các định chế tài chính cần phải được xem xét lại. Bây giờ, khi khủng hoảng trước mắt đã trôi qua, tính tự mãn lại bắt đầu. Tuy nhiên, thời gian tốt nhất để đưa ra cải cách là khi không có tình trạng khẩn cấp trước mắt. Các cải cách mà tôi nghĩ tới là hơi khác so với Báo cáo Meltzer. Tôi sẽ thảo luận chúng kĩ lưỡng hơn ở Chương 11, nơi tôi thảo luận cơ cấu chính trị toàn cầu. Trong chương này, tôi muốn giải thích chi tiết cuộc thảo luận của tôi về các thị trường tài chính.

Các chế độ tiền tệ

Vấn đề lớn chưa được giải quyết của hệ thống tài chính quốc tế là chế độ tiền tệ. Hiện nay, chúng ta không có một hệ thống tỉ giá hối đoái được xác định rõ ràng. Các đồng tiền chính dao động tự do đối với nhau, nhưng chúng ta không có sự thả nổi tự do, vì thường cảm thấy rằng: Các nhà chức trách nên can thiệp (thỉnh thoảng họ can thiệp thật). Các đồng tiền thứ yếu trải từ thả nổi hoàn toàn đến tỉ giá hoàn toàn cố định, dựa vào một hội đồng tiền tệ, với hầu hết các đồng tiền nằm đâu đó ở giữa.
Kinh nghiệm chỉ ra rằng: Bất kể chế độ tiền tệ thịnh hành nào nhất thiết phải có sai sót. Các đồng tiền được thả nổi tự do là bất ổn định một cách cố hữu, vì đầu cơ theo xu hướng; hơn nữa, sự bất ổn định được tích tụ, vì đầu cơ theo xu hướng hay tăng tầm quan trọng theo thời gian. Còn các chế độ tỉ giá hối đoái cố định là nguy hiểm vì chúng quá cứng nhắc, và sự đổ vỡ, khi xảy ra, có thể là thảm khốc. Những dàn xếp ở giữa là đặc biệt phiền hà. Neo (ghim) đồng tiền đã là nguyên nhân trực tiếp của khủng hoảng Á châu. Tôi thường so sánh việc dàn xếp tiền tệ với việc dàn xếp hôn nhân: Bất kể chế độ nào thịnh hành, cái đối lập với nó có vẻ hấp dẫn hơn.
Ảnh hưởng của khủng hoảng 1997-1999 đã làm mất uy tín những dàn xếp nửa nọ nửa kia. Các hội đồng tiền tệ giữ vững, nhưng bất kỳ một hệ thống tỉ giá hối đoái cố định ít nghiêm ngặt nào cũng đều không chống đỡ nổi sự tấn công. Hầu hết neo tiền tệ đã vỡ, và các nước cố bảo vệ đồng tiền của mình đã làm ăn kém hơn các nước cho phép đồng tiền mất giá. Kết quả là, chúng ta bị bỏ giữa hai thái cực: Hội đồng tiền tệ và tỉ giá thả nổi, với sự trội hơn của loại sau. Nhiều chuyên gia đã thử biện hộ cho sự phân cực này, nhưng họ có một nhiệm vụ khó khăn, vì kinh nghiệm đã chứng tỏ rằng, chẳng thái cực nào có thể đứng vững được: Sự bất ổn định của những dàn xếp tiền tệ giữa hai cuộc chiến tranh đã dẫn đến Bretton Woods, và Bretton Woods, đến lượt nó, đã đổ vỡ. Tôi tin tình thế hiện thời là không ổn định và sẽ không kéo

dài.
Trong những tình thế nào đó, một hội đồng tiền tệ được biện minh. Đó là trường hợp cho các nước đệ đơn gia nhập Liên minh châu Âu và cho các nước Balkan, hi vọng được lợi từ Hiệp ước Ổn định cho Đông Nam Âu (xem Chương 11). Nhưng các bất lợi của hội đồng tiền tệ được minh hoạ rõ rệt trong trường hợp Argentina. Khi Brazil phá giá, Argentina bị bỏ với một đồng tiền được định giá quá cao, và lối thoát hiển nhiên đã bị hội đồng tiền tệ chặn lại. Argenina thấy mình ở trong tình trạng tồi tệ nhất trên đời: Thất nghiệp cao gắn với lãi suất cao. Nó đã phải chấp nhận các chính sách đau đớn để giảm cả thâm hụt ngân sách và thâm hụt thương mại. Tình hình giống như của Anh năm 1925, khi nó tái thiết lập bản vị vàng ở tỉ giá hối đoái không thể duy trì được, như được J. M. Keynes phân tích trong cuốn *The Economic Consequences of Mr. Churchill*. Chưa tìm ra được cách nào để điều chỉnh tỉ giá hối đoái dưới một hội đồng tiền tệ khi đồng tiền được đánh giá quá cao.
Tỉ giá hối đoái thả nổi tự do cũng có những bất lợi nghiêm trọng: Nó làm cho rủi ro khi đi vay bằng tiền nước ngoài và phơi đồng tiền nội địa ra cho đầu cơ tấn công. Thiếu các lựa chọn khả dĩ, các nước có thể bị đẩy đến chỗ áp đặt kiểm soát vốn. Điều này có thể làm cho các nước tìm cách giữ cho các thị trường vốn của mình là mở dễ bị nguy hiểm hơn, cuối cùng gây ra sự đổ vỡ mang tính hệ thống. Nhu cầu để phát triển một sự lựa chọn khả dĩ khác là bức bách, ngay cả nếu sự cấp bách không được cảm nhận thấy. Các nước nhỏ như Thái Lan đúng là đặc biệt bị phơi ra cho rủi ro.
Hệ thống tỉ giá hối đoái là một trong những vấn đề không có giải pháp vĩnh cửu. Hi vọng duy nhất là làm nhẹ bớt vấn đề, thông qua một quá trình thử và sai. Một sự khởi đầu hứa hẹn có thể là giảm dải dao động giữa các đồng tiền chủ yếu. Mức thay đổi hơn 50 phần trăm là vượt quá các giới hạn có thể chịu được. Paul Volker, nguyên chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang, chủ trương đưa ra các miền (*zone*) mục tiêu cho các đồng tiền chủ yếu. Trong khi ý định là tuyệt vời, phương pháp được kiến nghị thì không. Các miền mục tiêu chính thức cung cấp chính xác cái mà tên đó ngụ ý: Các mục tiêu cho các nhà đầu cơ cố gắng đạt tới.
Tính ổn định của tỉ giá hối đoái là đáng mong mỏi, nhưng là không thể để xác định tỉ giá cân bằng hay trung tâm phải là bao nhiêu. Hãy xét tình hình hiện tại. Hoa Kì có thâm hụt thương mại hơn 3 phần trăm GNP và đang tăng lên, gợi ý rằng đồng đôla phải rớt; thế mà nền kinh tế thì có nguy cơ quá nóng, gợi ý rằng cần một đồng đôla mạnh. Ngược lại, ở cả hai vùng đất Euro (mười một thành viên của khu vực euro) và Nhật Bản đều có thặng dư thương mại, làm mạnh thêm cho đồng tiền, nhưng các nền kinh tế ốm yếu, biểu thị đồng tiền yếu. Sửa mất cân đối kinh tế và mất cân đối thương mại,

như thế, đòi hỏi đồng tiền di chuyển theo hướng ngược lại. Thực ra, có khả năng là các đồng tiền sẽ di chuyển đầu tiên theo một hướng và sau đó theo hướng khác. Mẹo là hình dung ra khi nào sự thay đổi hướng xảy ra - và theo thứ tự nào - vì chúng liên hệ mật thiết với vận may của các thị trường tài chính và các nền kinh tế khác nhau. Hành động của các nhà chức trách có ảnh hưởng lớn đến kết quả mà không thực sự quyết định nó, vì có các hệ quả không dự tính trước. Một thứ là chắc chắn: Tình hình không thể được hiểu dưới dạng cân bằng.

Áp đặt một miền mục tiêu lên các nhà chức trách sẽ phản tác dụng, vì nó làm giảm phạm vi vận động của họ. Sự ổn định cần được theo đuổi bằng các phương tiện tinh tế hơn, và một phần quan trọng của hành động cân đối là điều chỉnh phương pháp theo các điều kiện thịnh hành. Các nhà chức trách và các thị trường tham gia vào trò chơi mèo-chuột không bao giờ chấm dứt: Cả hai phía cần điều chỉnh theo cách ứng xử của nhau. Các nhà chức trách cần giữ cho các thị trường và nền kinh tế vững vàng. Nhưng đó không phải là mục tiêu duy nhất. Họ muốn đảm bảo sự tăng trưởng, kiểm soát lạm phát, và, phụ thuộc vào cục diện chính trị của chính phủ, thúc đẩy tầm nhìn của họ về công bằng xã hội. Họ cũng muốn kéo tấm chăn về phía mình: Để được lợi trên sự thiệt hại của người khác. Các miền mục tiêu không thể dung hoà được với nhiều mục tiêu này.

Tuy nhiên, sự ổn định của hệ thống toàn cầu phải được xếp hạng cao hơn mức hiện nay. Niềm tin rằng hệ thống sẽ luôn luôn lấy lại thăng bằng là một lời tiên tri tự huỷ hoại. Hệ thống *đã* lấy lại thăng bằng, và tôi đã sai khi tiên đoán cái chết tức khắc của nó, nhưng nó đã được cứu bởi hành động của các nhà chức trách tài chính phản ứng lại với mối hiểm nguy sắp xảy ra. Thuyết thị trường chính thống có thể làm xói mòn quyết tâm của các nhà chức trách trong trường hợp cần thiết.

Hiện tại, quyền lực và trách nhiệm đối với hệ thống tài chính toàn cầu chủ yếu thuộc về Hoa Kì. Các nhà chức trách tài chính Hoa Kì ý thức được điều đó và cố sống theo nó, nhưng trách nhiệm hàng đầu của họ là cho nền kinh tế Hoa Kì. Nếu những cân nhắc nội địa và quốc tế mâu thuẫn nhau, không hề có nghi ngờ gì trong việc dự đoán cái nào sẽ thắng. Lập trường của Cục Dự trữ Liên bang là tương tự như lập trường của Bundesbank trong nội bộ ERM (Cơ chế Tỉ giá hối đoái) năm 1992, và tất cả chúng ta đều biết, ERM đã đổ vỡ. Xung đột giữa những cân nhắc nội địa và quốc tế đã ít rõ ràng hơn trong khủng hoảng 1997-1999; tuy nhiên, hiển nhiên là Hoa Kì đã làm ăn khá hơn phần còn lại của thế giới.

Tôi không có giải pháp nào cho vấn đề này. Tất cả cái tôi có thể làm, là thu hút sự chú ý vào nó. Sẽ rất bổ ích nếu cử tri và Quốc hội Mĩ biết nhiều hơn về tính mong manh của các dàn xếp hiện thời, nhưng khả năng mau phục hồi

của các thị trường cản trở bất kể sự cải cách cơ cấu nào. Tôi đã kiến nghị ba bước nhỏ, nhưng ngay cả chúng cũng không thể chấp nhận được. Tôi tin rằng, hiện tại, tính bất ổn định của hệ thống tài chính quốc tế không có giải pháp cấu trúc nào; nó nhiều hơn là một thách thức cho ban quản lí hàng ngày. Ban quản lí này có thể thành công chỉ nếu khi các quan chức loại bỏ giả thiết theo thuyết thị trường chính thống, rằng: Các thị trường tự do để tự chúng sẽ tự động dịch chuyển đến cân bằng và tạo ra kết quả có thể chấp nhận được về mặ·t xã hội.
Về lâu về dài, có thể có một giải pháp vĩnh cửu: Từ bỏ các đồng tiền quốc gia. Việc tạo ra đồng euro đang chỉ đường. Càng ngày, người ta càng nhận ra rằng: Có một đồng tiền quốc gia là bất lợi cho một nền kinh tế nhỏ. Trong cảnh khốn cùng, một số nước Mĩ Latin đang tiến đến việc chấp nhận đồng đôla như đồng tiền quốc gia của họ; nhưng điều đó làm cho sự phụ thuộc của họ vào các quyết định chính sách được đưa ra ở Hoa Kì càng hiển nhiên hơn. Các đồng tiền quốc gia không thể bị bãi bỏ mà không tạo ra một ngân hàng trung ương quốc tế, và đó là một điều xa vời. Ngay bây giờ, xu hướng là ngược lại.

Công cụ phái sinh, hoán đổi, và độ chênh lệch

Tính dễ biến động (*volatility*) ở các thị trường tiền tệ có thể giảm đi bằng cách làm cho nó ít có lợi cho các nhà chuyên nghiệp? James Tobin, kinh tế gia được giải Nobel tin vậy, và tôi thiên về việc đồng ý với ông, song tôi cũng tin là sự sáng chế ra công cụ phái sinh (*derivative*) làm cho kiến nghị thuế Tobin khó áp dụng. Đoạn tiếp, dành cho vai trò của công cụ phái sinh, nhằm kích thích việc thảo luận, chứ không nhằm cho một đơn thuốc.
Các công cụ phái sinh được xây dựng trên cơ sở lí thuyết thị trường hiệu quả. Sự thực, việc chúng được dùng rộng rãi đến như vậy, dường như ngụ ý rằng: Lí thuyết thị trường hiệu quả có hiệu lực. Tôi không tán thành, song tôi phải thận trọng phát biểu sự bất đồng của tôi như thế nào; như trước đã nhắc đến, tôi đã không nghiên cứu lí thuyết thị trường hiệu quả đủ chi tiết, tôi cũng chẳng mất nhiều thời gian xem các công cụ phái sinh được lập ra sao. Beta, gamma, và delta, phần lớn đối với tôi, là các chữ Hi Lạp. Có thể là điều bất ngờ từ một "thiên tài tài chính" như tôi, song đó là sự thực. Nó cũng là một biểu lộ sự thiếu tin tưởng của tôi vào lí thuyết các thị trường hiệu quả. Như tôi hiểu nó, tính dễ biến động có thể đo được, và có thể mua bảo hiểm chống lại nó bằng cách trả một khoản phí cho các quyền chọn (*option*). Những người nhận rủi ro bằng cách bán các *option* có thể, hoặc bù rủi ro đối lại các vị thế hiện có của họ, hoặc tái bảo hiểm mình bằng cách tham gia vào cái gọi là tự bảo hiểm (*hedging*) delta. Đây là một chiến lược phức hợp,

nhưng nó rút lại thành một phương pháp khá thô về hạn chế rủi ro. Nó kéo người bán *option* mua lại một phần của chứng khoán cơ sở khi giá biến động chống lại người đó. Những người tự bảo hiểm delta thường là những người kiến tạo thị trường (*market maker*) chuyên nghiệp, kiếm lợi nhuận của mình từ độ chênh lệch (*spread*) giữa giá hỏi mua và giá chào bán và hạn chế rủi ro của họ bằng tự bảo hiểm delta.

Thực hiện đúng, chiến lược này phải mang lại lợi nhuận về dài hạn, song tự bảo hiểm delta tạo ra ứng xử tự động theo xu hướng. Khi thị trường dịch chuyển theo một hướng nào đó, nhà tự bảo hiểm delta tự động di chuyển theo cùng hướng, mua khi giá lên, bán khi giá xuống. Theo cách này, các nhà kiến tạo thị trường chuyển rủi ro của họ cho thị trường. Nếu giả như lí thuyết thị trường hiệu quả có hiệu lực, điều này có nghĩa là rủi ro biến mất. Tôi dám chắc rằng lí thuyết là sai. Theo tôi, tính dễ biến động không thể đo được với bất kể độ chắc chắn nào vì hành động đo có thể tác động đến cái được đo một cách phản thân. Rõ ràng tập quán tự bảo hiểm delta có thể gây ra một rủi ro bất ổn định mà trước kia không có. Nó hoàn toàn phụ thuộc vào việc: Liệu các vị thế của các nhà kiến tạo thị trường tăng thêm nhau hay khử lẫn nhau. Như một qui tắc chung, chúng khử nhau vì những người tham gia thị trường khác nhau di chuyển theo các hướng khác nhau. Rất ít khi, rủi ro tích tụ ở một bên của thị trường và tự bảo hiểm delta có thể gây ra một gián đoạn trong biến động giá. Trong những dịp này, lí thuyết thị trường hiệu quả đổ vỡ. Các cơ hội là đủ hiếm để không làm nản lòng việc kinh doanh bình thường vẫn có lời, song khi xảy ra, chúng có thể có tác động tàn phá. Sự sụp đổ thị trường cổ phiếu 1987 là một trường hợp như thế.

Quản lí rủi ro, như được thực hành ở các phòng giao dịch riêng của các ngân hàng thương mại và đầu tư, định giới hạn cho lượng tổn thất mà một thương gia có thể chịu. Nó hoạt động theo cùng cách như tự bảo hiểm delta. Nó buộc thương gia giảm các vị thế giao dịch khi chúng biến động chống lại mình. Tức là, thực tế, là một lệnh chặn đứng sự thua lỗ tự áp đặt, cái củng cố xu hướng gây ra tổn thất trước nhất. Các mối hiểm nguy của quản lí rủi ro như hiện được tiến hành trở nên hiển nhiên khi *Long Term Capital Management* gặp khó khăn.

Ứng xử theo xu hướng nói chung và tự bảo hiểm delta nói riêng hay làm tăng tính dễ biến động của các thị trường, nhưng những người kiến tạo thị trường được lợi từ tính dễ biến động, vì họ có thể đòi một khoản chênh lệch cao hơn về *option*; người mua *option* không thể phàn nàn vì chênh lệch cao được biện minh bằng tính dễ biến động cao. Có thể có các chi phí che giấu đối với công chúng, song chúng được che đậy rất khéo. Như nguyên chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Paul Volker đã nói, mọi người đều kêu ca về tính dễ biến động, nhưng chẳng ai làm bất kể thứ gì với nó vì công chúng không thể

phàn nàn và những người kiến tạo thị trường về công cụ phái sinh kiếm lãi - bằng cách gây ra tính dễ biến động và bán bảo hiểm chống lại nó.
Các công cụ phái sinh ngày càng trở nên tinh vi, và một số mang theo rủi ro gây gián đoạn lớn hơn số khác. Sự sụp đổ thị trường cổ phiếu năm 1987 được đẩy nhanh bởi việc sử dụng rộng rãi một kĩ thuật tự bảo hiểm delta, được mua bán dưới cái tên bảo hiểm danh mục đầu tư. Những người mua bảo hiểm này đã đầu tư mạnh hơn vào thị trường - nếu không có kĩ thuật này, có thể họ đã không làm như vậy. Khi sự giảm sút của thị trường kích hoạt bảo hiểm, khối lượng bán đột ngột gây ra một gián đoạn, và thị trường sụp đổ. Để ngăn tái diễn, các nhà điều tiết đưa ra cái gọi là ngắt mạch - ngưng giao dịch tạm thời, làm mất hiệu lực của giả thiết liên tục mà các chương trình tự bảo hiểm delta dựa vào.
Các công cụ phái sinh nguy hiểm tương tự được sử dụng rộng rãi ở các thị trường tiền tệ, song chẳng có gì được thực hiện để làm nản lòng việc sử dụng chúng. Thí dụ, *option* "đo ván" hết hạn khi đạt một giới hạn giá nào đó, để người mua *option* không được bảo hiểm. Các *option* đo ván thường rất được các nhà xuất khẩu Nhật ưa chuộng vì chúng rẻ hơn nhiều *option* bình thường. Khi tất cả chúng bị đo ván đồng thời, tháng Hai 1995, nỗi kinh sợ xảy ra sau đó đã đưa đồng yen từ khoảng 100 yen một đôla lên dưới 80 yen một đôla trong vài tuần. Các vị thế *option* không cân đối đã gây ra một biến động tiền tệ lớn khác và dường như không được biện minh lúc đó. Tình hình đòi sự điều tiết - hoặc chí ít sự giám sát - song lần nữa, như Volcker giải thích, đã chẳng có đoàn cử tri nào la ó vì nó.
Nói chung, không có đòi hỏi biên hay giới hạn qui mô nào cho các công cụ phái sinh, hoán đổi, và các giao dịch kì hạn, trừ khi chúng được thực hiện trên các phòng giao dịch được đăng kí. Các ngân hàng và ngân hàng đầu tư, hoạt động như những người kiến tạo thị trường, có thể thực hiện các cam kết này như các khoản ngoại bảng. Các công cụ này được phát triển trong một thời đại, khi người ta tin vào khả năng tự sửa của các thị trường tài chính. Trái lại, đòi hỏi biên trên việc mua cổ phiếu được để lại từ một thời kì dĩ vãng. Nếu luận điểm của tôi đúng, và một số công cụ và kĩ thuật buôn bán tài chính mới được sáng chế ra dựa trên một lí thuyết sai căn bản về các thị trường tài chính, thiếu đòi hỏi biên có thể gây ra rủi ro mang tính hệ thống nghiêm trọng.
Ở mức căn bản hơn, chúng ta nên xem xét lại thái độ của mình với các đổi mới tài chính. Đổi mới được coi là một trong những lợi ích chính của thị trường tự do, nhưng trong trường hợp các thị trường tài chính, đổi mới có thể tạo ra bất ổn định. Chúng ta nên xem xét các đổi mới tài chính khác cách chúng ta xem xét các bẫy chuột cải tiến, các đột phá về công nghệ truyền thông, và các sáng chế khác. Điều này đòi hỏi một sự điều chỉnh hoàn toàn,

vì các bộ óc tốt nhất thế giới đã được thu hút vào các thị trường tài chính, và sự kết hợp của năng lực máy tính và lí thuyết thị trường hiệu quả đã tạo ra sự tăng trưởng bùng nổ về các công cụ tài chính mới và các loại nghiệp vụ *arbitrage* (kinh doanh chênh lệch giá) mới. Các mối hiểm nguy mà chúng mang theo bị bỏ qua vì các thị trường được giả thiết là tự sửa, nhưng đó là một ảo tưởng. Cả các nhà điều tiết lẫn những người thực hành đã không hiểu đúng các công cụ và kĩ thuật đổi mới; cho nên chúng gây ra một mối đe doạ cho sự ổn định.

Như tôi hiểu, lí thuyết thị trường hiệu quả hoạt động với ý tưởng rằng: Chừng nào giá làm cân bằng thị trường thì nó là cân bằng mãi mãi. Tôi hoạt động với ý tưởng ngược lại: Theo tôi, các thị trường ở trong bất cân bằng thường xuyên vì sự bất trắc căn bản mà những người tham gia phải đương đầu. Tôi nghĩ, chính ý tưởng về đo rủi ro là có sai sót vì nó bỏ qua tính phản thân. *Long Term Capital Management* đã tin vào ý tưởng: Rủi ro có thể đo được, và lòng tin đó đã thay đổi độ lớn của rủi ro mà LTCM gặp phải trong hoạt động của nó.

Có lẽ các công cụ phái sinh và các công cụ tài chính tổng hợp khác phải được cấp phép theo kiểu: Các đợt phát hành mới về chứng khoán phải được đăng kí với Uỷ ban Chứng khoán và Giao dịch. Nó trái với ý rằng năng lực sáng tạo của các nhà đổi mới [không] phải chịu những ràng buộc do các nhà quan liêu cặm cụi lề mề cai quản, nhưng đó chính xác là cái tôi đề xuất. Đổi mới mang lại sự kích thích trí tuệ và lợi nhuận cho các nhà đổi mới, nhưng duy trì sự ổn định hoặc, chính xác hơn, ngăn chặn những thái quá phải được ưu tiên hơn.

Khi tôi nói điều này, tôi đi ngược lợi ích cá nhân và sự ưa thích riêng của mình. Tôi là một người của thị trường, và tôi ghê tởm các hạn chế quan liêu. Tôi cố tìm ra cách của mình giữa chúng. Thí dụ, tôi giới hạn số các quỹ mà tôi khuyên bảo cho nên tôi không phải đăng kí với Uỷ ban Chứng khoán và Giao dịch. Nhưng tôi tin rằng: Các thị trường tài chính là không ổn định một cách cố hữu; Tôi cũng thừa nhận rằng các qui định có sai sót một cách cố hữu: Cho nên tính ổn định rốt cuộc phụ thuộc vào trò chơi mèo-chuột giữa các thị trường và các nhà điều tiết. Căn cứ vào sự vụng về của các nhà điều tiết, có giá trị nào đó để thu hẹp phạm vi và làm chậm tốc độ của những đổi mới tài chính.

Sự đổ vỡ ở Nga tháng Tám 1998 tiết lộ một số rủi ro mang tính hệ thống. Sự phá sản của LTCM, một quỹ tự bảo hiểm đi tiên phong về việc sử dụng kĩ thuật quản lí rủi ro dựa trên cơ sở lí thuyết thị trường hiệu quả, chứng tỏ sự thất bại của lí thuyết. Sự thực, Cục Dự trữ Liên bang đã phải bố trí khéo léo một nỗ lực cứu vớt, chứng tỏ rằng nó đã dính đến một rủi ro có tính hệ thống. Như tôi đã nhắc ở trên, LTCM đã có một bản cân đối tài sản hơn 100

tỉ $ trên vốn cổ phần ít hơn 5 tỉ $. Ngoài ra, nó đã có các nghĩa vụ ngoại bảng hơn 1 ngàn tỉ $. Sự trục trặc do sự sụp đổ ở Nga gây ra đã xói mòn vốn cổ phần xuống còn 600 triệu $ ở thời điểm cứu vớt. Nếu giả như LTCM được để cho phá sản, các đối tác của nó sẽ có tổn thất lên hàng tỉ, đặc biệt vì họ đã có các vị thế tương tự của riêng họ. Cứ như tình hình này, các đối tác tụ họp lại với nhau dưới sự thúc giục của Cục Dự trữ Liên bang và đưa thêm vốn vào công ti đang phá sản để cho phép có một sự tháo gỡ từ từ. Cục Dự trữ Liên bang đã làm cái nó được cho là phải làm: Ngăn chặn sự thất bại mang tính hệ thống. Một khi tình trạng khẩn cấp qua đi, hệ thống phải được xem xét lại, và một sự tái diễn được ngăn ngừa. Cải cách có thể là hời hợt, như việc đưa ra cái gọi là ngắt mạch sau sụp đổ thị trường cổ phiếu năm 1987, hoặc nó có thể là căn bản hơn. Hầu như chẳng cần nhắc lại rằng tôi ủng hộ một sự tư duy lại căn bản hơn, vì tôi tin rằng: Các quan điểm hiện thời của chúng ta về các thị trường tài chính dựa trên các giả thuyết sai lầm. Tuy nhiên, tôi không chắc, liệu đưa ra đòi hỏi biên về hoán đổi và các công cụ phái sinh hoặc các qui chế khác sẽ làm giảm tính dễ biến động hay không, vì điều này cũng làm giảm khối lượng vốn mà các nhà kiến tạo thị trường sẵn lòng dành cho việc kinh doanh của họ. Kết quả thuần của qui chế có thể là giảm "độ sâu" của thị trường hơn là giảm tính dễ biến động.
Trong trường hợp các thị trường tiền tệ, điều này có thể là một việc tốt. Hiện tại, các nhà chức trách thấy khó để can thiệp vì khối lượng của các giao dịch - độ sâu của thị trường - là quá lớn. Nếu giả như thị trường nông hơn, các nhà chức trách có thể lấy lại ảnh hưởng của họ. Bằng cách giảm tính dễ biến động, họ có thể làm giảm cầu cho tự bảo hiểm và làm giảm bớt ảnh hưởng của ứng xử theo xu hướng. Các giao dịch liên quan đến thương mại và đầu tư sẽ trở nên có ảnh hưởng hơn, và tỉ giá hối đoái sẽ trở nên tương quan mật thiết hơn với "những cái căn bản" về mặt kinh tế so với hiện nay.

Các quỹ tự bảo hiểm và các qui chế hoạt động ngân hàng

Tiếp theo sự cứu LTCM, người ta đã nói nhiều về việc điều tiết các quỹ tự bảo hiểm. Tôi tin cuộc thảo luận đã bị hướng sai đi. Các quỹ tự bảo hiểm không phải là các tổ chức duy nhất sử dụng đòn bẩy; các phòng giao dịch riêng của các ngân hàng thương mại và đầu tư là những người chơi chủ yếu về công cụ phái sinh và hoán đổi. Hầu hết các quỹ tự bảo hiểm thậm chí không tham gia vào các thị trường đó. Thí dụ, *Soros Fund Management* không trong tuyến kinh doanh đó. Chúng tôi sử dụng dè xẻn các công cụ phái sinh và hoạt động với ít đòn bẩy hơn nhiều. LTCM về cách nào đó, là đặc biệt: thực ra, nó đã là phòng giao dịch riêng của một ngân hàng đầu tư (Solomon Brothers) cấy vào một thực thể độc lập. Sau khi đã tỏ ra thành công, nó bắt đầu đẻ ra đầy bọn bắt chước. Ngay có như thế, các quỹ tự bảo

hiểm như một nhóm đã không ngang bằng về qui mô với các phòng kinh doanh riêng của các ngân hàng và các nhà môi giới, và chính mối đe doạ mà LTCM đặt ra cho các định chế đó đã thúc đẩy Cục Dự trữ Liên bang can thiệp.

Tôi không bảo vệ các quỹ tự bảo hiểm, và tôi tin rằng các quỹ tự bảo hiểm phải được điều tiết giống như bất kể người tham gia thị trường nào khác. Chúng khó điều tiết bởi vì nhiều quỹ hoạt động ở hải ngoại, nhưng nếu các nhà điều tiết hợp tác với nhau thì điều này không phải là khó khăn không thể vượt qua. Các quỹ tự bảo hiểm chẳng thể được miễn điều tiết cũng không được chọn ra cho cách đối xử đặc biệt.

Theo ý tôi, qui định và giám sát phải được áp dụng ở điểm: Nơi tín dụng được mở rộng, cụ thể là, ở các ngân hàng thương mại và đầu tư. Các nhà chức trách điều tiết có quyền lực để can thiệp tại điểm đó, và họ có thể đưa các thực thể hoạt động ở hải ngoại vào dưới quyền phán xét của họ. Phiền là họ có thể thiếu chuyên môn. Các giao dịch tài chính đã trở nên cực kì phức tạp, và trở nên hầu như không thể thực hiện đối với một giám sát viên, để đánh giá mức đòn bẩy và rủi ro, bằng cách ngó vào sổ sách từ bên ngoài. Các nhà điều tiết thường áp đặt các đòi hỏi biên, được gọi là các mức hớt tóc, và những cái tương tự. Cách tiếp cận này trở nên không thực tế vì các qui tắc thô thiển là khó áp dụng cho các công cụ tinh vi mới được đưa ra. Những người tham gia thị trường có thể dùng các công cụ đó để làm bó tay các nhà điều tiết. Nhiều công cụ phái sinh được thiết kế đặc biệt để lách các qui định. Các trường hợp rành rành nhất đã xảy ra ở Nhật Bản, nơi các ngân hàng đầu tư quốc tế đã dựng nên một ngành từ cái gọi là các giao dịch không lỗ không lãi (*wash*). Tôi thường ngạc nhiên bởi một số biến động thị trường bất bình thường, chỉ có thể được giải thích bằng các thủ đoạn được nghĩ ra để thoả mãn các đòi hỏi của Bộ Tài chính. *Credit Suisse* mới đây đã bị thu hồi giấy phép ở Nhật Bản do cố che đậy các hoạt động quá khứ trong lĩnh vực này.

Các nhà điều tiết Hoa Kì nhận ra rằng: Họ không thể đo rủi ro từ bên ngoài và khôn ngoan hơn, dựa vào các kĩ thuật quản lí rủi ro do bản thân các ngân hàng phát triển. Phiền nỗi, với cách tiếp cận này, các ngân hàng chỉ đề phòng rủi ro khi nó ảnh hưởng đến riêng họ và bỏ qua những rủi ro mà ứng xử của họ có thể đặt ra cho tập thể họ. Như tôi đã nói trước, quản lí rủi ro của họ chỉ là một lệnh chặn đứng sự thua lỗ tinh vi. Khi nhiều lệnh chặn đứng thua lỗ cùng được kích, chúng có thể gây ra một dòng thác. Đó là cái đã xảy ra trong khủng hoảng LTCM. Các định chế tài chính có thể thận trọng hơn trong khi khủng hoảng LTCM vẫn sống động trong kí ức của họ, nhưng điều đó có thể chỉ mang lại một sự trì hoãn tạm thời.

Thoả ước Basle năm 1988 đưa ra các đòi hỏi về vốn nào đó cho các ngân

hàng thương mại hoạt động trên phạm vi quốc tế. Các tiêu chuẩn chúng áp dụng là thô và, hoá ra là, làm trầm trọng thêm khủng hoảng tài chính toàn cầu 1997-1999, đặc biệt ở Hàn Quốc. Các ngân hàng quốc tế kinh doanh với Hàn Quốc đã được miễn lập các khoản dự trữ đặc biệt, một khi Hàn Quốc trở thành thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), và điều này khuyến khích các ngân hàng cho Hàn Quốc vay. Để hoàn tất nó, ngân hàng trung ương Hàn Quốc đã chỉ yêu cầu đăng kí các khoản vay có thời hạn trên một năm, cho nên hầu hết việc vay được thực hiện dưới một năm và ngân hàng trung ương chẳng biết gì về khối lượng liên quan. Các yếu tố này làm cho khủng hoảng, khi nó nổ ra, khó uốn nắn hơn. Thoả ước Basle bây giờ được xem xét lại, và các bất bình thường này chắc được loại bỏ.

Kiểm soát vốn

Thường là một tín điều, cho rằng kiểm soát vốn phải được bãi bỏ và các thị trường tài chính của các nước riêng lẻ, bao gồm cả hệ thống ngân hàng, phải mở cửa cho cạnh tranh quốc tế. Trước khủng hoảng mới đây, IMF thậm chí còn kiến nghị sửa đổi điều lệ của nó để làm cho các mục tiêu này tường minh hơn. Kinh nghiệm của khủng hoảng Á châu đã làm cho chúng ta ngập ngừng. Các nước giữ cho các thị trường tài chính của mình khép kín đã chịu đựng sóng gió tốt hơn các nước có các thị trường được mở. Ấn Độ đã ít bị ảnh hưởng hơn các nước Đông Nam Á; Trung Quốc đã được cách li tốt hơn Hồng Kông. Ý kiến bây giờ chia rẽ hơn.

Được thừa nhận rộng rãi là các dòng vốn ngắn hạn có thể gây bất ổn định, [1] và cái gọi là mô hình Chile được ca tụng nhiều. Chile đã áp đặt việc đòi hỏi kí quỹ lên dòng tiền chảy vào, phạt các dịch chuyển ngắn hạn. Chile cũng cải cách hệ thống an sinh xã hội của mình, điều này tạo một nguồn vốn nội địa dài hạn. Kết quả là, nó tương đối vô sự ở khủng hoảng Mexico 1994-1995 và trong khủng hoảng toàn cầu 1997-1999.

Về phần mình, các biến động vốn ngắn hạn có lẽ hại nhiều hơn là lợi. Như khủng hoảng Á châu đã chứng tỏ, rất rủi ro cho nước tiếp nhận, cho phép dùng dòng vốn ngắn hạn chảy vào cho các mục đích dài hạn. Chính sách thích hợp là khử trùng dòng vốn chảy vào. Điều đó thường được tiến hành bằng việc tích tụ các khoản dự trữ, điều này tốn kém và có khuynh hướng thu hút thêm dòng chảy vào. Sự biện minh chủ yếu cho việc giữ các thị trường tài chính mở, khi đó, là tạo thuận lợi cho thương mại quốc tế và dòng chảy tự do của các công cụ tài chính dài hạn như cổ phiếu và trái phiếu. Phải thừa nhận là các thị trường tài chính giữa các nước mới công nghiệp hoá ở Châu Á đã mở cửa quá sớm, điều này là một yếu tố đóng góp chính

cho khủng hoảng 1997-1999. Trong mô hình Á châu, hệ thống ngân hàng đã được dùng cho các mục đích chính trị. Ban quản lí các ngân hàng trở nên quen với việc lấy chỉ thị từ các bậc thầy chính trị của họ, và không được chuẩn bị cho cạnh tranh trên các thị trường mở cửa. Điều này đã đúng ngay cả với Nhật Bản, nước có một chính phủ dân chủ; nó áp dụng với lực mạnh hơn nhiều ở các nước với chế độ chuyên quyền và tham nhũng.

Kinh nghiệm chỉ ra việc sửa sai này khó đến thế nào. Nhật Bản, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, đã vật lộn với nó nhiều năm và vẫn chưa thoát. Vấn đề vượt quá sự quản lí các ngân hàng thương mại, đến các nhà chức trách giám sát. Các ngân hàng trung ương Indonesia, Hàn Quốc, và Thái Lan, không nói tới Malaysia, không làm tốt bổn phận trong khủng hoảng.

Kinh tế gia Paul Krugman chứng tỏ là các nước riêng lẻ có thể được lợi từ sự áp đặt kiểm soát vốn, và Mahathir đã chứng minh nó trên thực tiễn ở Malaysia. Nhưng giữ các thị trường tài chính khép kín là không đáng mong mỏi về mặt chính trị. Kiểm soát vốn là lời mời gọi tham nhũng và lạm quyền. Một nền kinh tế khép kín là mối đe doạ tự do. Mahathir tiếp tục việc đóng cửa các thị trường tài chính với cuộc truy lùng chống đối thủ chính trị của mình, Anwar Ibrahim.

Nhưng việc mở cửa các thị trường tài chính cũng áp đặt một cái giá chính trị. Trong các thị trường toàn cầu, các công ti đa quốc gia và các định chế tài chính có lợi thế đáng kể hơn các tổ chức nội địa. Chúng có tiếp cận tốt hơn tới vốn, có cơ sở rộng hơn để tài trợ nghiên cứu và triển khai, và một sự phân tán rủi ro rộng hơn. Không có các biện pháp bảo hộ các doanh nghiệp nội địa, các công ti đa quốc gia có thể nuốt chửng chúng. Mô hình Á châu về phát triển đã thành công đến như vậy, chính xác vì nó đã bảo hộ sự tích tụ của vốn địa phương.

Quan trọng hơn, các thị trường tài chính mở hay tước đoạt sự kiểm soát số phận riêng của đất nước. Các quyết định chính sách được đưa ra ở trung tâm hệ thống toàn cầu, với cân nhắc nội địa trong đầu. Điều này có thể có các hệ quả không may, ngay cả nơi không có sự khác biệt về của cải giữa trung tâm và ngoại vi. Đó là trường hợp của Hệ thống Tiền tệ Châu Âu, nơi các hành động của Bundesbank đã gây ra đổ vỡ Cơ chế Tỉ giá ERM năm 1992. Trong hệ thống tư bản toàn cầu, hầu hết các nước ngoại vi phụ thuộc vào trung tâm về cung vốn. Điều đó hạn chế quyền tự do hành động của họ. Họ cần duy trì niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài - hoặc khác đi thì địa ngục vỡ ra. Có thể lí luận rằng: Đây là điều tốt, vì nó buộc các chính phủ vào kỉ luật thị trường. Song kỉ luật thị trường, khi áp dụng cho một nước ngoại vi, là hơi tai ác: Nó đòi tăng lãi suất ở thời điểm suy thoái. Nó tăng cường bất sự cân bằng hơn là đối trọng nó. Đó không phải là cái Keynes kê đơn.

Không nghi ngờ gì nữa: Các thị trường tài chính mở sẽ là nét đặc biệt rất

đáng mong mỏi, nếu không phải là không thể thiếu được, của một xã hội mở toàn cầu. Nhưng các thị trường tài chính có thể không còn mở, trừ phi chúng ta tìm được cách duy trì sự ổn định và tạo ra một sân chơi bằng phẳng hơn. Thiếu các biện pháp tập thể, mỗi nước phải tìm lợi ích riêng của mình, điều đến lượt nó, có thể dẫn đến sự áp đặt kiểm soát vốn. Dựa trên các bài học đã học được trong khủng hoảng 1997-1999, các nước dưới sự thúc ép chắc có khả năng hơn để viện dẫn đến kiểm soát vốn hơn trước. Điều này có thể cho họ một sự khuây khoả tạm thời, nhưng khi làm lung lay lòng tin của nhà đầu tư, nó có thể làm hại các nước khác, đang tìm cách giữ cho các thị trường của mình mở. Kiểm soát vốn được coi là chính sách ăn xin láng giềng, chính sách có thể phá vỡ hệ thống tư bản toàn cầu. Đáng tiếc, đạn dược của chúng ta để chống lại sự việc có thể xảy ra như vậy đã cạn kiệt. Hiện nay, chúng ta đang ở trong một quá trình làm yếu các định chế tài chính quốc tế, dưới danh nghĩa loại bỏ hiểm hoạ đạo đức.

---

[7]International Financial Institution Advisory Commission, Uỷ ban Tư vấn Định chế Tài chính Quốc tế (Uỷ ban Meltzer), Chủ tịch Uỷ ban Allan H. Meltzer đã nộp báo cáo cuối cùng cho Quốc hội Hoa Kì và Bộ Tài chính ngày 8-3-2000.

[8]Chú thích của dịch giả : Nguyên văn: trước khi bồi giấy lên tường (ở các nước tiên tiến, họ bồi giấy thay cho trát vữa) cho phẳng và đẹp.

[2]"Avoiding a Breakdown: Asia's Demands a Rethink of International Regulations", Financial Times (London), December 31, 1997.

[3]"To Avert the Next Crisis", *Financial Times* (London), January 4, 1999.

[4]Cùng sự phản đối như thế áp dụng cho các khuyến nghị của Uỷ ban Meltzer rằng IMF phải "thiết lập nhu cầu tài khoá phù hợp" cho các nước đủ tư cách cho các khoản vay IMF.

[1]Không ngạc nhiên. Với tư cách một sinh viên, tôi đã nghiên cứu chi tiết ảnh hưởng gây mất ổn định của những biến động "tiền nóng" trong thời kì giữa hai cuộc chiến.

Chương 11
Cấu trúc chính trị toàn cầu

Theo sau khủng hoảng tài chính toàn cầu, người ta nói nhiều về cấu trúc tài chính toàn cầu. Hầu như không có cuộc thảo luận nào về cấu trúc chính trị toàn cầu. Đây là một sự bỏ sót kì lạ, căn cứ vào nền chính trị quốc tế đầy rẫy những xung đột, và các dàn xếp được nghĩ ra để giải quyết chúng là yếu hơn nhiều so với vũ đài tài chính.

Chúng ta đã không có một biến động chính trị khả dĩ so sánh được với khủng hoảng tài chính toàn cầu, nhưng đã có quá nhiều xung đột cục bộ, và do thiếu một cơ chế hoà giải hữu hiệu, một số trong chúng tỏ ra có sức tàn phá ghê gớm. Nếu chúng ta ngó tới một lục địa duy nhất - Châu Phi - các cuộc xung đột đã khó mà đếm được. Phải thú nhận, chúng không gây nguy hiểm cho hệ thống tư bản toàn cầu, nhưng không thể nói như thế về cuộc chạy đua vũ khí hạt nhân giữa Ấn Độ và Pakistan, hay những căng thẳng ở Trung Đông và Balkan, không thể không nhắc tới Đài Loan. Kiếp trước của chủ nghĩa tư bản toàn cầu đã kết thúc với Thế Chiến I. Tôi không muốn gọi bóng ma của một cuộc chiến tranh thế giới khác, nhưng tôi tin rằng: Hệ thống có thể bị phá vỡ bởi những diễn biến chính trị một cách dễ dàng, hệt như bởi sự bất ổn định tài chính; rất có thể hai thứ sẽ tăng cường lẫn nhau để tạo ra biến động.

Dường như các cuộc xung đột cục bộ ngày càng trở nên khó khắc phục. Trong thời Chiến tranh Lạnh, chúng đã bao hàm trong một xung đột lớn hơn, đẩy hai siêu cường chống lại lẫn nhau. Mỗi bên đều cố giữ cho nhà mình trật tự và khai thác các điểm yếu của đối phương. Sự dàn xếp là xa lí tưởng, và một số xung đột cục bộ day dứt hàng năm, nhưng ít cuộc xung đột bị bỏ mặc và không cuộc xung đột nào được cho phép leo thang để trở thành một cuộc chiến qui mô toàn diện giữa các siêu cường. Ngày nay, chúng phải trở thành các cuộc khủng hoảng nở hết cỡ trước khi chúng nhận được sự chú ý, và ngay cả khi đó, cũng khó tập họp ý chí chính trị để giải quyết chúng. Hầu hết các xung đột cục bộ nảy sinh từ các quan hệ bên trong một quốc gia có chủ quyền: Căng thẳng sắc tộc, tham nhũng, trấn áp, sụp đổ quyền lực trung ương. Rốt cuộc, chúng có thể tràn qua biên giới quốc gia, song đến lúc đó, chúng có thể day dứt dưới sự bảo hộ của chủ quyền dân tộc. Đó là lí do vì sao, có nhiều đến thế những cuộc xung đột đã phát triển thành khủng hoảng hết cỡ.

Các mối quan hệ quốc tế thường liên quan đến các mối quan hệ giữa các quốc gia; ngày nay, những việc xảy ra trong nội bộ các quốc gia trở nên quan trọng hơn, và không có dàn xếp hữu hiệu nào để giải quyết các xung đột bên trong. Các qui tắc chế ngự các quan hệ quốc tế áp dụng cho các mối quan hệ giữa các quốc gia. Trong nội bộ các quốc gia, chủ quyền được giả thiết là thắng thế, trừ trường hợp một quốc gia từ bỏ hay uỷ thác chủ quyền

của nó theo thoả ước quốc tế. Các dàn xếp chế ngự quan hệ giữa các quốc gia còn xa mới thoả đáng, nhưng lại còn nhiều thiếu sót hơn nữa đối với tình hình trong nội bộ các quốc gia. Không có cơ chế hữu hiệu nào để ngăn chặn khủng hoảng tiến triển. Bất kể sự can thiệp bên ngoài nào đều tạo thành sự can thiệp vào chủ quyền. Vì ngăn ngừa khủng hoảng đòi hỏi một mức độ can thiệp nào đó từ bên ngoài, những dàn xếp hiện hành là dễ bị khủng hoảng. Đây chẳng có gì mới. Nguyên lí cho rằng: Các nhà nước có chủ quyền phải được phép quyết định chuyện họ đối xử với thần dân của mình ra sao đã được xác lập trong Hiệp ước Westphalia năm 1648, sau ba mươi năm chiến tranh tôn giáo. Từ đó, các mối quan hệ quốc tế dựa trên nguyên lí chủ quyền quốc gia.

Các nhà nước có chủ quyền được lợi ích quốc gia chỉ dẫn. Các lợi ích quốc gia không nhất thiết trùng với các lợi ích của công dân của nó, và các quốc gia, thậm chí, có lẽ ít quan tâm đến công dân của các quốc gia khác. Có vài cơ chế an toàn được cấy vào những dàn xếp này để bảo vệ lợi ích của người dân. Liên Hiệp Quốc đã thông qua Tuyên bố Phổ quát về Quyền Con người, song không có cơ chế thực thi. Có một số hiệp ước và định chế quốc tế, song ảnh hưởng của chúng chỉ bó gọn ở các lĩnh vực hẹp mà các quốc gia có chủ quyền đã uỷ thác cho chúng. Các sự kiện bên trong các đường biên giới quốc gia, như thế, phần lớn được miễn giám sát quốc tế.

Dù sao, người dân sống dưới các chế độ đàn áp cần sự bảo vệ từ bên ngoài. Các quốc gia chắc lạm quyền hơn trong quan hệ với công dân của nó so với trong quan hệ với các quốc gia khác, vì chúng chịu ít ràng buộc hơn. Đối với người dân sống dưới các chế độ áp bức, sự giúp đỡ từ bên ngoài thường là cứu tinh duy nhất. Nhưng người dân sống ở nơi khác ít quan tâm đến việc giúp đỡ họ. Nhìn chung, người dân sống ở các nền dân chủ sẵn sàng bảo vệ quyền tự do riêng của họ khi nó bị nguy hiểm. Nhưng không có đủ sự ủng hộ cho xã hội mở như một nguyên lí phổ quát. Sự thiếu sót này nghiêm trọng ra sao? Nó có thể được sửa? Trước tiên, chúng ta sẽ nghiên cứu thái độ thịnh hành đối với các quan hệ quốc tế và sau đó đến tình hình thực tế.

Chủ nghĩa hiện thực địa chính trị

Các quan hệ quốc tế không được hiểu kĩ. Chúng không có một môn khoa học để dựa vào, mặc dù có một học thuyết gọi là "chủ nghĩa hiện thực địa chính trị" đòi địa vị khoa học. Hệt như lí thuyết về sự cạnh tranh hoàn hảo, địa chính trị có gốc rễ ở thế kỉ mười chín, khi khoa học được kì vọng cung cấp những giải thích và tiên đoán tất định. Theo địa chính trị, sự ứng xử của các quốc gia chủ yếu được quyết định bởi bản năng thiên phú về địa lí, chính trị, và kinh tế. Henry Kissinger, tông đồ của địa chính trị, cho rằng nguồn

gốc của địa chính trị truy nguyên thậm chí xa hơn, đến Hồng y Richelieu, người tuyên bố rằng "các quốc gia không có các nguyên lí, chỉ có các lợi ích". [2] Học thuyết này tương tự giống với học thuyết *laissez-faire*: Cả hai coi tư lợi là cơ sở thực tiễn duy nhất để giải thích hay tiên đoán ứng xử của đối tượng. Đối với *laissez-faire*, đối tượng là cá nhân người tham gia thị trường; đối với địa chính trị, là quốc gia. Có họ gần với cả hai, là biến thể thô tục của chủ nghĩa Darwin, theo đó, sự sống sót của cá thể thích hợp nhất là qui tắc của tự nhiên. Mẫu số chung của ba học thuyết là chúng đều dựa trên nguyên lí về tư lợi và loại trừ tất cả các cân nhắc luân lí hay đạo đức. Trong trường hợp địa chính trị, điều này có nghĩa là lợi ích quốc gia, cái không nhất thiết trùng với lợi ích của nhân dân. Ý tưởng cho rằng: Nhà nước phải đại diện cho các lợi ích của các công dân là vượt quá khung dẫn chiếu của nó. Có, tất nhiên, các quan điểm khác về quan hệ quốc tế có tính đến các cân nhắc đạo đức, nhưng chúng được coi là mềm yếu và lí tưởng chủ nghĩa. Các nhà chức trách của quốc gia thường cảm thấy họ không thể có điều kiện lang thang quá xa khỏi chủ nghĩa hiện thực địa chính trị trong sự giao thiệp với các quốc gia khác.

Triển vọng này mang lại một số kết quả lạ kì. Chủ nghĩa hiện thực địa chính trị không thể đương đầu, thí dụ, với sự phản đối chiến tranh Việt Nam của nhân dân. Gần đây hơn, nó không thể đối phó với sự tan rã của các quốc gia như Liên Xô và Nam Tư. Theo địa chính trị, một quốc gia là một quốc gia là một quốc gia. Chúng ta được dạy để nghĩ về chúng như các con tốt trên một bàn cờ. Điều xảy ra ở bên trong con tốt không phải là công việc của địa chính trị.

Thú vị là, lí thuyết kinh tế có nhược điểm tương tự. Địa chính trị dựa trên quốc gia; kinh tế học dựa trên cá nhân tách biệt, con người kinh tế - *homo economicus*. Chẳng kiến trúc nào đủ mạnh để chịu được sức nặng của lí thuyết được xây dựng trên nó. Các con người kinh tế được giả thiết là có tri thức hoàn hảo, cả về nhu cầu riêng của họ lẫn về các cơ hội mở ra cho họ, và có khả năng đưa ra các lựa chọn duy lí, dựa trên thông tin đó. Chúng ta đã thấy rằng các giả thiết này là phi thực tế; chúng ta cũng thấy lí thuyết kinh tế đã lách khó khăn bằng cách coi cả các sở thích và cơ hội là cho trước. Nhưng chúng ta bị bỏ lại với cảm tưởng rằng: Con người được tư lợi của họ chỉ dẫn như các cá nhân cô lập. Trên thực tế, con người là động vật xã hội: Sự sống sót của cá thể thích hợp nhất phải kéo theo sự hợp tác cũng như cạnh tranh. Có một thiếu sót chung trong thuyết thị trường chính thống, chủ nghĩa hiện thực địa chính trị, và chủ nghĩa Darwin thông tục: Sự bỏ qua tất cả những động cơ nào khác với tư lợi hẹp hòi.

Không có trật tự thế giới

Chuyển từ lí tưởng sang thực tế, hãy nhìn vào hoàn cảnh thực tế trong các quan hệ quốc tế. Nét tiêu biểu của tình trạng hiện thời là nó không thể được mô tả như một "chế độ". Không có hệ thống chính trị tương ứng với hệ thống tài chính toàn cầu; hơn nữa, không có sự đồng thuận rằng: Một hệ thống chính trị toàn cầu là hoặc khả thi hay đáng mong muốn.
Đây là một tình trạng tương đối mới. Cho đến khi đế chế Soviet sụp đổ, ta có thể chỉ ra một chế độ trong các quan hệ quốc tế - Chiến tranh Lạnh - và nó đã đặc biệt ổn định: Hai siêu cường đại diện cho hai hình thức khác nhau về tổ chức xã hội, đã bị kẹt trong cuộc xung đột chí tử. Mỗi bên đều muốn tiêu diệt bên kia, và cả hai chuẩn bị cho cuộc chiến bằng cách tiến hành chạy đua vũ khí hạt nhân. Hệ quả là, mỗi bên trở nên đủ mạnh để có thể trút sự tàn phá lên bên kia nếu bị tấn công. Điều này đã ngăn chặn chiến tranh toàn bộ nổ ra, mặc dù nó đã không ngăn chặn các cuộc giao tranh nhỏ ở bên lề và việc dùng mẹo để kiếm ưu thế.
Một sự cân bằng quyền lực, như được thể hiện bởi Chiến tranh Lạnh, nói chung được thừa nhận như một cách để duy trì hoà bình và ổn định trên thế giới; bá quyền của một cường quốc đế quốc là cách thứ hai; một tổ chức quốc tế có khả năng hoà giải hữu hiệu có thể là cách thứ ba. Hiện tại, chúng ta chẳng có cách nào trong số kể trên.
Hoa Kì hiện là siêu cường duy nhất còn sống sót, nhưng nó không có quan điểm rõ ràng về vai trò của nó trên thế giới. Trong Chiến tranh Lạnh, Hoa Kì đã vừa là một siêu cường lẫn người lãnh đạo của thế giới tự do, và hai vai trò củng cố lẫn nhau. Với sự tan rã của đế chế Soviet, tính đồng nhất dễ chịu này cũng tan rã, nhưng người ta không nhận ra nó. Hoa Kì đã có thể vẫn là người lãnh đạo của thế giới tự do, nhưng để làm vậy, nó phải hợp tác với các nước có đầu óc dân chủ khác, đầu tiên để giúp xây dựng nền móng dân chủ ở các nước nguyên cộng sản, sau đó, củng cố các định chế quốc tế cần thiết để duy trì một xã hội mở toàn cầu. Hai dịp trước đây, khi Hoa Kì nổi lên như người lãnh đạo của thế giới tự do - vào cuối Thế Chiến I và II - nó đã làm chính xác việc đó: Nó bảo trợ Hội Quốc Liên, rồi đến Liên Hiệp Quốc. Tuy nhiên, cả hai nỗ lực đã tỏ ra vô ích. Trong trường hợp thứ nhất, Quốc hội đã từ chối phê chuẩn Hội Quốc Liên; ở trường hợp thứ hai, Chiến tranh Lạnh đã làm cho Liên Hiệp Quốc phần lớn trở nên vô hiệu quả.
Cơ hội để làm cho Liên Hiệp Quốc cường tráng lại đã đến khi Mikhail Gorbachev trở thành người đứng đầu Liên Xô. Gorbachev đã hi vọng làm cho Liên Hiệp Quốc (LHQ) hoạt động theo cách mà các nhà sáng lập ra nó đã dự kiến, bằng cách tạo dựng một liên minh với Hoa Kì. Đó là phần mạch lạc nhất của chương trình của ông, được gọi là *novoye myshlenie* (tư duy mới), được thảo tỉ mỉ công phu chỉ bởi một mảng của bộ máy quan liêu

Soviet ủng hộ các cải cách của ông - Bộ Ngoại Giao. Các ý tưởng của ông về cải cách kinh tế thì ít mạch lạc hơn nhiều; ông đã kì vọng bạn đồng minh sắp tới của mình, Hoa Kì, đến giải cứu ông.
Một trong những hành động đầu tiên của Gorbachev đã là trả các khoản tiền chưa đóng cho Liên Hiệp Quốc. Rồi ông đến trước Đại Hội đồng LHQ để say sưa yêu cầu hợp tác quốc tế. Nó nhận được sự quan tâm ít ỏi. Hoa Kì đã nghi là có thủ đoạn và muốn kiểm tra tính chân thật của ông. Khi ông thoả mãn bài kiểm tra, bài kiểm tra mới được nghĩ ra. Vào lúc ông đưa ra mọi nhượng bộ mà người ta đã đòi hỏi ông, thì tình hình ở Liên Xô đã xấu đi nhiều đến mức lãnh đạo phương Tây có thể kết luận rằng: Đã quá muộn để có thể tiến hành sự trợ giúp mà Gorbachev hi vọng. Mặc dù vậy, cả Gorbachev lẫn người kế vị ông, Boris Yeltsin, đã không đưa ra bất kể khó khăn nghiêm trọng nào cho hoạt động đúng đắn của Hội đồng Bảo an LHQ trong khoảng năm hay sáu năm.
Cơ hội để làm cho Hội đồng Bảo An hoạt động theo cách nó được dự kiến ban đầu đã tiêu tan mất, đầu tiên bởi sự cố đáng tiếc ở Somalia và sau đó bởi xung đột ở Bosnia. Kinh nghiệm Somalia xác lập nguyên tắc là lính Mĩ sẽ không phục vụ dưới sự chỉ huy của LHQ - mặc dù họ không nằm dưới sự chỉ huy của LHQ khi sự cố xảy ra. Nó cũng dạy chính phủ Hoa Kì rằng công chúng có sự chịu đựng rất thấp đối với các túi xác chết. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng Bosnia đã có thể được kiềm chế tốt hơn, nếu các thành viên thường trực phương Tây của Hội đồng Bảo an thống nhất với nhau. Nhiệm vụ đã có thể giao cho NATO - như cuối cùng đã là thế - và thảm kịch đã có thể tránh được. Năm 1992, Nga có thể không đưa ra phản đối nào. Nhưng, bị kinh nghiệm Somalia làm cho sợ hãi, Tổng thống Clinton không dùng quyền lãnh đạo, và vương quốc Anh, khi đó nắm chức vụ chủ tịch của Cộng đồng Châu Âu, thích đưa đội quân gìn giữ hoà bình tới nơi không có hoà bình để mà giữ. Sự giao chiến và các hành động tàn ác kéo dài lê thê cho đến khi, cuối cùng, Hoa Kì chọn lấy phương án mạnh mẽ.
Trong hậu quả của xung đột Bosnia, Hoa Kì đã đi đến việc tin rằng: Chẳng có gì được tiến hành cả, trừ phi nó giữ vai trò lãnh đạo. Châu Âu không thể cùng hành động, và tính độc lập của Liên Hiệp Quốc được xem như sự lăng mạ đối với sự lãnh đạo của Hoa Kì. Dưới sức ép của quốc hội, Hoa Kì thậm chí đã không đóng phí của mình cho Liên Hiệp Quốc. Sau sự sụp đổ ở Rwanda, không cường điệu khi nói rằng: Liên Hiệp Quốc ngày nay còn ít hiệu quả hơn thời Chiến tranh Lạnh. Đồng thời, Hoa Kì đã không sẵn lòng lãnh đạo trong hầu hết các vấn đề quốc tế, do thiếu sự ủng hộ trong nước. Kết quả là, các vấn đề mưng lên cho đến khi đạt điểm khủng hoảng, khi người ta không còn có thể bỏ qua chúng được nữa. Tình trạng này rõ ràng là không thoả mãn. Có nhu cầu cấp bách cho việc tư duy lại và tổ chức lại các

mối quan hệ quốc tế.

Tiến tới một xã hội mở toàn cầu

Tôi đã lí luận rằng: Chúng ta không thể có một nền kinh tế toàn cầu mà không có xã hội toàn cầu. Nhưng làm sao ý tưởng về một xã hội toàn cầu có thể dung hoà được với các quốc gia có chủ quyền? Các quốc gia có những lợi ích nhưng không có nguyên tắc nào. Làm sao có thể để lợi ích chung toàn cầu cho các quốc gia chăm sóc? Chỉ nếu khi những công dân của các quốc gia dân chủ sử dụng ảnh hưởng của mình lên chính phủ và làm cho chính phủ của họ nhiệt tình đáp ứng với nhu cầu của một xã hội toàn cầu.
Tôi kiến nghị rằng: Các quốc gia dân chủ trên thế giới nên lập ra một liên minh, với mục đích là thiết lập một xã hội mở toàn cầu. Điều này sẽ dính đến hai nhiệm vụ khác biệt nhưng có liên quan: Cổ vũ sự phát triển các xã hội mở trên khắp thế giới, và xác lập các quy tắc và định chế nào đó để chi phối việc ứng xử của các quốc gia đối với công dân của họ và giữa các quốc gia với nhau. Đây là một dự án khá đồ sộ, và nó có thể bị gạt bỏ như một ý tưởng không tưởng; nhưng xã hội mở thừa nhận các hạn chế do thực tế gây ra. Các giải pháp hoàn hảo là không thể đạt được. Do đó, chúng ta phải tự thoả mãn với cái tốt thứ nhì: Những dàn xếp không hoàn hảo có thể được cải thiện bằng thử và sai. Các dàn xếp phải thay đổi theo thời gian và địa điểm.
Trước hết, chúng ta phải nhớ rằng: Các hành động có chủ ý tốt thường có các hệ quả xấu không lường trước. Điều này đặc biệt đúng với những can thiệp từ bên ngoài. Khi người ta cố áp đặt biến thể của họ về chân lí cuối cùng lên những người khác, nó có thể dẫn tới chiến tranh tôn giáo, tư tưởng, hay chủng tộc và sẽ không có kết thúc đấu tranh. Đó là cái đã xảy ra trong Chiến tranh Ba mươi Năm. Bằng cách đặt cơ sở cho cấu trúc chính trị quốc tế trên các nguyên lí xã hội mở, mối nguy hiểm này có thể tránh được. Xã hội mở dựa trên sự thừa nhận: Chân lí cuối cùng là ngoài tầm với của chúng ta. Chúng ta phải chấp nhận rằng: Người dân có các quan điểm và lợi ích khác nhau và chúng ta phải tìm cách để cho phép họ chung sống hoà bình với nhau.
Tạo ra một xã hội mở toàn cầu sẽ không thể tránh khỏi việc dính đến sự can thiệp từ bên ngoài nào đó vào công việc nội bộ. Suy ra từ cả hai nguyên lí về tính có thể sai và nguyên lí chủ quyền (một thực tế hiện nay), rằng: Ở mức độ cao nhất, có thể sự can thiệp phải mang tính đồng thuận và xây dựng hơn là cưỡng bức. Trọng tâm phải là phòng ngừa khủng hoảng hơn là can thiệp trừng phạt. Việc phòng ngừa không thể bắt đầu đủ sớm, nhưng ở giai đoạn sớm, việc nhận diện ra các rắc rối tiềm năng lại không thể thực hiện được. Cách tốt nhất để ngăn ngừa các cuộc khủng hoảng là khuyến khích sự phát

triển các xã hội mở trên khắp thế giới. Sự phát triển phải là về kinh tế cũng như về chính trị. Điểm này được Amartya Sen nêu rất rõ khi ông định nghĩa: Phát triển như là quyền tự do chính trị. [3]
Tôi tin khái niệm về xã hội mở có thể cung cấp một số nguyên tắc chỉ đạo để cai quản các mối quan hệ quốc tế, nhưng để đáp ứng cho năng lực đó, khái niệm trừu tượng phải được biến thành một khái niệm hoạt động. Chuẩn bị một bản kế hoạch cho xã hội mở toàn cầu sẽ đi ngược lại các nguyên lí của xã hội mở; nó cũng sẽ là một bài tập vô tích sự. Xã hội mở không thể được thiết kế từ các nguyên lí hàng đầu: Nó phải được tạo dựng bởi những người tin vào nó.
Xã hội mở như một khái niệm hoạt động cần phải được chính mỗi xã hội và mỗi thời đại tự phát triển. Các xã hội mở của thế giới phải làm việc cùng nhau để tạo ra một xã hội mở toàn cầu. Đó chính xác là điều tôi đề xuất. Quá trình mà Karl Popper khuyến nghị là cải biến xã hội (*social engineering*) dần dần. Tôi không hoàn toàn vừa lòng với thuật ngữ, vì mặt thay đổi chế độ mang tính cách mạng, nhịp độ là quá nhanh để cho phép chúng ta xa hoa với hành động từ từ; đó là vì sao các sự kiện tuột khỏi vòng kiểm soát. Sự sụp đổ của hệ thống Soviet đã là giây phút lịch sử. Nhưng giây phút đó đã qua đi, và như tôi đã lí luận ở trên, chúng ta đã bỏ lỡ một cơ hội lịch sử. Quang cảnh chính trị quốc tế hiện nay tĩnh lặng hơn nhiều, với các vấn đề đặc thù dần dần trở nên sục sôi. Bởi vậy, một cách tiếp cận dần dần là thích hợp. Cho nên tôi sẽ tập trung vào một trường hợp cá biệt - sự tan rã của Nam Tư - điều nêu ra các vấn đề đối mặt với chúng ta theo cách đặc biệt chua xót. Tôi sẽ cố xây dựng lí lẽ biện hộ cho xã hội mở bằng đi từ cá biệt sang tổng quát.

Sự tan rã của Nam Tư

Kể từ lần xuất bản đầu tiên của cuốn sách này, khủng hoảng ở Kosovo đã trở nên nguy kịch hơn. Sự can thiệp của NATO tạo thành một tiền lệ quan trọng, trong đó, một liên minh các quốc gia dân chủ đã can thiệp vào một cuộc xung đột nội bộ trong phạm vi một quốc gia có chủ quyền, nhân danh các nguyên lí phổ quát, cho dù các nguyên lí đó đã không được xác định một cách thích đáng.
Sự can thiệp đã thành công, nhưng đúng là sát nút, và gây nên nhiều vấn đề rắc rối. Cảnh tượng các máy bay NATO bỏ bom từ trên cao đã gây nhiều bối rối, và về nhiều mặt, đã trực tiếp phản tác dụng. Can thiệp của NATO đã đẩy nhanh sự thanh lọc sắc tộc mà nó nghĩ là phải ngăn chặn; nó tạm thời làm câm lặng sự phản đối nội địa đối với Slobodan Milosevic; nó đã chia rẽ hơn là thống nhất thế giới lại đằng sau các nguyên lí phổ quát mà nó viện dẫn

đến. Kết quả cuối cùng đã làm nhẹ bớt một số tác động xấu này, và thật quá cám dỗ để quên các vấn đề rắc rối và tuyên bố thắng lợi. Nhưng điều đó không được tình trạng hiện thời biện minh.
Những hi vọng gắn với can thiệp NATO đã không được thoả mãn. Milosevic vẫn nắm quyền ở Nam Tư. Sự phục hồi luật và trật tự ở Kosovo đã chậm chạp và không đầy đủ. Xung đột sắc tộc đang diễn ra, do Milosevic cổ vũ, trực tiếp làm lợi cho ông ta. Căng thẳng tăng lên giữa Serbia và Montenegro. Tất cả các diễn tiến này chứng tỏ rằng: Các thành viên NATO đã thất bại khi tiếp tục cuộc giao chiến với sự cam kết xây dựng. Các thành viên NATO cần đưa quá trình tan rã đến kết thúc bằng cách hội nhập khu vực vào cộng đồng kinh tế và chính trị của Châu Âu. Nhu cầu đã được các nhà lãnh đạo chính trị nhận ra; bây giờ, vấn đề là thực hiện. Tôi hi vọng: Đến khi cuốn sách này được xuất bản, sẽ có tiến bộ đáng kể. Số phận của Nam Tư trước đây và số phận các nước láng giềng của nó tạo thành một trường hợp thử thách cho xã hội mở.
Hãy xem lại sự tan rã của Nam Tư. Tôi có một số hiểu biết trực tiếp về chủ đề này. Tôi có các Quỹ tài trợ Xã hội Mở hoạt động ở tất cả các nước trong khu vực Balkan, trừ Hi Lạp và Thổ Nhĩ Kì. Trước khủng hoảng Kosovo, chúng tôi đã có các chi nhánh của Quỹ Nam Tư ở Kosovo và Montenegro; các chi nhánh này bây giờ được biến thành các quỹ độc lập.
Tôi đã ở Belgade trong tháng Tư 1990 và đã gặp thủ tướng Ante Markovic đúng vào ngày ông công bố thành lập một đảng liên bang, đảng sẽ tranh cử ở mỗi nước cộng hoà. Chúng tôi đàm phán về việc thiết lập một Quỹ Xã hội Mở mà chính phủ liên bang sẽ cung cấp vốn đối ứng. Lúc đó, Nam Tư có tình hình kinh tế tốt hơn Ba Lan nhiều. Nó đã cởi mở hơn và thịnh vượng hơn Ba Lan suốt thời kì cộng sản. Cả hai nước đã mắc căn bệnh siêu lạm phát, và cả hai đã đưa ra chương trình ổn định hoá do IMF tài trợ - chương trình được biết đến nhiều hơn như "vụ nổ lớn" - vào 1 tháng Giêng 1990. Nam Tư đã có lợi thế về việc các chuyên gia được đào tạo bởi các định chế tài chính quốc tế ở Washington, và chương trình đã tiên tiến hơn nhiều so với ở Ba Lan. Giá thực tế rớt vào tháng Tư - đó đã là lí do vì sao Ante Markovic chọn đưa đảng của ông ra lúc đó. Sau đó, Milosevic bị thâm hụt ngân sách lớn ở Serbia, làm sụp đổ chương trình ổn định hoá và thắng các cuộc bầu cử ở Serbia.
Tháng Sáu 1991, tôi cũng đã ở Belgrade, ngay trước khi chiến sự nổ ra ở Slovenia và Croatia. Tôi đã ăn sáng với Đại sứ Hoa Kì Warren Zimmerman, người nói với tôi rằng Bộ trưởng Ngoại giao James Baker vừa thăm Belgrade và bảo các nhà lãnh đạo quân đội Nam Tư rằng: Hoa Kì không phản đối nếu họ tuyên bố tình trạng khẩn cấp, đảm bảo các đường biên giới, và tiến hành bầu cử liên bang với sự giám sát quốc tế trong vòng sáu tháng.

Tôi cũng đã gặp Bộ trưởng Ngoại giao Leko Loncar, người nói với tôi rằng: Cộng đồng Châu Âu đã đề nghị một khoản cho vay 3 tỉ ecu, một số tiền không nhỏ, nếu liên bang Nam Tư không tan rã, nhưng ông ta không hi vọng. Hơn nửa ngân sách liên bang dùng để chu cấp cho quân đội, chủ yếu dưới sự chi phối của người Serb; hơn nửa ngân sách liên bang là từ thuế quan, thu được ở Slovenia. Không ngạc nhiên là quân đội lo để đảm bảo nguồn thu nhập chủ yếu của nó và Slovenia đã không sẵn lòng cung cấp. Khi xung đột vũ trang xảy ra, nước đi đầu tiên của quân đội Nam Tư là cố chiếm các cứ điểm biên giới ở Slovenia, nhưng những người Slovenia đã quyết tâm hơn và đã thắng.

Khi liên bang Nam Tư tan rã, tôi lập các quỹ ở mỗi nước cộng hoà kế tục. Tôi cứ tiếc mãi là đã làm chậm quá trình với hi vọng đảm bảo được vốn đối ứng từ chính phủ liên bang. Đã có một nhóm các nhà trí thức cam kết để biến đổi Nam Tư thành một nền dân chủ, những người tìm sự ủng hộ của tôi; tôi trao trách nhiệm cho họ điều hành các quỹ. Họ đã phản đối những xúc cảm dân tộc chủ nghĩa ngày càng trở nên chi phối khi sự tan rã của Nam Tư tiếp diễn và các hành động tàn bạo tăng lên. Họ vẫn háo hức hợp tác với nhau; họ thấy xung đột không phải ở dạng của những người Serb, Croat, Bosnia, và Albani mà là ở dạng của xã hội mở đối lại xã hội đóng. Điều này làm cho họ bất hoà, không chỉ với chế độ cai trị mà, trong trường hợp của Bosnia, với xã hội nói chung. Quỹ ở Croatia đã có nguy cơ bị giam cầm trong khu *ghetto* do nó tự tạo ra, và tôi đã miễn cưỡng thay ban lãnh đạo để cho quỹ có thể được một mảng rộng hơn của xã hội chấp nhận.

Khi khủng hoảng Bosnia nổ ra và Sarajevo nằm dưới sự bao vây, tôi đã cam kết tặng 50 triệu $ cho Cao uỷ Người Tị nạn Liên Hiệp Quốc (UNHCR). Đó là vào tháng Mười Hai 1992. Suy nghĩ của tôi: Bằng cách ủng hộ các tổ chức tự nguyện đi vào nước đó, tôi cũng có thể kéo lực lượng gìn giữ hoà bình LHQ vào để bảo vệ họ, việc đó sẽ giúp ngăn chặn các hành động tàn ác. Đây hoá ra là một đường đi sai. Tuy nhiên, tôi vẫn giữ được một mức độ kiểm soát nào đó đối với quà biếu của tôi, và tiền được tiêu đặc biệt khéo. Dưới sự lãnh đạo của một nhà tổ chức cứu trợ tài ba, Fred Cuny, người sau đó bị giết ở Chechnya, thêm một hệ thống cung cấp nước được thiết lập, đưa điện đến qua một đường hầm, một đơn vị sản xuất *plasma* được lắp đặt ở bệnh viện, phân phát hạt giống cho người dân để trồng rau ở các miếng đất nhỏ hay trên ban công, v. v. Tuy vậy, tôi coi quà của tôi là một sự thú nhận thất bại: Có thể tốt hơn nhiều nếu khủng hoảng đã có thể được ngăn chặn và tiền được tiêu trong các nước không bị phá huỷ.

Tháng Mười Một 1993, tôi thăm Sarajevo, bay trên một chiếc Ilyushin, một trong những máy bay lớn nhất trên thế giới, chở ống gas mà Fred Cuny dùng để mở rộng hệ thống cung cấp hơi đốt tự nhiên. Đó là một chuyến đi kinh

hoàng, với phi hành đoàn Ukraina siết chặt hay nới lỏng các dây đai giữ các ống lại với nhau khi máy bay nghiêng sang bên này hay bên kia; chúng tôi ngồi trên một ghế băng dọc theo các ống, chúng tôi có thể bị đè nát nếu dây đai bị tuột. Ở Sarajevo, tôi được yêu cầu dự cuộc khánh thành hệ thống cung cấp nước. Cany đã xây dựng một « nhà máy tiền chế » làm sạch nước và thuê chở nó sang từng mảng. Chúng nằm vừa vặn bên trong chiếc Ilyushin và có thể được dỡ ra khỏi khoang trong vòng tám phút - thời gian bốc dỡ được phép ở Sarajevo. Chúng được lắp bên trong một đường hầm dọc con sông; nước được hút từ sông và được lọc sạch. Cuny thậm chí đã tìm thấy một bể chứa bị bỏ phế ở sườn đồi bên cạnh, xây từ thời quân chủ Áo-Hung, nơi có thể chứa nước và phân phối nhờ trọng lực. Đáng tiếc, các nhà chức trách địa phương đã không cho phép nối nước vào. Chúng tôi chẳng bao giờ tìm ra được vì sao - hoặc là vì nó có thể gây trở ngại cho mánh lới phân phối nước, hay vì chính phủ cần đến những hình ảnh đẫm máu trên CNN, cho thấy cảnh tượng người dân bị giết trong khi chờ lấy nước. Tôi đã phải đe doạ: Sẽ công khai đưa ra sự phản đối của mình, trước khi được cấp giấy phép.

Quỹ Xã hội Mở ở Bosnia và Herzegovina đã có một nét riêng biệt, tách khỏi hoạt động cứu trợ nhân đạo. Mục tiêu của nó là hỗ trợ xã hội dân sự, và nó giữ khoảng cách với các nhà chức trách. Nó duy trì tinh thần phản kháng, kêu gọi lương tâm của thế giới. Nó chắc chắn đã kêu gọi lương tâm của tôi. Cuộc viếng thăm của tôi đơn thuần xác nhận điều mà tôi đã nhận biết từ xa: Sự cam kết anh dũng của họ cho các giá trị của xã hội mở.

Trên đường quay về, tôi dừng ở Zagreb và đã có một cuộc gặp duy nhất với Tổng thống Franjo Tudjman. Ông lên án tôi ủng hộ những kẻ phản bội đất nước của ông và truyền bá tư tưởng mới, nguy hiểm, được gọi là xã hội mở. Quỹ tiếp tục chịu sự thù địch từ phía chính phủ, do nó ủng hộ các phương tiện truyền thông đại chúng độc lập. Sự kiểm soát các phương tiện truyền thông đại chúng là toàn diện hơn ở Croatia so với ở Nam Tư, và, vì có các mối liên hệ tôn giáo và lịch sử, nên ít bị Châu Âu lăng nhục hơn. Nó làm cho quỹ bị cô lập và bị rủi ro một chút.

Tôi cũng dính líu sâu vào Macedonia. Hi Lạp đã áp đặt việc cấm vận lên Macedonia, trong tranh chấp về tên, điều đó phá vỡ nền kinh tế Macedonia một cách nghiêm trọng. Macedonia ở giữa đất liền và được Hi Lạp cung cấp dầu. Đầu năm 1993, tôi đã cho Macedonia vay 25 triệu $ để nước này có thể mua đủ dầu để vượt qua mùa đông. Macedonia là một xã hội đa sắc tộc với nhóm thiểu số Albani lớn. Nó có thể tồn tại như một nước độc lập chỉ nếu khi nó coi mọi công dân của mình ngang nhau, và chính phủ dường như nhận ra sức thuyết phục của lí lẽ này. Đó là lí do vì sao tôi đã cảm thấy rất quan trọng để vội vã giúp họ. Chính phủ đã trả món vay, nhưng về mặt khác,

nó đã không hoàn toàn giữ lời hứa. Có lẽ nó đã cố gắng, nhưng vấp phải nhiều sự phản đối từ giới trí thức Macedonia. Đặc biệt, không được phép dạy bằng tiếng Albani ở trường đại học. Khi một trường đại học Albani bất hợp pháp được dựng lên ở Tetovo, tôi đã khẩn cầu Tổng thống Kiro Gligorov đừng phẫn nộ trước sự khiêu khích, nhưng vô ích: Máu đã chảy. Khi tôi công khai bày tỏ sự thất vọng của mình, chính phủ xem tôi như một *persona non grata* (người không được chấp nhận). Đối lại, tôi cũng có cảm giác tương tự. Tôi đã đau khổ thấy đạo đức công xấu đi dần dần. Trong những ngày đầu độc lập và trong thời gian cấm vận của Hi Lạp, tôi đã cảm thấy khá rõ tinh thần vì công việc chung, thậm chí cả chủ nghĩa lí tưởng, được chính phủ thể hiện. Khi Nam Tư bị cấm vận, tình hình đã thay đổi. Buôn lậu và các hoạt động lậu truyền bá tham nhũng. Đã có mưu toan ám sát Tổng thống Gligorov, trượt sát mục tiêu. Tôi thấy rằng các quan chức chính phủ trung thực trước kia đã từ bỏ cuộc chiến đấu, trở nên ích kỉ và tham nhũng.

Quỹ của chúng tôi ở Nam Tư đúng là đã luôn luôn bất hoà với chế độ, nhưng nó đã tìm được cách bén rễ mạnh trong xã hội dân sự. Bên cạnh việc nó ủng hộ các phương tiện truyền thông đại chúng độc lập và cung ứng các khoản trợ cấp khác làm cho chính phủ phẫn nộ, quỹ còn tiến hành nhiều hoạt động nữa - đặc biệt về y tế công cộng, giáo dục, văn hoá, và hỗ trợ những người tị nạn - mà chính phủ không thể công khai phản đối. Tại một điểm, việc đăng kí của quỹ bị thu hồi, nhưng nó vẫn tiếp tục hoạt động, và cuối cùng việc đăng kí được phục hồi. Sau đó khi tôi thăm quỹ vào tháng Sáu 1997, tôi được Milan Milutinovic, khi đó là Bộ trưởng Ngoại giao, tiếp. Chúng tôi, nói theo ngôn ngữ ngoại giao, đã có một cuộc thảo luận thẳng thắn.

Quỹ ở Nam Tư có các chi nhánh ở Vojvodina, Montenegro, và Kosovo. Chi nhánh Kosovo ủng hộ hệ thống giáo dục song hành mà dân cư Albani đã thiết lập khi bị loại bỏ khỏi hệ thống chính thức. Mặc dù hầu hết sự trợ giúp của quỹ là cho sự nghiệp của người Albani - bao gồm các phương tiện truyền thông đại chúng tiếng Albani - nó không hoạt động theo các phương châm sắc tộc, và khi tôi thăm Kosovo năm 1997, tôi gặp tại quỹ những người từ mọi thành phần của xã hội dân sự. Thành viên người Albani của hội đồng quản trị của quỹ, Veton Surroi, đã - và vẫn - là một tiếng nói quan trọng cho lí trí và sự điều độ. Ông đã đóng vai trò then chốt trong việc cứu vớt Hội nghị Rambouillet (6 đến 23 tháng Hai, 1999), xảy ra trước sự can thiệp quân sự vào Kosovo, khỏi thất bại hoàn toàn.

Tôi cũng phải nhắc đến sự dính líu của tôi ở Albania và Bulgaria. Ở Albania, tôi đã tiến hành tái thiết các trường học về mặt vật chất. Đây là một sự đi trệch khỏi cách tiếp cận thông thường của chúng tôi, tức là chỉ hạn chế ở

những điều xảy ra bên trong các trường học, nhưng sự thực, khi chế độ cộng sản bị lật đổ, rất nhiều trường học đã bị phá huỷ, khiến việc tái thiết trở nên cần thiết. Chúng tôi đã tìm được cách thiết lập hoạt động xây dựng hiệu quả, không có tham nhũng, và kéo các cộng đồng tham gia tái thiết. Tôi biết là chúng tôi thành công khi một nhà thầu xây dựng biếu tiền để xây lại trường ở làng của ông ta. Sau đó, khi chế độ Berisha bị lật đổ bằng bạo động năm 1997, nhiều toà nhà lại bị phá huỷ, nhưng không có toà nhà nào của chúng tôi bị đụng đến. Máy tính của chúng tôi bị cướp từ kho hàng, chứ không phải từ các trường học. Các sự kiện đó đã dạy tôi rằng: Những người Albani có các tiêu chuẩn đạo đức mạnh, và việc không thừa nhận chính phủ không được đánh ngang với sự thiếu đạo đức công. Nhìn tổng thể, tôi đã có kinh nghiệm rất tích cực ở Albania, và quỹ được ủng hộ và tôn trọng rộng rãi. Cũng đúng thế ở Bulgaria.

Tôi đưa những chi tiết này ra, một phần để xác lập chứng chỉ tín nhiệm của tôi và một phần để nói rõ viễn cảnh (thiên kiến) của tôi. Các quỹ của tôi đấu tranh cho một xã hội mở, nhưng vô ích. Tuy nhiên, tôi tin rằng: Đáng chiến đấu, dù bị đánh thua; tôi cũng tin rằng: Nếu giả như các cường quốc phương Tây được các nguyên lí của xã hội mở chỉ dẫn thì đã có thể thắng trận đánh. Không thích hợp khi nêu chi tiết những cuộc tiếp xúc của tôi với các nhà hoạch định chính sách phương Tây; là đủ để nói rằng tôi thường phê phán các chính sách phương Tây cả công khai lẫn kín đáo, và những tuyên bố công khai của tôi giúp tôi có được điều trần riêng. Thí dụ, tôi đã có dăm ba cuộc thảo luận với Tổng thư kí LHQ khi đó, Buotros Boutros-Ghali, và tôi đã lí luận rằng: Ông ta nên từ chức hơn là chấp nhận một sứ mệnh gìn giữ hoà bình cái không thể thực hiện được - nhưng từ chức là chuyện xa vời nhất trong suy nghĩ của ông. Tôi đã ủng hộ một phương án mạnh mẽ, chống lại cả Milosevic và Tudjman, và tôi đã cảm thấy ý thức trách nhiệm cá nhân mạnh, khi cuối cùng, tôi lấy một phương án mạnh mẽ ở Kosovo - không phải vì tôi được tham vấn (tôi đã không được hỏi) mà bởi vì tôi ủng hộ nó.

Tôi không muốn nêu chi tiết các sự kiện ở Nam Tư, chỉ nêu vài nhận xét chung. Thứ nhất, các nền dân chủ phương Tây - Châu Âu và Hoa Kì - đã dính líu sâu sắc. Tôi đã nhắc tới cuộc viếng thăm của Bộ trưởng Ngoại giao Baker và sự chào mời khoản cho vay 3 tỉ ecu của Châu Âu. Tôi có thể lí luận rằng: Thậm chí, sự dính líu lẽ ra đã phải bắt đầu sớm hơn, khi Milosevic huỷ bỏ sự tự trị của Kosovo và Vojvodina hay khi ông ta làm tan vỡ chương trình cải cách kinh tế, và nó phải dựa vững chắc hơn vào các nguyên lí của xã hội mở. Sự dính líu quốc tế không thể bắt đầu đủ sớm, nhưng ngay cả khi đó, thành công cũng không được đảm bảo.

Thứ hai, không nền dân chủ Tây phương nào có lợi ích quốc gia bị đe doạ, nhưng Châu Âu và Hoa Kì đã có lợi ích chung trong những sự kiện xảy ra ở

Nam Tư. Có lẽ vì lẽ đó, mà mục đích chính sách của Phương Tây thiếu sự thống nhất và rõ ràng. Phần lớn thời gian, mục tiêu nhằm duy trì hiện trạng - *status quo* - và tránh xung đột vũ trang. Điều này đúng vào tháng Sáu 1991, khi Bộ trưởng Ngoại giao James Baker đồng ý với việc tuyên bố tình trạng khẩn cấp; nó đã đúng ở Bosnia, nơi các cường quốc phương Tây chọn can thiệp nhân đạo thay cho can thiệp vũ trang - theo Điều 6 về gìn giữ hoà bình thay cho Điều 7 về kiến tạo hoà bình trong Hiến chương LHQ. Điều này đã đúng trong khủng hoảng Kosovo, trong đó Hoa Kì đã khai phá mọi đại lộ cho Milosevic. Vào mùa thu 1998, khi Milosevic tiến hành chiến dịch chống nổi dậy với qui mô lớn, chống lại Quân đội Giải phóng Kosovo (KLA), di dời khoảng 400.000 dân làng người Albani sống ở Kosovo, đặc sứ Hoa Kì Richard Holbrooke đã đạt một thoả thuận với Milosevic để đưa các nhà quan sát không vũ trang từ Tổ chức An ninh và Hợp tác Châu Âu (OSCE) vào Kosovo. Các quan sát viên được rút đi và Hội nghị Rambouillet được dàn xếp chỉ sau khi Milosevic đã phá vỡ thoả thuận và cho phép các hành động tàn bạo tiếp tục trước sự hiện diện của các quan sát viên. Việc nghiên cứu kĩ các sự kiện dẫn tôi đến kết luận rằng: Milosevic đã muốn bị bỏ bom nhằm tiến hành sự thanh lọc sắc tộc qui mô lớn, đã được chuẩn bị kĩ càng, việc có thể chuẩn bị cơ sở cho sự phân chia *de facto* - thật sự - của Kosovo.

Nói chung, các nền dân chủ phương Tây đã tương đối không nhạy cảm với tình hình chính trị nội bộ »□ các nước cộng hoà khác nhau; họ bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi những cân nhắc tôn giáo, lịch sử, và dân tộc. Thí dụ, nước Đức khăng khăng đòi công nhận Croatia và Slovenia như các nước độc lập mà không đưa ra các điều khoản thoả đáng để bảo vệ những người Serb thiểu số. Pháp, Hi Lạp, và ở mức độ ít hơn, Vương Quốc Anh đã có thiện cảm với những người Serb. Thành kiến chống những người Hồi giáo đã phổ biến ở Châu Âu. Hoa Kì kí kết Hiệp ước Dayton mà không giải quyết các vấn đề đang mưng mủ của Kosovo. Nhà lãnh đạo của những người Albani Kosovo, Ibrahim Rugova, tin vào sự phản kháng bất bạo động, đặt số phận của mình vào các nền dân chủ Tây phương; sau hiệp ước Dayton, ông bắt đầu mất ảnh hưởng, và KLA lấn sân. Không ngoa để nói rằng: Khủng hoảng Kosovo năm 1999 là hệ quả trực tiếp của Hiệp ước Dayton năm 1995.

Các nhà hoạch định chính sách Tây phương phải nhận ra rằng: Xung đột ở Nam Tư đã không chỉ là giữa những người Serb, Croat, Bosnia, và Albani, mà cũng là giữa xã hội đóng và xã hội mở. Sự nhận ra này có thể làm cho các nhà hoạch định chính sách nhạy cảm hơn với các vấn đề như thiếu các phương tiện truyền thông đại chúng độc lập và các cuộc bầu cử gian lận. Nó có thể đã làm họ nản lòng, không dựa vào các chế độ đàn áp giống như các chế độ của Slobodan Milosevic, Franjo Tudjman, và ở mức độ ít hơn, của Alija Izetbegovic ở Bosnia; họ có thể đã không bỏ qua các vấn đề ở Kosovo

trong suốt cả một thập kỉ.
Thứ ba, sự can thiệp từ bên ngoài rõ ràng đã không thành công. Nó có nhiều dạng, song chẳng hình thức nào hoạt động cả. Ở Bosnia, cộng đồng quốc tế đã can thiệp trong khuôn khổ của LHQ, và kết quả thật tai hại. Học từ bài học đó, ở Kosovo, các cường quốc phương Tây dựa vào NATO, nhưng kết quả chẳng tốt hơn mấy; cuối cùng, phải cầu khẩn đến nhà chức trách LHQ để tạo một sự dàn xếp. Trước đó, LHQ đã áp đặt cấm vận kinh tế với các hệ quả không lường trước. Các nhà doanh nghiệp mờ ám có thể vi phạm sự trừng phạt, với sự giúp đỡ của các nhà chức trách. Điều này dẫn đến những liên minh tội lỗi giữa các chế độ cai trị và các băng nhóm mafia ở Nam Tư và một vài nước láng giềng. Cộng đồng Châu Âu thậm chí đã thử hành động phòng ngừa bằng hứa cho vay nếu các nước trong liên bang Nam Tư ở lại với nhau, nhưng vô ích. Tóm lại, chẳng sự can thiệp nào có kết quả cả. Can thiệp quân sự ở Kosovo có đạt được mục tiêu quân sự trước mắt, song, nó đã không mang lại hoà bình.

Các bài học của Nam Tư

Các sự kiện ở Nam Tư ủng hộ lí lẽ chung của tôi. Can thiệp trừng phạt có khuynh hướng không hiệu quả và nó thường phản tác dụng. Điều này đúng với trừng phạt kinh tế, gìn giữ hoà bình, và hành động quân sự. Ngăn chặn khủng hoảng không thể bắt đầu đủ sớm, và nó phải dựa vào các nguyên lí của xã hội mở. Ngay dù có đúng như thế, cũng không có đảm bảo nào rằng hành động phòng ngừa sẽ thành công; cho nên chúng ta không thể không có những trừng phạt. Các trừng phạt này sẽ được biện minh tốt hơn về mặt đạo đức và chính trị nếu đã vét cạn tất cả các lựa chọn xây dựng.
Ở các giai đoạn sớm, phòng ngừa khủng hoảng là tương đối không đau đớn và rẻ tiền; muộn hơn, thiệt hại và chi phí leo thang theo hàm số mũ. Phiền là, phòng ngừa khủng hoảng, dẫu cho bắt đầu sớm đến đâu, không nhất thiết sẽ thành công. Có một phần của khái niệm về xã hội mở cho rằng: Không phải mỗi vấn đề đều có một giải pháp. Thí dụ, với thiện chí tốt nhất trên đời, chẳng có gì có thể duy trì được hiện trạng ở Nam Tư.
Vào năm 1989, nếu giả như các nền dân chủ phương Tây đã phản đối khi Slobodan Milosevic huỷ bỏ sự tự trị của Kosovo, có khả năng là Milosevic đã không thể củng cố được quyền lực của ông ta ở Serbia, và do đó, đã có thể có một quá độ hoà bình hơn sang chế độ mới. Nhưng nếu sự can thiệp thất bại, thì hành động quân sự có thể không thể tránh khỏi. Mặc dù thế, hành động sớm có thể ít tốn kém hơn. Thiệt hại có thể đã ít hơn nhiều, nếu giả như NATO đã can thiệp khi hải quân Nam Tư ném bom Dubrovnik vào tháng Mười Hai 1991.
Một trong những trở ngại chính cho can thiệp khủng hoảng sớm là một tỉ lệ

rủi ro-phần thưởng nghịch. Chẳng ai được vinh dự do giải quyết các cuộc khủng hoảng vẫn chưa nổ ra; nếu sự ngăn chặn thành công, không khủng hoảng nào xảy ra cả. Chỉ có sự thất bại mới được ghi nhớ. Chính phủ hay các định chế nào lại sẵn lòng chấp nhận sự đánh cược như vậy?
Tôi tin trở ngại có thể được khắc phục với sự giúp đỡ của lí lẽ đạo đức mà tôi đề xuất ở trước: Về vấn đề làm việc đúng, ta phải chuẩn bị chiến đấu các trận có thể bị thua. Tôi muốn làm rõ điểm này bằng cách ngó tới một lĩnh vực khủng hoảng vẫn chưa nổi lên trong ý thức chung: Thung lũng Ferghana.

Thung lũng Ferghana

Thậm chí, có ít người đã nghe nói về Thung lũng Ferghana, nối Uzbekistan, Tajikistan, và Kyrgyzstan. Còn ít người hơn biết rằng: Rắc rối nghiêm trọng đang mưng lên ở đây. Tôi có thể cũng chẳng biết đến nó, nếu giả như tôi không có các quỹ ở các nước đó. Uzbekistan là quốc gia lớn nhất và mạnh nhất trong khu vực, được phú cho nhiều dầu và khoáng sản và phải chịu một chế độ áp bức. Sự đàn áp được chủ yếu hướng về việc chống lại trào lưu Hồi giáo chính thống, và coi mọi biểu hiện của Hồi giáo như biểu hiện của trào lưu chính thống, chế độ có thể trấn áp thoải mái. Kyrgyzstan, nước láng giềng, nhỏ hơn và nghèo hơn nhiều. Nó có một tổng thống có thiên hướng dân chủ nhưng bất lực. Tajikistan bị tàn phá bởi nhiều năm nội chiến, mới được giải quyết gần đây. Các đường biên giới trong Thung lũng Ferghana là khó kiểm soát, và bản thân thung lũng lại dễ tiếp cận từ Afganistan. Thung lũng suy tàn về kinh tế, buôn bán ma tuý và khủng bố ngự trị. Các sự cố vũ trang xảy ra ở Kyrgyzstan nhiều hơn ở Uzbekistan, chính xác vì Uzbekistan độc đoán hơn. Bầu cử tổng thống được dự định ở Kyrgyzstan vào tháng Mười 2000, dự kiến với phe đối lập đáng kể. Dưới áp lực từ mọi phía, chính quyền ngày càng phục hồi các biện pháp trấn áp, hăm doạ các phương tiện truyền thông và bắt giữ các ứng viên tổng thống tiềm năng. Chẳng có lí do gì để tin rằng: Các ứng viên đó sẽ dân chủ hơn chút nào so với người đương nhiệm. Triển vọng ảm đạm.
Sự đàn áp và khủng bố tăng cường lẫn nhau. Chúng ta ở trong giai đoạn đầu của xung đột leo thang. Ở khía cạnh này, tình hình gợi nhớ lại Nam Tư năm 1990. Phải làm gì? Tôi không nhìn thấy một chiến lược để đảo lộn xu hướng thịnh hành, để tôi lại với hai lựa chọn: Tiếp tục làm điều mà quỹ của chúng tôi làm tốt nhất - hỗ trợ giáo dục, xã hội dân sự, và pháp trị - hoặc từ bỏ hoàn toàn nỗ lực. Nỗ lực dường như vô ích, và ở khía cạnh nào đó, nó thậm chí tỏ ra phản tác dụng. Thí dụ, nếu chúng tôi thành công trong việc thực thi pháp trị ở Kyrgyzstan vì tổng thống tương đối khá có chủ ý, thì ông ta có thể thua

trong cuộc tranh cử với một nhân vật cứng rắn hơn. Nhưng tôi tin chắc rằng: Rút ra sẽ là một sai lầm.
Thung lũng Ferghana tiêu biểu cho trường hợp: Nơi xứng đáng để tiếp tục, bất luận kết quả ngắn hạn là gì. Chúng ta đang gieo những hạt giống của xã hội mở, và trong số đó, một vài hạt sẽ bén rễ. Tỉ lệ mất mát sắp tới làm nản lòng, nhưng các hạt giống sống sót có thể trở nên có giá trị cực kì chính xác, vì có quá ít hạt sẽ sống sót. Tôi nhớ là ở Hungary, khi tôi muốn lập một trường kinh doanh, các ứng viên tốt nhất để lãnh đạo nó đã nghiên cứu ở nước ngoài theo học bổng của Quỹ Ford hai mươi lăm năm trước.
Kết luận mà tôi rút ra không hoàn toàn thoả mãn, vì nó không cho một con đường để ra khỏi khủng hoảng hiện thời. Bản thân điều đó xem ra làm xói mòn lí lẽ biện hộ cho việc phòng ngừa khủng hoảng. Chúng ta đã nhận diện ra một khủng hoảng ở giai đoạn tương đối sớm, chúng ta muốn ngăn chặn nó, thế mà chúng ta không tìm được cách làm điều đó. Nhưng đó là thân phận con người: Không phải mọi vấn đề đều có lời giải. Khả năng rằng: Một cuộc khủng hoảng ở Thung lũng Ferghana là không thể tránh khỏi, trên thực tế làm vững mạnh lí lẽ ủng hộ loại công việc mà các quỹ của tôi gánh vác. Tôi đã lí luận rằng: Phòng ngừa khủng hoảng không thể bắt đầu đủ sớm, và rằng: nó được thực hiện đến cùng, tốt nhất bằng cách đặt nền móng cho các xã hội mở. Giả như, nếu chúng ta biết ngăn chặn khủng hoảng thế nào, thì đơn thuốc của tôi có thể quá hoang phí; cứ như tình hình này, nó có thể là sự lựa chọn sẵn có tốt nhất. Và cho dù nó có hoang phí, chắc chắn nó không vô dụng. Có thời kì, khi có thể tìm ra một chiến lược hứa hẹn. Trong các giai đoạn đầu của sự sụp đổ hệ thống Soviet, tôi đã có thể hầu như luôn luôn hình dung được các chiến lược đầy hứa hẹn nào đó, và tôi đã cố gắng ủng hộ chúng, mặc dù không thành công. Có các thời kì khác, khi chẳng có chiến lược nào xem ra hữu hiệu cả, vì xu hướng đã được định rồi. Sự giải tán Nam Tư là một trường hợp như vậy; Thung lũng Ferghana có thể là trường hợp khác nữa. Trong các trường hợp này, chúng ta phải dùng đến đơn thuốc của Sergei Kovalev và tiếp tục chiến đấu các trận thua. Nghịch lí thay, nó sẽ đảm bảo cho thắng lợi cuối cùng, bởi vì những người sẵn sàng chiến đấu các trận thua giữ cho ngọn lửa tự do không ngừng cháy. Xã hội trở nên tiến gần hơn tới lí tưởng xã hội mở, so với xã hội mà ở đó, người dân chỉ theo đuổi tư lợi của mình. Đó là sự biện minh cho việc làm đúng, bất luận những người khác làm gì.

Viện trợ nước ngoài

Khi tôi chủ trương can thiệp mang tính xây dựng vì mục đích kiến thiết các xã hội mở, tôi chủ trương viện trợ nước ngoài. Theo một nghĩa, đó là việc

các quỹ của tôi làm, và đó là điều tôi chủ trương cho một liên minh các xã hội mở.

Viện trợ nước ngoài đã mang tiếng xấu, và đúng thế. Nó là một hành động khởi nghiệp, về nhiều mặt, khó hơn việc điều hành một doanh nghiệp vì lợi nhuận, thế mà nó lại được rút gọn thành một bài tập quan liêu. Các bộ máy quan liêu hay quan tâm đến việc tự duy trì hơn là đến việc thực hiện sứ mệnh của mình. Trách nhiệm giải trình là một nét cốt yếu của nền dân chủ, nhưng nó khuyến khích hành vi phòng ngự, đoán theo, và buộc tội lẫn nhau. Chúng ta bắt các công chức theo các tiêu chuẩn cao hơn các nhà doanh nghiệp. Chúng ta chịu thiệt hại trong kinh doanh nhưng không chịu trong viện trợ nước ngoài. Chẳng ngạc nhiên là những người chịu trách nhiệm tránh rủi ro ngay cả với cái giá: Tránh luôn cả thành công.

Trong lí lẽ ủng hộ viện trợ nước ngoài, tôi đi ngược dòng. Thuyết thị trường chính thống tìm cách giải thoát các hoạt động kinh tế khỏi bất kể loại can thiệp chính thống nào, và phải thừa nhận là nó đã tạo ra một số kết quả tuyệt vời bằng cách tháo năng lực sáng tạo của trí tuệ con người ra. Và ở đây, tôi thử áp đặt ảnh hưởng nặng nề của bộ máy quan liêu.

Đó không phải là điều tôi bênh vực. Tôi công nhận các giá trị của một nền kinh tế thị trường. Tôi tin chúng dựa chính xác vào sự giải phóng các năng lực sáng tạo, chứ không vào việc tạo ra cân bằng. Nhưng động cơ lợi nhuận là không đủ để duy trì xã hội. Nền kinh tế thị trường chỉ là một phần của xã hội mở. Phải có nỗ lực nào đó để cổ vũ sự phát triển của các xã hội mở, và nó phải có một thành phần mang tính xây dựng, bởi vì những trừng phạt, bản thân chúng không thể làm được việc; chúng cũng chẳng thể được biện minh về mặt đạo đức. Điều đó có nghĩa rằng: Chúng ta phải tiến hành viện trợ nước ngoài với ý thức đầy đủ về sự bất hoàn hảo của nó.

Tôi tin việc sáng tạo trong sự theo đuổi các mục tiêu xã hội ngang như sáng tạo trong sự theo đuổi lợi nhuận là không vượt quá năng lực trí tuệ con người.

Tôi đã cố chứng minh điều này trong các hoạt động từ thiện của riêng tôi. Tôi đã tạo ra cái tôi gọi là một "phiên bản *fractal*" [1] của xã hội mở, thiết lập một mạng lưới các quỹ được hội đồng, gồm những người dân của các nước mà chúng phục vụ, cai quản. Tôi dựa vào họ để quyết định quỹ nên làm cái gì, và họ chịu trách nhiệm về các hành động của họ. Tôi thường ngạc nhiên bởi việc họ làm. Một số chương trình hay nhất là những chương trình tôi chẳng bao giờ hình dung ra. Phải thừa nhận nó là chuyện hú hoạ. Chúng tôi đã có một số thành công lớn, một số kết quả xoàng xoàng, và thi thoảng những thất bại, đòi hỏi phải thay nhân sự.

Tôi muốn cách tiếp cận này có thể được lặp lại ở một qui mô lớn hơn, nhưng tôi nhận ra rằng: Nó không thể được thực hiện. Thật vậy, mạng lưới quỹ của

riêng tôi đã đạt đến qui mô mà ở đó, nó mất một số tính uyển chuyển xưa kia của nó và bắt đầu mang tính cách của một bộ máy quan liêu. Tuy nhiên, tôi là một tác nhân độc lập. Tôi có đủ khả năng để thừa nhận và sửa các sai lầm của tôi; đó là lí do vì sao, các nỗ lực của tôi đa phần đã thành công. Các nhà chính trị và các công chức không được hưởng sự xa xỉ như vậy, vì họ phải biện minh hành động của họ trong con mắt không thân thiện của công chúng. Điều này làm cho họ không ưa rủi ro trong các tình huống, nơi khó tạo ra các kết quả tích cực, mà không đảm nhận rủi ro.
Viện trợ nước ngoài chính thức có lẽ không thể có hiệu quả như nỗ lực từ thiện của tôi (mặc dù nó có thể bù lại bằng số lượng, cái nó thiếu về chất lượng). Thế mà, chúng ta không thể làm mà không có nó, nếu chúng ta muốn xây dựng một xã hội mở toàn cầu. Cùng lí lẽ đó áp dụng cho các hình thức can thiệp chính thức khác: Sự thực rằng nó không hiệu quả, không có nghĩa rằng nó không cần thiết; nó có nghĩa là chúng ta phải cố làm cho nó hiệu quả hơn. Các khuyến khích dựa vào quy tắc hợp hơn với các chương trình do chính phủ quản lí. Đó là lí do vì sao cấu trúc chính trị và tài chính toàn cầu trở nên quan trọng đến vậy. Nhưng ngay cả trong các chương trình được quản lí, phải có thể giải phóng năng lực sáng tạo của những người quan tâm - chẳng có lí do vì sao tinh thần kinh doanh lại phải hạn chế ở việc theo đuổi lợi nhuận.

Hiệp ước ổn định cho Đông Nam Âu

Điều này kéo chúng ta lại vùng Balkan. Tôi đã nói về sự tan rã của Nam Tư như một tình huống vô vọng, nơi chẳng gì có kết quả cả. Sau can thiệp của NATO, tình hình đã thay đổi. Một cơ hội nảy sinh để vạch ra một kết quả tích cực, và chúng ta bắt buộc phải nắm lấy. Tôi không phải là người duy nhất bàng hoàng sâu sắc bởi các vấn đề đạo đức do việc ném bom của NATO gây ra. Ai cũng cảm thấy rằng: Sự dính líu của châu Âu ở Balkan đã là quá rụt rè và mang tính phản ứng lại. Liên hiệp châu Âu cần phát triển một chính sách tích cực, ngừa trước đối với khu vực, điều sẽ ngăn ngừa khủng hoảng hơn là phản ứng lại với chúng. Vấn đề được Janvier Solana, tổng thư kí NATO lúc đó, nêu ra lần đầu tiên với tôi, *trước khi* NATO can thiệp. Mạng lưới quỹ của tôi bắt đầu thực hiện một chương trình toàn diện cho khu vực, song Trung tâm Nghiên cứu Chính sách châu Âu (CEPS), một *think-tank* (nhóm quân sư) ở Brussels, những người được Romano Prodi, chủ tịch được Uỷ ban châu Âu bầu ra, hậu thuẫn, đã đi trước chúng tôi. Thay cho phát minh lại chiếc bánh xe, chúng tôi đã chấp nhận kế hoạch đó như cơ sở cho tư duy của mình. Chúng tôi đã tổ chức một cuộc hội thảo của hai mươi lăm viện chính sách từ khu vực ở Ljubljana từ 18 đến 20 tháng Bảy

1999, và đưa ra một tuyên bố, là dự thảo tỉ mỉ của kiến nghị CEPS.
Ý tưởng then chốt là kéo các nước trong khu vực lại gần nhau hơn và kéo họ lại gần châu Âu hơn. Liên hiệp châu Âu có thể hoạt động như một cái nam châm vì nhân dân trong khu vực được hút vào nó. Đạp vỡ các rào cản thuế quan ngăn cách các nước với nhau và với Liên hiệp châu Âu sẽ loại bỏ một nguồn chủ yếu của tham nhũng và can thiệp chính trị. Các nước Đông Nam Âu sẽ nhận được hỗ trợ ngân sách, có thể làm cho họ có khả năng sử dụng đồng euro như đồng tiền của mình. Sự hỗ trợ ngân sách sẽ có các điều kiện chính trị, tạo nền móng cho xã hội mở. Viện trợ được phân phát trên cơ sở khu vực hơn là cơ sở song phương. Các nước tham gia sẽ buộc phải cạnh tranh vì tài trợ đầu tư và trợ giúp kĩ thuật thay cho việc có khả năng kiểm soát luồng tiền và khai thác nó vì lợi ích cá nhân và chính trị.
Đây là một kế hoạch toàn diện, có thể tránh việc lặp lại các sai lầm đã xảy ra ở Bosnia. Sự tái thiết Bosnia đã thất bại vì hai lí do chính: Lãnh thổ quá nhỏ, và các nhà chính trị đã thò bàn tay nhơ bẩn của họ vào mọi miếng bánh. Cách tiếp cận khu vực sẽ loại bỏ cả hai nhược điểm. Một thị trường chung và một đồng tiền chung, trụ đỡ vào kết cấu hạ tầng của nền kinh tế thị trường, sẽ cho phép việc phát triển kinh tế. Còn rất nhiều việc phải làm, về mặt xã hội và chính trị, và để hoà giải với những tội lỗi và thương tổn của quá khứ, nhưng con đường hướng đến một tương lai tốt đẹp hơn đã được vạch ra rõ ràng.
Không khó để tạo sự ủng hộ ở địa phương cho kế hoạch này, vì châu Âu rất hấp dẫn với khu vực. Mạng lưới quỹ của tôi huy động xã hội dân sự hậu thuẫn nó. Các chính phủ khác nhau (hiển nhiên, ngoại trừ chính phủ của Milosevic) hăm hở mong hợp tác. Cũng có nhiều ủng hộ trong nội bộ Liên hiệp châu Âu. Ngoài Romano Prodi ra, các quan chức chính phủ Đức, Ý, Anh, và các nước khác đã phát biểu cùng theo đường hướng này. Chính phủ Hoa Kì cũng ủng hộ, đặc biệt bởi vì chi phí chủ yếu do Liên Hiệp châu Âu gánh chịu.
Mặc dù kế hoạch gợi nhớ lại kế hoạch Marshall, chi phí sẽ khá khiêm tốn vì khu vực là nhỏ xíu về mặt kinh tế, nhỏ hơn cả Hà Lan. Tuy nhiên, tiền là một vấn đề. Các nước thành viên phản đối mạnh mẽ việc tăng ngân sách của Liên hiệp châu Âu; họ muốn duy trì sự kiểm soát ngân quỹ của họ bằng cách đi qua các hội nghị tài trợ. Điều này phá hoại một trong các ý tưởng chính của kế hoạch: Các nước trong khu vực phải cạnh tranh vì trợ giúp, hơn là các nước tài trợ cạnh tranh nhau và cho phép những kẻ gác cổng điều động ngân quỹ cho các mục đích riêng của họ.
Một vấn đề khác: Tổ chức. Trong việc chuyển ý niệm thành thực tế, các bộ trưởng ngoại giao của các nước Liên hiệp châu Âu đã nghĩ ra Hiệp ước Ổn định, chẳng có gì khác hơn là một khung khổ rỗng đợi nhồi nội dung vào;

các bộ trưởng tài chính không thích khung khổ này và từ chối cấp ngân quỹ. Các nhà quan liêu của Liên hiệp châu Âu cũng chẳng thích nó. Họ đã quen với các thoả thuận song phương, giữa chính phủ và chính phủ; con đường ưa thích của họ là kí kết cái gọi là các Thoả ước Ổn định và Liên kết với từng chính phủ. Kết quả là, cách tiếp cận khu vực, không phải chính phủ, có thể mất đi.

Khi có các thực thể quan liêu khác nhau kéo theo các hướng khác nhau, giải pháp thường là tạo ra một thực thể mới để điều phối chúng. Kết quả thuần là sự sinh sôi nảy nở của các tổ chức. Đó là điều đã xảy ra ở Kosovo. Quyền lực được chia giữa quân đội do NATO dẫn đầu (KFOR) và nhà chức trách dân sự do LHQ dẫn đầu (UNMIK). Nhà chức trách dân sự lại có bốn trụ cột: UNHCR cho công việc nhân đạo; LHQ cho chính quyền dân sự lâm thời; OSCE cho sự xây dựng các định chế chính trị; và Liên hiệp châu Âu cho việc tái thiết kinh tế. Làm cho tình hình tồi hơn, tổng hành dinh LHQ ở New York muốn thực thi kiểm soát chi tiết với UNMIK.

Kết quả thật tai hại. Sáu tháng sau khi giải quyết khủng hoảng Kosovo, trật tự không được vãn hồi và người dân không cảm thấy an toàn. Các đội quân KFOR đã thành công trong việc bảo vệ bản thân mình, chứ không phải việc bảo vệ được dân cư dân sự. LHQ đã không có khả năng đưa ra một lực lượng công an thoả đáng. Tình hình đã được cải thiện từ khi đó, nhưng sự thiệt hại không hề được tháo gỡ. Dân cư người Serb phải trốn tránh trong các vùng bị bao quanh, những người di gan bị xua đuổi, và dân cư Albani sống trong sợ hãi.

Thiếu ngân quỹ và sự lẫn lộn của các nhà chức trách đã làm chính quyền LHQ thất bại ở mọi bước. Nó không thể trả lương cho giáo viên và các viên chức dân sự khác, phục hồi các dịch vụ công thiết yếu, thiết lập cơ sở sơ đẳng cho hệ thống tư pháp, hoặc thậm chí cung cấp các tài liệu đăng kí dân sự. Nhằm tăng nguồn thu, nó đưa ra thuế quan đối với hàng hoá đến từ Macedonia - một bước thụt lùi, tạo ra sự chậm trễ méo mó và tham nhũng trắng trợn và mâu thuẫn trực tiếp với mục tiêu làm giảm tầm quan trọng của các đường biên giới.

Hậu quả của khủng hoảng Kosovo đã tiết lộ một sự khác biệt kinh khủng giữa các nguồn lực có thể được huy động cho hành động quân sự và nguồn lực sẵn có cho các mục đích xây dựng. Trong trường hợp Hoa Kì, ngân sách quốc phòng là 260 tỉ $, viện trợ nước ngoài 13 tỉ $. NATO chi 2 đến 4 tỉ $ cho việc ném bom Nam Tư, nhưng các nước NATO gặp khó khăn trong việc tìm ra 50 triệu $ để giúp Montenegro tiến hành các cải cách kinh tế. Tuy nhiên, nếu chế độ Djukanovic ở Montenegro có thể duy trì sự ổn định kinh tế còn đồng *dinar* của Nam Tư mất giá trị, thì chế độ Milosevic chắc chắn bị bất ổn định hơn là do mọi cuộc ném bom. Sự chậm trễ về huy động nguồn

lực làm trầm trọng thêm các khó khăn về cam kết xây dựng.
Sự khác biệt giữa ý định và thực tế là đủ rộng để tạo ra tình huống xa cân bằng. Nó sẽ được giải quyết ra sao? Phần nhiều phụ thuộc vào sự cân đối - không chỉ số phận của Nam Tư trước đây mà cả tương lai của Liên hiệp châu Âu và tính hiệu lực của khái niệm về xã hội mở. Vùng Balkan không phải là lĩnh vực có vấn đề duy nhất trên thế giới - có quá nhiều để liệt kê: Indonesia (có thể là Nam Tư rất rõ ràng), Chechnya, Thung lũng Ferghana, Congo, Angola, Kashmir, Đài Loan, và v. v. Tuy nhiên, số phận của Balkan đặt ra một thách thức trực tiếp cho NATO. Nếu chúng ta không muốn cam kết một cách xây dựng, thì chúng ta không có quyền gì để can thiệp trừng phạt; và nếu chúng ta không sẵn lòng can thiệp vào công việc nội bộ của một quốc gia có chủ quyền nhưng áp bức, thì chúng ta không thể hi vọng về một xã hội mở.
Có những giây phút nào đó, lịch sử đã để ngỏ hơn những lúc khác. Chúng ta đã không lợi dụng được giây phút như vậy ở Liên Xô năm 1989; chúng ta đang có những giây phút như vậy ở Balkan vào đầu thế kỉ mới. Chúng ta chẳng có thể làm được mấy ở Chechnya: Chúng ta càng phản đối, chúng ta càng nuôi dưỡng tâm trạng dân tộc chủ nghĩa cay đắng ở Nga. Nhưng, việc làm thay đổi diễn tiến của các sự kiện, để chúng trở nên tốt hơn ở Balkan, hoàn toàn trong năng lực của chúng ta.
Tôi rất hi vọng, rằng ý tưởng về xã hội mở sẽ qua được thử thách lần này. Có nhiều nhân tố ủng hộ nó. Điều gì đó giống một kế hoạch Marshall cho Balkan đang được thảo luận, và nó được sự ủng hộ của những người có vị trí có trách nhiệm: Điều này chứng tỏ chúng ta có tiến bộ. Tôi không cảm thấy cô đơn như tôi đã thấy sau sự sụp đổ của Liên Xô. Tuy nhiên, sự ủng hộ công khai đang yếu đi. Khi NATO bắt đầu ném bom Nam Tư, Kosovo nằm ở trung tâm sự chú ý của thế giới; bây giờ, nó bị các cuộc khủng hoảng khác thế chỗ. Trách nhiệm của các hành động của chúng ta vẫn còn đó. Các chính phủ dân chủ đáp lại ý chí của nhân dân; trừ phi nhân dân cam kết cho các nguyên lí của xã hội mở, chúng ta không thể kì vọng xã hội mở thắng thế. Chúng ta phải theo đuổi đến cùng, vì cho chính chúng ta.

---

[2]Henry Kissinger, *Diplomacy* (New York: Simon and Schuster, 1995).
[3]Amartya Sen, *Development as Freedom* (New York: Alfred A. Knof, 1999), bản tiếng Việt: *Phát triển là Quyền tự do* (Viện Quản lí Kinh tế TW-NXB Thống kê 2002).
[1]Chú thích của dịch giả : *fractal*: cấu trúc hình học tự lặp lại ở mọi qui mô

để tạo ra các hình thù không đều, không thể tạo ra bởi hình học cổ điển. Các fractal được sử dụng rộng rãi để mô phỏng bằng máy tính các hiện tượng tự nhiên, một khái niệm quen thuộc của các hệ thống có độ phức tạp cao.

Xã hội mở-Cải cách chủ nghĩa tư bản toàn cầu

Chương 12
Liên minh xã hội mở

Tiến từ cái đặc thù sang cái chung, bây giờ tôi muốn tạo dựng sự biện hộ cho một xã hội mở toàn cầu. Tôi đã kiến nghị một liên minh của các nước dân chủ với mục tiêu kép: Cổ vũ sự phát triển của xã hội mở trên khắp thế giới, và thiết lập một số qui tắc nền tảng để chi phối hành vi của các quốc gia đối với công dân của chúng và giữa các quốc gia với nhau. Liên minh Xã hội Mở sẽ phải được các nền dân chủ phát triển lãnh đạo; cho nên tôi sẽ bắt đầu bằng việc khảo sát tình hình hiện tại ở Hoa Kì và Liên hiệp châu Âu - việc thảo luận các vấn đề của Nhật Bản sẽ đưa chúng ta đi quá xa. Liên minh sẽ có một thành phần quân sự cũng như thành phần phát triển; cho nên tôi sẽ khảo sát NATO trước khi thảo luận bản thân Liên minh. Liên minh sẽ có khả năng hoạt động trong hoặc ngoài khuôn khổ LHQ; cho nên tôi sẽ khảo sát các triển vọng cải cách LHQ trước khi tôi đưa ra lí lẽ cuối cùng, ủng hộ việc thành lập Liên minh.

Hoa Kì

Hoa Kì là siêu cường duy nhất còn lại, và tính ưu việt quân sự của nó lớn hơn bao giờ hết. Nó có thể ở vị thế để tạo ra một xã hội mở, nếu giả như nó có một tầm nhìn rõ ràng về nó nên như thế nào. Đáng tiếc, Hoa Kì không có cái nhìn rõ ràng về vai trò của nó trên thế giới, hoặc, chính xác hơn, các quan điểm của nó không nhất quán về nội tại. Hoa Kì đang bị một cuộc khủng hoảng về bản sắc mà thậm chí nó không nhận ra.
Đã luôn có hai chủ đề chính trong chính sách đối ngoại Mĩ: chủ nghĩa hiện thực địa chính trị, và cái có thể gọi là "chủ nghĩa lí tưởng xã hội mở". Hoa Kì là ngoại lệ giữa các Cường Quốc của lịch sử về việc cam kết của nó cho các nguyên lí phổ quát nào đó, được phát biểu chói lọi trong Tuyên ngôn Độc lập và được tái khẳng định trong Hiến chương Đại Tây Dương (được phản ánh trong Lời nói đầu của Hiến chương LHQ). Ngay cả Henry

Kissinger cũng thừa nhận cái ông gọi là "chủ nghĩa ngoại lệ Mĩ: *American exceptionalism*". [2]

Hai xu hướng thường bất hoà với nhau. Có thể nói Theodore Roosevelt đã dùng cách tiếp cận địa chính trị, còn Woodrow Wilson dùng tầm nhìn xã hội mở. Cân đối lại, chủ nghĩa lí tưởng hay thua các nhóm dân tộc, chế định, và quyền lợi khác, song các chính sách phải được diễn đạt bằng ngôn từ đạo đức nhằm thoả mãn công luận. Kết quả thuần là một yếu tố đạo đức giả trong chính sách đối ngoại của Hoa Kì.

Trong Chiến tranh Lạnh, Hoa Kì đã hưởng một cuộc đời tốt đẹp nhất có thể có trên trần gian: Nó đã có thể vừa là cả siêu cường lẫn người lãnh đạo thế giới tự do. Chính sách đối ngoại Mĩ cũng đã được lợi từ sự ủng hộ của hai đảng. Sự hài hoà này bị Chiến tranh Việt Nam phá vỡ, khi chính sách đối ngoại và chính trị đối nội trở nên mâu thuẫn trực tiếp với nhau. Sự phản đối trong nước cuối cùng đã làm cho Hoa Kì không thể theo đuổi Chiến tranh Việt Nam. Kinh nghiệm để lại các vết thương hằn sâu và những kí ức chua xót.

Chiến tranh Lạnh kết thúc với sự sụp đổ nội bộ của hệ thống Soviet và sự nổ tung đế chế Soviet. Điều này được xem là một chiến thắng lớn cho Hoa Kì. Nhưng bản chất của chiến thắng chưa bao giờ được hiểu đúng, vì hai vai trò - siêu cường và lãnh đạo thế giới tự do - bị lẫn lộn. Cũng đã chẳng rõ là thế giới tự do có nghĩa là gì: Chủ nghĩa tư bản hay xã hội mở. Phải chăng sự sụp đổ là do sự theo đuổi hung hăng Sáng kiến Phòng thủ Chiến lược (cái gọi là sơ đồ Chiến tranh các Vì sao), do tính ưu việt của chủ nghĩa tư bản, hay do sự khao khát tự do trong nội bộ đế chế Soviet gây ra? Phản ứng với sự sụp đổ cũng bị lẫn lộn hệt như vậy.

Chính sách đối ngoại của Hoa Kì vẫn bị lẫn lộn suốt từ đó. Không nghi ngờ gì, chúng ta thích là siêu cường duy nhất còn tồn tại. Song chúng ta cũng muốn là người lãnh đạo thế giới tự do, như trong Chiến tranh Lạnh, và đó là nơi sự lẫn lộn lẻn vào bức tranh. Trong Chiến tranh Lạnh, chính sự tồn tại của thế giới bị đe doạ, và nó đã tìm sự bảo vệ của một siêu cường. Các nền dân chủ phương Tây tập họp trong NATO, dưới sự chi phối của Hoa Kì. Song Chiến tranh Lạnh đã qua, và mối đe doạ đã được loại bỏ. Các nước khác chẳng còn cùng lí do để chịu qui phục ý chí của một siêu cường. Cho nên, để vẫn là người lãnh đạo thế giới tự do, chúng ta phải thay đổi cách ứng xử của mình. Chúng ta phải lãnh đạo bằng cách xây dựng một hội đối tác (*partnership*) chân thật và chịu theo các qui tắc mà chúng ta tìm cách áp dụng cho những người khác.

Chúng ta đã chọn con đường khác. Chúng ta cảm thấy: Ở địa vị siêu cường của mình, chúng ta phải được ban các đặc quyền đặc biệt, và khi chúng ta thuộc về các định chế quốc tế nào đó, chúng ta có quyền chi phối

chúng. Chúng ta hăm hở mở rộng NATO; chúng ta thuộc về Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), và Ngân hàng Thế giới (WB), nhưng chỉ vì chúng ta có thể chi phối chúng. [3] Chúng ta đã vô cớ đánh mạnh LHQ. Và dưới ảnh hưởng của các nhà lãnh đạo bảo thủ theo đường lối cứng rắn như Nghị sĩ Jesse Helms, chúng ta tuyệt đối phản đối mọi sự vi phạm chủ quyền của chúng ta. Tuy nhiên, chúng ta lại muốn vi phạm chủ quyền của các nước khác, nhân danh nhân quyền và dân chủ. Chúng ta không chịu được các túi xác chết, thế mà chúng ta áp đặt sự trừng phạt thương mại và thả bom từ trên cao để bảo vệ các nguyên lí của chúng ta. Các nguyên lí của chúng ta được cho là có tính hợp lệ phổ quát, tuy thế, chúng ta khăng khăng phán xử: Chúng phải được áp dụng ra sao và khi nào. Có một tiêu chuẩn kép hoạt động, điều có thể xúc phạm phần còn lại của nhân loại, và những người Mĩ thậm chí không ý thức được về nó.

Thái độ của chúng ta có thể được biện minh trên cơ sở tính ưu việt quân sự: Hoa Kì là siêu cường duy nhất, và vì vậy, có thể làm vương làm tướng. Song, điều này không thể dung hoà với sự đòi hỏi của chúng ta muốn là người lãnh đạo thế giới tự do. Đó là chỗ: Vị thế nội tại của chúng ta trở nên không nhất quán. Và trong khi, về phía mình, chúng ta tự cho là mình đúng, những người khác chủ yếu thấy đó là sự ngạo mạn về quyền lực.

Hoa Kì có sự vượt trội về quân sự, nhưng nó lại không sẵn lòng hành động như cảnh sát duy nhất của thế giới. Như thế là tốt hơn, vì Hoa Kì không nhận được đủ lợi ích từ hệ thống tư bản toàn cầu để biện minh cho những hi sinh mà sự duy trì hoà bình một mình có thể gây ra. Chi phối thế giới cũng chẳng dễ dung hoà với xã hội mở.

Nhưng thế giới đúng cần phải có các qui tắc và tiêu chuẩn ứng xử và các phương tiện để thực thi chúng. Thiếu chúng, thì kẻ mạnh sẽ khống chế kẻ yếu, cả về mặt quốc tế và nội bộ. Các qui tắc ứng xử có thể được thiết lập chỉ qua thoả thuận quốc tế. Nếu chúng được một siêu cường đơn phương áp đặt thì sẽ là một ví dụ về kẻ mạnh khống chế người yếu. Đó là nơi mà việc: vừa là một siêu cường vừa đòi hỏi làm lãnh đạo thế giới tự do trở nên mâu thuẫn nhau.

Có thể gây sốc khi nói rằng: Chính Hoa Kì đã trở thành cản trở lớn nhất để thiết lập pháp trị trong các quan hệ quốc tế. Có các chế độ áp bức duy trì sự kìm kẹp chặt chẽ đối với thần dân của mình, nhưng phóng chiếu quyền lực của họ ra nước ngoài, họ ý thức sâu sắc rằng họ có thể đánh thức người khổng lồ đang ngủ. Hoa Kì có thể là bất kể thứ gì, nhưng không áp bức ở trong nước, thế mà nó phô trương quyền lực của nó trên phương diện quốc tế hơn bất kỳ nước nào khác. Nó đôi khi hành động như một kẻ xâm lược, khi nó không thấy mối nguy hiểm của túi xác chết - thí dụ, ném bom một nhà máy dược ở Sudan. Thậm chí, với nét nổi bật hơn, nó mang tính xâm

lược trong việc từ chối hợp tác. Nó từ chối trả phí của mình cho LHQ; nó do dự bổ sung cho IMF trong thời gian khủng hoảng tài chính toàn cầu; nó đơn phương áp đặt sự trừng phạt ngay tức khắc hay, chính xác hơn, do sự xúi giục của các cử tri đoàn trong nước. Hoa Kì là một trong vẻn vẹn bảy nước bỏ phiếu chống việc thành lập Toà Hình sự Quốc tế (ICC). Các nước ngoan cố khác là Trung Quốc, Irắc, Israel, Libya, Qatar, và Yemen. Lầu năm góc, phản đối việc nhân viên quân sự Hoa Kì phải chịu dưới quyền phán xử pháp lí quốc tế, đã đi xa đến mức: Chỉ thị cho các tuỳ viên quân sự ở các đại sứ quán Mĩ trên khắp thế giới phải đi tranh thủ các nhà lãnh đạo quân sự của các chính phủ sở tại để vận động hành lang chống lại Toà Hình sự Quốc tế. Đây là một chiến thuật đặc biệt đáng ngờ ở các nước, nơi quyền lực dân sự đối với các lực lượng vũ trang chưa được xác lập vững chắc.

Chí ít, Hoa Kì đã đưa ra lí lẽ có vẻ hợp lí để chống lại ICC, cụ thể là ICC có thể không cung cấp sự bảo đảm cho các công dân Mĩ ngang bằng với Hiến pháp Hoa Kì. [4] Nhưng chẳng có biện minh nào cho sự thất bại của Quốc hội trong việc phê chuẩn các hiệp ước quốc tế không ai bàn cãi như Luật về Qui ước Biển và Qui ước về Đa dạng Sinh học. Hoa Kì là một trong chín quốc gia chưa chịu phê chuẩn Qui ước sau - cùng với Afganistan, Kwait, Liberia, Lybia, Malta, Thái Lan, Tuvalu, và Nam Tư - một toán bầu bạn không thật xuất sắc lắm.

Không nhịn được khi nói rằng Hoa Kì phải hợp tác với những người khác. Những người được chủ nghĩa hiện thực địa chính trị hay thuyết thị trường chính thống hay chủ nghĩa Darwin thông tục chỉ dẫn, những người đánh ngang hàng sự sống sót của kẻ thích hợp nhất với sức mạnh kinh tế và quân sự, có thể không thấy bất kể giới hạn nào cho chủ quyền của nó. Chỉ nếu khi chúng ta muốn sống trong một xã hội mở, thì mới suy ra rằng: Chúng ta phải đặt chủ quyền của chúng ta dưới các qui tắc và các tiêu chuẩn ứng xử có hiệu lực phổ quát. Như tôi đã đau đớn chỉ ra, dính đến sự lựa chọn thật sự: Không nhận thức đầy đủ các hệ luỵ, Hoa Kì đã làm hại sự hợp tác quốc tế trong việc chọn hành sử quyền lực của mình.

Hoa Kì có thể lấy lại địa vị lãnh đạo thế giới tự do bằng cách lập một liên minh của các quốc gia có ý kiến giống nhau, hết lòng thúc đẩy các nguyên lí của xã hội mở về mặt quốc tế và nội bộ ở riêng từng nước. Nhưng điều này đòi hỏi sự thay đổi triệt để về thái độ - từ chủ nghĩa đơn phương hống hách sang một cách tiếp cận hợp tác hơn. Một sự thay đổi như thế là có thể được thực hiện?

Tôi tin là có. Hoa Kì đã duy trì một sự cam kết từ lâu đối với các lí tưởng của xã hội mở, khởi đầu bằng Tuyên ngôn Độc lập. Theo các cuộc thăm dò dư luận, Liên Hiệp Quốc, bất chấp sự tê liệt hiện thời, vẫn được công chúng ưa chuộng hơn Quốc hội hay tổng thống. Điều cần phải làm là nắm lại sự

ủng hộ tiềm tàng này cho sự hợp tác quốc tế.
Năm 2000, trước các cuộc bầu cử ở Mĩ, một đa số bảo thủ ở Quốc hội kiên quyết chống lại sự hợp tác quốc tế. Lập trường của nó không nhất thiết đại diện cho công luận. Một liên minh rầy rà thịnh hành giữa những người theo thuyết thị trường chính thống và các môn đồ khác nhau của tư tưởng chủ quyền quốc gia, trải từ chủ nghĩa biệt lập của những người tôn giáo chính thống đến cách tiếp cận Mĩ - trước hết của các nghiệp đoàn, và đến chủ nghĩa đơn phương của Jesse Helms. Và mặc dù thống nhất trong sự phản đối của chúng với các định chế đa phương, chúng có các mục tiêu khá khác nhau trong đầu. Những người theo thuyết thị trường chính thống chống sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế; những người sùng đạo chính thống phản đối các tiêu chuẩn tự do, như quyền phá thai, do nhà nước áp đặt. Những người theo thuyết thị trường chính thống chống sự hợp tác quốc tế vì cùng lí do mà họ không thích chính phủ mạnh: Họ muốn cho kinh doanh bàn tay tự do. Những người theo chủ nghĩa biệt lập, thành viên nghiệp đoàn, và theo tôn giáo chính thống phản đối nó vì lí do ngược lại: Họ bực bội về mối đe doạ mà các thị trường toàn cầu nêu ra đối với các giá trị và lợi ích của họ. Thật hết sức ngạc nhiên là làm sao các nhóm khác hẳn nhau này lại có thể dung hoà những khác biệt của họ bằng cách tập trung vào một kẻ thù chung, cụ thể, là nhà chức trách chính phủ và quốc tế. Tôi cho rằng: Họ sẽ thấy sự thống nhất này ngày càng khó duy trì, khi họ tiến gần hơn đến việc đạt được các mục tiêu của họ.
Sự lựa chọn cốt yếu đối với Hoa Kì là giữa cách tiếp cận đơn phương và đa phương. Cách trước dẫn đến việc tái lập một cân bằng quyền lực và triển vọng đối đầu vũ trang giữa các khối chống đối nhau; cách tiếp cận sau dẫn đến một xã hội mở. Không có khả năng là sự lựa chọn sẽ được trình bày cho các cử tri Mĩ một cách thẳng thắn như vậy trong bầu cử tháng 11- 2000 - chủ nghĩa đa phương là một từ quá dài để là một khẩu hiệu bầu cử. Albert Gore rõ ràng có thiện cảm hơn với ý tưởng so với George W. Bush, song chắc ông ta thấy quá rủi ro để đưa nó ra như một vấn đề bầu cử. Tuy nhiên, chính sách đối ngoại chắc sẽ hiện ra lớn hơn trong cuộc bầu cử năm 2000 so với năm 1992, khi Bill Clinton chủ ý không nhấn mạnh chủ đề, và cảm giác thịnh hành về thịnh vượng kinh tế có thể dễ chuyển thành thiện cảm lớn hơn với hợp tác quốc tế.
Sau bầu cử, có thể có sự một sự tái sắp xếp quang cảnh chính trị trong nước, với những người theo chủ nghĩa quốc tế thuộc các màu sắc khác nhau, cùng ủng hộ một xã hội mở toàn cầu. Nó có thể xảy ra trên cơ sở hai đảng, vì có một số truyền thống trong nội bộ cả hai đảng có thể được phục hồi. Trong Đảng Dân chủ, đó là truyền thống tự do, Chính sách Kinh tế Xã hội mới; trong đảng Cộng hoà, đó là truyền thống quốc tế chủ nghĩa, thị trường tự do.

Tất cả cái cần cho những người ủng hộ toàn cầu hoá thuộc Đảng Cộng hoà là nhận ra xã hội mở như một mục tiêu đáng mong muốn. Như sự tán thành một Cơ quan Phát triển Thế giới của Báo cáo Meltzer, tỏ ra rằng: Nó không khó tin như nó có vẻ.
Thường cần đến một khủng hoảng để thúc đẩy một sự thay đổi có ý nghĩa về chiều hướng. Ta có thể đã hi vọng rằng: Các cuộc khủng hoảng ở Kosovo, Đông Timor và châu Phi đã đủ sốc để tập trung trí tuệ. Nếu chúng ta phải đợi một cuộc khủng hoảng có ảnh hưởng xấu đến vị thế của Hoa Kì trên thế giới, thì cơ hội cho Mĩ dẫn loài người đến một xã hội mở toàn cầu có thể mất đi. Cho nên, thật cấp bách để thiết lập xã hội mở như một mục tiêu của chính sách của Hoa Kì, trong khi Hoa Kì đang giữ vững địa vị siêu cường duy nhất.

Liên hiệp châu Âu

Trong sự tạo ra Liên hiệp châu Âu, chúng ta đã chứng kiến một thử nghiệm khổng lồ về điều mà Karl Popper gọi là "cải biến xã hội từ từ: *piecemeal social engineering*". Xứng đáng để khai phá sự phát triển này cẩn thận hơn vì nó đưa ra vấn đề cốt yếu của thời đại chúng ta: Làm sao khắc phục được những cản trở do quyền tự chủ quốc gia gây ra đối với việc theo đuổi lợi ích chung. Trong sự sáng tạo ra Liên hiệp châu Âu, không phải đối mặt trực tiếp với vấn đề; giả như nếu phải như vậy, quá trình đã chẳng thể đi xa được như hiện nay. Đúng hơn, nó được tiếp cận một cách gián tiếp, bằng cách nhận diện ra một mục tiêu cụ thể và thu thập đủ sự ủng hộ cho nó. Nó khởi đầu với Cộng đồng Than và Thép, và nó đã đi xa đến tận đồng tiền chung. Mỗi bước về phía trước tạo ra một loại thiếu cân bằng nào đó, có thể được chỉnh sửa, chỉ bằng cách đi một bước nữa về phía trước.
Chẳng gì có thể thích hợp hơn với một xã hội mở. Tuy nhiên, quá trình đầy bất trắc, và thật khó nói: Nó sẽ tiến triển thêm bao nhiêu. Mỗi bước đều bị kháng cự, chủ yếu vì khả năng là nó sẽ dẫn đến các bước nữa theo cùng hướng. Những nỗi lo sợ này rất có căn cứ. Việc tạo ra một đồng tiền chung, thí dụ, hẳn có thể tỏ ra yếu, nếu không có một chính sách tài khoá chung. Liệu sẽ có khả năng thu được sự ủng hộ chính trị đủ cho việc đưa ra một chính sách tài khoá chung hay không còn là một câu hỏi bỏ ngỏ.
Toàn bộ quá trình vấp phải những khó khăn. Nó được giới ưu tú chính trị phát động và đang mất sự ủng hộ của quần chúng. Ý tưởng về một châu Âu thống nhất đã vô cùng hấp dẫn, đặc biệt khi mà kí ức về Chiến tranh Thế giới II còn chưa phai mờ và châu Âu bị phơi ra cho mối đe doạ Soviet. Thực tế của Liên hiệp châu Âu (EU), tuy vậy, ít quyến rũ hơn nhiều. Về mặt chính trị, nó vẫn chỉ là một hiệp hội của các quốc gia đã uỷ thác quyền tự chủ nào

đó cho một Liên hiệp lớn hơn. Trong lĩnh vực kinh tế, nơi sự uỷ thác đã xảy ra, thị trường duy nhất hoạt động đặc biệt tốt; nhưng trong lĩnh vực chính trị, hầu như không có sự uỷ thác nào, và kết quả làm thất vọng. Mọi hiệp hội như vậy của các quốc gia đều chịu cái được gọi là "thiếu hụt dân chủ: *democratic deficit*". [5] Lợi ích quốc gia không nhất thiết trùng với lợi ích của người dân quốc gia đó, nhưng trong một nhà nước dân chủ, nhân dân có thể thực hiện kiểm soát ứng xử của chính phủ thông qua những người họ bầu làm đại diện; trong một hiệp hội các quốc gia, thiếu sự kiểm soát đó, vì quyền quyết định được trao cho các chính phủ, chứ không phải nhân dân. Chính quyền Liên hiệp châu Âu đang ở giữa một cuộc khủng hoảng sâu sắc. Cơ quan hành chính trung ương, Uỷ ban châu Âu, ở dưới quyền của Hội đồng châu Âu, bao gồm chính phủ của các nước thành viên. Hội đồng được hướng dẫn nhiều bởi các lợi ích quốc gia hơn là bởi lợi ích chung. Cho nên, ngay cả các quyết định tẻ nhạt cũng mang đặc tính của các hiệp ước quốc tế - khó đạt, thậm chí khó hơn để sửa đổi. Các thành viên của Uỷ ban được chỉ định trên cơ sở *quota* quốc gia, và hoạt động của Uỷ ban mắc mọi lỗi của một bộ máy quan liêu, phục vụ không phải một ông chủ mà là mười lăm ông. Các quan chức hay bảo vệ mình chống lại các ông chủ chính trị bằng cách tránh các quyết định mà họ có thể bị đổ lỗi. Khi họ có trách nhiệm, không phải với một mà với mười lăm chủ nhân, tác động làm tê liệt; sự thiếu hụt dân chủ được tăng cường bởi sự thiếu hụt về năng lực quyết định. Hầu như không thể tin được, mỗi Vụ là một ốc đảo đối với chính mình, và một Uỷ viên không thể ra lệnh cho người khác. Các quốc gia thành viên vô cớ cản trở chi tiêu nhằm giữ cho sự đóng góp của họ vào ngân sách EU được thấp; đồng thời, các đại sứ của họ tại Brussels làm việc miệt mài để chiếm đoạt càng nhiều ngân sách EU cho lợi ích quốc gia của họ càng tốt. Mọi chi phí, bất luận cho nông nghiệp, nghiên cứu khoa học, hay viện trợ nước ngoài, phải đi qua cùng các thủ tục nhiêu khê này. Cái mà người dân nhìn thấy từ bên ngoài là một bộ máy quan liêu nặng đầu làm việc theo cách quấn lại nhau, bị che phủ trong bí mật. Nó dường như không chịu trách nhiệm với bất kể giới cử tri nào, dẫu cho Nghị viện châu Âu mới đây có được thêm quyền hạn giám sát và Hội đồng trước đây bị hạ bệ do kết quả điều tra của Nghị viện về tham nhũng. Bộ máy quan liêu bị mất tinh thần và công chúng vỡ mộng. Nghị viện châu Âu tiếp tục ít được tôn trọng, như được chứng tỏ bởi tỉ lệ tham gia thấp trong cuộc bầu cử vừa qua.

Một thiểu số đang tăng lên bác bỏ ý tưởng về châu Âu và theo các xu hướng dân tộc chủ nghĩa và bài ngoại. Hi vọng là giới ưu tú chính trị sẽ có khả năng khích động công luận ủng hộ một bước nữa về phía trước, và lần này, bước đi phải có hướng chống lại bản thân giới ưu tú chính trị. Nhân dân phải thực hiện quyền kiểm soát trực tiếp trên chính quyền EU. Một nước đi như

vậy phải đối mặt với vấn đề chủ quyền quốc gia trực tiếp hơn trước, và sự thành công của nó còn xa mới được đảm bảo. Thực ra, sự thất bại có thể dẫn tới sự tan rã của Liên hiệp châu Âu, vì nhất thể hoá, hội nhập là một quá trình động: Nếu nó không tiến lên thì nhất định lùi lại. Chính dựa vào nền này mà các vấn đề mở rộng thành viên phải được giải quyết. Triển vọng thật là mong manh.

Làm cho vấn đề tồi hơn, Liên hiệp châu Âu đã không thành công chút nào trong lĩnh vực chính sách đối ngoại. Cột trụ thứ hai của Hiệp ước Maastricht dành cho một chính sách đối ngoại chung, nhưng nó đã không ảnh hưởng đến chủ quyền của các nước thành viên. Kết quả đã có thể tiên đoán được: Chẳng có chính sách chung nào hiện lên. Chính sách đối ngoại vẫn lệ thuộc vào đời sống chính trị nội bộ của các nước thành viên. Chính sách chung bị mất tín nhiệm ở chính hành động đàm phán Hiệp ước Maastricht: Như một phần của cuộc mặc cả dẫn tới hiệp ước, nguyên bộ trưởng ngoại giao Đức, Hans-Dietrich Genscher, người được châu Âu công nhận vì một Croatia và Slovenia độc lập, do đó đã đẩy nhanh chiến tranh ở Bosnia. Liên hiệp châu Âu hiếm khi có khả năng nói cùng một tiếng nói về các vấn đề chính sách đối ngoại, và thậm chí là tiếng nói của một cường quốc nhỏ. Điều này là hiển nhiên trong cách Liên hiệp châu Âu xử lí vấn đề tan rã của Nam Tư - rất, rất thận trọng. Bây giờ dáng vẻ này có thể thay đổi do Liên hiệp châu Âu đã chỉ định một ông hoàng của chính sách đối ngoại, Javier Solana, nguyên tổng thư kí NATO, nhưng ngay dù có đúng như thế, vẫn không có đồng thuận rằng Liên hiệp châu Âu phải trở thành một quyền lực lớn. Tình hình hiện thời, nói nhẹ đi là không thoả mãn, và Liên hiệp châu Âu, giống như Hoa Kì, cần một liều mạnh về tự vấn lương tâm khi đụng đến các quan hệ quốc tế. Hiệp ước Ổn định cho Đông Nam Âu được dùng như một cuộc sát hạch.

Có nhiều vấn đề trong chính sách đối ngoại mà các nước thành viên có những lợi ích dân tộc xác định khác với các lợi ích của các thành viên khác, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại và đầu tư. Sẽ khó biện minh một sự uỷ thác quyền lực cho Liên hiệp châu Âu về các vấn đề như vậy. Lấy một ví dụ đơn giản: Đại diện ngoại giao ở các tổ chức quốc tế. Anh, Pháp, và Đức có các lợi ích tài chính và công nghiệp khác nhau mà Liên hiệp châu Âu không thể đại diện một cách thoả đáng.

Tuy nhiên, có các vấn đề mà lợi ích chung phải có ưu tiên hơn các lợi ích của các quốc gia thành viên riêng lẻ. Trong các trường hợp này, lợi ích chung thường vượt quá Liên hiệp châu Âu. Cái gì xảy ra ở khu vực Balkan, Trung Đông, Bắc Phi, và Liên Xô trước đây liên quan không chỉ đến Liên hiệp châu Âu mà cả Hoa Kì và phần còn lại của thế giới nữa. Có các xã hội mở là một lợi ích chung của tất cả các xã hội mở. Để theo đuổi mục tiêu đó,

đòi hỏi sự hợp tác vượt ra ngoài Liên hiệp châu Âu đến Hoa Kì và các nước dân chủ khác.
Có thể thấy rằng: Hầu hết các vấn đề trong chính sách đối ngoại phải được giải quyết, hoặc ở mức cao hơn hay thấp hơn mức Liên hiệp châu Âu. Liên hiệp châu Âu cần tạo dựng một liên minh của các nhà nước dân chủ - thậm chí còn hơn cả Hoa Kì.
[17/17]
© 2004 talawas

---

[1]Chú thích của dịch giả : *fractal*: cấu trúc hình học tự lặp lại ở mọi qui mô để tạo ra các hình thù không đều, không thể tạo ra bởi hình học cổ điển. Các fractal được sử dụng rộng rãi để mô phỏng bằng máy tính các hiện tượng tự nhiên, một khái niệm quen thuộc của các hệ thống có độ phức tạp cao.
[2]Henry Kissinger, *Diplomacy* (New York: Simon and Schuster, 1995).
[3]So với IMF, Ngân hàng Thế giới độc lập hơn đối với ảnh hưởng của Hoa Kì; ngay dù có đúng như thế, phó tổng giám đốc cao cấp và kinh tế gia trưởng trực tính của nó, Joe Stiglitz, đã thấy phù hợp trong việc xin từ chức, khi các quan điểm của ông chọc tức Hoa Kì.

NATO

Rất may, đã hiện hữu một liên minh với các thành viên thích hợp: NATO. Nhưng NATO là một liên minh quân sự, và nhiệm vụ cổ vũ các xã hội mở là bất kể gì, song không là quân sự. NATO đúng là có một chiều chính trị, và các mục tiêu chính trị của nó được tuyên bố rõ ràng là cổ vũ dân chủ. Điều đó không ngạc nhiên, vì NATO là con đẻ của Chiến tranh Lạnh. Nhưng chiều chính trị đã chẳng bao giờ được kích hoạt và vẫn là một phần phụ chưa được dùng của liên minh quân sự.
Sau kết thúc của Chiến tranh Lạnh, NATO trở thành một định chế không có sứ mạng. Các mục tiêu của nó phải được suy tính lại. Một cuộc thảo luận sôi nổi đã diễn ra sau đó, nhưng nó được định khung bởi đặc tính quân sự của liên minh. Đã có những tiếng nói ủng hộ một loại liên minh mới, bao gồm cả Nga nữa, nhưng đã có những tiếng nói khác bị chi phối bởi những cân nhắc địa chính trị. Cuối cùng, đạt một sự thoả hiệp: NATO có thể mở rộng về phương đông, thu nạp một số thành viên của Khối Warsaw trước đây, thiết lập một Đồng hội vì Hoà bình (*Partnership for Peace*) với các nước nguyên cộng sản, và giữ ngỏ khả năng thêm các thành viên trong tương lai. Cuối

cùng, thêm ba thành viên mới: Ba Lan, Hungary, và cộng hoà Czech. Rumani và Slovenia chịu khó vận động để vào nhưng đã thất bại; Slovakia bị loại vì lí do chính trị; các nước khác không được xem xét nghiêm túc. [1]
Tôi đã cố gắng tham gia một cách có ý nghĩa vào cuộc thảo luận, bằng cách tổ chức một cuộc hội nghị ở Đại Học Trung Âu ở Budapest. Nhiều người đã tham dự, gồm cả Manfred Wörner, tổng thư kí NATO lúc đó và là một người có tính chính trực cao, hoàn toàn cam kết cho các nguyên lí của xã hội mở; lúc đó ông ở giai đoạn đau yếu cuối. Tôi đã xuất bản một *pamphlet,* trong đó, tôi lí luận nhiều điểm giống như tôi luận hiện nay, cụ thể là, thế giới hậu cộng sản cần một loại liên minh khác và Đồng hội vì Hoà bình cần phải gắn với một Đồng hội vì Thịnh vượng (*Partnership for Prosperity*). Nhưng kiến nghị đã quá cấp tiến. Để thông qua việc mở rộng NATO, tất cả mọi lực lượng ủng hộ nó phải được huy động: Các nhà địa chính trị và các chiến binh của Chiến tranh Lạnh cũng như những người quan tâm hơn đến việc cổ vũ các xã hội mở. Mở rộng NATO đã là một sự thoả hiệp không thoải mái giữa việc duy trì và củng cố sự chia rẽ châu Âu và thúc đẩy các nguyên lí của xã hội mở, với cán cân nghiêng về cái trước. Kết quả chứng tỏ điều này. Lấy trường hợp của Belarus: Alexander Lukashenko đã thiết lập sự độc tài của tổng thống, phá huỷ dân chủ ở Belarus và cũng tạo ra một mối đe doạ các lực lượng dân chủ ở Nga; nhưng Nga đón nhận Lukashenko vì mối đe doạ do sự mở rộng NATO gây ra, được coi là quan trọng hơn. Trong trường hợp này, sự mở rộng NATO đã hoạt động trực tiếp chống lại các lợi ích của xã hội mở.
Trong trường hợp Kosovo, NATO đã can thiệp nhằm bảo vệ các nguyên lí của xã hội mở. Không một nước NATO nào có lợi ích quốc gia sống còn bị đe doạ, song đã có một lợi ích chung phản kháng, một thí dụ nữa của thanh lọc sắc tộc. Các nền dân chủ phương Tây đã có lịch sử thất bại trong việc đối phó với sự tan rã của Nam Tư, nhưng dịp này, họ đã sẵn sàng lấy một lập trường cứng rắn. Đã có sự chia rẽ nội bộ trong chính quyền Hoa Kì, với việc Bộ Ngoại giao ủng hộ tối hậu thư của NATO và Bộ Quốc phòng phản đối nó. Cuối cùng, chính tổng chỉ huy các lực lượng NATO, Tướng Wesley Clark, người đã làm nghiêng cán cân ủng hộ sự can thiệp. Lầu Năm góc chẳng bao giờ tha thứ ông vì việc ấy: Nó bắt đầu cuộc chiến chống Tướng Clark cũng ngang như chống Milosevic. Thí dụ, nó đã phá hoại việc sử dụng máy bay lên thẳng Apache. Và ông bị về hưu sớm.
Khủng hoảng Kosovo đã là một sự kiện đau buồn cho cá nhân tôi. Tôi đã là một người chủ trương dùng phương án cứng rắn chống Milosevic, cho nên tôi cảm thấy ý thức trách nhiệm cá nhân về điều đã xảy ra, cho dù tôi đã chẳng tham gia vào quá trình ra quyết định. Tôi ủng hộ hành động quân sự, nhưng các kết quả đã làm tôi hết sức đau khổ. Theo tôi, việc ném bom chỉ có

thể được biện minh, nếu nó đi sau hành động xây dựng điều có thể mang lại hoà bình và thịnh vượng cho khu vực.
Trường hợp chống Milosevic là kín kẽ. Không chỉ bởi ông ta đã tiến hành các hành động hung bạo được ghi lại mà vì thế ông ta đã bị toà án Hague buộc tội; ông ta cũng đã vi phạm một thoả ước quốc tế mà ông ta đã kí vài tháng trước. Nhưng cách mà NATO hành động lại ít làm yên lòng. Thả bom từ trên cao xác nhận lỗ hổng giữa giá trị của các mạng sống Mĩ và của mạnh sống của những người mà họ được cho là phải giúp đỡ. Sự can thiệp đã không ngăn chặn sự thanh lọc sắc tộc; ngược lại, nó đẩy nhanh việc đó. Ngay cả các động cơ để can thiệp cũng đáng nghi ngờ: Nó được dùng để trừng phạt Milosevic, bảo vệ dân cư Kosovo, hay chứng tỏ sức mạnh quân sự của NATO? Cần phải nhớ rằng, NATO đang dần tới kỉ niệm năm mươi năm thành lập: Chẳng phải là vinh quang khi đi cử hành kỉ niệm bằng một chiến thắng quân sự?
Nhưng thay cho việc thống nhất thế giới để lên án Milosevic, can thiệp của NATO đã chia rẽ nó. Kết quả cũng đáng ngờ. Loại bỏ việc sử dụng bộ binh, tổng thống Bill Clinton đã làm cho chiến thắng trở nên khó hơn, và, khi việc Milosevic, cuối cùng chịu nhường kiểm soát Kosovo, đã đến như một sự ngạc nhiên thật sự đối với mọi người liên quan. Tôi không thích nghĩ điều gì đã có thể xảy ra, nếu ông ta đã không nhượng bộ.
Theo ý tôi, có hai yếu tố chủ yếu đã thuyết phục ông ta thoái lui. Một là vai trò của Quân đội Giải phóng Kosovo (KLA); hai là vai trò của Nga. (Việc ném bom cũng đã có ảnh hưởng khi nó bắt đầu vi phạm qui tắc chống đánh các mục tiêu dân sự). Mặc dù tổng thống Clinton đã loại bỏ bộ binh, lại có các đội quân KLA trên bộ, và khi họ đánh nhau với quân đội Nam Tư, nó trở nên dễ bị tổn thương với sự tấn công từ trên không. Các bộ binh người Albani tr ở thành mối đe doạ cho quân đội Nam Tư hơn là bộ binh NATO. Nga đã đóng vai trò kép. Một mặt, Viktor Chernomyrdin đã giúp ích thật hữu hiệu bằng cách làm cho Milosevic tỉnh ngộ: Sẽ không có bất kể sự ủng hộ nào của Nga; NATO mắc nợ ông lòng biết ơn. Mặt khác, quân đội Nga đã làm NATO ngạc nhiên bằng cách tiến vào sân bay Pristina trước NATO; đã cần đến mưu mẹo nào đó để dùng kế phớt lờ sự hiện diện quân sự của Nga. Chứng tâm thần phân liệt này phản ánh sự chia rẽ giữa những cân nhắc chính trị và quân sự: Về mặt chính trị, Nga cần đạt điểm với phương Tây vì sự phụ thuộc của nó về kinh tế và tài chính; về mặt quân sự, NATO đã được coi là một mối đe doạ.

Liên minh xã hội mở

Xung đột Kosovo đã củng cố niềm tin chắc chắn của tôi rằng: NATO cần

được bổ sung bằng một liên minh chính trị, mà mục đích dứt khoát của nó là thúc đẩy các giá trị và các nguyên lí của xã hội mở. Can thiệp quân sự để ủng hộ quyền con người luôn luôn đến quá muộn, và thường phản tác dụng. Trọng tâm phải là phòng ngừa khủng hoảng.

Phòng ngừa khủng hoảng không thể bắt đầu đủ sớm. Nó bắt đầu càng sớm, thì nó càng ít cần sự cưỡng bức. Áp lực ngoại giao hay kinh tế có thể là đủ, và phần thưởng có thể hiệu quả hơn những trừng phạt. Thí dụ, các quốc gia vùng Baltic hăm hở gắn với châu Âu. Latvia và Estonia đã ban hành các luật về quyền công dân hạn chế, gây ra các mầm mống xung đột với Nga. Liên hiệp châu Âu và Tổ chức An ninh và Hợp tác châu Âu (OSCE) đã dùng áp lực bền bỉ và mang lại sự thay đổi về việc đối xử với các sắc tộc thiểu số. Latvia và Estonia hiện nay là các ứng viên tham gia EU. Giả như cộng đồng quốc tế đã biểu lộ sự không hài lòng khi Milosevic huỷ bỏ tính tự trị của Kosovo năm 1989, ông ta có thể không củng cố được quyền lực của mình vì chính phủ liên bang đã không nằm trong sự kiểm soát của ông ta lúc đó. Giả như, nếu NATO đã can thiệp khi hải quân Nam Tư ném bom Dubrovnik tháng 12-1991, đã có thể tránh được khủng hoảng Bosnia.

Một liên minh chính trị có thể ngăn ngừa khủng hoảng tốt nhất bằng đẩy mạnh các giá trị và nguyên lí của xã hội mở. Điều đó đòi hỏi những gì? Không có thiết kế đơn nhất cho xã hội mở. Các nước có các truyền thống khác nhau, với mức phát triển khác nhau. Điều làm cho một xã hội là mở, là công dân của nó tự do quyết định xã hội nên được tổ chức ra sao. Song có vài tiền đề đảm bảo rằng các công dân sẽ hưởng quyền tự do đó. Liên minh Xã hội Mở quan tâm đến sự thiết lập và duy trì các tiền đề đó: một hiến pháp dân chủ, pháp trị, tự do ngôn luận và báo chí, một bộ máy tư pháp độc lập, và các khía cạnh quan trọng khác của tự do. Lần nữa, không có các tiêu chuẩn khách quan, rành rành, theo đó, các tiền đề ấy có thể được đánh giá. Liên minh Xã hội Mở sẽ phải thiết lập các tiêu chuẩn riêng của mình với ý thức đầy đủ về tính có thể sai của nó. Nó cho mỗi xã hội phạm vi rộng rãi nhất để quyết định đặc tính riêng của mình.

Cái phân biệt Thời đại Có thể Sai khỏi Thời đại Lí trí là chúng ta đi đến việc thừa nhận rằng: Lí trí không cung cấp các giải pháp không mập mờ, không thể bàn cãi. Hãy xét luật: Luật La Mã và luật Anglo-Saxon là khá khác nhau về đặc tính. Sẽ là không thích hợp khi thúc đẩy một loại luật trên loại kia, nhưng thích đáng hơn để nhất quyết khẳng định pháp trị. Hoặc xét tính độc lập về tư pháp: Không có phương pháp an toàn để đảm bảo nó; ngay cả sự độc lập của tư pháp Hoa Kì cũng đã gặp nguy hiểm trong các năm gần đây vì hoạt động chính trị mang tính đảng phái. Tuy nhiên, việc cải thiện sự độc lập và trình độ của ngành tư pháp ở mọi quốc gia là đáng mong muốn.

Mục tiêu của Liên minh sẽ là điều phối hành động của các nước thành viên

trong việc thúc đẩy một xã hội mở toàn cầu. Có hai mục tiêu tách biệt nhưng liên quan cần phải đạt được: Một là giúp đỡ sự tiến hoá của các xã hội mở trong nội bộ các nước riêng lẻ; hai là khuyến khích sự phát triển luật quốc tế và các tiêu chuẩn ứng xử quốc tế.

Liên minh Xã hội Mở theo đuổi mục tiêu đầu tiên bằng sự kết hợp khôn ngoan của các cây gậy và củ cà rốt. Tiếp cận đến thương mại và đầu tư hiện ra to lớn trong cả hai loại. Đó là chỗ cấu trúc chính trị toàn cầu trở nên tiếp giáp với cấu trúc tài chính toàn cầu, vì nhiều cây gậy và củ cà rốt có thể là về mặt tài chính. Cần nhớ rằng: Cấu trúc tài chính mới đang nổi lên rất thiếu các khuyến khích. Tôi kiến nghị tăng cường năng lực của IMF để thưởng các nước theo đuổi các chính sách lành mạnh. Tôi ủng hộ khuyến nghị của Uỷ ban Meltzer chuyển Ngân hàng Thế giới thành một Cơ quan Phát triển Thế giới, với điều kiện là các nguồn lực của nó được nâng cao, hơn là bị giảm đi, và vốn chưa được gọi của nó được dùng một cách tích cực hơn, để bảo lãnh các khoản tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tôi ủng hộ việc xoá nợ cho các nước nghèo đang thực hiện cải cách kinh tế và chính trị. Có thể cần thêm một số biện pháp trên cơ sở từng trường hợp một. Hiệp ước Ổn định cho Đông Nam Âu là một trường hợp như vậy.

Các tiêu chuẩn do IMF dùng để quyết định các chính sách lành mạnh là gì sẽ chủ yếu là về tài chính; nhưng không có đường phân ranh cứng nhắc giữa tài chính và chính trị. Một hệ thống ngân hàng minh bạch, được điều hành một cách chuyên nghiệp, được giám sát tốt, hệ thống không thể được lạm dụng cho lợi ích chính trị, sẽ giúp nhiều cho sự phát triển xã hội mở; tính minh bạch tài chính chỉ là một bước ngắn từ tự do ngôn luận và báo chí, và trong các nước, nơi tự do báo chí bị hạn chế, các tín phiếu tài chính thường cung cấp sự che phủ chính trị tốt nhất. Cơ quan Phát triển Thế giới có thể dùng các tiêu chuẩn chính trị rõ rệt hơn trong việc phân phát viện trợ, đặc biệt nếu nó chấp nhận ý tưởng của Amartya Sen về sự phát triển với tư cách là quyền tự do.

Có nhiều lĩnh vực mà các nước dân chủ có các lợi ích cạnh tranh nhau; họ sẽ tiếp tục theo đuổi chúng một cách cạnh tranh. Nhưng trong việc sử dụng các cây gậy và củ cà rốt, họ phải hành động trong tinh thần hợp tác. Điều đó có nghĩa là đặt bản thân họ dưới các quyết định tập thể. Xét vấn đề những sự trừng phạt thương mại: Chúng có thể có hiệu quả chỉ khi được áp dụng tập thể. Hoa Kì có thói quen đơn phương áp đặt trừng phạt; nó phải từ bỏ thói quen đó. Thế nhưng, tất cả các thành viên phải thống nhất thực hiện những trừng phạt đã được tập thể thông qua; khác đi thì họ không còn là thành viên của Liên minh.

Những can thiệp trừng phạt trong quan hệ quốc tế của từng nước riêng sẽ được giữ ở mức tối thiểu, vì chúng có những hệ quả không dự tính trước

được. Trừng phạt thương mại đã tỏ ra phản tác dụng: Chúng hay củng cố chế độ mà chúng được cho là phải làm suy yếu, vì những kẻ buôn lậu cần sự hỗ trợ của chế độ, và đổi lại, chúng phải ủng hộ chế độ. Trong trường hợp Nam Tư, đưa vào danh sách đen những kẻ ủng hộ chế độ đã tỏ ra có hiệu quả hơn nhiều. Có lí lẽ biện hộ mạnh mẽ cho việc thay trừng phạt thương mại bằng việc đưa vào danh sách đen hễ khi nào có khả năng. Nó sẽ đánh trúng những kẻ đáng bị đánh và sẽ làm yếu, hơn là tăng cường, chế độ nó muốn trừng phạt.

Can thiệp quân sự, như một phương pháp sử dụng áp lực, còn ít đáng mong muốn hơn là trừng phạt thương mại. Trong khi tìm cách giúp đỡ dân chúng của một số nước, nó lại làm tổn thương chính những nước này. Hơn nữa, sự can thiệp quân sự cũng khó duy trì được lâu. Các nền dân chủ không vui vẻ chịu các túi xác chết. Mục tiêu của liên minh chính trị phải là để ngăn ngừa sự cần thiết của hành động quân sự. Sự sẵn có của các khuyến khích và triển vọng bị đưa vào danh sách đen phải đảm bảo sự tuân thủ tự nguyện trong hầu hết các trường hợp. Sẽ có các ngoại lệ, tất nhiên, đó là lí do vì sao cũng cần đến một liên minh quân sự. Khi cần đến hành động quân sự, sự thực là nó chỉ xảy ra sau các hành động ngăn ngừa sẽ cho nó tính hợp pháp lớn hơn. Dù có đúng thế, việc sử dụng vũ lực phải được coi là sự thừa nhận thất bại. [2]

Liên minh Xã hội Mở sẽ phải tách biệt khỏi NATO, sao cho nó không bị sa lầy vào khía cạnh quân sự. Để có được tính hợp pháp lớn hơn NATO, nó phải có số thành viên rộng rãi hơn. Nó phải được để ngỏ cho bất kể nước nào tán thành các mục tiêu của nó, bất chấp vị trí địa lí. Căn cứ vào sự khác biệt giữa ngoại vi và trung tâm, tuy vậy, Liên minh phải bao gồm càng nhiều nước ngoại vi càng tốt. Căn cứ vào sự ít ỏi của các nền dân chủ chín muồi ở ngoại vi, các nước mong muốn dân chủ cũng có thể được kết nạp như các thành viên ứng cử, nhưng phải chăm sóc đặc biệt để cho ứng xử của họ phải phản ánh khát vọng của họ. Một thiếu sót thường gặp của các tổ chức quốc tế là chúng ít khi khai trừ hay tạm đình chỉ các thành viên một khi đã được kết nạp. Liên minh Xã hội Mở phải khác, ở khía cạnh này.

Tư cách thành viên của Liên minh có thể không bao giờ thay thế chính sách đối ngoại; thúc đẩy xã hội mở sẽ luôn luôn phải cạnh tranh với các mục tiêu khác. Nhưng liên minh sẽ tạo thêm một yếu tố, đã rất thiếu, vào trong các quan hệ quốc tế - cụ thể là, hỗ trợ và khuyến khích cho sự phát triển chính trị và kinh tế. Liên minh sẽ có hiệu quả nhất trong quan hệ với những người nhận có quyết tâm. Trong các nước giống như Indonesia, nó có thể tạo sự khác biệt giữa thành công và thất bại. Các công cụ chủ yếu của nó để sử dụng áp lực đối với các chính phủ ngoan cố sẽ là việc giữ lại các lợi ích và tẩy chay các thủ lĩnh của chế độ. Mỗi trường hợp đòi hỏi cách xử lí khác

nhau. Thật vậy, có thể nên lập ra các liên kết riêng biệt để giải quyết các lĩnh vực cụ thể: Balkan, Thung lũng Ferghana, hay Burundi. Liên minh cũng có thể đề cập các vấn đề môi trường như sự nóng lên trên toàn cầu.
Điều này dẫn chúng ta đến mục tiêu chủ yếu thứ hai của Liên minh, là cổ vũ sự phát triển luật quốc tế và các tiêu chuẩn ứng xử quốc tế. Trong khung cảnh này, tôi sẽ khảo sát Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), sau đó đến Liên Hiệp Quốc.

Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Tổ chức Thương mại Thế giới là một định chế khá mờ đục. Các qui tắc của nó còn phức tạp hơn Luật Thu nhập Nội địa (Thuế) của Hoa Kì và được thiết lập bởi các cuộc mặc cả đằng sau các cánh cửa đóng kín mít. Thật tình, mắt tôi cứ đờ ra mỗi khi cuộc thảo luận chuyển sang WTO; song nó là một định chế quan trọng, cung cấp các qui tắc cơ sở cho thương mại tự do trên khắp thế giới. Nó được Hoa Kì và Liên hiệp châu Âu ủng hộ, mặc dù họ thường cãi nhau về các vấn đề cá biệt.
Mới đây WTO đã len vào sân khấu thế giới trong thời gian hội nghị của nó ở Seattle, bang Washington. Trước kia, đã có một nỗ lực để thiết lập một điều lệ cho đầu tư quốc tế, điều lệ sẽ phải luật hoá các lợi thế mà vốn nước ngoài được hưởng trong hệ thống tư bản toàn cầu. Điều này bị một liên kết quốc tế của các tổ chức phi chính phủ (NGO) làm thất bại. Tại hội nghị Seattle, Hoa Kì đã muốn đưa ra vấn đề các tiêu chuẩn quốc tế về lao động và môi trường. Nó cho các NGO một cơ hội để tấn công WTO. Họ lập một liên minh ứng biến ngay với các lực lượng chủ trương bảo hộ ở Hoa Kì, chủ yếu là các nghiệp đoàn, và hội nghị Seattle sụp đổ trong huyên náo ầm ĩ. Đó là điều đáng tiếc nhất, vì các vấn đề nảy sinh ở Seattle đi vào đúng tâm điểm của một xã hội mở.
Các tiêu chuẩn về lao động và môi trường là một lợi ích chung quan trọng bị WTO bỏ qua vì nó có thể được dùng như một sự bào chữa cho chủ nghĩa bảo hộ. Nhưng thương mại tự do cũng là một lợi ích chung quan trọng. Nó tạo ra của cải, cho phép chúng ta quan tâm đến các vấn đề lao động và môi trường. Tất nhiên, tạo ra của cải cũng làm trầm trọng thêm chính các vấn đề đó. Lợi ích chung nào phải được ưu tiên là vấn đề thuộc triển vọng; cả hai đều quan trọng. Làm sao có thể dung hoà chúng? Không có lời giải dễ. Nếu WTO áp đặt hình phạt cho việc vi phạm các tiêu chuẩn lao động và môi trường, nó sẽ phạt các nước kém phát triển vì họ là những người phạm lỗi chính. Nó sẽ làm nghiêng sân chơi hơn nữa chống lại họ. Các nước chậm phát triển sẽ chẳng bao giờ tha thứ cho điều đó, và WTO sẽ sụp đổ.
Đây là nơi một cách tiếp cận xây dựng phải bắt đầu vào cuộc. Các nước

chậm phát triển phải được đền bù cho việc đưa ra các tiêu chuẩn lao động và môi trường. Chính các nước giàu là các nước muốn áp đặt các tiêu chuẩn, và các nước nghèo không thể có đủ điều kiện để thực hiện chúng. Nên lí luận rằng các nước giầu phải đề ra những khuyến khích hơn là áp đặt các hình phạt. Cái gì đó tương tự đã xảy ra trong sự buôn bán các quyền thải [ô nhiễm]. Các hình phạt sẽ phá huỷ thương mại tự do; các khuyến khích sẽ để WTO yên trong khi lại cải thiện tình hình lao động và môi trường.
Các NGO phải nhìn bức tranh lớn hơn, nhưng quá thường xuyên, họ trở thành những người chủ trương lợi ích đặc biệt. Trong nghĩa đó, họ chẳng tốt hơn các đại diện của lợi ích kinh doanh, dù là họ cảm thấy chính đáng hơn. Một cách nào đó, thì, một số NGO trở thành giống như việc kinh doanh, tạo ra thu nhập bằng cách chủ trương một sự nghiệp. Trong khi xã hội dân sự là một phần quan trọng của xã hội mở, lợi ích chung không thể được để riêng cho họ chăm lo. Chúng ta cần các định chế công để bảo vệ các lợi ích công cộng. WTO là một định chế như vậy; sẽ thật đáng tiếc khi huỷ hoại nó đi. Nhưng nó được hiến dâng cho sự thúc đẩy một lợi ích chung - thương mại tự do - loại trừ những lợi ích khác. Chúng ta phải tìm ra một cách để thúc đẩy các lợi ích chung khác mà chúng ta coi là quan trọng. Liên Hiệp Quốc có thể giúp?

Liên Hiệp Quốc

Thật quan trọng để hiểu Liên Hiệp Quốc có thể và không thể làm điều gì. Nó là một định chế có thiếu sót căn bản, vì nó là một hiệp hội của các quốc gia, và như thế, bị nhiễm thiếu hụt dân chủ. Cho dù là nhân dân có thể kiểm soát đại diện của riêng nước họ tại Liên Hiệp Quốc, họ không có quyền kiểm soát nào đối với bản thân tổ chức Liên Hiệp Quốc cả. Thiếu hụt dân chủ được củng cố khi một số quốc gia thành viên còn chưa là dân chủ. Các quốc gia thành viên thực hiện quyền bổ nhiệm cho mọi bổ nhiệm nhân sự. Thiếu sót chủ yếu của Liên Hiệp Quốc là các mục tiêu của nó được nêu trong Lời nói đầu của Hiến chương được diễn đạt dưới dạng "nhân dân" trong khi bản thân tổ chức lại được cấu trúc dưới dạng các quốc gia; kết quả là, Liên Hiệp Quốc có lẽ không thể hoàn thành các hứa hẹn chứa trong Lời nói đầu. Đáng tiếc, đó là sự thực, nhưng một khi chúng ta thừa nhận nó và hạ thấp các kì vọng của chúng ta một cách tương ứng, Liên Hiệp Quốc có thể rất có ích. Khi các định chế quốc tế yếu đi, Liên Hiệp Quốc có tiềm năng to lớn. Nó có bốn thành phần chính: Hội đồng Bảo an, Đại Hội đồng, Ban Thư kí, và một loạt các cơ quan đặc biệt. Hãy xem từng cái một.
Hội đồng Bảo an là một cấu trúc được nghĩ ra khéo và có thể có hiệu lực trong việc áp đặt ý chí của nó lên thế giới nếu các thành viên thường trực có

thể thống nhất với nhau. Kết thúc của Chiến tranh Lạnh đã tạo một cơ hội để Hội đồng Bảo an hoạt động như nó được dự kiến ban đầu, nhưng cơ hội đã bị phí phạm mất khi ba thành viên thường trực phương Tây - Hoa Kì, Vương quốc Anh, và Pháp - đã không thống nhất được với nhau về giải quyết khủng hoảng ở Bosnia ra sao. Họ đã gửi các đội quân giữ gìn hoà bình đến nơi chẳng có hoà bình để giữ. Uy tín của các hoạt động gìn giữ hoà bình Liên Hiệp Quốc bị tổn hại không sao sửa chữa được. Cơ hội đó chắc không tái diễn trong tương lai gần, vì cả Nga lẫn Trung Quốc đều chắc không dễ sai bảo như vào năm 1992. Hội đồng Bảo an có thể hữu ích trong các trường hợp đặc thù, nhưng sẽ không khôn ngoan nếu đi dựa vào nó như công cụ duy trì hoà bình chủ yếu.

Đại Hội đồng hiện nay là diễn đàn suông (*talking-shop*), nhưng nó có thể trở thành giống một cơ quan lập pháp hơn cho xã hội mở của chúng ta, nếu Liên minh Xã hội Mở để ý đến nó. Một hội đồng các quốc gia có chủ quyền có thể không phù hợp cho việc thực hiện các chức năng chấp hành, nhưng nó rất đủ tư cách như một cơ quan lập pháp quốc tế, với điều kiện là thiếu hụt dân chủ có thể được khắc phục. Đáng tiếc, có ít thiên hướng hiện nay để sử dụng Đại Hội đồng vào bất cứ việc gì, ngoài việc giống như một diễn đàn suông. Ban thư kí cũng có thể đóng một vai trò quan trọng hơn hiện nay, với điều kiện: Phương pháp lựa chọn Tổng thư kí được thay đổi. Hiện tại, các thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an có quyền phủ quyết (*veto*), và Hoa Kì, riêng nó, không muốn có một Tổng thư kí Liên Hiệp Quốc mạnh và độc lập.

Các cơ quan đặc biệt, như Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP), Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hiệp Quốc (UNIDO), Tổ chức Giáo dục, Khoa học, và Văn hoá Liên Hiệp Quốc (UNESCO), và các tổ chức khác tạo thành một yếu tố của Liên Hiệp Quốc để ngỏ cho sự phê phán. Chỉ vài tổ chức trong số đó hoạt động có hiệu quả. Sự bổ nhiệm được tiến hành trên cơ sở bảo trợ quốc gia, không trên cơ sở phẩm chất, tài năng. Khó sa thải các quan chức và còn khó hơn để dẹp bỏ các cơ quan khi chúng không còn sứ mạng. Chính các đặc điểm này là cái gây tiếng xấu cho Liên Hiệp Quốc.

Các bộ máy quan liêu quan tâm đến việc tự-duy trì hơn là đến việc thực hiện sứ mạng của mình. Khi một bộ máy quan liêu chịu trách nhiệm, không phải với một chủ nhân mà với toàn bộ các thành viên của Liên Hiệp Quốc, nó nằm ngoài vòng kiểm soát. Một hiệp hội của các quốc gia không phù hợp với việc thực hiện bất kể chức năng thi hành nào. Trong chừng mực, có các chức năng thi hành phải được thực hiện, chúng phải được uỷ thác cho các định chế đặc biệt với các quan chức điều hành, ngân sách, và hội đồng (quản trị) riêng của nó và những người điều hành phải báo cáo cho hội đồng quản trị. Các định chế Bretton Woods, bất chấp tất cả nhược điểm của chúng, hoạt

động tốt hơn các cơ quan Liên Hiệp Quốc nhiều, và thậm chí ở đó, hội đồng quản trị nắm quá nhiều quyền lực.
Do cách mà các quốc gia thành viên đối xử với nó, đặc biệt là Hoa Kì, Liên Hiệp Quốc đã mất nhiều thiện chí và uy tín mà một thời nó đã có. Bất chấp những khiếm khuyết của nó, Liên Hiệp Quốc thường có một quyền lực đạo đức và sự tôn trọng nào đó. Mũ xanh thường cho quân lính của Liên Hiệp Quốc một mức độ bảo vệ nào đó. Một phần lớn trong số đó nay đã bị mất và sẽ khó lấy lại.
Được thừa nhận rộng rãi rằng: Liên Hiệp Quốc cần phải được cải cách. Vô số các nghiên cứu đã được tiến hành, đưa ra hàng loạt kiến nghị cải cách, nhưng chẳng cải cách nào được thực hiện, vì các quốc gia thành viên không thể thống nhất. Do đó, Liên Hiệp Quốc vẫn là một định chế bị hư hại, khó sửa chữa.
Liên minh Xã hội Mở, hơn bất kể sáng kiến nào khác, sẽ có cơ hội phải chăng để làm cho Liên Hiệp Quốc sống theo khả năng của nó, nếu các thành viên của Liên minh có thể thống nhất giữa họ với nhau. Liên minh có sự lựa chọn để hoạt động hoặc trong phạm vi hay ngoài Liên Hiệp Quốc, cho nó đòn bẩy mà không cải cách nào khác đã có.
Liên minh làm sao có thể cải tổ Liên Hiệp Quốc? Nó có thể đưa ra qui tắc đa số và biến Đại Hội đồng thành một cơ quan lập pháp. Các luật do Đại Hội đồng thông qua chỉ có hiệu lực ở các nước phê chuẩn chúng, nhưng các thành viên của Liên minh Xã hội Mở cam kết sẽ phê chuẩn các luật một cách tự động, miễn là chúng đã được đa số đủ tư cách tự nguyện phê chuẩn. Các nước không tôn trọng quyết định của đa số đủ tư cách sẽ bị khai trừ khỏi Liên minh. Theo cách đó, nhiều luật quốc tế có thể được phát triển mà không vi phạm nguyên lí chủ quyền quốc gia.
Điều gì tạo thành đa số đủ tư cách? Tôi thấy ý tưởng về "bộ ba trói buộc" do Richard Hudson đề xuất, liên quan đến Liên Hiệp Quốc là rất hấp dẫn. Nó có thể được chấp nhận cho Liên minh. Một đa số đủ tư cách sẽ được tạo thành bởi hai phần ba các nước thành viên, hai phần ba dân số của họ, và hai phần ba của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của họ. Nhưng tôi không đủ tư cách để quyết định những chi tiết như vậy; chúng phải được quyết định bởi các thành viên của Liên minh.
Nếu Liên minh tìm cách kiểm soát được Liên Hiệp Quốc, nó sẽ chỉ định tổng thư kí, người sẽ chịu trách nhiệm về Ban Thư kí, và Ban Thư kí sẽ hướng dẫn công việc lập pháp của Đại Hội đồng. Vị trí tổng thư kí sẽ đại thể tương đương với thủ lĩnh được bầu của đảng chiếm đa số trong một quốc gia dân chủ. Xét thấy quyền hạn của cơ quan được tăng cường rất nhiều, sẽ đáng mong muốn để tổng thư kí chịu sự bãi miễn, thông qua sự bỏ phiếu bất tín nhiệm của Liên minh.

Hội đồng Bảo an có thể vẫn giữ nguyên chức năng, nhưng các thành viên thường trực sẽ mất quyền phủ quyết, và các thành viên nhất thời sẽ do Liên minh lựa chọn hơn là được luân phiên thuần tuý trên cơ sở địa lí. Những thành viên thường trực thuộc Liên minh sẽ từ bỏ quyền phủ quyết bởi đức hạnh là thành viên của Liên minh, vì họ buộc lòng phải tôn trọng các quyết định đa số đủ tư cách của nó. Có thể hỏi vì sao hai thành viên thường trực khác, Nga và Trung Quốc, sẽ sẵn lòng từ bỏ đặc quyền của họ. Câu trả lời là họ có thể thích vẫn là thành viên thường trực mà không có quyền phủ quyết hơn là thấy Hội đồng Bảo an bị thay thế bởi một tổ chức khác mà họ không là thành viên.

Đáng nghi ngờ hơn nhiều, là liệu Hoa Kì có sẵn lòng tôn trọng các qui tắc của Liên minh hay không. Nó đòi hỏi sự thay đổi triệt để về thái độ hiện hành. Trên thực tế, Hoa Kì ít sợ việc từ bỏ quyền phủ quyết so với các thành viên thường trực khác, vì hầu như không thể xảy ra chuyện Liên minh sẽ đi chống lại ý muốn của một siêu cường mà lòng trung thành của nó là rất cần thiết để làm cho Liên minh hữu hiệu.

Trong Thời đại của Tính Có thể Sai, chúng ta phải từ bỏ giả thiết duy lí. Thế nhưng, có các lí do chính đáng cho biết vì sao một cách tiếp cận đa phương lại có thể thu hút trí tưởng tượng của công chúng Mĩ. Hoa Kì có thể được lợi nhiều từ việc tham gia vào liên minh, vì nó có thể chia sẻ gánh nặng hoạt động như cảnh sát thế giới. Hoa Kì có thể cung cấp hỗ trợ hậu cần và kĩ thuật, dựa vào người khác cung cấp quân bộ.

Ngay cả khi không có các cải cách sâu rộng này, chí ít, có một bước quan trọng mà Hoa kì nên ủng hộ ngay bây giờ: Tạo năng lực thường xuyên trong nội bộ Liên Hiệp Quốc để cung cấp cảnh sát dân sự cho các tình huống như Kosovo, Haiti, và Đông Timor. Tổng thư kí Liên Hiệp Quốc, Kofi Annan, đã yêu cầu một năng lực như vậy, và chính quyền Clinton đã ủng hộ, song Quốc hội lại từ chối phân bổ tiền.

Lí lẽ ủng hộ liên minh xã hội mở

Lí lẽ ủng hộ Liên minh Xã hội Mở có thể được xây dựng trên hai lập luận. Một khôn ngoan, một mang tính lí tưởng chủ nghĩa. Lí lẽ khôn ngoan là ngày nay Hoa Kì có ưu thế quân sự lớn hơn bất kể thời kì nào trong lịch sử; mối đe doạ chính đối với hoà bình và thịnh vượng đến từ tình hình nội bộ hiện hành ở các nước khác, tình hình có thể bị các nhà lãnh đạo vô liêm sỉ lợi dụng, và Hoa Kì không thể giải quyết các mối đe doạ này riêng một mình; cho nên, nó cần lập một liên minh với các nước có ý kiến giống nhau. Bằng cách dẫn đầu một liên minh như vậy, Hoa Kì có thể lấy lại và giữ được vị trí lãnh đạo của nó trên thế giới, vì sự tham gia của Hoa Kì là không thể

thiếu được để làm cho ý tưởng thành công. Bằng cách tham gia vào một liên minh như vậy, các nước dân chủ khác có thể có tiếng nói lớn hơn trong việc cai quản các quan hệ quốc tế. Họ cũng sẽ có lợi ích từ một trật tự thế giới ổn định hơn.

Nếu Hoa Kì tiếp tục hành động một cách đơn phương, thì chỉ còn là vấn đề thời gian, trước khi các nước phẫn nộ với sự thống trị của nó đến mức họ lập liên minh của riêng họ để làm đối trọng với quyền lực của nó; vị thế ưu việt của Hoa Kì sẽ mất đi. Vì hệ thống đối trọng quyền lực là còn xa mới chắc chắn để duy trì hoà bình, khả năng về một xung đột lớn thảm khốc sẽ tăng lên đáng kể.

Lí lẽ này là hợp lệ, nhưng khó làm cho nó thuyết phục bởi vì nó hoàn toàn mang tính giả thuyết. Phải vẽ ra những viễn cảnh đáng sợ và đợi cho đến khi chúng xảy ra mới có thể nói rằng, "tôi đã bảo mà". Đó là một bài tập không bõ công, như tôi đã phát hiện ra liên quan đến Nga. Tôi thấy hấp dẫn hơn để trình bầy ý tưởng trên cơ sở lí tưởng chủ nghĩa chân thành. Một xã hội mở sẽ làm cho thế giới thành một chỗ tốt hơn, và Hoa Kì đủ mạnh và đủ giàu để thúc đẩy nó. Đây là một ý nghĩ đơn giản và gây cảm hứng. Điểm yếu của nó là chủ nghĩa lí tưởng được coi là mềm yếu và mập mờ và hay bị thua các nhóm lợi ích đặc biệt. Nó đã luôn luôn thua khi xung đột với các lợi ích cá biệt. Yếu điểm có thể được khắc phục bằng cách làm dịu chủ nghĩa lí tưởng đi, với sự thừa nhận tính có thể sai của chúng ta. Điều này làm dịu bớt các kì vọng của chúng ta, làm cho chúng ta khoan dung hơn với những khuyết điểm của sự can thiệp xây dựng, và bảo vệ chúng ta khỏi một số cạm bẫy của chủ nghĩa tích cực chính trị. Xã hội mở là một lí tưởng lạ kì không hướng tới sự hoàn mĩ. Nó cung cấp một khung dẫn chiếu, trong phạm vi đó, chủ nghĩa lí tưởng có thể thành công.

Thật lạ, đúng là xã hội mở lớn nhất trên thế giới - Hoa Kì - đã chẳng bao giờ chấp nhận các hạn chế cố hữu trong khái niệm về xã hội mở. Nó đã đưa ra các tiêu chuẩn cho đời công mà không chính trị gia nào có thể đáp ứng, và nó cho rằng mình có quyền áp đặt các tiêu chuẩn riêng của nó về nhân quyền và các giá trị dân chủ cho các nước khác. Không ngạc nhiên là những khát vọng cao thượng của chúng ta phải chịu số phận thất vọng. Chúng ta có thể đạt nhiều hơn bằng cách kì vọng ít hơn. Thay cho việc áp đặt các giá trị của chúng ta, chúng ta phải thừa nhận tính có thể sai của chúng ta. Thay cho hành động đơn phương, chúng ta phải tham gia để tạo ra các qui tắc mà chúng ta sẵn lòng tôn trọng.

Liên minh Xã hội Mở sẽ tìm sự tự nguyện phục tùng, nhưng với ý chí tốt nhất trên đời, nó không thể luôn luôn thành công. Vì vậy, sự lựa chọn quân sự không thể bị loại trừ. Nếu Liên minh không kiểm soát được Hội đồng Bảo an, nó vẫn có thể bỏ qua Hội đồng Bảo an và khích hoạt NATO mà

không có chuẩn y của Hội đồng Bảo an, như nó đã làm trong cuộc khủng hoảng Kosovo. Sự thực, Liên minh đã vét cạn hết các lựa chọn mang tính xây dựng, sẽ cho các hành động trừng phạt của nó tính chính đáng lớn hơn NATO đã có trong trường hợp Kosovo.

Liệu Liên minh Xã hội Mở, bất luận hoạt động trong hay ngoài khuôn khổ Liên Hiệp Quốc, có khả năng tránh những thiếu sót dường như làm đau buồn mọi hiệp hội các quốc gia, cụ thể là thiếu hụt dân chủ và thiếu hụt năng lực ra quyết định hay không? Có lẽ không. Nhưng những tác động có hại như vậy có thể được giảm đi bằng cách nhận ra chúng từ trước. Thí dụ, có thể đưa vào một điều khoản hoàng hôn (*sunset clause*) sẽ tự động chấm dứt Liên minh, thí dụ, sau hai mươi lăm năm. Mỗi khi một định chế mới được thành lập, nó thường thấm đậm bởi ý thức: Sứ mệnh bị mòn mất đi với thời gian. Điều này đã đúng với Liên Hiệp Quốc. Nó tạo ra sự hăng hái lớn lao khi nó được thành lập, nhưng hầu hết những người cam kết ủng hộ nó bây giờ đã qua tuổi về hưu. Liên Hiệp Quốc có thể chắc chắn được lợi từ một điều khoản hoàng hôn. Không giải pháp nào là hoàn hảo hay có hiệu lực mãi mãi. Bất kể liên minh xã hội mở nào đều phải để ngỏ cho việc xem xét lại và cải thiện.

Thiếu hụt dân chủ là một vấn đề cố hữu trong mọi tổ chức quốc tế, nhưng nếu Liên minh Xã hội Mở thật sự thành công trong việc chuyển Đại Hội đồng thành một cơ quan lập pháp, có thể chúng ta chỉ có một liều quá nhiều về dân chủ, với mọi NGO xô đổ cửa với các kiến nghị lập pháp. Xã hội dân sự quốc tế có khả năng đạt các thành tựu to lớn như cấm mìn, nhưng với sự giúp đỡ của Internet, nhiều khi lại trở nên quá đà. Tất cả chúng ta đều thấy điều gì đã xảy ra ở cuộc họp WTO tại Seattle. May thay, có sự bảo vệ vững chắc chống những thái quá về lập pháp. Luật chỉ có hiệu lực ở các nước chuẩn y chúng, và chúng phải được chuẩn y bởi đa số đủ tư cách của Liên minh, trước khi các thành viên khác buộc phải làm vậy. Tất nhiên, các điều luật cũng sẽ phải trải qua sự xem xét tỉ mỉ về mặt tư pháp ở mỗi nước - bao gồm cả Toà án Tối cao Hoa kì. Điều này cho thêm một tập các kiểm tra và cân đối (*checks and balances*) thiết yếu đối với bất kể xã hội mở nào.

Trong khi tôi khá nghi ngờ cảnh giác về các NGO tự bổ nhiệm, tự cho là đúng, tôi có lòng tin lớn hơn vào nhân viên của Liên minh và, nếu Liên minh thâu tóm được Liên Hiệp Quốc, vào nhân viên Liên Hiệp Quốc. Dễ tuyển nhân viên chuyên tâm cho các tổ chức quốc tế, miễn là họ được lựa chọn trên cơ sở tài năng phẩm chất chứ không trên cơ sở bảo trợ quốc gia. Có nhiều, rất nhiều người tốt phục vụ cho Liên Hiệp Quốc, bất chấp mọi sự thất vọng. Để cải thiện tình hình, tổng thư kí và những người lãnh đạo các cơ quan khác nhau của Liên Hiệp Quốc phải được trao quyền tuyển và sa thải nhân viên và chịu trách nhiệm về thành tích của tổ chức của mình.

Tôi không muốn đi thảo chi tiết các đặc tính của một Liên minh Xã hội Mở, vì tôi càng dấn thêm thì tôi càng thấy mình bị bao phủ trong một bầu không khí hão huyền. Chi tiết phải do những người tham gia vạch ra. Liên minh có thể có nhiều hình thức, từ một liên minh chính thức đến các liên kết tuỳ hứng (*ad hoc*) đề cập đến các nước hay các vấn đề đặc biệt. Xét theo quan niệm này, ý tưởng còn xa mới hão huyền; thật vậy, nó đã trong quá trình được thực hiện rồi. Mạng lưới quỹ của tôi tham gia vào một loạt các liên kết tuỳ hứng, trải từ Hiệp ước Mìn đến Quỹ Cho vay Phát triển các Phương tiện Truyền thông, chuyên tâm cho việc cổ vũ các phương tiện truyền thông độc lập ở các nước cần đến chúng.

Sáng kiến để tạo một xã hội mở toàn cầu không thể kì vọng đến từ các chính phủ; nó phải được sự ủng hộ của các cử tri đoàn. Các chính phủ dân chủ được cho là đáp lại những mong muốn của cử tri; các nguyên lí của xã hội mở sẽ chỉ thắng thế khi nhân dân thật sự quan tâm đến chúng.

Có thể hỏi, làm sao có thể dung hoà tuyên bố này với nhận xét tàn nhẫn trước đây của tôi về những người bảo vệ tự bổ nhiệm, tự cho mình là đúng của xã hội dân sự? Rất dễ. Trong khi dùng xung lực để thúc đẩy các nguyên lí của xã hội mở phải đến từ nhân dân, xã hội dân sự không thể tự nó làm được công việc này; nó phải tranh thủ được sự ủng hộ của các chính phủ. Các quỹ của tôi đã thấy rằng: Chúng có thể có ảnh hưởng lớn hơn, nếu chúng hợp tác với hoặc gây áp lực lên các chính phủ. Ảnh hưởng là kép: Chúng gây ra những sự thay đổi trong lĩnh vực đặc thù mà chúng tham gia, thí dụ, cải cách nhà tù, giáo dục, hay bảo vệ những người thiểu năng tinh thần; đồng thời chúng cũng cải thiện chất lượng của chính phủ.

Thật quan trọng để diễn đạt rõ ràng tầm nhìn vĩ đại về một xã hội mở toàn cầu; nhưng xã hội mở có thể được tiếp cận chỉ mỗi bước một lúc. Đó là lí do vì sao tôi không muốn trang điểm điều có thể mà thích tập trung vào điều thực tiễn. Xã hội mở đối mặt với một cuộc sát hạch thực tiễn ở Balkan. Một liên minh chính thức của các quốc gia dân chủ đã được cam kết ở đó rồi, và chính là năng lực của họ để thành công. Nếu chúng ta làm tốt bổn phận của mình ở Balkan; nó sẽ đưa chúng ta thêm một bước gần hơn tới lí tưởng của một xã hội mở toàn cầu.

Theo cùng cách đó, nếu chúng ta thất bại ở đó, triển vọng cho một xã hội mở toàn cầu sẽ cũng bị thụt lùi. Các quỹ của tôi cam kết làm cho Hiệp ước Ổn định thành công, vì chính nó và vì xã hội mở. Tôi tin: Chúng ta có thể tạo ra một xã hội mở toàn cầu từng bước một.

Kết luận

Khi tôi đưa bản thảo của cuốn sách này cho nhà xuất bản, trong tôi, tràn

ngập sự pha trộn của nỗi lo âu và những kì vọng lớn lao. Như tôi đã biểu lộ trong phần dẫn nhập, tôi đã miễn cưỡng rời nó. Tôi đã trình bày các ý tưởng của mình rõ như tôi có thể? Chúng có nhất quán không? Chúng cũng có ý nghĩa nhiều cho những người khác như cho chính tôi? Đây là những câu hỏi làm tôi áy náy. Những lo lắng của tôi được tăng cường, bởi sự thực, tôi đã có thể cải thiện bản thảo cho đến phút cuối cùng. Nhưng tôi đã làm đến chừng mực bản thân tôi có thể làm. Tôi đã học được rất nhiều từ sự phê phán của những người khác, và tôi có thể tiếp tục làm vậy sau khi sách đã được xuất bản.

Những kì vọng của tôi tập trung vào Liên minh Xã hội Mở. Tôi không biết đề xuất của mình sẽ gợi lên phản ứng gì, song tôi biết rằng: Chúng ta cần tạo ra tiến bộ theo phương hướng này, nếu chúng ta muốn tận dụng các khả năng mà sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu mở ra cho chúng ta. Liệu tôi có thuyết phục được những người khác hay không, tôi đã tìm cách tự thuyết phục mình. Sau một giai đoạn hoạt động điên rồ, trong đó, tôi đã có một ý tưởng rõ ràng về việc cần làm điều gì, tôi cảm thấy cần phải sắp xếp lại các ý tưởng của tôi về xã hội mở. Tôi đã làm vậy trong cuốn sách này. Một lần nữa, tôi có ý thức rõ ràng về sứ mệnh của mạng lưới quĩ của tôi. Tôi sẽ không nêu rõ nó ra ở đây, vì nó có thể xen vào tính phản thân của tôi trong việc thực hiện nó - có một sự tương tự ở đây với vấn đề đưa ra các tuyên bố công khai khi tôi còn tham gia tích cực vào công việc kiếm tiền - nhưng tôi có thể tuyên bố một cách tổng quát: Để cổ vũ thành phần xã hội dân sự của Liên minh Xã hội Mở.

George Soros
Tháng 8. 2000

(Hết)

[4]Tôi không tán thành lí lẽ này, vì vấn đề không nảy sinh, chừng nào một toà án Hoa Kì sẵn lòng xét xử, thí dụ, vụ tàn sát Mỹ Lai.

[5]William Maynes, "America's Fading Commitments," *World Policy Journa*l (Summer 1999).

[1]Chú thích của dịch giả : Tháng 4-2004 đã kết nạp thêm 7 thành viên mới: Rumani, Slovenia, Slovakia, Bulgaria, Estonia, Latvia, Lithuania. Và họ (trừ Bulgaria và Rumani) cùng 3 nước trước sẽ là thành viên của EU từ 1-5-2004.

[2]Tổ chức các Quốc gia châu Mĩ (OAS) đã cho một tiền lệ hữu ích. Nghị quyết Santiago năm 1991, yêu cầu tổng thư kí OAS triệu tập một cuộc họp các bộ trưởng ngoại giao của các nước thành viên trong vòng mười ngày sau một cuộc đảo chính hay sự gián đoạn của một chính phủ được bầu một cách hợp pháp. Nghị quyết số 1080 đã được dùng bốn lần: Sau đảo chính ở Haiti

năm 1991, "tự đảo chính" ở Peru năm 1992 và Guatemala năm 1993, và mối đe doạ chính phủ Paraguay năm 1996. Trong mỗi trường hợp, cơ chế đã giúp việc tập hợp sự ủng hộ chính trị hiệu quả cho sự phục hồi nền dân chủ hiến định.

HẾT

Nguồn: TalaWas
Người đăng: Mọt Sách
Thời gian: 21/07/2004 9:33:34 CH